

CHÍNH PHỦ

-----o0o-----

**DỰ ÁN
LUẬT QUẢN LÝ NỢ CÔNG
SỬA ĐỔI**

(Tài liệu phục vụ họp Ủy ban Thường vụ Quốc hội ngày 20/3/2017)

---Hà Nội, tháng 03 năm 2017---

DANH MỤC TÀI LIỆU

1. Tờ trình Quốc hội số 88/TTr-CP ngày 17/3/2017.
2. Dự thảo Luật Quản lý nợ công sửa đổi.
3. Báo cáo thẩm định; Báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp.
4. Thuyết minh dự thảo Luật Quản lý nợ công sửa đổi.
5. Báo cáo đánh giá tác động.
6. Biểu đánh giá tác động của thủ tục hành chính.
7. Bảng rà soát dự thảo Luật Quản lý nợ công sửa đổi và pháp luật có liên quan.
8. Báo cáo tổng kết thực hiện Luật quản lý nợ công 2009.
9. Báo cáo kinh nghiệm quốc tế về khuôn khổ pháp lý đối với quản lý nợ công.
10. Bảng so sánh và tổng hợp tiếp thu, giải trình ý kiến của các Bộ ngành, địa phương.

TỜ TRÌNH
Về Dự án Luật Quản lý nợ công (sửa đổi)

Kính gửi: Quốc hội

Thực hiện Nghị quyết số 22/2016/QH14 ngày 29/7/2016 của Quốc hội về điều chỉnh Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2016 và Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2017; Nghị quyết số 234/NQ-UBTVQH14 ngày 24/8/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về triển khai thực hiện Nghị quyết của Quốc hội về điều chỉnh chương trình xây dựng Luật, Pháp lệnh năm 2016 Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2017, Chính phủ đã phân công Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành, địa phương xây dựng dự án Luật Quản lý nợ công (sửa đổi). Chính phủ xin trình Quốc hội dự án Luật Quản lý nợ công (sửa đổi) với những nội dung cơ bản như sau:

I. ĐÁNH GIÁ VIỆC THỰC HIỆN LUẬT QUẢN LÝ NỢ CÔNG VÀ SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH LUẬT QUẢN LÝ NỢ CÔNG (SỬA ĐỔI)

1. Công tác hướng dẫn thi hành Luật Quản lý nợ công

Thực hiện quy định của Luật Quản lý nợ công, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và các Bộ, ngành liên quan đã ban hành các văn bản hướng dẫn các nội dung thực hiện cụ thể của Luật, bao gồm:

- Chính phủ ban hành 06 Nghị định hướng dẫn thi hành Luật Quản lý nợ công đối với các nội dung được Quốc hội giao, gồm hướng dẫn về: nghiệp vụ quản lý nợ công; cho vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ; cấp và quản lý bảo lãnh của Chính phủ; phát hành các loại trái phiếu của Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh và trái phiếu chính quyền địa phương; quản lý và sử dụng nguồn hỗ trợ phát triển chính thức và nguồn vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ.

- Thủ tướng Chính phủ đã ban hành 11 Quyết định hướng dẫn thi hành Luật theo thẩm quyền về chiến lược nợ dài hạn, chương trình quản lý nợ trung hạn; công tác cho vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ; cấp và quản lý bảo lãnh Chính phủ; quản lý rủi ro đối với danh mục nợ công; quản lý Quỹ tích lũy trả nợ; quản lý sử dụng phí cho vay lại và phí bảo lãnh.

- Bộ Tài chính và các Bộ, ngành liên quan đã ban hành 22 Thông tư và Thông tư liên tịch hướng dẫn chi tiết các vấn đề cụ thể thực hiện Luật Quản lý nợ công, các Nghị định và Quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

Nhìn chung, hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật nói trên đã khá đầy đủ, đảm bảo việc triển khai thực hiện Luật Quản lý nợ công ngay sau khi có hiệu lực. Công tác tuyên truyền, phổ biến các quy định của pháp luật về quản lý nợ công đã được thực hiện kịp thời để đưa các quy định tại Luật vào thực tiễn quản lý, đáp ứng yêu cầu quản lý nợ công theo quy định của pháp luật.

2. Đánh giá việc thực hiện Luật Quản lý nợ công

a) Những kết quả đạt được:

Luật Quản lý nợ công được ban hành đã tạo khuôn khổ pháp lý ở mức cao nhất đối với hoạt động quản lý nợ công. Qua hơn 6 năm triển khai thực hiện, Luật đã tạo hành lang pháp lý phù hợp với mức độ phát triển của nền kinh tế - xã hội thời gian qua, góp phần quan trọng trong việc huy động vốn cho bù đắp bội chi ngân sách Nhà nước; tạo nguồn lực đầu tư cho các lĩnh vực then chốt của nền kinh tế thông qua cho vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ và bảo lãnh của Chính phủ đối với các doanh nghiệp thực hiện các dự án đầu tư quan trọng trong các lĩnh vực ưu tiên đầu tư của Nhà nước; tạo điều kiện cho các địa phương huy động vốn vay thông qua phát hành trái phiếu chính quyền địa phương và vay lại từ nguồn vốn vay nước ngoài; cơ cấu nợ đã có sự chuyển biến tích cực theo hướng tăng dần tỷ trọng vay nợ trong nước, bảo đảm an toàn tài chính quốc gia; chủ động trả nợ đầy đủ, đúng hạn các nghĩa vụ trả nợ theo cam kết; quản lý nợ công từng bước được hoàn thiện theo hướng công khai, minh bạch, tiếp cận với thông lệ và chuẩn mực quốc tế. Qua đó góp phần quan trọng vào ổn định kinh tế vĩ mô, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế đồng thời thúc đẩy phát triển thị trường vốn trong nước. Một số kết quả cụ thể như sau:

- Tổ chức huy động vốn vay của Chính phủ cho ngân sách Nhà nước và cho đầu tư phát triển, trong đó: huy động vốn trong nước qua phát hành trái phiếu Chính phủ giai đoạn 2010-2015 đạt hơn 996 nghìn tỷ đồng (tốc độ tăng bình quân 41%/năm), đảm bảo cân đối ngân sách và nguồn vốn cho đầu tư nhiều công trình kết cấu hạ tầng về giao thông, thủy lợi, y tế, giáo dục.

- Huy động được khối lượng lớn nguồn vốn ODA, vay ưu đãi từ các nhà tài trợ nước ngoài; giai đoạn 2010 - 2015, tổng trị giá cam kết ODA, vay ưu đãi từ các nhà tài trợ nước ngoài đạt gần 31,4 tỷ USD, trong đó đã giải ngân đạt gần 29 tỷ USD để tăng cường nguồn lực cho đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế xã hội, xóa đói giảm nghèo.

- Cấp bảo lãnh để hỗ trợ các doanh nghiệp, ngân hàng chính sách tiếp cận được với các nguồn vốn vay dài hạn trong và ngoài nước thực hiện chương trình, dự án trọng điểm, cấp bách, các dự án đầu tư cơ sở hạ tầng đòi hỏi vốn đầu tư lớn. Giai đoạn 2010 - 2015, tổng trị giá cấp bảo lãnh Chính phủ đạt 568,5 nghìn tỷ đồng.

- Tạo điều kiện cho chính quyền địa phương huy động vốn thông qua phát hành trái phiếu, vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ. Tổng trị giá vay nợ của chính quyền địa phương giai đoạn 2010-2015 đạt trên 129 nghìn tỷ đồng, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương.

- Luật Quản lý nợ công cũng đã tạo điều kiện để tăng cường công tác quản lý nợ chặt chẽ, đảm bảo trả nợ trong và ngoài nước của Chính phủ đầy đủ, đúng hạn; nợ công được đảm bảo trong giới hạn an toàn được Quốc hội phê duyệt. Đến cuối năm 2015 tỷ lệ nợ công/GDP ở mức 62,2% GDP, nợ của Chính phủ ở mức 50,3% GDP, nợ nước ngoài của quốc gia ở mức 43,1% GDP, nghĩa vụ trả nợ trực tiếp của Chính phủ là 14,9% tổng thu ngân sách Nhà nước. Công tác công khai, minh bạch thông tin về nợ công và quản lý nợ công từng bước đi vào nề nếp và được cải thiện.

b) Những tồn tại, hạn chế:

Bên cạnh những kết quả đạt được, quá trình quản lý nợ công theo quy định của Luật Quản lý nợ công năm 2009 cũng đã bộc lộ một số tồn tại, hạn chế trên hai mặt chủ yếu:

- Về mặt pháp luật, quá trình thực hiện Luật đã bộc lộ một số bất cập chủ yếu trong những quy định hiện hành của Luật như: còn có quan điểm khác nhau về phạm vi nợ công, cần có thống nhất như việc có tính các khoản nợ phát sinh từ điều hành ngân sách, nợ của doanh nghiệp Nhà nước, nợ của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam vào nợ công hay không; yêu cầu đặt ra đối với việc có khuôn khổ pháp lý đầy đủ, phù hợp cho việc lập, thực hiện, giám sát thực hiện chiến lược, chương trình, kế hoạch về nợ công để tương thích với các Luật mới ban hành như Luật Ngân sách Nhà nước, Luật Đầu tư công và tiệm cận với thông lệ tốt của quốc tế; chưa có phân định rõ ràng và sự phối hợp chặt chẽ giữa quản lý nợ công, quản lý ngân sách và quản lý đầu tư công; yêu cầu tách bạch quy định về quản lý vốn vay của Chính phủ theo từng nguồn vốn huy động để đảm bảo quản lý chặt chẽ, hiệu quả hơn trong điều kiện Việt Nam dần không còn tiếp cận được nhiều vốn vay ODA; các quy định về cho vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ, cấp và quản lý bảo lãnh của Chính phủ cũng đã bộc lộ những hạn chế cả về đối tượng, điều kiện cho vay lại, cấp bảo lãnh và cơ chế quản lý, giám sát sử dụng vốn vay, kiểm soát rủi ro đối với bảo lãnh Chính phủ. Bên cạnh đó, một số quy định về phân định chức năng, nhiệm vụ của các cấp, các cơ quan có liên quan trong quản lý nợ công đã không còn phù hợp trong bối cảnh Hiến pháp 2013 và một số Luật, đặc biệt là các Luật có liên quan trực tiếp đến quản lý nợ công đã được Quốc hội ban hành và có hiệu lực thực hiện thời gian qua như Luật Đầu tư công 2014 và Luật Ngân sách Nhà nước 2015.

- Công tác quản lý nợ công cũng đã bộc lộ một số bất cập chủ yếu như: nợ công tăng nhanh¹, áp lực trả nợ trong ngắn hạn lớn, tiềm ẩn nguy cơ mất an toàn nhưng chưa được kiểm soát chặt chẽ; việc quản lý, sử dụng vốn vay còn bất cập; phân bổ vốn đầu tư từ nguồn vốn vay nợ công còn dàn trải và hiệu quả đầu tư chưa cao; đã phát sinh những rủi ro từ các dự án sử dụng vốn vay của Chính phủ và vốn vay Chính phủ bảo lãnh dẫn đến không trả được nợ, Chính phủ phải trả nợ thay; thiếu gắn kết giữa quyết định đầu tư với cân đối nghĩa vụ trả nợ.

¹ Chỉ tính riêng quy mô dư nợ nước ngoài của Chính phủ (trong đó vay ODA, vay ưu đãi chiếm trên 94%) đến cuối năm 2015 so với cuối năm 2001 đã tăng 6,5 lần, tập trung vào 3 nhà tài trợ chính: Ngân hàng Thế giới tăng 11,5 lần (274,2 nghìn tỷ đồng/23,9 nghìn tỷ đồng); Ngân hàng Phát triển Châu Á tăng 20,3 lần (151,1 nghìn tỷ đồng/7,5 nghìn tỷ đồng); Nhật Bản tăng 6,8 lần (243,9 nghìn tỷ đồng/35,9 nghìn tỷ đồng).

Nguyên nhân chủ yếu là do mô hình tăng trưởng dựa vào vốn là chính, cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội còn yếu kém, áp lực vốn đầu tư lớn trong khi tích lũy nội địa nền kinh tế còn mỏng, quy mô thị trường vốn trong nước còn nhỏ, hạn chế về khả năng cung ứng vốn trung, dài hạn và tác động của kinh tế thế giới. Bên cạnh đó, còn do nhận thức về nợ công còn hạn chế, phần nào vẫn còn tâm lý “bao cấp” từ nhà nước, nhất là vốn ODA và trái phiếu Chính phủ; năng lực của một số chủ dự án còn hạn chế; vẫn còn tình trạng thất thoát, lãng phí trong sử dụng vốn đầu tư công, vốn vay công; chức năng, nhiệm vụ quản lý nợ công còn chồng chéo, chưa gắn trách vay và trả nợ với việc phân bổ, sử dụng nợ công; việc kiểm tra, giám sát, thanh tra, kiểm toán, quyết toán và báo cáo thực hiện đối với vấn đề nợ công chưa được chú trọng đúng mức đòi hỏi phải có điều chỉnh khuôn khổ pháp lý nhằm chủ động quản lý, phòng ngừa và xử lý các rủi ro phát sinh trong công tác cho vay lại, công tác cấp và quản lý bảo lãnh của Chính phủ.

Những kết quả đạt được và tồn tại, hạn chế bộc lộ qua quá trình thực hiện Luật Quản lý nợ công như nêu trên đã được Bộ Tài chính phối hợp với các Bộ, ngành, địa phương cũng như các đơn vị sử dụng vốn vay nợ công tổng kết, đánh giá qua hơn 6 năm thực hiện (Báo cáo tổng kết thực hiện Luật Quản lý nợ công 2009 kèm theo).

3. Sự cần thiết ban hành Luật Quản lý nợ công (sửa đổi)

Việc sửa đổi Luật Quản lý nợ công 2009 là cần thiết vì những lý do sau:

Một là, xuất phát từ yêu cầu phải sửa đổi Luật Quản lý nợ công cho phù hợp với các quy định của Hiến pháp 2013 và thống nhất, đồng bộ với hệ thống pháp luật có liên quan ban hành sau Luật Quản lý nợ công từ 2009 đến nay:

Ngoài việc phải đảm bảo phù hợp với các quy định của Hiến pháp 2013, Luật Quản lý nợ công còn liên quan đến một số luật đã được Quốc hội ban hành thời gian qua như Luật Ngân sách Nhà nước (2015), Luật Đầu tư công (2014), Luật Tổ chức Chính phủ (2015), Luật Tổ chức chính quyền địa phương (2015). Vì vậy, việc sửa đổi Luật Quản lý nợ công nhằm tạo sự thống nhất, đồng bộ trong hệ thống các quy định của pháp luật nói chung và các quy định liên quan đến công tác quản lý nợ công nói riêng là hết sức cần thiết.

Hai là, để khắc phục những tồn tại, hạn chế sau hơn 6 năm triển khai thi hành Luật quản lý nợ công:

Như đã nêu trên, các hạn chế, tồn tại của Luật liên quan đến việc phải làm rõ về phạm vi, công cụ quản lý nợ công; các tồn tại liên quan đến quy định về cho vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ, cấp và quản lý bảo lãnh chính phủ, vay nợ của chính quyền địa phương; phân định giữa quản lý ngân sách, đầu tư công và quản lý nợ công; công tác giám sát và đảm bảo an toàn nợ công; quản lý rủi ro; thống kê, kế toán, kiểm tra, giám sát nợ công, nâng cao và gắn trách nhiệm giải trình với chức năng, nhiệm vụ quản lý nợ công của các cơ quan có liên quan. Những tồn tại này đòi hỏi phải sửa đổi Luật Quản lý nợ công để khắc phục những tồn tại, hạn chế, đáp ứng yêu cầu quản lý, sử dụng giám sát nợ công cho phù hợp với tình hình mới.

Ba là, xuất phát từ yêu cầu quản lý nợ bền vững, an toàn, hiệu quả phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của đất nước trong thời kỳ mới:

Nghị quyết số 07-NQ/TW ngày 18/11/2016 của Bộ Chính trị về chủ trương, giải pháp cơ cấu lại ngân sách Nhà nước, quản lý nợ công để đảm bảo nền tài chính quốc gia an toàn, bền vững đã xác định mục tiêu, quan điểm và giải pháp về quản lý nợ công theo hướng bảo đảm nền tài chính quốc gia an toàn, bền vững, góp phần ổn định kinh tế vĩ mô. Quản lý nợ công phải đặt trong tổng thể cơ cấu lại nền kinh tế, gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, bảo đảm hiệu quả, toàn diện, công bằng, bền vững; chỉ chi trong khả năng của nền kinh tế và chỉ vay trong khả năng trả nợ; tăng cường công khai, minh bạch và trách nhiệm giải trình của các cấp về sử dụng vốn vay và xử lý nợ công. Qua đó, đã chỉ rõ sự cần thiết phải “hoàn thiện thể chế, đặc biệt là chính sách, công cụ, bộ máy quản lý nợ công đảm bảo đúng quy định của Hiến pháp và pháp luật có liên quan để kiểm soát toàn diện rủi ro và hiệu quả nợ công, nghiên cứu điều chỉnh phạm vi nợ công phù hợp với thông lệ, chuẩn mực quốc tế”. Đồng thời, Nghị quyết 25/2016/QH14 ngày 9/11/2016 của Quốc hội về Kế hoạch tài chính 5 năm quốc gia giai đoạn 2016-2020 đã đặt ra mục tiêu kiểm soát an toàn nợ công, đồng thời yêu cầu “hoàn thiện hệ thống pháp luật về quản lý nợ công theo hướng điều chỉnh phạm vi nợ công hợp lý, phù hợp với thông lệ quốc tế và thực tế của Việt Nam”.

Vì vậy, việc sửa đổi Luật Quản lý nợ công để cụ thể hóa chủ trương, đường lối của Đảng, Nghị quyết của Quốc hội thành chính sách, pháp luật của Nhà nước đáp ứng yêu cầu quản lý đặt ra trong tình hình mới là hết sức cần thiết.

II. MỤC TIÊU, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG LUẬT

1. Mục tiêu

- Hoàn thiện chính sách quản lý, tạo cơ sở pháp lý đồng bộ giữa quản lý nợ công với quản lý ngân sách và đầu tư công; huy động vốn đầy đủ, kịp thời cho đầu tư phát triển kinh tế - xã hội đồng thời đảm bảo an toàn, bền vững nợ và an ninh tài chính quốc gia; nâng cao hiệu quả sử dụng vốn vay; tạo điều kiện thực hiện quản lý nợ chủ động.

- Phân định rõ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan trong công tác quản lý nợ công; gắn trách nhiệm giải trình căn cứ vào chức năng nhiệm vụ được giao trong tất cả các khâu từ huy động, phân bổ, quản lý sử dụng và trả nợ công.

- Giảm thiểu các nội dung cần hướng dẫn để thực hiện sau khi ban hành Luật. các quy định của Luật phải đảm bảo cụ thể, chặt chẽ, dễ hiểu, dễ kiểm tra, đánh giá cho mọi đối tượng áp dụng luật.

- Tiếp cận có chọn lọc thông lệ tốt của quốc tế phù hợp với điều kiện thực tiễn của Việt Nam để đưa hoạt động quản lý nợ công tiệm cận với thông lệ quốc tế.

2. Quan điểm

- Bảo đảm tuân thủ Hiến pháp năm 2013, phù hợp với chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước, thống nhất với các luật hiện hành hoặc định hướng sửa đổi, bổ sung các luật đó trong cùng thời kỳ.

- Kế thừa và phát huy những mặt tích cực của Luật Quản lý nợ công hiện hành; chỉ sửa đổi hoặc bổ sung những nội dung chưa được điều chỉnh, quy định chưa rõ, còn bất cập, thiếu tính thống nhất; loại bỏ những quy định không còn phù hợp với thực tiễn; đồng thời luật hóa một số quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn thi hành Luật Quản lý nợ công hiện hành đã ổn định và phù hợp với thực tế.

- Kiểm soát chặt chẽ nợ công trên cơ sở gia tăng quy định về giám sát việc huy động, phân bổ, sử dụng vốn vay, trả nợ, quản lý nợ công, quản lý rủi ro; kiểm soát tốc độ gia tăng nợ công, bảo đảm an toàn, bền vững nợ và an ninh tài chính quốc gia; góp phần thúc đẩy nền kinh tế phát triển bền vững.

- Đẩy mạnh cải cách hành chính, đề cao tính công khai, minh bạch; tăng cường thanh tra, kiểm tra, kiểm toán, nâng cao kỷ luật, kỷ cương, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, chống tham nhũng trong quản lý nợ công.

III. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG DỰ THẢO LUẬT

Thực hiện Chương trình xây dựng luật pháp lệnh năm 2017 của Quốc hội, Bộ Tài chính đã thành lập Ban soạn thảo và Tổ biên tập Dự án Luật Quản lý nợ công (sửa đổi). Ban soạn thảo gồm đại diện lãnh đạo của các cơ quan trung ương và địa phương: Ủy ban Kinh tế, Ủy ban Tài chính - Ngân sách Quốc hội, Văn phòng Chính phủ, Bộ Tư pháp, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Y tế, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Giáo dục và Đào tạo, UBND TP. Hà Nội, UBND TP. Hồ Chí Minh.

Ban Soạn thảo đã tiến hành các hoạt động triển khai nghiên cứu xây dựng Dự án Luật Quản lý nợ công (sửa đổi) theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật. Dự thảo Luật đã được gửi xin ý kiến của các Bộ, ngành (20 Bộ) và của một số địa phương (18 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, đại diện cho các địa phương ở các khu vực và sử dụng nhiều vốn vay nợ công); đồng thời đăng tải trên Cổng thông tin điện tử Chính phủ và Cổng thông tin điện tử của Bộ Tài chính để lấy ý kiến rộng rãi của các tổ chức, cá nhân theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

Ngày 9/2/2017, Dự thảo Hồ sơ Luật Quản lý nợ công (sửa đổi) đã được Hội đồng thẩm định do Bộ Tư pháp thành lập tiến hành thẩm định và có Báo cáo thẩm định số 41/BC-BTP ngày 15/2/2017. Cơ quan chủ trì soạn thảo đã phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan nghiên cứu, tiếp thu ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp, chỉnh lý dự thảo Luật Quản lý nợ công (sửa đổi).

Tại phiên họp thường kỳ tháng 2 năm 2017 ngày 1/3/2017, Chính phủ đã thảo luận và nhất trí thông qua hồ sơ dự án Luật Quản lý nợ công (sửa đổi) để trình Quốc hội.

IV. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG SỬA ĐỔI CHỦ YẾU CỦA DỰ THẢO LUẬT QUẢN LÝ NỢ CÔNG (SỬA ĐỔI)

1. Bố cục của Dự thảo Luật

Về bố cục, Dự thảo Luật Quản lý nợ công (sửa đổi) bổ sung 3 chương mới, gồm: Chương II quy định về chỉ tiêu an toàn, chiến lược, chương trình và kế hoạch vay, trả nợ công; Chương V về quản lý cho vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ; Chương VIII về đảm bảo khả năng trả nợ công. Đồng thời, rà soát chỉnh sửa tên chương, bổ sung thêm một số điều tại các chương trên cơ sở luật hóa các quy định tại văn bản dưới Luật đã được áp dụng ổn định thời gian qua và tiếp tục đáp ứng được yêu cầu quản lý trong tình hình mới đồng thời để đảm bảo đáp ứng mục tiêu đặt ra đối với xây dựng Luật và nhằm giảm thiểu các nội dung cần hướng dẫn. Theo đó, Dự thảo Luật Quản lý nợ công (sửa đổi) được bố cục thành 10 chương và 67 điều, cụ thể như sau:

(1) Chương I. Những quy định chung gồm 9 Điều (từ Điều 1 đến Điều 9), quy định về: phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng; phân loại nợ công; nguyên tắc quản lý nợ công; nội dung quản lý Nhà nước về nợ công; giám sát quản lý, sử dụng nợ công; những hành vi bị cấm trong quản lý nợ công và; xử lý vi phạm pháp luật về quản lý, sử dụng nợ công.

(2) Chương II. Chỉ tiêu an toàn, chiến lược, chương trình và kế hoạch vay, trả nợ công, gồm 5 Điều (từ Điều 10 đến Điều 14), quy định các nội dung về chỉ tiêu an toàn nợ công; các công cụ chiến lược, kế hoạch trung và dài hạn về nợ công và kế hoạch vay, trả nợ công hàng năm.

(3) Chương III. Nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong quản lý, sử dụng nợ công, gồm 14 Điều (từ Điều 15 đến Điều 28) quy định nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan liên quan trực tiếp đến hoạt động quản lý nợ công.

(4) Chương IV: Quản lý về huy động, sử dụng vốn vay và trả nợ của Chính phủ, gồm 9 Điều (từ Điều 29 đến Điều 36) quy định mục đích, hình thức huy động, công cụ nợ, sử dụng các loại vốn vay và trả nợ của Chính phủ.

(5) Chương V: Quản lý cho vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ, gồm 9 Điều (từ Điều 37 đến Điều 44) quy định về công tác cho vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ. Nội dung này được tách thành một chương mới trên cơ sở kế thừa và bổ sung các điều liên quan từ Chương III - Luật hiện hành.

(6) Chương VI: Cấp và quản lý bảo lãnh Chính phủ, gồm 7 Điều (từ Điều 46 đến Điều 51). Ngoài các nội dung quy định tại Luật hiện hành, bổ sung một số nội dung liên quan đến: đối tượng điều kiện, hạn mức bảo lãnh Chính phủ 5 năm, thẩm quyền quyết định chủ trương, mức bảo lãnh đối với từng dự án, xử lý rủi ro đối với bảo lãnh Chính phủ đồng thời siết chặt hơn nữa các điều kiện về cấp bảo lãnh Chính phủ.

(7) Chương VII: Quản lý nợ của chính quyền địa phương: gồm 5 Điều (từ Điều 52 đến Điều 56), cơ bản giữ nguyên so với Luật hiện hành và bổ sung các nội dung cho phù hợp với quy định của Luật Ngân sách Nhà nước 2015.

(8) Chương VIII: Đảm bảo khả năng trả nợ công, gồm 3 Điều (từ Điều 57 đến Điều 59) quy định về việc đảm bảo trả nợ công, quản lý rủi ro đối với nợ công và quy định về Quỹ Tích lũy trả nợ.

(9) Chương IX: Kế toán, kiểm toán, thống kê, báo cáo và công bố thông tin về nợ công, gồm 5 Điều (từ Điều 60 đến Điều 64) quy định về thống kê nợ công, kế toán, kiểm toán nợ công và báo cáo, cung cấp, công bố thông tin.

(10) Chương X. Điều khoản thi hành, gồm 3 Điều (từ Điều 65 đến Điều 67) quy định về hiệu lực thi hành, điều khoản chuyển tiếp các quy định của Luật hiện hành đối với hoạt động quản lý nợ công và trách nhiệm hướng dẫn thực hiện Luật.

2. Nội dung chủ yếu của Dự thảo Luật

Trên cơ sở xác định mục tiêu, quan điểm và căn cứ những yêu cầu đối với việc sửa đổi như nêu trên, Dự thảo Luật có một số nội dung sửa đổi chủ yếu sau:

a) Về phạm vi nợ công:

Luật hiện hành quy định nợ công gồm: (1) Nợ chính phủ; (2) nợ được Chính phủ bảo lãnh; và (3) nợ của chính quyền địa phương. Bộ Tài chính cho rằng quy định như hiện nay về phạm vi nợ công là hợp lý, phù hợp với thông lệ quốc tế và đặc thù của nền kinh tế nước ta. Tuy nhiên, qua tổng kết 6 năm thực hiện Luật Quản lý nợ công cũng như trong quá trình xin ý kiến của các cơ quan để xây dựng Dự thảo Luật Quản lý nợ công (sửa đổi), còn một số ý kiến liên quan đến phạm vi nợ công, như: cần xác định nợ công có bao gồm nợ của doanh nghiệp nhà nước, của đơn vị sự nghiệp công lập và các tổ chức kinh tế khác của nhà nước hay không; cần đưa các khoản nợ xây dựng cơ bản và nợ hoàn thuế GTGT và nợ bảo hiểm xã hội vào nợ công; xác định nợ của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có thuộc nợ công hay không. Về các ý kiến này, xin làm rõ như sau:

- Các khoản nợ hoàn thuế GTGT và nợ tạm ứng xây dựng cơ bản là nợ phát sinh trong năm hoặc trong điều hành ngân sách thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước. Theo thông lệ quốc tế, đây không phải là khoản vay nợ vì không có bên vay, bên cho vay và không phát sinh nghĩa vụ phải hoàn trả của đối tượng sử dụng vốn. Vì vậy, không tính các khoản tạm ứng và khoản nợ tạm thời này vào nợ công.

- Các khoản vay Quỹ Bảo hiểm xã hội thông qua mua trái phiếu Chính phủ, hợp đồng cho Ngân sách Nhà nước vay đã được tính vào nợ công. Riêng đối với khoản nợ nguồn Bảo hiểm xã hội để chi trả cho người về hưu trước năm 1995 khoảng 22.090 tỷ đồng, đây là khoản phát sinh do thay đổi cơ chế chi trả lương hưu đối với cán bộ nghỉ hưu từ năm 1995 về trước. Theo đó, từ năm 1996, Ngân sách Nhà nước không cấp cho Bảo hiểm xã hội kinh phí trả lương hưu hàng năm như trước đây mà Bảo hiểm xã hội cân đối trong nguồn tài chính của Bảo hiểm xã hội. Đối với khoản nợ này, trường hợp Ngân sách Nhà nước bố trí được trong cân đối ngân sách Nhà nước thì ngân sách cấp cho Bảo hiểm xã hội, trường hợp không bố trí được trong cân đối ngân sách thì có thể chuyển thành

khoản vay trái phiếu chính phủ. Vấn đề này cần được Quốc hội xem xét quyết định và tính trong nợ Chính phủ; không cần thiết phải quy định khoản nợ riêng về bảo hiểm xã hội trong Luật Quản lý nợ công.

- Đối với vay nợ của doanh nghiệp nhà nước theo cơ chế tự vay tự trả, doanh nghiệp là bên vay có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo quy định của pháp luật. Doanh nghiệp nhà nước là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, chịu trách nhiệm hữu hạn trên tổng số vốn điều lệ được cấp, trường hợp doanh nghiệp không trả được nợ có thể thực hiện phá sản theo quy định của pháp luật. Nếu đưa nợ tự vay tự trả của doanh nghiệp nhà nước vào nợ công có nghĩa là chuyển nợ từ doanh nghiệp sang nợ của Chính phủ. Điều này không phù hợp, vì vậy Bộ Tài chính không đưa nợ doanh nghiệp nhà nước vào nợ công.

- Đối với vay nợ của các đơn vị sự nghiệp công lập, các tổ chức kinh tế nhà nước: các khoản Chính phủ vay về cho vay lại tới các đơn vị sự nghiệp công lập như bệnh viện, trường học đã được tính vào nợ công, nợ Chính phủ. Đối với các khoản vay theo cơ chế tự vay tự trả, áp dụng nguyên tắc tương tự đối với doanh nghiệp nhà nước như nêu trên.

- Đối với các khoản huy động của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thực hiện vai trò là ngân hàng trung ương thực thi chính sách tiền tệ để đảm bảo giá trị đồng tiền, cán cân thanh toán, trong đó có hoạt động phát hành các công cụ nợ (chủ yếu là tín phiếu ngắn hạn dưới 1 năm). Đây thực chất là nghiệp vụ điều hành cung cầu tiền tệ theo mục tiêu chính sách tiền tệ trong từng thời kỳ. Vì vậy, khoản huy động của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam không có tính chất huy động vốn vay và do đó không thuộc phạm vi nợ Chính phủ. Ngoài ra, theo thông lệ quốc tế, ngân hàng trung ương là độc lập, không nằm trong cơ cấu tổ chức của chính phủ; theo đó các khoản vay của ngân hàng trung ương không kết cấu trong nợ của chính phủ.

Theo đó, bám sát quan điểm kế thừa quy định của Luật hiện hành, các cấu phần nợ công gồm nợ chính phủ, nợ được Chính phủ bảo lãnh và nợ của chính quyền địa phương; đồng thời tiếp thu, bổ sung nội dung loại trừ các khoản nợ tự vay tự trả của doanh nghiệp nhà nước (các khoản bảo lãnh Chính phủ cho doanh nghiệp Nhà nước đã được tính vào nợ công), nợ do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phát hành để thực hiện chính sách tiền tệ để làm rõ hơn phạm vi tính toán, thống kê nợ công.

b) Về nguyên tắc quản lý nợ công:

Dự thảo Luật Quản lý nợ công (sửa đổi) kế thừa hầu hết các nguyên tắc đã nêu tại Điều 5 của Luật Quản lý nợ công hiện hành; đồng thời tiếp thu bổ sung yêu cầu gắn trách nhiệm giải trình của các cơ quan, đơn vị, tổ chức có liên quan đến hoạt động vay, phân bổ, sử dụng vốn vay, trả nợ và quản lý nợ công (Khoản 3 Điều 5) và bổ sung nguyên tắc “kiểm soát chặt chẽ, kiểm chế tốc độ gia tăng nợ công để bảo đảm nền tài chính quốc gia an toàn, bền vững và ổn định kinh tế vĩ mô” (Khoản 2 Điều 5).

c) Về chỉ tiêu an toàn, chiến lược, chương trình và kế hoạch vay trả nợ công:

Luật hiện hành không có quy định cụ thể về các công cụ chỉ tiêu an toàn, chiến lược, chương trình, kế hoạch về nợ công mà chỉ quy định về các chỉ tiêu an toàn nợ (tại Khoản 1 Điều 7). Các nội dung về chiến lược, chương trình, kế hoạch vay trả nợ công được đề cập và lồng ghép vào các điều cụ thể của Luật về chức năng nhiệm vụ của các cơ quan; đồng thời được quy định trong các văn bản hướng dẫn thực hiện Luật và Chiến lược quản lý nợ công.

Trên thực tế, các công cụ chiến lược, kế hoạch về quản lý nợ công được xây dựng và triển khai trong thời gian qua đã phát huy tác dụng và khẳng định sự cần thiết đối với quản lý nợ chủ động. Bên cạnh đó, Luật Ngân sách Nhà nước 2015, Luật Đầu tư công 2014 đã có hiệu lực thi hành với các yêu cầu lập, thực hiện kế hoạch tương ứng, đòi hỏi bổ sung các quy định của Luật Quản lý nợ công cho phù hợp, gắn kết giữa các kế hoạch về Ngân sách Nhà nước, nợ công và đầu tư công về nội dung, kỳ kế hoạch và trách nhiệm xây dựng, thẩm quyền phê duyệt.

Việc đưa nội dung quy định về các công cụ chiến lược, kế hoạch vào Luật Quản lý nợ công cũng phù hợp với thông lệ quốc tế và khuyến nghị của các tổ chức tài chính quốc tế thời gian qua cũng như trong quá trình tham vấn ý kiến tổng kết thực hiện Luật hiện hành và xây dựng Luật Quản lý nợ công (sửa đổi); đồng thời nhằm giảm thiểu yêu cầu hướng dẫn chi tiết như hiện nay đối với công tác xây dựng chiến lược, kế hoạch về nợ công tại các Nghị định.

Do đó, Dự thảo Luật Quản lý nợ công (sửa đổi) bố cục lại thành một chương riêng (Chương II, gồm 5 điều từ Điều 10 đến Điều 14) để quy định về chỉ tiêu an toàn, chiến lược, chương trình và kế hoạch vay, trả nợ công. Các quy định tại chương này đã bám sát quan điểm, mục tiêu sửa Luật, giải quyết những bất cập hiện nay về sự phù hợp giữa các quy định của các Luật (Luật Ngân sách Nhà nước, Luật Đầu tư công) với Luật Quản lý nợ công, đồng thời tiệm cận với thông lệ quốc tế về quản lý nợ công chủ động và đảm bảo hỗ trợ việc giám sát, kiểm soát để kìm chế tốc độ gia tăng nợ công, đảm bảo an toàn, bền vững nợ công và an ninh tài chính quốc gia như đặt ra trong quy định về nguyên tắc quản lý nợ công của Luật.

d) Về các quy định liên quan đến nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan trong quản lý nợ công:

Luật Quản lý nợ công hiện hành có 11 điều tại Chương II, từ Điều 7 đến Điều 17 quy định về nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan Nhà nước và trách nhiệm của tổ chức, cá nhân trong quản lý nợ công.

Qua rà soát các quy định hiện hành của Hiến pháp, các Luật có liên quan về chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền của các cơ quan liên quan đến công tác quản lý nợ công như: Luật Tổ chức chính phủ, Luật Tổ chức chính quyền địa phương, Luật Điều ước quốc tế, Luật Ngân sách Nhà nước, Luật Đầu tư công, Luật Kiểm toán Nhà nước, đã phát hiện một số bất cập trong các quy định hiện

hành về nhiệm vụ quyền hạn của các cơ quan trong quản lý nợ công, không còn phù hợp với Hiến pháp và hệ thống pháp luật hiện hành. Bên cạnh đó, qua đánh giá công tác quản lý nợ công trong thời gian qua, liên quan đến việc thống nhất thực hiện vai trò giúp Chính phủ trong quản lý nợ công ở các khâu và để đáp ứng nguyên tắc kiểm soát nợ công chặt chẽ, gắn với nghĩa vụ trả nợ, nghĩa vụ giải trình; đồng thời tham khảo ý kiến của chuyên gia trong và ngoài nước cũng như khuyến nghị của các tổ chức tài chính quốc tế và tiếp thu ý kiến của các Bộ, ngành trong quá trình soạn thảo cho thấy cần thiết phải điều chỉnh một số nội dung quy định về thẩm quyền của các cơ quan để bảo đảm sự thống nhất trong hệ thống pháp luật hiện hành liên quan đến chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan trong quản lý nợ công. Theo đó, bổ sung 4 điều mới quy định về nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan: Ủy ban Thường vụ Quốc hội (Điều 16), Chủ tịch nước (Điều 17), Bộ Tư pháp (Điều 22) và của Kiểm toán Nhà nước (Điều 26).

Ngoài ra, tại Nghị quyết số 07-NQ/TW trong đó đặt ra yêu cầu về hoàn thiện thể chế, đặc biệt là chính sách, công cụ, bộ máy quản lý nợ công đảm bảo đúng quy định của Hiến pháp và pháp luật có liên quan để kiểm soát toàn diện rủi ro và hiệu quả nợ công, nghiên cứu điều chỉnh phạm vi nợ công phù hợp với thông lệ, chuẩn mực quốc tế và bám sát nguyên tắc đảm bảo thống nhất đầu mối quản lý nợ công. Tuy nhiên, để không bị xáo trộn chức năng, nhiệm vụ của các Bộ, ngành, Chính phủ đề nghị tiếp tục giữ nguyên chức năng, nhiệm vụ giữa 3 cơ quan (Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Bộ Tài chính) trong vận động, điều phối, đàm phán, ký kết hiệp định khung, thỏa thuận vay cụ thể, phân bổ, sử dụng vốn vay, trả nợ và quản lý nhà nước đối với nguồn vốn vay ODA, vay ưu đãi.

đ) Về các vấn đề liên quan đến huy động vốn vay của Chính phủ:

Luật Quản lý nợ công hiện hành có 2 điều quy định về việc này. Điều 20 quy định về vay trong nước, Điều 21 quy định về vay nước ngoài. Dự thảo Luật Quản lý nợ công (sửa đổi) kế thừa các nội dung này; đồng thời bổ sung quy định về phát hành trái phiếu quốc tế (Điều 32), vay thương mại nước ngoài (Điều 34) để phù hợp với quy định của Luật Ngân sách Nhà nước, đồng thời là bước chuẩn bị tham gia thị trường trong bối cảnh nguồn vốn vay ODA sắp chấm dứt.

Trong bối cảnh Việt Nam đã trở thành nước có thu nhập trung bình, việc tiếp cận nguồn vốn vay ODA ngày càng hạn chế và dần phải tiếp cận với các nguồn vốn kém ưu đãi và nguồn vốn thương mại theo điều kiện thị trường. Do đó, việc phân loại về nguồn vốn vay gắn với tính chất, điều kiện từng nguồn vốn vay của Chính phủ cũng là giải pháp tích cực để có các quy định tương ứng về quản lý sử dụng, từ khâu huy động, xác định đối tượng sử dụng vốn và quy trình quản lý nhằm đáp ứng yêu cầu quản lý chặt chẽ, đảm bảo hiệu quả sử dụng vốn vay của Chính phủ và đảm bảo an toàn nợ theo đúng chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước. Tuy nhiên, do nhà tài trợ thường áp dụng cùng một quy trình đối với vốn ODA, vay ưu đãi nên Chính phủ thống nhất giữ nguyên như hiện hành.

e) Về điều kiện đối với cho vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ:

Tại Điều 24 Luật Quản lý nợ công hiện hành đã có quy định về điều kiện đối với vay lại nguồn vốn vay nước ngoài của Chính phủ. Thực tế thực hiện các điều kiện này một mặt đã đáp ứng được yêu cầu tiếp cận vốn vay của các chương trình, dự án vay lại. Tuy nhiên, trong điều kiện hiện nay, trước yêu cầu tăng cường quản lý chặt chẽ nợ công, đảm bảo hiệu quả sử dụng vốn vay thì các điều kiện về cho vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ cần phải chặt chẽ hơn. Theo đó, Dự thảo Luật quy định điều kiện được vay lại gồm: tình hình tài chính lành mạnh: không bị lỗ trong 3 năm liên tiếp; nợ quá hạn không quá 5%; đáp ứng các tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động theo quy định của pháp luật; không có nợ quá hạn liên quan đến các khoản vay lại nguồn vốn vay nước ngoài của Chính phủ; tổng mức dư nợ vay lại chịu rủi ro tín dụng không vượt quá 15% vốn chủ sở hữu thực có của từng tổ chức tài chính - tín dụng tại thời điểm xem xét cho vay lại; được ít nhất một trong các tổ chức xếp hạng tín nhiệm quốc tế (Standard and Poor's, Moody's hoặc Fitch) xếp hạng tín nhiệm ở mức tín nhiệm ngang bằng hoặc thấp hơn một bậc so với mức xếp hạng tín nhiệm quốc gia của Việt Nam, trừ ngân hàng chính sách của Nhà nước; và thực hiện bảo đảm tiền vay theo quy định của pháp luật. Tương tự, các quy định về điều kiện cho vay lại đối với doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, đơn vị sự nghiệp công lập có thu cũng được nâng cao và chặt chẽ hơn.

g) Về điều kiện được cấp bảo lãnh Chính phủ:

So với quy định tại Luật hiện hành, dự thảo Luật bổ sung một số nội dung liên quan đến đối tượng cấp bảo lãnh, hạn mức bảo lãnh Chính phủ, thẩm quyền quyết định chủ trương, mức bảo lãnh đối với từng dự án và xử lý rủi ro đối với bảo lãnh Chính phủ nhằm siết chặt bảo lãnh Chính phủ để kiểm chế tốc độ gia tăng nợ công.

Luật Quản lý nợ công hiện hành quy định điều kiện cấp bảo lãnh Chính phủ tại Điều 34. Qua quá trình triển khai thực hiện thời gian qua, các quy định về cấp và quản lý bảo lãnh nói chung và về điều kiện được cấp bảo lãnh Chính phủ nói riêng đã góp phần hỗ trợ các doanh nghiệp huy động vốn vay dài hạn trong và ngoài nước. Tuy nhiên bên cạnh mặt tích cực đã nêu, việc bảo lãnh của Chính phủ đối với một số chương trình, dự án vay vốn cũng bộc lộ những hạn chế liên quan đến trả nợ vay dẫn đến yêu cầu kiểm soát chặt chẽ hơn nữa việc cấp bảo lãnh Chính phủ, cần thắt chặt hơn nữa điều kiện cấp bảo lãnh.

Bám sát quan điểm chỉ đạo tại Nghị quyết số 07/NQ-TW ngày 18/11/2016 của Bộ Chính trị, Dự thảo Luật Quản lý nợ công (sửa đổi) đã quy định một số điều kiện chặt chẽ hơn đối với việc cấp bảo lãnh Chính phủ cho từng nhóm đối tượng; quy định chặt chẽ về điều kiện đối với người vay được bảo lãnh, dự án, chương trình, khả năng trả nợ và tính khả thi của dự án, chương trình tín dụng (Điều 47).

h) Về quản lý rủi ro đối với nợ công:

Luật Quản lý nợ công hiện hành không có quy định về quản lý rủi ro đối với nợ công. Trong khi đó, thực tiễn thi hành Luật thời gian qua cho thấy đã phát sinh một số rủi ro đối với nợ công. Do đó cần có chế tài quy định về quản lý và xử lý rủi ro nợ công để đảm bảo khả năng trả nợ, an toàn và bền vững nợ công.

Để khắc phục hạn chế của Luật hiện hành, Dự thảo Luật ngoài việc có các điều khoản cụ thể về quản lý rủi ro tín dụng cho vay lại (Điều 43), về quản lý rủi ro bảo lãnh Chính phủ (Điều 50) còn có Điều 58 quy định quy định các nội dung cụ thể hướng dẫn quản lý và xử lý rủi ro đối với nợ công, từ việc nhận diện rủi ro, phân loại rủi ro, các biện pháp phòng ngừa, biện pháp xử lý khi xảy ra sự kiện ảnh hưởng đến nợ công.

i) Về các loại phí quy định tại Dự thảo Luật:

Luật Quản lý nợ công hiện hành quy định phí cho vay lại và phí bảo lãnh. Trong đó, phí cho vay lại là phí thu của người vay lại để trang trải các chi phí nghiệp vụ trong quản lý, thu hồi vốn cho vay lại. Phí bảo lãnh là phí thu của người được bảo lãnh đối với khoản vay, khoản phát hành trái phiếu để nộp vào Quỹ Tích lũy trả nợ và được trích một phần để bù đắp các chi phí liên quan đến cấp và quản lý bảo lãnh Chính phủ. Các khoản phí này là loại phí có tính chất đặc thù, không thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật phí và lệ phí. Do đó, dự thảo Luật điều chỉnh tên gọi phí cho vay lại thành “chi phí quản lý cho vay lại” nhằm thể hiện đúng bản chất của khoản chi phí và để đảm bảo không mâu thuẫn với quy định của Luật Phí và lệ phí.

Dự thảo Luật Quản lý nợ công (sửa đổi) kế thừa các quy định về phí trên. Ngoài ra để phù hợp với thông lệ quốc tế và tạo nguồn để xử lý rủi ro đối với khoản vay về cho vay lại của Chính phủ, đảm bảo trả nợ vay nước ngoài của Chính phủ đầy đủ, đúng hạn trong trường hợp xảy ra rủi ro thu hồi vốn cho vay lại, Dự thảo Luật bổ sung quy định về dự phòng rủi ro cho vay lại (Khoản 2 Điều 42).

Việc bổ sung quy định về dự phòng rủi ro cho vay lại là cần thiết do phải đảm bảo nguyên tắc tín dụng khi cho vay sẽ phát sinh rủi ro nên phải có nguồn dự phòng trong dự toán Ngân sách Nhà nước trung hạn và hàng năm để bù đắp các rủi ro phát sinh. Trong điều kiện cân đối ngân sách Nhà nước còn khó khăn, mặt khác chưa được quy định trong Luật Ngân sách Nhà nước đồng thời không đảm bảo tuân thủ chỉ đạo tại Nghị quyết 07-NQ/TW ngày 18/11/2016 của Bộ Chính trị. Vì vậy, dự thảo Luật bổ sung quy định khoản dự phòng rủi ro cho vay lại để tạo nguồn bù đắp các rủi ro phát sinh từ cho vay lại là cần thiết. Tuy nhiên, mức dự phòng cụ thể trình Quốc hội giao Chính phủ hướng dẫn.

Hồ sơ gửi kèm theo Tờ trình gồm: Dự thảo Luật Quản lý nợ công (sửa đổi); Báo cáo thẩm định của Bộ Tư pháp; Báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp; Báo cáo đánh giá tác động của dự thảo Luật Quản lý nợ công (sửa đổi); Biểu đánh giá tác động của thủ tục hành chính trong dự thảo

Luật Quản lý nợ công (sửa đổi); Báo cáo tổng kết tình hình thực hiện Luật Quản lý nợ công 2009; Bảng tổng hợp tiếp thu giải trình ý kiến các Bộ ngành, địa phương; Báo cáo rà soát dự thảo Luật Quản lý nợ công (sửa đổi) và pháp luật có liên quan; Báo cáo kinh nghiệm quốc tế về khuôn khổ pháp lý đối với quản lý nợ công.

Kính trình Quốc hội./ *AV*

Nơi nhận: *AV*

- Như trên;
- Thủ tướng Chính phủ;
- Các Phó Thủ tướng;
- Văn phòng Quốc hội;
- Các Bộ: Tài chính, Tư pháp, KH&ĐT, NHNN Việt Nam;
- VPCP: BTCN, Các PCN; các Vụ: TH, KTTH, QHĐP;
- Lưu: VT, PL (03b).

**TM. CHÍNH PHỦ
TUQ. THỦ TƯỚNG
BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH**



Đinh Tiến Dũng

Dự thảo ngày 15/03/2017

LUẬT QUẢN LÝ NỢ CÔNG

*Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
Quốc hội ban hành Luật Quản lý nợ công.*

CHƯƠNG I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Luật này quy định về quản lý nợ công, bao gồm: chỉ tiêu an toàn, chiến lược, chương trình và kế hoạch vay trả nợ công; huy động, sử dụng vốn vay, trả nợ Chính phủ; quản lý cho vay lại; cấp và quản lý bảo lãnh Chính phủ; quản lý nợ chính quyền địa phương; đảm bảo khả năng trả nợ công; công tác kế toán, kiểm toán, thống kê, báo cáo và công bố thông tin về nợ công; nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân liên quan đến nợ công.

2. Nợ công quy định tại Luật này bao gồm: nợ Chính phủ; nợ được Chính phủ bảo lãnh; nợ chính quyền địa phương.

3. Nợ công không bao gồm nợ tự vay tự trả của doanh nghiệp nhà nước, của đơn vị sự nghiệp công lập hoặc tổ chức kinh tế khác của nhà nước; nợ do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phát hành nhằm thực hiện chính sách tiền tệ.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Luật này được áp dụng đối với tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động quản lý, sử dụng nợ công.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Bảo lãnh Chính phủ là cam kết của Chính phủ với người cho vay về việc thực hiện nghĩa vụ trả nợ gốc, lãi trong trường hợp đến hạn trả nợ mà người vay không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ.

2. Chi trả nợ là việc thanh toán nợ đến hạn, bao gồm chi trả gốc, lãi, phí và chi phí khác có liên quan phát sinh từ việc vay.

3. Cơ sở dữ liệu về nợ công là tập hợp các số liệu, báo cáo về tình hình vay nợ, trả nợ gốc, lãi và dư nợ được lưu trữ một cách có hệ thống, có tổ chức dưới dạng dữ liệu điện tử hoặc văn bản báo cáo.

4. Công cụ nợ là tín phiếu, trái phiếu, công trái và công cụ khác làm phát sinh nghĩa vụ trả nợ.

5. Công khai thông tin về nợ công là việc cung cấp rộng rãi ra công chúng các thông tin, số liệu về nợ công theo quy định của pháp luật.

6. Dư nợ là khoản tiền vay đã giải ngân nhưng chưa hoàn trả hoặc chưa được xóa nợ tại một thời điểm nhất định.

7. Hạn mức nợ trên tổng sản phẩm quốc nội (GDP) là tỷ lệ tối đa dư nợ trên GDP trong mỗi thời kỳ.

8. Hạn mức vay là mức trần số tiền vay ròng hàng năm, được xác định bằng số tiền thực vay trừ đi số trả nợ gốc.

9. Khoản vay ngắn hạn là khoản vay có kỳ hạn từ một năm trở xuống; khoản vay trung - dài hạn là khoản vay có kỳ hạn trên một năm.

10. Nghĩa vụ nợ đề cập tới việc hoàn trả cả gốc, lãi và các khoản phí. Khoản trả nợ thực tế là tổng số tiền phải thanh toán để thực hiện đầy đủ nghĩa vụ nợ, bao gồm cả gốc, lãi và các khoản phí đến hạn thanh toán. Nghĩa vụ nợ trả theo lịch là toàn bộ các khoản thanh toán bao gồm thanh toán gốc, lãi và phí phải trả tại từng thời điểm trong thời gian trả nợ.

11. Người vay là bên vay trong thoả thuận vay hoặc người phát hành công cụ nợ, có trách nhiệm hoàn trả toàn bộ các nghĩa vụ nợ phát sinh cho bên cho vay theo đúng các điều kiện, điều khoản thoả thuận vay hoặc công cụ nợ phát hành.

12. Nợ Chính phủ là khoản nợ phát sinh từ vay trong nước, nước ngoài, được ký kết, phát hành nhân danh Nhà nước, nhân danh Chính phủ hoặc các khoản vay khác do Bộ Tài chính ký kết, phát hành, uỷ quyền phát hành theo quy định của pháp luật.

13. Nợ chính quyền địa phương là khoản nợ do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) vay, vay lại từ nguồn vốn vay nước ngoài của Chính phủ hoặc phát hành công cụ nợ.

14. Nợ công là khoản phải hoàn trả, bao gồm gốc, lãi, phí và chi phí khác có liên quan, phát sinh từ việc Chính phủ vay trực tiếp, chủ thể vay được Chính phủ bảo lãnh và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được phép vay vốn theo quy định của pháp luật Việt Nam.

15. Nợ được Chính phủ bảo lãnh là khoản nợ do doanh nghiệp, tổ chức tài chính - tín dụng vay trong nước, nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh.

16. Rủi ro đối với danh mục nợ công là khả năng xảy ra tổn thất về nợ công do biến động trên thị trường, khả năng trả nợ của người vay lại hoặc người được bảo lãnh Chính phủ và các sự kiện ảnh hưởng đến công tác quản lý nợ công.

17. Trái phiếu Chính phủ là loại trái phiếu do Bộ Tài chính phát hành nhằm huy động vốn cho ngân sách nhà nước hoặc huy động vốn cho chương trình, dự án đầu tư cụ thể thuộc phạm vi đầu tư của nhà nước.

18. Trái phiếu chính quyền địa phương là loại trái phiếu do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phát hành nhằm huy động vốn cho ngân sách địa phương để thực hiện công trình, dự án đầu tư của địa phương.

19. Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh là loại trái phiếu do doanh nghiệp, tổ chức tài chính, tín dụng, ngân hàng chính sách của nhà nước phát hành và được Chính phủ bảo lãnh.

20. Vay là quá trình huy động vốn bằng hình thức ký kết và thực hiện hiệp định, hợp đồng, thoả thuận vay (sau đây gọi chung là thoả thuận vay) hoặc phát hành công cụ nợ.

21. Vay ODA là khoản vay từ chính phủ nước ngoài, tổ chức quốc tế, tổ chức liên chính phủ hoặc liên quốc gia, tổ chức chính phủ được chính phủ nước ngoài ủy quyền cho vay tới Nhà nước hoặc Chính phủ Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, với mức ưu đãi về lãi suất, phí, thời gian ân hạn, thời gian trả nợ bảo đảm yếu tố không hoàn lại (thành tố ưu đãi) đạt ít nhất 35% đối với khoản vay có ràng buộc, 25% đối với khoản vay không ràng buộc.

22. Vay thương mại là khoản vay theo điều kiện thị trường.

23. Vay ưu đãi nước ngoài là khoản vay từ chính phủ nước ngoài, tổ chức quốc tế, tổ chức liên chính phủ hoặc liên quốc gia, tổ chức chính phủ được chính phủ nước ngoài ủy quyền cho vay tới Nhà nước hoặc Chính phủ Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, có điều kiện ưu đãi hơn so với vay thương mại nhưng thành tố ưu đãi chưa đạt tiêu chuẩn của vay ODA theo quy định tại Khoản 21 Điều này.

Điều 4. Phân loại nợ

1. Nợ Chính phủ bao gồm:

a) Các khoản nợ do Chính phủ phát hành công cụ nợ như tín phiếu trái phiếu, công trái và công cụ nợ khác của Chính phủ;

b) Các khoản nợ do Chính phủ ký kết hiệp định, thoả thuận hoặc hợp đồng vay với chính phủ nước ngoài, tổ chức tài chính quốc tế, tổ chức liên chính phủ hoặc liên quốc gia, tổ chức tài chính - tín dụng trong nước, nước ngoài;

c) Các khoản vay khác từ quỹ dự trữ tài chính của Nhà nước, ngân quỹ Nhà nước không bao gồm tạm ứng để xử lý thiếu hụt tạm thời quỹ ngân sách trung ương hoàn trả trong năm; vay quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách và các khoản vay khác theo quy định của pháp luật.

2. Nợ được Chính phủ bảo lãnh bao gồm:

a) Các khoản nợ của doanh nghiệp, tổ chức tài chính - tín dụng được Chính phủ bảo lãnh để thực hiện các chương trình, dự án thuộc danh mục được Chính phủ bảo lãnh;

b) Các khoản nợ của các ngân hàng chính sách của Nhà nước vay hoặc phát hành công cụ nợ để thực hiện các chương trình tín dụng của nhà nước.

3. Nợ chính quyền địa phương gồm:

a) Các khoản nợ trái phiếu do chính quyền địa phương cấp tỉnh phát hành;

b) Các khoản nợ từ việc vay lại vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài của Chính phủ;

c) Các khoản vay từ ngân hàng chính sách theo chương trình tín dụng của Nhà nước, ngân quỹ nhà nước không bao gồm tạm ứng để xử lý thiếu hụt tạm thời quỹ ngân sách cấp tỉnh hoàn trả trong năm, quỹ dự trữ tài chính cấp tỉnh và các khoản vay nợ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Nguyên tắc quản lý nợ công

1. Nhà nước quản lý thống nhất, toàn diện nợ công, đảm bảo đúng trách nhiệm, quyền hạn của cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động quản lý, sử dụng nợ công.

2. Kiểm soát chặt chẽ, kiểm chế tốc độ gia tăng nợ công để bảo đảm nền tài chính quốc gia an toàn, bền vững và ổn định kinh tế vĩ mô.

3. Công khai, minh bạch trong quản lý, sử dụng nợ công và gắn với trách nhiệm giải trình của các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động vay, phân bổ, sử dụng vốn vay, trả nợ và quản lý nợ công.

4. Huy động, phân bổ, sử dụng vốn vay đúng mục đích, có hiệu quả.

5. Người vay, người vay lại, người được bảo lãnh chịu trách nhiệm thực hiện đầy đủ nghĩa vụ trả nợ đối với khoản vay, đảm bảo khả năng trả nợ đầy đủ, đúng hạn.

Điều 6. Nội dung quản lý nhà nước về nợ công

1. Xây dựng, ban hành và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật về quản lý nợ công.

2. Xây dựng và tổ chức thực hiện chiến lược, chương trình, kế hoạch, giải pháp, chính sách quản lý, sử dụng nợ công.

3. Tổ chức thực hiện các nghiệp vụ quản lý nợ công, từ khâu đề xuất chủ trương, huy động, phân bổ, sử dụng vốn vay, trả nợ, xử lý rủi ro, giám sát bền vững nợ, thống kê, báo cáo và công bố thông tin về nợ công.

4. Đánh giá hiệu quả sử dụng nợ công; kiểm tra, thanh tra và kiểm toán việc thực hiện pháp luật về quản lý, sử dụng nợ công, việc tuân thủ chiến lược, chương trình và kế hoạch vay trả nợ.

5. Xử lý vi phạm, giải quyết khiếu nại, tố cáo của các tổ chức, cá nhân liên quan đến việc thực hiện pháp luật về quản lý nợ công.

Điều 7. Giám sát quản lý, sử dụng nợ công

1. Việc quản lý, sử dụng nợ công chịu sự giám sát theo thẩm quyền của các cơ quan chức năng bao gồm:

a) Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội, các cơ quan của Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội và đại biểu Quốc hội giám sát việc quản lý, sử dụng nợ công theo quy định tại Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội.

b) Hội đồng nhân dân các cấp, đại biểu Hội đồng nhân dân giám sát việc quản lý, sử dụng nợ công tại địa phương theo quy định của pháp luật.

c) Mặt trận Tổ quốc Việt Nam chủ trì phối hợp với các tổ chức thành viên của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các cơ quan có liên quan tổ chức việc giám sát của cộng đồng đối với các chương trình, dự án sử dụng vốn vay nợ công theo quy định của pháp luật.

2. Đối tượng giám sát bao gồm:

a) Cơ quan, tổ chức được giao nhiệm vụ đề xuất chủ trương vay, thẩm định, thực hiện việc vận động, đàm phán, ký kết, huy động và phân bổ sử dụng vốn vay công;

b) Bộ, ngành, địa phương là cơ quan chủ quản các chương trình, dự án đầu tư có sử dụng vốn vay công;

c) Chủ chương trình, chủ đầu tư được giao nhiệm vụ quản lý các chương trình, dự án sử dụng vốn vay;

d) Doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, đơn vị sự nghiệp công lập có thu, tổ chức tài chính - tín dụng vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ hoặc được Chính phủ bảo lãnh;

đ) Các cơ quan được ủy quyền cho vay lại;

e) Các tổ chức, cá nhân liên quan đến quản lý, sử dụng nợ công.

3. Nội dung giám sát đảm bảo an toàn nợ công bao gồm:

a) Giám sát việc tuân thủ quy định của pháp luật về nợ công và các quy định của pháp luật có liên quan;

b) Giám sát chỉ tiêu an toàn nợ được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

c) Giám sát việc thực hiện chiến lược, kế hoạch và chương trình quản lý nợ trung hạn;

d) Giám sát việc thực hiện nghĩa vụ trả nợ, bao gồm cả các khoản vay về cho vay lại, nợ được Chính phủ bảo lãnh.

đ) Giám sát việc vay, vay lại, phát hành trái phiếu, sử dụng vốn vay và trả nợ.

Điều 8. Những hành vi bị cấm trong quản lý, sử dụng nợ công

1. Quyết định vay không đúng thẩm quyền, vay khi chưa được cấp có thẩm quyền cho phép, vay không đúng với chủ trương đã được cấp có thẩm quyền quyết định.

2. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn để vụ lợi, chiếm đoạt, tham nhũng trong quản lý, sử dụng nợ công.

3. Thông đồng, thiếu trách nhiệm gây thất thoát, lãng phí vốn vay, làm tổn hại, xâm phạm lợi ích quốc gia.

4. Đưa, nhận, môi giới hối lộ liên quan đến quản lý, sử dụng nợ công.

5. Sử dụng vốn vay không đúng mục đích, không đúng đối tượng, vượt tiêu chuẩn, định mức, chi phí không trả nợ.

6. Báo cáo, cung cấp thông tin không trung thực làm ảnh hưởng đến việc quyết định, phê duyệt chủ trương vay, theo dõi, giám sát, thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm việc thực hiện pháp luật về quản lý nợ công.

7. Cản trở hoạt động giám sát, thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm việc thực hiện pháp luật về quản lý nợ công.

Điều 9. Xử lý vi phạm pháp luật về quản lý, sử dụng nợ công

1. Người có hành vi vi phạm pháp luật về quản lý, sử dụng nợ công mà gây thiệt hại cho nhà nước thì phải bồi thường theo mức thiệt hại thực tế cho Nhà nước. Tùy theo tính chất, mức độ vi phạm, người có hành vi vi phạm pháp luật về quản lý, sử dụng nợ công còn bị xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

2. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị có trách nhiệm giải trình và phải chịu trách nhiệm liên đới nếu để xảy ra vi phạm pháp luật về quản lý, sử dụng nợ công của cơ quan, tổ chức, đơn vị mình; tùy theo mức độ bị xử lý kỷ luật hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

CHƯƠNG II CHỈ TIÊU AN TOÀN, CHIẾN LƯỢC, CHƯƠNG TRÌNH VÀ KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ CÔNG

Điều 10. Chỉ tiêu an toàn nợ công

1. Chỉ tiêu an toàn nợ công là hệ thống chỉ tiêu quy định giới hạn tối đa về nợ do Quốc hội quyết định trong từng thời kỳ nhằm đảm bảo an toàn, bền vững nợ công.

2. Các chỉ tiêu an toàn nợ công bao gồm:

a) Nợ công so với GDP;

b) Nợ Chính phủ so với GDP;

c) Nghĩa vụ trả nợ trực tiếp của Chính phủ (không bao gồm cho vay lại) so với tổng thu ngân sách nhà nước hàng năm.

3. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan xây dựng các chỉ tiêu an toàn nợ công, trình Chính phủ để báo cáo Quốc hội quyết định hoặc điều chỉnh các chỉ tiêu an toàn nợ công trong kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm.

Điều 11. Chiến lược nợ công

1. Chiến lược nợ công là một bộ phận của chiến lược tài chính quốc gia, được lập cho thời kỳ 10 năm, phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ.

2. Nội dung chủ yếu của báo cáo chiến lược nợ công bao gồm:

a) Đánh giá thực trạng về nợ công và công tác quản lý nợ công trong giai đoạn thực hiện chiến lược trước đó;

b) Mục tiêu, quan điểm, định hướng lớn về huy động, sử dụng vốn vay, trả nợ và quản lý nợ công, các chỉ tiêu an toàn nợ;

c) Các giải pháp, chính sách quản lý nhằm huy động, sử dụng vốn vay có hiệu quả, đảm bảo an toàn, bền vững về nợ công và an ninh tài chính quốc gia;

d) Tổ chức thực hiện và đánh giá chiến lược.

3. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan xây dựng báo cáo chiến lược nợ công trong chiến lược tài chính quốc gia, trình Chính phủ quyết định.

Điều 12. Kế hoạch vay trả nợ công 5 năm

1. Kế hoạch vay trả nợ công 5 năm nhằm cụ thể hóa chiến lược nợ công, phù hợp với định hướng chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, kế hoạch tài chính 5 năm và kế hoạch đầu tư công trung hạn cùng giai đoạn.

2. Nội dung chủ yếu kế hoạch vay trả nợ công 5 năm bao gồm:

a) Tình hình thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ chủ yếu về vay trả nợ công 5 năm giai đoạn trước, gồm: chỉ tiêu an toàn nợ công, vay trả nợ Chính phủ, hạn mức bảo lãnh Chính phủ và vay trả nợ của chính quyền địa phương; đánh giá những kết quả tích cực, những hạn chế, yếu kém, nguyên nhân và bài học kinh nghiệm;

b) Mục tiêu, chỉ tiêu an toàn nợ công, định hướng quản lý nợ công nhằm bảo đảm nền tài chính quốc gia an toàn, bền vững và ổn định kinh tế vĩ mô của giai đoạn 5 năm sau;

c) Xác định tổng mức vay của Chính phủ giai đoạn 5 năm sau bao gồm: vay cho bù đắp bội chi ngân sách trung ương từ nguồn vay trong nước gồm phát hành trái phiếu chính phủ, công trái xây dựng Tô quốc và các khoản vay trong

nước khác, vay nước ngoài gồm vay ODA, ưu đãi, phát hành trái phiếu quốc tế và vay nước ngoài khác; vay để trả nợ gốc; và vay về cho vay lại;

d) Xác định nghĩa vụ trả nợ gốc, lãi, phí của Chính phủ bao gồm trả nợ trực tiếp và trả nợ cho vay lại;

đ) Tổng hạn mức bảo lãnh Chính phủ của giai đoạn 5 năm sau, gồm: hạn mức bảo lãnh cho doanh nghiệp để thực hiện dự án đầu tư, hạn mức bảo lãnh cho ngân hàng chính sách của Nhà nước để thực hiện chương trình tín dụng chính sách;

e) Tổng mức vay trả nợ của chính quyền địa phương giai đoạn 5 năm sau, gồm: vay cho bù đắp bội chi của ngân sách địa phương, vay để trả nợ gốc; nghĩa vụ trả nợ của chính quyền địa phương;

g) Các giải pháp tổ chức thực hiện.

3. Bộ Tài chính chủ trì xây dựng kế hoạch vay trả nợ công 5 năm cùng với kế hoạch tài chính 5 năm; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lập kế hoạch vay trả nợ của chính quyền địa phương 5 năm, báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp xem xét, quyết định và gửi Bộ Tài chính để tổng hợp, trình Chính phủ báo cáo Quốc hội quyết định.

Điều 13. Chương trình quản lý nợ trung hạn (3 năm)

1. Chương trình quản lý nợ trung hạn (3 năm) nhằm đánh giá tình hình nợ công giai đoạn 3 năm trước, phương án huy động, sử dụng, trả nợ và đánh giá các yếu tố chi phí – rủi ro nợ công năm hiện tại và dự kiến kế hoạch huy động, sử dụng, trả nợ và giải pháp thực hiện cho 2 năm tiếp theo.

2. Nội dung chủ yếu của chương trình quản lý nợ trung hạn gồm:

a) Đánh giá tình hình thực hiện chương trình quản lý nợ trung hạn của giai đoạn trước;

b) Thực trạng cơ cấu nợ, chi phí - rủi ro của danh mục nợ và các chỉ tiêu an toàn nợ của năm hiện tại;

c) Dự báo tình hình thị trường vốn trong nước, quốc tế; khả năng, cơ cấu nguồn vay trong nước, nước ngoài; kịch bản, phương án vay trả nợ, chi phí - rủi ro, chỉ tiêu an toàn nợ của hai năm kế hoạch liền kề.

d) Giải pháp thực hiện.

3. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan xây dựng chương trình quản lý nợ trung hạn, trình Chính phủ quyết định.

Điều 14. Kế hoạch vay trả nợ hàng năm

1. Kế hoạch vay trả nợ hàng năm được lập nhằm để thực hiện nhiệm vụ tài chính, ngân sách và đầu tư công trong năm kế hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Kế hoạch vay trả nợ hàng năm bao gồm:

a) Kế hoạch vay trả nợ của Chính phủ trong năm kế hoạch, gồm: vay để bù đắp thiếu hụt ngân sách trung ương, trả nợ gốc, cho vay lại và tái cơ cấu nợ; nghĩa vụ trả nợ gốc, lãi của Chính phủ bao gồm trả nợ trực tiếp, trả nợ cho vay lại; cơ cấu nguồn vốn vay và xác định nguồn để trả nợ;

b) Hạn mức bảo lãnh Chính phủ trong năm kế hoạch gồm: hạn mức bảo lãnh cho doanh nghiệp để thực hiện dự án đầu tư, hạn mức bảo lãnh cho ngân hàng chính sách của Nhà nước để thực hiện chương trình tín dụng chính sách;

c) Kế hoạch vay trả nợ của chính quyền địa phương trong dự toán của ngân sách địa phương được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ Tài chính có trách nhiệm lập kế hoạch vay trả nợ báo cáo cấp có thẩm quyền:

a) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lập kế hoạch vay trả nợ của chính quyền địa phương, báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp xem xét, quyết định và gửi Bộ Tài chính để tổng hợp, trình cấp có thẩm quyền quyết định.

b) Bộ Tài chính lập kế hoạch vay trả nợ trong dự toán ngân sách nhà nước hàng năm, trong đó xác định cụ thể mức vay trả nợ của ngân sách trung ương, vay trả nợ của ngân sách địa phương để trình Chính phủ báo cáo Quốc hội quyết định.

c) Trên cơ sở tổng mức vay trả nợ được Quốc hội quyết định trong dự toán ngân sách nhà nước hàng năm, Bộ Tài chính trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt kế hoạch thực hiện và các biện pháp huy động, sử dụng và quản lý nợ đảm bảo trong phạm vi dự toán được duyệt.

CHƯƠNG III

NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN, TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC, CÁ NHÂN TRONG QUẢN LÝ, SỬ DỤNG NỢ CÔNG

Điều 15. Nhiệm vụ, quyền hạn của Quốc hội

1. Quyết định, điều chỉnh về các chỉ tiêu an toàn nợ công trong kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm.

2. Quyết định kế hoạch vay trả nợ công 5 năm cùng với kế hoạch tài chính 5 năm.

3. Quyết định tổng mức vay trả nợ của Chính phủ trong dự toán ngân sách nhà nước hàng năm.

4. Quyết định chủ trương đầu tư đối với chương trình mục tiêu quốc gia, dự án quan trọng quốc gia từ nguồn vốn vay công.

5. Giám sát việc thực hiện các chỉ tiêu an toàn nợ, huy động, phân bổ, sử dụng vốn vay, trả nợ và quản lý nợ công.

Điều 16. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban Thường vụ Quốc hội

1. Cho ý kiến về dự án luật, đề án, dự án và các báo cáo khác có liên quan đến quản lý nợ công do Chính phủ trình Quốc hội.
2. Giám sát việc thực hiện luật, nghị quyết của Quốc hội; pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về nợ công.
3. Quyết định đề án về chương trình phát hành trái phiếu Chính phủ ra thị trường vốn quốc tế.

Điều 17. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tịch nước

1. Quyết định việc đàm phán, ký kết, phê chuẩn điều ước quốc tế về nợ công nhân danh Nhà nước, trừ trường hợp thuộc thẩm quyền phê chuẩn của Quốc hội.
2. Đề nghị Chính phủ báo cáo, giải trình các nội dung liên quan đến việc đàm phán, ký kết, phê chuẩn điều ước quốc tế về nợ công và báo cáo về tình hình nợ công khi cần thiết.

Điều 18. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chính phủ

1. Trình Quốc hội quyết định, điều chỉnh các chỉ tiêu an toàn nợ công trong kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm;
2. Lập và trình Quốc hội quyết định, điều chỉnh kế hoạch vay trả nợ công 5 năm; tổng mức vay trả nợ Chính phủ trong dự toán ngân sách nhà nước hàng năm.
3. Trình Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư đối với chương trình mục tiêu quốc gia, dự án quan trọng quốc gia từ nguồn vốn vay công.
4. Trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội phê duyệt đề án về chương trình phát hành trái phiếu Chính phủ ra thị trường vốn quốc tế.
5. Báo cáo Quốc hội, Chủ tịch nước về tình hình nợ công, các chỉ tiêu an toàn nợ công; việc thực hiện chương trình, dự án quan trọng quốc gia từ nguồn vốn vay công khi có yêu cầu.
6. Phê duyệt chương trình quản lý nợ trung hạn 3 năm;
7. Quyết định danh mục chương trình, dự án ưu tiên cấp bảo lãnh Chính phủ trong giai đoạn 5 năm.
8. Giao Thủ tướng Chính phủ quyết định:
 - a) Phê duyệt kế hoạch vay trả nợ hàng năm;
 - b) Quyết định chủ trương, danh mục chương trình, dự án dự kiến sử dụng vốn vay ODA, vay ưu đãi và vay thương mại nước ngoài của Chính phủ;
 - c) Quyết định cơ chế tài chính trong nước của các khoản vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài;
 - d) Quyết định chủ trương đàm phán, ký kết các thỏa thuận vay không thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật điều ước quốc tế;

đ) Phê duyệt hạn mức bảo lãnh Chính phủ hàng năm; quyết định việc cấp bảo lãnh Chính phủ, biện pháp, chế tài xử lý trường hợp người được bảo lãnh gặp khó khăn trong trả nợ;

e) Phê duyệt đề án về xử lý nợ, cơ cấu lại khoản nợ; quyết định việc cho vay lại đối với các chương trình, dự án trong trường hợp cơ quan cho vay lại không chịu rủi ro tín dụng;

g) Quyết định tỷ lệ trích chi phí quản lý cho vay lại, phí bảo lãnh cho công tác quản lý nợ công;

h) Tổ chức kiểm tra, thanh tra việc thực hiện huy động, phân bổ, sử dụng vốn vay, trả nợ và quản lý nợ công.

Điều 19. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Tài chính

1. Giúp Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về nợ công.

2. Chủ trì xây dựng chiến lược nợ công, chỉ tiêu an toàn nợ công, kế hoạch vay trả nợ công 5 năm, tổng mức vay trả nợ của Chính phủ trong dự toán ngân sách nhà nước hàng năm trình Chính phủ đề báo cáo Quốc hội quyết định; trình Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định đề án về chương trình phát hành trái phiếu Chính phủ ra thị trường vốn quốc tế.

3. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan xây dựng và trình Chính phủ quyết định chương trình quản lý nợ trung hạn 3 năm; danh mục chương trình, dự án ưu tiên cấp bảo lãnh Chính phủ giai đoạn 5 năm.

4. Lập và trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt kế hoạch vay trả nợ hàng năm; đề án về tái cơ cấu nợ, cơ cấu lại danh mục nợ; các biện pháp khoanh nợ, xóa nợ; và tổ chức thực hiện sau khi đã được phê duyệt.

5. Ban hành hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành các văn bản pháp luật liên quan đến quản lý nợ công và nguồn kinh phí cho công tác quản lý nợ công theo quy định của Luật này.

6. Tổ chức đàm phán, ký kết thoả thuận vay trong nước, nước ngoài của Chính phủ, vay từ các nguồn tài chính hợp pháp để bù đắp bội chi, thiếu hụt tạm thời của ngân sách nhà nước.

7. Chủ trì đàm phán, ký kết hiệp định, thoả thuận cụ thể về vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài (trừ các điều ước quốc tế với các tổ chức tài chính tiền tệ quốc tế quy định tại Khoản 1 Điều 21 Luật này), quản lý các khoản vay của Chính phủ theo phân công của Chính phủ; xây dựng, ban hành chế độ quản lý tài chính đối với các khoản vay; xác định cơ chế tài chính trong nước của các khoản vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài trình cấp có thẩm quyền quyết định; thực hiện cấp phát từ nguồn vốn vay của Chính phủ cho các chương trình, dự án đầu tư và các mục tiêu khác đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

8. Thực hiện việc cấp và quản lý bảo lãnh Chính phủ.

9. Thực hiện nghĩa vụ trả nợ của Chính phủ và nghĩa vụ của người bảo lãnh đối với các khoản bảo lãnh Chính phủ.

10. Quản lý và xử lý rủi ro đối với danh mục nợ công, phân tích, đánh giá và giám sát bền vững nợ công.

11. Quản lý Quỹ tích lũy trả nợ.

12. Thực hiện nhiệm vụ kế toán, thống kê, báo cáo và công bố thông tin nợ công theo quy định của pháp luật.

13. Quản lý, hướng dẫn và tổ chức cho vay lại nguồn vốn vay nước ngoài của Chính phủ; ủy quyền cho tổ chức tài chính - tín dụng thực hiện việc cho vay lại; quản lý, thu hồi vốn cho vay lại theo quy định của pháp luật.

14. Theo dõi, thanh tra, kiểm tra, đánh giá việc sử dụng vốn vay của Chính phủ; vay và trả nợ được Chính phủ bảo lãnh; vay và trả nợ của chính quyền địa phương.

15. Thống nhất quản lý hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu về nợ công.

16. Định kỳ hàng năm hoặc theo yêu cầu, báo cáo cấp có thẩm quyền về tình hình huy động và quản lý nợ công.

Điều 20. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư

1. Chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện thống nhất quản lý nhà nước về vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài; làm đầu mối vận động, ký kết hiệp định khung, điều phối, quản lý và sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài.

2. Tham gia với Bộ Tài chính trong việc xây dựng chiến lược nợ, các chỉ tiêu an toàn nợ; kế hoạch vay trả nợ công trung hạn; chương trình quản lý nợ trung hạn và kế hoạch vay trả nợ hàng năm.

Điều 21. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

1. Chủ trì phối hợp với Bộ Tài chính và cơ quan khác có liên quan chuẩn bị nội dung, tiến hành đàm phán, ký kết điều ước quốc tế với các tổ chức tài chính tiền tệ quốc tế mà Ngân hàng Nhà nước Việt Nam là đại diện và là đại diện chính thức của người vay tại các điều ước quốc tế này.

2. Cung cấp thông tin cho Bộ Tài chính về hoạt động, tài chính của tổ chức tín dụng tham gia vào hoạt động cho vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ.

3. Tham gia ý kiến trong việc thẩm định phương án vay lại vốn vay của Chính phủ theo các chương trình, hạn mức tín dụng của tổ chức tài chính - tín dụng.

4. Tham gia với Bộ Tài chính trong việc xây dựng chiến lược nợ, các chỉ tiêu an toàn nợ; kế hoạch vay trả nợ công trung hạn; chương trình quản lý nợ trung hạn và kế hoạch vay trả nợ hàng năm.

Điều 22. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Tư pháp

1. Thẩm định điều ước quốc tế về vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài theo quy định của Luật Điều ước quốc tế.

2. Cấp ý kiến pháp lý đối với điều ước quốc tế về vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài, thư bảo lãnh và người bảo lãnh đối với các khoản vay nước ngoài, phát hành trái phiếu quốc tế và thực hiện các nhiệm vụ được giao theo quy định của pháp luật.

3. Chủ trì đàm phán về giải quyết tranh chấp, lựa chọn luật áp dụng, quyền miễn trừ và các vấn đề pháp lý khác theo quy định của pháp luật.

4. Tham gia với Bộ Tài chính về các vấn đề khác liên quan đến quản lý nợ công.

Điều 23. Nhiệm vụ, quyền hạn của các Bộ, cơ quan ngang Bộ

1. Đề xuất chủ trương đầu tư và sử dụng nguồn vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài, trái phiếu Chính phủ, bảo lãnh Chính phủ theo thẩm quyền trước khi gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính để tổng hợp, trình cấp có thẩm quyền quyết định.

2. Quyết định theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền quyết định dự án đầu tư bằng nguồn vốn ODA, vay ưu đãi nước ngoài, trái phiếu Chính phủ, bảo lãnh Chính phủ.

3. Thanh tra, kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện, việc sử dụng vốn vay, trả nợ, phát hành trái phiếu và chế độ báo cáo của các đơn vị thuộc phạm vi quản lý.

4. Cung cấp thông tin, báo cáo, giải trình với các cấp có thẩm quyền về tình hình huy động, phân bổ, sử dụng vốn vay và trả nợ công có liên quan đến Bộ, cơ quan ngang Bộ.

Điều 24. Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh

1. Phê duyệt kế hoạch vay trả nợ 5 năm, hàng năm của chính quyền địa phương.

2. Quyết định danh mục dự án thuộc cấp tỉnh đầu tư từ nguồn vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ, nguồn vốn vay trong nước theo quy định của Luật ngân sách nhà nước.

3. Quyết định vay vốn để đầu tư theo quy định của Luật ngân sách nhà nước, Luật đầu tư công, đề án vay, phát hành trái phiếu và trả nợ do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình.

4. Giám sát việc vay, vay lại, phát hành trái phiếu, sử dụng vốn vay và trả nợ của chính quyền địa phương.

Điều 25. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Lập kế hoạch vay trả nợ 5 năm, hàng năm của chính quyền địa phương trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định.

2. Xây dựng danh mục dự án thuộc cấp tỉnh đầu tư từ nguồn vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ, nguồn vốn vay trong nước theo quy định của Luật ngân sách nhà nước trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định.

3. Xây dựng kế hoạch vay vốn để đầu tư theo quy định của Luật ngân sách nhà nước, Luật đầu tư công, đề án vay, phát hành trái phiếu và trả nợ trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định và gửi Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư để theo dõi, tổng hợp. Trường hợp vay thông qua phát hành trái phiếu thì đề án phát hành trái phiếu phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản trước khi thực hiện.

4. Tổ chức phát hành trái phiếu chính quyền địa phương, vay từ các nguồn tài chính hợp pháp khác, vay lại nguồn vốn vay nước ngoài của Chính phủ theo quy định của Luật này.

5. Thanh tra, kiểm tra, đôn đốc việc sử dụng vốn vay lại từ nguồn vốn vay của Chính phủ, nguồn vốn phát hành trái phiếu chính quyền địa phương và thu hồi vốn; báo cáo, cung cấp thông tin về nợ công.

6. Bố trí ngân sách cấp tỉnh để bảo đảm trả nợ đầy đủ, đúng hạn.

7. Giải trình, báo cáo cấp có thẩm quyền tình hình huy động, phân bổ và hiệu quả sử dụng vốn vay, trả nợ của chính quyền địa phương.

Điều 26. Nhiệm vụ, quyền hạn của Kiểm toán Nhà nước

1. Quyết định kế hoạch kiểm toán hàng năm về huy động, phân bổ, sử dụng vốn vay của các chương trình, dự án và quản lý nợ công, báo cáo Quốc hội, thông báo cho Chính phủ trước khi thực hiện.

2. Tổ chức thực hiện kế hoạch kiểm toán hàng năm, kiểm toán chuyên đề theo yêu cầu của Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội.

3. Báo cáo Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội kết quả kiểm toán năm, kiểm toán chuyên đề và kết quả thực hiện kiến nghị kiểm toán về quản lý, sử dụng nợ công.

4. Tổ chức công bố, công khai báo cáo kiểm toán về quản lý, sử dụng nợ công theo quy định của pháp luật.

Điều 27. Nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan, tổ chức tiếp nhận, sử dụng vốn vay hoặc được bảo lãnh vay vốn

1. Cơ quan, tổ chức tiếp nhận, sử dụng vốn vay hoặc được bảo lãnh vay vốn bảo đảm sử dụng vốn vay hiệu quả, đúng mục đích và thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ liên quan phát sinh từ các thoả thuận vay, phát hành công cụ nợ, thoả thuận vay lại hoặc bảo lãnh Chính phủ theo quy định của pháp luật về quản lý nợ công.

2. Có trách nhiệm giải trình, báo cáo cấp có thẩm quyền tình hình huy động, phân bổ sử dụng vốn vay, trả nợ của cơ quan, tổ chức.

Điều 28. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân quyết định cho vay, cho vay lại, cấp bảo lãnh, thẩm định và tổ chức, cá nhân khác có liên quan

1. Tổ chức, cá nhân quyết định cho vay, cho vay lại, cấp bảo lãnh, thẩm định và tổ chức, cá nhân khác có liên quan trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn

của mình chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao theo quy định của pháp luật về quản lý nợ công.

2. Tổ chức, cá nhân quy định tại Khoản 1 Điều này có trách nhiệm giải trình, báo cáo cấp có thẩm quyền tình hình huy động, phân bổ và hiệu quả sử dụng vốn vay, trả nợ của cơ quan, tổ chức.

CHƯƠNG IV QUẢN LÝ VỀ HUY ĐỘNG, SỬ DỤNG VỐN VAY VÀ TRẢ NỢ CỦA CHÍNH PHỦ

Điều 29. Mục đích vay của Chính phủ

1. Bù đắp bội chi ngân sách trung ương và để bù đắp thiếu hụt tạm thời của ngân sách trung ương khi nguồn thu chưa tập trung kịp.

2. Thanh toán trả nợ gốc đến hạn, cơ cấu lại các khoản nợ và danh mục nợ của Chính phủ, nợ được Chính phủ bảo lãnh.

3. Cho tổ chức tài chính - tín dụng, doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, đơn vị sự nghiệp công lập có thu và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh vay lại.

4. Các mục đích khác nhằm đảm bảo an ninh tài chính quốc gia theo quy định của pháp luật.

Điều 30. Hình thức vay của Chính phủ

1. Chính phủ vay trong nước thông qua:

a) Phát hành công cụ nợ;

b) Ký kết thỏa thuận vay bao gồm tạm ứng ngân quỹ nhà nước, vay các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách và các khoản vay khác theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

2. Chính phủ vay nước ngoài thông qua:

a) Phát hành trái phiếu quốc tế;

b) Ký kết thỏa thuận vay ODA, vay ưu đãi và vay thương mại.

3. Chính phủ vay bằng nội tệ, ngoại tệ, vàng hoặc hàng hoá quy đổi sang nội tệ hoặc ngoại tệ.

Điều 31. Phát hành công cụ nợ tại thị trường vốn trong nước

1. Các công cụ nợ của Chính phủ, bao gồm:

a) Tín phiếu kho bạc;

b) Trái phiếu kho bạc;

c) Các công cụ nợ khác theo quy định của pháp luật như công trái xây dựng tổ quốc.

2. Căn cứ vào kế hoạch vay trả nợ hàng năm được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, Bộ Tài chính tổ chức phát hành các công cụ nợ của Chính phủ theo quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Việc phát hành các công cụ nợ được thực hiện theo hình thức đấu thầu, bảo lãnh phát hành, hoặc phát hành riêng lẻ.

4. Toàn bộ tiền vay của Chính phủ từ phát hành công cụ nợ được hạch toán và bố trí đủ nguồn trả nợ gốc, lãi, chi phí liên quan từ ngân sách trung ương.

5. Công cụ nợ của Chính phủ được đăng ký, lưu ký, niêm yết và giao dịch trên thị trường chứng khoán theo quy định pháp luật về chứng khoán.

Điều 32. Phát hành trái phiếu Chính phủ trên thị trường vốn quốc tế

1. Chính phủ phát hành trái phiếu trên thị trường vốn quốc tế để bù đắp bội chi ngân sách nhà nước, cho vay lại những chương trình, dự án có khả năng thu hồi vốn hoặc cho mục tiêu cần thiết khác theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

2. Căn cứ kế hoạch vay trả nợ công 5 năm đã được Quốc hội phê duyệt, Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan xây dựng Đề án về chương trình phát hành trái phiếu Chính phủ trên thị trường vốn quốc tế trình Chính phủ báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội phê duyệt chủ trương.

3. Đề án về chương trình phát hành trái phiếu Chính phủ ra thị trường vốn quốc tế được xác định cho giai đoạn 3 năm, bao gồm các nội dung chủ yếu sau:

- a) Sự cần thiết phát hành trái phiếu Chính phủ ra thị trường vốn quốc tế;
- b) Nhu cầu và khả năng huy động vốn, tình hình kinh tế vĩ mô trong nước, định mức tín nhiệm của Việt Nam và tình hình thị trường vốn quốc tế;
- c) Dự kiến quy mô phát hành của chương trình, hình thức phát hành, các điều kiện, điều khoản của trái phiếu như: khối lượng huy động, kỳ hạn, lãi suất dự kiến, loại đồng tiền phát hành, thị trường huy động.
- d) Cơ chế phân bổ, sử dụng và khả năng thu hồi vốn, bao gồm cả cơ chế vay về cho vay lại (nếu có).

4. Căn cứ vào Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, kế hoạch vay trả nợ hàng năm và tình hình thị trường vốn quốc tế, Bộ Tài chính xây dựng phương án phát hành cụ thể trình Chính phủ phê duyệt và tổ chức thực hiện theo quy định của pháp luật Việt Nam và pháp luật quốc tế.

Điều 33. Vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài

1. Các Bộ ngành, địa phương có nhu cầu sử dụng vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài phải lập đề xuất chương trình, dự án dự kiến sử dụng vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, trình cấp có thẩm quyền quyết định theo quy định của pháp luật về đầu tư công và các luật khác có liên quan.

2. Ngoài các nội dung thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư công, báo cáo đề xuất chủ trương sử dụng vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài cần đảm bảo các nội dung sau:

a) Giá trị vay; người cho vay; cơ cấu vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài; điều kiện vay nước ngoài gồm thời hạn vay, ân hạn, lãi suất, phí và các điều kiện ràng buộc (nếu có); dự kiến tiến độ giải ngân, trả nợ hàng năm theo từng nguồn vốn;

b) Đề xuất cơ chế tài chính trong nước: cấp phát toàn bộ, cho vay lại toàn bộ, cho vay lại một phần; điều khoản và điều kiện cho vay lại; phương án trả nợ vốn vay;

c) Đánh giá hiệu quả sử dụng vốn vay, khả năng sinh lời và khả năng hoàn trả nợ của chương trình, dự án.

3. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính xem xét, tổng hợp danh mục chương trình, dự án dự kiến sử dụng vốn vay ODA, vay ưu đãi trong cân đối tổng thể các nguồn vốn đầu tư phát triển, đảm bảo chỉ tiêu an toàn nợ công, mức bội chi ngân sách nhà nước và tổng mức vay trả nợ công giai đoạn 5 năm được Quốc hội quyết định, trình Chính phủ quyết định.

4. Căn cứ danh mục chương trình, dự án ưu tiên sử dụng vốn vay ODA, vay ưu đãi được Chính phủ quyết định, Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính cùng các cơ quan có liên quan thẩm định báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, trình cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án có sử dụng vốn vay ODA, trong đó:

a) Bộ Kế hoạch và Đầu tư thẩm định dự án đầu tư, hiệu quả đầu tư, đảm bảo có trong kế hoạch đầu tư công trung hạn.

b) Bộ Tài chính đánh giá tác động của khoản vay mới lên nợ công và khả năng trả nợ trong trung hạn; thẩm định đề xuất cơ chế tài chính trong nước, cấp phát hay cho vay lại; tỷ lệ ngân sách cấp phát và cho vay lại.

c) Các Bộ, ngành thẩm định các nội dung thuộc trách nhiệm quản lý nhà nước của các Bộ, ngành.

5. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tổ chức vận động nguồn tài trợ cho các chương trình, dự án.

a) Trường hợp ký các điều ước quốc tế khung về vốn vay ODA, Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính và các Bộ, ngành, địa phương có liên quan đàm phán, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định pháp luật về điều ước quốc tế.

b) Điều ước quốc tế khung về vốn vay ODA chỉ quy định nguyên tắc, điều kiện khung về khuôn khổ hợp tác, lĩnh vực, chương trình, dự án ưu tiên, cam kết vốn đầu tư, thời gian thực hiện. Đối với các điều kiện vay khác như thời hạn, lãi suất, phí và các điều kiện điều khoản tài chính khác được đàm phán, ký kết tại thỏa thuận vay cụ thể về vốn vay ODA.

6. Trên cơ sở chủ trương đầu tư và sử dụng vốn vay ODA, vay ưu đãi được cấp có thẩm quyền quyết định, các Bộ, ngành, địa phương lập báo cáo nghiên cứu khả thi trình cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư công.

7. Việc tổ chức đàm phán, ký kết thỏa thuận vay cụ thể do Bộ Tài chính chủ trì thực hiện. Trường hợp Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được Chính phủ phân công đàm phán, ký kết thỏa thuận vay thì Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chuyển cho Bộ Tài chính thỏa thuận vay đã được ký kết để Bộ Tài chính tổ chức thực hiện.

8. Việc ký kết, phê duyệt điều ước quốc tế khung về vay ODA, thỏa thuận vay cụ thể về ODA, vay ưu đãi thực hiện theo quy định của pháp luật về điều ước quốc tế. Đối với thỏa thuận vay cụ thể khác không thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật điều ước quốc tế, Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

9. Bộ Tư pháp có trách nhiệm cấp ý kiến pháp lý theo quy định của pháp luật.

10. Việc ký kết thỏa thuận vay cụ thể về ODA, vay ưu đãi phải đảm bảo các điều kiện sau:

a) Báo cáo chủ trương đầu tư chương trình, dự án sử dụng vốn vay ODA, vay ưu đãi được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

b) Chương trình, dự án đầu tư sử dụng vốn vay ODA, vay ưu đãi được cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư;

c) Dự thảo thỏa thuận vay ODA, vay ưu đãi được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

11. Việc ký kết, sửa đổi, bổ sung thỏa thuận vay ODA, vay ưu đãi không phải là điều ước quốc tế được thực hiện như sau:

a) Cơ quan chủ trì đàm phán chủ động thảo luận và thống nhất với bên cho vay nước ngoài về dự thảo thỏa thuận vay;

b) Sau khi thống nhất với bên cho vay nước ngoài, cơ quan chủ trì đàm phán tổng hợp kết quả đàm phán để gửi các cơ quan liên quan xin ý kiến, trong đó có xin ý kiến kiểm tra của Bộ Ngoại giao và ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp;

c) Trên cơ sở tổng hợp ý kiến tham gia của các cơ quan có liên quan, cơ quan chủ trì đàm phán trao đổi lại với bên cho vay nước ngoài để hoàn chỉnh dự thảo thỏa thuận vay và trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt;

d) Sau khi có quyết định của Thủ tướng Chính phủ, cơ quan chủ trì đàm phán tiến hành ký kết hoặc ủy quyền ký kết thỏa thuận vay cụ thể với bên cho vay nước ngoài.

12. Việc sử dụng vốn vay ODA, vay ưu đãi phải đảm bảo chặt chẽ, có hiệu quả. Ngân sách trung ương và ngân sách địa phương vay lại nguồn vốn vay

ODA có trách nhiệm bố trí trả nợ. Tổ chức tài chính - tín dụng, doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, đơn vị sự nghiệp công lập có thu và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh vay lại nguồn vốn ODA có trách nhiệm trả nợ đầy đủ, đúng hạn.

Điều 34. Vay thương mại nước ngoài

1. Nguồn vốn vay thương mại nước ngoài của Chính phủ chỉ cho mục đích vay về cho vay lại đối với dự án có khả năng hoàn vốn, trừ trái phiếu Chính phủ phát hành trên thị trường quốc tế cho bù đắp bội chi theo quy định của Luật ngân sách nhà nước.

2. Nguồn vốn vay thương mại nước ngoài để cho vay lại toàn bộ đối với một số chương trình, dự án đầu tư kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội trọng điểm được Quốc hội, Chính phủ phê duyệt chủ trương đầu tư.

3. Các chủ dự án có nhu cầu sử dụng vốn vay phải lập báo cáo đề xuất sử dụng nguồn vốn vay thương mại nước ngoài của Chính phủ, báo cáo Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

4. Bộ Tài chính chủ trì phối hợp với các cơ quan liên quan đánh giá tác động của khoản vay mới lên quy mô nợ công, khả năng trả nợ trong trung hạn, thẩm định dự án sử dụng vốn vay thương mại nước ngoài, báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

5. Các chủ dự án xây dựng báo cáo nghiên cứu khả thi, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật.

6. Bộ Tài chính chủ trì phối hợp với các Bộ, ngành đàm phán thỏa thuận vay, báo cáo Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

7. Các chủ dự án có trách nhiệm sử dụng vốn vay đúng mục đích, hiệu quả, đảm bảo khả năng trả nợ vốn vay lại từ nguồn vay thương mại nước ngoài của Chính phủ.

Điều 35. Sử dụng vốn vay của Chính phủ

1. Đối với chương trình, dự án thuộc đối tượng cấp phát của ngân sách nhà nước được tổng hợp vào dự toán ngân sách nhà nước trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

a) Các khoản chi thuộc ngân sách trung ương tổng hợp trong dự toán chi ngân sách trung ương trình Quốc hội phê duyệt.

b) Các khoản chi thuộc ngân sách địa phương, báo cáo hội đồng nhân dân cấp tỉnh phê duyệt.

c) Các khoản vay hỗ trợ có mục tiêu cho ngân sách địa phương, tổng hợp trong ngân sách trung ương báo cáo Quốc hội quyết định.

2. Đối với các chương trình, dự án thuộc đối tượng cho vay lại, Bộ Tài chính thẩm định, ký kết hợp đồng cho vay lại hoặc ủy quyền theo quy định tại Luật này.

Điều 36. Trả nợ của Chính phủ

1. Ngân sách trung ương có trách nhiệm bố trí nguồn để trả nợ vay của Chính phủ. Trường hợp vay mới để trả nợ gốc đến hạn, mức vay mới để trả nợ gốc nằm trong tổng mức vay được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Trả nợ vay lại vốn vay nước ngoài của ngân sách địa phương:

a) Ngân sách địa phương có trách nhiệm bố trí nguồn để hoàn trả vốn vay lại từ nguồn vay nước ngoài của Chính phủ vào Quỹ tích lũy trả nợ theo quy định tại Luật này.

b) Trường hợp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đảm bảo trả nợ cho các chương trình, dự án, ngân sách tỉnh phải bố trí nguồn để trả nợ thay khi chương trình, dự án không đủ nguồn để thanh toán trả nợ.

3. Trả nợ vay lại của doanh nghiệp, tổ chức tài chính - tín dụng, đơn vị sự nghiệp công lập có thu:

a) Các tổ chức tài chính - tín dụng vay lại trực tiếp từ nguồn vốn vay nước ngoài của Chính phủ hoàn trả (gốc, lãi, phí) theo hợp đồng vay lại vào Quỹ tích lũy trả nợ.

b) Cơ quan cho vay lại theo hợp đồng ủy quyền của Bộ Tài chính thực hiện thu hồi (gốc, lãi, phí) của các chương trình, dự án vay lại nguồn vốn vay nước ngoài để hoàn trả Quỹ tích lũy trả nợ theo quy định.

4. Quỹ tích lũy trả nợ hoàn trả ngân sách trung ương các khoản trả nợ cho các khoản vay nước ngoài của Chính phủ vay về cho vay lại.

CHƯƠNG V

QUẢN LÝ CHO VAY LẠI VỐN VAY NƯỚC NGOÀI CỦA CHÍNH PHỦ

Điều 37. Đối tượng được vay lại, cơ quan cho vay lại

1. Đối tượng được vay lại nguồn vốn vay nước ngoài của Chính phủ gồm:

- a) Tổ chức tài chính - tín dụng;
- b) Doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, đơn vị sự nghiệp công lập có thu;
- c) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Cơ quan cho vay lại gồm: Bộ Tài chính, ngân hàng chính sách, tổ chức tài chính - tín dụng.

Điều 38. Nguyên tắc cho vay lại

1. Chính phủ thực hiện cho vay lại toàn bộ hoặc một phần vốn vay nước ngoài của Chính phủ cho các đối tượng được vay lại theo quy định tại Điều 37 của Luật này.

2. Việc cho vay lại phải đảm bảo đúng đối tượng, đúng mục đích được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

3. Mức vay, thời hạn cho vay lại tối đa bằng mức vay, thời hạn vay theo hiệp định vay nước ngoài của Chính phủ; đồng tiền cho vay lại là đồng tiền Chính phủ vay nước ngoài. Trường hợp đồng tiền trả nợ được thu bằng đồng Việt Nam thì quy đổi theo tỷ giá bán ra do Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam công bố chính thức tại thời điểm thanh toán trả nợ.

4. Lãi suất cho vay lại bao gồm và phải đảm bảo bù đắp đủ chi phí đi vay nước ngoài, chi phí quản lý cho vay lại và dự phòng rủi ro cho vay lại.

5. Phải có phương án tài chính khả thi được cấp có thẩm quyền thẩm định theo quy định tại Điều 42 của Luật này.

6. Đảm bảo công khai, minh bạch.

Điều 39. Phương thức cho vay lại

1. Bộ Tài chính ủy quyền cho cơ quan cho vay lại là ngân hàng chính sách của Nhà nước thực hiện cho vay lại doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, đơn vị sự nghiệp công lập có thu để đầu tư chương trình, dự án có khả năng thu hồi một phần hoặc toàn bộ vốn vay, nằm trong danh mục ưu tiên đầu tư của Nhà nước. Trong trường hợp này, cơ quan cho vay lại không chịu rủi ro tín dụng;

2. Bộ Tài chính cho cơ quan cho vay lại là ngân hàng thương mại, tổ chức tài chính - tín dụng khác thực hiện cho vay lại doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, đơn vị sự nghiệp công lập có thu để đầu tư dự án sản xuất - kinh doanh. Trong trường hợp này, cơ quan cho vay lại chịu toàn bộ rủi ro tín dụng;

3. Bộ Tài chính trực tiếp cho vay lại Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để thực hiện chương trình, dự án thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách địa phương;

4. Bộ Tài chính trực tiếp cho vay lại tổ chức tài chính - tín dụng trong nước đối với các chương trình, hạn mức tín dụng để các tổ chức này cho vay tiếp đến người sử dụng vốn cuối cùng.

Điều 40. Điều kiện được vay lại

1. Đối với tổ chức tài chính - tín dụng:

a) Được cấp có thẩm quyền phê duyệt chủ trương sử dụng vốn vay;

b) Tình hình tài chính lành mạnh: không bị lỗ trong 3 năm liên kề; nợ quá hạn không quá 5%; đáp ứng các tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động theo quy định của pháp luật; không có nợ quá hạn liên quan đến các khoản vay lại nguồn vốn vay nước ngoài của Chính phủ;

c) Tổng mức dư nợ vay lại chịu rủi ro tín dụng không vượt quá 15% vốn chủ sở hữu thực có của từng tổ chức tài chính - tín dụng tại thời điểm xem xét cho vay lại;

d) Được ít nhất một trong các tổ chức xếp hạng tín nhiệm quốc tế (Standard and Poor's, Moody's hoặc Fitch) xếp hạng tín nhiệm ở mức tín nhiệm ngang bằng hoặc thấp hơn một bậc so với mức xếp hạng tín nhiệm quốc gia của Việt Nam, trừ ngân hàng chính sách của Nhà nước.

đ) Thực hiện bảo đảm tiền vay theo quy định của pháp luật.

2. Đối với doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, đơn vị sự nghiệp công lập có thu:

a) Có dự án đầu tư được cấp có thẩm quyền cho phép sử dụng vốn vay, đã hoàn thành thủ tục đầu tư theo quy định của pháp luật;

b) Có phương án tài chính khả thi được cấp có thẩm quyền thẩm định theo quy định của pháp luật;

c) Tình hình tài chính lành mạnh: không bị lỗ trong ba (03) năm liền kề gần nhất, trừ các khoản lỗ do thực hiện chính sách được cấp có thẩm quyền phê duyệt; tại thời điểm đề nghị vay lại không có nợ quá hạn với các tổ chức tài chính - tín dụng; không có nợ quá hạn liên quan đến các khoản vay lại nguồn vốn vay nước ngoài của Chính phủ và khoản vay được Chính phủ bảo lãnh. Trường hợp doanh nghiệp chưa đủ ba (03) năm hoạt động liên tục thì phải có văn bản bảo lãnh của công ty mẹ hoặc của bên thứ ba về bảo đảm khả năng trả nợ đối với khoản vay lại;

d) Thực hiện bảo đảm tiền vay theo quy định của pháp luật.

đ) Có hệ số vay nợ trên vốn chủ sở hữu không vượt quá ba (03) lần, trừ đơn vị sự nghiệp công lập có thu.

3. Đối với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh:

a) Được cấp có thẩm quyền cho phép vay lại nguồn vốn vay nước ngoài của Chính phủ để bù đắp bội chi ngân sách địa phương;

b) Có chương trình, dự án đầu tư phát triển kinh tế - xã hội thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách địa phương đã hoàn thành thủ tục đầu tư theo quy định của pháp luật;

c) Vốn vay lại phải đảm bảo không vượt quá hạn mức dư nợ của chính quyền địa phương và mức bội chi của ngân sách địa phương theo quy định của Luật ngân sách nhà nước;

d) Ngân sách địa phương cam kết bảo đảm trả nợ đầy đủ, đúng hạn.

Điều 41. Chi phí quản lý cho vay lại, dự phòng rủi ro cho vay lại

1. Chi phí quản lý cho vay lại được quy định như sau:

a) Chi phí quản lý cho vay lại là khoản tiền do cơ quan cho vay lại thu của người vay lại để trang trải chi phí nghiệp vụ cho vay lại.

b) Chi phí quản lý cho vay lại bằng 0,25%/năm tính trên dư nợ cho vay lại.

c) Cơ quan thu chi phí quản lý cho vay lại và mức chi phí quản lý cho vay lại trả cho từng cơ quan trong các trường hợp cụ thể thực hiện theo quy định của Chính phủ.

d) Chi phí quản lý cho vay lại do Bộ Tài chính thu được trích cho công tác quản lý nợ công trước khi nộp vào Quỹ tích lũy trả nợ theo quy định tại Điều 59 của Luật này.

2. Dự phòng rủi ro cho vay lại:

a) Dự phòng rủi ro cho vay lại được tính trong lãi suất cho vay lại do người vay lại nộp vào Quỹ tích lũy trả nợ;

b) Dự phòng rủi ro cho vay lại dùng để tạo nguồn đảm bảo trả nợ vay nước ngoài về cho vay lại trong trường hợp người vay lại không thực hiện đầy đủ, đúng hạn nghĩa vụ trả nợ vay lại theo các hợp đồng, để đảm bảo thực hiện đúng các cam kết quốc tế của Chính phủ;

c) Mức dự phòng rủi ro cho vay lại được tính trên cơ sở đánh giá năng lực tài chính của người vay lại, hệ số trả nợ bình quân 5 năm đầu của dự án vay lại, hệ số an toàn vốn của tổ chức tài chính – tín dụng trong trường hợp tổ chức tài chính – tín dụng vay lại trực tiếp;

d) Chính phủ quy định cụ thể mức thu, nộp và sử dụng dự phòng rủi ro cho vay lại theo quy định tại điều này.

Điều 42. Thẩm định phương án tài chính vay lại

1. Đối với chương trình, dự án đầu tư của doanh nghiệp vay lại các khoản vay nước ngoài của Chính phủ:

a) Trường hợp cơ quan cho vay lại không chịu rủi ro tín dụng, cơ quan quyết định đầu tư tổ chức việc thẩm định, quyết định đầu tư, bao gồm thẩm định phương án tài chính của chương trình, dự án vay lại, năng lực tài chính của người vay lại, gửi cơ quan cho vay lại được Bộ Tài chính ủy quyền để thẩm định. Trên cơ sở quyết định đầu tư của cơ quan có thẩm quyền và kết quả thẩm định lại của cơ quan cho vay lại Bộ Tài chính trình Thủ tướng Chính phủ quyết định việc cho vay lại đối với các chương trình, dự án.

b) Trường hợp cơ quan cho vay lại chịu rủi ro tín dụng, cơ quan cho vay lại thực hiện việc thẩm định về các điều kiện được vay lại, năng lực tài chính, phương án vay vốn, khả năng trả nợ của người vay lại, tài sản bảo đảm khoản vay, đánh giá các yếu tố chi phí, rủi ro, biện pháp giảm thiểu rủi ro, báo cáo kết quả thẩm định cho Bộ Tài chính trước khi ký kết thỏa thuận cho vay lại.

2. Đối với cho vay lại trực tiếp tổ chức tài chính - tín dụng để cho vay tiếp đến người sử dụng theo chương trình tín dụng, hợp phần tín dụng:

a) Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tham gia ý kiến trong việc thẩm định phương án sử dụng vốn vay và trả nợ của các tổ chức tín dụng tham gia chương trình trước khi Bộ Tài chính ký kết thỏa thuận cho vay lại.

b) Tổ chức tài chính - tín dụng cho vay đến người sử dụng vốn cuối cùng chịu trách nhiệm thẩm định dự án và chọn đối tượng cho vay phù hợp với chương trình tín dụng đã thỏa thuận với nhà tài trợ hoặc người cho vay, đồng thời chịu mọi rủi ro phát sinh từ việc cho vay lại.

3. Đối với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh vay lại, Bộ Tài chính thẩm định điều kiện và khả năng trả nợ của ngân sách cấp tỉnh theo quy định trước khi ký kết thỏa thuận cho vay lại.

Điều 43. Quản lý rủi ro tín dụng cho vay lại

1. Rủi ro tín dụng đối với cho vay lại từ nguồn vay nước ngoài của Chính phủ phát sinh khi người vay lại gặp khó khăn về tài chính dẫn đến chưa có khả năng trả được nợ hoặc không trả được nợ theo các hợp đồng cho vay lại đã ký kết.

2. Việc xử lý rủi ro phải được xem xét từng trường hợp cụ thể căn cứ vào nguyên nhân dẫn đến rủi ro, đánh giá mức độ rủi ro và khả năng trả nợ của người vay lại.

3. Các biện pháp xử lý khi có rủi ro tín dụng từ việc cho vay lại nguồn vốn vay nước ngoài của Chính phủ được thực hiện theo Điều 58 của Luật này.

4. Trường hợp người vay lại không trả được nợ, phải xử lý tái cơ cấu hoặc áp dụng các biện pháp khoan nợ, xóa nợ đối với chương trình, dự án sử dụng vốn vay; các Bộ, ngành chủ trì phối hợp với Bộ Tài chính chỉ đạo xây dựng đề án tái cơ cấu doanh nghiệp, phương án xử lý nợ để trình cấp có thẩm quyền phê duyệt, đảm bảo thực hiện đầy đủ nghĩa vụ trả nợ vay.

Điều 44. Trách nhiệm của cơ quan cho vay lại, người vay lại

1. Trách nhiệm của cơ quan cho vay lại:

a) Theo dõi, kiểm tra việc sử dụng vốn vay lại của người vay lại;

b) Hoàn thiện hồ sơ pháp lý, quản lý, xử lý tài sản thế chấp và các tài sản khác do người vay lại dùng để bảo đảm tiền vay;

c) Áp dụng biện pháp, chế tài cần thiết theo quy định của pháp luật để thu hồi vốn cho vay lại vào Quỹ tích lũy trả nợ, bao gồm các khoản gốc, lãi, phí và chi phí khác có liên quan từ người vay lại đầy đủ, đúng hạn theo điều kiện quy định trong thỏa thuận cho vay lại, hợp đồng ủy quyền cho vay lại;

d) Cung cấp các thông tin, báo cáo liên quan đến việc thực hiện chương trình, dự án được vay lại cho Bộ Tài chính và các cơ quan có thẩm quyền theo định kỳ hoặc theo yêu cầu và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của các thông tin, báo cáo;

đ) Sau khi đã áp dụng các biện pháp, chế tài cần thiết mà người vay lại không trả được một phần hoặc toàn bộ nợ thì cơ quan cho vay lại có trách nhiệm: Trả nợ thay cho người vay lại nếu cơ quan cho vay lại được Bộ Tài chính ủy quyền cho vay lại theo phương thức chịu rủi ro tín dụng; Báo cáo Bộ Tài chính và cơ quan thẩm định chương trình, dự án để có biện pháp xử lý nếu cơ quan cho vay lại được Bộ Tài chính ủy quyền cho vay lại theo phương thức không chịu rủi ro tín dụng.

2. Trách nhiệm của người vay lại:

a) Quản lý, sử dụng vốn vay lại theo đúng mục đích đã được phê duyệt trong báo cáo đầu tư hoặc báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

b) Trả nợ đầy đủ, đúng hạn theo điều kiện quy định trong thoả thuận cho vay lại. Trường hợp không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ trả nợ thì phải chấp hành các biện pháp, chế tài mà cơ quan cho vay lại áp dụng để thu hồi nợ và chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật nếu không trả được nợ;

c) Thực hiện đúng các quy định của pháp luật về thế chấp và các biện pháp bảo đảm tiền vay, trừ cho vay lại đối với chính quyền địa phương;

d) Cung cấp các thông tin, báo cáo liên quan đến việc thực hiện chương trình, dự án được vay lại cho Bộ Tài chính, cơ quan cho vay lại, cơ quan có thẩm quyền theo định kỳ hoặc theo yêu cầu và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của các thông tin, báo cáo.

3. Chính phủ quy định chi tiết danh mục chương trình, dự án ưu tiên đầu tư vay lại từ nguồn vốn vay nước ngoài của Chính phủ, tiêu chí lựa chọn tổ chức tài chính - tín dụng làm cơ quan cho vay lại quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều 39; hướng dẫn cho vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ.

CHƯƠNG VI CẤP VÀ QUẢN LÝ BẢO LÃNH CHÍNH PHỦ

Điều 45. Người bảo lãnh, cơ quan cấp bảo lãnh và đối tượng được xét cấp bảo lãnh Chính phủ

1. Người bảo lãnh là Chính phủ, do Bộ Tài chính là đại diện duy nhất.

2. Cơ quan cấp và quản lý bảo lãnh Chính phủ là Bộ Tài chính.

3. Người được bảo lãnh là người vay được Chính phủ bảo lãnh. Người được bảo lãnh bao hàm cả người nhận chuyển nhượng, người nhận chuyển giao hợp pháp của người vay được người bảo lãnh chấp thuận.

4. Đối tượng được xét cấp bảo lãnh Chính phủ là doanh nghiệp có dự án đầu tư, ngân hàng chính sách của Nhà nước thực hiện chương trình tín dụng chính sách được xét cấp bảo lãnh Chính phủ.

5. Chương trình, dự án được xét cấp bảo lãnh Chính phủ:

a) Dự án đầu tư thuộc thẩm quyền quyết định đầu tư của Quốc hội, Chính phủ theo quy định của Luật Đầu tư và Luật Đầu tư công;

b) Chương trình tín dụng chính sách do Ngân hàng Phát triển Việt Nam và Ngân hàng Chính sách Xã hội thực hiện;

c) Dự án đầu tư quan trọng khác được Quốc hội hoặc Ủy ban Thường vụ Quốc hội quyết định.

Điều 46. Hạn mức bảo lãnh, chủ trương cấp bảo lãnh Chính phủ

1. Tổng hạn mức bảo lãnh Chính phủ được cấp có thẩm quyền quyết định trong kế hoạch vay trả nợ công 5 năm.

2. Hạn mức bảo lãnh Chính phủ hàng năm được xác định theo nguyên tắc bảo đảm tốc độ gia tăng dư nợ bảo lãnh Chính phủ không vượt quá tốc độ tăng trưởng kinh tế hàng năm để đảm bảo an toàn, bền vững nợ công và an ninh tài chính quốc gia.

3. Căn cứ vào tổng hạn mức bảo lãnh Chính phủ giai đoạn 5 năm và nhu cầu vay vốn, phát hành trái phiếu do các đối tượng quy định tại Điều 46 Luật này đề xuất, Bộ Tài chính xây dựng danh mục dự án ưu tiên cấp bảo lãnh Chính phủ báo cáo Chính phủ để trình Chính phủ quyết định.

4. Hạn mức bảo lãnh Chính phủ hàng năm được Bộ Tài chính xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

5. Căn cứ vào danh mục dự án ưu tiên cấp bảo lãnh Chính phủ được Chính phủ quyết định, hạn mức bảo lãnh Chính phủ hàng năm được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, Bộ Tài chính thực hiện cấp bảo lãnh Chính phủ theo quy định của Chính phủ.

Điều 47. Điều kiện cấp bảo lãnh Chính phủ

1. Đối với dự án đầu tư:

a) Người vay, chủ thể phát hành trái phiếu là doanh nghiệp có tư cách pháp nhân, được thành lập hợp pháp tại Việt Nam và có thời gian hoạt động ít nhất ba (03) năm; có tình hình tài chính lành mạnh: không bị lỗ trong ba (03) năm liền kề gần nhất, trừ các khoản lỗ do thực hiện chính sách được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, tại thời điểm đề nghị cấp bảo lãnh không có nợ quá hạn với các tổ chức tài chính - tín dụng, không có nợ quá hạn liên quan đến các khoản được bảo lãnh, đảm bảo hệ số nợ trên vốn chủ sở hữu không vượt quá ba (03) lần theo báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm gần nhất với thời điểm thẩm định cấp bảo lãnh Chính phủ.

Trường hợp doanh nghiệp chưa đủ ba (03) năm hoạt động liên tục thì phải có cam kết của chủ sở hữu hoặc của công ty mẹ (nếu có) về bảo đảm khả năng trả nợ đối với khoản vay được bảo lãnh hoặc mua bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính để đảm bảo thanh toán 100% nghĩa vụ trả nợ.

b) Đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt chủ trương cấp bảo lãnh Chính phủ và thuộc danh mục dự án ưu tiên cấp bảo lãnh Chính phủ giai đoạn 5 năm tương ứng do Ủy ban Thường vụ Quốc hội phê duyệt;

c) Đã hoàn thành thủ tục đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư và các quy định của pháp luật có liên quan;

d) Có phương án sử dụng vốn vay, trả nợ được Bộ Tài chính thẩm định và được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Doanh nghiệp phải có tỷ lệ vốn chủ sở

hữu tham gia dự án tối thiểu 20% tổng vốn đầu tư trong cơ cấu vốn của dự án. Vốn chủ sở hữu phải được bố trí theo tiến độ thực hiện dự án;

đ) Trường hợp phát hành trái phiếu quốc tế phải có hệ số tín nhiệm được thị trường quốc tế chấp nhận nhưng không thấp hơn một bậc so với hệ số tín nhiệm quốc gia.

e) Khoản vay, khoản phát hành trái phiếu đề nghị cấp bảo lãnh đã đăng ký kế hoạch cấp bảo lãnh của năm kế hoạch và trong hạn mức bảo lãnh Chính phủ hàng năm được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

2. Đối với chương trình tín dụng chính sách của Nhà nước:

a) Là ngân hàng chính sách của Nhà nước được thành lập hợp pháp theo quy định của pháp luật Việt Nam;

b) Đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt chủ trương cấp bảo lãnh Chính phủ;

c) Khoản phát hành trái phiếu trong nước được sử dụng để thực hiện chương trình tín dụng chính sách của nhà nước theo quy định của Thủ tướng Chính phủ, Chính phủ, phù hợp với điều lệ tổ chức và hoạt động của các ngân hàng chính sách;

d) Khoản phát hành trái phiếu trong nước đề nghị cấp bảo lãnh đã đăng ký kế hoạch cấp bảo lãnh của năm kế hoạch và trong hạn mức bảo lãnh Chính phủ hàng năm được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

Điều 48. Mức bảo lãnh Chính phủ

1. Mức bảo lãnh chính phủ đối với trị giá gốc của khoản vay, khoản phát hành trái phiếu cho chương trình, dự án đầu tư không vượt quá 70% tổng mức đầu tư của chương trình, dự án.

2. Mức bảo lãnh chính phủ được áp dụng đối với từng chương trình, dự án cụ thể theo quy định của Luật đầu tư và Luật đầu tư công như sau:

a) Đối với dự án được Quốc hội, Chính phủ phê duyệt chủ trương đầu tư hoặc dự án thuộc diện phải triển khai cấp bách, mức bảo lãnh là trị giá gốc của khoản vay, khoản phát hành trái phiếu tối đa 70% tổng mức đầu tư theo Quyết định đầu tư.

b) Đối với dự án nhóm A, được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chủ trương đầu tư, mức bảo lãnh là trị giá gốc của khoản vay, khoản phát hành trái phiếu tối đa 60% tổng mức đầu tư theo Quyết định đầu tư.

c) Đối với dự án khác, mức bảo lãnh là trị giá gốc của khoản vay, khoản phát hành trái phiếu tối đa 50% tổng mức đầu tư theo Quyết định đầu tư.

Điều 49. Quản lý bảo lãnh Chính phủ

1. Việc quản lý, giám sát và kiểm tra sử dụng vốn vay, phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh thực hiện theo quy định của Chính phủ.

2. Người được bảo lãnh Chính phủ phải nộp phí bảo lãnh theo mức độ rủi ro của từng chương trình, dự án nhưng tối đa là 2%/năm trên số dư nợ được bảo lãnh. Phí bảo lãnh được trích cho công tác quản lý nợ công trước khi nộp vào Quỹ tích lũy trả nợ theo quy định tại Điều 59 của Luật này.

3. Người được bảo lãnh phải thế chấp tài sản cho cơ quan cấp bảo lãnh Chính phủ theo quy định của pháp luật về giao dịch tài sản đảm bảo, trừ khoản vay, khoản phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh của ngân hàng chính sách.

4. Việc chuyển nhượng, chuyển giao khoản vay, khoản phát hành trái phiếu, dự án, tài sản sau đầu tư của người được bảo lãnh phải được sự chấp thuận của cơ quan cấp bảo lãnh Chính phủ.

5. Người được bảo lãnh thực hiện các biện pháp đảm bảo trả nợ vay, nợ trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh đầy đủ, đúng hạn.

Điều 50. Quản lý rủi ro bảo lãnh Chính phủ

1. Khoản vay, khoản phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh phải được theo dõi để phòng ngừa, xử lý rủi ro.

2. Người được bảo lãnh có các khoản nợ hoặc nợ quá hạn với Quỹ tích lũy trả nợ phải chịu sự giám sát tài chính theo quy định của Chính phủ.

3. Việc phòng ngừa, xử lý rủi ro bảo lãnh Chính phủ thực hiện theo quy định tại Điều 58 của Luật này.

4. Hàng năm, Quỹ tích lũy trả nợ bố trí kế hoạch và nguồn dự phòng rủi ro đối với các khoản vay được Chính phủ bảo lãnh. Trường hợp, Quỹ không đủ nguồn, Bộ Tài chính trình Chính phủ, báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội phương án bổ sung nguồn ngân sách nhà nước để xử lý rủi ro.

Điều 51. Trách nhiệm của cơ quan cấp bảo lãnh và người được bảo lãnh

1. Cơ quan cấp bảo lãnh có trách nhiệm:

a) Thẩm định đề xuất phê duyệt chủ trương cấp bảo lãnh Chính phủ;

b) Tham gia đàm phán, góp ý kiến về điều kiện vay, thỏa thuận vay đề nghị cấp bảo lãnh Chính phủ trên cơ sở hồ sơ do đối tượng được xét cấp bảo lãnh Chính phủ cung cấp;

c) Giám sát việc sử dụng vốn vay để đánh giá khả năng trả nợ của người được bảo lãnh; kiến nghị biện pháp, chế tài xử lý trong trường hợp người được bảo lãnh gặp khó khăn trả nợ, trình Thủ tướng Chính phủ quyết định;

d) Thực hiện nghĩa vụ thanh toán của người bảo lãnh phát sinh theo thỏa thuận bảo lãnh trong trường hợp người được bảo lãnh không trả được nợ;

đ) Áp dụng các biện pháp, chế tài cần thiết theo quy định của pháp luật để thu hồi nợ và các chi phí phát sinh từ việc trả nợ thay người được bảo lãnh;

e) Tổng hợp, báo cáo cấp có thẩm quyền về tình hình cấp, quản lý bảo lãnh Chính phủ.

2. Bộ Tư pháp chủ trì đàm phán, cấp ý kiến pháp lý đối với thư bảo lãnh và người bảo lãnh đối với các khoản vay nước ngoài, phát hành trái phiếu quốc tế.

3. Trách nhiệm của người được bảo lãnh:

a) Cung cấp đầy đủ hồ sơ, chịu trách nhiệm về tính đúng đắn, chính xác của các số liệu, tài liệu cho cơ quan cấp bảo lãnh để xem xét, trình duyệt chủ trương và cấp bảo lãnh Chính phủ;

b) Chủ trì đàm phán thỏa thuận vay, phát hành trái phiếu đề nghị cấp bảo lãnh Chính phủ;

c) Thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của người được bảo lãnh đối với cơ quan cấp bảo lãnh. Trường hợp không trả được nợ đầy đủ, đúng hạn thì phải chấp hành các biện pháp, chế tài mà cơ quan cấp bảo lãnh áp dụng; chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật nếu không trả được nợ;

d) Cung cấp thông tin theo yêu cầu của cơ quan cấp bảo lãnh về tình hình thực hiện chương trình, dự án và khả năng thực hiện nghĩa vụ thanh toán theo thỏa thuận vay, phát hành trái phiếu;

đ) Báo cáo kịp thời về nguy cơ vi phạm cam kết vay, cam kết bảo lãnh;

e) Nộp phí bảo lãnh đầy đủ và đúng hạn theo quy định của pháp luật.

4. Chính phủ quy định chi tiết về cấp và quản lý bảo lãnh Chính phủ.

CHƯƠNG VII

QUẢN LÝ VAY TRẢ NỢ CỦA CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG

Điều 52. Mục đích vay của chính quyền địa phương

1. Bù đắp bội chi của ngân sách địa phương được cấp có thẩm quyền quyết định.

2. Vay để trả nợ gốc của ngân sách địa phương theo quy định của Luật ngân sách nhà nước.

Điều 53. Nguyên tắc vay của chính quyền địa phương

1. Chỉ được sử dụng để đầu tư dự án thuộc kế hoạch đầu tư công trung hạn hoặc để trả nợ gốc của ngân sách địa phương đã được hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định.

2. Bội chi ngân sách cấp tỉnh hàng năm không vượt quá mức bội chi ngân sách hàng năm được Quốc hội quyết định cho từng địa phương cấp tỉnh.

3. Dư nợ vay của ngân sách địa phương không vượt quá mức trần dư nợ chính quyền địa phương theo quy định của pháp luật.

Điều 54. Hình thức vay của chính quyền địa phương

1. Hình thức vay bao gồm:

a) Phát hành trái phiếu chính quyền địa phương tại thị trường trong nước.

b) Vay ngân hàng thương mại.

c) Vay các nguồn tài chính trong nước hợp pháp khác.

d) Vay lại từ nguồn vốn vay nước ngoài của Chính phủ để sử dụng cho mục đích quy định tại Khoản 1 Điều 52 của Luật này.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh không được trực tiếp vay nước ngoài để đầu tư phát triển kinh tế - xã hội thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách địa phương.

Điều 55. Điều kiện vay của chính quyền địa phương

1. Đối với vay trong nước để đầu tư phát triển kinh tế - xã hội thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách địa phương theo quy định của Luật ngân sách nhà nước phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Dự án đã hoàn thành thủ tục đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư công và các quy định của pháp luật có liên quan, thuộc danh mục đầu tư công trung hạn đã được Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định;

b) Có kế hoạch vay theo từng nguồn vốn để đầu tư theo quy định của Luật ngân sách nhà nước, Luật Đầu tư công được hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định và gửi Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư để theo dõi, tổng hợp, trình cấp có thẩm quyền quyết định.

c) Trường hợp vay thông qua phát hành trái phiếu thì đề án phát hành trái phiếu phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản trước khi thực hiện.

d) Trị giá khoản vay, phát hành trái phiếu phải trong hạn mức trần dư nợ và bội chi của ngân sách địa phương theo quy định của Luật ngân sách nhà nước.

2. Đối với vay để trả nợ gốc của ngân sách địa phương thực hiện theo quy định của Luật ngân sách nhà nước.

3. Trường hợp vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ phải đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 3 Điều 40 của Luật này.

Điều 56. Tổ chức vay, trả nợ của chính quyền địa phương

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức phát hành trái phiếu chính quyền địa phương tại thị trường vốn trong nước hoặc uỷ quyền cho tổ chức tài chính, tín dụng trên địa bàn phát hành; ký kết thoả thuận vay từ các nguồn tài chính hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

2. Đối với vay lại nguồn vốn vay nước ngoài của Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện theo quy định tại Chương V của Luật này.

3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thanh toán đầy đủ, đúng hạn các khoản gốc, lãi, phí và chi phí khác có liên quan phát sinh từ việc vay của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

4. Chính phủ quy định chi tiết việc phát hành trái phiếu chính quyền địa phương, vay ngân hàng thương mại trong nước, cho vay lại chính quyền địa phương từ nguồn vốn vay nước ngoài của Chính phủ.

CHƯƠNG VIII

ĐẢM BẢO KHẢ NĂNG TRẢ NỢ CÔNG

Điều 57. Đảm bảo trả nợ công

1. Việc huy động vốn vay chỉ được thực hiện trong khả năng trả nợ, kiểm soát chặt chẽ các chỉ tiêu nợ trong giới hạn cho phép và chủ động bố trí nguồn đảm bảo trả nợ đầy đủ, đúng hạn. Các khoản vay mới chỉ thực hiện sau khi đã đánh giá đầy đủ tác động lên quy mô nợ công và khả năng trả nợ trong trung hạn.

2. Việc thanh toán, chi trả các khoản nợ vay của ngân sách nhà nước:

a) Chi trả nợ lãi, phí và chi phí phát sinh khác từ các khoản vay thực hiện theo thực tế phát sinh, trong phạm vi dự toán ngân sách nhà nước hàng năm.

b) Đảm bảo nguồn bội thu, tăng thu so với dự toán, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách nhà nước và các nguồn hợp pháp khác để trả các khoản nợ gốc đầy đủ, đúng hạn.

c) Vay mới để trả nợ gốc (đảo nợ) phải được Quốc hội phê duyệt trong dự toán ngân sách nhà nước hàng năm, phù hợp với khả năng cân đối nguồn lực, đảm bảo an toàn nợ công.

3. Người được bảo lãnh, vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ có trách nhiệm bố trí nguồn để trả nợ đầy đủ, đúng hạn.

Điều 58. Quản lý rủi ro đối với nợ công

1. Quản lý rủi ro đối với nợ công là việc nhận diện các loại rủi ro đối với danh mục nợ công, qua đó xác định mức độ ảnh hưởng tiềm ẩn để có biện pháp phòng ngừa, xử lý thích hợp, đảm bảo khả năng trả nợ công.

2. Rủi ro về nợ công quy định trong Luật này bao gồm:

a) Rủi ro về lãi suất, tỷ giá ngoại tệ;

b) Rủi ro do biến động của thị trường ảnh hưởng đến khả năng huy động vốn hoặc phải huy động vốn mới có chi phí cao hơn;

c) Rủi ro thanh khoản do thiếu các tài sản tài chính có tính thanh khoản để thực hiện đầy đủ, kịp thời các nghĩa vụ nợ đến hạn theo cam kết, bao gồm khả năng thanh toán trả nợ của ngân sách trung ương và ngân sách địa phương;

d) Rủi ro tín dụng do người vay lại, người được bảo lãnh gặp khó khăn trong thanh toán của các khoản cho vay lại/ các khoản vay Chính phủ bảo lãnh;

đ) Các rủi ro khác có thể ảnh hưởng đến an toàn nợ công.

3. Các biện pháp phòng ngừa rủi ro gồm:

a) Thực hiện cơ chế vay lại đối với các tổ chức tín dụng chịu 100% rủi ro tín dụng;

b) Quản lý tài sản thế chấp đối với các khoản vay về cho vay lại và bảo lãnh Chính phủ;

c) Yêu cầu các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, đơn vị sự nghiệp công lập có thu vay lại vốn vay của Chính phủ và nhận bảo lãnh của Chính phủ mua bảo hiểm rủi ro về tín dụng;

4. Các biện pháp xử lý rủi ro gồm:

a) Tái cơ cấu nợ, cơ cấu lại danh mục nợ nhằm thay đổi điều kiện, điều khoản của khoản nợ, cơ cấu lại một phần hoặc toàn bộ các khoản nợ trong danh mục nợ hiện hành thông qua các biện pháp: chuyển nhượng, chuyển đổi sở hữu khoản nợ; mua lại nợ, bán nợ; hoán đổi nợ, bao gồm cả hoán đổi lãi suất và hoán đổi ngoại tệ; và các hình thức tái cơ cấu nợ khác.

b) Sử dụng Quỹ tích lũy để xử lý rủi ro phát sinh từ các khoản cho vay lại và bảo lãnh Chính phủ;

c) Các biện pháp gia hạn nợ, khoan nợ, xóa nợ và xử lý rủi ro khác theo quy định của pháp luật.

5. Trên cơ sở xác định rủi ro cụ thể của các khoản nợ và mức độ ảnh hưởng của rủi ro tới các khoản nợ này, Bộ Tài chính xây dựng đề án, phương án phòng ngừa rủi ro và xử lý rủi ro, báo cáo Thủ tướng Chính phủ trước khi thực hiện, bao gồm:

a) Tái cơ cấu nợ trong nước, nước ngoài của Chính phủ, gồm: chuyển nhượng, chuyển đổi sở hữu đối với các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế có nghĩa vụ nợ Chính phủ;

b) Khoanh nợ, xóa nợ khi người vay lại, người được bảo lãnh Chính phủ bị thiệt hại do nguyên nhân khách quan làm mất một phần hoặc toàn bộ vốn, tài sản.

6. Người vay lại, người được bảo lãnh chủ động bố trí nguồn dự phòng rủi ro theo quy định của pháp luật nhằm tạo lập nguồn vốn để xử lý khi có rủi ro xảy ra; xây dựng phương án, lựa chọn công cụ xử lý rủi ro phù hợp để phòng ngừa và xử lý rủi ro. Đồng thời chịu sự kiểm tra, giám sát, phối hợp chặt chẽ và tạo điều kiện cho các cơ quan quản lý nợ trong việc tìm hiểu thông tin, đánh giá hiện trạng, phân tích và xác định mức độ rủi ro có liên quan.

7. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chủ động bố trí nguồn dự phòng ngân sách để phòng ngừa rủi ro về nợ của chính quyền địa phương; chịu trách nhiệm quản lý, giám sát, kịp thời phát hiện các rủi ro phát sinh đối với danh mục nợ chính

quyền địa phương để thực hiện các biện pháp phòng ngừa và xử lý rủi ro theo quy định của Luật này.

8. Chính phủ quy định cụ thể về nghiệp vụ quản lý rủi ro đối với nợ công.

Điều 59. Quỹ tích lũy trả nợ

1. Quỹ tích lũy trả nợ được Chính phủ thành lập và giao Bộ Tài chính quản lý nhằm bảo đảm khả năng thanh toán nghĩa vụ nợ của các khoản vay về cho vay lại và dự phòng rủi ro phát sinh từ việc cho vay lại, bảo lãnh Chính phủ.

2. Yêu cầu quản lý Quỹ tích lũy trả nợ:

a) Đảm bảo các nhiệm vụ thu và sử dụng nguồn vốn của Quỹ thực hiện theo đúng quy định của Luật Quản lý nợ công.

b) Bảo đảm tính thanh khoản, an toàn, bảo toàn và phát triển nguồn vốn của Quỹ, nâng cao hiệu quả hoạt động của Quỹ.

c) Thực hiện công tác kế toán, kiểm toán và công khai tài chính theo quy định của pháp luật.

3. Nguồn thu của Quỹ tích lũy trả nợ bao gồm:

a) Thu hồi nợ (gốc, lãi) từ các khoản vay về cho vay lại của Chính phủ;

b) Chi phí quản lý cho vay lại, phí bảo lãnh Chính phủ sau khi trích cho công tác quản lý cho vay lại;

c) Thu hồi các khoản tạm ứng vốn từ Quỹ tích lũy trả nợ;

d) Thu từ nghiệp vụ tái cơ cấu nợ, danh mục nợ Chính phủ;

đ) Lãi tiền gửi, ứng vốn, uỷ thác quản lý nguồn vốn hoặc đầu tư của Quỹ tích lũy trả nợ;

e) Các khoản thu hợp pháp khác.

4. Sử dụng Quỹ tích lũy trả nợ bao gồm:

a) Hoàn trả ngân sách nhà nước các khoản trả nợ cho các khoản vay nước ngoài của Chính phủ về cho vay lại;

b) Ứng trả thay cho người được bảo lãnh trong trường hợp người được bảo lãnh không trả được nợ (trừ hai ngân hàng chính sách);

c) Ứng vốn để thực hiện tái cơ cấu nợ, danh mục nợ Chính phủ và nợ được Chính phủ bảo lãnh;

d) Chi xử lý rủi ro đối với cho vay lại vốn vay của Chính phủ và bảo lãnh của Chính phủ theo quyết định của cấp có thẩm quyền;

đ) Chi phí quản lý cho vay lại, bảo lãnh, tái cơ cấu nợ, xử lý rủi ro, các nghiệp vụ về quản lý Quỹ tích lũy trả nợ và quản lý nợ công.

e) Ứng vốn cho ngân sách nhà nước trong khi nguồn thu của ngân sách nhà nước chưa tập trung kịp theo kế hoạch.

5. Nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi của Quỹ tích lũy trả nợ phải được bảo toàn, phát triển thông qua dịch vụ tiền gửi và hình thức khác theo quy định của pháp luật.

6. Đảm bảo nguồn ngoại tệ của Quỹ tích lũy trả nợ

a) Quỹ tích lũy trả nợ có trách nhiệm đảm bảo cân đối thu-chi, duy trì cơ cấu nguồn ngoại tệ tối thiểu bằng một kỳ trả nợ nước ngoài của Chính phủ trong năm nhằm đảm bảo khả năng trả nợ nước ngoài bằng ngoại tệ.

b) Hàng năm, Bộ Tài chính xây dựng kế hoạch thu, chi Quỹ tích lũy trả nợ bằng ngoại tệ. Trường hợp nguồn thu vượt quá nhu cầu chi, Bộ Tài chính điều hòa cho các nhu cầu chi bằng ngoại tệ của ngân sách nhà nước; trường hợp nguồn thu không đảm bảo nhu cầu chi, Bộ Tài chính bổ sung quỹ từ các khoản thu ngân sách nhà nước bằng ngoại tệ; trong trường hợp cần thiết Quỹ ngoại tệ tập trung của ngân sách nhà nước được sử dụng để đáp ứng nhu cầu trả nợ bằng ngoại tệ.

7. Chính phủ quy định cơ chế quản lý Quỹ tích lũy trả nợ.

CHƯƠNG IX

KẾ TOÁN, KIỂM TOÁN, THỐNG KÊ, BÁO CÁO VÀ CÔNG BỐ THÔNG TIN VỀ NỢ CÔNG

Điều 60. Kế toán về nợ công

1. Các khoản vay, trả nợ, dư nợ của Chính phủ, nợ chính quyền địa phương phải được hạch toán theo quy định của Luật ngân sách nhà nước và Luật kế toán.

2. Các khoản bảo lãnh chính phủ phải được thống kê, theo dõi nghĩa vụ nợ dự phòng của Chính phủ.

3. Bộ Tài chính quy định cụ thể về việc hạch toán kế toán đối với các khoản vay, trả nợ của Chính phủ, nợ chính quyền địa phương; thống kê theo dõi nghĩa vụ nợ dự phòng của Chính phủ.

Điều 61. Kiểm toán nợ công

1. Chương trình, dự án sử dụng vốn vay phải được kiểm toán bởi Kiểm toán Nhà nước. Trường hợp Kiểm toán Nhà nước không thực hiện kiểm toán theo kế hoạch, chương trình, dự án phải được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán trong danh mục tổ chức kiểm toán các đơn vị vì lợi ích công chúng được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Việc kiểm toán nhà nước đối với quản lý, sử dụng nợ công thực hiện theo quy định của Luật Kiểm toán nhà nước.

Điều 62. Thống kê, xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về nợ công

1. Việc thống kê nợ công phải đảm bảo trung thực, khách quan, chính xác, đầy đủ, kịp thời; không trùng lặp, không chồng chéo; công khai, minh bạch, có tính so sánh theo quy định của pháp luật có liên quan.

2. Thực hiện việc ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý nợ công để đáp ứng mục tiêu, nhiệm vụ quản lý nhà nước về nợ công; ưu tiên nghiên cứu, ứng dụng công cụ, mô hình và các nghiệp vụ quản lý nợ tiên tiến theo chuẩn mực, thông lệ quốc tế, phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ.

3. Bộ Tài chính là cơ quan đầu mối xây dựng và quản lý thống nhất cơ sở dữ liệu về nợ công; phát triển ứng dụng công nghệ thông tin trong việc quản lý nợ công.

Điều 63. Báo cáo thông tin về nợ công

1. Hàng năm hoặc theo yêu cầu của Quốc hội, Chính phủ báo cáo Quốc hội thông tin về nợ công, bao gồm:

a) Tình hình thực hiện các chỉ tiêu an toàn nợ, chương trình quản lý nợ trung hạn và kế hoạch vay trả nợ hàng năm;

b) Tình hình vay nợ, trả nợ của Chính phủ, chính quyền địa phương, bảo lãnh Chính phủ.

c) Tình hình thực hiện các nghị quyết của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội về nợ công.

2. Hàng năm, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp, Bộ Tài chính để tổng hợp nợ công chung của cả nước và các cơ quan có thẩm quyền thông tin về nợ công, bao gồm:

a) Tình hình nợ của chính quyền địa phương, bao gồm vốn vay thực nhận, nghĩa vụ trả nợ (gốc, lãi) và số dư nợ của chính quyền địa phương;

b) Tình hình triển khai thực hiện chương trình, dự án sử dụng vốn vay của chính quyền địa phương;

c) Các thông tin khác có liên quan.

Điều 64. Công bố thông tin nợ công

1. Các chỉ tiêu nợ, số liệu nợ công được công bố bao gồm:

a) Nợ Chính phủ, trong đó nợ nước ngoài theo từng chủ nợ; công cụ nợ của Chính phủ theo từng hình thức huy động.

b) Nợ của chính quyền địa phương bao gồm: phát hành trái phiếu chính quyền địa phương, vay lại vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi của Chính phủ, vay của Kho bạc Nhà nước, các khoản vay khác.

c) Nợ được Chính phủ bảo lãnh bao gồm: nghĩa vụ nợ dự phòng của Chính phủ (dư nợ được Chính phủ bảo lãnh).

2. Thẩm quyền công bố thông tin nợ công được quy định như sau:

a) Bộ trưởng Bộ Tài chính công bố thông tin về nợ công;

b) Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ công bố thông tin về tình hình sử dụng vốn vay, trả nợ và dư nợ thuộc ngành, lĩnh vực phụ trách;

c) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công bố thông tin về nợ chính quyền địa phương.

3. Hình thức phổ biến thông tin:

a) Trang thông tin điện tử của Bộ Tài chính, các Bộ, ngành và địa phương có liên quan;

b) Họa báo, thông cáo báo chí;

c) Bản tin nợ công.

4. Các Bộ, ngành, địa phương, các cơ quan cho vay lại có trách nhiệm phối hợp với Bộ Tài chính trong việc đối chiếu, xác nhận số liệu nợ công và các số liệu có liên quan.

CHƯƠNG X ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 65. Hiệu lực thi hành

Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày....tháng..... năm 201...

Điều 66. Điều khoản chuyển tiếp

Thỏa thuận vay được ký kết, được phát hành, được cấp bảo lãnh Chính phủ trước thời điểm Luật này có hiệu lực thì thực hiện theo các quy định hiện hành.

Điều 67. Quy định chi tiết

Chính phủ quy định chi tiết các điều, khoản được giao trong Luật và các biện pháp để đảm bảo thi hành Luật.

Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV, kỳ họp thứ.... thông qua ngày.... tháng... năm 2017.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

BÁO CÁO THẨM ĐỊNH
Dự án Luật Quản lý nợ công (sửa đổi)

Kính gửi:

- Bộ Tài chính; ✓
- Văn phòng Chính phủ.

Ngày 20 tháng 01 năm 2017, Bộ Tài chính có Công văn số 1005/BTC-QLN gửi Bộ Tư pháp đề nghị thẩm định dự án Luật Quản lý nợ công (sửa đổi) (sau đây gọi tắt là Luật). Thực hiện nhiệm vụ thẩm định văn bản quy phạm pháp luật theo quy định tại Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Bộ Tư pháp có ý kiến thẩm định đối với dự án Luật như sau:

I. VỀ SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH VĂN BẢN

Luật Quản lý nợ công có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2010 đã tạo khuôn khổ pháp lý thống nhất đối với hoạt động quản lý nợ công, đảm bảo công tác quản lý điều hành và giám sát an toàn nợ và an ninh tài chính quốc gia. Qua hơn 6 năm thực hiện, về cơ bản, Luật đã tạo hành lang pháp lý vững chắc, phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội của đất nước thời gian qua, góp phần quan trọng trong việc huy động vốn cho bù đắp bội chi ngân sách nhà nước; tạo nguồn lực đầu tư cho các lĩnh vực then chốt của nền kinh tế thông qua hoạt động cho vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ và bảo lãnh của Chính phủ đối với các doanh nghiệp thực hiện các dự án đầu tư quan trọng trong các lĩnh vực ưu tiên đầu tư của Nhà nước, góp phần quan trọng vào ổn định kinh tế vĩ mô và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

Bên cạnh những kết quả đạt được, Luật Quản lý nợ công cũng đã bộc lộ những hạn chế, bất cập, không còn phù hợp với tình hình thực tiễn hiện nay như các hạn chế về phạm vi nợ công, quản lý vay và cho vay lại... Bên cạnh đó, kể từ khi Luật Quản lý nợ công được ban hành và có hiệu lực đến nay, đã có nhiều thay đổi trong hệ thống văn bản quy phạm pháp luật ảnh hưởng tới các quy định về quản lý nợ công hiện hành như: Hiến pháp năm 2013, Luật Đầu tư công năm

2014, Luật Ngân sách nhà nước năm 2015, Luật Tổ chức Chính phủ năm 2015... đòi hỏi có những điều chỉnh, bổ sung nhằm tạo sự thống nhất trong hệ thống pháp luật nói chung và các quy định liên quan đến công tác quản lý nợ công nói riêng. Vì vậy, để tiếp tục thi hành Hiến pháp 2013, tạo khuôn khổ pháp lý thống nhất về quản lý nợ công, Bộ Tư pháp nhất trí về sự cần thiết xây dựng, trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành Luật Quản lý nợ công (sửa đổi) thay thế cho Luật Quản lý nợ công hiện hành.

II. VỀ PHẠM VI ĐIỀU CHỈNH, ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG

Bộ Tư pháp nhất trí về phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng của Luật Quản lý nợ công (sửa đổi) như quy định tại Điều 1 và Điều 2 dự án Luật. Quy định về phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng trong dự thảo Luật Quản lý nợ công (sửa đổi) được xây dựng trên cơ sở kế thừa quy định của Luật Quản lý nợ công hiện hành là phù hợp với mục đích ban hành Luật.

III. VỀ SỰ PHÙ HỢP CỦA NỘI DUNG DỰ ÁN LUẬT VỚI ĐƯỜNG LỐI, CHỦ TRƯỞNG CỦA ĐẢNG, CHÍNH SÁCH CỦA NHÀ NƯỚC

Bộ Tư pháp cho rằng, về cơ bản, dự án Luật Quản lý nợ công (sửa đổi) đã được xây dựng phù hợp với đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước, trong đó có Nghị quyết số 07-NQ/TW ngày 18/11/2016 của Bộ Chính trị về chủ trương, giải pháp cơ cấu lại ngân sách nhà nước, quản lý nợ công để đảm bảo nền tài chính quốc gia an toàn, bền vững. Nghị quyết số 07-NQ/TW đã chỉ rõ sự cần thiết phải “hoàn thiện thể chế, đặc biệt là chính sách, công cụ, bộ máy quản lý nợ công đảm bảo đúng quy định của Hiến pháp và pháp luật có liên quan để kiểm soát toàn diện rủi ro và hiệu quả nợ công, nghiên cứu điều chỉnh phạm vi nợ công phù hợp với thông lệ, chuẩn mực quốc tế”. Tuy nhiên, trong Tờ trình cần làm rõ hơn các chủ trương của Đảng; Nghị quyết của Quốc hội về kiểm soát chặt chẽ nợ công; hạn chế việc gia tăng nợ công; sử dụng hiệu quả vốn vay cho các mục đích và dự án đầu tư có hiệu quả kinh tế-xã hội cao, minh bạch, rõ ràng; tăng cường kiểm tra, giám sát việc sử dụng vốn vay về cho vay lại. Các quy định cụ thể của dự án Luật cần tập trung thể chế hóa các chủ trương này.

IV. VỀ TÍNH TƯƠNG THÍCH CỦA DỰ ÁN LUẬT VỚI ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ MÀ CHXHCN VIỆT NAM LÀ THÀNH VIÊN

Hiện nay, Việt Nam chưa có cam kết quốc tế cụ thể về các vấn đề liên quan đến quản lý nợ công. Bộ Tư pháp cho rằng, dự án Luật bảo đảm tương thích với các điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

V. VỀ TÍNH HỢP HIẾN, HỢP PHÁP, TÍNH THỐNG NHẤT, TÍNH ĐỒNG BỘ CỦA DỰ ÁN LUẬT TRONG HỆ THỐNG PHÁP LUẬT

Bộ Tư pháp cho rằng, về cơ bản, dự án Luật Quản lý nợ công (sửa đổi) có nội dung bảo đảm tính hợp hiến, hợp pháp, tính thống nhất, tính đồng bộ với hệ thống pháp luật hiện hành có liên quan. Tuy nhiên, Bộ Tư pháp đề nghị cơ quan soạn thảo nghiên cứu, rà soát tổng thể các quy định trong dự án Luật để tránh chồng chéo, mâu thuẫn với các văn bản pháp luật khác, như: Luật Đầu tư công năm 2014, Luật Ngân sách Nhà nước năm 2015, Luật Tổ chức chính phủ năm 2015, Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015, Luật Ngân hàng Nhà nước năm 2010. Cụ thể, Bộ Tư pháp đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo chỉnh sửa một số nội dung sau đây:

1. Đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo rà soát kỹ các quy định về nhiệm vụ, quyền hạn của Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chủ tịch nước trong dự thảo Luật để không mâu thuẫn với Luật Tổ chức Quốc hội, Luật Tổ chức Chính phủ, Luật Tổ chức chính quyền địa phương...; không quy định lại những nhiệm vụ chung đã được quy định trong các luật khác.

2. Điều 42 dự thảo Luật quy định về phí quản lý, phí dự phòng rủi ro. Bộ Tư pháp đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo cân nhắc quy định này vì theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Luật Phí và lệ phí năm 2015 thì: “Phí là khoản tiền mà tổ chức, cá nhân phải trả nhằm cơ bản bù đắp chi phí và mang tính phục vụ khi được cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và tổ chức được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao cung cấp dịch vụ công được quy định trong Danh mục phí ban hành kèm theo Luật này”. Như vậy, đối chiếu với quy định trên của Luật Phí và lệ phí năm 2015 thì khoản thu này không có bản chất là một khoản phí như quy định của Luật Phí và lệ phí năm 2015. Vì vậy, dự thảo Luật quy định “phí dự phòng rủi ro” là chưa phù hợp với Luật Phí và lệ phí năm 2015.

Trường hợp cơ quan chủ trì soạn thảo bảo lưu quan điểm cho rằng khoản thu này là khoản phí thì cần tuân thủ khoản 1 Điều 5 Luật Phí và lệ phí. Theo đó, “trường hợp luật khác có quy định về phí, lệ phí thì các nội dung về chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí thực hiện theo quy định của Luật này”. Trong đó cần lưu ý, điểm c khoản 1 Điều 42 dự thảo Luật quy định “cơ quan thu phí và mức phí trả cho từng cơ quan trong các trường hợp cụ thể thực hiện theo quy định của Thủ tướng Chính phủ”. Tuy nhiên, Chương V Luật Phí và lệ phí không có quy định nào giao Thủ tướng Chính phủ quy định về cơ quan thu phí và mức phí (quản lý, sử dụng phí) mà chỉ Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Bộ Tài chính và Hội đồng nhân dân mới được “quyết định mức thu, miễn,

giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí”. Vì vậy, Bộ Tư pháp đề nghị chỉnh sửa lại cho phù hợp với quy định của Luật Phí và lệ phí.

Ngoài ra, Bộ Tư pháp đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo giải trình rõ cơ sở của việc yêu cầu các cơ quan, tổ chức vay lại nộp phí dự phòng rủi ro cho vay lại. Về bản chất dự phòng rủi ro là số tiền được trích lập và hạch toán vào chi phí hoạt động của bên vay cho những tổn thất có thể xảy ra nên việc quy định các tổ chức tín dụng, doanh nghiệp vay lại phải nộp phí dự phòng rủi ro cho Bộ Tài chính là chưa phù hợp.

Đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo giải trình rõ cơ sở xác định mức phí dự phòng rủi ro chung 0,75% đối với các tổ chức tài chính, tín dụng, và 1,5% đối với doanh nghiệp vay lại. Ngoài ra, đề nghị cân nhắc việc các tổ chức tín dụng phải nộp phí dự phòng rủi ro chung do quy định này sẽ làm tăng chi phí cho vay đến người vay cuối cùng. Trường hợp cần thiết phải có quy định về các loại phí này, đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo nghiên cứu gộp phí quản lý và phí dự phòng rủi ro thành một khoản.

Ngoài ra, cơ quan chủ trì soạn thảo cần có thuyết minh, giải trình phân biệt giữa dự phòng rủi ro chung theo Luật các tổ chức tín dụng và dự phòng rủi ro do cơ quan soạn thảo đề xuất tại dự thảo Luật quản lý nợ công. Trong trường hợp cần thiết và có đủ cơ sở, nhằm đảm bảo tính linh hoạt trong quá trình triển khai, Bộ Tư pháp đề nghị dự thảo Luật không nên quy định cụ thể về nội dung này mà nên giao cho Chính phủ quy định cụ thể cho phù hợp với từng thời kỳ.

3. Đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo rà soát nội dung Điều 33 dự thảo Luật để quy định thống nhất với Luật Đầu tư công năm 2014. Khoản 3 Điều 33 dự thảo Luật quy định “Bộ Kế hoạch và Đầu tư thẩm định dự án đầu tư, hiệu quả đầu tư, đảm bảo có trong kế hoạch đầu tư công trung hạn; Bộ Tài chính đánh giá về sự cần thiết của dự án”. Bộ Tư pháp cho rằng, nội dung về quy trình, thủ tục đầu tư nói trên thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật Đầu tư công. Vì vậy, đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo quy định lại theo hướng viện dẫn tới quy định của Luật Đầu tư công.

4. Đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo cân nhắc bỏ điểm a khoản 2 Điều 43 dự thảo Luật. Điểm này quy định: “Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thẩm định phương án sử dụng vốn vay và trả nợ của các tổ chức tín dụng”. Tuy nhiên, Điều 7 Luật Các tổ chức tín dụng quy định “tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có quyền tự chủ trong hoạt động kinh doanh và tự chịu trách nhiệm về kết quả kinh doanh của mình. Không tổ chức, cá nhân nào được can thiệp trái pháp luật vào hoạt động kinh doanh của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng

nước ngoài”. Như vậy, đối với cho vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ, các tổ chức tín dụng có trách nhiệm thẩm định và quyết định lãi suất cho vay đối với khách hàng cũng như tuân thủ các quy định hiện hành về hoạt động ngân hàng khi thực hiện cho vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ.

5. Về xử lý vi phạm, dự thảo quy định một điều riêng về xử lý vi phạm (Điều 65) quy định một cách chung chung, không có giá trị gia tăng. Hơn nữa, việc xử lý vi phạm đã được quy định tại các Luật hiện hành (Luật Thanh tra, Luật Xử lý vi phạm hành chính, Luật Bồi thường nhà nước...). Vì vậy, Bộ Tư pháp đề nghị không quy định lại.

VI. VỀ MỘT SỐ QUY ĐỊNH KHÁC CỦA DỰ ÁN LUẬT

Bộ Tư pháp nhận thấy dự thảo Luật chưa có nhiều điểm mới mang tính đột biến về chất trong công tác quản lý nợ công. Những điều chỉnh tại dự thảo Luật mới chỉ tập trung chủ yếu vào: (i) nâng cấp các quy định hiện hành tại các văn bản quy phạm pháp luật dưới Luật; (ii) phân công lại chức năng, nhiệm vụ giữa Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Bộ Tài chính trong quản lý vốn ODA và vốn vay ưu đãi (trong khi đây không phải là nguyên nhân chính của những bất cập hiện nay); và (iii) quy định thêm các loại phí liên quan, trong đó có phí quản lý cho vay lại. Báo cáo tổng kết thi hành Luật quản lý nợ công chưa đưa ra được phân tích cụ thể và xác đáng về nguyên nhân chính gây nên nợ công tăng cao và những bất cập trong quản lý nợ công. Đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo cân nhắc thêm một số nội dung sau đây:

1. Khoản 2 Điều 3 dự thảo Luật quy định “nợ Chính phủ là khoản nợ phát sinh từ các khoản vay trong nước, nước ngoài, được ký kết, phát hành nhân danh Nhà nước, nhân danh Chính phủ hoặc các khoản vay khác do Bộ Tài chính ký kết, phát hành, ủy quyền phát hành theo quy định của pháp luật”. Để đảm bảo tính minh bạch, Bộ Tư pháp đề nghị làm rõ “các khoản vay khác” cụ thể là gì. Việc quy định một cách chung chung như trên có thể dẫn đến việc tùy tiện, không minh bạch trong việc quản lý nợ Chính phủ. Ngoài ra, về nguyên tắc, “Bộ Tài chính ký kết, phát hành, ủy quyền phát hành” phải trên cơ sở ủy quyền của Chính phủ.

2. Khoản 11 Điều 3 giải thích thuật ngữ “công cụ nợ” nhưng chưa giải thích cụ thể các khái niệm của công cụ nợ như tín phiếu, trái phiếu, công trái.

3. Khoản 14 Điều 3 dự thảo Luật quy định bảo lãnh Chính phủ là cam kết của Chính phủ với người cho vay về việc thực hiện nghĩa vụ trả nợ của người vay. Bộ Tư pháp đề nghị cần quy định cụ thể hơn phạm vi bảo lãnh của Chính phủ, đồng thời cân nhắc chỉ giới hạn phạm vi bảo lãnh này bao gồm nợ gốc và

lãi theo hợp đồng vay được bảo lãnh mà không bao gồm các chi phí khác, đặc biệt là “enforcement costs” (chi phí thực thi) mà các bên cho vay thường yêu cầu hiện nay, nhằm giảm thiểu rủi ro và gánh nặng cho Chính phủ khi phải thực hiện bảo lãnh.

Để đảm bảo an toàn nợ công theo các Nghị quyết của Đảng và Chính phủ, hạn chế tối đa rủi ro và bảo vệ quyền lợi tốt nhất cho Chính phủ Việt Nam, đề nghị cân nhắc, quy định rõ tại dự thảo Luật theo hướng luật điều chỉnh thỏa thuận bảo lãnh của Chính phủ là luật Việt Nam.

4. Điều 28 dự thảo Luật quy định về trách nhiệm của tổ chức, cá nhân quyết định cho vay, cho vay lại, cấp bảo lãnh, thẩm định và trách nhiệm của tổ chức, cá nhân khác có liên quan. Tuy nhiên, Điều này chưa quy định rõ trách nhiệm đối với từng tổ chức, cá nhân. Khoản 2 Điều này quy định: “có trách nhiệm giải trình, báo cáo cấp có thẩm quyền tình hình huy động, phân bổ và hiệu quả sử dụng vốn vay, trả nợ của cơ quan, tổ chức”. Quy định này là không rõ chủ thể phải giải trình. Vì vậy, đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo chỉnh sửa lại cho phù hợp.

5. Khoản 4 Điều 29 quy định mục đích vay của Chính phủ bao gồm “các mục đích khác theo quyết định của cấp có thẩm quyền”. Để đảm bảo tính minh bạch và khả thi trong quá trình triển khai thực hiện, đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo không quy định chung chung như trên mà cần quy định rõ thẩm quyền quyết định mục đích vay của Chính phủ nói trên.

6. Khoản 2 Điều 30 quy định “Chính phủ vay bằng nội tệ, ngoại tệ, vàng hoặc hàng hóa quy đổi sang nội tệ hoặc ngoại tệ”. Bộ Tư pháp đề nghị quy định rõ về việc vay nợ bằng hàng hóa. Trong đó nêu rõ các điều kiện chặt chẽ như tính hợp lý, chi phí đối với các khoản vay này... Ngoài ra, cần có các quy định về việc quy đổi giá trị hàng hóa tạo điều kiện cho việc theo dõi, quản lý nợ.

7. Khoản 1 Điều 31 quy định các công cụ của Chính phủ theo hướng liệt kê nhưng không đầy đủ và không cụ thể. Điểm d Khoản 1 Điều 32 quy định “các công cụ nợ của Chính phủ khác”. Để đảm bảo tính minh bạch, đề nghị không quy định chung chung như trên mà cần liệt kê đầy đủ các công cụ nợ hoặc quy định theo hướng định tính.

8. Điểm c khoản 6 Điều 33 quy định “Bộ Tư pháp có trách nhiệm xác nhận pháp lý của các hiệp định vay, thỏa thuận vay”. Việc cho ý kiến pháp lý của Bộ Tư pháp đối với các hiệp định vay, thỏa thuận vay nước ngoài là rất quan trọng nhằm tránh những rủi ro và bất lợi về mặt pháp lý trong quá trình đàm phán, ký kết và thực hiện các thỏa thuận này. Vì vậy, ý kiến pháp lý của Bộ Tư

pháp cần được coi là bắt buộc và chỉ khi nào có ý kiến pháp lý của Bộ Tư pháp đối với các thỏa thuận vay nợ của Chính phủ thì bên Việt Nam mới trình Chính phủ xem xét, quyết định. Cũng chính vì lý do này mà Điều 20 Luật Điều ước quốc tế quy định Bộ Tư pháp có thẩm quyền thẩm định các điều ước quốc tế, trong đó bao gồm cả các thỏa thuận vay, hiệp định vay của Chính phủ. Vì vậy, đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo chỉnh sửa lại điểm này theo hướng các hiệp định vay, thỏa thuận vay cần phải có ý kiến pháp lý của Bộ Tư pháp là một thủ tục bắt buộc trước khi trình Chính phủ. Ngoài ra, đối với các thỏa thuận vay, hiệp định vay là điều ước quốc tế thì cần tuân thủ trình tự thẩm định điều ước quốc tế của Luật Điều ước quốc tế.

Theo đó, Bộ Tư pháp đề nghị chỉnh lý tương tự tại Điều 22 dự thảo Luật. Ngoài ra, tại khoản 2 Điều 22 dự thảo Luật, đề nghị quy định rõ: Bộ Tư pháp chịu trách nhiệm chủ trì đàm phán về giải quyết tranh chấp, lựa chọn luật áp dụng, quyền miễn trừ và các vấn đề pháp lý quan trọng khác, cũng như tham gia với Bộ Tài chính về các vấn đề pháp lý khác trong quá trình chuẩn bị, đàm phán, ký kết các điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế về vay ODA và vay ưu đãi; các văn bản bảo lãnh Chính phủ; và các thỏa thuận phát hành trái phiếu quốc tế của Chính phủ.

9. Về cho vay lại vốn vay của Chính phủ, quá trình triển khai phương thức cho các tổ chức tài chính vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ để cho vay đến người vay cuối cùng đã cho thấy nhiều bất cập (đặc biệt là về cơ chế thẩm định năng lực tài chính, phương án vay và sử dụng vốn vay...) cần giải quyết. Tuy nhiên, Bộ Tư pháp nhận thấy dự thảo Luật mới nêu ra bất cập này mà chưa có cơ chế giải quyết hợp lý, đầy đủ. Ví dụ: Điều 40 dự thảo Luật quy định cơ chế Bộ Tài chính ủy quyền cho vay lại hoặc trực tiếp cho vay lại và ban hành tiêu chí, quyết định lựa chọn các tổ chức cho vay lại trong khi đó dự thảo Luật lại không có quy định nào giám sát hoặc ràng buộc trách nhiệm của Bộ Tài chính trong quá trình ủy quyền cho vay lại. Vì vậy, để đảm bảo tính minh bạch, khả thi, Bộ Tư pháp đề nghị quy định rõ các tiêu chí, quyết định việc lựa chọn tổ chức tài chính – tín dụng làm cơ quan cho vay lại ngay trong dự thảo Luật này mà không giao lại cho Bộ Tài chính như khoản 2 Điều 40 dự thảo Luật. Ngoài ra, đề nghị bổ sung quy định về trách nhiệm của Bộ Tài chính trong trường hợp xảy ra rủi ro.

Bên cạnh đó, điểm a và b khoản 1 Điều 40 dự thảo Luật quy định về việc Bộ Tài chính ủy quyền cho vay lại nhưng theo điểm a thì cơ quan cho vay lại không chịu rủi ro tín dụng; trường hợp quy định tại điểm b thì cơ quan cho vay

lại chịu toàn bộ rủi ro tín dụng. Quy định như vậy là chưa thống nhất, chưa phù hợp với bản chất “ủy quyền”.

10. Điều 41 dự thảo Luật quy định về các điều kiện được vay lại nguồn vốn vay nước ngoài của Chính phủ nhưng các điều kiện này còn chung chung, chưa cụ thể. Ví dụ: “tình hình tài chính lành mạnh”, “không có nợ quá hạn” (trong khi nợ quá hạn có tới 5 mức)... Vì vậy, Bộ Tư pháp đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo chỉnh sửa lại Điều 41 dự thảo Luật theo hướng quy định rõ ràng, minh bạch và khả thi về các điều kiện được vay lại. Ngoài ra, đối tượng được vay lại, trong đó có “doanh nghiệp, tổ chức tín dụng, đơn vị sự nghiệp có thu” là quá rộng, chưa rõ ràng.

11. Điểm a khoản 1 Điều 43 dự thảo Luật quy định “trên cơ sở quyết định đầu tư của cơ quan có thẩm quyền và kết quả thẩm định lại của cơ quan cho vay lại Bộ Tài chính trình Thủ tướng Chính phủ hoặc quyết định theo thẩm quyền việc cho vay lại đối với các chương trình, dự án”. Bộ Tư pháp đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo làm rõ trường hợp nào thì Bộ Tài chính được quyết định việc cho vay lại đối với các chương trình, dự án.

12. Kiểm tra, giám sát việc thực hiện hợp đồng vay của doanh nghiệp được Chính phủ bảo lãnh là khâu quan trọng nhằm hạn chế phát sinh nghĩa vụ trả nợ thay của Chính phủ cũng như phòng ngừa tranh chấp đối với Chính phủ liên quan đến hợp đồng bảo lãnh. Tuy nhiên, Điều 51 dự thảo Luật quy định chung về trách nhiệm của cơ quan cấp bảo lãnh và người được bảo lãnh. Vì vậy, Bộ Tư pháp đề nghị cần cân nhắc quy định cụ thể hơn trách nhiệm, quyền hạn của cơ quan cấp bảo lãnh, người được bảo lãnh, và cả của các cơ quan khác có liên quan (như bộ quản lý ngành đối với người được bảo lãnh là doanh nghiệp nhà nước...) trong việc thực hiện, kiểm tra, giám sát thực hiện hợp đồng vay có bảo lãnh Chính phủ, nhằm đảm bảo cơ sở pháp lý và nâng cao hiệu quả của khâu này.

13. Về Quỹ tích lũy trả nợ, đây là một quỹ thuộc ngân sách nhà nước với mục đích chính là đảm bảo việc trả nợ đúng hạn các khoản vay và các nghĩa vụ nợ dự phòng trong trường hợp người được bảo lãnh của Chính phủ không có khả năng thanh toán nợ. Việc trả nợ đúng hạn và đầy đủ là nghĩa vụ của Chính phủ đối với mỗi thỏa thuận vay nợ và các quyết định cấp bảo lãnh. Điều này cũng liên quan đến uy tín và mức tín nhiệm của Chính phủ Việt Nam trong đàm phán, ký kết các khoản vay trong tương lai. Vì vậy, Bộ Tư pháp cho rằng, cần quy định các nguyên tắc chặt chẽ trong việc quản lý nguồn vốn nhàn rỗi của Quỹ (như không dùng vốn nhàn rỗi của quỹ tài trợ các khoản tín dụng dài hạn). Cơ

chế quản lý Quỹ tích lũy trả nợ cần được nghiên cứu để quy định cụ thể trong Luật mà không giao Chính phủ quy định chi tiết (Khoản 7 Điều 59).

Ngoài ra, để đảm bảo phân tách mục đích sử dụng của Quỹ tích lũy trả nợ và Quỹ ngoại tệ tập trung của ngân sách nhà nước, đề nghị bổ sung quy định chặt chẽ về các điều kiện, quy trình điều chuyển ngoại tệ từ Quỹ ngoại tệ tập trung của ngân sách nhà nước sang Quỹ tích lũy trả nợ.

Mặt khác, hàng năm Quốc hội phê chuẩn dự toán ngân sách nhà nước bao gồm các khoản thanh toán nợ công, do vậy, cần xem xét đến việc hoàn trả quỹ ngân sách nhà nước ngay khi thu hồi nợ từ các khoản cho vay lại của Chính phủ để đảm bảo đủ nguồn thu từ trả nợ cho quỹ ngân sách nhà nước. Nội dung chi của Quỹ mới chỉ đề cập đến việc hoàn trả ngân sách nhà nước các khoản thu hồi nợ này nhưng chưa nêu rõ thời gian hoàn trả.

VII. VỀ NHỮNG VẤN ĐỀ CÒN CÓ Ý KIẾN KHÁC NHAU

Trong Tờ trình dự án Luật, cơ quan soạn thảo nêu ra 2 vấn đề xin ý kiến Chính phủ như sau:

1. Về phạm vi nợ công

Có ý kiến đề nghị phạm vi nợ công bao gồm cả nợ của doanh nghiệp Nhà nước và nợ của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Đối với nợ doanh nghiệp Nhà nước, Bộ Tài chính bảo lưu quan điểm không tính nợ doanh nghiệp Nhà nước vào nợ công vì doanh nghiệp nhà nước tự chủ, tự chịu trách nhiệm trên phần vốn chủ sở hữu được cấp; việc chuyển nợ doanh nghiệp nhà nước thành nợ Chính phủ trong khi Chính phủ không ký thỏa thuận vay, không sử dụng vốn là không hợp lý; việc chuyển nợ doanh nghiệp thành nợ Chính phủ sẽ tạo ra sự bất bình đẳng giữa các doanh nghiệp.

Đối với nợ của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Tài chính bảo lưu quan điểm không tính nợ Ngân hàng Nhà nước vào nợ công vì khoản vay của ngân hàng trung ương không thuộc phạm vi nợ Chính phủ và theo thông lệ quốc tế thì nợ Ngân hàng Nhà nước không phải là nợ công.

Bộ Tư pháp cho rằng việc không đưa nợ của doanh nghiệp nhà nước vào nợ công là phù hợp với pháp luật hiện hành, bảo đảm tách bạch trách nhiệm trả nợ của doanh nghiệp nhà nước và trách nhiệm trả nợ của nhà nước, chính phủ. Tuy nhiên, thực tế theo cách định nghĩa phổ biến về nợ công của những tổ chức quốc tế uy tín (IMF, OECD hoặc WB) thì những khoản nợ của doanh nghiệp nhà nước vẫn được xếp vào nợ công vì cuối cùng thì Nhà nước cũng phải đảm bảo khả năng trả nợ cho các doanh nghiệp Nhà nước nhằm đảm bảo an sinh và

trật tự xã hội. Hơn nữa, việc không trả được nợ nước ngoài của doanh nghiệp nhà nước có thể ảnh hưởng trực tiếp đến chỉ số tín nhiệm của Chính phủ đối với thị trường vốn quốc tế. Vì vậy, nếu không điều chỉnh trong dự thảo Luật thì vẫn cần có các quy định pháp luật khác để quản lý chặt chẽ các khoản vay nước ngoài của các doanh nghiệp nhà nước tập trung về thẩm quyền, đối tượng, lĩnh vực vay vốn nước ngoài của doanh nghiệp nhà nước.

Đối với nợ của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Bộ Tư pháp nhất trí với quan điểm của Bộ Tài chính, theo đó, khoản nợ của Ngân hàng Nhà nước không thuộc phạm vi nợ công.

2. Về đàm phán, ký kết thỏa thuận vay

Có ý kiến đề nghị Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tiếp tục thực hiện đàm phán ký kết các khoản vay các tổ chức quốc tế WB, ADB.

Bộ Tài chính giải trình, theo quy định hiện hành của Luật Quản lý nợ công (khoản 1 Điều 12) và Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (khoản 20 Điều 4), Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có nhiệm vụ đàm phán, ký kết các hiệp định vay ODA và vay ưu đãi đối với các tổ chức tài chính tiền tệ quốc tế mà Ngân hàng Nhà nước Việt Nam là thành viên như WB, ADB. Tuy nhiên, để thống nhất quản lý, Bộ Tài chính đề nghị giao Bộ Tài chính đàm phán, ký kết các thỏa thuận vay đối với tổ chức quốc tế như WB, ADB (khoản 6 Điều 19 dự thảo Luật quy định Bộ Tài chính “tổ chức đàm phán, ký kết thỏa thuận vay trong nước, nước ngoài của Chính phủ, vay từ các nguồn tài chính hợp pháp để bù đắp bội chi, thiếu hụt tạm thời của ngân sách nhà nước”).

Bộ Tư pháp cho rằng, nội dung trên chủ yếu liên quan đến chức năng, nhiệm vụ của 03 cơ quan, gồm: Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Vì vậy, Bộ Tài chính cần thống nhất ý kiến với các cơ quan này và đưa ra thuyết minh, giải trình hợp lý, đặc biệt là các vướng mắc trên thực tiễn (nếu có) để trình Chính phủ xem xét, quyết định.

VIII. VỀ NGÔN NGỮ, KỸ THUẬT SOẠN THẢO VĂN BẢN

Đề nghị cơ quan soạn thảo rà soát, chỉnh sửa lại nội dung dự án Luật để bảo đảm chuẩn xác về thể thức và kỹ thuật trình bày văn bản theo quy định tại Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

Trong nội dung dự án Luật còn có những quy định chưa bảo đảm rõ ràng, chuẩn xác, chặt chẽ và thống nhất. Bộ Tư pháp đã có nhiều ý kiến góp ý cụ thể,

đề nghị cơ quan soạn thảo nghiên cứu, tiếp thu. Sau khi Chính phủ thông qua nội dung cơ bản của dự án Luật, Bộ Tư pháp đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo phối hợp với Văn phòng Chính phủ, Bộ Tư pháp và các Bộ, ngành có liên quan rà soát, chỉnh sửa lại dự án Luật trước khi trình sang Ủy ban thường vụ Quốc hội.

IX. VỀ HỒ SƠ, TRÌNH TỰ, THỦ TỤC SOẠN THẢO VĂN BẢN

Về cơ bản, trong quá trình xây dựng dự án Luật Quản lý nợ công cơ quan soạn thảo đã tuân thủ đầy đủ các thủ tục, trình tự soạn thảo văn bản theo đúng quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

Về hồ sơ dự án Luật, cơ quan soạn thảo đã chuẩn bị Tờ trình; Dự thảo Luật; Báo cáo đánh giá tác động của dự thảo Luật; Báo cáo tổng hợp ý kiến của các Bộ, cơ quan trung ương và các địa phương; Bản sao ý kiến các cơ quan, tổ chức. Về cơ bản, hồ sơ dự thảo Luật đã tuân thủ đầy đủ theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật. Tuy nhiên, trong hồ sơ dự thảo Luật vẫn chưa có Báo cáo đánh giá tác động về các thủ tục hành chính và Bản thuyết minh chi tiết dự thảo Luật. Vì vậy, Bộ Tư pháp đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo bổ sung các tài liệu này và tiếp tục hoàn thiện lại hồ sơ trước khi trình Chính phủ.

Ngoài ra, đề nghị tiếp tục hoàn thiện thêm Tờ trình dự án Luật theo yêu cầu chung của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, trong đó, cần làm rõ thêm các nội dung, chính sách sửa đổi lớn của dự thảo Luật.

X. NHẬN XÉT CHUNG VÀ KIẾN NGHỊ

Dự án Luật Quản lý nợ công (sửa đổi) đã được chuẩn bị công phu, có nhiều nội dung mới đáp ứng các yêu cầu của một dự án Luật. Vì vậy, Bộ Tư pháp nhất trí trình Chính phủ xem xét về dự án Luật Quản lý nợ công (sửa đổi) với điều kiện cơ quan chủ trì soạn thảo đã tổ chức nghiên cứu, tiếp thu một cách nghiêm túc ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp được thể hiện trong Báo cáo này.

Trên đây là ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp về dự án Luật Quản lý nợ công (sửa đổi) xin gửi Bộ Tài chính, Văn phòng Chính phủ./. *W*

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Vụ CVĐCXDPL (để biết);
- Công TTĐT Bộ Tư pháp;
- Lưu: VT, PLDSKT (KTTH).



Phan Chí Hiếu

BÁO CÁO
Giải trình, tiếp thu ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp
Dự án Luật Quản lý nợ công sửa đổi

Kính gửi: Thủ tướng Chính phủ

Thực hiện quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Bộ Tài chính đã có công văn số 1005/BTC-QLN ngày 20/01/2017 kèm theo Hồ sơ Dự án Luật Quản lý nợ công sửa đổi gửi Bộ Tư pháp để thẩm định.

Bộ Tài chính đã nhận được văn bản số 41/BC-BTP ngày 15/02/2017 của Bộ Tư pháp về Báo cáo thẩm định Dự án Luật Quản lý nợ công sửa đổi.

Tại báo cáo thẩm định, Bộ Tư pháp nhất trí đối với một số nội dung về:

- Sự cần thiết ban hành văn bản;
- Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng;
- Sự phù hợp của dự án Luật đối với đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước;
- Tính tương thích của dự án luật với điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

Tại ý kiến nhận xét chung và kiến nghị sau thẩm định, Bộ Tư pháp nhất trí trình Chính xem xét dự án Luật Quản lý nợ công sửa đổi.

Về các ý kiến khác, Bộ Tài chính xin báo cáo tiếp thu, giải trình như sau:

1. Về tính hợp hiến, hợp pháp, tính thống nhất, tính đồng bộ của dự án Luật trong hệ thống pháp luật (Mục V Báo cáo thẩm định)

Báo cáo thẩm định đề cập đến 5 nội dung, Bộ Tài chính đã tiếp thu những nội dung sau:

- Ý kiến 5 liên quan đến Điều 66 “Xử lý vi phạm”, Bộ Tài chính đã tiếp thu, chỉnh sửa như quy định tương tự tại các luật khác và đưa thành 1 Điều (Điều 9) tại Chương I – Những quy định chung.

Về các ý kiến còn lại, Bộ Tài chính xin giải trình như sau:

- Về ý kiến 1 và ý kiến 3 liên quan đến tránh chồng chéo, mâu thuẫn với các văn bản pháp luật khác như Luật Đầu tư công năm 2014, Luật Ngân sách Nhà nước năm 2015, Luật Tổ chức Chính phủ năm 2015, Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015, Luật Ngân hàng Nhà nước năm 2010, Bộ Tài

chính đã thực hiện rà soát 21 Luật có liên quan, trên cơ sở đó làm rõ các nội dung của dự thảo Luật Quản lý nợ công sửa đổi, đảm bảo không có sự chồng chéo (*Báo cáo rà soát pháp luật đính kèm*).

- Ý kiến 2 liên quan đến Điều 42 “Phí cho vay lại, phí rủi ro cho vay lại”, Bộ Tư pháp đề nghị cân nhắc quy định này trong mối quan hệ với Luật Phí và lệ phí, Bộ Tài chính xin giải trình như sau:

Luật Quản lý nợ công hiện hành quy định phí cho vay lại và phí bảo lãnh. Trong đó, phí cho vay lại là phí thu của người vay lại để trang trải các chi phí nghiệp vụ trong quản lý, thu hồi vốn cho vay lại. Phí bảo lãnh là phí thu của người được bảo lãnh đối với khoản vay, khoản phát hành trái phiếu để nộp vào Quỹ Tích lũy trả nợ và được trích một phần để bù đắp các chi phí liên quan đến cấp và quản lý bảo lãnh Chính phủ. Các khoản phí này là loại phí có tính chất đặc thù, không thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật Phí và lệ phí.

Dự thảo Luật Quản lý nợ công sửa đổi kế thừa quy định về phí nêu trên. Ngoài ra để phù hợp với thông lệ quốc tế và tạo nguồn để xử lý rủi ro đối với khoản vay về cho vay lại của Chính phủ, đảm bảo trả nợ vay nước ngoài của Chính phủ đầy đủ, đúng hạn trong trường hợp xảy ra rủi ro thu hồi vốn cho vay lại, Dự thảo Luật bổ sung quy định về phí rủi ro cho vay lại (Khoản 2 Điều 42). Khoản phí này được xác định ở mức hợp lý và được nộp vào Quỹ Tích lũy trả nợ.

Riêng về mức phí rủi ro cho vay lại, Bộ Tài chính đã tham chiếu các mức phí tương tự để xây dựng và tại Tờ trình Chính phủ, Bộ Tài chính đã thể hiện tại phần xin ý kiến Chính phủ về vấn đề này để có cơ sở tiếp tục hoàn chỉnh.

- Ý kiến 4 liên quan đến Điểm a Khoản 2 Điều 43, Bộ Tài chính giải trình như sau:

Quy định tại Điều 7 của Luật các tổ chức tín dụng là dành cho việc thực hiện cho vay đến người vay cuối cùng. Quy định này không trùng lặp với quy định tại Điểm a Khoản 2 Điều 43 dự thảo Luật – là quy định phục vụ cho việc ký kết thỏa thuận cho vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ giữa Bộ Tài chính với tổ chức tín dụng. Khi tổ chức tín dụng cho vay đến người vay cuối cùng thì thực hiện theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng.

2. Về một số quy định khác của dự án Luật (Mục VI Báo cáo thẩm định)

Báo cáo thẩm định đề cập đến 13 nội dung, Bộ Tài chính đã tiếp thu những nội dung sau:

- Về ý kiến 4 liên quan đến Điều 28 dự thảo Luật quy định trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân quyết định cho vay, cho vay lại, cấp bảo lãnh, thẩm định và tổ chức, cá nhân khác có liên quan Bộ Tài chính đã tiếp thu vào Khoản 2 Điều 28 (dự thảo Luật trình Chính phủ).

- Về ý kiến 5 liên quan đến Khoản 4 Điều 29 quy định mục đích vay của Chính phủ, để tránh quy định chung chung, Bộ Tài chính đã tiếp thu trên cơ sở

kế thừa quy định tại Khoản 5 Điều 18 Luật hiện hành và chỉnh sửa tại Điểm Khoản 4 Điều 29 (dự thảo Luật trình Chính phủ).

- Về ý kiến 6 liên quan đến Khoản 2 Điều 30 quy định việc Chính phủ vay bằng nội tệ, ngoại tệ, vàng hoặc hàng hoá quy đổi sang nội tệ hoặc ngoại tệ, Bộ Tài chính đã tiếp thu để thể hiện đúng như quy định tại Khoản 2 Điều 19 Luật Quản lý nợ công hiện hành tại Khoản 3 Điều 30 (dự thảo Luật trình Chính phủ).

- Về ý kiến 7 liên quan đến Khoản 1 Điều 31 quy định về các công cụ nợ của Chính phủ, Bộ Tài chính đã tiếp thu, chỉnh sửa tại Điểm c Khoản 1 Điều 31 (dự thảo Luật trình Chính phủ).

- Ý kiến 8 về Điểm c Khoản 6 Điều 33, Bộ Tài chính đã tiếp thu và thể hiện vào Khoản 3 Điều 22 về nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Tư pháp.

- Về ý kiến 9 liên quan đến Điều 40 dự thảo Luật giao Bộ Tài chính hướng dẫn tiêu chí quyết định lựa chọn tổ chức tài chính – tín dụng cho vay lại và ý kiến 10 liên quan đến Điều 41 về điều kiện được vay lại nguồn vốn vay nước ngoài của Chính phủ: do việc quy định cụ thể hóa “tiêu chí lựa chọn”, “tình hình tài chính lành mạnh”, “nợ quá hạn của doanh nghiệp” là hết sức cụ thể và chi tiết, vì vậy tiếp thu ý kiến của Bộ Tư pháp, Bộ Tài chính đã bổ sung Khoản 3 Điều 45 về việc giao Chính phủ quy định chi tiết tiêu chí lựa chọn tổ chức tài chính – tín dụng làm cơ quan cho vay lại; và hướng dẫn cho vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ. Đồng thời, tiếp thu ý kiến 9 liên quan đến Điểm a và b Khoản 1 Điều 40 theo hướng chỉ sử dụng phương thức ủy quyền cho trường hợp cơ quan cho vay lại không chịu rủi ro tín dụng để tránh quy định khác nhau về việc chịu rủi ro tín dụng khi sử dụng chung thuật ngữ “ủy quyền”.

- Về ý kiến 11 liên quan đến Điểm a Khoản 1 Điều 43 quy định về thẩm định phương án tài chính vay lại đối với chương trình, dự án đầu tư của doanh nghiệp vay lại các khoản vay nước ngoài của Chính phủ, Bộ Tài chính đã tiếp thu tại Điểm a Khoản 1 Điều 43 (dự thảo Luật trình Chính phủ).

- Về ý kiến 12 liên quan đến Điều 51 quy định về trách nhiệm của cơ quan cấp bảo lãnh và người được bảo lãnh, tiếp thu ý kiến của Bộ Tư pháp, Bộ Tài chính đã bổ sung vào Khoản 4 Điều 51 về việc giao Chính phủ quy định chi tiết về cấp và quản lý bảo lãnh Chính phủ.

Về các ý kiến còn lại tại Mục này, Bộ Tài chính xin giải trình như sau:

- Ý kiến chung tại Mục VI liên quan đến những điểm mới mang tính đột biến của dự thảo Luật, Bộ Tài chính giải trình như sau:

Để cụ thể hóa chủ trương, đường lối của Đảng về vấn đề nợ công trong tình hình mới, đặc biệt là Nghị quyết số 07/NQ-TW ngày 18/11/2016 của Bộ Chính trị về chủ trương, giải pháp cơ cấu lại ngân sách nhà nước, quản lý nợ công để bảo đảm nền tài chính quốc gia an toàn, bền vững, dự thảo Luật đã bổ sung một số chương mới có tính đột phá như: cụ thể hóa, luật hóa những quy định pháp luật về công cụ quản lý nợ công theo thông lệ quốc tế (bao gồm chỉ tiêu an toàn, chiến lược, chương trình và kế hoạch vay trả nợ công 5 năm và

hàng năm – Chương II); quy định các vấn đề liên quan đến đảm bảo khả năng trả nợ công (Chương VII). Đặc biệt trong quản lý sử dụng vốn vay, cấp bảo lãnh Chính phủ cho các chương trình, dự án, dự thảo Luật đã đưa vào các quy định chặt chẽ hơn về điều kiện vay, điều kiện xem xét cấp bảo lãnh.

- Về ý kiến 1 liên quan đến Khoản 2 Điều 3 dự thảo Luật, Bộ Tư pháp đề nghị làm rõ “các khoản vay khác do Bộ Tài chính ký kết, phát hành, ủy quyền phát hành” quy định tại dự thảo Luật, Bộ Tài chính cho rằng ngoài các khoản vay nhân danh Nhà nước, Chính phủ, có một số khoản vay khác thuộc thẩm quyền của Bộ Tài chính như phát hành tín phiếu kho bạc, trái phiếu kho bạc, vay từ tạm ứng ngân quỹ nhà nước, vay từ các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách... Việc quy định như dự thảo Luật một mặt đảm bảo tính linh hoạt trong việc lựa chọn nguồn vay với chi phí hợp lý tại từng thời điểm trong phạm vi tổng mức vay trả nợ hàng năm được Quốc hội quyết định. Vì vậy, Bộ Tài chính kiến nghị giữ nguyên như dự thảo.

- Về ý kiến 2 liên quan đến Khoản 11 Điều 3 đề nghị “giải thích cụ thể các khái niệm của công cụ nợ như tín phiếu, trái phiếu, công trái”, do các công cụ này đã được giải thích tại các văn bản quy phạm pháp luật liên quan và được áp dụng chung trong mọi trường hợp. Vì vậy, Bộ Tài chính cho rằng không cần thiết phải giải thích cụ thể các khái niệm này.

- Về ý kiến 3 liên quan đến Khoản 14 Điều 3 dự thảo Luật, Bộ Tài chính đã tiếp thu tại Khoản 16 Điều 3. Riêng ý kiến liên quan đến việc “quy định rõ tại dự thảo Luật theo hướng luật điều chỉnh thỏa thuận bảo lãnh Chính phủ là luật Việt Nam”, Bộ Tài chính xin giải trình như sau:

Đối với việc bảo lãnh Chính phủ vay nước ngoài, việc lựa chọn luật áp dụng tùy theo thỏa thuận giữa các bên, bao gồm người vay, người cho vay và người bảo lãnh nhưng quyền lựa chọn cuối cùng thuộc về người cho vay. Như vậy, luật áp dụng trong thỏa thuận bảo lãnh Chính phủ có thể theo luật Việt Nam, luật của bên cho vay hoặc luật của nước thứ ba. Việc quy định cứng tại Luật sẽ dẫn đến mất quyền được bảo lãnh Chính phủ của các dự án vay vốn nước ngoài do ngân hàng cho vay nước ngoài thường không chấp nhận luật Việt Nam là luật điều chỉnh trong các giao dịch tài chính quốc tế.

- Về ý kiến 13 liên quan đến quy định tại Điều 59, Bộ Tài chính tiếp thu ý kiến của Bộ Tư pháp cho rằng “cần quy định chặt chẽ trong việc quản lý nguồn vốn nhàn rỗi của Quỹ như không dùng vốn nhàn rỗi của Quỹ để tài trợ các khoản tín dụng dài hạn” để chỉnh sửa lại tại Khoản 5 Điều 59: “*Nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi của Quỹ tích lũy trả nợ phải được bảo toàn, phát triển thông qua dịch vụ tiền gửi và hình thức khác theo quy định của pháp luật*”.

Riêng đối với ý kiến đề nghị quy định cụ thể cơ chế quản lý Quỹ tích lũy trả nợ trong luật mà không giao Chính phủ quy định chi tiết, do đây là vấn đề mang tính nghiệp vụ cụ thể, việc đưa vào luật sẽ dẫn đến không thể hiện được hết yêu cầu quản lý đặt ra. Vì vậy, Bộ Tài chính một mặt tiếp thu, cụ thể hóa đến mức cao nhất các yêu cầu, nội dung quản lý như tại các Khoản từ 1 đến 6 Điều

59 dự thảo Luật trình, đồng thời xin bảo lưu việc giao Chính phủ quy định cơ chế quản lý Quỹ (thay cho việc giao Thủ tướng Chính phủ như Luật hiện hành).

Những nội dung thẩm định khác tại điểm này liên quan đến sử dụng Quỹ tích lũy trả nợ, Quỹ ngoại tệ tập trung và việc hoàn trả ngân sách nhà nước khi thu hồi nợ từ các khoản cho vay lại, Bộ Tài chính sẽ đối chiếu với luật Ngân sách Nhà nước và các quy định tại Luật này để thể hiện trong Nghị định nói trên khi trình Chính phủ.

3. Về những vấn đề còn ý kiến khác nhau

Bộ Tài chính đã thể hiện vào Tờ trình nội dung xin ý kiến về phạm vi nợ công (đối với nợ của doanh nghiệp nhà nước và nợ do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phát hành), về chức năng nhiệm vụ của các cơ quan (bao gồm chức năng, nhiệm vụ giữa Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam trong đàm phán, ký kết thỏa thuận vay) để tiếp tục xin ý kiến Chính phủ.

4. Các ý kiến liên quan đến ngôn ngữ, kỹ thuật soạn thảo, hồ sơ, trình tự thủ tục soạn thảo

Bộ Tài chính đã tiếp thu, hoàn chỉnh trong Tờ trình Chính phủ, hồ sơ về dự án Luật Quản lý nợ công sửa đổi.

Trên đây là báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp về Dự án Luật Quản lý nợ công sửa đổi, kính trình Chính phủ xem xét, quyết định. *ĐTD*

Nơi nhận

- Như trên;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tư pháp;
- Vụ PC;
- Lưu VT, QLN (8 b).


BỘ TRƯỞNG
Đinh Tiên Dũng
Đinh Tiên Dũng

Hà Nội, ngày tháng năm 2017

THUYẾT MINH **Về dự thảo Luật Quản lý nợ công sửa đổi**

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH

Luật Quản lý nợ công có hiệu lực thi hành từ 1/1/2010 đã tạo khuôn khổ pháp lý ở mức cao nhất đối với hoạt động quản lý nợ công. Qua hơn 6 năm triển khai thực hiện, Luật đã tạo hành lang pháp lý phù hợp với mức độ phát triển kinh tế - xã hội của đất nước thời gian qua, góp phần quan trọng trong việc huy động vốn cho bù đắp bội chi ngân sách nhà nước; tạo nguồn lực đầu tư cho các lĩnh vực then chốt của nền kinh tế thông qua cho vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ và bảo lãnh của Chính phủ đối với các doanh nghiệp thực hiện các dự án đầu tư quan trọng trong các lĩnh vực ưu tiên đầu tư của Nhà nước, qua đó đóng góp phần quan trọng vào ổn định kinh tế vĩ mô và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Luật cũng đã tạo khuôn khổ cho việc thống nhất quản lý nợ công, cơ bản đảm bảo công tác quản lý điều hành và giám sát để đảm bảo an toàn nợ và an ninh tài chính quốc gia. Bên cạnh đó, hợp tác quốc tế trong quản lý nợ công cũng đã từng bước được chú trọng để hoạt động quản lý nợ công từng bước tiếp cận được với thông lệ quản lý tốt của thế giới. Việc công khai, minh bạch thông tin về nợ công cũng dần được quan tâm thích đáng hơn và thực hiện có nền nếp, theo đúng quy định của Luật. Một số kết quả cụ thể như sau:

- Tổ chức huy động vốn vay của Chính phủ cho ngân sách Nhà nước và cho đầu tư phát triển, trong đó: huy động vốn trong nước qua phát hành trái phiếu Chính phủ giai đoạn 2010-2015 đạt hơn 996 nghìn tỷ đồng (tốc độ tăng bình quân 41%/năm), đảm bảo cân đối ngân sách và nguồn vốn cho đầu tư cho nhiều công trình kết cấu hạ tầng về giao thông, thủy lợi, y tế, giáo dục.

- Huy động được khối lượng lớn nguồn vốn ODA, vay ưu đãi từ các nhà tài trợ nước ngoài. Giai đoạn 2010 - 2015, tổng trị giá cam kết ODA, vay ưu đãi từ các nhà tài trợ nước ngoài đạt gần 31,4 tỷ USD, trong đó đã giải ngân gần 29 tỷ USD để tăng cường nguồn lực cho đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế xã hội, xóa đói giảm nghèo.

- Cấp bảo lãnh để hỗ trợ các doanh nghiệp, các ngân hàng chính sách tiếp cận được với các nguồn vốn vay dài hạn trong và ngoài nước thực hiện các chương trình, dự án trọng điểm, cấp bách, các dự án đầu tư cơ sở hạ tầng đòi hỏi vốn đầu tư lớn. Giai đoạn giai đoạn 2010 - 2015, tổng trị giá cấp bảo lãnh Chính phủ đạt 568,5 nghìn tỷ đồng.

- Tạo điều kiện cho chính quyền địa phương huy động vốn thông qua phát hành trái phiếu, vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ. Tổng trị giá vay nợ của chính quyền địa phương giai đoạn 2010-2015 đạt trên 129 nghìn tỷ đồng, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương.

- Luật Quản lý nợ công cũng đã tạo điều kiện để tăng cường công tác quản lý nợ chặt chẽ, đảm bảo trả nợ trong và ngoài nước của Chính phủ đầy đủ, đúng hạn; nợ công được đảm bảo trong giới hạn an toàn được Quốc hội phê duyệt. Đến cuối năm 2015 tỷ lệ nợ công/GDP ở mức 62,2% GDP, nợ của Chính phủ ở mức 50,3% GDP, nợ nước ngoài của quốc gia ở mức 43,1% GDP, nghĩa vụ trả nợ trực tiếp của Chính phủ là 14,9% tổng thu ngân sách Nhà nước. Công tác công khai, minh bạch thông tin về nợ công và quản lý nợ công từng bước đi vào nề nếp và được cải thiện.

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được, quá trình quản lý nợ công theo quy định của Luật Quản lý nợ công năm 2009 cũng đã bộc lộ một số tồn tại, hạn chế trên hai mặt chủ yếu:

Thứ nhất, về mặt pháp luật, quá trình thực hiện Luật đã bộc lộ một số bất cập chủ yếu trong những quy định hiện hành của Luật như: còn có quan điểm khác nhau về phạm vi nợ công, cần có thống nhất như việc có tính các khoản nợ phát sinh từ điều hành ngân sách, nợ của doanh nghiệp Nhà nước, nợ của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam vào nợ công hay không; yêu cầu đặt ra đối với việc có khuôn khổ pháp lý đầy đủ, phù hợp cho việc lập, thực hiện, giám sát thực hiện chiến lược, chương trình, kế hoạch về nợ công để tương thích với các Luật mới ban hành như Luật Ngân sách Nhà nước, Luật Đầu tư công và tiệm cận với thông lệ tốt của quốc tế; chưa có phân định rõ ràng và sự phối hợp chặt chẽ giữa quản lý nợ công, quản lý ngân sách và quản lý đầu tư công; yêu cầu tách bạch quy định về quản lý vốn vay của Chính phủ theo từng nguồn vốn huy động để đảm bảo quản lý chặt chẽ, hiệu quả hơn trong điều kiện Việt Nam dần không còn tiếp cận được nhiều vốn vay ODA; các quy định về cho vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ, cấp và quản lý bảo lãnh của Chính phủ cũng đã bộc lộ những hạn chế cả về đối tượng, điều kiện cho vay lại, cấp bảo lãnh và cơ chế quản lý, giám sát sử dụng vốn vay, kiểm soát rủi ro đối với bảo lãnh Chính phủ. Bên cạnh đó, một số quy định về phân định chức năng, nhiệm vụ của các cấp, các cơ quan có liên quan trong quản lý nợ công đã không còn phù hợp trong bối cảnh Hiến pháp 2013 và một số Luật, đặc biệt là các Luật có liên quan trực tiếp đến quản lý nợ công đã được Quốc hội ban hành và có hiệu lực thực hiện thời gian qua như Luật Đầu tư công 2015 và Luật Ngân sách Nhà nước 2015.

Thứ hai, công tác quản lý nợ công cũng đã bộc lộ một số bất cập chủ yếu như: nợ công tăng nhanh, áp lực trả nợ trong ngắn hạn lớn, tiềm ẩn nguy cơ mất an toàn nhưng chưa được kiểm soát chặt chẽ; việc quản lý, sử dụng vốn vay còn bất cập; phân bổ vốn đầu tư từ nguồn vốn vay nợ công còn dàn trải và hiệu quả đầu tư chưa cao; đã phát sinh những rủi ro từ các dự án sử dụng vốn vay của Chính phủ và vốn vay được Chính phủ bảo lãnh dẫn đến không trả được nợ,

Chính phủ phải trả nợ thay; thiếu gắn kết giữa quyết định đầu tư với cân đối nghĩa vụ trả nợ.

Xuất phát từ tình hình trên, việc sửa đổi Luật Quản lý nợ công 2009 là nhu cầu cấp thiết với những lý do sau:

***Một là,** xuất phát từ yêu cầu phải sửa đổi Luật Quản lý nợ công cho phù hợp với các quy định của Hiến pháp 2013 và thống nhất, đồng bộ với hệ thống pháp luật có liên quan ban hành sau Luật Quản lý nợ công từ 2009 đến nay:*

Ngoài việc phải đảm bảo phù hợp với các quy định của Hiến pháp 2013, Luật Quản lý nợ công còn liên quan đến một số luật đã được Quốc hội ban hành thời gian qua như Luật Ngân sách Nhà nước (2015), Luật Đầu tư công (2014), Luật Tổ chức Chính phủ (2015), Luật Tổ chức chính quyền địa phương (2015). Vì vậy, việc sửa đổi Luật Quản lý nợ công nhằm tạo sự thống nhất, đồng bộ trong hệ thống các quy định của pháp luật nói chung và các quy định liên quan đến công tác quản lý nợ công nói riêng là hết sức cần thiết.

***Hai là,** để khắc phục những tồn tại, hạn chế sau hơn 6 năm triển khai thi hành Luật quản lý nợ công:*

Như đã nêu trên, các hạn chế, tồn tại của Luật liên quan đến việc phải làm rõ về phạm vi, công cụ quản lý nợ công; các tồn tại liên quan đến quy định về cho vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ, cấp và quản lý bảo lãnh chính phủ, vay nợ của chính quyền địa phương; phân định giữa quản lý ngân sách, đầu tư công và quản lý nợ công; công tác giám sát và đảm bảo an toàn nợ công; quản lý rủi ro; thống kê, kế toán, kiểm tra, giám sát nợ công, nâng cao và gắn trách nhiệm giải trình với chức năng, nhiệm vụ quản lý nợ công của các cơ quan có liên quan. Những tồn tại này đòi hỏi phải sửa đổi Luật Quản lý nợ công để khắc phục những tồn tại, hạn chế, đáp ứng yêu cầu quản lý, sử dụng giám sát nợ công cho phù hợp với tình hình mới.

***Ba là,** xuất phát từ yêu cầu quản lý nợ bền vững, an toàn, hiệu quả phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của đất nước trong thời kỳ mới:*

Nghị quyết số 07-NQ/TW ngày 18/11/2016 của Bộ Chính trị về chủ trương, giải pháp cơ cấu lại ngân sách Nhà nước, quản lý nợ công để đảm bảo nền tài chính quốc gia an toàn, bền vững đã xác định mục tiêu, quan điểm và giải pháp về quản lý nợ công theo hướng bảo đảm nền tài chính quốc gia an toàn, bền vững, góp phần ổn định kinh tế vĩ mô. Quản lý nợ công phải đặt trong tổng thể cơ cấu lại nền kinh tế, gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, bảo đảm hiệu quả, toàn diện, công bằng, bền vững; chỉ chi trong khả năng của nền kinh tế và chỉ vay trong khả năng trả nợ; tăng cường công khai, minh bạch và trách nhiệm giải trình của các cấp về sử dụng vốn vay và xử lý nợ công. Qua đó, đã chỉ rõ sự cần thiết phải “hoàn thiện thể chế, đặc biệt là chính sách, công cụ, bộ máy quản lý nợ công đảm bảo đúng quy định của Hiến pháp và pháp luật có liên quan để kiểm soát toàn diện rủi ro và hiệu quả nợ công, nghiên cứu điều chỉnh phạm vi nợ công phù hợp với thông lệ, chuẩn mực quốc tế”. Đồng thời, Nghị quyết 25/2016/QH14 ngày 9/11/2016 của Quốc hội về Kế hoạch tài chính 5 năm

quốc gia giai đoạn 2016-2020 đã đặt ra mục tiêu kiểm soát an toàn nợ công, đồng thời yêu cầu “*hoàn thiện hệ thống pháp luật về quản lý nợ công theo hướng điều chỉnh phạm vi nợ công hợp lý, phù hợp với thông lệ quốc tế và thực tế của Việt Nam*”.

Vì vậy, việc sửa đổi Luật Quản lý nợ công để cụ thể hóa chủ trương, đường lối của Đảng, Nghị quyết của Quốc hội thành chính sách, pháp luật của Nhà nước đáp ứng yêu cầu quản lý đặt ra trong tình hình mới là hết sức cần thiết.

II. MỤC TIÊU, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG LUẬT

Dự thảo Luật Quản lý nợ công sửa đổi được xây dựng trên cơ sở những mục tiêu, quan điểm như sau:

1. Mục tiêu

- Hoàn thiện chính sách quản lý, tạo cơ sở pháp lý đồng bộ giữa quản lý nợ công với quản lý ngân sách và đầu tư công; huy động vốn đầy đủ, kịp thời cho đầu tư phát triển kinh tế - xã hội đồng thời đảm bảo an toàn, bền vững nợ và an ninh tài chính quốc gia; nâng cao hiệu quả sử dụng vốn vay; tạo điều kiện thực hiện quản lý nợ chủ động.

- Phân định rõ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan trong công tác quản lý nợ công; gắn trách nhiệm giải trình căn cứ vào chức năng nhiệm vụ được giao trong tất cả các khâu từ huy động, phân bổ, quản lý sử dụng và trả nợ công.

- Giảm thiểu các nội dung cần hướng dẫn để thực hiện sau khi ban hành Luật. các quy định của Luật phải đảm bảo cụ thể, chặt chẽ, dễ hiểu, dễ kiểm tra, đánh giá cho mọi đối tượng áp dụng luật.

- Tiếp cận có chọn lọc thông lệ tốt của quốc tế phù hợp với điều kiện thực tiễn của Việt Nam để đưa hoạt động quản lý nợ công tiệm cận với thông lệ quốc tế.

2. Quan điểm

- Bảo đảm tuân thủ Hiến pháp năm 2013, phù hợp với chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước, thống nhất với các luật hiện hành hoặc định hướng sửa đổi, bổ sung các luật đó trong cùng thời kỳ.

- Kế thừa và phát huy những mặt tích cực của Luật Quản lý nợ công hiện hành; chỉ sửa đổi hoặc bổ sung những nội dung chưa được điều chỉnh, quy định chưa rõ, còn bất cập, thiếu tính thống nhất; loại bỏ những quy định không còn phù hợp với thực tiễn; đồng thời luật hóa một số quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn thi hành Luật Quản lý nợ công hiện hành đã ổn định và phù hợp với thực tế.

- Kiểm soát chặt chẽ nợ công trên cơ sở gia tăng quy định về giám sát việc huy động, phân bổ, sử dụng vốn vay, trả nợ, quản lý nợ công, quản lý rủi ro; kiểm soát tốc độ gia tăng nợ công, bảo đảm an toàn, bền vững nợ và an ninh tài chính quốc gia; góp phần thúc đẩy nền kinh tế phát triển bền vững.

- Đẩy mạnh cải cách hành chính, đề cao tính công khai, minh bạch; tăng cường thanh tra, kiểm tra, kiểm toán, nâng cao kỷ luật, kỷ cương, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, chống tham nhũng trong quản lý nợ công.

III. NHỮNG NỘI DUNG SỬA ĐỔI, BỔ SUNG CHỦ YẾU

Về bố cục, Dự thảo Luật Quản lý nợ công sửa đổi bổ sung 3 chương mới, gồm: Chương II quy định về chỉ tiêu an toàn, chiến lược, chương trình và kế hoạch vay, trả nợ công; Chương V về quản lý cho vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ; Chương VIII về đảm bảo khả năng trả nợ công. Đồng thời, rà soát chỉnh sửa tên chương, bổ sung thêm một số điều tại các chương trên cơ sở luật hóa các quy định tại văn bản dưới Luật đã được áp dụng ổn định thời gian qua và tiếp tục đáp ứng được yêu cầu quản lý trong tình hình mới đồng thời để đảm bảo đáp ứng mục tiêu đặt ra đối với xây dựng Luật và nhằm giảm thiểu các nội dung cần hướng dẫn. Theo đó, Dự thảo Luật quản lý nợ công sửa đổi được bố cục thành 10 chương và 67 điều, cụ thể như sau: Các sửa đổi, bổ sung, quy định mới của dự thảo Luật tập trung thực hiện các mục tiêu đặt ra đối với việc sửa đổi Luật, cụ thể như sau:

1. Chương I - Những quy định chung

Chương này gồm 9 Điều (từ Điều 1 đến Điều 9) quy định về: phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng; phân loại nợ công; nguyên tắc quản lý nợ công; nội dung quản lý nhà nước về nợ công; giám sát quản lý, sử dụng nợ công; những hành vi bị cấm trong quản lý nợ công và; xử lý vi phạm pháp luật về quản lý, sử dụng nợ công. So với Chương 1 của Luật hiện hành, dự thảo Luật sửa đổi bổ sung 4 Điều mới, đồng thời điều chỉnh, bổ sung một số quy định để đảm bảo mục tiêu xây dựng Luật, trong đó một số nội dung sửa đổi, bổ sung chủ yếu như sau:

a) Về phạm vi nợ công: Luật hiện hành quy định nợ công gồm: (1) Nợ chính phủ (2) nợ được Chính phủ bảo lãnh và; nợ của chính quyền địa phương. Quy định như hiện nay về phạm vi nợ công là hợp lý, phù hợp với thông lệ quốc tế và đặc thù của nền kinh tế nước ta. Tuy nhiên, qua tổng kết 6 năm thực hiện Luật Quản lý nợ công cũng như trong quá trình xin ý kiến của các cơ quan để xây dựng Dự thảo Luật quản lý nợ công sửa đổi, còn một số ý kiến liên quan đến phạm vi nợ công, như: cần xác định nợ công có bao gồm nợ tự vay tự trả của của doanh nghiệp nhà nước và các đơn vị sự nghiệp công lập hay không; cần đưa các khoản nợ xây dựng cơ bản và nợ hoàn thuế VAT và nợ bảo hiểm xã hội vào nợ công; xác định nợ của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có thuộc nợ công hay không và làm rõ nợ giữa các cấp ngân sách.

Dự thảo Luật kế thừa quy định của Luật hiện hành về phạm vi nợ công, theo đó quy định nợ công gồm nợ của Chính phủ, nợ được Chính phủ bảo lãnh và nợ của chính quyền địa phương; đồng thời bổ sung để làm rõ nội dung các cấu phần nợ công, chủ yếu là làm rõ nội dung nợ của Chính phủ, trong đó loại trừ các khoản nợ không thuộc nợ Chính phủ, gồm: các khoản nợ tự vay tự trả của doanh nghiệp nhà nước (các khoản bảo lãnh Chính phủ cho doanh nghiệp nhà nước đã được tính vào nợ công), nợ của các đơn vị sự nghiệp công lập, nợ

do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phát hành để thực hiện chính sách tiền tệ, nợ lẫn nhau giữa các cấp ngân sách và các nghĩa vụ phát sinh trong điều hành ngân sách hàng năm (như nợ thuế VAT, tạm ứng xây dựng cơ bản). Việc bổ sung quy định loại trừ là cần thiết, đảm bảo làm rõ hơn phạm vi tính toán, thống kê nợ công, tránh trùng lặp, thể hiện đúng bản chất của các khoản nợ công vì:

+ Các khoản nợ hoàn thuế VAT và nợ tạm ứng xây dựng cơ bản là nợ phát sinh trong năm hoặc trong điều hành ngân sách, thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước. Theo thông lệ quốc tế, đây không phải là khoản vay nợ vì không có bên vay, bên cho vay và không phát sinh nghĩa vụ phải hoàn trả của đối tượng sử dụng vốn. Vì vậy, không tính các khoản tạm ứng và khoản nợ tạm thời này vào nợ công.

+ Các Khoản vay Quỹ Bảo hiểm xã hội thông qua mua trái phiếu Chính phủ, hợp đồng cho Ngân sách Nhà nước vay đã được tính vào nợ công. Riêng đối với khoản nợ nguồn Bảo hiểm xã hội để chi trả cho người về hưu trước năm 1995 khoảng 22.090 tỷ đồng là khoản phát sinh do thay đổi cơ chế chi trả lương hưu đối với cán bộ nghỉ hưu từ năm 1995 về trước. Theo đó, từ năm 1996, Ngân sách Nhà nước không cấp cho Bảo hiểm xã hội kinh phí trả lương hưu hàng năm như trước đây mà Bảo hiểm xã hội cân đối trong nguồn tài chính của Bảo hiểm xã hội. Đối với khoản nợ này, trường hợp Ngân sách Nhà nước bố trí được trong cân đối ngân sách nhà nước thì ngân sách cấp cho Bảo hiểm xã hội, trường hợp không bố trí được trong cân đối ngân sách thì có thể chuyển thành khoản vay trái phiếu chính phủ. Vấn đề này cần được Quốc hội xem xét quyết định và khi đó được tính trong nợ Chính phủ.

+ Đối với vay nợ của doanh nghiệp nhà nước theo cơ chế tự vay tự trả, doanh nghiệp là bên vay có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo quy định của pháp luật. Doanh nghiệp nhà nước là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, chịu trách nhiệm hữu hạn trên tổng số vốn điều lệ được cấp, trường hợp doanh nghiệp không trả được nợ có thể thực hiện phá sản theo quy định của pháp luật. Nếu đưa nợ tự vay tự trả của doanh nghiệp nhà nước vào nợ công có nghĩa là chuyển nợ từ doanh nghiệp sang nợ của Chính phủ. Điều này không phù hợp với quy định của pháp luật. Việc xử lý nợ của các doanh nghiệp nhà nước cũng như của các đơn vị sự nghiệp công lập sẽ được thực hiện theo các quy định khác của pháp luật và theo quyết định của cấp có thẩm quyền, không thuộc phạm vi quản lý nợ công.

+ Đối với vay nợ của các đơn vị sự nghiệp công lập, các tổ chức kinh tế nhà nước: các khoản Chính phủ vay về cho vay lại tới các đơn vị sự nghiệp công lập như bệnh viện, trường học đã được tính vào nợ công, nợ Chính phủ. Đối với các khoản vay theo cơ chế tự vay tự trả, áp dụng nguyên tắc tương tự như đối với doanh nghiệp nhà nước.

+ Đối với các khoản huy động của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thực hiện vai trò là ngân hàng trung ương, thực thi chính sách tiền tệ để đảm bảo giá trị đồng tiền, cân cân thanh toán, trong đó có hoạt động phát hành các công cụ nợ (chủ yếu là tín phiếu ngắn hạn dưới 1 năm).

Đây thực chất là nghiệp vụ điều hành cung cầu tiền tệ theo mục tiêu chính sách tiền tệ trong từng thời kỳ. Vì vậy, khoản huy động của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam không có tính chất huy động vốn vay và do đó không thuộc phạm vi nợ Chính phủ. Mặt khác, theo thông lệ quốc tế, ngân hàng trung ương là độc lập, không nằm trong cơ cấu tổ chức của chính phủ; theo đó các khoản vay của ngân hàng trung ương không kết cấu trong nợ của chính phủ.

b) *Về phân loại nợ*: việc phân loại các khoản nợ theo nhiều tiêu chí khác nhau. Tuy nhiên, để xây dựng chế độ quản lý, tổ chức thực hiện cũng như tổng hợp nợ công, tại Điều 4 của Dự thảo Luật đã bổ sung mới quy định phân loại nợ theo nguồn hình thành.

c) *Về nguyên tắc quản lý nợ công*: dự thảo Luật Quản lý nợ công sửa đổi kế thừa hầu hết các nguyên tắc đã nêu tại Điều 5 của Luật Quản lý nợ công hiện hành; đồng thời tiếp thu bổ sung yêu cầu gắn trách nhiệm giải trình của các cơ quan, đơn vị, tổ chức có liên quan đến hoạt động vay, phân bổ, sử dụng vốn vay, trả nợ và quản lý nợ công (Khoản 3, Điều 5) và bổ sung nguyên tắc “kiểm soát chặt chẽ, kiểm chế tốc độ gia tăng nợ công để bảo đảm nền tài chính quốc gia an toàn, bền vững và ổn định kinh tế vĩ mô” (Khoản 2, Điều 5).

- Ngoài ra, dự thảo Luật sửa đổi loại bỏ một số quy định về nguyên tắc quản lý nợ công tại khoản 3 Điều 5 Luật hiện hành bao gồm “không vay ngắn hạn để đầu tư dài hạn” và “vốn vay thương mại nước ngoài chỉ sử dụng cho các chương trình, dự án có khả năng thu hồi vốn trực tiếp và bảo đảm khả năng trả nợ” với lý do như sau: Theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước năm 2015, nguồn bù đắp bội chi ngân sách trung ương bao gồm “Vay trong nước từ phát hành trái phiếu chính phủ, công trái xây dựng Tổ quốc và các khoản vay trong nước khác theo quy định của pháp luật” và “Vay ngoài nước từ các khoản vay của Chính phủ các nước, các tổ chức quốc tế và phát hành trái phiếu chính phủ ra thị trường quốc tế, không bao gồm các khoản vay về cho vay lại”. Ngoại trừ các khoản vay nước ngoài được giải ngân trực tiếp cho các chương trình, dự án, nguồn vốn vay của Chính phủ (như phát hành trái phiếu Chính phủ) được hòa chung vào ngân sách nhà nước để cân đối cho các nhiệm vụ chi theo dự toán và trong phạm vi bội chi hàng năm được Quốc hội phê duyệt. Vì vậy, các nguyên tắc này không còn cần thiết và không phù hợp với quy định nói trên của Luật Ngân sách Nhà nước năm 2015.

- Tương tự, nội dung Điều 28 Luật hiện hành quy định về vay để cơ cấu lại danh mục nợ có nguyên tắc “không vay ngoại tệ để cơ cấu lại khoản vay bằng đồng Việt Nam” cũng không phù hợp do: Theo quy định tại Khoản 4 Điều 5 Luật Ngân sách Nhà nước năm 2015, tổng mức vay của ngân sách nhà nước bao gồm vay để bù đắp bội chi và vay để trả nợ gốc (thực chất là một nghiệp vụ tái cơ cấu nợ bằng hình thức vay mới để trả nợ gốc các khoản vay cũ đến hạn). Bên cạnh đó, ngoại trừ các khoản vay nước ngoài được giải ngân trực tiếp cho các chương trình, dự án, nguồn vốn vay của Chính phủ từ các nguồn khác (phát hành trái phiếu trong nước bằng nội tệ, ngoại tệ; phát hành trái phiếu quốc tế, vay thương mại nước ngoài, các khoản vay bằng tiền hỗ trợ ngân sách...) được

chuyển sang đồng Việt Nam và hòa chung vào ngân sách nhà nước để chi cho các nhiệm vụ chi theo dự toán được duyệt, trong đó có chi trả nợ gốc. Việc bỏ nguyên tắc này nhằm đảm bảo tính đồng bộ, phù hợp với quy định của Luật Ngân sách Nhà nước năm 2015, đồng thời đảm bảo bố trí sử dụng vốn trong và ngoài nước linh hoạt hơn, trong đó có hoạt động tái cơ cấu nợ.

c) *Bổ sung quy định về giám sát, sử dụng nợ công (Điều 7)* để đảm bảo việc huy động, phân bổ, sử dụng nợ công đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả, công khai, minh bạch và nâng cao trách nhiệm giải trình.

d) *Bổ sung quy định về việc xử lý vi phạm pháp luật về quản lý, sử dụng nợ công (Điều 9)* và trách nhiệm của người đứng đầu khi để xảy ra vi phạm.

2. Chương II - Chỉ tiêu an toàn, chiến lược, chương trình và kế hoạch vay, trả nợ công

Chương này gồm 5 Điều (từ Điều 10 đến Điều 14) quy định các nội dung về chỉ tiêu an toàn nợ công; các công cụ chiến lược, kế hoạch trung và dài hạn về nợ công và kế hoạch vay, trả nợ công hàng năm tương thích với việc lập và thực hiện các kế hoạch về đầu tư công, ngân sách nhà nước. Cụ thể:

- Luật hiện hành không có quy định cụ thể về các công cụ chỉ tiêu an toàn, chiến lược, chương trình, kế hoạch về nợ công mà chỉ quy định về các chỉ tiêu an toàn nợ (tại Khoản 1 Điều 7). Các nội dung về chiến lược, chương trình, kế hoạch vay trả nợ công được đề cập và lồng ghép vào các điều cụ thể của Luật về chức năng nhiệm vụ của các cơ quan; đồng thời được quy định trong các văn bản hướng dẫn thực hiện Luật và Chiến lược quản lý nợ công được xây dựng cho từng thời kỳ.

- Trên thực tế, các công cụ chiến lược, kế hoạch về quản lý nợ công được xây dựng và triển khai trong thời gian qua đã phát huy tác dụng và khẳng định sự cần thiết đối với quản lý nợ chủ động. Bên cạnh đó, Luật Ngân sách Nhà nước 2015, Luật Đầu tư công 2015 đã có hiệu lực thi hành với các yêu cầu lập, thực hiện kế hoạch tương ứng, đòi hỏi bổ sung các quy định của Luật Quản lý nợ công cho phù hợp và nhằm gắn kết giữa các kế hoạch ngân sách nhà nước, nợ công và đầu tư công về nội dung, kỳ kế hoạch và trách nhiệm xây dựng, thẩm quyền phê duyệt, thực hiện và báo cáo.

- Việc đưa nội dung quy định về các công cụ chiến lược, kế hoạch vào Luật Quản lý nợ công cũng phù hợp với thông lệ quốc tế và khuyến nghị của các tổ chức tài chính quốc tế thời gian qua cũng như trong quá trình tham vấn ý kiến tổng kết thực hiện Luật hiện hành và xây dựng Luật Quản lý nợ công sửa đổi; đồng thời nhằm giảm thiểu yêu cầu hướng dẫn chi tiết như hiện nay đối với công tác xây dựng chiến lược, kế hoạch về nợ công tại các Nghị định hướng dẫn thực hiện Luật.

- Các quy định tại chương này đã bám sát quan điểm, mục tiêu sửa Luật, giải quyết những bất cập hiện nay về sự phù hợp giữa các quy định của các Luật (Luật Ngân sách nhà nước, Luật Đầu tư công) với Luật Quản lý nợ công, đồng thời tiệm cận với thông lệ quốc tế về quản lý nợ công chủ động và đảm bảo hỗ

trợ việc giám sát, kiểm soát để kiểm chế tốc độ gia tăng nợ công, đảm bảo an toàn, bền vững nợ công và an ninh tài chính quốc gia như đặt ra trong quy định về nguyên tắc quản lý nợ công của Luật.

Theo đó:

- Các chỉ tiêu an toàn nợ công gồm: nợ công so với GDP, nợ chính phủ so với GDP và nghĩa vụ trả nợ trực tiếp của chính phủ so với tổng thu ngân sách nhà nước.

- Chiến lược nợ công được xây dựng cho giai đoạn 10 năm, phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ.

- Kế hoạch vay trả nợ công 5 năm cụ thể hóa chiến lược nợ công, phù hợp với định hướng chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và tương thích với kế hoạch tài chính 5 năm cũng như kế hoạch đầu tư công trung hạn cùng giai đoạn.

- Chương trình quản lý nợ trung hạn (3 năm) nhằm đánh giá tình hình nợ công giai đoạn 3 năm trước, phương án huy động, sử dụng, trả nợ và đánh giá các yếu tố chi phí – rủi ro nợ công năm hiện tại và dự kiến kế hoạch huy động, sử dụng, trả nợ và giải pháp thực hiện cho 2 năm tiếp theo.

- Kế hoạch vay trả nợ hàng năm được lập nhằm để thực hiện nhiệm vụ tài chính, ngân sách và đầu tư công trong năm kế hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

3. Chương III - Nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong quản lý, sử dụng nợ công

Chương này gồm 14 Điều (từ Điều 15 đến Điều 28) quy định nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan liên quan trực tiếp đến hoạt động quản lý nợ công, trong đó bổ sung 4 Điều quy định nhiệm vụ quyền hạn của các cơ quan: Chủ tịch nước, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Bộ Tư pháp và Kiểm toán Nhà nước. Những nội dung sửa đổi, bổ sung chủ yếu cụ thể như sau:

- Luật Quản lý nợ công hiện hành có 11 điều tại Chương II, từ Điều 7 đến Điều 17 quy định về nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan nhà nước và trách nhiệm của tổ chức, cá nhân trong quản lý nợ công. Qua rà soát các quy định hiện hành của Hiến pháp, các Luật có liên quan về chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền của các cơ quan liên quan đến công tác quản lý nợ công như: Luật Tổ chức chính phủ, Luật Tổ chức chính quyền địa phương, Luật Điều ước quốc tế, Luật Ngân sách Nhà nước, Luật Đầu tư công, Luật Kiểm toán Nhà nước, đã phát hiện một số bất cập trong các quy định hiện hành về nhiệm vụ quyền hạn của các cơ quan trong quản lý nợ công, không còn phù hợp với Hiến pháp và hệ thống pháp luật hiện hành.

- Dự thảo Luật bổ sung 4 điều mới quy định về nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan: Ủy ban Thường vụ Quốc hội (Điều 16), Chủ tịch nước (Điều 17), Bộ Tư pháp (Điều 22) và của Kiểm toán Nhà nước (Điều 26), trong đó quy định:

+ Ủy ban Thường vụ Quốc hội bên cạnh thẩm quyền theo quy định của pháp luật, bổ sung quy định thẩm quyền phê duyệt đề án về phát hành trái phiếu Chính phủ ra thị trường vốn quốc tế.

+ Chủ tịch nước quyết định việc đàm phán, ký kết, phê chuẩn điều ước quốc tế về nợ công nhân danh Nhà nước (trừ trường hợp thuộc thẩm quyền phê chuẩn của Quốc hội); yêu cầu Chính phủ báo cáo, giải trình các nội dung liên quan đến việc đàm phán, ký kết, phê chuẩn điều ước quốc tế về nợ công và báo cáo về tình hình nợ công khi cần thiết.

+ Bộ Tư pháp thực hiện các chức năng chủ trì, phối hợp trong công tác quản lý nợ công theo thẩm quyền, gồm: chủ trì thẩm định điều ước quốc tế về vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài theo quy định của Luật Điều ước quốc tế; cấp ý kiến pháp lý đối với điều ước quốc tế về vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài, thư bảo lãnh và người bảo lãnh đối với các khoản vay nước ngoài, phát hành trái phiếu quốc tế và thực hiện các nhiệm vụ được giao theo quy định của pháp luật; đàm phán về giải quyết tranh chấp, lựa chọn luật áp dụng, quyền miễn trừ và các vấn đề pháp lý khác theo quy định của pháp luật và; tham gia với Bộ Tài chính về các vấn đề khác liên quan đến quản lý nợ công.

+ Kiểm toán Nhà nước thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định, phù hợp với Luật Kiểm toán Nhà nước, gồm: quyết định kế hoạch kiểm toán hàng năm về huy động, phân bổ, sử dụng vốn vay của các chương trình, dự án và quản lý nợ công, báo cáo Quốc hội, thông báo cho Chính phủ trước khi thực hiện; tổ chức thực hiện kế hoạch kiểm toán hàng năm, kiểm toán chuyên đề theo yêu cầu của Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội; báo cáo Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội kết quả kiểm toán năm, kiểm toán chuyên đề và kết quả thực hiện kiến nghị kiểm toán về quản lý, sử dụng nợ công; tổ chức công bố, công khai báo cáo kiểm toán về quản lý, sử dụng nợ công theo quy định của pháp luật.

- Để đảm bảo phù hợp với Luật Tổ chức Chính phủ, Luật Ngân sách Nhà nước, dự thảo Luật không quy định một điều riêng về nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ mà đưa vào nội dung quy định về nhiệm vụ, quyền hạn của Chính phủ theo hướng giao Thủ tướng Chính phủ quyết định một số nội dung cụ thể trong công tác quản lý nhà nước về nợ công.

- Bổ sung nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ, cơ quan ngang Bộ trong việc “cung cấp thông tin, báo cáo, giải trình với các cấp có thẩm quyền về tình hình huy động, phân bổ, sử dụng vốn vay và trả nợ công có liên quan đến các Bộ, cơ quan ngang Bộ” để tăng cường trách nhiệm quản lý, sử dụng hiệu quả vốn vay, gắn kết trách nhiệm phân bổ vốn với trách nhiệm giải trình đồng thời tăng cường tính công khai, minh bạch về báo cáo thông tin, hiệu quả quản lý, sử dụng nợ công trong tất cả các khâu.

- Ngoài ra, tại Nghị quyết số 07-NQ/TW ngày 18/11/2016 của Bộ Chính trị về chủ trương, giải pháp cơ cấu lại ngân sách nhà nước, quản lý nợ công đảm bảo nền tài chính an toàn, bền vững và Nghị quyết số 25/2016/QH14 ngày 9/11/2016 của Quốc hội về kế hoạch tài chính 5 năm quốc gia giai đoạn 2016-

2020 đặt ra yêu cầu về hoàn thiện thể chế, đặc biệt là chính sách, công cụ, bộ máy quản lý nợ công đảm bảo đúng quy định của Hiến pháp và pháp luật có liên quan để kiểm soát toàn diện rủi ro và hiệu quả nợ công, nghiên cứu điều chỉnh phạm vi nợ công phù hợp với thông lệ, chuẩn mực quốc tế và bám sát nguyên tắc đảm bảo thống nhất đầu mối quản lý nợ công. Tuy nhiên, để không bị xáo trộn chức năng, nhiệm vụ của các Bộ, ngành, Chính phủ đề nghị tiếp tục giữ nguyên chức năng, nhiệm vụ giữa 3 cơ quan (Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Bộ Tài chính) trong vận động, điều phối, đàm phán, ký kết hiệp định khung, thỏa thuận vay cụ thể, phân bổ, sử dụng vốn vay, trả nợ và quản lý nhà nước đối với nguồn vốn vay ODA, vay ưu đãi.

4. Chương IV - Quản lý về huy động, sử dụng vốn vay và trả nợ của Chính phủ

Chương này gồm 8 Điều (từ Điều 29 đến Điều 36) quy định mục đích, hình thức huy động, công cụ nợ, sử dụng các loại vốn vay và trả nợ của Chính phủ. Dự thảo Luật Quản lý nợ công sửa đổi kế thừa các quy định của Luật hiện hành. Một số nội dung bổ sung, sửa đổi như sau:

- Bổ sung, sửa đổi quy định về mục đích vay của Chính phủ bao gồm vay để bù đắp bội chi ngân sách trung ương và vay để trả nợ gốc để đảm bảo phù hợp với quy định hiện hành của Luật Ngân sách nhà nước.

- Bổ sung, sửa đổi quy định về phát hành công cụ nợ bao gồm tín phiếu kho bạc, trái phiếu kho bạc và các công cụ nợ khác theo quy định của pháp luật như công trái xây dựng tổ quốc để linh hoạt huy động vốn với chi phí hợp lý nhưng vẫn đảm bảo tổng mức vay đã được Quốc hội quyết định, phù hợp với sự phát triển của thị trường vốn trong nước. Bên cạnh đó, làm rõ hơn quy định về vay thương mại thông qua phát hành trái phiếu quốc tế của Chính phủ cho bù đắp bội chi theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

- Quy định cụ thể hơn về vốn vay ODA, vay ưu đãi theo hướng tăng cường kiểm soát, đặt trong cân đối tổng thể các nguồn vốn đầu tư phát triển, đảm bảo chỉ tiêu an toàn nợ công, mức bội chi ngân sách nhà nước và tổng mức vay trả nợ công giai đoạn 5 năm được Quốc hội quyết định. Đồng thời, các nguồn vốn vay nước ngoài khác cũng được tách thành các điều riêng trong dự thảo Luật sửa đổi (phát hành trái phiếu Chính phủ trên thị trường vốn quốc tế và vay thương mại nước ngoài khác) thay vì gộp chung vào 1 Điều về vay nước ngoài như Luật hiện hành.

- Trong bối cảnh Việt Nam đã trở thành nước có thu nhập trung bình, việc tiếp cận nguồn vốn vay ODA ngày càng hạn chế và dần phải tiếp cận với các nguồn vốn kém ưu đãi và nguồn vốn thương mại theo điều kiện thị trường. Do đó, việc phân loại về nguồn vốn vay gắn với tính chất, điều kiện từng nguồn vốn vay của Chính phủ cũng là giải pháp tích cực để có các quy định tương ứng về quản lý sử dụng, từ khâu huy động, xác định đối tượng sử dụng vốn và quy trình quản lý nhằm đáp ứng yêu cầu quản lý chặt chẽ, đảm bảo hiệu quả sử dụng vốn vay của Chính phủ và đảm bảo an toàn nợ theo đúng chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước. Tuy nhiên, do nhà tài trợ thường áp dụng cùng một

quy trình đối với vốn ODA, vay ưu đãi nên Chính phủ thống nhất giữ nguyên như hiện hành.

- Sửa đổi, bổ sung quy định cụ thể hơn về trả nợ của Chính phủ để đảm bảo phù hợp với Luật Ngân sách Nhà nước cũng như cụ thể theo ngân sách trung ương, ngân sách địa phương và các doanh nghiệp, tổ chức tài chính – tín dụng vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ cũng như trách nhiệm của Quỹ tích lũy trả nợ trong việc hoàn trả ngân sách trung ương các khoản trả nợ Chính phủ vay về cho vay lại.

- Ngoài ra, dự thảo Luật sửa đổi bổ nội dung quy định tại Điều vay để cơ cấu lại danh mục nợ tại Điều 28 của dự thảo Luật hiện hành và đưa vào các quy định mang tính tổng quát, phù hợp với thông lệ quốc tế trong công tác quản lý rủi ro danh mục nợ công tại Điều 58 - Chương VIII về đảm bảo khả năng trả nợ công của dự thảo Luật sửa đổi.

5. Chương V - Quản lý cho vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ

Chương này gồm 8 Điều (từ Điều 37 đến Điều 44) quy định về công tác cho vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ. Nội dung này được tách thành một chương mới trên cơ sở kế thừa và bổ sung các điều liên quan từ Chương III – từ Điều 23 đến Điều 27 (05 Điều) của Luật hiện hành quy định về vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ tại các Nghị định đã được áp dụng ổn định và phát huy tác dụng trong thời gian qua. Một số nội dung sửa đổi chủ yếu như sau:

- So với quy định của Luật hiện hành, dự thảo Luật sửa đổi bổ sung 04 điều mới về: nguyên tắc cho vay lại; phương thức cho vay lại; phí cho vay lại, phí rủi ro cho vay lại; và quản lý rủi ro tín dụng cho vay lại; đồng thời gộp 2 điều về trách nhiệm của cơ quan cho vay lại (Điều 26 Luật hiện hành) và về trách nhiệm của người vay lại (Điều 27 Luật hiện hành) thành 1 điều chung tại dự thảo Luật sửa đổi.

- Về điều kiện được vay lại: tại Điều 24 Luật Quản lý nợ công hiện hành đã có quy định về điều kiện đối với vay lại nguồn vốn vay nước ngoài của Chính phủ. Thực tế thực hiện các điều kiện này một mặt đã đáp ứng được yêu cầu tiếp cận vốn vay của các chương trình, dự án vay lại. Tuy nhiên, trong điều kiện hiện nay, trước yêu cầu tăng cường quản lý chặt chẽ nợ công, đảm bảo hiệu quả sử dụng vốn vay thì các điều kiện về cho vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ cần phải chặt chẽ hơn. Theo đó, Dự thảo Luật quy định điều kiện được vay lại gồm: tình hình tài chính lành mạnh: không bị lỗ trong 3 năm liên kề; nợ quá hạn không quá 5%; đáp ứng các tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động theo quy định của pháp luật; không có nợ quá hạn liên quan đến các khoản vay lại nguồn vốn vay nước ngoài của Chính phủ; tổng mức dư nợ vay lại chịu rủi ro tín dụng không vượt quá 15% vốn chủ sở hữu thực có của từng tổ chức tài chính - tín dụng tại thời điểm xem xét cho vay lại; được ít nhất một trong các tổ chức xếp hạng tín nhiệm quốc tế (Standard and Poor's, Moody's hoặc Fitch) xếp hạng tín nhiệm ở mức tín nhiệm ngang bằng hoặc thấp hơn một bậc so với mức xếp hạng tín nhiệm quốc gia của Việt Nam, trừ ngân hàng chính sách của Nhà nước; và thực hiện bảo đảm tiền vay theo quy định của pháp luật.

- Bổ sung quy định về phí rủi ro cho vay lại: về nguyên tắc tín dụng, khi cho vay sẽ phát sinh rủi ro. Vì vậy phải có nguồn dự phòng để bù đắp các rủi ro phát sinh. Tuy nhiên, việc sử dụng ngân sách để xử lý rủi ro cần phải đưa vào dự toán ngân sách nhà nước trung hạn và hàng năm, trình Quốc hội phê chuẩn. Vấn đề này không thực hiện được vì không phù hợp với quy định của Luật Ngân sách Nhà nước và tinh thần chỉ đạo tại Nghị quyết 07-NQ/TW ngày 18/11/2016 của Bộ Chính trị. Vì vậy, dự thảo Luật bổ sung quy định khoản phí rủi ro để tạo nguồn bù đắp các rủi ro phát sinh từ cho vay lại.

6. Chương VI - Cấp và quản lý bảo lãnh Chính phủ

Chương này gồm 7 Điều (từ Điều 45 đến Điều 51) quy định về đối tượng, hạn mức, điều kiện, mức bảo lãnh, quản lý bảo lãnh, quản lý rủi ro và trách nhiệm của các cơ quan trong việc cấp và quản lý bảo lãnh Chính phủ. So với quy định tại Luật hiện hành, dự thảo Luật bổ sung một số nội dung liên quan đến đối tượng cấp bảo lãnh, hạn mức bảo lãnh chính phủ, thẩm quyền quyết định chủ trương, hạn mức cấp bảo lãnh, xử lý rủi ro đối với bảo lãnh Chính phủ nhằm siết chặt bảo lãnh Chính phủ để kiểm chế tốc độ gia tăng nợ công. Cụ thể:

- So với Luật hiện hành, các quy định về cơ quan cấp và quản lý bảo lãnh Chính phủ, đối tượng và chương trình dự án được xem xét cấp bảo lãnh Chính phủ tại 3 Điều 31, 32 và 33 được gộp chung thành 1 Điều tại dự thảo Luật sửa đổi. Đồng thời, để tăng cường kiểm soát bảo lãnh Chính phủ theo chủ trương của Bộ Chính trị, Quốc hội, dự thảo Luật bổ sung thêm 3 điều quy định về: hạn mức bảo lãnh, chủ trương cấp bảo lãnh Chính phủ (Điều 46 dự thảo Luật); mức bảo lãnh Chính phủ cho mỗi chương trình, dự án (Điều 48) và về quản lý rủi ro bảo lãnh Chính phủ (Điều 50).

- Luật Quản lý nợ công hiện hành quy định điều kiện cấp bảo lãnh Chính phủ tại Điều 34. Qua quá trình triển khai thực hiện thời gian qua, các quy định về cấp và quản lý bảo lãnh nói chung và về điều kiện được cấp bảo lãnh Chính phủ nói riêng đã góp phần hỗ trợ các doanh nghiệp huy động vốn vay dài hạn trong và ngoài nước. Tuy nhiên bên cạnh mặt tích cực đã nêu, việc bảo lãnh của Chính phủ đối với một số chương trình, dự án vay vốn cũng bộc lộ những hạn chế liên quan đến trả nợ vay dẫn đến yêu cầu kiểm soát chặt chẽ hơn nữa việc cấp bảo lãnh Chính phủ, cần thắt chặt hơn nữa điều kiện cấp bảo lãnh.

- Đồng thời, bám sát quan điểm chỉ đạo tại Nghị quyết số 07/NQ-TW của Bộ Chính trị, Dự thảo Luật Quản lý nợ công sửa đổi đã quy định một số điều kiện chặt chẽ hơn đối với việc cấp bảo lãnh Chính phủ cho từng nhóm đối tượng; quy định chặt chẽ về điều kiện đối với người vay được bảo lãnh, về dự án, chương trình, về khả năng trả nợ và tính khả thi của dự án hoặc chương trình tín dụng (Điều 48).

7. Chương VII - Quản lý nợ của chính quyền địa phương

Chương này gồm 5 Điều (từ Điều 52 đến Điều 56) quy định về mục đích, nguyên tắc, hình thức, điều kiện vay của chính quyền địa phương. So với Luật hiện hành, về cơ bản giữ nguyên và có bổ sung, điều chỉnh cho phù hợp với quy định của Luật Ngân sách Nhà nước năm 2015, cụ thể như sau:

- Gộp 2 điều của Luật hiện hành quy định về tổ chức vay và trả nợ của chính quyền địa phương thành 1 điều trong dự thảo Luật sửa đổi, đồng thời giao Chính phủ quy định chi tiết chi tiết việc phát hành trái phiếu chính quyền địa phương, vay ngân hàng thương mại trong nước và việc chính quyền địa phương vay lại từ nguồn vốn vay nước ngoài của Chính phủ.

- Bổ sung 1 Điều mới về nguyên tắc vay của chính quyền địa phương để đảm bảo quản lý chặt chẽ nợ chính quyền địa phương, đồng thời phù hợp với quy định của Luật Ngân sách nhà nước về hạn mức dư nợ của chính quyền địa phương cấp tỉnh.

- Sửa đổi quy định về mục đích vay của chính quyền địa phương quy định tại Điều 37 Luật hiện hành, cụ thể: mục đích vay của chính quyền địa phương bao gồm vay để bù đắp bội chi ngân sách địa phương và vay để trả nợ gốc; đồng thời bỏ quy định mục đích vay của chính quyền địa phương cho đầu tư phát triển kinh tế - xã hội thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách địa phương và đầu tư vào các dự án có khả năng hoàn vốn tại địa phương việc địa phương được vay để đầu tư các dự án có khả năng thu hồi vốn vì chỉ có những dự án do ngân sách địa phương đảm nhiệm mới có thể thực hiện huy động vốn để phù hợp với Luật ngân sách cũng như đảm bảo tính thống nhất trong quá trình quản lý nợ công tại địa phương. Tương tự, dự thảo Luật bỏ nội dung quy định về sử dụng vốn của chính quyền địa phương tại Điều 41 của Luật hiện hành.

- Bổ sung quy định chi tiết hơn về hình thức vay của chính quyền địa phương bao gồm: phát hành trái phiếu chính quyền địa phương tại thị trường trong nước; vay ngân hàng thương mại, vay các nguồn tài chính trong nước hợp pháp khác và vay lại từ nguồn vốn vay nước ngoài của Chính phủ.

8. Chương VIII - Đảm bảo khả năng trả nợ công

- Chương này gồm 3 Điều (từ Điều 57 đến Điều 59) quy định về việc đảm bảo trả nợ công, quản lý rủi ro đối với nợ công và Quỹ Tích lũy trả nợ. Luật Quản lý nợ công hiện hành không có quy định về quản lý rủi ro đối với nợ công. Trong khi đó, thực tiễn thi hành Luật thời gian qua cho thấy đã phát sinh một số rủi ro đối với nợ công. Do đó cần có chế tài quy định về quản lý và xử lý rủi ro nợ công để đảm bảo khả năng trả nợ, an toàn và bền vững nợ công.

- Để khắc phục hạn chế của Luật hiện hành, Dự thảo Luật ngoài việc có các điều khoản cụ thể về quản lý rủi ro tín dụng cho vay lại (Điều 43), về quản lý rủi ro bảo lãnh Chính phủ (Điều 50) còn có Điều 58 quy định quy định các nội dung cụ thể hướng dẫn quản lý và xử lý rủi ro đối với nợ công, từ việc nhận diện rủi ro, phân loại rủi ro, các biện pháp phòng ngừa, biện pháp xử lý khi xảy ra sự kiện ảnh hưởng đến nợ công.

- Đối với quy định về Quỹ Tích lũy trả nợ, dự thảo Luật kế thừa các nội dung được quy định tại Điều 29 Luật hiện hành, đồng thời bổ sung thêm nội dung về yêu cầu quản lý Quỹ Tích lũy trả nợ; bổ sung 1 nội dung chi của Quỹ là “ứng vốn cho ngân sách nhà nước trong khi nguồn thu của ngân sách nhà nước chưa tập trung kịp”; bổ sung nội dung quy định đảm bảo nguồn ngoại tệ của

Quỹ Tích lũy trả nợ cho trả nợ bằng ngoại tệ và giao Chính phủ quy định chi tiết cơ chế quản lý Quỹ Tích lũy trả nợ.

9. Chương IX - Kế toán, kiểm toán, thống kê, báo cáo và công bố thông tin về nợ công

Chương này gồm 5 Điều (từ Điều 60 đến Điều 64) quy định về thống kê nợ công, kế toán, kiểm toán nợ công và báo cáo, cung cấp, công bố thông tin nhằm tăng cường quản lý, đảm bảo minh bạch, công khai thông tin về nợ công cũng như trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan trong báo cáo, giải trình và phối hợp cung cấp thông tin nợ công. Các nội dung sửa đổi, bổ sung chủ yếu bao gồm:

- Bổ sung 3 Điều mới quy định về kế toán; kiểm toán nợ công và thống kê, xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về nợ công để đảm bảo phù hợp với quy định của Luật Kế toán, Luật kiểm toán Nhà nước mới ban hành. Đồng thời đưa nội dung quy định tại Điều 43 Luật hiện hành về xây dựng cơ sở dữ liệu về nợ công vào nội dung thống kê, xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về nợ công.

- Gộp nội dung tại các Điều 45, 46 và 47 của Luật hiện hành quy định về cơ quan tiếp nhận và cung cấp thông tin về nợ công; phối hợp cung cấp thông tin về nợ công và công khai thông tin về nợ công thành 1 điều duy nhất về công bố thông tin nợ công; đồng thời bổ sung nội dung quy định theo hướng mở rộng hình thức phổ biến thông tin.

10. Chương X - Điều khoản thi hành

Chương này gồm 3 Điều (từ Điều 65 đến Điều 67) quy định về hiệu lực thi hành, theo đó bổ sung thêm 1 điều về điều khoản chuyển tiếp để làm rõ các quy định của Luật hiện hành đối với hoạt động quản lý nợ công và trách nhiệm hướng dẫn thực hiện Luật.

Trên đây là Bản thuyết minh chi tiết Dự thảo Luật Quản lý nợ công sửa đổi./.

BỘ TÀI CHÍNH

Hà Nội, ngày 8 tháng 3 năm 2017

BÁO CÁO

Đánh giá tác động dự thảo Luật Quản lý nợ công sửa đổi

I. BỐI CẢNH XÂY DỰNG DỰ THẢO LUẬT QUẢN LÝ NỢ CÔNG SỬA ĐỔI

Năm 2009, Luật Quản lý nợ công đã được Quốc hội thông qua và tạo khung khổ pháp lý quan trọng cho hoạt động quản lý nợ công. Qua hơn 6 năm triển khai thực hiện, Luật đã tạo hành lang pháp lý phù hợp với mức độ phát triển của nền kinh tế - xã hội, huy động nguồn lực cho ngân sách và cho đầu tư phát triển, nhất là đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng đồng bộ, tạo ra các tác động lan tỏa, góp phần cải thiện môi trường đầu tư, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của đất nước.

Công tác quản lý nợ công cơ bản đã đạt được những kết quả quan trọng đảm bảo mục tiêu đã đề ra, phù hợp với các chủ trương của Đảng và Nhà nước, thông qua các hoạt động: Tổ chức huy động vốn vay của Chính phủ cho ngân sách nhà nước và cho đầu tư phát triển; Cấp bảo lãnh để hỗ trợ các tổ chức kinh tế tiếp cận được với các nguồn vốn vay dài hạn trong và ngoài nước nhằm thực hiện chương trình, dự án trọng điểm, cấp bách, các dự án đầu tư cơ sở hạ tầng đòi hỏi vốn đầu tư lớn trong điều kiện về hạn chế về nguồn lực; đồng thời, tạo nguồn vốn rất quan trọng để cho tín dụng đầu tư, tín dụng xuất khẩu, cho vay học sinh, sinh viên, hộ nghèo, đối tượng chính sách theo chủ trương của Đảng và Nhà nước; Hỗ trợ cho chính quyền địa phương huy động vốn thông qua phát hành trái phiếu, vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội của các địa phương; Quản lý nợ công được quản lý chặt chẽ, đảm bảo trong phạm vi chỉ tiêu an toàn được Quốc hội phê duyệt; Quản lý bảo đảm nguồn trả nợ nước ngoài và nợ trong nước, không làm ảnh hưởng đến uy tín của Chính phủ Việt Nam với các nhà tài trợ cũng như với thị trường tài chính quốc tế cũng như củng cố lòng tin của nhà đầu tư tại thị trường vốn trong nước đối với trái phiếu chính phủ; Công khai thông tin, báo cáo về nợ công và quản lý nợ công từng bước đi vào nề nếp và phát huy hiệu quả; Công tác kiểm tra, thanh tra, kiểm toán về nợ công đã được chú trọng, từng bước nâng cao kỷ cương, kỷ luật trong việc thực hiện công tác quản lý nhà nước đối với nợ công theo quy định của pháp luật.

Bên cạnh những kết quả đạt được, Luật Quản lý nợ công thời gian vừa qua cũng đã bộc lộ những tồn tại, hạn chế chủ yếu sau:

Một là, phạm vi nợ công còn chưa rõ ràng, thống nhất gây ra các cách hiểu khác nhau về nợ công dẫn đến hoạt động quản lý nợ công còn hạn chế.

Hai là, công cụ và nghiệp vụ quản lý nợ công chưa đầy đủ, phản ánh rõ ràng, thống nhất nên công tác quản lý còn phân tán nhiều đầu mối.

Ba là, mối quan hệ giữa quản lý nợ công với chính sách tài khóa, đầu tư công chưa được phân định rõ ràng đã ảnh hưởng tới hiệu quả quản lý nợ công trước các biến động về kinh tế xã hội của đất nước và thế giới.

Bốn là, thực tiễn công tác quản lý nợ công trong thời gian qua cũng đã phát sinh các bất cập dẫn đến chồng chéo về chức năng, nhiệm vụ của một số bộ ngành, trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức sử dụng vốn còn hạn chế dẫn tới tình trạng đầu tư dàn trải, lãng phí, ảnh hưởng tới công tác quản lý, giám sát tình hình sử dụng nợ công cũng như thực thi các quy định về ngân sách nhà nước.

Năm là, thông tin nợ công, công tác thống kê, kế toán, kiểm toán, thanh tra, tổng hợp, báo cáo và công bố thông tin về quản lý, sử dụng nợ công chưa đáp ứng được yêu cầu mới về quản lý nợ công.

Sáu là, nhiều nội dung của Luật Quản lý nợ công chưa được quy định đầy đủ so với yêu cầu thực tiễn quản lý nhà nước về nợ công gây ra các khó khăn, vướng mắc trong quá trình tổ chức, thực hiện.

Nguyên nhân: Phạm vi nợ công theo quy định của Luật quản lý nợ công khá rộng; công tác quản lý nợ công chưa chặt chẽ, chưa theo kịp với yêu cầu quản lý; ý thức trách nhiệm của nhiều cấp, ngành, nhiều cơ quan, đơn vị thuộc đối tượng quản lý, sử dụng nợ công chưa cao; tổ chức bộ máy và nhân lực quản lý còn thiếu, chưa đồng bộ; chế tài xử lý vi phạm còn thiếu và thực hiện chưa nghiêm. Hơn nữa, trong thời gian vừa qua, Quốc hội đã sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới nhiều luật liên quan đến quản lý nợ công như Hiến pháp năm 2013, các đạo luật về tổ chức Chính phủ, kiểm toán nhà nước, tổ chức chính quyền địa phương, đầu tư công, ngân sách nhà nước... Các luật này có tác động trực tiếp tới việc công tác quản lý, giám sát điều hành nợ công.

Từ yêu cầu trên, việc ban hành luật mới thay thế cho luật hiện hành để phát huy những kết quả đã đạt được, khắc phục những tồn tại, hạn chế trong quản lý, sử dụng nợ công; đồng thời, đáp ứng yêu cầu của thực tế và phù hợp với chuẩn mực quốc tế là cần thiết.

Về tên gọi của dự án Luật: Theo Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh của Quốc hội, tên của dự án Luật là “Luật Quản lý nợ công sửa đổi”.

II. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU CỦA VIỆC BAN HÀNH LUẬT QUẢN LÝ NỢ CÔNG

1. Mục tiêu:

Một là, Hoàn thiện chính sách quản lý, tạo cơ sở pháp lý đồng bộ nhằm đảm bảo huy động vốn đầy đủ, kịp thời cho đầu tư phát triển kinh tế - xã hội đồng thời đảm bảo an toàn nợ và an ninh tài chính quốc gia; đảm bảo hiệu quả sử dụng vốn vay, khả năng trả nợ; tạo điều kiện thực hiện quản lý nợ chủ động.

Hai là, Phân định rõ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan trong công tác quản lý nợ công; gắn trách nhiệm giải trình với chức năng, nhiệm vụ được giao trong tất cả các khâu từ huy động, phân bổ, quản lý sử dụng và trả nợ công.

Ba là, Đáp ứng yêu cầu đặt ra của cải cách hành chính, giảm thiểu các nội dung cần hướng dẫn để thực hiện sau khi ban hành Luật. Nội dung các quy định của Luật rõ ràng, cụ thể, chặt chẽ, dễ hiểu, dễ kiểm tra, đánh giá cho mọi đối tượng áp dụng luật.

Bốn là, Tiếp cận có chọn lọc thông lệ tốt của quốc tế phù hợp với điều kiện thực tiễn của Việt Nam để đưa hoạt động quản lý nợ công tiệm cận với thông lệ quốc tế.

2. Quan điểm:

Một là, Bảo đảm tuân thủ Hiến pháp năm 2013, phù hợp với chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước, thống nhất với các luật hiện hành hoặc định hướng sửa đổi, bổ sung các luật đó trong cùng thời kỳ.

Hai là, Kế thừa và phát huy những mặt tích cực của Luật Quản lý nợ công hiện hành; chỉ sửa đổi hoặc bổ sung những nội dung chưa được điều chỉnh, quy định chưa rõ, còn bất cập, thiếu tính thống nhất; bỏ những quy định không còn phù hợp với thực tiễn; đồng thời, Luật hóa một số quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn thi hành Luật Quản lý nợ công hiện hành đã ổn định và phù hợp với thực tế.

Ba là, Tăng cường các nội dung quy định về giám sát việc huy động, phân bổ, sử dụng vốn vay, trả nợ, quản lý nợ công, quản lý rủi ro; bảo đảm an toàn nợ và an ninh tài chính quốc gia; góp phần thúc đẩy nền kinh tế phát triển bền vững.

Năm là, Đẩy mạnh cải cách hành chính, minh bạch, công khai; tăng cường thanh tra, kiểm tra, kiểm toán, nâng cao kỷ luật, kỷ cương, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, chống tham nhũng trong quản lý nợ công.

III. PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA

1. Phương pháp đánh giá

Phương pháp đánh giá được sử dụng trong báo cáo này được thực hiện như sau:

Bước 1: Xác định các vấn đề ưu tiên dựa trên các tiêu chí rõ ràng: Mô tả những nội dung chính của Luật, xác định các vấn đề và nêu rõ tại sao những nội dung trong Luật là cần thiết. Vấn đề được xác định dựa trên các tiêu chí sau: Thứ nhất, là vấn đề mới khác với văn bản pháp luật trước đây; thứ hai, quy định mới có thể tạo thay đổi, ảnh hưởng lớn đến kinh tế xã hội và các đối tượng chịu tác động của dự án Luật; thứ ba, là vấn đề còn có nhiều ý kiến khác nhau.

Dựa trên các tiêu chí này, Ban soạn thảo xác định 8 vấn đề lớn cần được đánh giá gồm:

- 1. Làm rõ hơn phạm vi nợ công;*
- 2. Bổ sung thêm nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan, tổ chức, các nhân;*
- 3. Đổi mới cơ chế về quản lý huy động, sử dụng vốn vay, trả nợ của Chính phủ; về cho vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ; về cấp và bảo lãnh Chính phủ; về quản lý vay trả nợ chính quyền địa phương*
- 4. Nhóm về công cụ quản lý, giám sát nợ công;*
- 5. Chính sách về đảm bảo khả năng trả nợ công;*
- 6. Hoàn thiện thông tin nợ công;*
- 7. Đánh giá Thủ tục hành chính*

Bước 2: Xác định mục tiêu của vấn đề trọng tâm cần đánh giá.

Bước 3: Xác định các lựa chọn/phương án thay thế; liệt kê tất cả các lựa chọn thay thế ngoài nội dung của Luật và chứng minh những nội dung trong Luật sẽ giúp giải quyết được vấn đề.

Bước 4: Xác định các dữ liệu và thông tin cần phân tích.

Bước 5: Xác định phương pháp thu thập dữ liệu.

Bước 6: Tiến hành thu thập số liệu và tham vấn.

Bước 7: Đánh giá và phân tích các dữ liệu thu thập được.

Bước 8: Viết Báo cáo.

2. Phương pháp thu thập thông tin

Sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính qua tham vấn chuyên gia, thảo luận tại các hội nghị, hội thảo và nghiên cứu tài liệu sẵn có, cụ thể:

- Tham khảo các mô hình tham chiếu và Luật tương tự ở các nước khác.
- Thông tin từ tổng hợp, phân tích các tài liệu thứ cấp có liên quan đến các nội dung đánh giá.
- Tham vấn ý kiến chuyên gia: Tiến hành các hội thảo, hội nghị xin ý kiến của các chuyên gia, các nhà quản lý...

- Khảo sát tại một số địa phương. Thảo luận với các nhóm đối tượng nhằm tìm hiểu quan điểm đối với các nội dung đề xuất trong dự thảo luật, các lựa chọn, thay thế, tác động kinh tế xã hội và tính khả thi của các lựa chọn; khó khăn, thuận lợi nếu các lựa chọn được áp dụng....

IV. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA CHÍNH SÁCH

1. Về phạm vi nợ công:

1.1. Xác định vấn đề bất cập:

Luật Quản lý nợ công hiện quy định nợ công gồm: nợ của Chính phủ, nợ được Chính phủ bảo lãnh và nợ của chính quyền địa phương. Phạm vi nợ công theo Luật quản lý nợ công năm 2009 cơ bản đã đáp ứng được yêu cầu, mục tiêu, nhiệm vụ và năng lực tổ chức công tác quản lý nhà nước về nợ công trong thời gian qua. Tuy nhiên, quá trình thực hiện cho thấy việc huy động vốn vay đa dạng, linh hoạt, ngày càng mở rộng về cả diện và đối tượng sử dụng vốn dẫn đến có nhiều cách hiểu khác nhau về phạm vi nợ công. Vì vậy, cần thiết xem xét lại phạm vi nợ công cho đầy đủ, toàn diện hơn.

1.2. Mục tiêu cần đạt được:

Xác định cụ thể, làm rõ hơn phạm vi nợ công tại Luật quản lý nợ công bảo đảm thống nhất, rõ ràng, thuận tiện cho công tác quản lý, giám sát nợ công.

1.3. Các phương án để lựa chọn và đánh giá tác động của phương án:

Phương án 1: Giữ nguyên phạm vi điều chỉnh theo Luật quản lý nợ công.

Đánh giá tác động: Cùng với sự phát triển kinh tế xã hội, các hoạt động huy động, sử dụng vốn vay, vốn được Chính phủ bảo lãnh ngày càng phức tạp nên việc xác định phạm vi của nợ công gồm nợ Chính phủ, nợ được Chính phủ bảo lãnh, nợ chính quyền địa phương là cần thiết. Theo đó, nếu giữ nguyên phạm vi nợ công như Luật hiện hành tuy không gây xáo trộn trong công tác quản lý hiện hành nhưng công tác quản lý nợ công sẽ không đáp ứng được yêu cầu của thực tiễn do phạm vi nợ công chưa rõ ràng.

Phương án 2: Quy định mới về phạm vi nợ công trong đó kế thừa Luật hiện hành và bổ sung nợ công gồm cả các khoản nợ: nợ xây dựng cơ bản, nợ hoàn thuế VAT, nợ tự vay tự trả của doanh nghiệp nhà nước, nợ bảo hiểm xã hội.

Đánh giá tác động: Theo phương án 2, phạm vi nợ công có thể sẽ được mở rộng hơn so với phạm vi của Luật Quản lý nợ công hiện hành nhưng sẽ dẫn đến tình trạng chồng chéo, trùng lặp khi tính quy mô nợ công. Bên cạnh đó, việc đề xuất thực hiện theo phương án này sẽ chưa hoàn toàn phù hợp, do:

- Các khoản nợ hoàn thuế GTGT và nợ tạm ứng xây dựng cơ bản là nợ phát sinh trong năm hoặc trong điều hành ngân sách thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước. Theo thông lệ quốc tế, đây không phải là khoản

vay nợ vì không có bên vay, bên cho vay và không phát sinh nghĩa vụ phải hoàn trả của đối tượng sử dụng vốn. Vì vậy, không tính các khoản tạm ứng và khoản nợ tạm thời này vào nợ công.

- Liên quan đến khoản vay của Ngân sách nhà nước từ Quỹ bảo hiểm xã hội: Tại Điều 92 của Luật đã quy định hình thức đầu tư của Quỹ Bảo hiểm xã hội gồm cho ngân sách nhà nước vay. Hiện nay, các khoản vay của Ngân sách từ Quỹ bảo hiểm xã hội đã được tính vào nợ công (qua việc Bảo hiểm xã hội mua Trái phiếu Chính phủ và cho ngân sách vay). Đối với khoản nợ nguồn Bảo hiểm xã hội để chi trả cho người về hưu trước năm 1995, đây là khoản phát sinh do thay đổi cơ chế chi trả lương hưu đối với cán bộ nghỉ hưu từ năm 1995 về trước. Theo đó, từ năm 1996, Ngân sách Nhà nước không cấp cho Bảo hiểm xã hội kinh phí trả lương hưu hàng năm như trước đây mà Bảo hiểm xã hội cân đối trong nguồn tài chính của Bảo hiểm xã hội. Đối với khoản nợ này, trường hợp Ngân sách Nhà nước bố trí được trong cân đối ngân sách nhà nước thì ngân sách cấp cho Bảo hiểm xã hội; ngược lại, thì có thể chuyển thành khoản vay trái phiếu chính phủ. Vấn đề này cần được Quốc hội xem xét quyết định và tính trong nợ Chính phủ. Vì vậy, không cần thiết phải quy định khoản nợ riêng về bảo hiểm xã hội trong Luật Quản lý nợ công.

- Đối với Khoản tự vay tự trả của doanh nghiệp nhà nước: Doanh nghiệp nhà nước khi thực hiện vay nợ theo cơ chế tự vay tự trả nghĩa là tự bảo đảm trách nhiệm nghĩa vụ trả nợ theo quy định của pháp luật; doanh nghiệp nhà nước là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên sẽ chịu trách nhiệm hữu hạn trên tổng số vốn điều lệ được cấp và có thể phá sản nếu không thanh toán được các khoản nợ đến hạn theo quy định của pháp luật về phá sản. Do đó, nếu coi khoản nợ tự vay tự trả của doanh nghiệp nhà nước là nợ công, nghĩa là chuyển nợ từ doanh nghiệp sang nợ của Chính phủ thì không phù hợp với bản chất của nợ công.

- Đối với vay nợ của các đơn vị sự nghiệp công lập, các tổ chức kinh tế nhà nước: các khoản Chính phủ vay về cho vay lại tới các đơn vị sự nghiệp công lập như bệnh viện, trường học đã được tính vào nợ công, nợ Chính phủ. Đối với các khoản vay theo cơ chế tự vay tự trả, áp dụng nguyên tắc tương tự như đối với doanh nghiệp nhà nước.

- Đối với các khoản huy động của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thực hiện vai trò là ngân hàng trung ương thực thi chính sách tiền tệ để đảm bảo giá trị đồng tiền, cân cân thanh toán, trong đó có hoạt động phát hành các công cụ nợ (chủ yếu là tín phiếu ngắn hạn dưới 1 năm). Đây thực chất là nghiệp vụ điều hành cung cầu tiền tệ theo mục tiêu chính sách tiền tệ trong từng thời kỳ. Vì vậy, khoản huy động của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam không có tính chất huy động vốn vay và do đó không thuộc phạm vi nợ Chính phủ. Ngoài ra, theo thông lệ quốc tế, ngân hàng trung ương là độc lập, không nằm trong cơ cấu tổ chức của chính phủ; theo đó các khoản vay của ngân hàng trung ương không kết cấu trong nợ của chính phủ.

Phương án 3: Xây dựng phạm vi nợ công theo hướng kế thừa Luật cũ, đồng thời phân loại cụ thể theo từng nhóm nợ công và xác định rõ một số nhóm/loại nợ không thuộc nợ công (gồm nợ tự vay tự trả của doanh nghiệp nhà nước, nợ do Ngân hàng Nhà nước phát hành nhằm thực hiện chính sách tiền tệ, nợ lẫn nhau giữa các cấp ngân sách).

Đánh giá tác động: Quy định như dự thảo chưa thể phân tách ra thành nợ trực tiếp/nợ gián tiếp, nhưng hạn chế được tình trạng tính trùng khi tính toán quy mô nợ công, đặc biệt là nợ của chính phủ. Với việc kế thừa quy định hiện hành về phạm vi nợ công, phương án này sẽ giải quyết những tồn tại hiện nay và thống nhất cách hiểu về nợ công tạo điều kiện nợ công được quản lý tốt hơn; đồng thời, tránh chồng chéo, trùng lặp.

1.4. Kiến nghị và kết luận:

Sau khi nghiên cứu, Ban soạn thảo đã lựa chọn phương án 3 để xây dựng Luật quản lý nợ công và nội dung này được thể hiện tại Điều 1 dự thảo Luật, cụ thể như sau: *Nợ công gồm Nợ Chính phủ, nợ được Chính phủ bảo lãnh và nợ chính quyền địa phương. Nợ công không bao gồm các khoản nợ tự vay tự trả của doanh nghiệp nhà nước, nợ do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phát hành nhằm thực hiện chính sách tiền tệ trong từng thời kỳ, các khoản nợ lẫn nhau giữa các cấp ngân sách.*

2. Bổ sung nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan, tổ chức, cá nhân:

2.1. Xác định vấn đề

Luật Quản lý nợ công hiện hành cơ bản đã dần khắc phục được tình trạng phân công, phân cấp nhiệm vụ trong việc quản lý nợ công giữa các Bộ, ngành và địa phương.

Qua rà soát các quy định hiện hành của Hiến pháp, các Luật có liên quan về chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền của các cơ quan liên quan đến công tác quản lý nợ công như: Luật Tổ chức chính phủ, Luật Tổ chức chính quyền địa phương, Luật Điều ước quốc tế, Luật Ngân sách Nhà nước, Luật Đầu tư công, Luật Kiểm toán Nhà nước, đã phát hiện một số bất cập trong các quy định hiện hành về nhiệm vụ quyền hạn của các cơ quan trong quản lý nợ công, không còn phù hợp với Hiến pháp và hệ thống pháp luật hiện hành.

2.2. Mục tiêu cần đạt được:

Quy định rõ hơn quyền hạn và trách nhiệm của Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và một số cơ quan liên quan; đồng thời, phân định rõ quyền hạn và trách nhiệm của đơn vị sử dụng nợ công (các Bộ, ngành, địa phương, doanh nghiệp) và các cơ quan nhà nước liên quan đến quản lý, sử dụng nợ công.

2.3. Các phương án để lựa chọn và đánh giá tác động của phương án:

Phương án 1: Giữ nguyên quy định nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan nhà nước trong quản lý nợ công theo Luật Quản lý nợ công hiện hành.

Đánh giá tác động:

- Tác động tích cực: Thực hiện phương án này sẽ không dẫn đến xáo trộn về chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của các các cơ quan nhà nước trong quản lý nợ công.

- Tác động tiêu cực: Phương án giữ nguyên như Luật quản lý nợ công hiện hành sẽ không phản ánh kịp thời sự thay đổi của pháp luật hiện hành về chức năng, nhiệm vụ của các tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Phương án 2: Rà soát, bổ sung trách nhiệm của Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chủ tịch nước, Kiểm toán Nhà nước, Bộ Tư pháp, các cơ quan, tổ chức sử dụng vốn vay hoặc được bảo lãnh vay vốn; đồng thời, phân định rõ ràng chức năng nhiệm vụ giữa Bộ Tài chính với Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Ngân hàng Nhà nước.

Đánh giá tác động:

- Tác động tích cực:

Phương án 2 bảo đảm quy định về chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan, tổ chức, cá nhân phù hợp với Hiến pháp và các luật mới được ban hành; đồng thời, tạo nền tảng pháp lý thống nhất. Tuy nhiên, vẫn tồn tại một số trùng lặp trong hoạt động quản lý giữa các cơ quan, tổ chức trong quy trình quản lý nợ công.

2.4. Kiến nghị và kết luận

Để nâng cao tính thống nhất trong công tác quản lý nợ công, phối hợp giữa các cơ quan quản lý nhà nước trong quản lý nợ công, Ban soạn thảo đề nghị chọn phương án 2 để quy định trong Luật Quản lý nợ công sửa đổi. Theo đó, nội dung của Phương án này được thể hiện tại Chương III (từ Điều 15 đến Điều 28) dự thảo Luật về nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của Quốc Hội, UBTV Quốc Hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Kiểm toán Nhà nước, Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và đầu tư, Ngân hàng Nhà nước, Bộ Tư pháp và các Bộ, ngành, địa phương cũng tổ chức, cá nhân liên quan.

3. Đổi mới cơ chế quản lý huy động, sử dụng vốn vay, trả nợ của Chính phủ, cho vay lại cũng như việc cấp và bảo lãnh Chính phủ:

3.1. Xác định vấn đề:

Quản lý nợ Chính phủ, bảo lãnh Chính phủ và nợ chính quyền địa phương được quy định từ Điều 18 đến Điều 42 Luật Quản lý nợ công hiện hành. Cơ chế cho vay lại, cấp bảo lãnh chính phủ và quản lý nợ của chính quyền địa phương cơ bản đã đảm bảo nguồn kịp thời đáp ứng nhu cầu chi ngân sách nhà nước, thực hiện đầu tư phát triển của địa phương và đất nước. Bên cạnh đó, quá trình triển khai thực hiện cho thấy nhiều cơ quan, tổ chức sử dụng vốn vẫn trông chờ sự bao cấp của nhà nước, ngân sách nhà nước chịu rủi ro tín dụng; trách

nhệm của các Bộ, ngành, địa phương có dự án sử dụng vốn vay/bảo lãnh chưa được đề cao; nhiều chương trình, dự án tuy có khả năng trả nợ cao nhưng vẫn đề nghị nhà nước có cơ chế ưu đãi lớn; có dự án trả được nợ nhưng chây ì không trả, không bố trí tài sản đảm bảo... dẫn đến khi xảy ra rủi ro, ngân sách nhà nước phải chịu trách nhiệm trả nợ.

Về quản lý nợ Chính phủ cơ bản đã quy định các nội dung chủ yếu trong công tác quản lý nợ của Chính phủ song còn chưa đầy đủ và bao hàm hết các nội dung cần thiết như chưa quy định đầy đủ về hình thức, mục đích và điều kiện vay nợ của chính phủ đối với các nguồn vốn khác nhau; về nguyên tắc sử dụng vốn vay của chính phủ cho các mục đích sử dụng khác nhau...

Về quản lý cho vay lại vốn vay nước ngoài: Luật quản lý nợ công đã quy định một số nội dung cơ bản hỗ trợ cho hoạt động cho vay lại vốn vay nước ngoài song chưa hoàn toàn đầy đủ, cụ thể về nguyên tắc, phạm vi cho vay lại. Hơn nữa, trước bối cảnh Việt Nam dần phải huy động vốn vay nước ngoài với các điều kiện kém ưu đãi hơn và sẽ không còn tiếp cận được với nguồn vốn ODA, cùng với quá trình phát triển kinh tế-xã hội, cần thiết có sự điều chỉnh quy định về quản lý cho vay lại, cả về phương thức cho vay lại và đối tượng được vay lại nhằm nâng cao trách nhiệm, tăng cường quản lý hoạt động này đảm bảo hiệu quả quản lý nợ công.

Về bảo lãnh chính phủ: Thời gian qua, để thúc đẩy đầu tư phát triển kinh tế xã hội, Chính phủ đã cấp bảo lãnh cho ngân hàng chính sách để thực hiện các chủ trương của Đảng và Nhà nước; đồng thời, cấp bảo lãnh cho nhiều doanh nghiệp để đầu tư vào các chương trình dự án trọng điểm quốc gia và các ngành công nghiệp trọng điểm của đất nước. Tuy nhiên, trong quá trình triển khai, nhiều đơn vị được cấp bảo lãnh trông chờ vào nhà nước, có dự án chưa đạt hiệu quả như kỳ vọng... Vì vậy, cần thiết phải tăng cường các quy định về điều kiện cấp và quản lý bảo lãnh để khắc phục hạn chế trong thời gian qua, giảm thiểu rủi ro cho nhà nước và tạo điều kiện cho các dự án khả thi, hiệu quả, tác động tích cực đối với phát triển xã hội.

Về nợ chính quyền địa phương: Một số quy định hiện hành về mục đích vay và hạn mức vay nợ của nợ chính quyền địa phương chưa đầy đủ, thống nhất với quy định tại Luật Ngân sách nhà nước 2015.

3.2. Mục tiêu cần đạt được:

Để khắc phục hạn chế, tồn tại, cần thiết phải nghiên cứu, đổi mới cơ chế cho vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ, cấp và quản lý bảo lãnh Chính phủ và vay nợ chính quyền địa phương, theo hướng tăng cường trách nhiệm của người vay lại và người được bảo lãnh; quản lý chặt chẽ hơn việc quy trình cấp, quản lý bảo lãnh Chính phủ và đồng bộ với quy định của các luật mới được ban hành.

3.3. Các phương án để lựa chọn và đánh giá tác động của phương án:

Phương án 1: Giữ nguyên quy định về cho vay lại và bảo lãnh Chính phủ theo Luật Quản lý nợ công hiện hành.

Đánh giá tác động của phương án:

Phương án 1 sẽ bảo đảm tính thống nhất, ổn định các quy định của pháp luật trong quá trình vay vốn hoặc cấp bảo lãnh chính phủ, quản lý nợ chính quyền địa phương để sử dụng trực tiếp cho các dự án hạ tầng, cơ bản góp phần hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật kinh tế - xã hội đồng bộ, cải thiện môi trường đầu tư, thúc đẩy tăng trưởng và ổn định kinh tế vĩ mô.

Tuy nhiên, thực hiện phương án này có thể dẫn tới hạn chế quy định chưa phù hợp với yêu cầu thực tiễn; khó khăn trong quá trình soát xét điều kiện cho vay lại và cấp bảo lãnh chính phủ cũng như công tác quản lý, giám sát việc sử dụng vốn, khoản vay được bảo lãnh và nợ của chính quyền địa phương trong khi phạm vi, đối tượng cho vay lại vốn vay của Chính phủ, bảo lãnh Chính phủ và nợ của chính quyền địa phương tràn lan, dàn trải.

Phương án 2:

Kế thừa quy định hiện hành; Ngoài ra, đối với cho vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ: Xác định rõ đối tượng vay lại không bao gồm vay cho tổ chức kinh tế, đơn vị sự nghiệp công lập và bổ sung xếp hạng tín nhiệm đối với tổ chức tài chính- tín dụng, ngân hàng chính sách của Nhà nước khi thẩm tra điều kiện cho vay lại.

Đánh giá tác động:

Tác động tích cực của phương án này là tính ổn định của các quy phạm. Tuy nhiên, việc thực hiện theo phương án này dẫn tới thiếu quy phạm pháp luật so với thực tiễn. Hiện nay, việc cho vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ đã thực hiện đối với một số tổ chức kinh tế, đơn vị sự nghiệp công lập có thu do tính cấp bách, hạn chế về nguồn lực tài chính, nên nếu quy định đối tượng cho vay lại không bao gồm tổ chức kinh tế, đơn vị sự nghiệp công lập sẽ dẫn tới khoảng trống pháp lý. Ngoài ra, việc bổ sung xếp hạng tín nhiệm áp dụng cho cả ngân hàng chính sách của Nhà nước như đề xuất tại phương án sẽ chưa phù hợp vì ngân hàng chính sách thực hiện các chính sách an sinh xã hội của nhà nước và hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận.

Phương án 3: Đổi mới cơ chế về cho vay lại vốn vay và cơ chế bảo lãnh theo hướng:

- Về quản lý huy động, sử dụng vốn vay, trả nợ của Chính phủ: điều chỉnh nội dung mục đích vay của Chính phủ để bù đắp bội chi và trả nợ gốc của ngân sách nhà nước; bổ sung một số quy định cụ thể về nguyên tắc, công cụ huy động vốn theo từng nguồn vốn vay của Chính phủ và quyền hạn, trách nhiệm của các cơ quan trong từng khâu cụ thể từ huy động, phân bổ, sử dụng vốn vay của Chính phủ.

- Đối với cho vay lại, bổ sung một số quy định về đối tượng cho vay lại; phương thức cho vay lại; điều kiện cho vay lại nhằm tiệm cận với thông lệ tốt của quốc tế và đảm bảo tính khách quan trong việc quyết định cho vay lại đối với các tổ chức tài chính tín dụng; các nguyên tắc đối với cho vay lại vốn vay

của Chính phủ; quy định về việc trích phí dự phòng rủi ro đối với cho vay lại vốn vay, do người vay lại chịu nhằm tiệm cận dần với thông lệ tín dụng của thị trường; quy định về phân loại nợ, xử lý rủi ro.

- Đối với bảo lãnh Chính phủ, điều chỉnh theo hướng thu hẹp diện đối tượng được xét cấp bảo lãnh, ưu tiên xem xét cấp bảo lãnh cho các dự án quan trọng tầm quốc gia; giảm diện các chương trình, dự án được xét cấp bảo lãnh Chính phủ trong đó có việc loại các dự án sử dụng vốn vay hỗn hợp ODA và vay thương mại khỏi diện các dự án được xét cấp bảo lãnh của Chính phủ; rà soát và bổ sung quy định tương đối cụ thể và rõ ràng, chặt chẽ về điều kiện đối với người vay được bảo lãnh, về dự án, chương trình, về khả năng trả nợ và tính khả thi của dự án hoặc chương trình tín dụng; đồng thời, tăng cường trách nhiệm của người bảo lãnh.

- Đối với quản lý trả nợ vay của chính quyền địa phương: điều chỉnh quy định về mục đích vay, hạn mức vay của chính quyền địa phương và trách nhiệm của Hội đồng nhân dân, ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong quản lý vay, trả nợ vay của chính quyền địa phương.

Đánh giá tác động của Phương án:

Thực hiện theo phương án 3 làm giảm nghĩa vụ nợ của Chính phủ, tăng cường trách nhiệm của các đối tượng quản lý, sử dụng nợ công; nâng cao hiệu quả công tác quản lý, giám sát nợ công phù hợp với định hướng, chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, kế hoạch tài chính- ngân sách trung hạn và đầu tư công trung hạn; chống thất thoát, lãng phí, dàn trải và đảm bảo tính minh bạch, công khai về nợ công. Ngoài ra, thực hiện theo phương án này sẽ bảo đảm đồng bộ giữa các pháp luật có liên quan để công tác quản lý nợ được vận hành thống nhất và có hiệu quả, phù hợp với thực tế. Mặt khác, thực hiện tốt phương án này sẽ bảo đảm an toàn nợ và an ninh tài chính quốc gia, góp phần thúc đẩy nền kinh tế phát triển bền vững thông qua các chương trình, dự án đầu tư hiệu quả về mặt kinh tế- xã hội.

Tuy nhiên, phương án này có thể ảnh hưởng tới các chương trình, dự án hiện đang đề nghị, sử dụng cho vay lại vốn và cơ chế cấp bảo lãnh của chính phủ hoặc quản lý nợ của chính quyền địa phương.

3.4. Kiến nghị và kết luận

Để hoàn thiện chính sách quản lý nợ công nhằm tăng cường huy động vốn cho đầu tư phát triển kinh tế - xã hội, đồng thời đảm bảo hiệu quả sử dụng vốn vay, khả năng trả nợ, an toàn nợ công và an ninh tài chính quốc gia, Ban soạn thảo đề nghị chọn phương án 3 để quy định trong Luật Quản lý nợ công sửa đổi. Theo đó, tại dự thảo Luật, phương án này được thể hiện như sau tại Chương IV về quản lý huy động, sử dụng vốn vay và trả nợ của Chính phủ, Chương V về quản lý cho vay lại của Chính phủ, Chương VI về cấp và quản lý bảo lãnh Chính phủ; Chương VII về quản lý vay trả nợ của chính quyền địa phương.

4. Nhóm về công cụ quản lý, giám sát nợ công:

4.1. Xác định vấn đề:

Luật quản lý nợ công hiện hành tập trung vào một số chỉ tiêu an toàn nợ công mà chưa quy định rõ ràng về công cụ quản lý, giám sát nợ công làm thước đo đánh giá hiệu quả công tác quản lý nợ công. Các nội dung an toàn, chiến lược và kế hoạch vay, trả nợ công đã được đề cập, lồng ghép vào nội dung về chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan và các văn bản hướng dẫn nợ công. Trên thực tế, các công cụ chiến lược, kế hoạch về quản lý nợ công được xây dựng và triển khai trong thời gian đã phát huy tác dụng và tiếp tục khẳng định sự cần thiết đối với quản lý nợ chủ động, có thể áp dụng ổn định trong thời gian tới.

4.2. Mục tiêu cần đạt được:

- Cần quy định rõ mục tiêu quản lý nợ công vào dự án Luật làm cơ sở nâng cao hiệu quả quản lý, thúc đẩy sự phát triển của thị trường trong nước.
- Quy định về các công cụ quản lý nợ công phù hợp hơn với tình hình mới và thông lệ quốc tế.

4.3. Các phương án để lựa chọn và đánh giá tác động của phương án:

Phương án 1: Giữ nguyên như quy định hiện hành, không quy định thống nhất thành một chương riêng tại Luật quản lý nợ công.

Đánh giá tác động:

Tác động tích cực khi thực hiện phương án 1 là không gây xáo trộn các quy định hiện hành về công tác quản lý, giám sát nợ công. Tuy nhiên, do phương án này không phân định rõ trách nhiệm của các cơ quan có thẩm quyền trong việc giám sát nợ công nên dẫn đến không đảm bảo hiệu quả quản lý nhà nước trong việc quản lý nợ công, đặc biệt trong giai đoạn nợ công đang tăng cao như hiện nay.

Phương án 2: Quy định bổ sung và cụ thể hóa các quy định về công cụ quản lý, giám sát an toàn nợ công gồm: quy định về các chỉ tiêu an toàn nợ; các công cụ nợ chủ yếu (chiến lược dài hạn, kế hoạch trung hạn, chương trình trung hạn, kế hoạch hàng năm) và kế hoạch vay, trả nợ công.

- Tác động tích cực:

Phương án này đảm bảo hiệu quả quản lý nhà nước, xác định được mục tiêu làm định hướng cho các chính sách, quản lý điều hành về nợ công; phù hợp, thống nhất các nội dung trong dự án Luật. Việc đưa nội dung quy định về các công cụ chiến lược, kế hoạch vào Luật Quản lý nợ công cũng phù hợp với thông lệ quốc tế; đồng thời, giảm thiểu việc trông chờ hướng dẫn các nội dung cụ thể công tác xây dựng chiến lược, kế hoạch về nợ công tại các văn bản dưới luật. Trên thực tế, các công cụ chiến lược, kế hoạch về quản lý nợ công được xây dựng và triển khai trong thời gian qua đã phát huy tác dụng và khẳng định

sự cần thiết đối với quản lý nợ chủ động. Bên cạnh đó, Luật Ngân sách Nhà nước 2015, Luật Đầu tư công 2015 đã có hiệu lực thi hành với các yêu cầu lập, thực hiện kế hoạch tương ứng, đòi hỏi bổ sung các quy định của Luật Quản lý nợ công cho phù hợp, gắn kết giữa các kế hoạch về Ngân sách Nhà nước, nợ công và đầu tư công về nội dung, kỳ kế hoạch và trách nhiệm xây dựng, thẩm quyền phê duyệt. Việc đưa nội dung quy định về các công cụ chiến lược, kế hoạch vào Luật Quản lý nợ công là cần thiết.

- Tác động tiêu cực: Không có

4.4. Kiến nghị và kết luận

Để đảm bảo mục tiêu quản lý nợ công phù hợp với thông lệ quốc tế và đảm bảo hỗ trợ việc giám sát, kiểm soát để kìm chế tốc độ gia tăng nợ công, đảm bảo an toàn, bền vững nợ công và an ninh tài chính quốc gia như đặt ra trong quy định về nguyên tắc quản lý nợ công của Luật, Ban soạn thảo đề nghị chọn phương án 2 để quy định trong Luật quản lý nợ công. Theo đó, nội dung phương án được cụ thể hóa tại Chương II về chỉ tiêu an toàn nợ, chiến lược, chương trình và kế hoạch vay, trả nợ công; trong đó, quy định rõ về nội dung và thẩm quyền quyết định việc sử dụng các công cụ nợ.

5. Chính sách về đảm bảo khả năng trả nợ công:

5.1 Xác định vấn đề:

Luật quản lý nợ công hiện hành chưa quy định tổng thể về các biện pháp đảm bảo khả năng nợ công nên việc đảm khả năng trả nợ chưa mang tính toàn diện, tổng thể.

5.2 Đề xuất phương án và đánh giá tác động:

Đề xuất phương án: Luật dành một chương riêng quy định cụ thể hơn về đảm bảo khả năng trả nợ thông qua Quỹ tích lũy trả nợ, phòng ngừa rủi ro đối với nợ công bảo đảm tính thanh khoản, an toàn, bảo toàn và phát triển nguồn vốn cũng như nâng cao hiệu quả hoạt động của Quỹ.

Đánh giá tác động:

- Tác động tích cực: Thực hiện phương án này giúp các cơ quan quản lý nhà nước quản lý đánh giá tổng quát các biện pháp đảm bảo khả năng trả nợ công.

- Tác động tiêu cực: không có.

5.3 Kiến nghị và kết luận:

Để đảm bảo kiểm soát khả năng trả nợ công của Chính phủ, Ban soạn thảo đề nghị chọn phương án này để quy định trong Luật Quản lý nợ công. Phương án góp phần bảo đảm an toàn nợ và an ninh tài chính quốc gia; góp phần thúc đẩy nền kinh tế phát triển bền vững. Theo đó, nội dung phương án được cụ thể hóa tại Chương VIII về đảm bảo khả năng trả nợ công, trong đó

quy định rõ nội dung biện pháp và thẩm quyền giải quyết đối với các phương án đảm bảo khả năng trả nợ công.

6. Hoàn thiện thông tin nợ công:

6.1. Xác định vấn đề:

Công tác tổ chức thông tin về nợ công đang được quy định từ Điều 43 đến Điều 47 của Luật Quản lý nợ công; trong đó, tập trung quy định về xây dựng cơ sở dữ liệu, báo cáo thông tin về nợ công, cơ quan tiếp nhận và cơ quan cung cấp thông tin để cùng phối hợp giải quyết, xử lý minh bạch, công khai thông tin về nợ công. Nhìn chung, các quy định này cơ bản đã đáp ứng yêu cầu của xã hội trong việc cung cấp, xử lý thông tin về nợ công.

Bên cạnh đó, thời gian qua, thực hiện nội dung hợp tác quốc tế về quản lý nợ công, Bộ Tài chính, các cơ quan có liên quan (các Ủy ban của Quốc hội, Kiểm toán nhà nước, Ban Kinh tế Trung ương, các Bộ, ngành và địa phương...) đã ký nhiều thỏa thuận hợp tác song phương và đa phương với các đối tác nước ngoài, đặc biệt là các nhà tài trợ để hỗ trợ kỹ thuật nhằm tăng cường hiệu quả công tác quản lý nợ công. Trong bối cảnh cần tăng cường hiệu quả sử dụng vốn vay đảm bảo an toàn nợ công và an ninh tài chính quốc gia, đòi hỏi phải kiểm soát tốt thông tin về nợ công, đặc biệt là tình hình thực hiện các chỉ tiêu an toàn nợ công (như: nợ công so với GDP, nợ Chính phủ so với GDP, nghĩa vụ trả nợ trực tiếp của Chính phủ không bao gồm cho vay lại so với tổng thu ngân sách nhà nước hàng năm), chương trình quản lý nợ trung hạn và kế hoạch vay trả nợ hàng năm, tình hình cấp và quản lý bảo lãnh Chính phủ. Để thông tin, số liệu về nợ công được phản ánh trung thực, chính xác và kịp thời cũng như giảm thiểu hướng dẫn tại các nghị định, thì cần thiết có quy định về kế hoạch nợ công, thống kê và xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về nợ công.

Ngoài ra, hệ thống chỉ tiêu báo cáo và thống kê về nợ công quy định tại Luật Quản lý nợ công hiện hành chưa hoàn toàn phù hợp với thông lệ quốc tế.

6.2. Mục tiêu cần đạt được:

So với yêu cầu mới về quản lý nợ công, các vấn đề liên quan đến thông tin nợ công, thống kê, kế toán, kiểm toán, báo cáo nợ công cũng cần phải được hoàn thiện về mặt luật pháp như: Điều chỉnh hệ thống chỉ tiêu báo cáo và thống kê nợ nhằm đáp ứng việc nâng cao tính công khai, minh bạch, đầy đủ, thống nhất số liệu và tình hình nợ công, đồng thời phù hợp với các cam kết của Việt Nam trong lĩnh vực công khai minh bạch thông tin, số liệu; Bổ sung các quy định về thống kê, kế toán, kiểm toán, kiểm tra giám sát nợ công và báo cáo về bền vững nợ công.

Bên cạnh đó, cần đảm bảo thông tin, số liệu thu nhận được đầy đủ, chính xác, kịp thời; công khai, minh bạch thông tin và trách nhiệm giải trình của các cơ quan, tổ chức trong việc cung cấp thông tin về nợ công, thực hiện cam kết

cung cấp thông tin với các tổ chức quốc tế; đồng thời, đa dạng hóa cũng như mở rộng các kênh huy động vốn tại thị trường trong và ngoài nước của Chính phủ.

6.3. Các phương án:

Phương án 1: Giữ nguyên quy định về tổ chức thông tin về nợ công theo quy định tại Chương VI Luật Quản lý nợ công hiện hành.

Đánh giá tác động của phương án:

- Tác động tích cực: Cách thức tổ chức thông tin về nợ công hiện hành đã thực hiện từ năm 2010, sau gần 6 năm thực hiện, các cơ quan, tổ chức có trách nhiệm cung cấp thông tin đã xây dựng được hệ thống công nghệ thông tin, thu thập dữ liệu theo các chỉ tiêu yêu cầu tại Luật hiện hành. Nếu giữ nguyên phương án tổ chức thông tin về nợ công như hiện nay, sẽ giảm thiểu được chi phí xây dựng hệ thống công nghệ thông tin, thu thập dữ liệu để phù hợp với yêu cầu mới.

- Tác động tiêu cực:

Do Luật Quản lý nợ công hiện hành chưa phân cấp cụ thể thẩm quyền công bố, công khai thông tin nợ công đối với Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nên thông tin thu thập được chưa đầy đủ và có tính tổng thể. Ngoài ra, thực hiện phương án này chưa đáp ứng được yêu cầu về thông tin nợ công trong tình hình mới, đặc biệt các thông tin về chỉ tiêu an toàn nợ, tình hình cấp và quản lý bảo lãnh Chính phủ.

Phương án 2: Sửa đổi quy định về tổ chức thông tin về nợ công của Luật Quản lý nợ công hiện hành và bổ sung quy định về thống kê, kế toán, kiểm toán nợ công.

- Tác động tích cực:

Phương án 2 có tác dụng tích cực trong việc nâng cao hiệu quả, hiệu lực của công tác quản lý, giám sát nợ công cũng như các quy định về thống kê, kế toán, kiểm toán nợ công để kịp thời hỗ trợ tốt hơn công tác thu nhận và giải quyết thông tin về nợ công. Ngoài ra, với đề xuất này, dự thảo Luật đáp ứng được yêu cầu cung cấp thông tin nợ công trong tiến trình hội nhập, đặc biệt là các cam kết cung cấp thông tin với các tổ chức quốc tế như hệ thống báo cáo và phổ biến số liệu chung GDDS của IMF, hệ thống báo cáo nợ của Ngân hàng Thế giới, của cơ chế giám sát ASEAN và ASEAN + 3 góp phần minh bạch thông tin nợ công của Việt Nam. Mặt khác, việc phân định rõ trách nhiệm của Bộ Bộ, ngành địa phương và công tác kế toán, kiểm toán về nợ công sẽ giúp công tác giám sát thuận lợi hơn để kịp thời đảm bảo an ninh tài chính quốc gia.

- Tác động tiêu cực:

Thực hiện phương án sẽ mất thời gian và đòi hỏi phải có kinh phí nghiên cứu, cải tiến hệ thống công nghệ thu thập thông tin, cơ sở dữ liệu về nợ công.

6.4. Kiến nghị và kết luận

Để đảm bảo yêu cầu quản lý nhà nước thông qua cơ chế báo cáo, thông tin được tốt nhất, thông tin thu nhận được đầy đủ, chính xác, có thể sử dụng cho công tác xây dựng kế hoạch hàng năm, trung và dài hạn, Ban soạn thảo đề nghị chọn phương án 2 để quy định trong dự thảo Luật Quản lý nợ công. Theo đó, phương án này được thể hiện tại Chương IX- hạch toán kế toán, kiểm toán, thống kê, báo cáo và công bố thông tin về nợ công, trong đó nêu rõ loại thông tin được công bố và thẩm quyền công bố thông tin cũng như việc xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về nợ công .

7. Về đánh giá tác động của thủ tục hành chính

Qua rà soát, một số nội dung tại dự thảo Luật có quy định thủ tục hành chính, gồm: Về việc báo cáo giải trình về tình hình huy động và phân bổ vốn vay, trả nợ của cơ quan, tổ chức tiếp nhận, sử dụng vốn vay hoặc được bảo lãnh vay vốn (khoản 2 Điều 27); cho doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, tổ chức tài chính tín dụng, các đơn vị sự nghiệp công lập có thu vay lại (khoản 3 Điều 29); vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ (từ Điều 37 đến Điều 42); thu phí cho vay lại, phí rủi ro cho vay lại (khoản 1d Điều 41); thu phí trả cho cơ quan cho vay lại (khoản 1c Điều 41); thẩm định phương án tài chính vay lại (Điều 42); Thủ tục cung cấp các thông tin, báo cáo liên quan đến việc thực hiện chương trình, dự án được vay vốn tới Bộ Tài chính, cơ quan cho vay lại, cơ quan có thẩm quyền theo định kỳ hoặc theo yêu cầu và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của các thông tin, báo cáo (điểm d, khoản 2 Điều 44); Thủ tục cấp bảo lãnh chính phủ (Điều 45 tới Điều 51).

Trong tổng số 8 thủ tục nêu, Bộ Tài chính thực hiện đánh giá 5 Thủ tục hành chính, cụ thể: Về việc báo cáo giải trình về tình hình huy động và phân bổ vốn vay, trả nợ của cơ quan, tổ chức tiếp nhận, sử dụng vốn vay hoặc được bảo lãnh vay vốn (khoản 2 Điều 27); vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ (từ Điều 37 đến Điều 42); thu phí cho vay lại, phí rủi ro cho vay lại (Điều 41); thẩm định phương án tài chính vay lại (Điều 42); Thủ tục cung cấp các thông tin, báo cáo liên quan đến việc thực hiện chương trình, dự án được vay vốn tới Bộ Tài chính, cơ quan cho vay lại, cơ quan có thẩm quyền theo định kỳ hoặc theo yêu cầu và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của các thông tin, báo cáo (điểm d khoản 2 Điều 44). Các thủ tục còn lại đã được quy định tại Luật quản lý nợ công năm 2009 và vẫn giữ nguyên, không có quy định mới, không bổ sung, sửa đổi nội dung thủ tục. Do vậy, Bộ Tài chính không thực hiện đánh giá tác động và tính toán chi phí đối với 05 thủ tục mới nêu trên. (Bảng đánh giá tác động và tính toán chi phí của bộ 05 thủ tục được thể hiện tại Phụ lục đính kèm).

V. KẾT LUẬN

Các nội dung quy định tại dự án Luật Quản lý nợ công sửa đổi cơ bản làm rõ hơn nội hàm phạm vi về nợ công, cơ chế quản lý, sử dụng và giám sát việc quản lý sử dụng nợ công, trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức cũng chế độ công bố thông tin... để đảm bảo thống nhất với Hiến pháp năm 2013, đồng bộ với các pháp luật liên quan cũng như phù hợp với thông lệ quốc tế.

Luật Quản lý nợ công đã xây dựng được những nguyên tắc chung nhất trong quản lý, sử dụng nợ công theo hướng thống nhất, linh hoạt trong cơ chế điều hành, giám sát nợ công phù hợp với tình hình phát triển kinh tế-xã hội của đất nước cũng như đáp ứng yêu cầu về hội nhập kinh tế quốc tế trong giai đoạn mới.

Trên đây là Báo cáo đánh giá tác động những nội dung chính của dự thảo Luật Quản lý nợ công./.

BỘ TÀI CHÍNH

BIỂU ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

(theo Thông tư số 07/2014/TT-BTP ngày 24 tháng 02 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp)

Tên dự án, dự thảo: Luật Quản lý nợ công (sửa đổi)

I. SỰ CẦN THIẾT CỦA QUY ĐỊNH VỀ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TẠI DỰ ÁN, DỰ THẢO	
1. Nội dung cụ thể trong ngành, lĩnh vực mà Nhà nước cần quản lý?	<p>a) Nội dung 1: Về việc báo cáo giải trình về tình hình huy động và phân bổ vốn vay, trả nợ của cơ quan, tổ chức tiếp nhận, sử dụng vốn vay hoặc được bảo lãnh vay vốn (khoản 2, Điều 27);</p> <ul style="list-style-type: none">- Nêu rõ lý do Nhà nước cần quản lý: Để khắc phục những tồn tại, hạn chế sau hơn 6 năm triển khai, thi hành Luật quản lý nợ công. Việc báo cáo giải trình về tình hình huy động vốn và phân bổ vốn vay, trả nợ của cơ quan tổ chức đảm bảo tính minh bạch, công khai giữa cơ quan quản lý nhà nước và đối tượng thực hiện.- Nêu rõ điều, khoản và tên văn bản quy định (<i>nếu nội dung này đã được quy định/ ban hành</i>): Khoản 2 Điều 27 dự thảo Luật. <p>b) Nội dung 2: Nội dung vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ (từ Điều 38 đến Điều 43)</p> <ul style="list-style-type: none">- Nêu rõ lý do Nhà nước cần quản lý: Để phù hợp với tình hình hiện nay khi giai đoạn Việt Nam được hưởng các điều kiện ưu đãi về vốn vay nước ngoài sắp hết hạn, cần có sự bình đẳng trong tiếp cận vốn. đảm bảo tính khách quan trong việc quyết định cho vay lại; đồng thời, tiệm cận dần với thông lệ và tín hiệu thị trường đối với vốn vay, tránh bóp méo thị trường tài chính.- Nêu rõ điều, khoản và tên văn bản quy định (<i>nếu nội dung này đã được quy định/ ban hành</i>): quy định từ Điều 38 đến Điều 43 dự thảo Luật. <p>c) Nội dung 3: Nội dung thu phí cho vay lại, phí rủi ro cho vay lại (Điều 42)</p> <ul style="list-style-type: none">- Nêu rõ lý do Nhà nước cần quản lý: Việc quy định phí cho vay lại, phí rủi ro cho vay lại để trang trải chi phí nghiệp vụ cho vay lại nhằm đảm bảo đủ nguồn để thanh toán, bù đắp các chi phí trong quá trình thực hiện; đồng thời nhằm tiệm cận dần với thông lệ tín dụng của thị trường.

	<p>- Nêu rõ điều, khoản và tên văn bản quy định (<i>nếu nội dung này đã được quy định/ ban hành</i>): Điều 42 dự thảo Luật.</p> <p>d) Nội dung 4: Nội dung thẩm định phương án tài chính vay lại (Điều 43)</p> <p>- Nêu rõ lý do Nhà nước cần quản lý: Quy định tại dự thảo đảm bảo nguồn cho vay cơ chế cho vay lại cũng như đảm bảo kịp thời đáp ứng nhu cầu đầu tư phát triển của đất nước. Trong quá trình triển khai, thực hiện cho thấy nhiều cơ quan tổ chức sử dụng vốn vẫn trông chờ và ngân sách nhà nước, do vậy, các nội dung nhằm tăng cường điều kiện chặt chẽ hơn đối với việc cho vay lại vốn vay của Chính phủ, tăng cường trách nhiệm của các bộ, ngành, địa phương và các tổ chức có liên quan trong việc thẩm định các chương trình, dự án sử dụng vốn vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ bảo đảm đúng đối tượng, đúng mục tiêu và đạt hiệu quả kinh tế-xã hội.</p> <p>- Nêu rõ điều, khoản và tên văn bản quy định (<i>nếu nội dung này đã được quy định/ ban hành</i>): Điều 43 dự thảo Luật.</p> <p>đ) Nội dung 5: Nội dung cung cấp các thông tin, báo cáo liên quan đến việc thực hiện chương trình, dự án được vay vốn tới Bộ Tài chính, cơ quan cho vay lại, cơ quan có thẩm quyền theo định kỳ hoặc theo yêu cầu và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của các thông tin, báo cáo (điểm d khoản 2 Điều 45)</p> <p>- Nêu rõ lý do Nhà nước cần quản lý: Việc quy định nội dung này bảo đảm tính công khai, minh bạch cũng như tính chính xác, trung thực của các thông tin báo cáo; trong đó, tăng cường trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức trong việc báo cáo các thông tin về nguồn vốn vay, tình hình quản lý, sử dụng nguồn vốn vay để kịp thời quản lý nợ chủ động.</p> <p>- Nêu rõ điều, khoản và tên văn bản quy định (<i>nếu nội dung này đã được quy định/ ban hành</i>): Điểm d khoản 2 Điều 45 dự thảo Luật.</p>
<p>2. Nội dung quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp cụ thể của cá nhân, tổ chức cần được bảo đảm?</p>	<p>a) Nội dung 1: Về việc báo cáo giải trình về tình hình huy động và phân bổ vốn vay, trả nợ của cơ quan, tổ chức (khoản 2, Điều 27)</p> <p>- Nêu rõ lý do Nhà nước cần quy định: Đảm bảo tính công khai minh bạch về huy động và phân bổ vốn vay, trả nợ của cơ quan, tổ chức tiếp nhận, sử dụng vốn vay hoặc được bảo lãnh vay vốn:</p> <p>- Nêu rõ điều, khoản và tên văn bản quy định (<i>nếu nội dung này đã được quy định/ ban hành</i>): khoản 2, Điều 27 dự thảo Luật.</p> <p>b) Nội dung 2: Nội dung vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ (từ Điều 38 đến Điều 43)</p>

	<p>- Nêu rõ lý do Nhà nước cần quy định: Đáp ứng nhu cầu huy động vốn của các chủ thể trong nền kinh tế nhằm kịp thời đáp ứng nhu cầu chi đầu tư phát triển đất nước.</p> <p>- Nêu rõ điều, khoản và tên văn bản quy định (<i>nếu nội dung này đã được quy định/ ban hành</i>): quy định từ Điều 38 đến Điều 43 dự thảo Luật.</p> <p>c) Nội dung 3: Nội dung thu phí cho vay lại, phí rủi ro cho vay lại (Điều 42)</p> <p>- Nêu rõ lý do Nhà nước cần quy định: Việc quy định phí cho vay lại do cơ quan cho vay lại thu của người vay để trang trải chi phí nghiệp vụ cho vay lại nhằm đảm bảo đủ nguồn để thanh toán, bù đắp các chi phí trong quá trình thực hiện.</p> <p>- Nêu rõ điều, khoản và tên văn bản quy định (<i>nếu nội dung này đã được quy định/ ban hành</i>): Điều 42 dự thảo Luật.</p> <p>d) Nội dung 4: Nội dung Thẩm định phương án tài chính vay lại (Điều 43)</p> <p>- Nêu rõ lý do Nhà nước cần quy định: việc thẩm định các phương án tài chính vay lại sẽ đánh giá khái quát và là cơ sở đánh giá về việc quản lý và sử dụng vốn vay bảo đảm đúng đối tượng, mục tiêu và có hiệu quả.</p> <p>- Nêu rõ điều, khoản và tên văn bản quy định (<i>nếu nội dung này đã được quy định/ ban hành</i>): Điều 43 dự thảo Luật.</p> <p>đ) Nội dung 5: Nội dung cung cấp các thông tin, báo cáo liên quan đến việc thực hiện chương trình, dự án được vay vốn tới Bộ Tài chính, cơ quan cho vay lại, cơ quan có thẩm quyền theo định kỳ hoặc theo yêu cầu và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của các thông tin, báo cáo (điểm d khoản 2 Điều 45)</p> <p>- Nêu rõ lý do Nhà nước cần quy định: bảo đảm tính công khai, minh bạch cũng như tính chính xác, trung thực của các thông tin báo cáo, đảm bảo lợi ích cho cơ quan, tổ chức trong quá trình thực hiện.</p> <p>- Nêu rõ điều, khoản và tên văn bản quy định (<i>nếu nội dung này đã được quy định/ ban hành</i>): điểm d khoản 2 Điều 45 dự thảo Luật.</p>
<p>3. Những biện pháp có thể sử dụng để thực hiện yêu cầu quản lý nhà nước; bảo đảm quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp của cá nhân, tổ</p>	<p>a) Đối với Nội dung 1 tại Mục [I.1] hoặc [I.2]:</p> <p>- <i>Quy định TTHC:</i> <input type="checkbox"/></p> <p>+ Tên TTHC 1: Về việc báo cáo giải trình về tình hình huy động và phân bổ vốn vay, trả nợ của cơ quan, tổ chức tiếp nhận, sử dụng vốn vay hoặc được bảo lãnh vay vốn (khoản 2 Điều 27); .</p> <p>(i) TTHC được: Quy định mới <input checked="" type="checkbox"/> Sửa đổi, bổ sung <input type="checkbox"/> Thay thế TTHC khác <input type="checkbox"/></p>

<p>chức nêu trên?</p>	<p>(ii) Có thể quy định hình thức đơn giản hơn đối với TTHC này không? Có <input type="checkbox"/> Không <input checked="" type="checkbox"/></p> <p>Nếu KHÔNG, nêu rõ lý do: Việc báo cáo giải trình về tình hình huy động vốn và phân bổ vốn vay, trả nợ của cơ quan tổ chức đảm bảo tính minh bạch, công khai giữa cơ quan quản lý nhà nước và đối tượng thực hiện.</p> <p>+ Tên TTHC 2: Thủ tục vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ (từ Điều 38 đến Điều 43)</p> <p>(i) TTHC được: Quy định mới <input checked="" type="checkbox"/> Sửa đổi, bổ sung <input type="checkbox"/> Thay thế TTHC khác <input type="checkbox"/></p> <p>(ii) Có thể quy định hình thức đơn giản hơn đối với TTHC này không? Có <input type="checkbox"/> Không <input checked="" type="checkbox"/></p> <p>Nếu KHÔNG, nêu rõ lý do: Để phù hợp với tình hình hiện nay khi giai đoạn Việt Nam được hưởng các điều kiện ưu đãi về vốn vay nước ngoài sắp hết hạn, cần có sự bình đẳng trong tiếp cận vốn, đảm bảo tính khách quan trong việc quyết định cho vay lại; đồng thời, tiệm cận dần với thông lệ và tín hiệu thị trường đối với vốn vay, tránh bóp méo thị trường tài chính.</p> <p>+ Tên TTHC 3: Thủ tục thu phí cho vay lại, phí rủi ro cho vay lại (Điều 42)</p> <p>(i) TTHC được: Quy định mới <input checked="" type="checkbox"/> Sửa đổi, bổ sung <input type="checkbox"/> Thay thế TTHC khác <input type="checkbox"/></p> <p>(ii) Có thể quy định hình thức đơn giản hơn đối với TTHC này không? Có <input type="checkbox"/> Không <input checked="" type="checkbox"/></p> <p>Nếu KHÔNG, nêu rõ lý do: Việc quy định phí cho vay lại do cơ quan cho vay lại thu của người vay để trang trải chi phí nghiệp vụ cho vay lại nhằm đảm bảo đủ nguồn để thanh toán, bù đắp các chi phí trong quá trình thực hiện.</p> <p>+ Tên TTHC 4: Thủ tục Thẩm định phương án tài chính vay lại (Điều 43)</p> <p>(i) TTHC được: Quy định mới <input checked="" type="checkbox"/> Sửa đổi, bổ sung <input type="checkbox"/> Thay thế TTHC khác <input type="checkbox"/></p> <p>(ii) Có thể quy định hình thức đơn giản hơn đối với TTHC này không? Có <input type="checkbox"/> Không <input checked="" type="checkbox"/></p> <p>Nếu KHÔNG, nêu rõ lý do: Quy định tại dự thảo đảm bảo nguồn cho vay cơ chế cho vay lại cũng như đảm bảo kịp thời đáp ứng nhu cầu đầu tư phát triển của đất nước. Việc quy định chặt chẽ các điều kiện vay nhằm tăng cường trách nhiệm của các bộ, ngành, địa phương và các tổ chức có liên quan trong việc thẩm định các chương trình, dự án sử dụng vốn vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ bảo đảm đúng đối tượng, đúng mục tiêu và có hiệu quả.</p> <p>+ Tên TTHC 5: Thủ tục cung cấp các thông tin, báo cáo liên quan đến việc thực hiện chương trình, dự án được vay vốn tới Bộ Tài chính, cơ quan cho vay lại, cơ quan có thẩm quyền theo định kỳ hoặc theo yêu cầu và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của các thông tin, báo cáo (điểm d khoản 2 Điều 45)</p>
------------------------------	--

	<p>(i) TTHC được: Quy định mới <input checked="" type="checkbox"/> Sửa đổi, bổ sung <input type="checkbox"/> Thay thế TTHC khác <input type="checkbox"/></p> <p>(ii) Có thể quy định hình thức đơn giản hơn đối với TTHC này không? Có <input type="checkbox"/> Không <input checked="" type="checkbox"/></p> <p>Nếu KHÔNG, nêu rõ lý do: Việc quy định thủ tục này bảo đảm tính công khai, minh bạch cũng như tính chính xác, trung thực của các thông tin báo cáo, trong đó quy định rõ các cơ quan, đơn vị phải báo cáo đầy đủ, kịp thời các thông tin về nguồn vốn vay, tình hình quản lý, sử dụng nguồn vốn vay để thực thi chính sách quản lý nợ hiệu quả.</p> <p>- Sử dụng các biện pháp khác không phải bằng quy định TTHC : <input type="checkbox"/></p> <p>+ Biện pháp 1: Không</p> <p>+ Biện pháp khác: Không</p>
<p>4. Lý do lựa chọn biện pháp quy định TTHC</p>	<p>a) Đối với Nội dung 1 tại Mục [L.3.a]:</p> <p>- TTHC 1: Về việc báo cáo giải trình về tình hình huy động và phân bổ vốn vay, trả nợ của cơ quan tổ chức (khoản 2, Điều 27).</p> <p>+ Lý do (nếu được sửa đổi, bổ sung, thay thế TTHC khác đề nghị nêu rõ ưu điểm so với TTHC hiện hành): Khắc phục những tồn tại, hạn chế sau hơn 6 năm triển khai, thi hành Luật quản lý nợ công bao gồm cả phạm vi công cụ quản lý nợ công. Việc báo cáo giải trình về tình hình huy động vốn và phân bổ vốn vay, trả nợ của cơ quan tổ chức đảm bảo tính minh bạch, công khai giữa cơ quan quản lý nhà nước và đối tượng thực hiện.</p> <p>+ Lý do không lựa chọn biện pháp khác: Thực hiện quản lý nhà nước</p> <p>- TTHC 2: Thủ tục vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ (từ Điều 38 đến Điều 43)</p> <p>+ Lý do (nếu được sửa đổi, bổ sung, thay thế TTHC khác đề nghị nêu rõ ưu điểm so với TTHC hiện hành): Đảm bảo kịp thời đáp ứng nhu cầu chi đầu tư phát triển của đất nước; tăng cường trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức sử dụng vốn vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ; đảm bảo đúng đối tượng, đúng mục tiêu và có hiệu quả.</p> <p>+ Lý do không lựa chọn biện pháp khác: Thực hiện quản lý nhà nước;</p> <p>- Tên TTHC 3: Thủ tục thu phí cho vay lại, phí rủi ro cho vay lại (Điều 42)</p> <p>+ Lý do: Thủ tục quy định tại dự thảo nhằm bù đắp trang trải chi phí nghiệp vụ cho vay, đủ nguồn để thanh toán các khoản nợ đến hạn, bù đắp các chi phí trong quá trình thực hiện; đồng thời nhằm tiệm cận</p>

dẫn với thông lệ tín dụng của thị trường.

+ Lý do không lựa chọn biện pháp khác: Thực hiện quản lý nhà nước;

- Tên TTHC 4: Thủ tục Thẩm định phương án tài chính vay lại (Điều 43)

+ Lý do: Thủ tục quy định tại dự thảo đảm bảo kịp thời đáp ứng nhu cầu chi đầu tư phát triển của đất nước; tăng cường trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức có liên quan trong việc thẩm định các chương trình, dự án sử dụng vốn vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ bảo đảm đúng đối tượng, đúng mục tiêu và có hiệu quả.

+ Lý do không lựa chọn biện pháp khác: Thực hiện quản lý nhà nước;

- Tên TTHC 5: Thủ tục cung cấp các thông tin, báo cáo liên quan đến việc thực hiện chương trình, dự án được vay vốn tới Bộ Tài chính, cơ quan cho vay lại, cơ quan có thẩm quyền theo định kỳ hoặc theo yêu cầu và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của các thông tin, báo cáo (điểm d, khoản 2 Điều 45)

+ Lý do: Việc quy định thủ tục này bảo đảm tính công khai, minh bạch cũng như tính chính xác, trung thực của các thông tin báo cáo, trong đó quy định rõ các cơ quan, đơn vị phải báo cáo đầy đủ, kịp thời các thông tin về nguồn vốn vay, tình hình quản lý, sử dụng nguồn vốn vay để thực thi chính sách quản lý nợ chủ động.

+ Lý do không lựa chọn biện pháp khác: Thực hiện quản lý nhà nước;

II. ĐÁNH GIÁ SỰ CẦN THIẾT, TÍNH HỢP LÝ, TÍNH HỢP PHÁP CỦA TỪNG BỘ PHẬN CẤU THÀNH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
(Cơ quan chủ trì soạn thảo sử dụng Phần II Biểu 01A/ĐG-KSTT để đánh giá đối với từng TTHC dự kiến quy định tại dự án, dự thảo)

THỦ TỤC HÀNH CHÍNH 01: *Về việc báo cáo giải trình về tình hình huy động và phân bổ vốn vay, trả nợ của cơ quan, tổ chức tiếp nhận, sử dụng vốn vay hoặc được bảo lãnh vay vốn (khoản 2 Điều 27 dự thảo Luật)*

1. Tên thủ tục hành chính	
a) Có được quy định rõ ràng và cụ thể không?	Có <input checked="" type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/> Nếu KHÔNG, nêu rõ lý do:
b) Có chính xác và thống nhất với các văn bản quy phạm pháp luật có quy định về thủ tục hành chính này không?	Có <input checked="" type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/> Nếu KHÔNG, nêu rõ lý do:
2. Trình tự thực hiện	
a) Có được quy định rõ ràng và cụ thể về các bước thực hiện không?	Có <input checked="" type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/> Nêu rõ lý do: cơ quan, tổ chức tiếp nhận, sử dụng vốn vay hoặc được bảo lãnh vay vốn thực hiện việc giải trình, báo cáo cấp có thẩm quyền về tình hình huy động, phân bổ sử dụng vốn vay, vốn được bảo lãnh và kế hoạch trả nợ; Bộ Tài chính, cơ quan cho vay lại, cơ quan có thẩm quyền liên quan có trách nhiệm tiếp nhận, đánh giá các báo cáo theo định kỳ hoặc theo yêu cầu, đồng thời các cơ quan, tổ chức báo cáo chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của các thông tin được cung cấp.
b) Có được quy định hợp lý giữa các bước thực hiện để tạo thuận lợi, tiết kiệm chi phí cho cơ quan nhà nước, cá nhân, tổ chức khi thực hiện?	Có <input checked="" type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/> Nêu rõ lý do: cơ quan, tổ chức tiếp nhận sử dụng vốn vay hoặc được bảo lãnh vay vốn thực hiện việc báo cáo cấp có thẩm quyền theo nội dung về việc huy động vốn, quản lý và sử dụng vốn, kế hoạch trả nợ. Bộ Tài chính, cơ quan cho vay lại, cơ quan có thẩm quyền có trách nhiệm thẩm định các báo cáo theo định kỳ hoặc theo yêu cầu quản lý.

<p>c) Có được quy định, phân định rõ trách nhiệm và nội dung công việc của cơ quan nhà nước và cá nhân, tổ chức khi thực hiện không?</p>	<p>Có <input checked="" type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/></p> <p>Nêu rõ lý do: cơ quan, tổ chức tiếp nhận, sử dụng vốn vay hoặc được bảo lãnh vay vốn chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của các thông tin được cung báo cáo.</p>
<p>d) Có áp dụng cơ chế liên thông không?</p>	<p>Có <input type="checkbox"/> Không <input checked="" type="checkbox"/></p> <p>Nêu rõ lý do: Không thực hiện được vì đây là quy trình thực hiện giữa các cơ quan nhà nước (cơ quan cho vay lại, cơ quan cấp bảo lãnh, cơ quan thẩm định và cơ quan, tổ chức sử dụng vốn vay hoặc được cấp bảo lãnh).</p>
<p>e) Có quy định việc kiểm tra, đánh giá, xác minh thực tế của cơ quan nhà nước không?</p>	<p>Có <input checked="" type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/> Nếu CÓ, nêu rõ:</p> <p>- Lý do quy định: Để kiểm tra số liệu chính xác trên thực tế.</p> <p>- Căn cứ quy định:</p> <p>+ Được quy định mới tại dự án, dự thảo <input type="checkbox"/></p> <p>+ Đã được quy định tại văn bản khác <input checked="" type="checkbox"/></p> <p>Nêu rõ điều, khoản và tên văn bản tương ứng:</p> <p>- Các biện pháp có thể thay thế: Có <input type="checkbox"/> Không <input checked="" type="checkbox"/></p> <p>Nếu CÓ, nêu rõ lý do vẫn quy định như tại dự án, dự thảo:</p>
<p>3. Cách thức thực hiện</p>	
<p>a) Nộp hồ sơ:</p> <p>Trực tiếp <input type="checkbox"/> Bưu điện <input checked="" type="checkbox"/> Mạng <input type="checkbox"/></p> <p>b) Nhận kết quả:</p> <p>Trực tiếp <input type="checkbox"/> Bưu điện <input checked="" type="checkbox"/> Mạng <input type="checkbox"/></p>	<p>- Có được quy định rõ ràng, cụ thể không? Có <input checked="" type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/></p> <p>Nêu rõ lý do: Việc báo cáo giải trình về tình hình huy động và phân bổ vốn vay, trả nợ của cơ quan tổ chức giữa các cơ quan được thực hiện theo hình thức bưu điện</p> <p>- Có được quy định phù hợp và tạo thuận lợi, tiết kiệm chi phí cho cơ quan nhà nước, cá nhân, tổ chức khi thực hiện không? Có <input checked="" type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/></p> <p>Nêu rõ lý do: Các cơ quan không phải đi nộp trực tiếp mà thực hiện thông qua hình thức Bưu điện bảo đảm minh bạch, công khai trong việc nộp hồ sơ; đồng thời, tiết kiệm thời gian, nhân lực, kinh phí trong quá trình thực hiện.</p>
<p>4. Hồ sơ</p>	

<p>Tên thành phần hồ sơ 1: Báo cáo liên quan đến việc thực hiện chương trình, dự án</p>	<p>- Nêu rõ lý do quy định: cung cấp đầy đủ hồ sơ, số liệu, phương thức thực hiện, tình hình huy động, phân bổ và hiệu quả sử dụng vốn vay hoặc được bảo lãnh vay vốn, trả nợ của cơ quan, tổ chức và chịu trách nhiệm về tính chính xác của các số liệu, tài liệu cho cơ quan có thẩm quyền xem xét.</p>
<p>Các thành phần hồ sơ nêu trên có bao gồm đầy đủ các giấy tờ, tài liệu để chứng minh việc đáp ứng yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC không?</p>	<p>Có <input checked="" type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/> Nếu KHÔNG, nêu rõ lý do:</p>
<p>Số lượng bộ hồ sơ: 01 bộ</p>	<p>Lý do (nếu quy định từ 02 bộ hồ sơ trở lên):</p>
<p>5. Thời hạn giải quyết</p>	
	<p>- Có được quy định rõ ràng và cụ thể không? Có <input checked="" type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/> Nêu rõ lý do: Theo quy chế làm việc của Bộ Tài chính, quy chế làm việc của các cơ quan có thẩm quyền.</p>
<p>6. Cơ quan thực hiện</p>	
	<p>- Có được quy định rõ ràng, cụ thể về cơ quan thực hiện không? Có <input checked="" type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/> Nêu rõ lý do: Quy định rõ cơ quan, tổ chức, cá nhân quyết định cho vay, vay lại, cấp bảo lãnh, thẩm định là Bộ Tài chính và các cơ quan có thẩm quyền; quy định cơ quan, tổ chức, cá nhân phải giải trình là cơ quan, tổ chức tiếp nhận, sử dụng vốn vay hoặc được bảo lãnh vay vốn. - Có được quy định áp dụng tối đa các giải pháp phân cấp hoặc ủy quyền cho cơ quan hành chính cấp dưới hoặc địa phương giải quyết không? Có <input type="checkbox"/> Không <input checked="" type="checkbox"/> Nêu rõ lý do: Thực hiện chức năng quản lý nhà nước thống nhất.</p>
<p>7. Đối tượng thực hiện</p>	
<p>a) Đối tượng thực hiện: - Tổ chức: Trong nước <input checked="" type="checkbox"/> Nước ngoài <input checked="" type="checkbox"/> Mô tả rõ: Quốc hội, Ủy ban thường vụ quốc hội,</p>	<p>- Lý do quy định: + Về đối tượng: Cần thiết để tăng cường công tác quản lý nhà nước trên phạm vi toàn quốc.</p>

<p>Kiểm toán nhà nước, Chính phủ, cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức trong nước, nước ngoài</p> <p>- Cá nhân: Trong nước <input checked="" type="checkbox"/> Nước ngoài <input checked="" type="checkbox"/></p> <p>Mô tả rõ: Chủ tịch nước, Thủ tướng Chính phủ, đại diện cơ quan quản lý nhà nước, cá nhân trong nước, nước ngoài</p> <p>b) Phạm vi áp dụng:</p> <p>- Toàn quốc <input checked="" type="checkbox"/> Vùng <input type="checkbox"/> Địa phương <input type="checkbox"/></p> <p>- Nông thôn <input type="checkbox"/> Đô thị <input type="checkbox"/> Miền núi <input type="checkbox"/></p> <p>Biên giới, hải đảo <input type="checkbox"/></p> <p>c) Dự kiến số lượng đối tượng thực hiện/1 năm: 40</p>	<p>+ Về phạm vi: toàn quốc</p> <p>- Có thể mở rộng/ thu hẹp đối tượng, phạm vi để tăng số đối tượng thực hiện được hưởng lợi không?: Có <input type="checkbox"/> Không <input checked="" type="checkbox"/></p> <p>Nêu rõ lý do: Đảm bảo quản lý nhà nước</p>
---	--

8. Phí, lệ phí

<p>a) TTHC có quy định về phí, lệ phí không?</p> <p>- Phí: Không <input checked="" type="checkbox"/> Có <input type="checkbox"/></p> <p>Nếu CÓ, nêu rõ lý do:</p> <p>.....</p> <p>- Lệ phí: Không <input checked="" type="checkbox"/> Có <input type="checkbox"/></p> <p>Nếu CÓ, nêu rõ lý do:</p> <p>.....</p>	<p>- Mức phí, lệ phí:</p> <p>+ Mức phí (hoặc đính kèm biểu phí):</p> <p>+ Mức lệ phí (hoặc đính kèm biểu lệ phí):</p> <p>+ Mức phí, lệ phí có phù hợp không: Có <input type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/></p> <p>Lý do:</p> <p>- Mức phí, lệ phí được quy định tại:</p> <p>+ Dự án, dự thảo <input type="checkbox"/></p> <p>+ Văn bản khác <input type="checkbox"/></p> <p>(i) Nêu rõ điều, khoản và tên văn bản tương ứng:</p> <p>(ii) Nếu chưa ban hành, nêu rõ lý do:</p>
<p>b) Ngoài phí, lệ phí cá nhân, tổ chức có các chi trả nào khác? Không <input checked="" type="checkbox"/> Có <input type="checkbox"/></p> <p>Nếu CÓ, nội dung này được quy định tại:</p> <p>- Dự thảo <input type="checkbox"/></p> <p>- Văn bản khác <input type="checkbox"/></p>	<p>- Nội dung chi trả:</p> <p>Lý do chi trả:</p> <p>- Mức chi trả:</p> <p>Mức chi trả này có phù hợp không: Có <input type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/></p> <p>Lý do:</p>

Nêu rõ điều, khoản và tên văn bản tương ứng:	
c) Dự kiến chi phí tuân thủ TTHC: 48.968.000 đồng	Mức chi phí này có phù hợp không: Có <input checked="" type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/> Lý do: Chi phí này bảo đảm cho việc thực hiện cho các đối tượng.
9. Mẫu đơn, tờ khai	
TTHC có quy định về mẫu đơn, tờ khai không?	Có <input type="checkbox"/> Không <input checked="" type="checkbox"/> - Nếu CÓ, quy định về: Mẫu đơn <input type="checkbox"/> Tờ khai <input type="checkbox"/> - Nếu KHÔNG, nêu rõ lý do: không cần thiết.
10. Yêu cầu, điều kiện	
TTHC này có quy định yêu cầu, điều kiện không?	Không <input checked="" type="checkbox"/> Có <input type="checkbox"/>
11. Kết quả	
<ul style="list-style-type: none"> - Giấy phép <input type="checkbox"/> - Giấy chứng nhận <input type="checkbox"/> - Giấy đăng ký <input type="checkbox"/> - Chứng chỉ <input type="checkbox"/> - Thẻ <input type="checkbox"/> - Quyết định hành chính <input type="checkbox"/> - Văn bản xác nhận/chấp thuận <input type="checkbox"/> - Loại khác: <input type="checkbox"/> Đề nghị nêu rõ: Không có kết quả đầu ra	<ul style="list-style-type: none"> - Có quy định về thời hạn có giá trị hiệu lực: Có <input type="checkbox"/> Không <input checked="" type="checkbox"/> + Nếu CÓ, nêu thời hạn cụ thể:..... tháng/ năm. + Nếu KHÔNG, nêu rõ lý do:..... - Phạm vi có giá trị hiệu lực: Toàn quốc <input checked="" type="checkbox"/> Địa phương <input type="checkbox"/> Lý do:..... - Có thể kéo dài thời hạn/ thay đổi phạm vi giá trị hiệu lực: Có <input type="checkbox"/> Không <input checked="" type="checkbox"/> Lý do:..... - Có quy định điều kiện có hiệu lực của kết quả: Có <input type="checkbox"/> Không <input checked="" type="checkbox"/> Lý do:..... - Mẫu kết quả TTHC có phù hợp về nội dung, hình thức: Có <input checked="" type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/> Lý do:.....
12. Quy định về từng bộ phận cấu thành của TTHC có mâu thuẫn, chồng chéo hoặc không phù hợp, thống nhất với quy định tại các văn bản khác không?	
a) Với văn bản của cơ quan cấp trên	- Có <input type="checkbox"/> Không <input checked="" type="checkbox"/> - Nếu CÓ, đề nghị nêu rõ:

	+ Tên bộ phận cấu thành: + Nêu rõ điều, khoản, tên văn bản tương ứng và lý do vẫn quy định như tại dự án, dự thảo:
b) Với văn bản của cơ quan khác	Có <input type="checkbox"/> Không <input checked="" type="checkbox"/> - Nếu CÓ, đề nghị nêu rõ: + Tên bộ phận cấu thành: + Nêu rõ điều, khoản, tên văn bản tương ứng và lý do vẫn quy định như tại dự án, dự thảo:
c) Với Điều ước quốc tế mà Việt Nam gia nhập, ký kết	Có <input type="checkbox"/> Không <input checked="" type="checkbox"/> - Nếu CÓ, đề nghị nêu rõ: + Tên bộ phận cấu thành: + Nêu rõ điều, khoản, tên văn bản tương ứng và lý do vẫn quy định như tại dự án, dự thảo:
III. THÔNG TIN LIÊN HỆ	
Họ và tên người điền: Cục Quản lý nợ và tài chính đối ngoại	

THỦ TỤC HÀNH CHÍNH 02: Thủ tục vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ (từ Điều 38 đến Điều 43 dự thảo Luật)

1. Tên thủ tục hành chính	
a) Có được quy định rõ ràng và cụ thể không?	Có <input checked="" type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/> Nếu KHÔNG, nêu rõ lý do:
b) Có chính xác và thống nhất với các văn bản quy phạm pháp luật có quy định về thủ tục hành chính này không?	Có <input checked="" type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/> Nếu KHÔNG, nêu rõ lý do:
2. Trình tự thực hiện	
a) Có được quy định rõ ràng và cụ thể về các bước thực hiện không?	Có <input checked="" type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/> Nêu rõ lý do: Đảm bảo kịp thời đáp ứng nhu cầu chi đầu tư phát triển của đất nước; Trong quá trình triển khai thực hiện, cho thấy nhiều cơ quan, tổ chức sử dụng vốn ngân sách của Nhà nước chưa đáp ứng được yêu cầu; do vậy, dự thảo tăng cường, bổ sung trách nhiệm của đối tượng được vay lại, cơ quan cho vay lại.
b) Có được quy định hợp lý giữa các bước thực hiện để tạo thuận lợi, tiết kiệm chi phí cho cơ quan nhà nước, cá nhân, tổ chức khi thực hiện?	Có <input checked="" type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/> Nêu rõ lý do: Quy định rõ đối tượng được vay lại nguồn vốn vay nước ngoài của Chính phủ gồm: các tổ chức tài chính- tín dụng, doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, đơn vị sự nghiệp công lập có thu, ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Cơ quan cho vay lại là Bộ Tài chính, ngân hàng chính sách, tổ chức tài chính tín dụng. Do vậy, dự thảo đã quy định hợp lý giữa các hình thức ủy quyền hoặc trực tiếp cho vay lại.
c) Có được quy định, phân định rõ trách nhiệm và nội dung công việc của cơ quan nhà nước và cá nhân, tổ chức khi thực hiện không?	Có <input checked="" type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/> Nêu rõ lý do: Dự thảo đã phân định rõ trách nhiệm của các đối tượng được vay lại nguồn vốn vay nước ngoài của Chính phủ và cơ quan cho vay lại nhằm tăng cường trách nhiệm giữa các đơn vị.

d) Có áp dụng cơ chế liên thông không?	Có <input type="checkbox"/> Không <input checked="" type="checkbox"/> Nêu rõ lý do: Không cần thiết thực hiện giữa các cơ quan nhà nước.
e) Có quy định việc kiểm tra, đánh giá, xác minh thực tế của cơ quan nhà nước không?	Có <input checked="" type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/> Nếu CÓ, nêu rõ: - Lý do quy định: Thực hiện việc quản lý nhà nước - Căn cứ quy định: + Được quy định mới tại dự án, dự thảo <input type="checkbox"/> + Đã được quy định tại văn bản khác <input checked="" type="checkbox"/> Nêu rõ điều, khoản và tên văn bản tương ứng: - Các biện pháp có thể thay thế: Có <input type="checkbox"/> Không <input checked="" type="checkbox"/> Nếu CÓ, nêu rõ lý do vẫn quy định như tại dự án, dự thảo:
3. Cách thức thực hiện	
a) Nộp hồ sơ: Trực tiếp <input type="checkbox"/> Bưu điện <input checked="" type="checkbox"/> Mạng <input type="checkbox"/> b) Nhận kết quả: Trực tiếp <input type="checkbox"/> Bưu điện <input checked="" type="checkbox"/> Mạng <input type="checkbox"/>	- Có được quy định rõ ràng, cụ thể không? Có <input checked="" type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/> Nêu rõ lý do: Cách thức thực hiện là đối tượng thụ hưởng vốn vay gửi văn bản cho cơ quan có thẩm quyền. - Có được quy định phù hợp và tạo thuận lợi, tiết kiệm chi phí cho cơ quan nhà nước, cá nhân, tổ chức khi thực hiện không? Có <input checked="" type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/> Nêu rõ lý do: Bảo đảm tiết kiệm thời gian, chi phí và công khai việc nộp hồ sơ.
4. Hồ sơ	
a) Tên thành phần hồ sơ 1: Giấy ủy quyền của Bộ Tài chính cho các cơ quan cho vay lại như ngân hàng chính sách	- Nêu rõ lý do quy định: Thực hiện việc ủy quyền cho ngân hàng chính sách cho vay lại doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, đơn vị sự nghiệp công lập có thu để đầu tư chương trình, dự án có khả năng thu hồi một phần hoặc toàn bộ vốn vay, thuộc danh mục ưu tiên đầu tư của Nhà nước.
Các thành phần hồ sơ nêu trên có bao gồm đầy đủ các giấy tờ, tài liệu để chứng minh việc đáp ứng yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC không?	Có <input checked="" type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/> Nếu KHÔNG, nêu rõ lý do:

Số lượng bộ hồ sơ: 01 bộ	Lý do (nếu quy định từ 02 bộ hồ sơ trở lên):
b) Tên thành phần hồ sơ 2: Văn bản phê duyệt chủ trương/chấp thuận cho các cơ quan, đơn vị như UBND cấp tỉnh, tổ chức tài chính tín dụng được vay lại để thực hiện chương trình, dự án	- Nêu rõ lý do quy định: Bảo đảm rõ ràng trong quá trình thực hiện tương ứng đối với từng đối tượng.
Các thành phần hồ sơ nêu trên có bao gồm đầy đủ các giấy tờ, tài liệu để chứng minh việc đáp ứng yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC không?	Có <input checked="" type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/> Nếu KHÔNG, nêu rõ lý do:
Số lượng bộ hồ sơ: 01 bộ	Lý do (nếu quy định từ 02 bộ hồ sơ trở lên):
5. Thời hạn giải quyết	
	- Có được quy định rõ ràng và cụ thể không? Có <input checked="" type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/> Nêu rõ lý do: Theo quy chế làm việc của các cơ quan, đơn vị có thẩm quyền.
6. Cơ quan thực hiện	
	- Có được quy định rõ ràng, cụ thể về cơ quan thực hiện không? Có <input checked="" type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/> Nêu rõ lý do: Bộ Tài chính và các cơ quan có thẩm quyền - Có được quy định áp dụng tối đa các giải pháp phân cấp hoặc ủy quyền cho cơ quan hành chính cấp dưới hoặc địa phương giải quyết không? Có <input type="checkbox"/> Không <input checked="" type="checkbox"/> Nêu rõ lý do: Thực hiện chức năng quản lý nhà nước thống nhất.
7. Đối tượng thực hiện	
a) Đối tượng thực hiện: - Tổ chức: Trong nước <input checked="" type="checkbox"/> Nước ngoài <input checked="" type="checkbox"/> Mô tả rõ: Bộ Tài chính, ngân hàng chính sách, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, tổ chức tài chính-tín dụng,	- Lý do quy định: + Về đối tượng: Cần thiết để tăng cường công tác quản lý nhà nước trên phạm vi toàn quốc.

<p>doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, đơn vị sự nghiệp công lập có thu</p> <p>- Cá nhân: Trong nước <input checked="" type="checkbox"/> Nước ngoài <input checked="" type="checkbox"/></p> <p>Mô tả rõ: Bộ trưởng Bộ Tài chính, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, đại diện các tổ chức tài chính tín dụng, doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, đơn vị sự nghiệp công lập có thu, ngân hàng chính sách.</p> <p>b) Phạm vi áp dụng:</p> <p>- Toàn quốc <input checked="" type="checkbox"/> Vùng <input type="checkbox"/> Địa phương <input type="checkbox"/></p> <p>- Nông thôn <input type="checkbox"/> Đô thị <input type="checkbox"/> Miền núi <input type="checkbox"/></p> <p>Biên giới, hải đảo <input type="checkbox"/></p> <p>c) Dự kiến số lượng đối tượng thực hiện/1 năm: 20</p>	<p>+ Về phạm vi: toàn quốc</p> <p>- Có thể mở rộng/ thu hẹp đối tượng, phạm vi để tăng số đối tượng thực hiện được hưởng lợi không?: Có <input type="checkbox"/> Không <input checked="" type="checkbox"/></p> <p>Nêu rõ lý do: Đảm bảo quản lý nhà nước</p>
8. Phí, lệ phí	
<p>a) TTHC có quy định về phí, lệ phí không?</p> <p>- Phí: Không <input checked="" type="checkbox"/> Có <input type="checkbox"/></p> <p>Nếu CÓ, nêu rõ lý do:</p> <p>.....</p> <p>- Lệ phí: Không <input checked="" type="checkbox"/> Có <input type="checkbox"/></p> <p>Nếu CÓ, nêu rõ lý do:</p> <p>.....</p>	<p>- Mức phí, lệ phí:</p> <p>+ Mức phí (hoặc đính kèm biểu phí):</p> <p>+ Mức lệ phí (hoặc đính kèm biểu lệ phí):</p> <p>+ Mức phí, lệ phí có phù hợp không: Có <input type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/></p> <p>Lý do:</p> <p>- Mức phí, lệ phí được quy định tại:</p> <p>+ Dự án, dự thảo <input type="checkbox"/></p> <p>+ Văn bản khác <input type="checkbox"/></p> <p>(i) Nêu rõ điều, khoản và tên văn bản tương ứng:</p> <p>(ii) Nếu chưa ban hành, nêu rõ lý do:</p>
<p>b) Ngoài phí, lệ phí cá nhân, tổ chức có các chi trả nào khác? Không <input checked="" type="checkbox"/> Có <input type="checkbox"/></p> <p>Nếu CÓ, nội dung này được quy định tại:</p> <p>- Dự thảo <input type="checkbox"/></p>	<p>- Nội dung chi trả:</p> <p>Lý do chi trả:</p> <p>- Mức chi trả:</p> <p>Mức chi trả này có phù hợp không: Có <input type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/></p>

- Văn bản khác <input type="checkbox"/> Nêu rõ điều, khoản và tên văn bản tương ứng:	Lý do:
c) Dự kiến chi phí tuân thủ TTHC: 19.587.200 đồng	Mức chi phí này có phù hợp không: Có <input checked="" type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/> Lý do: Có khả thi
9. Mẫu đơn, tờ khai	
TTHC có quy định về mẫu đơn, tờ khai không?	Có <input type="checkbox"/> Không <input checked="" type="checkbox"/> - Nếu CÓ, quy định về: Mẫu đơn <input type="checkbox"/> Tờ khai <input type="checkbox"/> - Nếu KHÔNG, nêu rõ lý do: Không cần thiết
10. Yêu cầu, điều kiện	
TTHC này có quy định yêu cầu, điều kiện không?	Không <input type="checkbox"/> Có <input checked="" type="checkbox"/> Điều 41 dự thảo Luật quy định về Điều kiện được vay lại, cụ thể như sau: 1. Đối với tổ chức tài chính - tín dụng: a) Được cấp có thẩm quyền phê duyệt chủ trương sử dụng vốn vay; b) Tình hình tài chính lành mạnh: không bị lỗ trong 3 năm liên kề; nợ quá hạn không quá 5%; đáp ứng các tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động theo quy định của pháp luật; không có nợ quá hạn liên quan đến các khoản vay lại nguồn vốn vay nước ngoài của Chính phủ; c) Tổng mức dư nợ vay lại chịu rủi ro tín dụng không vượt quá 15% vốn chủ sở hữu thực có của từng tổ chức tài chính - tín dụng tại thời điểm xem xét cho vay lại; d) Được ít nhất một trong các tổ chức xếp hạng tín nhiệm quốc tế (Standard and Poor's, Moody's hoặc Fitch) xếp hạng tín nhiệm ở mức tín nhiệm ngang bằng hoặc thấp hơn một bậc so với mức xếp hạng tín nhiệm quốc gia của Việt Nam, trừ ngân hàng chính sách của Nhà nước. đ) Thực hiện bảo đảm tiền vay theo quy định của pháp luật.

2. Đối với doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, đơn vị sự nghiệp công lập có thu:

a) Có dự án đầu tư được cấp có thẩm quyền cho phép sử dụng vốn vay, đã hoàn thành thủ tục đầu tư theo quy định của pháp luật;

b) Có phương án tài chính khả thi được cấp có thẩm quyền thẩm định theo quy định của pháp luật;

c) Tình hình tài chính lành mạnh: không bị lỗ trong ba (03) năm liền kề gần nhất, trừ các khoản lỗ do thực hiện chính sách được cấp có thẩm quyền phê duyệt; tại thời điểm đề nghị vay lại không có nợ quá hạn với các tổ chức tài chính - tín dụng; không có nợ quá hạn liên quan đến các khoản vay lại nguồn vốn vay nước ngoài của Chính phủ và khoản vay được Chính phủ bảo lãnh. Trường hợp doanh nghiệp chưa đủ ba (03) năm hoạt động liên tục thì phải có văn bản bảo lãnh của công ty mẹ hoặc của bên thứ ba về bảo đảm khả năng trả nợ đối với khoản vay lại;

d) Thực hiện bảo đảm tiền vay theo quy định của pháp luật.

đ) Có hệ số vay nợ trên vốn chủ sở hữu không vượt quá ba (03) lần.

3. Đối với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh:

a) Được cấp có thẩm quyền cho phép vay lại nguồn vốn vay nước ngoài của Chính phủ để bù đắp bội chi ngân sách địa phương;

b) Có chương trình, dự án đầu tư phát triển kinh tế - xã hội thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách địa phương đã hoàn thành thủ tục đầu tư theo quy định của pháp luật;

c) Vốn vay lại phải đảm bảo không vượt quá hạn mức dư nợ của chính quyền địa phương và mức bội chi của ngân sách địa phương theo quy định của Luật ngân sách nhà nước;

d) Ngân sách địa phương cam kết bảo đảm trả nợ đầy đủ, đúng hạn.

11. Kết quả

<ul style="list-style-type: none"> - Giấy phép <input type="checkbox"/> - Giấy chứng nhận <input type="checkbox"/> - Giấy đăng ký <input type="checkbox"/> - Chứng chỉ <input type="checkbox"/> - Thẻ <input type="checkbox"/> - Quyết định hành chính <input type="checkbox"/> - Văn bản xác nhận/chấp thuận <input checked="" type="checkbox"/> - Loại khác: <input type="checkbox"/> <p>Đề nghị nêu rõ:</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Có quy định về thời hạn có giá trị hiệu lực: Có <input type="checkbox"/> Không <input checked="" type="checkbox"/> + Nếu CÓ, nêu thời hạn cụ thể:..... tháng/ năm. + Nếu KHÔNG, nêu rõ lý do:..... - Phạm vi có giá trị hiệu lực: Toàn quốc <input checked="" type="checkbox"/> Địa phương <input type="checkbox"/> Lý do:..... - Có thể kéo dài thời hạn/ thay đổi phạm vi giá trị hiệu lực: Có <input type="checkbox"/> Không <input checked="" type="checkbox"/> Lý do:..... - Có quy định điều kiện có hiệu lực của kết quả: Có <input type="checkbox"/> Không <input checked="" type="checkbox"/> Lý do:..... - Mẫu kết quả TTHC có phù hợp về nội dung, hình thức: Có <input checked="" type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/> Lý do:.....
--	--

12. Quy định về từng bộ phận cấu thành của TTHC có mâu thuẫn, chồng chéo hoặc không phù hợp, thống nhất với quy định tại các văn bản khác không?

a) Với văn bản của cơ quan cấp trên	<ul style="list-style-type: none"> - Có <input type="checkbox"/> Không <input checked="" type="checkbox"/> - Nếu CÓ, đề nghị nêu rõ: + Tên bộ phận cấu thành: + Nêu rõ điều, khoản, tên văn bản tương ứng và lý do vẫn quy định như tại dự án, dự thảo:
b) Với văn bản của cơ quan khác	<ul style="list-style-type: none"> Có <input type="checkbox"/> Không <input checked="" type="checkbox"/> - Nếu CÓ, đề nghị nêu rõ: + Tên bộ phận cấu thành: + Nêu rõ điều, khoản, tên văn bản tương ứng và lý do vẫn quy định như tại dự án, dự thảo:
c) Với Điều ước quốc tế mà	<ul style="list-style-type: none"> Có <input type="checkbox"/> Không <input checked="" type="checkbox"/>

Việt Nam gia nhập, ký kết	- Nếu CÓ, đề nghị nêu rõ: + Tên bộ phận cấu thành: + Nêu rõ điều, khoản, tên văn bản tương ứng và lý do vẫn quy định như tại dự án, dự thảo:
III. THÔNG TIN LIÊN HỆ	
Họ và tên người điền: Cục Quản lý nợ và tài chính đối ngoại	

THỦ TỤC HÀNH CHÍNH 03: Thủ tục thu phí cho vay lại, phí rủi ro cho vay lại (Điều 42 dự thảo Luật)

1. Tên thủ tục hành chính	
a) Có được quy định rõ ràng và cụ thể không?	Có <input checked="" type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/> Nếu KHÔNG, nêu rõ lý do:
b) Có chính xác và thống nhất với các văn bản quy phạm pháp luật có quy định về thủ tục hành chính này không?	Có <input checked="" type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/> Nếu KHÔNG, nêu rõ lý do:
2. Trình tự thực hiện	
a) Có được quy định rõ ràng và cụ thể về các bước thực hiện không?	Có <input checked="" type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/> Nêu rõ lý do: Bộ Tài chính thực hiện thu của cơ quan cho vay lại, người vay để trang trải chi phí nghiệp vụ cho vay lại nhằm đảm bảo đủ nguồn để thanh toán, bù đắp các chi phí trong quá trình thực hiện.
b) Có được quy định hợp lý giữa các bước thực hiện để tạo thuận lợi, tiết kiệm chi phí cho cơ quan nhà nước, cá nhân, tổ chức khi thực hiện?	Có <input checked="" type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/> Nêu rõ lý do: Quy định rõ cơ quan thu phí và mức phí trả cho từng cơ quan.
c) Có được quy định, phân định rõ trách nhiệm và nội dung công việc của cơ quan nhà nước và cá nhân, tổ chức khi thực hiện không?	Có <input checked="" type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/> Nêu rõ lý do: Bộ Tài chính và cơ quan cho vay lại được thu phí để bảo đảm trang trải chi phí phát sinh trong quá trình thực hiện.
d) Có áp dụng cơ chế liên thông không?	Có <input type="checkbox"/> Không <input checked="" type="checkbox"/> Nêu rõ lý do: Không cần thiết thực hiện giữa các cơ quan nhà nước.

<p>e) Có quy định việc kiểm tra, đánh giá, xác minh thực tế của cơ quan nhà nước không?</p>	<p>Có <input type="checkbox"/> Không <input checked="" type="checkbox"/> Nếu CÓ, nêu rõ: - Lý do quy định: Thực hiện việc quản lý nhà nước - Căn cứ quy định: + Được quy định mới tại dự án, dự thảo <input type="checkbox"/> + Đã được quy định tại văn bản khác <input checked="" type="checkbox"/> Nêu rõ điều, khoản và tên văn bản tương ứng: - Các biện pháp có thể thay thế: Có <input type="checkbox"/> Không <input checked="" type="checkbox"/> Nếu CÓ, nêu rõ lý do vẫn quy định như tại dự án, dự thảo:</p>
<p>3. Cách thức thực hiện</p>	
<p>a) Nộp hồ sơ: Trực tiếp <input type="checkbox"/> Bưu điện <input type="checkbox"/> Mạng <input checked="" type="checkbox"/> b) Nhận kết quả: Trực tiếp <input type="checkbox"/> Bưu điện <input type="checkbox"/> Mạng <input checked="" type="checkbox"/></p>	<p>- Có được quy định rõ ràng, cụ thể không? Có <input checked="" type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/> Nêu rõ lý do: Tiết kiệm thời gian, chi phí và bảo đảm công khai, minh bạch. - Có được quy định phù hợp và tạo thuận lợi, tiết kiệm chi phí cho cơ quan nhà nước, cá nhân, tổ chức khi thực hiện không? Có <input checked="" type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/> Nêu rõ lý do: Thuận lợi và giảm thủ tục hành chính không cần thiết.</p>
<p>4. Hồ sơ</p>	
<p>a) Tên thành phần hồ sơ 1: Nộp phí vào tài khoản của cơ quan thu phí</p>	<p>- Nêu rõ lý do quy định: Giảm thời gian, thủ tục hành chính</p>
<p>Các thành phần hồ sơ nêu trên có bao gồm đầy đủ các giấy tờ, tài liệu để chứng minh việc đáp ứng yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC không?</p>	<p>Có <input checked="" type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/> Nếu KHÔNG, nêu rõ lý do:</p>
<p>Số lượng bộ hồ sơ: Giấy nộp tiền/chuyển khoản</p>	<p>Lý do (nếu quy định từ 02 bộ hồ sơ trở lên):</p>
<p>5. Thời hạn giải quyết</p>	
<p>- Có được quy định rõ ràng và cụ thể không? Có <input checked="" type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/></p>	

	Nêu rõ lý do: Theo quy chế làm việc của các cơ quan, đơn vị có thẩm quyền.
6. Cơ quan thực hiện	
	<p>- Có được quy định rõ ràng, cụ thể về cơ quan thực hiện không? Có <input checked="" type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/></p> <p>Nêu rõ lý do: Bộ Tài chính và các cơ quan có thẩm quyền</p> <p>- Có được quy định áp dụng tối đa các giải pháp phân cấp hoặc ủy quyền cho cơ quan hành chính cấp dưới hoặc địa phương giải quyết không? Có <input type="checkbox"/> Không <input checked="" type="checkbox"/></p> <p>Nêu rõ lý do: Thực hiện chức năng quản lý nhà nước thống nhất.</p>
7. Đối tượng thực hiện	
<p>a) Đối tượng thực hiện:</p> <p>- Tổ chức: Trong nước <input checked="" type="checkbox"/> Nước ngoài <input checked="" type="checkbox"/></p> <p>Mô tả rõ: Bộ Tài chính, ngân hàng chính sách, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, tổ chức tài chính-tín dụng, doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, đơn vị sự nghiệp công lập có thu</p> <p>- Cá nhân: Trong nước <input checked="" type="checkbox"/> Nước ngoài <input checked="" type="checkbox"/></p> <p>Mô tả rõ: Bộ trưởng Bộ Tài chính, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, đại diện các tổ chức tài chính tín dụng, doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, đơn vị sự nghiệp công lập có thu, ngân hàng chính sách.</p> <p>b) Phạm vi áp dụng:</p> <p>- Toàn quốc <input checked="" type="checkbox"/> Vùng <input type="checkbox"/> Địa phương <input type="checkbox"/></p> <p>- Nông thôn <input type="checkbox"/> Đô thị <input type="checkbox"/> Miền núi <input type="checkbox"/></p> <p>Biên giới, hải đảo <input type="checkbox"/></p> <p>c) Dự kiến số lượng đối tượng thực hiện/1 năm: 45</p>	<p>- Lý do quy định:</p> <p>+ Về đối tượng: Cần thiết để tăng cường công tác quản lý nhà nước trên phạm vi toàn quốc.</p> <p>+ Về phạm vi: toàn quốc</p> <p>- Có thể mở rộng/ thu hẹp đối tượng, phạm vi để tăng số đối tượng thực hiện được hưởng lợi không?: Có <input type="checkbox"/> Không <input checked="" type="checkbox"/></p> <p>Nêu rõ lý do: Đảm bảo quản lý nhà nước</p>
8. Phí, lệ phí	
a) TTHC có quy định về phí, lệ phí không?	- Mức phí, lệ phí:

<p>- Phí: Không <input checked="" type="checkbox"/> Có <input type="checkbox"/></p> <p>Nếu CÓ, nêu rõ lý do:</p> <p>.....</p> <p>- Lệ phí: Không <input checked="" type="checkbox"/> Có <input type="checkbox"/></p> <p>Nếu CÓ, nêu rõ lý do:</p> <p>.....</p>	<p>+ Mức phí (hoặc đính kèm biểu phí):</p> <p>+ Mức lệ phí (hoặc đính kèm biểu lệ phí):</p> <p>+ Mức phí, lệ phí có phù hợp không: Có <input type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/></p> <p>Lý do:</p> <p>- Mức phí, lệ phí được quy định tại:</p> <p>+ Dự án, dự thảo <input type="checkbox"/></p> <p>+ Văn bản khác <input type="checkbox"/></p>
<p>b) Ngoài phí, lệ phí cá nhân, tổ chức có các chi trả nào khác? Không <input checked="" type="checkbox"/> Có <input type="checkbox"/></p> <p>Nếu CÓ, nội dung này được quy định tại:</p> <p>- Dự thảo <input type="checkbox"/></p> <p>- Văn bản khác <input type="checkbox"/></p> <p>Nêu rõ điều, khoản và tên văn bản tương ứng:</p>	<p>- Nội dung chi trả:</p> <p>Lý do chi trả:</p> <p>- Mức chi trả:</p> <p>Mức chi trả này có phù hợp không: Có <input type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/></p> <p>Lý do:</p>
<p>c) Dự kiến chi phí tuân thủ TTHC: 605.850 đồng</p>	<p>Mức chi phí này có phù hợp không: Có <input checked="" type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/></p> <p>Lý do: Đảm bảo bù đắp chi phí hợp lý</p>
<p>9. Mẫu đơn, tờ khai</p>	
<p>TTHC có quy định về mẫu đơn, tờ khai không?</p>	<p>Có <input type="checkbox"/> Không <input checked="" type="checkbox"/></p> <p>- Nếu CÓ, quy định về: Mẫu đơn <input type="checkbox"/> Tờ khai <input type="checkbox"/></p> <p>- Nếu KHÔNG, nêu rõ lý do: không cần thiết</p>
<p>10. Yêu cầu, điều kiện</p>	
<p>TTHC này có quy định yêu cầu, điều kiện không?</p>	<p>Không <input checked="" type="checkbox"/> Có <input type="checkbox"/></p>
<p>11. Kết quả</p>	
<p>- Giấy phép <input type="checkbox"/></p> <p>- Giấy chứng nhận <input type="checkbox"/></p>	<p>- Có quy định về thời hạn có giá trị hiệu lực: Có <input type="checkbox"/> Không <input checked="" type="checkbox"/></p> <p>+ Nếu CÓ, nêu thời hạn cụ thể:..... tháng/ năm.</p>

<ul style="list-style-type: none"> - Giấy đăng ký <input type="checkbox"/> - Chứng chỉ <input type="checkbox"/> - Thẻ <input type="checkbox"/> - Quyết định hành chính <input type="checkbox"/> - Văn bản xác nhận/chấp thuận <input type="checkbox"/> - Loại khác: <input checked="" type="checkbox"/> <p>Đề nghị nêu rõ: Giấy chuyển tiền/chuyển khoản</p>	<p>+ Nếu KHÔNG, nêu rõ lý do: không cần thiết</p> <p>- Phạm vi có giá trị hiệu lực: Toàn quốc <input checked="" type="checkbox"/> Địa phương <input type="checkbox"/></p> <p>Lý do:</p> <p>- Có thể kéo dài thời hạn/ thay đổi phạm vi giá trị hiệu lực: Có <input type="checkbox"/> Không <input checked="" type="checkbox"/></p> <p>Lý do:</p> <p>- Có quy định điều kiện có hiệu lực của kết quả: Có <input type="checkbox"/> Không <input checked="" type="checkbox"/></p> <p>Lý do:</p> <p>- Mẫu kết quả TTHC có phù hợp về nội dung, hình thức: Có <input checked="" type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/></p> <p>Lý do:</p>
--	---

12. Quy định về từng bộ phận cấu thành của TTHC có mâu thuẫn, chồng chéo hoặc không phù hợp, thống nhất với quy định tại các văn bản khác không?

a) Với văn bản của cơ quan cấp trên	<p>- Có <input type="checkbox"/> Không <input checked="" type="checkbox"/></p> <p>- Nếu CÓ, đề nghị nêu rõ:</p> <p>+ Tên bộ phận cấu thành:</p> <p>+ Nêu rõ điều, khoản, tên văn bản tương ứng và lý do vẫn quy định như tại dự án, dự thảo:</p>
b) Với văn bản của cơ quan khác	<p>Có <input type="checkbox"/> Không <input checked="" type="checkbox"/></p> <p>- Nếu CÓ, đề nghị nêu rõ:</p> <p>+ Tên bộ phận cấu thành:</p> <p>+ Nêu rõ điều, khoản, tên văn bản tương ứng và lý do vẫn quy định như tại dự án, dự thảo:</p>
c) Với Điều ước quốc tế mà Việt Nam gia nhập, ký kết	<p>Có <input type="checkbox"/> Không <input checked="" type="checkbox"/></p> <p>- Nếu CÓ, đề nghị nêu rõ:</p> <p>+ Tên bộ phận cấu thành:</p> <p>+ Nêu rõ điều, khoản, tên văn bản tương ứng và lý do vẫn quy định như tại dự án, dự thảo:</p>

III. THÔNG TIN LIÊN HỆ

Họ và tên người điền: Cục Quản lý nợ và tài chính đối ngoại

THỦ TỤC HÀNH CHÍNH 04: Thủ tục Thẩm định phương án tài chính vay lại (Điều 43 dự thảo Luật)

1. Tên thủ tục hành chính	
a) Có được quy định rõ ràng và cụ thể không?	Có <input checked="" type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/> Nếu KHÔNG, nêu rõ lý do:
b) Có chính xác và thống nhất với các văn bản quy phạm pháp luật có quy định về thủ tục hành chính này không?	Có <input checked="" type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/> Nếu KHÔNG, nêu rõ lý do:
2. Trình tự thực hiện	
a) Có được quy định rõ ràng và cụ thể về các bước thực hiện không?	Có <input checked="" type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/> Nêu rõ lý do: Thủ tục được quy định nhằm bảo đảm cho vay đúng đối tượng, đúng mục đích và có hiệu quả.
b) Có được quy định hợp lý giữa các bước thực hiện để tạo thuận lợi, tiết kiệm chi phí cho cơ quan nhà nước, cá nhân, tổ chức khi thực hiện?	Có <input checked="" type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/> Nêu rõ lý do: Quy định rõ cơ quan thực hiện thẩm định tương ứng đối với từng đối tượng như doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, đơn vị sự nghiệp công lập có thu, tổ chức tài chính-tín dụng, ủy ban nhân dân cấp tỉnh vay bảo đảm đúng đối tượng, đúng mục tiêu và đạt hiệu quả kinh tế-xã hội
c) Có được quy định, phân định rõ trách nhiệm và nội dung công việc của cơ quan nhà nước và cá nhân, tổ chức khi thực hiện không?	Có <input checked="" type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/> Nêu rõ lý do: Tương ứng đối với từng đối tượng được vay lại như đối với chương trình, dự án đầu tư của doanh nghiệp vay lại các khoản vay nước ngoài của Chính phủ, các khoản vay lại trực tiếp tổ chức-tài chính tín dụng để cho vay tiếp đến người sử dụng, ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan được vay lại sẽ tổ chức thẩm định theo các điều kiện cụ thể.

d) Có áp dụng cơ chế liên thông không?	Có <input type="checkbox"/> Không <input checked="" type="checkbox"/> Nêu rõ lý do: Không cần thiết thực hiện giữa các cơ quan nhà nước.
e) Có quy định việc kiểm tra, đánh giá, xác minh thực tế của cơ quan nhà nước không?	Có <input type="checkbox"/> Không <input checked="" type="checkbox"/> Nếu CÓ, nêu rõ: - Lý do quy định: Thực hiện việc quản lý nhà nước - Căn cứ quy định: + Được quy định mới tại dự án, dự thảo <input type="checkbox"/> + Đã được quy định tại văn bản khác <input type="checkbox"/> Nêu rõ điều, khoản và tên văn bản tương ứng: - Các biện pháp có thể thay thế: Có <input type="checkbox"/> Không <input checked="" type="checkbox"/> Nếu CÓ, nêu rõ lý do vẫn quy định như tại dự án, dự thảo:
3. Cách thức thực hiện	
a) Nộp hồ sơ: Trực tiếp <input type="checkbox"/> Bưu điện <input checked="" type="checkbox"/> Mạng <input type="checkbox"/> b) Nhận kết quả: Trực tiếp <input type="checkbox"/> Bưu điện <input checked="" type="checkbox"/> Mạng <input type="checkbox"/>	- Có được quy định rõ ràng, cụ thể không? Có <input checked="" type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/> Nêu rõ lý do: Bảo đảm công khai, minh bạch - Có được quy định phù hợp và tạo thuận lợi, tiết kiệm chi phí cho cơ quan nhà nước, cá nhân, tổ chức khi thực hiện không? Có <input checked="" type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/> Nêu rõ lý do: Giảm chi phí, tạo thuận lợi cho đối tượng liên quan.
4. Hồ sơ	
a) Tên thành phần hồ sơ 1: - Đối với chương trình, dự án đầu tư của doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, đơn vị sự nghiệp công lập có thu vay lại các khoản vay nước ngoài của Chính phủ trong trường hợp cơ quan vay lại không chịu rủi ro tín dụng: Hồ sơ gồm: hồ sơ đề nghị thẩm định, quyết định đầu tư, phương án tài chính, giấy ủy quyền của Bộ Tài chính.	- Nêu rõ lý do quy định: Cụ thể, chặt chẽ, bảo đảm phù hợp với chủ trương của cơ quan có thẩm quyền.

<p>- Đối với chương trình, dự án đầu tư của doanh nghiệp vay lại các khoản vay nước ngoài của Chính phủ trong trường hợp cơ quan vay lại chịu rủi ro tín dụng: Hồ sơ gồm: báo cáo về năng lực tài chính, phương án vay vốn, báo cáo khả năng trả nợ, báo cáo tài sản đảm bảo, báo cáo biện pháp giảm thiểu rủi ro, báo cáo kết quả thẩm định của Bộ Tài chính.</p>	
<p>Các thành phần hồ sơ nêu trên có bao gồm đầy đủ các giấy tờ, tài liệu để chứng minh việc đáp ứng yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC không?</p>	<p>Có <input checked="" type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/> Nếu KHÔNG, nêu rõ lý do:</p>
<p>Số lượng bộ hồ sơ: 01 bộ</p>	<p>Lý do (nếu quy định từ 02 bộ hồ sơ trở lên):</p>
<p>b) Tên thành phần hồ sơ 2: - Đối với cho vay lại trực tiếp của tổ chức tài chính-tín dụng để cho vay tiếp đến người sử dụng theo chương trình tín dụng Hợp phần tín dụng trong trường hợp Ngân hàng nhà nước Việt Nam thực hiện việc thẩm định: Hồ sơ gồm: báo cáo phương án sử dụng vốn vay và trả nợ; Thông báo kết quả thẩm định cho Bộ Tài chính. - Đối với cho vay lại trực tiếp của tổ chức tài chính-tín dụng để cho vay tiếp đến người sử dụng cuối cùng theo chương trình tín dụng Hợp phần tín dụng trong trường hợp tổ chức tài chính</p>	<p>- Nêu rõ lý do quy định: Cụ thể, chặt chẽ, bảo đảm phù hợp với chủ trương của cơ quan có thẩm quyền.</p>

tín dụng thực hiện việc thẩm định: Hồ sơ gồm: báo cáo thẩm định dự án, biên bản thỏa thuận với nhà tài trợ.	
Các thành phần hồ sơ nêu trên có bao gồm đầy đủ các giấy tờ, tài liệu để chứng minh việc đáp ứng yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC không?	Có <input checked="" type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/> Nếu KHÔNG, nêu rõ lý do:
Số lượng bộ hồ sơ: 01 bộ	Lý do (nếu quy định từ 02 bộ hồ sơ trở lên):
c) Tên thành phần hồ sơ 3: - Đối với ủy ban nhân dân cấp tỉnh cho vay lại: Hồ sơ bao gồm: văn bản thẩm định, điều kiện và khả năng trả nợ của ngân sách cấp tỉnh do Bộ Tài chính thẩm định	- Nêu rõ lý do quy định: Cụ thể, chặt chẽ, bảo đảm phù hợp với chủ trương của cơ quan có thẩm quyền.
Các thành phần hồ sơ nêu trên có bao gồm đầy đủ các giấy tờ, tài liệu để chứng minh việc đáp ứng yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC không?	Có <input checked="" type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/> Nếu KHÔNG, nêu rõ lý do:
Số lượng bộ hồ sơ: 01 bộ	Lý do (nếu quy định từ 02 bộ hồ sơ trở lên):
5. Thời hạn giải quyết	
	- Có được quy định rõ ràng và cụ thể không? Có <input checked="" type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/> Nêu rõ lý do: Theo quy chế làm việc của các cơ quan, đơn vị có thẩm quyền.
6. Cơ quan thực hiện	
	- Có được quy định rõ ràng, cụ thể về cơ quan thực hiện không? Có <input checked="" type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/>

	<p>Nêu rõ lý do: Bộ Tài chính, Ngân hàng nhà nước, tổ chức tài chính tín dụng và ủy ban nhân dân cấp tỉnh.</p> <p>- Có được quy định áp dụng tối đa các giải pháp phân cấp hoặc ủy quyền cho cơ quan hành chính cấp dưới hoặc địa phương giải quyết không? Có <input type="checkbox"/> Không <input checked="" type="checkbox"/></p> <p>Nêu rõ lý do: Thực hiện chức năng quản lý nhà nước thống nhất.</p>
--	--

7. Đối tượng thực hiện

<p>a) Đối tượng thực hiện:</p> <p>- Tổ chức: Trong nước <input checked="" type="checkbox"/> Nước ngoài <input checked="" type="checkbox"/></p> <p>Mô tả rõ: Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, tổ chức tài chính-tín dụng, doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, đơn vị sự nghiệp công lập có thu</p> <p>- Cá nhân: Trong nước <input checked="" type="checkbox"/> Nước ngoài <input checked="" type="checkbox"/></p> <p>Mô tả rõ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, đại diện các tổ chức tài chính tín dụng, doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, đơn vị sự nghiệp công lập có thu, ngân hàng chính sách.</p> <p>b) Phạm vi áp dụng:</p> <p>- Toàn quốc <input checked="" type="checkbox"/> Vùng <input type="checkbox"/> Địa phương <input type="checkbox"/></p> <p>- Nông thôn <input type="checkbox"/> Đô thị <input type="checkbox"/> Miền núi <input type="checkbox"/></p> <p>Biên giới, hải đảo <input type="checkbox"/></p> <p>c) Dự kiến số lượng đối tượng thực hiện/1 năm: 20</p>	<p>- Lý do quy định:</p> <p>+ Về đối tượng: Cần thiết để tăng cường công tác quản lý nhà nước trên phạm vi toàn quốc.</p> <p>+ Về phạm vi: toàn quốc</p> <p>- Có thể mở rộng/ thu hẹp đối tượng, phạm vi để tăng số đối tượng thực hiện được hưởng lợi không?: Có <input type="checkbox"/> Không <input checked="" type="checkbox"/></p> <p>Nêu rõ lý do: Đảm bảo quản lý nhà nước</p>
---	--

8. Phí, lệ phí

<p>a) TTHC có quy định về phí, lệ phí không?</p> <p>- Phí: Không <input checked="" type="checkbox"/> Có <input type="checkbox"/></p> <p>Nếu CÓ, nêu rõ lý do:</p> <p>.....</p>	<p>- Mức phí, lệ phí:</p> <p>+ Mức phí (hoặc đính kèm biểu phí):</p> <p>+ Mức lệ phí (hoặc đính kèm biểu lệ phí):</p> <p>+ Mức phí, lệ phí có phù hợp không: Có <input type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/></p>
--	---

<p>- Lệ phí: Không <input checked="" type="checkbox"/> Có <input type="checkbox"/></p> <p>Nếu CÓ, nêu rõ lý do:</p> <p>.....</p>	<p>Lý do:</p> <p>- Mức phí, lệ phí được quy định tại:</p> <p>+ Dự án, dự thảo <input type="checkbox"/></p> <p>+ Văn bản khác <input type="checkbox"/></p> <p>(i) Nêu rõ điều, khoản và tên văn bản tương ứng:</p> <p>(ii) Nếu chưa ban hành, nêu rõ lý do:</p>
<p>b) Ngoài phí, lệ phí cá nhân, tổ chức có các chi trả nào khác? Không <input checked="" type="checkbox"/> Có <input type="checkbox"/></p> <p>Nếu CÓ, nội dung này được quy định tại:</p> <p>- Dự thảo <input type="checkbox"/></p> <p>- Văn bản khác <input type="checkbox"/></p> <p>Nêu rõ điều, khoản và tên văn bản tương ứng:</p>	<p>- Nội dung chi trả:</p> <p>Lý do chi trả:</p> <p>- Mức chi trả:</p> <p>Mức chi trả này có phù hợp không: Có <input type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/></p> <p>Lý do:</p>
<p>c) Dự kiến chi phí tuân thủ TTHC: 58.361.600 đồng</p>	<p>Mức chi phí này có phù hợp không: Có <input type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/></p> <p>Lý do: Bù đắp chi phí</p> <p>.....</p>
<p>9. Mẫu đơn, tờ khai</p>	
<p>TTHC có quy định về mẫu đơn, tờ khai không?</p>	<p>Có <input type="checkbox"/> Không <input checked="" type="checkbox"/></p> <p>- Nếu CÓ, quy định về: Mẫu đơn <input type="checkbox"/> Tờ khai <input type="checkbox"/></p> <p>- Nếu KHÔNG, nêu rõ lý do: không cần thiết</p>
<p>10. Yêu cầu, điều kiện</p>	
<p>TTHC này có quy định yêu cầu, điều kiện không?</p>	<p>Không <input checked="" type="checkbox"/> Có <input type="checkbox"/></p>
<p>11. Kết quả</p>	
<p>- Giấy phép <input type="checkbox"/></p> <p>- Giấy chứng nhận <input type="checkbox"/></p> <p>- Giấy đăng ký <input type="checkbox"/></p>	<p>- Có quy định về thời hạn có giá trị hiệu lực: Có <input type="checkbox"/> Không <input checked="" type="checkbox"/></p> <p>+ Nếu CÓ, nêu thời hạn cụ thể:..... tháng/ năm.</p> <p>+ Nếu KHÔNG, nêu rõ lý do: không cần thiết</p>

- Chứng chỉ	<input type="checkbox"/>	- Phạm vi có giá trị hiệu lực: Toàn quốc <input checked="" type="checkbox"/> Địa phương <input type="checkbox"/>
- Thẻ	<input type="checkbox"/>	Lý do: Bình đẳng, không phân biệt vùng miền
- Quyết định hành chính	<input type="checkbox"/>	- Có thể kéo dài thời hạn/ thay đổi phạm vi giá trị hiệu lực: Có <input type="checkbox"/> Không <input checked="" type="checkbox"/>
- Văn bản xác nhận/chấp thuận	<input checked="" type="checkbox"/>	Lý do:.....
- Loại khác:	<input type="checkbox"/>	- Có quy định điều kiện có hiệu lực của kết quả: Có <input type="checkbox"/> Không <input checked="" type="checkbox"/>
Đề nghị nêu rõ:		Lý do:.....
		- Mẫu kết quả TTHC có phù hợp về nội dung, hình thức: Có <input checked="" type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/>
		Lý do:.....

12. Quy định về từng bộ phận cấu thành của TTHC có mâu thuẫn, chồng chéo hoặc không phù hợp, thống nhất với quy định tại các văn bản khác không?

a) Với văn bản của cơ quan cấp trên	- Có <input type="checkbox"/> Không <input checked="" type="checkbox"/> - Nếu CÓ, đề nghị nêu rõ: + Tên bộ phận cấu thành: + Nêu rõ điều, khoản, tên văn bản tương ứng và lý do vẫn quy định như tại dự án, dự thảo:
b) Với văn bản của cơ quan khác	Có <input type="checkbox"/> Không <input checked="" type="checkbox"/> - Nếu CÓ, đề nghị nêu rõ: + Tên bộ phận cấu thành: + Nêu rõ điều, khoản, tên văn bản tương ứng và lý do vẫn quy định như tại dự án, dự thảo:
c) Với Điều ước quốc tế mà Việt Nam gia nhập, ký kết	Có <input type="checkbox"/> Không <input checked="" type="checkbox"/> - Nếu CÓ, đề nghị nêu rõ: + Tên bộ phận cấu thành: + Nêu rõ điều, khoản, tên văn bản tương ứng và lý do vẫn quy định như tại dự án, dự thảo:

III. THÔNG TIN LIÊN HỆ

Họ và tên người điền: Cục Quản lý nợ và tài chính đối ngoại

THỦ TỤC HÀNH CHÍNH 05: *Thủ tục cung cấp các thông tin, báo cáo liên quan đến việc thực hiện chương trình, dự án được vay vốn tới Bộ Tài chính, cơ quan cho vay lại, cơ quan có thẩm quyền theo định kỳ hoặc theo yêu cầu và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của các thông tin, báo cáo (điểm d khoản 2 Điều 45 dự thảo)*

1. Tên thủ tục hành chính	
a) Có được quy định rõ ràng và cụ thể không?	Có <input checked="" type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/> Nếu KHÔNG, nêu rõ lý do:
b) Có chính xác và thống nhất với các văn bản quy phạm pháp luật có quy định về thủ tục hành chính này không?	Có <input checked="" type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/> Nếu KHÔNG, nêu rõ lý do:
2. Trình tự thực hiện	
a) Có được quy định rõ ràng và cụ thể về các bước thực hiện không?	Có <input checked="" type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/> Nêu rõ lý do: Thủ tục được quy định nhằm bảo đảm công khai, minh bạch trong quá trình thực hiện vay về cho vay lại.
b) Có được quy định hợp lý giữa các bước thực hiện để tạo thuận lợi, tiết kiệm chi phí cho cơ quan nhà nước, cá nhân, tổ chức khi thực hiện?	Có <input checked="" type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/> Nêu rõ lý do: Đối tượng vay lại thực hiện cung cấp các thông tin, báo cáo liên quan đến việc thực hiện chương trình, dự án cho vay lại của Bộ Tài chính và cơ quan có thẩm quyền về các khoản gốc, lãi, phí và các chi phí khác có liên quan.
c) Có được quy định, phân định rõ trách nhiệm và nội dung công việc của cơ quan nhà nước và cá nhân, tổ chức khi thực hiện không?	Có <input checked="" type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/> Nêu rõ lý do: Quy định này nhằm mục đích tăng cường trách nhiệm của cơ quan cho vay lại trong việc theo dõi, kiểm tra việc sử dụng vốn vay của đối tượng vay lại.

d) Có áp dụng cơ chế liên thông không?	Có <input type="checkbox"/> Không <input checked="" type="checkbox"/> Nêu rõ lý do: Không cần thiết thực hiện giữa các cơ quan nhà nước.
e) Có quy định việc kiểm tra, đánh giá, xác minh thực tế của cơ quan nhà nước không?	Có <input type="checkbox"/> Không <input checked="" type="checkbox"/> Nếu CÓ, nêu rõ: - Lý do quy định: Thực hiện việc quản lý nhà nước - Căn cứ quy định: + Được quy định mới tại dự án, dự thảo <input type="checkbox"/> + Đã được quy định tại văn bản khác <input type="checkbox"/> Nêu rõ điều, khoản và tên văn bản tương ứng: - Các biện pháp có thể thay thế: Có <input type="checkbox"/> Không <input checked="" type="checkbox"/> Nếu CÓ, nêu rõ lý do vẫn quy định như tại dự án, dự thảo:
3. Cách thức thực hiện	
a) Nộp hồ sơ: Trực tiếp <input type="checkbox"/> Bưu điện <input checked="" type="checkbox"/> Mạng <input type="checkbox"/> b) Nhận kết quả: Trực tiếp <input type="checkbox"/> Bưu điện <input checked="" type="checkbox"/> Mạng <input type="checkbox"/>	- Có được quy định rõ ràng, cụ thể không? Có <input checked="" type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/> Nêu rõ lý do: Bảo đảm công khai, minh bạch, số liệu chính xác, trung thực - Có được quy định phù hợp và tạo thuận lợi, tiết kiệm chi phí cho cơ quan nhà nước, cá nhân, tổ chức khi thực hiện không? Có <input checked="" type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/> Nêu rõ lý do: tiết kiệm thời gian, chi phí
4. Hồ sơ	
a) Tên thành phần hồ sơ 1: - Báo cáo liên quan đến việc thực hiện chương trình, dự án cho Bộ Tài chính.	- Nêu rõ lý do quy định: Cụ thể, chặt chẽ trong việc quản lý, giám sát sử dụng vốn vay theo đúng mục đích đã được phê duyệt.
Các thành phần hồ sơ nêu trên có bao gồm đầy đủ các giấy tờ, tài liệu để chứng minh việc đáp ứng yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC không?	Có <input checked="" type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/> Nếu KHÔNG, nêu rõ lý do:
Số lượng bộ hồ sơ: 01 bộ	Lý do (nếu quy định từ 02 bộ hồ sơ trở lên):
5. Thời hạn giải quyết	

	<p>- Có được quy định rõ ràng và cụ thể không? Có <input checked="" type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/></p> <p>Nêu rõ lý do: Theo quy chế làm việc của các cơ quan, đơn vị có thẩm quyền.</p>
6. Cơ quan thực hiện	
	<p>- Có được quy định rõ ràng, cụ thể về cơ quan thực hiện không? Có <input checked="" type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/></p> <p>Nêu rõ lý do: Bộ Tài chính, tổ chức tài chính tín dụng, ủy ban nhân dân cấp tỉnh, ngân hàng chính sách, doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, đơn vị sự nghiệp công lập có thu.</p> <p>- Có được quy định áp dụng tối đa các giải pháp phân cấp hoặc ủy quyền cho cơ quan hành chính cấp dưới hoặc địa phương giải quyết không? Có <input type="checkbox"/> Không <input checked="" type="checkbox"/></p> <p>Nêu rõ lý do: Thực hiện chức năng quản lý nhà nước thống nhất.</p>
7. Đối tượng thực hiện	
<p>a) Đối tượng thực hiện:</p> <p>- Tổ chức: Trong nước <input checked="" type="checkbox"/> Nước ngoài <input checked="" type="checkbox"/></p> <p>Mô tả rõ: Bộ Tài chính, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, tổ chức tài chính-tín dụng, ngân hàng chính sách, doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, đơn vị sự nghiệp công lập có thu</p> <p>- Cá nhân: Trong nước <input checked="" type="checkbox"/> Nước ngoài <input checked="" type="checkbox"/></p> <p>Mô tả rõ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, đại diện các tổ chức tài chính tín dụng, ngân hàng chính sách, doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, đơn vị sự nghiệp công lập có thu, ngân hàng chính sách.</p> <p>b) Phạm vi áp dụng:</p> <p>- Toàn quốc <input checked="" type="checkbox"/> Vùng <input type="checkbox"/> Địa phương <input type="checkbox"/></p> <p>- Nông thôn <input type="checkbox"/> Đô thị <input type="checkbox"/> Miền núi <input type="checkbox"/></p> <p>Biên giới, hải đảo <input type="checkbox"/></p> <p>c) Dự kiến số lượng đối tượng thực hiện/1 năm: 25</p>	<p>- Lý do quy định:</p> <p>+ Về đối tượng: Cần thiết để tăng cường công tác quản lý nhà nước trên phạm vi toàn quốc.</p> <p>+ Về phạm vi: toàn quốc</p> <p>- Có thể mở rộng/ thu hẹp đối tượng, phạm vi để tăng số đối tượng thực hiện được hưởng lợi không?: Có <input type="checkbox"/> Không <input checked="" type="checkbox"/></p> <p>Nêu rõ lý do: Đảm bảo quản lý nhà nước</p>

8. Phí, lệ phí	
<p>a) TTHC có quy định về phí, lệ phí không? - Phí: Không <input checked="" type="checkbox"/> Có <input type="checkbox"/> Nếu CÓ, nêu rõ lý do: - Lệ phí: Không <input checked="" type="checkbox"/> Có <input type="checkbox"/> Nếu CÓ, nêu rõ lý do:</p>	<p>- Mức phí, lệ phí: + Mức phí (hoặc đính kèm biểu phí): + Mức lệ phí (hoặc đính kèm biểu lệ phí): + Mức phí, lệ phí có phù hợp không: Có <input type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/> Lý do: - Mức phí, lệ phí được quy định tại: + Dự án, dự thảo <input type="checkbox"/> + Văn bản khác <input type="checkbox"/> (i) Nêu rõ điều, khoản và tên văn bản tương ứng: (ii) Nếu chưa ban hành, nêu rõ lý do:</p>
<p>b) Ngoài phí, lệ phí cá nhân, tổ chức có các chi trả nào khác? Không <input checked="" type="checkbox"/> Có <input type="checkbox"/> Nếu CÓ, nội dung này được quy định tại: - Dự thảo <input type="checkbox"/> - Văn bản khác <input type="checkbox"/> Nêu rõ điều, khoản và tên văn bản tương ứng:</p>	<p>- Nội dung chi trả: Lý do chi trả: - Mức chi trả: Mức chi trả này có phù hợp không: Có <input type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/> Lý do:</p>
<p>c) Dự kiến chi phí tuân thủ TTHC: 8.655.000 đồng</p>	<p>Mức chi phí này có phù hợp không: Có <input checked="" type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/> Lý do: Khả thi, bù đắp chi phí</p>
9. Mẫu đơn, tờ khai	
<p>TTHC có quy định về mẫu đơn, tờ khai không?</p>	<p>Có <input type="checkbox"/> Không <input checked="" type="checkbox"/> - Nếu CÓ, quy định về: Mẫu đơn <input type="checkbox"/> Tờ khai <input type="checkbox"/> - Nếu KHÔNG, nêu rõ lý do: không cần thiết</p>
10. Yêu cầu, điều kiện	
<p>TTHC này có quy định yêu cầu, điều kiện không?</p>	<p>Không <input checked="" type="checkbox"/> Có <input type="checkbox"/></p>

11. Kết quả	
<ul style="list-style-type: none"> - Giấy phép <input type="checkbox"/> - Giấy chứng nhận <input type="checkbox"/> - Giấy đăng ký <input type="checkbox"/> - Chứng chỉ <input type="checkbox"/> - Thẻ <input type="checkbox"/> - Quyết định hành chính <input type="checkbox"/> - Văn bản xác nhận/chấp thuận <input type="checkbox"/> - Loại khác: <input type="checkbox"/> <p>Đề nghị nêu rõ: Không có kết quả quay trở lại.</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Có quy định về thời hạn có giá trị hiệu lực: Có <input type="checkbox"/> Không <input checked="" type="checkbox"/> + Nếu CÓ, nêu thời hạn cụ thể:..... tháng/ năm. + Nếu KHÔNG, nêu rõ lý do:..... - Phạm vi có giá trị hiệu lực: Toàn quốc <input checked="" type="checkbox"/> Địa phương <input type="checkbox"/> Lý do:..... - Có thể kéo dài thời hạn/ thay đổi phạm vi giá trị hiệu lực: Có <input type="checkbox"/> Không <input checked="" type="checkbox"/> Lý do:..... - Có quy định điều kiện có hiệu lực của kết quả: Có <input type="checkbox"/> Không <input checked="" type="checkbox"/> Lý do:..... - Mẫu kết quả TTHC có phù hợp về nội dung, hình thức: Có <input type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/> Lý do:.....
12. Quy định về từng bộ phận cấu thành của TTHC có mâu thuẫn, chông chéo hoặc không phù hợp, thống nhất với quy định tại các văn bản khác không?	
a) Với văn bản của cơ quan cấp trên	<ul style="list-style-type: none"> - Có <input type="checkbox"/> Không <input checked="" type="checkbox"/> - Nếu CÓ, đề nghị nêu rõ: + Tên bộ phận cấu thành: + Nêu rõ điều, khoản, tên văn bản tương ứng và lý do vẫn quy định như tại dự án, dự thảo:
b) Với văn bản của cơ quan khác	<ul style="list-style-type: none"> Có <input type="checkbox"/> Không <input checked="" type="checkbox"/> - Nếu CÓ, đề nghị nêu rõ: + Tên bộ phận cấu thành: + Nêu rõ điều, khoản, tên văn bản tương ứng và lý do vẫn quy định như tại dự án, dự thảo:
c) Với Điều ước quốc tế mà Việt Nam gia nhập, ký kết	<ul style="list-style-type: none"> Có <input type="checkbox"/> Không <input checked="" type="checkbox"/> - Nếu CÓ, đề nghị nêu rõ: + Tên bộ phận cấu thành:

	+ Nêu rõ điều, khoản, tên văn bản tương ứng và lý do vẫn quy định như tại dự án, dự thảo:
--	---

III. THÔNG TIN LIÊN HỆ

Họ và tên người điền: Cục Quản lý nợ và tài chính đối ngoại

BỘ TÀI CHÍNH

CHI PHÍ TUÂN THỦ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH 01: Về việc báo cáo giải trình về tình hình huy động và phân bổ vốn vay, trả nợ của cơ quan tổ chức (khoản 2, Điều 27).

I. CHI PHÍ THỰC HIỆN TTHC HIỆN TẠI HOẶC DỰ KIẾN KHI BAN HÀNH MỚI

STT	Các công việc khi thực hiện TTHC	Các hoạt động/ cách thức thực hiện cụ thể	Thời gian thực hiện (giờ)	Mức TNBQ/ 01 giờ làm việc (đồng)	Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ (đồng)	Mức phí, lệ phí, chi phí khác (đồng)	Số lần thực hiện/ 01 năm	Số lượng đối tượng tuân thủ/01 năm	Chi phí thực hiện TTHC (đồng)	Tổng chi phí thực hiện TTHC/ 01 năm (đồng)	Ghi chú
1	Chuẩn bị hồ sơ										
1.1	Báo cáo liên quan đến việc thực hiện chương trình, dự án	Xây dựng báo cáo	16,0	17.310			1	100	276.960	27.696.000	
		Chuẩn bị các tài liệu chứng minh	8,0	17.310			1	100	138.480	13.848.000	
		Trình cấp có thẩm quyền ký báo cáo	4,0	17.310			1	100	69.240	6.924.000	
2	Nộp hồ sơ	Trực tiếp	0,0	17.310			0	0	0	0	
		Bưu điện	2,0		5.000		1	100	5.000	500.000	
		Internet	0,0				0	0	0	0	
3	Nộp phí, lệ phí, chi phí khác					0	0	0	0	0	
3.1	Phí		0,0			0	0	0	0	0	
3.2	Lệ phí		0,0	17.310			0	0	0	0	
3.3	Chi phí khác						0	0	0	0	

STT	Các công việc khi thực hiện TTHC	Các hoạt động/ cách thức thực hiện cụ thể	Thời gian thực hiện (giờ)	Mức TNBQ/ 01 giờ làm việc (đồng)	Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ (đồng)	Mức phí, lệ phí, chi phí khác (đồng)	Số lần thực hiện/ 01 năm	Số lượng đối tượng tuân thủ/01 năm	Chi phí thực hiện TTHC (đồng)	Tổng chi phí thực hiện TTHC/ 01 năm (đồng)	Ghi chú
4	Chuẩn bị, phục vụ việc kiểm tra, đánh giá của cơ quan có thẩm quyền (nếu có)										
			0,0	17.310			0	0	0	0	
			0,0				0	0	0	0	
5	Công việc khác (nếu có)		0,0				0	0	0	0	
6	Nhận kết quả	Trực tiếp	0,0	17.310			0	0	0	0	
		Bưu điện	0,0				0	0	0	0	
		Internet	0,0				0	0	0	0	
		Khác	0,0				0	0	0	0	
	TỔNG				5.000	0			489.680	48.968.000	

BỘ TÀI CHÍNH**CHI PHÍ TUÂN THỦ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH****TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH 02: Thủ tục vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ
(từ Điều 38 đến Điều 43).****I. CHI PHÍ THỰC HIỆN TTHC HIỆN TẠI HOẶC DỰ KIẾN KHI BAN HÀNH MỚI**

STT	Các công việc khi thực hiện TTHC	Các hoạt động/ cách thức thực hiện cụ thể	Thời gian thực hiện (giờ)	Mức TNBQ/ 01 giờ làm việc (đồng)	Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ (đồng)	Mức phí, lệ phí, chi phí khác (đồng)	Số lần thực hiện/ 01 năm	Số lượng đối tượng tuân thủ/01 năm	Chi phí thực hiện TTHC (đồng)	Tổng chi phí thực hiện TTHC/ 01 năm (đồng)	Ghi chú
1	Chuẩn bị hồ sơ										
1.1	Đề nghị cho vay vốn	Xây dựng văn bản đề nghị	16,0	17.310			1	40	276.960	11.078.400	
1,2	Báo cáo về tình hình tài chính	Xây dựng báo cáo	8,0	17.310			1	40	138.480	5.539.200	
1,3	Hồ sơ thực hiện bảo đảm tiền vay	Tài liệu chứng minh	4,0	17.310			1	40	69.240	2.769.600	
2	Nộp hồ sơ	Trực tiếp	0,0	17.310			0	0	0	0	
		Bưu điện	2,0		5.000		1	40	5.000	200.000	
		Internet	0,0				0	0	0	0	
3	Nộp phí, lệ phí, chi phí khác					0	0	0	0	0	
3.1	Phí		0,0			0	0	0	0	0	
3.2	Lệ phí		0,0	17.310			0	0	0	0	
3.3	Chi phí khác						0	0	0	0	
4	Chuẩn bị, phục vụ việc kiểm tra, đánh giá của cơ quan có thẩm quyền (nếu có)										

STT	Các công việc khi thực hiện TTHC	Các hoạt động/ cách thức thực hiện cụ thể	Thời gian thực hiện (giờ)	Mức TNBQ/ 01 giờ làm việc (đồng)	Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ (đồng)	Mức phí, lệ phí, chi phí khác (đồng)	Số lần thực hiện/ 01 năm	Số lượng đối tượng tuân thủ/01 năm	Chi phí thực hiện TTHC (đồng)	Tổng chi phí thực hiện TTHC/ 01 năm (đồng)	Ghi chú
			0,0				0	0	0	0	
5	Công việc khác (nếu có)		0,0				0	0	0	0	
6	Nhận kết quả	Trực tiếp	0,0	17.310			0	0	0	0	
		Bưu điện	0,0				0	0	0	0	
		Internet	0,0				0	0	0	0	
		Khác	0,0				0	0	0	0	
	TỔNG				5.000	0			489.680	19.587.200	

BỘ TÀI CHÍNH

CHI PHÍ TUÂN THỦ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH 03: Thủ tục thu phí quản lý rủi ro, dự phòng rủi ro (Điều 42) .

I. CHI PHÍ THỰC HIỆN TTHC HIỆN TẠI HOẶC DỰ KIẾN KHI BAN HÀNH MỚI

STT	Các công việc khi thực hiện TTHC	Các hoạt động/ cách thức thực hiện cụ thể	Thời gian thực hiện (giờ)	Mức TNBQ/ 01 giờ làm việc (đồng)	Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ (đồng)	Mức phí, lệ phí, chi phí khác (đồng)	Số lần thực hiện/ 01 năm	Số lượng đối tượng tuân thủ/01 năm	Chi phí thực hiện TTHC (đồng)	Tổng chi phí thực hiện TTHC/ 01 năm (đồng)	Ghi chú
1	Chuẩn bị hồ sơ										
1.1			0,0	17.310			0	0	0	0	
			0,0	17.310			0	0	0	0	
			0,0				0	0	0	0	
2	Nộp hồ sơ	Trực tiếp	0,0	17.310			0	0	0	0	
		Bưu điện	0,0				0	0	0	0	
		Internet	0,5				0	0	0	0	
3	Nộp phí, lệ phí, chi phí khác						0	0	0	0	
3.1	Phí		0,0				0	0	0	0	
3.2	Lệ phí	Nộp lệ phí qua mạng internet	0,5	17.310			1	70	8.655	605.850	
3.3	Chi phí khác						1	0	0	0	
4	Chuẩn bị, phục vụ việc kiểm tra, đánh giá của cơ quan có thẩm quyền (nếu có)										
			0,0	17.310			0	0	0	0	
			0,0				0	0	0	0	

STT	Các công việc khi thực hiện TTHC	Các hoạt động/ cách thức thực hiện cụ thể	Thời gian thực hiện (giờ)	Mức TNBQ/ 01 giờ làm việc (đồng)	Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ (đồng)	Mức phí, lệ phí, chi phí khác (đồng)	Số lần thực hiện/ 01 năm	Số lượng đối tượng tuân thủ/01 năm	Chi phí thực hiện TTHC (đồng)	Tổng chi phí thực hiện TTHC/ 01 năm (đồng)	Ghi chú
5	Công việc khác (nếu có)		0,0				0	0	0	0	
6	Nhận kết quả	Trực tiếp	0,0	17.310			0	0	0	0	
		Bưu điện	0,0				1	0	0	0	
		Internet	0,0				1	0	0	0	
		Khác	0,0				1	0	0	0	
	TỔNG				0	0			8.655	605.850	

BỘ TÀI CHÍNH**CHI PHÍ TUÂN THỦ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH****TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH 04: Thủ tục Thẩm định phương án tài chính vay lại (Điều 43).****I. CHI PHÍ THỰC HIỆN TTHC HIỆN TẠI HOẶC DỰ KIẾN KHI BAN HÀNH MỚI**

STT	Các công việc khi thực hiện TTHC	Các hoạt động/ cách thức thực hiện cụ thể	Thời gian thực hiện (giờ)	Mức TNBQ/ 01 giờ làm việc (đồng)	Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ (đồng)	Mức phí, lệ phí, chi phí khác (đồng)	Số lần thực hiện/ 01 năm	Số lượng đối tượng tuân thủ/01 năm	Chi phí thực hiện TTHC (đồng)	Tổng chi phí thực hiện TTHC/ 01 năm (đồng)	Ghi chú
1	Chuẩn bị hồ sơ										
1.1	Đề nghị thẩm định,	Xây dựng đề nghị	4,0	17.310			1	40	69.240	2.769.600	
		Trình ký	2,0	17.310			1	40	34.620	1.384.800	
	Quyết định đầu tư	Chuẩn bị tài liệu chứng minh	2,0	17.310			1	40	34.620	1.384.800	
	Phương án tài chính	Xây dựng phương án	40,0	17.310			1	40	692.400	27.696.000	
		Trình ký	8,0	17.310			1	40	138.480	5.539.200	
	Báo cáo phương án sử dụng vốn vay và trả nợ	Xây dựng báo cáo phương án sử dụng vốn vay	20,0	17.310			1	40	346.200	13.848.000	
		Trình ký	4,0	17.310			1	40	69.240	2.769.600	
	Báo cáo thẩm định dự án	Chuẩn bị tài liệu	2,0	17.310			1	40	34.620	1.384.800	
	Biên bản thỏa thuận với nhà tài trợ	Chuẩn bị tài liệu	2,0	17.310			1	40	34.620	1.384.800	
2	Nộp hồ sơ	Trực tiếp	0,0	17.310			0	0	0	0	
		Bưu điện	2,0		5.000		1	40	5.000	200.000	
		Internet	0,0				0	0	0	0	
3	Nộp phí, lệ phí, chi phí khác						0	0	0	0	
3.1	Phí		0,0				0	0	0	0	
3.2	Lệ phí		0,0	17.310			0	0	0	0	1

STT	Các công việc khi thực hiện TTHC	Các hoạt động/ cách thức thực hiện cụ thể	Thời gian thực hiện (giờ)	Mức TNBQ/ 01 giờ làm việc (đồng)	Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ (đồng)	Mức phí, lệ phí, chi phí khác (đồng)	Số lần thực hiện/ 01 năm	Số lượng đối tượng tuân thủ/01 năm	Chi phí thực hiện TTHC (đồng)	Tổng chi phí thực hiện TTHC/ 01 năm (đồng)	Ghi chú
3.3	Chi phí khác						0	0	0	0	
4	Chuẩn bị, phục vụ việc kiểm tra, đánh giá của cơ quan có thẩm quyền (nếu có)										
			0,0	17.310			0	0	0	0	
			0,0				0	0	0	0	
5	Công việc khác (nếu có)		0,0				0	0	0	0	
6	Nhận kết quả	Trực tiếp	0,0	17.310			0	0	0	0	
		Bưu điện	0,0				0	0	0	0	
		Internet	0,0				0	0	0	0	
		Khác	0,0				0	0	0	0	
	TỔNG				5.000	0			1.459.040	58.361.600	

BỘ TÀI CHÍNH

CHI PHÍ TUÂN THỦ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH 05: Thủ tục cung cấp các thông tin, báo cáo liên quan đến việc thực hiện chương trình, dự án được vay vốn tới Bộ Tài chính, cơ quan cho vay lại, cơ quan có thẩm quyền theo định kỳ hoặc theo yêu cầu và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của các thông tin, báo cáo (điểm d, khoản 2 Điều 45).

I. CHI PHÍ THỰC HIỆN TTHC HIỆN TẠI HOẶC DỰ KIẾN KHI BAN HÀNH MỚI

STT	Các công việc khi thực hiện TTHC	Các hoạt động/ cách thức thực hiện cụ thể	Thời gian thực hiện (giờ)	Mức TNBQ/ 01 giờ làm việc (đồng)	Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ (đồng)	Mức phí, lệ phí, chi phí khác (đồng)	Số lần thực hiện/ 01 năm	Số lượng đối tượng tuân thủ/01 năm	Chi phí thực hiện TTHC (đồng)	Tổng chi phí thực hiện TTHC/ 01 năm (đồng)	Ghi chú
1	Chuẩn bị hồ sơ										
1.1	Báo cáo liên quan đến việc thực hiện chương trình, dự án cho Bộ Tài chính	Xây dựng báo cáo	8,0	17.310			1	50	138.480	6.924.000	
		Trình ký	2,0	17.310			1	50	34.620	1.731.000	
2	Nộp hồ sơ	Trực tiếp	0,0	17.310			0	0	0	0	
		Bưu điện	2,0				1	50	0	0	
		Internet	0,0				0	0	0	0	
3	Nộp phí, lệ phí, chi phí khác						0	0	0	0	
3.1	Phí		0,0				0	0	0	0	
3.2	Lệ phí		0,0	17.310			0	0	0	0	
3.3	Chi phí khác						0	0	0	0	
4	Chuẩn bị, phục vụ việc kiểm tra, đánh giá của cơ quan có thẩm quyền (nếu có)										

STT	Các công việc khi thực hiện TTHC	Các hoạt động/ cách thức thực hiện cụ thể	Thời gian thực hiện (giờ)	Mức TNBQ/ 01 giờ làm việc (đồng)	Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ (đồng)	Mức phí, lệ phí, chi phí khác (đồng)	Số lần thực hiện/ 01 năm	Số lượng đối tượng tuân thủ/01 năm	Chi phí thực hiện TTHC (đồng)	Tổng chi phí thực hiện TTHC/ 01 năm (đồng)	Ghi chú
			0,0	17.310			0	0	0	0	
			0,0				0	0	0	0	
5	Công việc khác (nếu có)		0,0				0	0	0	0	
6	Nhận kết quả	Trực tiếp	0,0	17.310			0	0	0	0	
		Bưu điện	0,0				0	0	0	0	
		Internet	0,0				0	0	0	0	
		Khác	0,0				0	0	0	0	
	TỔNG				0	0			173.100	8.655.000	

BẢNG RÀ SOÁT DỰ THẢO LUẬT QUẢN LÝ NỢ CÔNG SỬA ĐỔI VÀ PHÁP LUẬT CÓ LIÊN QUAN

Vấn đề	Quy định tại dự thảo Luật Quản lý nợ công sửa đổi	Quy định của pháp luật có liên quan	Nhận xét, đề xuất
<p>1. Phạm vi điều chỉnh</p>	<p>Điều 1. Phạm vi điều chỉnh</p> <p>1. Luật này quy định về quản lý nợ công, bao gồm: chỉ tiêu an toàn, chiến lược, chương trình và kế hoạch vay trả nợ công; huy động, sử dụng vốn vay, trả nợ Chính phủ; quản lý cho vay lại; cấp và quản lý bảo lãnh Chính phủ; quản lý nợ chính quyền địa phương; đảm bảo khả năng trả nợ công; công tác kế toán, kiểm toán, thống kê, báo cáo và công bố thông tin về nợ công; nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân liên quan đến nợ công.</p> <p>2. Nợ công quy định tại Luật này bao gồm: nợ Chính phủ; nợ được Chính phủ bảo lãnh; nợ chính quyền địa phương.</p> <p>3. Nợ công không bao gồm nợ tự vay tự trả của doanh nghiệp nhà nước, nợ do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phát hành nhằm thực hiện chính sách tiền tệ, nợ lẫn nhau giữa các cấp ngân sách.</p>	<p>Điều 1 Luật NSNN năm 2015</p> <p>Điều 1. Phạm vi điều chỉnh</p> <p>Luật này quy định về lập, chấp hành, kiểm toán, quyết toán, giám sát ngân sách nhà nước; nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan trong lĩnh vực ngân sách nhà nước.</p> <hr/> <p>Luật Ngân hàng Nhà nước năm 2010</p> <p>Điều 1. Phạm vi điều chỉnh</p> <p>Luật này quy định về tổ chức và hoạt động của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.</p>	<p>Về cơ bản, quy định về phạm vi điều chỉnh tại dự thảo Luật kế thừa quy định của Luật Quản lý nợ công năm 2008, đồng thời đã loại trừ được các phạm vi điều chỉnh liên quan đến các luật khác, đảm bảo không chồng chéo, trùng lặp.</p> <p>Riêng đối với Luật Bảo hiểm xã hội, Tại Điều 92 của Luật đã quy định hình thức đầu tư của Quỹ Bảo hiểm xã hội gồm cho ngân sách nhà nước vay. Hiện nay, các khoản vay của Ngân sách từ Quỹ bảo hiểm xã hội đã được tính vào nợ công (qua việc Bảo hiểm xã hội mua Trái phiếu Chính phủ và cho ngân sách vay).</p> <p>Đối với khoản nợ nguồn Bảo hiểm xã hội để chi trả cho người về hưu trước năm 1995</p>

		<p>Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp năm 2014</p> <p>Điều 1. Phạm vi điều chỉnh</p> <p>Luật này quy định việc đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp; quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp và giám sát việc đầu tư, quản lý, sử dụng vốn nhà nước tại doanh nghiệp.</p> <p>Điều 23. Huy động vốn</p> <p>1. Doanh nghiệp được quyền vay vốn của tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính; vay của tổ chức, cá nhân ngoài doanh nghiệp, của người lao động; phát hành trái phiếu doanh nghiệp và các hình thức huy động vốn khác theo quy định của pháp luật.</p> <p>2. Nguyên tắc huy động vốn:</p> <p>(...) đ) <u>Việc huy động vốn của tổ chức, cá nhân nước ngoài, vay hoặc phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý nợ công và quy định khác của pháp luật có liên quan;</u></p>	<p>khoảng 22.090 tỷ đồng, đây là khoản phát sinh do thay đổi cơ chế chi trả lương hưu đối với cán bộ nghỉ hưu từ năm 1995 về trước. Theo đó, từ năm 1996, Ngân sách Nhà nước không cấp cho Bảo hiểm xã hội kinh phí trả lương hưu hàng năm như trước đây mà Bảo hiểm xã hội cân đối trong nguồn tài chính của Bảo hiểm xã hội. Đối với khoản nợ này, trường hợp Ngân sách Nhà nước bố trí được trong cân đối ngân sách nhà nước thì ngân sách cấp cho Bảo hiểm xã hội, trường hợp không bố trí được trong cân đối ngân sách thì có thể chuyển thành khoản vay trái phiếu chính phủ. Vấn đề này cần được Quốc hội xem xét quyết định và tính trong nợ Chính phủ; không cần thiết phải quy định khoản nợ riêng về bảo hiểm xã hội trong Luật Quản lý nợ công.</p>
--	--	--	---

		<p>Bộ luật Dân sự năm 2015</p> <p>Điều 1. Nhiệm vụ và phạm vi điều chỉnh của Bộ luật dân sự</p> <p>Bộ luật dân sự quy định địa vị pháp lý, chuẩn mực pháp lý cho cách ứng xử của cá nhân, pháp nhân, chủ thể khác; quyền, nghĩa vụ của các chủ thể về nhân thân và tài sản trong các quan hệ dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động (sau đây gọi chung là quan hệ dân sự).</p> <p>Khoản 10 Điều 1 Pháp lệnh sửa đổi pháp lệnh ngoại hối 2013</p> <p>10. Điều 16 được sửa đổi, bổ sung như sau:</p> <p>“Điều 16. Vay, trả nợ nước ngoài của Chính phủ</p> <p>Việc Chính phủ vay, ủy quyền cho tổ chức khác thực hiện vay, trả nợ nước ngoài; bảo lãnh cho các khoản vay nước ngoài thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý nợ công và các quy định khác của pháp luật có liên quan.”</p> <p>Luật Bảo hiểm xã hội năm 2014</p> <p>Điều 92. Các hình thức đầu tư</p>	
--	--	--	--

		<p>1. Mua trái phiếu Chính phủ.</p> <p>2. Gửi tiền, mua trái phiếu, kỳ phiếu, chứng chỉ tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có chất lượng hoạt động tốt theo xếp loại tín nhiệm của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.</p> <p><u>3. Cho ngân sách nhà nước vay.</u></p> <p>4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.</p>	
<p>2. Về giải thích từ ngữ</p>	<p>Điều 3. Giải thích từ ngữ</p> <p>Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:</p> <p>1. Nợ công là khoản phải hoàn trả, bao gồm gốc, lãi, phí và chi phí khác có liên quan, phát sinh từ việc Chính phủ vay trực tiếp, chủ thể vay được Chính phủ bảo lãnh và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được phép vay vốn theo quy định của pháp luật Việt Nam.</p> <p>2. Nợ Chính phủ là khoản nợ phát sinh từ vay trong nước, nước ngoài, được ký kết, phát hành nhân danh Nhà nước, nhân danh Chính phủ hoặc các khoản vay khác do Bộ Tài chính ký kết, phát hành, uỷ quyền phát hành theo quy định của pháp luật.</p> <p>3. Nợ được Chính phủ bảo lãnh là khoản nợ do doanh nghiệp, tổ chức tài</p>	<p>Luật NSNN năm 2015</p> <p>Điều 4. Giải thích từ ngữ</p> <p>7. Chi trả nợ là nhiệm vụ chi của ngân sách nhà nước để trả các khoản nợ đến hạn phải trả, bao gồm khoản gốc, lãi, phí và chi phí khác phát sinh từ việc vay.</p> <p>Khoản 3 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật chứng khoán</p> <p>1. Chứng khoán là bằng chứng xác nhận quyền và lợi ích hợp pháp của người sở hữu đối với tài sản hoặc phần vốn của tổ chức phát hành. Chứng khoán được thể hiện dưới hình thức chứng chỉ, bút toán ghi sổ hoặc dữ liệu điện tử, bao gồm các loại sau đây:</p> <p>a) Cổ phiếu, trái phiếu, chứng chỉ quỹ;....</p>	<p>Quy định về giải thích từ ngữ tại dự thảo Luật đảm bảo tính tương thích với các Luật khác và không phát sinh mâu thuẫn.</p>

	<p>chính - tín dụng vay trong nước, nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh.</p> <p>4. Nợ chính quyền địa phương là khoản nợ do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) vay, vay lại từ nguồn vốn vay nước ngoài của Chính phủ hoặc phát hành công cụ nợ.</p> <p>5. Vay là quá trình huy động vốn bằng hình thức ký kết và thực hiện hiệp định, hợp đồng, thoả thuận vay (sau đây gọi chung là thoả thuận vay) hoặc phát hành công cụ nợ.</p> <p>6. Người vay là bên vay trong thoả thuận vay hoặc người phát hành công cụ nợ, có trách nhiệm hoàn trả toàn bộ các nghĩa vụ nợ phát sinh cho bên cho vay theo đúng các điều kiện, điều khoản thoả thuận vay hoặc công cụ nợ phát hành.</p> <p>7. Khoản vay ngắn hạn là khoản vay có kỳ hạn từ một năm trở xuống; khoản vay trung - dài hạn là khoản vay có kỳ hạn trên một năm.</p> <p>8. Vay ODA là khoản vay từ chính phủ nước ngoài, tổ chức quốc tế, tổ chức liên chính phủ hoặc liên quốc gia, tổ chức chính phủ được chính phủ nước ngoài ủy</p>	<p>Luật Đầu tư công năm 2014</p> <p>Điều 4. Giải thích từ ngữ</p> <p>21. Vốn đầu tư công quy định tại Luật này gồm: vốn ngân sách nhà nước, vốn công trái quốc gia, vốn trái phiếu Chính phủ, vốn trái phiếu chính quyền địa phương, vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài, vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước, vốn từ nguồn thu để lại cho đầu tư nhưng chưa đưa vào cân đối ngân sách nhà nước, các khoản vốn vay khác của ngân sách địa phương để đầu tư.</p> <p>Pháp lệnh Ngoại hối năm 2005</p> <p>Điều 4. Giải thích từ ngữ</p> <p>Trong Pháp lệnh này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:</p> <p>1. Ngoại hối bao gồm:</p> <p>a) Đồng tiền của quốc gia khác hoặc đồng tiền chung châu Âu và đồng tiền chung khác được sử dụng trong thanh toán quốc tế và khu vực (sau đây gọi là ngoại tệ);</p>	
--	---	---	--

	<p>quyền cho vay tới Nhà nước hoặc Chính phủ Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, có yếu tố không hoàn lại (thành tố ưu đãi) đạt ít nhất 35% đối với khoản vay có ràng buộc, 25% đối với khoản vay không ràng buộc.</p> <p>9. Vay ưu đãi nước ngoài là khoản vay có điều kiện ưu đãi hơn so với vay thương mại nhưng thành tố ưu đãi chưa đạt tiêu chuẩn của vay ODA.</p> <p>10. Vay thương mại là khoản vay theo điều kiện thị trường.</p> <p>11. Công cụ nợ là tín phiếu, trái phiếu, công trái và công cụ khác làm phát sinh nghĩa vụ trả nợ.</p> <p>12. Trái phiếu Chính phủ là loại trái phiếu do Bộ Tài chính phát hành nhằm huy động vốn cho ngân sách nhà nước hoặc huy động vốn cho chương trình, dự án đầu tư cụ thể thuộc phạm vi đầu tư của nhà nước.</p> <p>13. Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh là loại trái phiếu do doanh nghiệp, tổ chức tài chính, tín dụng, ngân hàng chính sách của nhà nước phát hành và được Chính phủ bảo lãnh.</p> <p>14. Trái phiếu chính quyền địa phương</p>	<p>b) Phương tiện thanh toán bằng ngoại tệ, gồm séc, thẻ thanh toán, hối phiếu đòi nợ, hối phiếu nhận nợ và các phương tiện thanh toán khác;</p> <p>c) Các loại giấy tờ có giá bằng ngoại tệ, gồm trái phiếu Chính phủ, trái phiếu công ty, kỳ phiếu, cổ phiếu và các loại giấy tờ có giá khác;</p> <p>...15. <u>Vay và trả nợ nước ngoài</u> là việc người cư trú vay và trả nợ đối với người không cư trú dưới các hình thức theo quy định của pháp luật.</p>	
--	--	---	--

	<p>là loại trái phiếu do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phát hành nhằm huy động vốn cho ngân sách địa phương để thực hiện công trình, dự án đầu tư của địa phương.</p> <p>15. Chi trả nợ là việc thanh toán nợ đến hạn, bao gồm chi trả gốc, lãi, phí và chi phí khác có liên quan phát sinh từ việc vay.</p> <p>16. Bảo lãnh Chính phủ là cam kết của Chính phủ với người cho vay về việc thực hiện nghĩa vụ trả nợ gốc, lãi trong trường hợp đến hạn trả nợ mà người vay không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ.</p> <p>17. Hạn mức vay là mức trần số tiền vay ròng hàng năm, được xác định bằng số tiền thực vay trừ đi số trả nợ gốc.</p> <p>18. Hạn mức nợ trên tổng sản phẩm quốc nội (GDP) là tỷ lệ tối đa dư nợ trên GDP trong mỗi thời kỳ.</p> <p>19. Rủi ro đối với danh mục nợ công là khả năng xảy ra tổn thất về nợ công do biến động trên thị trường, khả năng trả nợ của người vay lại hoặc người được bảo lãnh Chính phủ và các sự kiện ảnh hưởng đến công tác quản lý nợ công.</p> <p>20. Cơ sở dữ liệu về nợ công là tập hợp</p>		
--	--	--	--

	<p>các số liệu, báo cáo về tình hình vay nợ, trả nợ gốc, lãi và dư nợ được lưu trữ một cách có hệ thống, có tổ chức dưới dạng dữ liệu điện tử hoặc văn bản báo cáo.</p> <p>21. Công khai thông tin về nợ công là việc cung cấp rộng rãi ra công chúng các thông tin, số liệu về nợ công theo quy định của pháp luật.</p>		
<p>3. Nguyên tắc quản lý nợ công</p>	<p>Điều 5. Nguyên tắc quản lý nợ công</p> <p>1. Nhà nước quản lý thống nhất, toàn diện nợ công, đảm bảo đúng trách nhiệm, quyền hạn của cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động quản lý, sử dụng nợ công.</p> <p>2. Kiểm soát chặt chẽ, kiềm chế tốc độ gia tăng nợ công để bảo đảm nền tài chính quốc gia an toàn, bền vững và ổn định kinh tế vĩ mô.</p> <p>3. Công khai, minh bạch trong quản lý, sử dụng nợ công và gắn với trách nhiệm giải trình của các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động vay, phân bổ, sử dụng vốn vay, trả nợ và quản lý nợ công.</p> <p>4. Huy động, phân bổ, sử dụng vốn vay đúng mục đích, có hiệu quả.</p>	<p>Luật NSNN năm 2015</p> <p>Điều 7. Nguyên tắc cân đối ngân sách nhà nước</p> <p>3. Vay bù đắp bội chi ngân sách nhà nước chỉ được sử dụng cho đầu tư phát triển, không sử dụng cho chi thường xuyên.</p> <p>Điều 8. Nguyên tắc quản lý ngân sách nhà nước</p> <p>1. Ngân sách nhà nước được quản lý thống nhất, tập trung dân chủ, hiệu quả, tiết kiệm, công khai, minh bạch, công bằng; có phân công, phân cấp quản lý; gắn quyền hạn với trách nhiệm của cơ quan quản lý nhà nước các cấp.</p> <p>9. Bảo đảm chi trả các khoản nợ lãi đến hạn thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách nhà nước.</p>	<p>-Quy định tại dự thảo Luật đảm bảo phù hợp với các quy định của pháp luật có liên quan tại Luật NSNN</p>

	<p>5. Người vay, người vay lại, người được bảo lãnh chịu trách nhiệm thực hiện đầy đủ nghĩa vụ trả nợ đối với khoản vay, đảm bảo khả năng trả nợ đầy đủ, đúng hạn.</p>		
<p>4. Giám sát quản lý, sử dụng nợ công</p>	<p>Điều 7. Giám sát quản lý, sử dụng nợ công</p> <p>1. Việc quản lý, sử dụng nợ công chịu sự giám sát theo thẩm quyền của các cơ quan chức năng bao gồm:</p> <p>a) Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội, các cơ quan của Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội và đại biểu Quốc hội giám sát việc quản lý, sử dụng nợ công theo quy định tại Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội.</p> <p>b) Hội đồng nhân dân các cấp, đại biểu Hội đồng nhân dân giám sát việc quản lý, sử dụng nợ công tại địa phương theo quy định của pháp luật.</p> <p>c) Mặt trận Tổ quốc Việt Nam chủ trì phối hợp với các tổ chức thành viên của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các cơ quan có liên quan tổ chức việc giám sát của cộng đồng đối với các chương trình, dự án sử dụng vốn vay nợ công theo quy</p>	<p>Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội năm 2015</p> <p>Điều 2. Giải thích từ ngữ</p> <p>Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:</p> <p>bao gồm Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội, đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân, đại biểu Hội đồng nhân dân.</p> <p>Điều 4. Thẩm quyền giám sát của Quốc hội</p> <p>1. Thẩm quyền giám sát của Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội và đại biểu Quốc hội được quy định như sau:</p> <p>a) Quốc hội giám sát tối cao việc tuân theo</p>	<p>Quy định tại dự thảo Luật là phù hợp với quy định về giám sát tại Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội.</p>

	<p>định của pháp luật.</p> <p>2. Đối tượng giám sát bao gồm:</p> <p>a) Cơ quan, tổ chức được giao nhiệm vụ đề xuất chủ trương vay, thẩm định, thực hiện việc vận động, đàm phán, ký kết, huy động và phân bổ sử dụng vốn vay công;</p> <p>b) Bộ, ngành, địa phương là cơ quan chủ quản các chương trình, dự án đầu tư có sử dụng vốn vay công;</p> <p>c) Chủ chương trình, chủ đầu tư được giao nhiệm vụ quản lý các chương trình, dự án sử dụng vốn vay;</p> <p>d) Doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, đơn vị sự nghiệp công lập có thu, tổ chức tài chính - tín dụng vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ hoặc được Chính phủ bảo lãnh;</p> <p>đ) Các cơ quan được ủy quyền cho vay lại;</p> <p>e) Các tổ chức, cá nhân liên quan đến quản lý, sử dụng nợ công.</p> <p>3. Nội dung giám sát đảm bảo an toàn nợ công bao gồm:</p> <p>a) Giám sát việc tuân thủ quy định của pháp luật về nợ công và các quy định của</p>	<p>Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội; giám sát tối cao hoạt động của Chủ tịch nước, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, thành viên khác của Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Hội đồng bầu cử quốc gia, Kiểm toán nhà nước và cơ quan khác do Quốc hội thành lập; giám sát tối cao văn bản quy phạm pháp luật của Chủ tịch nước, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng Kiểm toán nhà nước; giám sát tối cao nghị quyết liên tịch giữa Ủy ban thường vụ Quốc hội hoặc Chính phủ với Đoàn Chủ tịch Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, thông tư liên tịch giữa Chánh án Tòa án nhân dân tối cao với Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, thông tư liên tịch giữa Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ với Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao;</p> <p>b) Ủy ban thường vụ Quốc hội giám sát việc thi hành Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội; giám sát hoạt động của Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện</p>	
--	--	--	--

	<p>pháp luật có liên quan;</p> <p>b) Giám sát chỉ tiêu an toàn nợ được cấp có thẩm quyền phê duyệt;</p> <p>c) Giám sát việc thực hiện chiến lược, kế hoạch và chương trình quản lý nợ trung hạn;</p> <p>d) Giám sát việc thực hiện nghĩa vụ trả nợ, bao gồm cả các khoản vay về cho vay lại, nợ được Chính phủ bảo lãnh.</p> <p>đ) Giám sát việc vay, vay lại, phát hành trái phiếu, sử dụng vốn vay và trả nợ.</p>	<p>kiểm sát nhân dân tối cao, Kiểm toán nhà nước và cơ quan khác do Quốc hội thành lập, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh; giám sát văn bản quy phạm pháp luật của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng Kiểm toán nhà nước; giám sát nghị quyết liên tịch giữa Chính phủ với Đoàn Chủ tịch Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, thông tư liên tịch giữa Chánh án Tòa án nhân dân tối cao với Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, thông tư liên tịch giữa Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ với Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh; giúp Quốc hội tổ chức thực hiện quyền giám sát tối cao theo sự phân công của Quốc hội;</p> <p>c) Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình giám sát việc thực hiện Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội; giám sát hoạt động của Chính phủ, bộ, cơ quan ngang bộ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Kiểm toán nhà nước và cơ quan khác do Quốc hội</p>	
--	---	--	--

		<p>thành lập; giám sát văn bản quy phạm pháp luật của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng Kiểm toán nhà nước; giám sát nghị quyết liên tịch giữa Chính phủ với Đoàn Chủ tịch Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, thông tư liên tịch giữa Chánh án Tòa án nhân dân tối cao với Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, thông tư liên tịch giữa Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ với Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao thuộc lĩnh vực Hội đồng dân tộc, Ủy ban phụ trách; giúp Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội thực hiện quyền giám sát theo sự phân công của Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội;</p> <p>d) Đoàn đại biểu Quốc hội tổ chức hoạt động giám sát của Đoàn và tổ chức để đại biểu Quốc hội trong Đoàn thực hiện nhiệm vụ giám sát tại địa phương; tham gia giám sát với Đoàn giám sát của Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội tại địa phương;</p> <p>đ) Đại biểu Quốc hội chất vấn Chủ tịch</p>	
--	--	--	--

		<p>nước, Chủ tịch Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, thành viên khác của Chính phủ, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng Kiểm toán nhà nước; trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình giám sát văn bản quy phạm pháp luật, việc thi hành pháp luật; giám sát việc giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị của công dân; tham gia Đoàn giám sát của Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội tại các bộ, ngành, địa phương khi có yêu cầu.</p> <p>2. Khi xét thấy cần thiết, Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội tiến hành giám sát hoạt động của cơ quan, tổ chức, cá nhân khác.</p> <p>Điều 5. Thẩm quyền giám sát của Hội đồng nhân dân</p> <p>1. Thẩm quyền giám sát của Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân được quy định như sau:</p> <p>a) Hội đồng nhân dân giám sát việc tuân theo Hiến pháp, pháp luật ở địa phương và việc thực hiện nghị quyết của Hội đồng nhân dân cùng cấp; giám sát hoạt động của</p>	
--	--	--	--

		<p>Thường trực Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân, cơ quan thi hành án dân sự cùng cấp và Ban của Hội đồng nhân dân cấp mình; giám sát quyết định của Ủy ban nhân dân cùng cấp và nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp dưới trực tiếp;</p> <p>b) Thường trực Hội đồng nhân dân giám sát việc tuân theo Hiến pháp, pháp luật ở địa phương và việc thực hiện nghị quyết của Hội đồng nhân dân cùng cấp; giám sát hoạt động của Ủy ban nhân dân, các cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân, Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân, cơ quan thi hành án dân sự cùng cấp và Hội đồng nhân dân cấp dưới; giám sát quyết định của Ủy ban nhân dân cùng cấp, nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp dưới trực tiếp; giúp Hội đồng nhân dân thực hiện quyền giám sát theo sự phân công của Hội đồng nhân dân;</p> <p>c) Ban của Hội đồng nhân dân giúp Hội đồng nhân dân giám sát hoạt động của Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân, cơ quan thi hành án dân sự cùng cấp; giám sát hoạt động của Ủy ban nhân dân, các cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân cùng cấp thuộc lĩnh vực Ban phụ trách; giám sát văn bản quy phạm pháp luật thuộc lĩnh vực Ban phụ</p>	
--	--	---	--

		<p>trách;</p> <p>d) Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân giám sát việc tuân theo Hiến pháp, luật, văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên ở địa phương và nghị quyết của Hội đồng nhân dân cùng cấp hoặc về vấn đề do Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân phân công;</p> <p>đ) Đại biểu Hội đồng nhân dân chất vấn Chủ tịch Ủy ban nhân dân, thành viên khác của Ủy ban nhân dân, Chánh án Tòa án nhân dân, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân, Thủ trưởng cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân cùng cấp; trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình giám sát việc tuân theo Hiến pháp và pháp luật; giám sát việc giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị của công dân ở địa phương.</p> <p>2. Khi xét thấy cần thiết, Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân, Ban của Hội đồng nhân dân tiến hành giám sát hoạt động của cơ quan, tổ chức, cá nhân khác ở địa phương.</p>	
5. Chương trình, kế hoạch vay trả nợ	<p>Điều 12. Kế hoạch vay trả nợ công 5 năm</p> <p>1. Kế hoạch vay trả nợ công 5 năm nhằm cụ thể hóa chiến lược nợ công, phù</p>	<p>Luật NSNN năm 2015</p> <p>Điều 17. Kế hoạch tài chính 5 năm</p> <p>“1. Kế hoạch tài chính 05 năm là kế hoạch tài chính được lập trong thời hạn 05 năm cùng với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội</p>	<p>Quy định về chương trình, kế hoạch vay trả nợ tại dự thảo Luật đảm bảo không trái với các quy định tại Luật NSNN và Luật Đầu tư công,</p>

	<p>hợp với định hướng chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, kế hoạch tài chính 5 năm và kế hoạch đầu tư công trung hạn cùng giai đoạn.</p> <p>2. Nội dung chủ yếu kế hoạch vay trả nợ công 5 năm bao gồm:</p> <p>a) Tình hình thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ chủ yếu về vay trả nợ công 5 năm giai đoạn trước, gồm: chỉ tiêu an toàn nợ công, vay trả nợ Chính phủ, hạn mức bảo lãnh Chính phủ và vay trả nợ của chính quyền địa phương; đánh giá những kết quả tích cực, những hạn chế, yếu kém, nguyên nhân và bài học kinh nghiệm;</p> <p>b) Mục tiêu, chỉ tiêu an toàn nợ công, định hướng quản lý nợ công nhằm bảo đảm nền tài chính quốc gia an toàn, bền vững và ổn định kinh tế vĩ mô của giai đoạn 5 năm sau;</p> <p>c) Xác định tổng mức vay của Chính phủ của giai đoạn 5 năm sau cho bù đắp bội chi ngân sách trung ương, vay để trả nợ gốc, vay về cho vay lại; nghĩa vụ trả nợ gốc, lãi của Chính phủ bao gồm trả nợ trực tiếp, trả nợ cho vay lại;</p>	<p>05 năm. Kế hoạch tài chính 05 năm xác định mục tiêu tổng quát, mục tiêu cụ thể về tài chính - ngân sách nhà nước; các định hướng lớn về tài chính, ngân sách nhà nước; số thu và cơ cấu thu nội địa, thu dầu thô, thu cân đối từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu; số chi và cơ cấu chi đầu tư phát triển, chi trả nợ, chi thường xuyên; định hướng về bội chi ngân sách; giới hạn nợ nước ngoài của quốc gia, nợ công, nợ chính phủ; các giải pháp chủ yếu để thực hiện kế hoạch.</p> <p>2. Kế hoạch tài chính 05 năm được sử dụng để:</p> <p>a) Thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia, ngành, lĩnh vực và địa phương; cân đối, sử dụng có hiệu quả nguồn lực tài chính công và ngân sách nhà nước trong trung hạn; thúc đẩy việc công khai, minh bạch ngân sách nhà nước;</p> <p>b) Làm cơ sở để cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định kế hoạch đầu tư trung hạn nguồn ngân sách nhà nước;</p> <p>c) Định hướng cho công tác lập dự toán ngân sách nhà nước hằng năm, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm.</p> <p>3. Kế hoạch tài chính 05 năm gồm kế hoạch tài chính 05 năm quốc gia và kế hoạch tài chính 05 năm tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.</p>	<p>phù hợp với quy định về Kế hoạch tài chính 5 năm và 3 năm, kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm.</p>
--	---	---	---

	<p>d) Tổng hạn mức bảo lãnh Chính phủ của giai đoạn 5 năm sau, gồm: hạn mức bảo lãnh cho doanh nghiệp để thực hiện dự án đầu tư, hạn mức bảo lãnh cho ngân hàng chính sách của Nhà nước để thực hiện chương trình tín dụng chính sách;</p> <p>đ) Tổng mức vay trả nợ của chính quyền địa phương của giai đoạn 5 năm sau, gồm: vay cho bù đắp bội chi của ngân sách địa phương, vay để trả nợ gốc; nghĩa vụ trả nợ của chính quyền địa phương;</p> <p>e) Các giải pháp tổ chức thực hiện.</p> <p>3. Bộ Tài chính chủ trì xây dựng kế hoạch vay trả nợ công 5 năm cùng với kế hoạch tài chính 5 năm; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lập kế hoạch vay trả nợ của chính quyền địa phương 5 năm, báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp xem xét, quyết định và gửi Bộ Tài chính để tổng hợp, trình Chính phủ báo cáo Quốc hội quyết định.</p> <p>Điều 13. Chương trình quản lý nợ trung hạn (3 năm)</p> <p>1. Chương trình quản lý nợ trung hạn (3 năm) nhằm đánh giá tình hình nợ công giai đoạn 3 năm trước, phương án huy động, sử dụng, trả nợ và đánh giá các yếu</p>	<p>4. Bộ Tài chính có trách nhiệm chủ trì xây dựng kế hoạch tài chính 05 năm quốc gia trình Chính phủ báo cáo Quốc hội; Sở Tài chính có trách nhiệm xây dựng kế hoạch tài chính 05 năm của địa phương trình Ủy ban nhân dân cùng cấp báo cáo Hội đồng nhân dân xem xét, quyết định cùng với thời điểm trình dự toán ngân sách năm đầu kỳ kế hoạch.</p> <p>Điều 43. Kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm</p> <p>1. Kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm là kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước được lập hằng năm cho thời gian 03 năm, trên cơ sở kế hoạch tài chính 05 năm, được lập kể từ năm dự toán ngân sách và 02 năm tiếp theo, theo phương thức cuốn chiếu. Kế hoạch này được lập cùng thời điểm lập dự toán ngân sách nhà nước hằng năm nhằm định hướng cho công tác lập dự toán ngân sách nhà nước hằng năm; định hướng thứ tự ưu tiên phân bổ nguồn lực cho từng lĩnh vực và từng nhiệm vụ, hoạt động, chế độ, chính sách cho từng lĩnh vực trong trung hạn.</p> <p>2. Kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm gồm kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm quốc gia và kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. Nội dung</p>	
--	--	--	--

	<p>tổ chi phí – rủi ro nợ công năm hiện tại và dự kiến kế hoạch huy động, sử dụng, trả nợ và giải pháp thực hiện cho 2 năm tiếp theo.</p> <p>2. Nội dung chủ yếu của chương trình quản lý nợ trung hạn gồm:</p> <p>a) Đánh giá tình hình thực hiện chương trình quản lý nợ trung hạn của giai đoạn trước;</p> <p>b) Thực trạng cơ cấu nợ, chi phí - rủi ro của danh mục nợ và các chỉ tiêu an toàn nợ của năm hiện tại;</p> <p>c) Dự báo tình hình thị trường vốn trong nước, quốc tế; khả năng, cơ cấu nguồn vay trong nước, nước ngoài; kịch bản, phương án vay trả nợ, chi phí - rủi ro, chỉ tiêu an toàn nợ của hai năm kế hoạch liền kề.</p> <p>d) Giải pháp thực hiện.</p> <p>3. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan xây dựng chương trình quản lý nợ trung hạn, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.</p> <p>Điều 14. Kế hoạch vay trả nợ hàng năm</p> <p>1. Kế hoạch vay trả nợ hàng năm được</p>	<p>gồm: dự báo về các chỉ tiêu kinh tế vĩ mô, những chính sách ngân sách quan trọng; dự báo về số thu, chi và cơ cấu thu, chi; dự báo về số bội chi ngân sách; xác định các nguyên tắc cân đối ngân sách nhà nước và thứ tự ưu tiên phân bổ nguồn lực ngân sách, trần chi tiêu cho các lĩnh vực, nhiệm vụ chi đầu tư phát triển, chi trả nợ, chi thường xuyên; dự báo về nghĩa vụ nợ dự phòng và các giải pháp chủ yếu để thực hiện kế hoạch trong thời hạn 03 năm.</p> <p>3. Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương, các cơ quan, đơn vị ở cấp tỉnh lập kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm, nội dung gồm: mục tiêu, nhiệm vụ, chế độ, chính sách chủ yếu của ngành, cơ quan, đơn vị; dự báo các nguồn lực tài chính, trong đó dự báo về số thu được giao quản lý, yêu cầu về chi ngân sách để thực hiện; thể hiện nguyên tắc và cách thức xác định, sắp xếp thứ tự ưu tiên thực hiện các nhiệm vụ, hoạt động, chế độ, chính sách và dự kiến phân bổ kinh phí trong tổng mức trần chi tiêu được cơ quan có thẩm quyền xác định trước; các giải pháp chủ yếu để cân đối giữa nhu cầu chi ngân sách và trần chi tiêu trong thời hạn 03 năm.</p> <p>4. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Kế</p>	
--	--	--	--

	<p>lập nhằm để thực hiện nhiệm vụ tài chính, ngân sách và đầu tư công trong năm kế hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt.</p> <p>2. Kế hoạch vay trả nợ hàng năm bao gồm:</p> <p>a) Kế hoạch vay trả nợ của Chính phủ trong năm kế hoạch, gồm: vay để bù đắp thiếu hụt ngân sách trung ương, trả nợ gốc, cho vay lại và tái cơ cấu nợ; nghĩa vụ trả nợ gốc, lãi của Chính phủ bao gồm trả nợ trực tiếp, trả nợ cho vay lại; cơ cấu nguồn vốn vay và xác định nguồn để trả nợ;</p> <p>b) Hạn mức bảo lãnh Chính phủ trong năm kế hoạch gồm: hạn mức bảo lãnh cho doanh nghiệp để thực hiện dự án đầu tư, hạn mức bảo lãnh cho ngân hàng chính sách của Nhà nước để thực hiện chương trình tín dụng chính sách;</p> <p>c) Kế hoạch vay trả nợ của chính quyền địa phương trong dự toán của ngân sách địa phương được cấp có thẩm quyền phê duyệt.</p> <p>3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ Tài chính có trách nhiệm lập kế hoạch vay trả nợ báo cáo cấp có thẩm quyền:</p> <p>a) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lập kế</p>	<p>hoạch và Đầu tư tổng hợp kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm quốc gia, báo cáo Chính phủ trình Quốc hội; Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp để tham khảo khi thảo luận, xem xét, thông qua dự toán ngân sách và phương án phân bổ ngân sách nhà nước hằng năm.</p> <p>Điều 42. Yêu cầu lập dự toán ngân sách nhà nước hằng năm</p> <p>1. Dự toán ngân sách nhà nước phải tổng hợp theo từng khoản thu, chi và theo cơ cấu chi đầu tư phát triển, chi thường xuyên, chi dự trữ quốc gia, chi trả nợ và viện trợ, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính, dự phòng ngân sách.</p> <p>2. Dự toán ngân sách của đơn vị dự toán ngân sách các cấp được lập phải thể hiện đầy đủ các khoản thu, chi theo đúng biểu mẫu, thời hạn do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định. Trong đó:</p> <p>e) Dự toán chi trả nợ được lập trên cơ sở bảo đảm trả các khoản nợ đến hạn của năm dự toán ngân sách;</p>	
--	---	--	--

	<p>hoạch vay trả nợ của chính quyền địa phương, báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp xem xét, quyết định và gửi Bộ Tài chính để tổng hợp, trình cấp có thẩm quyền quyết định.</p> <p>b) Bộ Tài chính lập kế hoạch vay trả nợ trong dự toán ngân sách nhà nước hàng năm, trong đó xác định cụ thể mức vay trả nợ của ngân sách trung ương, vay trả nợ của ngân sách địa phương để trình Chính phủ báo cáo Quốc hội quyết định.</p> <p>c) Trên cơ sở tổng mức vay trả nợ được Quốc hội quyết định trong dự toán ngân sách nhà nước hàng năm, Bộ Tài chính trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt kế hoạch thực hiện và các biện pháp huy động, sử dụng và quản lý nợ đảm bảo trong phạm vi dự toán được duyệt.</p>	<p>g) Dự toán vay bù đắp bội chi ngân sách nhà nước phải căn cứ vào cân đối ngân sách nhà nước, khả năng từng nguồn vay, khả năng trả nợ và trong giới hạn an toàn về nợ theo nghị quyết của Quốc hội.</p> <p>Điều 47. Các tài liệu trình dự toán ngân sách nhà nước và phương án phân bổ ngân sách</p> <p>1. Tài liệu Chính phủ trình Quốc hội về dự toán ngân sách nhà nước và phương án phân bổ ngân sách trung ương gồm:</p> <p>g) Báo cáo thông tin về nợ công theo Luật quản lý nợ công, trong đó nêu rõ số nợ đến hạn phải trả, số nợ quá hạn phải trả, số lãi phải trả trong năm, số nợ sẽ phát sinh thêm do phải vay để bù đắp bội chi ngân sách nhà nước, khả năng trả nợ trong năm và số nợ đến cuối năm;</p> <p>Luật Đầu tư công năm 2014</p> <p>Điều 49. Phân loại kế hoạch đầu tư công</p> <p>1. Phân loại kế hoạch đầu tư công theo thời hạn kế hoạch, bao gồm:</p> <p>a) Kế hoạch đầu tư công trung hạn được lập trong thời hạn 05 năm, phù hợp với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 05 năm;</p> <p>b) Kế hoạch đầu tư công hằng năm để triển khai thực hiện kế hoạch đầu tư công trung</p>	
--	---	--	--

		hạn, phù hợp với mục tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hằng năm và cân đối vốn đầu tư công hằng năm.	
6. Nhiệm vụ, quyền hạn của Quốc hội	<p>Điều 15. Nhiệm vụ, quyền hạn của Quốc hội</p> <ol style="list-style-type: none"> Quyết định, điều chỉnh về các chỉ tiêu an toàn nợ công trong kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm. Quyết định kế hoạch vay trả nợ công 5 năm cùng với kế hoạch tài chính 5 năm. Quyết định tổng mức vay trả nợ của Chính phủ trong dự toán ngân sách nhà nước hàng năm. Quyết định chủ trương đầu tư đối với chương trình mục tiêu quốc gia, dự án quan trọng quốc gia từ nguồn vốn vay công. Giám sát việc thực hiện các chỉ tiêu an toàn nợ, huy động, phân bổ, sử dụng vốn vay, trả nợ và quản lý nợ công. 	<p>Hiến pháp năm 2013</p> <p>Điều 70</p> <p>Quốc hội có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:</p> <ol style="list-style-type: none"> Quyết định chính sách cơ bản về tài chính, tiền tệ quốc gia; quy định, sửa đổi hoặc bãi bỏ các thứ thuế; quyết định phân chia các khoản thu và nhiệm vụ chi giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương; quyết định mức giới hạn an toàn nợ quốc gia, nợ công, nợ chính phủ; quyết định dự toán ngân sách nhà nước và phân bổ ngân sách trung ương, phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước; <p>Luật Tổ chức Quốc hội năm 2014</p> <p>Điều 7. Quyết định các vấn đề quan trọng về kinh tế - xã hội</p> <ol style="list-style-type: none"> Quốc hội quyết định mục tiêu, chỉ tiêu, chính sách, nhiệm vụ cơ bản phát triển kinh tế - xã hội dài hạn và hằng năm của đất nước; chủ trương đầu tư chương trình mục 	<p>Quy định về nhiệm vụ, quyền hạn của Quốc hội tại dự thảo Luật đảm bảo phù hợp với các VBQPPL khác có liên quan</p>

		<p>tiêu quốc gia, dự án quan trọng quốc gia.</p> <p>2. Quốc hội quyết định chính sách cơ bản về tài chính, tiền tệ quốc gia; quy định, sửa đổi hoặc bãi bỏ các thứ thuế; quyết định phân chia các khoản thu và nhiệm vụ chi giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương; quyết định mức giới hạn an toàn nợ quốc gia, nợ công, nợ chính phủ; quyết định dự toán ngân sách nhà nước và phân bổ ngân sách trung ương, phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước.</p> <p>Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội năm 2015</p> <p>Điều 4. Thẩm quyền giám sát của Quốc hội</p> <p>1. Thẩm quyền giám sát của Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội và đại biểu Quốc hội được quy định như sau:</p> <p>a) Quốc hội giám sát tối cao việc tuân theo Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội; giám sát tối cao hoạt động của Chủ tịch nước, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, thành viên khác của Chính phủ, Tòa án nhân dân</p>	
--	--	--	--

		<p>tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Hội đồng bầu cử quốc gia, Kiểm toán nhà nước và cơ quan khác do Quốc hội thành lập; giám sát tối cao văn bản quy phạm pháp luật của Chủ tịch nước, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng Kiểm toán nhà nước; giám sát tối cao nghị quyết liên tịch giữa Ủy ban thường vụ Quốc hội hoặc Chính phủ với Đoàn Chủ tịch Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, thông tư liên tịch giữa Chánh án Tòa án nhân dân tối cao với Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, thông tư liên tịch giữa Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ với Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao;</p>	
--	--	---	--

		<p>Luật Đầu tư công năm 2014 Điều 17. Thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án</p> <p>1. Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án sau đây:</p> <p>a) Chương trình mục tiêu quốc gia;</p> <p>b) Dự án quan trọng quốc gia.</p>	
<p>7. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban Thường vụ Quốc hội</p>	<p>Điều 16. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban Thường vụ Quốc hội</p> <p>1. Cho ý kiến về dự án luật, đề án, dự án và các báo cáo khác có liên quan đến quản lý nợ công do Chính phủ trình Quốc hội.</p> <p>2. Giám sát việc thực hiện luật, nghị quyết của Quốc hội; pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về nợ công.</p> <p>3. Quyết định danh mục chương trình, dự án ưu tiên cấp bảo lãnh Chính phủ trong giai đoạn 5 năm.</p> <p>4. Phê duyệt đề án về phát hành trái phiếu Chính phủ ra thị trường vốn quốc tế.</p>	<p>Luật Tổ chức Quốc hội năm 2014 Điều 48. Xây dựng luật, pháp lệnh</p> <p>1. Ủy ban thường vụ Quốc hội lập dự án về chương trình xây dựng luật, pháp lệnh và trình Quốc hội quyết định; chỉ đạo việc thực hiện chương trình xây dựng luật, pháp lệnh; điều chỉnh chương trình xây dựng luật, pháp lệnh và báo cáo Quốc hội tại kỳ họp gần nhất; thành lập Ban soạn thảo, phân công cơ quan thẩm tra các dự án luật, pháp lệnh theo quy định của pháp luật; cho ý kiến về các dự án luật trước khi trình Quốc hội; chỉ đạo việc nghiên cứu tiếp thu, giải trình ý kiến của các đại biểu Quốc hội để chỉnh lý, hoàn thiện dự thảo luật và trình Quốc hội xem xét, thông qua.</p>	<p>Về cơ bản, quy định tại dự thảo Luật đã đảm bảo phù hợp với quy định của Luật Tổ chức Quốc hội năm 2014; việc cụ thể hóa một số nội dung liên quan đến quyết định danh mục chương trình, dự án ưu tiên cấp bảo lãnh Chính phủ trong giai đoạn 5 năm và phê duyệt đề án trung hạn phát hành trái phiếu Chính phủ ra thị trường vốn quốc tế tại dự thảo Luật là cần thiết, đồng thời hạn chế việc ban hành Nghị định của Chính phủ</p>

		<p>2. Ủy ban thường vụ Quốc hội ra pháp lệnh về những vấn đề được Quốc hội giao.</p> <p>Dự án pháp lệnh phải được Hội đồng dân tộc hoặc Ủy ban của Quốc hội thẩm tra trước khi trình Ủy ban thường vụ Quốc hội. Khi cần thiết, Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định gửi dự án pháp lệnh lấy ý kiến đại biểu Quốc hội trước khi thông qua.</p> <p>Điều 50. Giám sát của Ủy ban thường vụ Quốc hội</p> <p>1. Ủy ban thường vụ Quốc hội tổ chức thực hiện chương trình giám sát của Quốc hội, điều chỉnh chương trình giám sát của Quốc hội trong thời gian Quốc hội không họp và báo cáo Quốc hội tại kỳ họp gần nhất.</p> <p>2. Ủy ban thường vụ Quốc hội giám sát việc thi hành Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội; giám sát hoạt động của Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Kiểm toán nhà nước và cơ quan khác do Quốc hội thành lập.</p> <p>Điều 51. Đình chỉ, bãi bỏ văn bản của cơ quan nhà nước ở trung ương</p> <p>1. Ủy ban thường vụ Quốc hội đình chỉ hoặc theo đề nghị của Hội đồng dân tộc, Ủy ban</p>	
--	--	--	--

		<p>của Quốc hội hoặc đại biểu Quốc hội đình chỉ việc thi hành văn bản của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, cơ quan khác do Quốc hội thành lập trái với Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội và trình Quốc hội quyết định việc bãi bỏ văn bản đó tại kỳ họp gần nhất.</p> <p>2. Ủy ban thường vụ Quốc hội bãi bỏ hoặc theo đề nghị của Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội hoặc đại biểu Quốc hội bãi bỏ văn bản của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, cơ quan khác do Quốc hội thành lập trái với pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội.</p>	
<p>8 . Nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tịch nước</p>	<p>Điều 17. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tịch nước</p> <p>1. Quyết định việc đàm phán, ký kết, phê chuẩn điều ước quốc tế về nợ công nhân danh Nhà nước, trừ trường hợp thuộc thẩm quyền phê chuẩn của Quốc hội.</p> <p>2. Đề nghị Chính phủ báo cáo, giải trình các nội dung liên quan đến việc đàm phán, ký kết, phê chuẩn điều ước quốc tế về nợ</p>	<p>Hiến pháp năm 2013</p> <p>Điều 88</p> <p>Chủ tịch nước có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:</p> <p>...6. Tiếp nhận đại sứ đặc mệnh toàn quyền của nước ngoài; căn cứ vào nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội, bổ nhiệm, miễn nhiệm; quyết định cử, triệu hồi đại sứ đặc mệnh toàn quyền của Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; phong hàm, cấp đại sứ;</p>	<p>Quy định tại dự thảo Luật về nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tịch nước là phù hợp với các VBQPPL khác</p>

	<p>công và báo cáo về tình hình nợ công khi cần thiết.</p>	<p>quyết định đàm phán, ký điều ước quốc tế nhân danh Nhà nước; trình Quốc hội phê chuẩn, quyết định gia nhập hoặc chấm dứt hiệu lực điều ước quốc tế quy định tại khoản 14 Điều 70; quyết định phê chuẩn, gia nhập hoặc chấm dứt hiệu lực điều ước quốc tế khác nhân danh Nhà nước.</p> <p>Luật Ký kết, gia nhập và thực hiện Điều ước quốc tế năm 2016</p> <p>Điều 4. Danh nghĩa ký kết điều ước quốc tế</p> <p>1. Điều ước quốc tế được ký kết nhân danh Nhà nước trong các trường hợp sau đây:</p> <p>a) Điều ước quốc tế do Chủ tịch nước trực tiếp ký với người đứng đầu Nhà nước khác;</p> <p>b) Điều ước quốc tế liên quan đến chiến tranh, hòa bình, chủ quyền quốc gia của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;</p> <p>c) Điều ước quốc tế về việc thành lập, tham gia tổ chức quốc tế và khu vực nếu việc thành lập, tham gia, rút khỏi tổ chức đó ảnh hưởng đến chính sách cơ bản của quốc gia về đối ngoại, quốc phòng, an ninh, phát triển kinh tế - xã hội, tài chính, tiền tệ;</p> <p>d) Điều ước quốc tế làm thay đổi, hạn chế hoặc chấm dứt quyền con người, quyền và</p>	
--	--	---	--

		<p>nghĩa vụ cơ bản của công dân theo quy định của luật, nghị quyết của Quốc hội;</p> <p>đ) Điều ước quốc tế được ký kết nhân danh Nhà nước theo thỏa thuận với bên ký kết nước ngoài.</p> <p>2. Điều ước quốc tế được ký kết nhân danh Chính phủ trong các trường hợp sau đây:</p> <p>a) Điều ước quốc tế không thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này;</p> <p>b) Điều ước quốc tế được ký kết nhân danh Chính phủ theo thỏa thuận với bên ký kết nước ngoài.</p>	
--	--	---	--

<p>9. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chính phủ</p>	<p>Điều 18. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chính phủ</p> <p>1. Trình Quốc hội quyết định các chỉ tiêu an toàn nợ công; kế hoạch vay trả nợ công 5 năm; tổng mức vay trả nợ Chính phủ trong dự toán ngân sách nhà nước hàng năm.</p> <p>2. Trình Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư đối với chương trình mục tiêu quốc gia, dự án quan trọng quốc gia từ nguồn vốn vay công.</p> <p>3. Trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội quyết định danh mục chương trình, dự án ưu tiên cấp bảo lãnh Chính phủ trong giai đoạn 5 năm.</p> <p>4. Trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội phê duyệt đề án về phát hành trái phiếu Chính phủ ra thị trường vốn quốc tế.</p> <p>5. Báo cáo Quốc hội, Chủ tịch nước về tình hình nợ công, các chỉ tiêu an toàn nợ công; việc thực hiện chương trình, dự án quan trọng quốc gia từ nguồn vốn vay công khi có yêu cầu.</p> <p>6. Giao Thủ tướng Chính phủ quyết định:</p> <p>a) Phê duyệt chương trình quản lý nợ trung hạn, kế hoạch vay trả nợ hàng năm;</p>	<p>Hiến pháp năm 2013</p> <p>Điều 96</p> <p>Chính phủ có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:</p> <p>1. Tổ chức thi hành Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội, lệnh, quyết định của Chủ tịch nước;</p> <p>2. Đề xuất, xây dựng chính sách trình Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định hoặc quyết định theo thẩm quyền để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại Điều này; trình dự án luật, dự án ngân sách nhà nước và các dự án khác trước Quốc hội; trình dự án pháp lệnh trước Ủy ban thường vụ Quốc hội;</p> <p>3. Thống nhất quản lý về kinh tế, văn hóa, xã hội, giáo dục, y tế, khoa học, công nghệ, môi trường, thông tin, truyền thông, đối ngoại, quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội; thi hành lệnh tổng động viên hoặc động viên cục bộ, lệnh ban bố tình trạng khẩn cấp và các biện pháp cần thiết khác để bảo vệ Tổ quốc, bảo đảm tính mạng, tài sản của Nhân dân;</p> <p>Điều 98</p> <p>Thủ tướng Chính phủ do Quốc hội bầu trong số đại biểu Quốc hội.</p> <p>Thủ tướng Chính phủ có những nhiệm vụ và</p>	<p>Qua rà soát thấy rằng, tại Dự thảo Luật Quản lý nợ công đã quy định cụ thể hơn về quyền hạn của Chính phủ trong lĩnh vực quản lý nợ công so với quy định tại Hiến pháp năm 2013 và Luật Tổ chức Chính phủ năm 2015.</p> <p><u>Đối với thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ so với quy định tại Hiến pháp năm 2013 và Luật Tổ chức Chính phủ, dự thảo Luật có nội dung Chính phủ giao Thủ tướng Chính phủ một số việc điều hành cụ thể để đảm bảo yêu cầu quản lý nợ chủ động theo Luật (thực chất là tổ chức thi hành luật), phù hợp với nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ. Việc có quy định này là cần thiết và thuộc thẩm quyền của Quốc hội.</u></p>
--	--	--	--

	<p>b) Quyết định chủ trương, danh mục yêu cầu tài trợ vốn vay ODA, vay ưu đãi và vay thương mại nước ngoài của Chính phủ;</p> <p>c) Quyết định cơ chế tài chính trong nước của các khoản vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài;</p> <p>d) Quyết định chủ trương đàm phán, ký kết các thỏa thuận vay không thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật điều ước quốc tế;</p> <p>đ) Phê duyệt hạn mức bảo lãnh Chính phủ hàng năm; quyết định việc cấp bảo lãnh Chính phủ, biện pháp, chế tài xử lý trường hợp người được bảo lãnh gặp khó khăn trong trả nợ;</p> <p>e) Phê duyệt đề án về xử lý nợ, cơ cấu lại khoản nợ; quyết định việc cho vay lại đối với các chương trình, dự án trong trường hợp cơ quan cho vay lại không chịu rủi ro tín dụng;</p> <p>g) Quyết định tỷ lệ trích phí cho vay lại, phí bảo lãnh cho công tác quản lý nợ công;</p> <p>h) Tổ chức kiểm tra, thanh tra việc thực hiện huy động, phân bổ, sử dụng vốn vay, trả nợ và quản lý nợ công.</p>	<p>quyền hạn sau đây:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Lãnh đạo công tác của Chính phủ; lãnh đạo việc xây dựng chính sách và tổ chức thi hành pháp luật; 2. Lãnh đạo và chịu trách nhiệm về hoạt động của hệ thống hành chính nhà nước từ trung ương đến địa phương, bảo đảm tính thống nhất và thông suốt của nền hành chính quốc gia; <p>Luật Tổ chức Chính phủ năm 2015</p> <p>Điều 8. Nhiệm vụ và quyền hạn của Chính phủ trong quản lý và phát triển kinh tế</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Thống nhất quản lý nhà nước nền kinh tế quốc dân, thúc đẩy phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; bảo đảm ổn định kinh tế vĩ mô, các cân đối lớn của nền kinh tế; củng cố và phát triển kinh tế nhà nước; thúc đẩy liên kết kinh tế vùng; phát huy tiềm năng các thành phần kinh tế, các nguồn lực xã hội để phát triển nhanh, bền vững nền kinh tế quốc dân. 2. Xây dựng và tổ chức thực hiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ 	
--	--	--	--

		<p>nghĩa, tạo môi trường bình đẳng, cạnh tranh và hợp tác giữa các chủ thể thuộc các thành phần kinh tế; tạo lập, phát triển đầy đủ, đồng bộ các yếu tố thị trường và bảo đảm vận hành có hiệu quả các loại thị trường.</p> <p>3. Xây dựng mục tiêu, chỉ tiêu, chính sách, nhiệm vụ cơ bản phát triển kinh tế - xã hội của đất nước trình Quốc hội; quyết định chính sách cụ thể về tài chính, tiền tệ quốc gia, tiền lương, giá cả. Quyết định, chỉ đạo và tổ chức thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội.</p> <p>4. Trình Quốc hội dự toán ngân sách nhà nước và phương án phân bổ ngân sách trung ương hằng năm; quyết toán ngân sách nhà nước, quyết toán chương trình, dự án quan trọng quốc gia do Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư; tổ chức và điều hành thực hiện ngân sách nhà nước theo nghị quyết của Quốc hội. Báo cáo Quốc hội về tình hình tài chính nhà nước, các rủi ro tài khóa gắn với yêu cầu bảo đảm tính bền vững của ngân sách và an toàn nợ công.(...)</p> <p>Điều 28. Nhiệm vụ và quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ</p> <p>1. Lãnh đạo công tác của Chính phủ; lãnh</p>	
--	--	--	--

		<p>đạo việc xây dựng chính sách và tổ chức thi hành pháp luật; phòng, chống quan liêu, tham nhũng, lãng phí:</p> <p>a) Lãnh đạo, chỉ đạo việc xây dựng các dự án luật, pháp lệnh, dự thảo nghị quyết trình Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội;</p> <p>b) Lãnh đạo, chỉ đạo xây dựng các văn bản pháp luật và các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chính sách và các dự án khác thuộc thẩm quyền quyết định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ;</p> <p>c) Chỉ đạo, điều hòa, phối hợp hoạt động giữa các thành viên Chính phủ; quyết định các vấn đề khi còn có ý kiến khác nhau giữa các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ;</p> <p>d) Lãnh đạo việc thực hiện công tác phòng, chống quan liêu, tham nhũng, lãng phí trong hoạt động của bộ máy nhà nước và các hoạt động kinh tế - xã hội;</p> <p>đ) Lãnh đạo, chỉ đạo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện các quy định của pháp luật và các chương trình, kế hoạch, chiến lược của Chính phủ trên các lĩnh vực quản lý kinh tế, văn hóa, xã hội và quốc phòng, an ninh;</p> <p>e) Lãnh đạo, chỉ đạo, kiểm tra và xử lý các</p>	
--	--	---	--

		<p>vi phạm trong quá trình triển khai thực hiện Hiến pháp và pháp luật trong phạm vi toàn quốc.(...)</p> <p>9. Quyết định và chỉ đạo việc đàm phán, chỉ đạo việc ký, gia nhập điều ước quốc tế thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Chính phủ; tổ chức thực hiện điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.</p>	
--	--	---	--

		<p>Luật Đầu tư công năm 2014</p> <p>Điều 17. Thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án</p> <p>2. Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư chương trình mục tiêu sử dụng vốn ngân sách trung ương, vốn công trái quốc gia, vốn trái phiếu Chính phủ, vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài, vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước, vốn từ nguồn thu để lại cho đầu tư nhưng chưa đưa vào cân đối ngân sách nhà nước.</p>	<p>Hiện Luật Đầu tư công năm 2014 có quy định thẩm quyền của Chính phủ trong việc quyết định chủ trương đầu tư chương trình mục tiêu sử dụng vốn ngân sách trung ương, vốn công trái quốc gia, vốn trái phiếu Chính phủ, vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài. <u>Việc dự thảo Luật không quy định cụ thể nội dung này để tránh quy định trùng lặp, chồng chéo giữa các luật, vì vậy là hợp lý.</u></p>
<p>10. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Tài chính và Ngân hàng Nhà nước</p>	<p>Điều 19. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Tài chính</p> <p>1. Giúp Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về nợ công.</p> <p>2. Chủ trì xây dựng chiến lược nợ công, chỉ tiêu an toàn nợ công, kế hoạch vay trả nợ công 5 năm, tổng mức vay trả nợ của Chính phủ trong dự toán ngân sách nhà nước hàng năm trình Chính phủ để báo cáo Quốc hội quyết định.</p>	<p>Điều 4. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ngân hàng Nhà nước</p> <p>1. Hoạt động của Ngân hàng Nhà nước nhằm ổn định giá trị đồng tiền; bảo đảm an toàn hoạt động ngân hàng và hệ thống các tổ chức tín dụng; bảo đảm sự an toàn, hiệu quả của hệ thống thanh toán quốc gia; góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội theo định hướng xã hội chủ nghĩa.</p> <p>19. Quản lý việc vay, trả nợ, cho vay và thu hồi nợ nước ngoài theo quy định của pháp</p>	<p>Qua rà soát, về cơ bản các quy định tại Dự thảo Luật Quản lý nợ công và Luật Ngân hàng nhà nước không có sự mâu thuẫn, chồng chéo với nhau.</p> <p>Ngoài ra, trách nhiệm của Ngân hàng nhà nước tại cả hai văn bản cũng được quy định rõ, bổ trợ cho nhau trong quá trình triển khai thực hiện.</p>

	<p>3. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan xây dựng danh mục chương trình, dự án ưu tiên cấp bảo lãnh Chính phủ giai đoạn 5 năm trình Chính phủ đề báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội quyết định.</p> <p>4. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan xây dựng và trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chương trình quản lý nợ trung hạn, kế hoạch vay trả nợ hàng năm.</p> <p>5. Ban hành hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành các văn bản pháp luật liên quan đến quản lý nợ công và nguồn kinh phí cho công tác quản lý nợ công theo quy định của Luật này.</p> <p>6. Trình cấp có thẩm quyền phê duyệt đề án về phát hành trái phiếu Chính phủ ra thị trường vốn quốc tế; đề án về tái cơ cấu nợ, cơ cấu lại danh mục nợ; các biện pháp khoanh nợ, xóa nợ; và tổ chức thực hiện sau khi đã được phê duyệt.</p> <p>7. Tổ chức đàm phán, ký kết thoả thuận vay trong nước, nước ngoài của Chính phủ, vay từ các nguồn tài chính hợp pháp để bù đắp bội chi, thiếu hụt tạm thời của ngân sách nhà nước.</p>	<p>luật.</p> <p>23. Tổ chức hệ thống thông tin tín dụng và cung ứng dịch vụ thông tin tín dụng; thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với các tổ chức hoạt động thông tin tín dụng.</p> <p>25. Tham gia với Bộ Tài chính về việc phát hành trái phiếu Chính phủ, trái phiếu do Chính phủ bảo lãnh.</p>	<p>Qua rà soát thấy có một vấn đề là: Tại Luật Ngân hàng Nhà nước cũng quy định nhiệm vụ, quyền hạn của Ngân hàng Nhà nước trong việc quản lý việc vay, trả nợ, cho vay và thu hồi nợ nước ngoài theo quy định của pháp luật (khoản 19 Điều 4), song lại không có hướng dẫn cụ thể nào nhưng thực chất là vay, trả nợ nước ngoài không liên quan đến nợ công. Việc dự thảo Luật tiếp tục kế thừa quy định của Luật Quản lý nợ công năm 2008 để xác định Bộ Tài chính là cơ quan chịu trách nhiệm trước Chính phủ về công tác quản lý nợ công, trong đó có vay, trả nợ, cho vay và thu hồi nợ nước ngoài (giới hạn trong phạm vi nợ công) <u>là cần thiết, đặc biệt là làm rõ hơn việc phải có 01 đầu mối chịu trách nhiệm trong công tác quản lý vay và trả nợ nước ngoài liên quan đến nợ công.</u></p> <p>Khoản 20, Điều 4 Luật Ngân</p>
--	--	---	--

<p>8. Quản lý các khoản vay của Chính phủ; xây dựng, ban hành chế độ quản lý tài chính đối với các khoản vay; chủ trì đàm phán, ký kết các hiệp định, thỏa thuận khung và hiệp định, thỏa thuận cụ thể về vay ODA; xác định cơ chế tài chính trong nước của các khoản vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài trình cấp có thẩm quyền quyết định; thực hiện cấp phát từ nguồn vốn vay của Chính phủ cho các chương trình, dự án đầu tư và các mục tiêu khác đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.</p> <p>9. Thực hiện việc cấp và quản lý bảo lãnh Chính phủ.</p> <p>10. Thực hiện nghĩa vụ trả nợ của Chính phủ và nghĩa vụ của người bảo lãnh đối với các khoản bảo lãnh Chính phủ.</p> <p>11. Quản lý và xử lý rủi ro đối với danh mục nợ công, phân tích, đánh giá và giám sát bền vững nợ công.</p> <p>12. Quản lý Quỹ tích lũy trả nợ.</p> <p>13. Thực hiện nhiệm vụ kế toán, thống kê, báo cáo và công bố thông tin nợ công theo quy định của pháp luật.</p> <p>14. Quản lý, hướng dẫn và tổ chức cho vay lại nguồn vốn vay nước ngoài của</p>		<p>hàng Nhà nước quy định, Ngân hàng Nhà nước chủ trì, phối hợp với cơ quan có liên quan chuẩn bị nội dung, tiến hành đàm phán, ký kết điều ước quốc tế với tổ chức tài chính, tiền tệ quốc tế mà Ngân hàng Nhà nước là đại diện và là đại diện chính thức của người vay quy định tại điều ước quốc tế theo phân công, uỷ quyền của Chủ tịch nước hoặc Chính phủ.</p> <p>Dự thảo Luật Quản lý nợ công sửa đổi quy định thống nhất đầu mỗi đàm phán, ký kết các khoản vay của Chính phủ, gồm các khoản vay của các tổ chức tài chính quốc tế là phù hợp với chủ trương của Nghị quyết 07 của Bộ Chính trị. Luật Quản lý nợ công sẽ được ban hành sau Luật Ngân hàng nhà nước, các nội dung quy định khác so với Luật Ngân hàng nhà nước, cụ thể liên quan đến chức năng đàm phán, ký kết các hiệp định, thỏa thuận vay</p>
---	--	---

	<p>Chính phủ; ủy quyền cho tổ chức tài chính - tín dụng thực hiện việc cho vay lại; quản lý, thu hồi vốn cho vay lại theo quy định của pháp luật.</p> <p>15. Theo dõi, thanh tra, kiểm tra, đánh giá việc sử dụng vốn vay của Chính phủ; vay và trả nợ được Chính phủ bảo lãnh; vay và trả nợ của chính quyền địa phương.</p> <p>16. Thống nhất quản lý hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu về nợ công.</p> <p>17. Định kỳ hàng năm hoặc theo yêu cầu, báo cáo cấp có thẩm quyền về tình hình huy động và quản lý nợ công.</p> <p>Điều 21. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam</p> <p>1. Cung cấp thông tin về hoạt động, tài chính của tổ chức tín dụng tham gia vào hoạt động cho vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ.</p> <p>2. Tham gia ý kiến trong việc thẩm định phương án vay lại vốn vay của Chính phủ theo các chương trình, hạn mức tín dụng của tổ chức tài chính - tín dụng.</p> <p>3. Tham gia xây dựng chiến lược, kế hoạch vay trả nợ công 5 năm, chương trình quản lý nợ trung hạn (3 năm) và kế hoạch vay trả nợ hàng năm.</p>		<p>với các tổ chức tài chính quốc tế sẽ áp dụng theo quy định của Luật Quản lý nợ công và sẽ không có vướng mắc trong áp dụng pháp luật.</p>
--	--	--	--

<p>11. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Tài chính và Bộ Kế hoạch và Đầu tư</p>	<p>Điều 19. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Tài chính</p> <ol style="list-style-type: none"> Giúp Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về nợ công. Chủ trì xây dựng chiến lược nợ công, chỉ tiêu an toàn nợ công, kế hoạch vay trả nợ công 5 năm, tổng mức vay trả nợ của Chính phủ trong dự toán ngân sách nhà nước hàng năm trình Chính phủ để báo cáo Quốc hội quyết định. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan xây dựng danh mục chương trình, dự án ưu tiên cấp bảo lãnh Chính phủ giai đoạn 5 năm trình Chính phủ để báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội quyết định. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan xây dựng và trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chương trình quản lý nợ trung hạn, kế hoạch vay trả nợ hàng năm. Ban hành hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành các văn bản pháp luật liên quan đến quản lý nợ công và nguồn kinh phí cho công tác quản lý nợ công theo quy định của Luật này. 	<p>Luật Đầu tư công năm 2014</p> <p>Điều 88. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư</p> <ol style="list-style-type: none"> Chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện thống nhất quản lý nhà nước về đầu tư công. Ban hành hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành các văn bản pháp luật liên quan đến đầu tư công, các nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ và sử dụng vốn đầu tư công. Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính xác định tổng vốn đầu tư ngân sách nhà nước, vốn công trái quốc gia và vốn trái phiếu Chính phủ, vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước trong kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm. Tổng hợp trình Chính phủ kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm của quốc gia. Điều chỉnh hoặc trình cấp có thẩm quyền điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm. Chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện thống nhất quản lý nhà nước về vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài; làm đầu mối vận động, điều phối, quản lý và sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên 	<p>Qua rà soát nội dung tại Luật Đầu tư công và Dự thảo Luật Quản lý nợ công có một số vấn đề sau:</p> <p>(i) Luật Đầu tư công giao Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện thống nhất quản lý nhà nước về vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài; làm đầu mối vận động, điều phối, quản lý và sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài.</p> <p>Hiện dự thảo Luật đang giao Bộ Tài chính chủ trì đàm phán, ký kết các hiệp định, thỏa thuận khung và hiệp định, thỏa thuận cụ thể về vay ODA; xác định cơ chế tài chính trong nước của các khoản vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài trình cấp có thẩm quyền quyết định; tổ chức vận động nguồn tài trợ cho các chương trình, dự án</p>
---	--	--	--

	<p>6. Trình cấp có thẩm quyền phê duyệt đề án về phát hành trái phiếu Chính phủ ra thị trường vốn quốc tế; đề án về tái cơ cấu nợ, cơ cấu lại danh mục nợ; các biện pháp khoan nợ, xóa nợ; và tổ chức thực hiện sau khi đã được phê duyệt.</p> <p>7. Tổ chức đàm phán, ký kết thoả thuận vay trong nước, nước ngoài của Chính phủ, vay từ các nguồn tài chính hợp pháp để bù đắp bội chi, thiếu hụt tạm thời của ngân sách nhà nước.</p> <p>8. Quản lý các khoản vay của Chính phủ; xây dựng, ban hành chế độ quản lý tài chính đối với các khoản vay; chủ trì đàm phán, ký kết các hiệp định, thỏa thuận khung và hiệp định, thỏa thuận cụ thể về vay ODA; xác định cơ chế tài chính trong nước của các khoản vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài trình cấp có thẩm quyền quyết định; thực hiện cấp phát từ nguồn vốn vay của Chính phủ cho các chương trình, dự án đầu tư và các mục tiêu khác đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.</p> <p>9. Thực hiện việc cấp và quản lý bảo lãnh Chính phủ.</p> <p>10. Thực hiện nghĩa vụ trả nợ của Chính phủ và nghĩa vụ của người bảo lãnh</p>	<p>quan thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn các dự án có sử dụng nguồn vốn ngân sách trung ương, vốn trái phiếu Chính phủ và các nguồn vốn khác theo quy định của pháp luật.</p> <p>8. Chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện thống nhất quản lý nhà nước về các chương trình mục tiêu quốc gia.</p> <p>9. Tổ chức thực hiện, theo dõi, kiểm tra, đánh giá, thanh tra kế hoạch, chương trình, dự án và các nhiệm vụ quản lý nhà nước khác về đầu tư công.</p> <p>Điều 89. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Tài chính</p> <p>1. Phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư lập kế hoạch đầu tư trung hạn và hằng năm.</p> <p>2. Phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư xác định tổng vốn đầu tư nguồn ngân sách nhà nước, vốn công trái quốc gia và huy động vốn trái phiếu Chính phủ, vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước trong kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm.</p> <p>3. Phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư thẩm định về nguồn vốn và khả năng cân đối vốn các dự án sử dụng vốn ngân sách trung ương, vốn công trái quốc gia, vốn trái phiếu Chính phủ và các nguồn vốn khác theo quy định của pháp luật.</p> <p>4. Chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu</p>	<p>Như vậy, quy định tại dự thảo Luật về thẩm quyền của Bộ Tài chính và thẩm quyền của Bộ KH&ĐT có khác so với quy định tại Luật Đầu tư công năm 2014. Tuy nhiên, việc thay đổi này là cần thiết để đảm bảo phù hợp với đặc thù của khoản vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài cũng như đảm bảo đầu mối thống nhất trong công tác quản lý nợ nước ngoài của Chính phủ.</p> <p>(ii) Về việc thẩm định báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư</p> <p>Đối với dự án sử dụng vốn ODA, và vốn vay ưu đãi của nước ngoài, thẩm quyền của Bộ Kế hoạch và Đầu tư có khác so với quy định tại Luật Đầu tư công, cụ thể:</p> <p>- Luật Đầu tư công giao Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì thẩm định, trong đó thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi hoặc Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, nguồn vốn và khả năng cân đối vốn đối</p>
--	--	---	--

<p>đối với các khoản bảo lãnh Chính phủ.</p> <p>11. Quản lý và xử lý rủi ro đối với danh mục nợ công, phân tích, đánh giá và giám sát bền vững nợ công.</p> <p>12. Quản lý Quỹ tích lũy trả nợ.</p> <p>13. Thực hiện nhiệm vụ kế toán, thống kê, báo cáo và công bố thông tin nợ công theo quy định của pháp luật.</p> <p>14. Quản lý, hướng dẫn và tổ chức cho vay lại nguồn vốn vay nước ngoài của Chính phủ; ủy quyền cho tổ chức tài chính - tín dụng thực hiện việc cho vay lại; quản lý, thu hồi vốn cho vay lại theo quy định của pháp luật.</p> <p>15. Theo dõi, thanh tra, kiểm tra, đánh giá việc sử dụng vốn vay của Chính phủ; vay và trả nợ được Chính phủ bảo lãnh; vay và trả nợ của chính quyền địa phương.</p> <p>16. Thống nhất quản lý hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu về nợ công.</p> <p>17. Định kỳ hàng năm hoặc theo yêu cầu, báo cáo cấp có thẩm quyền về tình hình huy động và quản lý nợ công.</p> <p>Điều 20. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư</p> <p>1. Thực hiện quản lý nhà nước đối với các chương trình, dự án đầu tư công theo</p>	<p>tư hướng dẫn các cơ quan tài chính của địa phương cân đối kinh phí thường xuyên để thanh toán các chi phí lập, thẩm định, quyết định chủ trương đầu tư, phê duyệt quyết định đầu tư các chương trình và bảo trì, vận hành các dự án đưa vào sử dụng.</p> <p>5. Báo cáo Chính phủ tình hình giải ngân, quyết toán kế hoạch, chương trình, dự án.</p> <p>Điều 24. Trình tự, thủ tục quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài</p> <p>1. Căn cứ chiến lược phát triển kinh tế - xã hội và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 05 năm của đất nước, Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính, các cơ quan có liên quan và nhà tài trợ xây dựng định hướng hợp tác và lĩnh vực ưu tiên sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài.</p> <p>2. Trên cơ sở định hướng hợp tác và lĩnh vực ưu tiên sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài, nhu cầu huy động, điều kiện cung cấp vốn của nhà tài trợ, cơ quan chủ quản gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư đề nghị tài trợ kèm theo đề xuất chương trình, dự án.</p> <p>3. Căn cứ định hướng hợp tác với nhà tài trợ</p>	<p>với tất cả các nguồn vốn đầu tư</p> <p>- Hiện khoản 3 Điều 33 dự thảo Luật cũng đang giao cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì thẩm định đối với các dự án có sử dụng nguồn vốn ODA, tuy nhiên, phân tách rõ:</p> <p><u>Bộ Kế hoạch và Đầu tư</u> thẩm định dự án đầu tư, hiệu quả đầu tư, đảm bảo có trong kế hoạch đầu tư công trung hạn;</p> <p><u>Bộ Tài chính đánh giá về sự cần thiết của dự án</u>, tác động của khoản vay mới lên nợ công và khả năng trả nợ trong trung hạn; thẩm định đề xuất cơ chế tài chính trong nước, cấp phát hay cho vay lại; tỷ lệ ngân sách cấp phát và cho vay lại;</p> <p><u>Các Bộ, ngành</u> thẩm định các nội dung thuộc trách nhiệm quản lý nhà nước của các Bộ, ngành.</p> <p><u>Như vậy, quy định về trách</u></p>
---	---	---

	<p>quy định của pháp luật về đầu tư công và quy định pháp luật có liên quan.</p> <p>2. Tham gia với Bộ Tài chính trong việc xây dựng chiến lược nợ, các chỉ tiêu an toàn nợ; kế hoạch vay trả nợ công trung hạn; chương trình quản lý nợ trung hạn và kế hoạch vay trả nợ hàng năm.</p> <p>3. Tham gia với Bộ Tài chính trong việc đàm phán, ký kết các hiệp định, thỏa thuận khung về vay ODA.</p> <p>Điều 33. Vay ODA</p> <p>1. Các Bộ ngành, địa phương có nhu cầu sử dụng vốn vay ODA phải lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, trình cấp có thẩm quyền quyết định theo quy định của pháp luật về đầu tư công.</p> <p>2. Ngoài các nội dung của báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư công, báo cáo đề xuất chủ trương sử dụng vốn vay ODA cần đảm bảo các nội dung sau:</p> <p>a) Trị giá vay, trả nợ vốn vay ODA phải nằm trong kế hoạch vay trả nợ công trung hạn đã được Quốc hội quyết định;</p> <p>b) Cơ chế tài chính trong nước đối với việc sử dụng vốn vay ODA, trong đó xác định rõ để đầu tư phát triển trong kế hoạch</p>	<p>nước ngoài và lĩnh vực ưu tiên về sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài, Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính, các cơ quan có liên quan và nhà tài trợ lựa chọn các đề xuất chương trình, dự án phù hợp và thông báo đề cơ quan chủ quản lập Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi hoặc Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư.</p> <p>4. Đối với chương trình mục tiêu quốc gia, dự án quan trọng quốc gia, trình tự, thủ tục quyết định chủ trương đầu tư thực hiện theo quy định tại các điều 19, 20 và 21 của Luật này.</p> <p>5. Đối với chương trình thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Chính phủ, trình tự, thủ tục quyết định chủ trương đầu tư thực hiện theo quy định tại Điều 22 của Luật này.</p> <p>6. Đối với dự án nhóm A, trình tự, thủ tục quyết định chủ trương đầu tư thực hiện theo quy định tại Điều 23 của Luật này.</p> <p>7. Đối với chương trình, dự án khác thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ quy định tại điểm d và điểm đ khoản 3 Điều 17 của Luật này:</p> <p>a) Cơ quan chủ quản gửi Bộ Kế hoạch và</p>	<p><u>nhiệm thẩm định chủ trương đầu tư chương trình dự án sử dụng vốn ODA tại dự thảo Luật cụ thể hóa hơn về nội dung thẩm định so với quy định của Luật Đầu tư công; từ đó xác định trách nhiệm thẩm định đối với từng nội dung.</u></p> <p>- Đối với chủ trương đầu tư chương trình dự án sử dụng vốn vay ưu đãi của nước ngoài, hiện dự thảo Luật đang giao cho Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các cơ quan liên quan thẩm định, báo cáo cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư và sử dụng vốn vay ưu đãi nước ngoài (khoản 2 Điều 34)</p> <p><u>Quy định này là cần thiết, phù hợp với chủ trương quản lý nợ công bền vững tại Nghị quyết số 07 của Bộ Chính trị vừa phù hợp với tính chất vốn vay ưu đãi, vừa bảo đảm sự thống nhất vào 01 đầu mối quản lý vay, trả nợ.</u></p>
--	---	---	---

	<p>ngân sách nhà nước hoặc để cho vay lại các chương trình dự án; tỷ lệ cấp phát ngân sách và cho vay lại chương trình, dự án;</p> <p>c) Đánh giá hiệu quả của dự án, khả năng sinh lời và khả năng hoàn trả nợ.</p> <p>3. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính cùng các cơ quan có liên quan thẩm định báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, trình cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án có sử dụng vốn vay ODA, trong đó:</p> <p>a) Bộ Kế hoạch và Đầu tư thẩm định dự án đầu tư, hiệu quả đầu tư, đảm bảo có trong kế hoạch đầu tư công trung hạn.</p> <p>b) Bộ Tài chính đánh giá về sự cần thiết của dự án, tác động của khoản vay mới lên nợ công và khả năng trả nợ trong trung hạn; thẩm định đề xuất cơ chế tài chính trong nước, cấp phát hay cho vay lại; tỷ lệ ngân sách cấp phát và cho vay lại.</p> <p>c) Các Bộ, ngành thẩm định các nội dung thuộc trách nhiệm quản lý nhà nước của các Bộ, ngành.</p> <p>4. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tổ chức vận động</p>	<p>Đầu tư Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi hoặc Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư;</p> <p>b) Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì thẩm định Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi hoặc Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, nguồn vốn và khả năng cân đối vốn trình Thủ tướng Chính phủ;</p> <p>c) Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định chủ trương đầu tư.</p> <p>8. Đối với chương trình, dự án không thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của cơ quan, tổ chức, cá nhân quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 17 của Luật này:</p> <p>a) Cơ quan chủ quản lấy ý kiến Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính và cơ quan có liên quan về chủ trương đầu tư;</p> <p>b) Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổ chức thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn;</p> <p>c) Căn cứ ý kiến của các cơ quan, ý kiến thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, cơ quan chủ quản tổ chức thẩm định và quyết định chủ trương đầu tư.</p>	
--	--	--	--

	<p>nguồn tài trợ cho các chương trình, dự án.</p> <p>a) Trường hợp ký các điều ước quốc tế khung về vốn vay ODA, Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, các Bộ, ngành đàm phán, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định pháp luật về điều ước quốc tế.</p> <p>b) Các điều ước quốc tế khung về vốn vay ODA chỉ bao gồm các nội dung danh mục chương trình dự án, cam kết vốn đầu tư, thời gian thực hiện. Đối với các điều kiện vay khác như thời hạn, lãi suất, phí và các điều kiện điều khoản khác được đàm phán, ký kết tại thỏa thuận vay cụ thể về vốn vay ODA.</p> <p>5. Trên cơ sở chủ trương đầu tư và sử dụng vốn vay ODA được cấp có thẩm quyền quyết định, các Bộ, ngành, địa phương lập báo cáo nghiên cứu khả thi trình cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư công.</p> <p>6. Bộ Tài chính chủ trì phối hợp với các Bộ, ngành, địa phương có dự án đầu tư và các Bộ, ngành, liên quan tiến hành đàm phán, báo cáo cấp có thẩm quyền phê duyệt kết quả đàm phán và ủy quyền ký</p>		
--	--	--	--

	<p>kết thỏa thuận vay theo quy định:</p> <p>a) Đối với thỏa thuận vay ODA là điều ước quốc tế thì thực hiện theo quy định của pháp luật về điều ước quốc tế.</p> <p>b) Đối với thỏa thuận vay không thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật điều ước quốc tế, Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.</p> <p>c) Bộ Tư pháp có trách nhiệm cấp ý kiến pháp lý theo quy định của pháp luật.</p> <p>7. Việc ký kết thỏa thuận vay ODA phải đảm bảo các điều kiện sau:</p> <p>a) Báo cáo chủ trương đầu tư chương trình, dự án sử dụng vốn vay ODA được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt;</p> <p>b) Chương trình, dự án đầu tư sử dụng vốn vay ODA được cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư;</p> <p>c) Dự thảo thỏa thuận vay ODA được cấp có thẩm quyền phê duyệt.</p> <p>8. Việc ký kết, sửa đổi, bổ sung thỏa thuận vay ODA không phải là điều ước quốc tế được thực hiện như sau:</p> <p>a) Cơ quan chủ trì đàm phán chủ động thảo luận và thống nhất với bên cho vay</p>		
--	--	--	--

	<p>nước ngoài về dự thảo thỏa thuận vay;</p> <p>b) Sau khi thống nhất với bên cho vay nước ngoài, cơ quan chủ trì đàm phán tổng hợp kết quả đàm phán để gửi các cơ quan liên quan xin ý kiến, trong đó có xin ý kiến kiểm tra của Bộ Ngoại giao và ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp;</p> <p>c) Trên cơ sở tổng hợp ý kiến tham gia của các cơ quan có liên quan, cơ quan chủ trì đàm phán trao đổi lại với bên cho vay nước ngoài để hoàn chỉnh dự thảo thỏa thuận vay và trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt;</p> <p>d) Sau khi có quyết định của Thủ tướng Chính phủ, cơ quan chủ trì đàm phán tiến hành ký kết hoặc ủy quyền ký kết thỏa thuận vay cụ thể với bên cho vay nước ngoài.</p> <p>9. Việc sử dụng vốn vay ODA phải đảm bảo chặt chẽ, có hiệu quả. Ngân sách trung ương và ngân sách địa phương vay lại nguồn vốn vay ODA có trách nhiệm bố trí trả nợ. Tổ chức tài chính - tín dụng, doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, đơn vị sự nghiệp công lập có thu và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh vay lại nguồn vốn ODA có trách nhiệm trả nợ đầy đủ, đúng hạn.</p>		
--	---	--	--

	<p>Điều 34. Vay ưu đãi nước ngoài</p> <p>1. Các Bộ, ngành, địa phương có nhu cầu sử dụng vốn vay ưu đãi nước ngoài phải lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, trình cấp có thẩm quyền quyết định theo quy định của pháp luật về đầu tư. Nội dung báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư được thực hiện theo Khoản 2 Điều 33 của Luật này.</p> <p>2. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các cơ quan liên quan thẩm định, báo cáo cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư và sử dụng vốn vay ưu đãi nước ngoài.</p> <p>3. Các Bộ, ngành, địa phương xây dựng báo cáo nghiên cứu khả thi, quyết định đầu tư theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật.</p> <p>4. Bộ Tài chính chủ trì đàm phán, thẩm định, báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.</p> <p>5. Việc ký kết thỏa thuận vay được thực hiện theo quy định tại Khoản 7 và Khoản 8 Điều 33 của Luật này.</p>		
12. Nhiệm vụ,	Điều 22. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ	Luật Ký kết, gia nhập và thực hiện Điều	Quy định tại dự thảo Luật là

<p>quyền hạn của Bộ Tư pháp</p>	<p>Tư pháp</p> <p>1. Thẩm định điều ước quốc tế về vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài theo quy định của Luật Điều ước quốc tế.</p> <p>2. Cấp ý kiến pháp lý đối với điều ước quốc tế về vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài, thư bảo lãnh và người bảo lãnh đối với các khoản vay nước ngoài, phát hành trái phiếu quốc tế và thực hiện các nhiệm vụ được giao theo quy định của pháp luật.</p> <p>3. Chủ trì đàm phán về giải quyết tranh chấp, lựa chọn luật áp dụng, quyền miễn trừ và các vấn đề pháp lý khác theo quy định của pháp luật.</p> <p>4. Tham gia với Bộ Tài chính về các vấn đề khác liên quan đến quản lý nợ công.</p>	<p>ước quốc tế năm 2016</p> <p>Điều 78. Trách nhiệm của Bộ Tư pháp trong việc thực hiện điều ước quốc tế</p> <p>1. Đơn đốc việc xây dựng, trình ban hành, sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ văn bản quy phạm pháp luật để thực hiện điều ước quốc tế.</p> <p>2. Thẩm định sự phù hợp của văn bản quy phạm pháp luật với điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.</p>	<p>phù hợp với Luật Ký kết, gia nhập và thực hiện Điều ước quốc tế năm 2016</p>
<p>13. Nhiệm vụ, quyền hạn của các Bộ, cơ quan ngang Bộ</p>	<p>Điều 23. Nhiệm vụ, quyền hạn của các Bộ, cơ quan ngang Bộ</p> <p>1. Đề xuất chủ trương đầu tư và sử dụng nguồn vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài, trái phiếu Chính phủ, bảo lãnh Chính phủ theo thẩm quyền trước khi gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính để tổng hợp, trình cấp có thẩm quyền quyết định.</p>	<p>Luật Đầu tư công năm 2014</p> <p>Điều 17. Thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án</p> <p>4. Người đứng đầu các bộ, cơ quan trung ương quyết định chủ trương đầu tư dự án sau đây:</p> <p>a) Dự án nhóm B và nhóm C sử dụng vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước, vốn công trái quốc gia, vốn trái phiếu Chính phủ, vốn tín</p>	<p>Dự thảo Luật đảm bảo phù hợp với quy định của Luật Đầu tư công</p>

	<p>2. Quyết định theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền quyết định dự án đầu tư bằng nguồn vốn ODA, vay ưu đãi nước ngoài, trái phiếu Chính phủ, bảo lãnh Chính phủ.</p> <p>3. Thanh tra, kiểm tra tình hình thực hiện, việc sử dụng vốn vay, phát hành trái phiếu của các đơn vị thuộc phạm vi quản lý.</p> <p>4. Cung cấp thông tin, báo cáo, giải trình với các cấp có thẩm quyền về tình hình huy động, phân bổ, sử dụng vốn vay và trả nợ công có liên quan đến Bộ, cơ quan ngang Bộ.</p>	<p>dụng đầu tư phát triển của Nhà nước, vốn từ nguồn thu để lại cho đầu tư nhưng chưa đưa vào cân đối ngân sách nhà nước do cơ quan mình quản lý, trừ dự án quy định tại điểm c khoản 3 Điều này;</p> <p>b) Dự án sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài do cơ quan mình quản lý, trừ dự án quy định tại điểm đ khoản 3 Điều này.</p>	
<p>14. Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân, UBND cấp tỉnh</p>	<p>Điều 24. Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh</p> <p>1. Phê duyệt kế hoạch vay trả nợ 5 năm, hàng năm của chính quyền địa phương.</p> <p>2. Quyết định danh mục dự án thuộc cấp tỉnh đầu tư từ nguồn vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ, nguồn vốn vay trong nước theo quy định của Luật ngân sách nhà nước.</p> <p>3. Quyết định vay vốn để đầu tư theo quy định của Luật ngân sách nhà nước, Luật đầu tư công, đề án vay, phát hành trái phiếu và trả nợ do Ủy ban nhân dân cấp</p>	<p>Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2015</p> <p>Điều 19. Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân tỉnh</p> <p>3. Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân tỉnh trong lĩnh vực kinh tế, tài nguyên, môi trường:</p> <p>a) Quyết định kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội dài hạn, trung hạn và hằng năm của tỉnh; quy hoạch, kế hoạch phát triển các ngành, lĩnh vực trên địa bàn tỉnh trong phạm vi được phân quyền;</p> <p>b) Quyết định dự toán thu ngân sách nhà nước</p>	<p>Quy định về nhiệm vụ, quyền hạn của HĐND, UBND cấp tỉnh tại dự thảo Luật đảm bảo phù hợp với các VBQPPL có liên quan.</p>

	<p>tình hình.</p> <p>4. Giám sát việc vay, vay lại, phát hành trái phiếu, sử dụng vốn vay và trả nợ của chính quyền địa phương.</p> <p>Điều 25. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh</p> <p>1. Lập kế hoạch vay trả nợ 5 năm, hàng năm của chính quyền địa phương trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định.</p> <p>2. Xây dựng danh mục dự án thuộc cấp tỉnh đầu tư từ nguồn vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ, nguồn vốn vay trong nước theo quy định của Luật ngân sách nhà nước trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định.</p> <p>3. Xây dựng kế hoạch vay vốn để đầu tư theo quy định của Luật ngân sách nhà nước, Luật đầu tư công, đề án vay, phát hành trái phiếu và trả nợ trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định và gửi Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư để theo dõi, tổng hợp. Trường hợp vay thông qua phát hành trái phiếu thì đề án phát hành trái phiếu phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản trước khi thực hiện.</p> <p>4. Tổ chức phát hành trái phiếu chính quyền địa phương, vay từ các nguồn tài</p>	<p>trên địa bàn; dự toán thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ dự toán ngân sách cấp mình; điều chỉnh dự toán ngân sách địa phương trong trường hợp cần thiết; phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương. Quyết định chủ trương đầu tư, chương trình dự án của tỉnh theo quy định của pháp luật;</p> <p>đ) Quyết định các biện pháp khác để phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật;</p> <p>8. Giám sát việc tuân theo Hiến pháp và pháp luật ở địa phương, việc thực hiện nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh; giám sát hoạt động của Thường trực Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp, Ban của Hội đồng nhân dân cấp mình; giám sát văn bản quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân cùng cấp và văn bản của Hội đồng nhân dân cấp huyện.</p> <p>Điều 21. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân tỉnh</p> <p>1. Xây dựng, trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định các nội dung quy định tại các điểm a, b và c khoản 1, các điểm d, đ và e khoản 2, các khoản 3, 4, 5, 6 và 7 Điều 19 của Luật này và tổ chức thực hiện các nghị quyết của Hội</p>	
--	--	---	--

	<p>chính hợp pháp khác, vay lại nguồn vốn vay nước ngoài của Chính phủ theo quy định của Luật này.</p> <p>5. Thanh tra, kiểm tra, đôn đốc việc sử dụng vốn vay lại từ nguồn vốn vay của Chính phủ, nguồn vốn phát hành trái phiếu chính quyền địa phương và thu hồi vốn; báo cáo, cung cấp thông tin về nợ công.</p> <p>6. Bố trí ngân sách cấp tỉnh để bảo đảm trả nợ đầy đủ, đúng hạn.</p> <p>7. Giải trình, báo cáo cấp có thẩm quyền tình hình huy động, phân bổ và hiệu quả sử dụng vốn vay, trả nợ của chính quyền địa phương.</p>	<p>đồng nhân dân tỉnh.</p> <p>3. Tổ chức thực hiện ngân sách tỉnh, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, phát triển công nghiệp, xây dựng, thương mại, dịch vụ, du lịch, nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, mạng lưới giao thông, thủy lợi; thực hiện các biện pháp quản lý, sử dụng đất đai, rừng núi, sông hồ, tài nguyên nước, tài nguyên khoáng sản, nguồn lợi ở vùng biển, vùng trời, tài nguyên thiên nhiên khác; thực hiện các biện pháp phòng, chống thiên tai, bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh trong phạm vi được phân quyền.</p> <p>7. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn do cơ quan nhà nước ở trung ương phân cấp, ủy quyền.</p> <p>8. Phân cấp, ủy quyền cho Ủy ban nhân dân cấp dưới, cơ quan, tổ chức khác thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân tỉnh.</p> <p>Luật NSNN năm 2015</p> <p>Điều 30. Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân các cấp</p> <p>1. Căn cứ vào nhiệm vụ thu, chi ngân sách được cấp trên giao và tình hình thực tế tại địa phương, quyết định:</p>	
--	--	---	--

		<p>c) Dự toán chi ngân sách địa phương, bao gồm chi ngân sách cấp mình và chi ngân sách địa phương cấp dưới, chi tiết theo chi đầu tư phát triển, chi thường xuyên, chi trả nợ lãi, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính, dự phòng ngân sách. Trong chi đầu tư phát triển và chi thường xuyên có mức chi cụ thể cho các lĩnh vực giáo dục - đào tạo và dạy nghề, khoa học và công nghệ;</p> <p>d) Tổng mức vay của ngân sách địa phương, bao gồm vay để bù đắp bội chi ngân sách địa phương và vay để trả nợ gốc của ngân sách địa phương.</p> <p>9. Đối với Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, ngoài nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7 và 8 Điều này còn có nhiệm vụ, quyền hạn:</p> <p>a) Quyết định kế hoạch tài chính 05 năm gồm các nội dung: mục tiêu tổng quát, mục tiêu cụ thể của kế hoạch tài chính 05 năm; khả năng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương, bội chi ngân sách địa phương và giới hạn mức vay của ngân sách địa phương; giải pháp chủ yếu để thực hiện kế hoạch;</p> <p>b) Bội chi ngân sách địa phương và nguồn bù đắp bội chi ngân sách địa phương hằng</p>	
--	--	---	--

		<p>năm;</p> <p>Điều 31. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân các cấp</p> <p>1. Lập dự toán ngân sách địa phương, phương án phân bổ ngân sách cấp mình theo các nội dung quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 30 của Luật này; dự toán điều chỉnh ngân sách địa phương trong trường hợp cần thiết, trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định và báo cáo cơ quan hành chính nhà nước, cơ quan tài chính cấp trên trực tiếp.</p> <p>...</p> <p>9. Đối với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, ngoài các nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7 và 8 Điều này còn có nhiệm vụ:</p> <p>a) Lập và trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định các nội dung quy định tại khoản 9 Điều 30 của Luật này;</p> <p>b) Lập kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm theo quy định tại Điều 43 của Luật này;</p> <p>c) Quyết định sử dụng quỹ dự trữ tài chính và các quỹ tài chính khác của Nhà nước theo quy định của Luật này và quy định khác của</p>	
--	--	---	--

		<p>pháp luật có liên quan.</p> <p>10. Chỉ đạo cơ quan tài chính địa phương chủ trì phối hợp với các cơ quan liên quan giúp Ủy ban nhân dân thực hiện nhiệm vụ theo quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8 và 9 Điều này.</p> <p>11. Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp tổ chức thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn được giao trong lĩnh vực tài chính - ngân sách và chịu trách nhiệm về những sai phạm thuộc phạm vi quản lý theo quy định của pháp luật.</p> <p>Luật Đầu tư công năm 2014</p> <p>Điều 17. Thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án</p> <p>5. Hội đồng nhân dân các cấp quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án sau đây:</p> <p>a) Chương trình đầu tư bằng toàn bộ vốn cân đối ngân sách địa phương, vốn trái phiếu chính quyền địa phương, vốn từ nguồn thu để lại cho đầu tư nhưng chưa đưa vào cân đối ngân sách địa phương thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân các cấp và các khoản vốn vay khác của ngân sách</p>	
--	--	--	--

		<p>địa phương để đầu tư;</p> <p>b) Dự án nhóm B và dự án trọng điểm nhóm C thuộc cấp mình quản lý, trừ các dự án quy định tại điểm đ khoản 3 Điều này. Tiêu chí dự án trọng điểm nhóm C của địa phương do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định phù hợp với mục tiêu, định hướng phát triển, khả năng tài chính và đặc điểm cụ thể của địa phương.</p> <p>6. Ủy ban nhân dân các cấp quyết định chủ trương đầu tư dự án thuộc cấp mình quản lý, trừ các dự án quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều này.</p>	
<p>15. Nhiệm vụ, quyền hạn của Kiểm toán nhà nước</p>	<p>Điều 26. Nhiệm vụ, quyền hạn của Kiểm toán Nhà nước</p> <p>1. Quyết định kế hoạch kiểm toán hàng năm về huy động, phân bổ, sử dụng vốn vay của các chương trình, dự án và quản lý nợ công, báo cáo Quốc hội, thông báo cho Chính phủ trước khi thực hiện.</p> <p>2. Tổ chức thực hiện kế hoạch kiểm toán hàng năm, kiểm toán chuyên đề theo yêu cầu của Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội.</p> <p>3. Báo cáo Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội kết quả kiểm toán năm, kiểm</p>	<p>Luật Kiểm toán nhà nước năm 2015</p> <p>Điều 9. Chức năng của Kiểm toán nhà nước</p> <p>Kiểm toán nhà nước có chức năng đánh giá, xác nhận, kết luận và kiến nghị đối với việc quản lý, sử dụng tài chính công, tài sản công.</p> <p>Điều 10. Nhiệm vụ của Kiểm toán nhà nước</p> <p>1. Quyết định kế hoạch kiểm toán hàng năm và báo cáo Quốc hội trước khi thực hiện.</p> <p>2. Tổ chức thực hiện kế hoạch kiểm toán hàng năm và thực hiện nhiệm vụ kiểm toán theo yêu cầu của Quốc hội, Ủy ban thường</p>	<p>Quy định về nhiệm vụ, quyền hạn của Kiểm toán Nhà nước tại dự thảo Luật đảm bảo phù hợp với Luật Kiểm toán nhà nước năm 2015</p>

	<p>toán chuyên đề và kết quả thực hiện kiến nghị kiểm toán về quản lý, sử dụng nợ công.</p> <p>4. Tổ chức công bố, công khai báo cáo kiểm toán về quản lý, sử dụng nợ công theo quy định của pháp luật.</p>	<p>vụ Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.</p> <p>3. Xem xét, quyết định việc kiểm toán khi có đề nghị của Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội, Thường trực Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và cơ quan, tổ chức không có trong kế hoạch kiểm toán năm của Kiểm toán nhà nước.</p> <p>...8. Báo cáo tổng hợp kết quả kiểm toán năm và kết quả thực hiện kết luận, kiến nghị kiểm toán với Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội; gửi báo cáo tổng hợp kết quả kiểm toán năm và kết quả thực hiện kết luận, kiến nghị kiểm toán cho Chủ tịch nước, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội; cung cấp kết quả kiểm toán cho Bộ Tài chính, Đoàn đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân nơi kiểm toán và các cơ quan khác theo quy định của pháp luật.</p> <p>9. Giải trình về kết quả kiểm toán với Quốc hội và các cơ quan của Quốc hội theo quy định của pháp luật.</p> <p>10. Tổ chức công bố công khai báo cáo kiểm toán, báo cáo tổng hợp kết quả kiểm</p>	
--	---	---	--

		<p>toán năm và báo cáo kết quả thực hiện kết luận, kiến nghị kiểm toán theo quy định tại Điều 50, Điều 51 của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.</p> <p>11. Tổ chức theo dõi, kiểm tra việc thực hiện các kết luận, kiến nghị của Kiểm toán nhà nước.</p> <p>Điều 11. Quyền hạn của Kiểm toán nhà nước</p> <p>2.. Yêu cầu đơn vị được kiểm toán và tổ chức, cá nhân có liên quan cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời thông tin, tài liệu phục vụ cho việc kiểm toán.</p> <p>3. Yêu cầu đơn vị được kiểm toán thực hiện kết luận, kiến nghị kiểm toán của Kiểm toán nhà nước đối với sai phạm trong báo cáo tài chính và sai phạm trong việc chấp hành pháp luật; kiến nghị thực hiện biện pháp khắc phục yếu kém trong hoạt động của đơn vị do Kiểm toán nhà nước phát hiện.</p> <p>4. Kiến nghị cơ quan, người có thẩm quyền yêu cầu đơn vị được kiểm toán thực hiện đầy đủ, kịp thời các kết luận, kiến nghị kiểm toán về sai phạm trong báo cáo tài chính và sai phạm trong việc chấp hành pháp luật; đề nghị xử lý theo quy định của pháp luật những trường hợp không thực hiện hoặc</p>	
--	--	---	--

		<p>thực hiện không đầy đủ, kịp thời kết luận, kiến nghị kiểm toán của Kiểm toán nhà nước.</p> <p>5. Kiến nghị cơ quan, người có thẩm quyền xử lý những vi phạm pháp luật của cơ quan, tổ chức, cá nhân đã được làm rõ thông qua hoạt động kiểm toán.</p> <p>...8. Được ủy thác hoặc thuê doanh nghiệp kiểm toán thực hiện kiểm toán cơ quan, tổ chức quản lý, sử dụng tài chính công, tài sản công; Kiểm toán nhà nước chịu trách nhiệm về tính trung thực của số liệu, tài liệu và kết luận, kiến nghị kiểm toán do doanh nghiệp kiểm toán thực hiện.</p>	
<p>16. Quản lý về huy động, sử dụng vốn vay và trả nợ của Chính phủ</p>	<p>Điều 29. Mục đích vay của Chính phủ</p> <p>1. Bù đắp bội chi ngân sách trung ương và để bù đắp thiếu hụt tạm thời của ngân sách trung ương khi nguồn thu chưa tập trung kịp.</p> <p>2. Thanh toán trả nợ gốc đến hạn, cơ cấu lại các khoản nợ và danh mục nợ của Chính phủ, nợ được Chính phủ bảo lãnh.</p> <p>3. Cho tổ chức tài chính - tín dụng, doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, đơn vị sự nghiệp công lập có thu và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh vay lại.</p>	<p>Luật NSNN năm 2015</p> <p>Điều 7. Nguyên tắc cân đối ngân sách nhà nước</p> <p>2. Ngân sách nhà nước được cân đối theo nguyên tắc tổng số thu từ thuế, phí, lệ phí phải lớn hơn tổng số chi thường xuyên và góp phần tích lũy ngày càng cao để chi đầu tư phát triển; trường hợp còn bội chi thì số bội chi phải nhỏ hơn số chi đầu tư phát triển, tiến tới cân bằng thu, chi ngân sách; trường hợp đặc biệt Chính phủ trình Quốc hội xem xét, quyết định. Trường hợp bội thu ngân sách thì được sử dụng để trả nợ gốc và lãi</p>	<p>Về cơ bản, qua rà soát thấy rằng các quy định tại dự thảo Luật không mâu thuẫn với các VBQPPL có liên quan. Với việc Luật NSNN đã đưa gốc của các khoản vay tính vào bội chi NSNN, nhiệm vụ chi NSTW và NSDP hiện không bao gồm chi trả nợ gốc các khoản vay. <u>Theo đó, các nội dung quy định tại dự thảo Luật là phù hợp, không phát sinh mâu thuẫn giữa các</u></p>

	<p>4. Các mục đích khác nhằm đảm bảo an ninh tài chính quốc gia theo quy định của pháp luật.</p> <p>Điều 30. Hình thức vay của Chính phủ</p> <p>1. Chính phủ vay trong nước thông qua:</p> <p>a) Phát hành công cụ nợ;</p> <p>b) Ký kết thỏa thuận vay bao gồm tạm ứng ngân quỹ nhà nước, vay các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách và các khoản vay khác theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.</p> <p>2. Chính phủ vay nước ngoài thông qua:</p> <p>a) Phát hành trái phiếu quốc tế;</p> <p>b) Ký kết thỏa thuận vay ODA, vay ưu đãi và vay thương mại.</p> <p>3. Chính phủ vay bằng nội tệ, ngoại tệ, vàng hoặc hàng hoá quy đổi sang nội tệ hoặc ngoại tệ.</p> <p>Điều 31. Phát hành công cụ nợ tại thị trường vốn trong nước</p> <p>1. Các công cụ nợ của Chính phủ, bao gồm:</p>	<p>các khoản vay của ngân sách nhà nước.</p> <p>3. Vay bù đắp bội chi ngân sách nhà nước chỉ được sử dụng cho đầu tư phát triển, không sử dụng cho chi thường xuyên.</p> <p>4. Bội chi ngân sách trung ương được bù đắp từ các nguồn sau:</p> <p>a) Vay trong nước từ phát hành trái phiếu chính phủ, công trái xây dựng Tổ quốc và các khoản vay trong nước khác theo quy định của pháp luật;</p> <p>b) Vay ngoài nước từ các khoản vay của Chính phủ các nước, các tổ chức quốc tế và phát hành trái phiếu chính phủ ra thị trường quốc tế, không bao gồm các khoản vay về cho vay lại.</p> <p>Điều 19. Nhiệm vụ, quyền hạn của Quốc hội</p> <p>4. Quyết định dự toán ngân sách nhà nước:</p> <p>đ) Tổng mức vay của ngân sách nhà nước, bao gồm vay để bù đắp bội chi ngân sách nhà nước và vay để trả nợ gốc của ngân sách nhà nước.</p> <p>Điều 36. Nhiệm vụ chi của ngân sách trung ương</p> <p>4. Chi trả nợ lãi các khoản tiền do Chính</p>	<p><u>Luật.</u></p>
--	---	---	---------------------

	<p>a) Tín phiếu kho bạc;</p> <p>b) Trái phiếu kho bạc;</p> <p>c) Các công cụ nợ khác theo quy định của pháp luật như công trái xây dựng tổ quốc.</p> <p>2. Căn cứ vào kế hoạch vay trả nợ hàng năm được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, Bộ Tài chính tổ chức phát hành các công cụ nợ của Chính phủ theo quy định tại khoản 1 Điều này.</p> <p>3. Việc phát hành các công cụ nợ được thực hiện theo hình thức đấu thầu, bảo lãnh phát hành, hoặc phát hành riêng lẻ.</p> <p>4. Toàn bộ tiền vay của Chính phủ từ phát hành công cụ nợ được hạch toán và bố trí đủ nguồn trả nợ gốc, lãi, chi phí liên quan từ ngân sách trung ương.</p> <p>5. Công cụ nợ của Chính phủ được đăng ký, lưu ký, niêm yết và giao dịch trên thị trường chứng khoán theo quy định pháp luật về chứng khoán.</p> <p>Điều 37. Trả nợ của Chính phủ</p> <p>1. Ngân sách trung ương có trách nhiệm bố trí nguồn để trả nợ vay của Chính phủ. Trường hợp vay mới để trả nợ gốc đến hạn, mức vay mới để trả nợ gốc nằm trong</p>	<p>phủ vay.</p> <p>Điều 38. Nhiệm vụ chi của ngân sách địa phương</p> <p>3. Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay.</p> <p>Luật Chứng khoán năm 2006, sửa đổi năm 2010</p> <p>Khoản 14 Điều 6 Luật chứng khoán</p> <p>Tổ chức bảo lãnh phát hành là công ty chứng khoán được phép hoạt động bảo lãnh phát hành chứng khoán và ngân hàng thương mại được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận bảo lãnh phát hành trái phiếu theo điều kiện do Bộ Tài chính quy định.</p> <p>Điều 13. Đăng ký chào bán chứng khoán ra công chúng</p> <p>1. Tổ chức phát hành thực hiện chào bán chứng khoán ra công chúng phải đăng ký với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.</p> <p>2. Các trường hợp sau đây không phải đăng ký chào bán chứng khoán ra công chúng:</p>	
--	---	---	--

<p>tổng mức vay được cấp có thẩm quyền phê duyệt.</p> <p>2. Trả nợ vay lại vốn vay nước ngoài của ngân sách địa phương:</p> <p>a) Ngân sách địa phương có trách nhiệm bố trí nguồn để hoàn trả vốn vay lại từ nguồn vay nước ngoài của Chính phủ vào Quỹ tích lũy trả nợ theo quy định tại Luật này.</p> <p>b) Trường hợp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đảm bảo trả nợ cho các chương trình, dự án, ngân sách tỉnh phải bố trí nguồn để trả nợ thay khi chương trình, dự án không đủ nguồn để thanh toán trả nợ.</p> <p>3. Trả nợ vay lại của doanh nghiệp, tổ chức tài chính - tín dụng, đơn vị sự nghiệp công lập có thu:</p> <p>a) Các tổ chức tài chính - tín dụng vay lại trực tiếp từ nguồn vốn vay nước ngoài của Chính phủ hoàn trả (gốc, lãi, phí) theo hợp đồng vay lại vào Quỹ tích lũy trả nợ.</p> <p>b) Cơ quan cho vay lại theo hợp đồng ủy quyền của Bộ Tài chính thực hiện thu hồi (gốc, lãi, phí) của các chương trình, dự án vay lại nguồn vốn vay nước ngoài để hoàn trả Quỹ tích lũy trả nợ theo quy định.</p>	<p>a) Chào bán trái phiếu của Chính phủ Việt Nam.</p> <p>Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010</p> <p>Điều 92. Phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu của tổ chức tín dụng</p> <p>1. Tổ chức tín dụng được phát hành chứng chỉ tiền gửi, tín phiếu, kỳ phiếu để huy động vốn theo quy định của Luật này và quy định của Ngân hàng Nhà nước.</p> <p>2. Căn cứ Luật này và Luật chứng khoán, Chính phủ quy định việc phát hành trái phiếu, trừ trái phiếu chuyển đổi để huy động vốn của tổ chức tín dụng.</p> <p>Điều 104. Tham gia thị trường tiền tệ</p> <p>Ngân hàng thương mại được tham gia đấu thầu tín phiếu Kho bạc, mua, bán công cụ chuyển nhượng, trái phiếu Chính phủ, tín phiếu Kho bạc, tín phiếu Ngân hàng Nhà nước và các giấy tờ có giá khác trên thị trường tiền tệ.</p> <p>Điều 107. Các hoạt động kinh doanh khác của ngân hàng thương mại</p>	
---	---	--

	<p>4. Quỹ tích lũy trả nợ hoàn trả ngân sách trung ương các khoản trả nợ cho các khoản vay nước ngoài của Chính phủ vay về cho vay lại.</p>	<p>1. Dịch vụ quản lý tiền mặt, tư vấn ngân hàng, tài chính; các dịch vụ quản lý, bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn.</p> <p>2. Tư vấn tài chính doanh nghiệp, tư vấn mua, bán, hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp và tư vấn đầu tư.</p> <p>3. Mua, bán trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp.</p> <p>Luật quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp 2014</p> <p>Điều 23. Huy động vốn</p> <p>1. Doanh nghiệp được quyền vay vốn của tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính; vay của tổ chức, cá nhân ngoài doanh nghiệp, của người lao động; phát hành trái phiếu doanh nghiệp và các hình thức huy động vốn khác theo quy định của pháp luật.</p> <p>2. Nguyên tắc huy động vốn:</p> <p>(...)đ) <u>Việc huy động vốn của tổ chức, cá nhân nước ngoài, vay hoặc phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý nợ công và quy định khác của pháp luật có liên quan;</u></p>	
--	---	--	--

<p>17. Quản lý cho vay lại nước ngoài của Chính phủ</p>	<p>Điều 38. Đối tượng được vay lại, cơ quan cho vay lại</p> <p>1. Đối tượng được vay lại nguồn vốn vay nước ngoài của Chính phủ gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> a) Tổ chức tài chính - tín dụng; b) Doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, đơn vị sự nghiệp công lập có thu; c) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. <p>2. Cơ quan cho vay lại gồm: Bộ Tài chính, ngân hàng chính sách, tổ chức tài chính - tín dụng.</p> <p>Điều 41. Điều kiện được vay lại</p> <p>1. Đối với tổ chức tài chính - tín dụng:</p> <ul style="list-style-type: none"> a) Được cấp có thẩm quyền phê duyệt chủ trương sử dụng vốn vay; b) Tình hình tài chính lành mạnh: không bị lỗ trong 3 năm liền kề; nợ quá hạn không quá 5%; đáp ứng các tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động theo quy định của pháp luật; không có nợ quá hạn liên quan đến các khoản vay lại nguồn vốn vay nước ngoài của Chính phủ; c) Tổng mức dư nợ vay lại chịu rủi ro 	<p>Luật NSNN năm 2015</p> <p>Điều 7. Nguyên tắc cân đối ngân sách nhà nước</p> <p>5. Bội chi ngân sách địa phương:</p> <ul style="list-style-type: none"> a) Chi ngân sách địa phương cấp tỉnh được bội chi; bội chi ngân sách địa phương chỉ được sử dụng để đầu tư các dự án thuộc kế hoạch đầu tư công trung hạn đã được Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định; b) Bội chi ngân sách địa phương được bù đắp bằng các nguồn vay trong nước từ phát hành trái phiếu chính quyền địa phương, vay lại từ nguồn Chính phủ vay về cho vay lại và các khoản vay trong nước khác theo quy định của pháp luật; c) Bội chi ngân sách địa phương được tổng hợp vào bội chi ngân sách nhà nước và do Quốc hội quyết định. Chính phủ quy định cụ thể điều kiện được phép bội chi ngân sách địa phương để bảo đảm phù hợp với khả năng trả nợ của địa phương và tổng mức bội chi chung của ngân sách nhà nước. 	<p>Qua rà soát thấy rằng, về cơ bản các quy định tại dự thảo Luật phù hợp với các quy định tại các VBQPPL có liên quan và có cụ thể hóa hơn các điều kiện được vay lại đối với từng đối tượng được vay lại, đảm bảo thuận lợi trong quản lý nợ công.</p>
--	---	--	--

<p>tín dụng không vượt quá 15% vốn chủ sở hữu thực có của từng tổ chức tài chính - tín dụng tại thời điểm xem xét cho vay lại;</p> <p>d) Được ít nhất một trong các tổ chức xếp hạng tín nhiệm quốc tế (Standard and Poor's, Moody's hoặc Fitch) xếp hạng tín nhiệm ở mức tín nhiệm ngang bằng hoặc thấp hơn một bậc so với mức xếp hạng tín nhiệm quốc gia của Việt Nam, trừ ngân hàng chính sách của Nhà nước.</p> <p>đ) Thực hiện bảo đảm tiền vay theo quy định của pháp luật.</p> <p>2. Đối với doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, đơn vị sự nghiệp công lập có thu:</p> <p>a) Có dự án đầu tư được cấp có thẩm quyền cho phép sử dụng vốn vay, đã hoàn thành thủ tục đầu tư theo quy định của pháp luật;</p> <p>b) Có phương án tài chính khả thi được cấp có thẩm quyền thẩm định theo quy định của pháp luật;</p> <p>c) Tình hình tài chính lành mạnh: không bị lỗ trong ba (03) năm liền kề gần nhất, trừ các khoản lỗ do thực hiện chính sách được cấp có thẩm quyền phê duyệt; tại thời điểm đề nghị vay lại không có nợ quá hạn với các tổ chức tài chính - tín</p>	<p>Luật quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp 2014</p> <p>Điều 23. Huy động vốn</p> <p>1. Doanh nghiệp được quyền vay vốn của tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính; vay của tổ chức, cá nhân ngoài doanh nghiệp, của người lao động; phát hành trái phiếu doanh nghiệp và các hình thức huy động vốn khác theo quy định của pháp luật.</p> <p>2. Nguyên tắc huy động vốn:</p> <p>(...)đ) <u>Việc huy động vốn của tổ chức, cá nhân nước ngoài, vay hoặc phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý nợ công và quy định khác của pháp luật có liên quan;</u></p> <p>Luật Ngân hàng Nhà nước năm 2010</p> <p>Điều 158. Cơ quan quản lý nhà nước</p> <p>1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về hoạt động ngân hàng trong phạm vi cả nước.</p>	
---	--	--

<p>dụng; không có nợ quá hạn liên quan đến các khoản vay lại nguồn vốn vay nước ngoài của Chính phủ và khoản vay được Chính phủ bảo lãnh. Trường hợp doanh nghiệp chưa đủ ba (03) năm hoạt động liên tục thì phải có văn bản bảo lãnh của công ty mẹ hoặc của bên thứ ba về bảo đảm khả năng trả nợ đối với khoản vay lại;</p> <p>d) Thực hiện bảo đảm tiền vay theo quy định của pháp luật.</p> <p>đ) Có hệ số vay nợ trên vốn chủ sở hữu không vượt quá ba (03) lần, trừ đơn vị sự nghiệp công lập có thu.</p> <p>3. Đối với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh:</p> <p>a) Được cấp có thẩm quyền cho phép vay lại nguồn vốn vay nước ngoài của Chính phủ để bù đắp bội chi ngân sách địa phương;</p> <p>b) Có chương trình, dự án đầu tư phát triển kinh tế - xã hội thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách địa phương đã hoàn thành thủ tục đầu tư theo quy định của pháp luật;</p> <p>c) Vốn vay lại phải đảm bảo không vượt quá hạn mức dư nợ của chính quyền địa phương và mức bội chi của ngân sách địa phương theo quy định của Luật ngân</p>	<p>2. Ngân hàng Nhà nước chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện việc quản lý nhà nước về tổ chức, hoạt động của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.</p>	
--	---	--

	sách nhà nước; d) Ngân sách địa phương cam kết bảo đảm trả nợ đầy đủ, đúng hạn.		
18. Cấp, quản lý bảo lãnh Chính phủ	<p>Điều 3. Giải thích từ ngữ</p> <p>3. Nợ được Chính phủ bảo lãnh là khoản nợ do doanh nghiệp, tổ chức tài chính - tín dụng vay trong nước, nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh.</p> <p>Điều 46. Người bảo lãnh, cơ quan cấp bảo lãnh và đối tượng được xét cấp bảo lãnh Chính phủ</p> <p>1. Người bảo lãnh là Chính phủ, do Bộ Tài chính là đại diện duy nhất.</p> <p>2. Cơ quan cấp và quản lý bảo lãnh Chính phủ là Bộ Tài chính.</p> <p>3. Người được bảo lãnh là người vay được Chính phủ bảo lãnh. Người được bảo lãnh bao hàm cả người nhận chuyển nhượng, người nhận chuyển giao hợp pháp của người vay được người bảo lãnh chấp thuận.</p> <p>4. Đối tượng được xét cấp bảo lãnh Chính phủ là doanh nghiệp có dự án đầu tư, ngân hàng chính sách của Nhà nước thực hiện chương trình tín dụng chính</p>	<p>Luật Ngân hàng Nhà nước năm 2010</p> <p>Điều 25. Bảo lãnh</p> <p>Ngân hàng Nhà nước không bảo lãnh cho tổ chức, cá nhân vay vốn, trừ trường hợp bảo lãnh cho tổ chức tín dụng vay vốn nước ngoài theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.</p> <p>Luật quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp 2014</p> <p>Điều 23. Huy động vốn</p> <p>1. Doanh nghiệp được quyền vay vốn của tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính; vay của tổ chức, cá nhân ngoài doanh nghiệp, của người lao động; phát hành trái phiếu doanh nghiệp và các hình thức huy động vốn khác theo quy định của pháp luật.</p> <p>2. Nguyên tắc huy động vốn:</p> <p>(...)đ) <u>Việc huy động vốn của tổ chức, cá nhân nước ngoài, vay hoặc phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý nợ công và quy định khác của pháp luật có liên</u></p>	<p>Qua rà soát thấy rằng, về cơ bản các quy định tại dự thảo Luật không phát sinh mâu thuẫn, chồng chéo với các VBQPPL có liên quan.</p> <p>Riêng liên quan đến Luật Đầu tư thì có phát sinh vấn đề như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tại Luật Đầu tư quy định Chính phủ bảo lãnh nghĩa vụ thực hiện hợp đồng của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc doanh nghiệp nhà nước đối với một số dự án quan trọng. - Tại dự thảo Luật QLNC quy định nợ được Chính phủ bảo lãnh là khoản nợ do doanh nghiệp, tổ chức tài chính - tín dụng vay trong nước, nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh <p><u>Với việc phân định như trên tại 02 luật: bảo lãnh nghĩa vụ</u></p>

	<p>sách được xét cấp bảo lãnh Chính phủ.</p> <p>5. Chương trình, dự án được xét cấp bảo lãnh Chính phủ:</p> <p>a) Dự án đầu tư thuộc thẩm quyền quyết định đầu tư của Quốc hội, Chính phủ theo quy định của Luật Đầu tư và Luật Đầu tư công;</p> <p>b) Chương trình tín dụng chính sách do Ngân hàng Phát triển Việt Nam và Ngân hàng Chính sách Xã hội thực hiện;</p> <p>c) Dự án đầu tư quan trọng khác được Quốc hội hoặc Ủy ban Thường vụ Quốc hội quyết định.</p> <p>Điều 48. Điều kiện cấp bảo lãnh Chính phủ</p> <p>1. Đối với dự án đầu tư:</p> <p>a) Người vay, chủ thể phát hành trái phiếu là doanh nghiệp có tư cách pháp nhân, được thành lập hợp pháp tại Việt Nam và có thời gian hoạt động ít nhất ba (03) năm; có tình hình tài chính lành mạnh: không bị lỗ trong ba (03) năm liền kề gần nhất, trừ các khoản lỗ do thực hiện chính sách được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, tại thời điểm đề nghị cấp bảo lãnh không có nợ quá hạn với các tổ chức</p>	<p>quan;</p> <p>Luật Đầu tư năm 2014</p> <p>Điều 12. Bảo lãnh của Chính phủ đối với một số dự án quan trọng</p> <p>1. Thủ tướng Chính phủ quyết định việc bảo lãnh nghĩa vụ thực hiện hợp đồng của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc doanh nghiệp nhà nước tham gia thực hiện dự án đầu tư thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ và những dự án đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng quan trọng khác.</p> <p>2. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.</p>	<p><u>thực hiện Hợp đồng (tại Luật Đầu tư) và bảo lãnh vay vốn (Luật Quản lý nợ công) đã đảm bảo không phát sinh trùng lặp, mâu thuẫn</u></p>
--	--	--	---

	<p>tài chính - tín dụng, không có nợ quá hạn liên quan đến các khoản được bảo lãnh, đảm bảo hệ số nợ trên vốn chủ sở hữu không vượt quá ba (03) lần theo báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm gần nhất với thời điểm thẩm định cấp bảo lãnh Chính phủ.</p> <p>Trường hợp doanh nghiệp chưa đủ ba (03) năm hoạt động liên tục thì phải có cam kết của chủ sở hữu hoặc của công ty mẹ (nếu có) về bảo đảm khả năng trả nợ đối với khoản vay được bảo lãnh hoặc mua bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính để đảm bảo thanh toán 100% nghĩa vụ trả nợ.</p> <p>b) Đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt chủ trương cấp bảo lãnh Chính phủ và thuộc danh mục dự án ưu tiên cấp bảo lãnh Chính phủ giai đoạn 5 năm tương ứng do Ủy ban Thường vụ Quốc hội phê duyệt;</p> <p>c) Đã hoàn thành thủ tục đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư và các quy định của pháp luật có liên quan;</p> <p>d) Có phương án sử dụng vốn vay, trả nợ được Bộ Tài chính thẩm định và được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Doanh</p>		
--	---	--	--

	<p>ng nghiệp phải có tỷ lệ vốn chủ sở hữu tham gia dự án tối thiểu 20% tổng vốn đầu tư trong cơ cấu vốn của dự án. Vốn chủ sở hữu phải được bố trí theo tiến độ thực hiện dự án;</p> <p>đ) Trường hợp phát hành trái phiếu quốc tế phải có hệ số tín nhiệm được thị trường quốc tế chấp nhận nhưng không thấp hơn một bậc so với hệ số tín nhiệm quốc gia.</p> <p>e) Khoản vay, khoản phát hành trái phiếu đề nghị cấp bảo lãnh đã đăng ký kế hoạch cấp bảo lãnh của năm kế hoạch và trong hạn mức bảo lãnh Chính phủ hàng năm được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.</p> <p>2. Đối với chương trình tín dụng chính sách của Nhà nước:</p> <p>a) Là ngân hàng chính sách của Nhà nước được thành lập hợp pháp theo quy định của pháp luật Việt Nam;</p> <p>b) Đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt chủ trương cấp bảo lãnh Chính phủ;</p> <p>c) Khoản phát hành trái phiếu trong nước được sử dụng để thực hiện chương trình tín dụng chính sách của nhà nước theo quy định của Thủ tướng Chính phủ,</p>		
--	--	--	--

	<p>Chính phủ, phù hợp với điều lệ tổ chức và hoạt động của các ngân hàng chính sách;</p> <p>d) Khoản phát hành trái phiếu trong nước đề nghị cấp bảo lãnh đã đăng ký kế hoạch cấp bảo lãnh của năm kế hoạch và trong hạn mức bảo lãnh Chính phủ hàng năm được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.</p>		
<p>19. Quản lý vay và trả nợ của Chính quyền địa phương</p>	<p>Điều 52. Mục đích vay của chính quyền địa phương</p> <p>1. Bù đắp bội chi của ngân sách địa phương được cấp có thẩm quyền quyết định.</p> <p>2. Vay để trả nợ gốc của ngân sách địa phương theo quy định của Luật ngân sách nhà nước.</p> <p>Điều 53. Nguyên tắc vay của chính quyền địa phương</p> <p>1. Chi được sử dụng để đầu tư dự án thuộc kế hoạch đầu tư công trung hạn hoặc để trả nợ gốc của ngân sách địa phương đã được hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định.</p> <p>2. Bội chi ngân sách cấp tỉnh hàng năm không vượt quá mức bội chi ngân sách hàng năm được Quốc hội quyết định cho</p>	<p>Luật NSNN năm 2015</p> <p>Điều 7. Nguyên tắc cân đối ngân sách nhà nước</p> <p>3. Vay bù đắp bội chi ngân sách nhà nước chỉ được sử dụng cho đầu tư phát triển, không sử dụng cho chi thường xuyên.</p> <p>5. Bội chi ngân sách địa phương:</p> <p>a) Chi ngân sách địa phương cấp tỉnh được bù chi; bội chi ngân sách địa phương chỉ được sử dụng để đầu tư các dự án thuộc kế hoạch đầu tư công trung hạn đã được Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định;</p> <p>b) Bội chi ngân sách địa phương được bù đắp bằng các nguồn vay trong nước từ phát hành trái phiếu chính quyền địa phương, vay</p>	<p>Qua rà soát thấy rằng quy định tại dự thảo Luật không mâu thuẫn với quy định tại Luật NSNN và Luật Thủ đô</p>

<p>từng địa phương cấp tỉnh.</p> <p>3. Dự nợ vay của ngân sách địa phương không vượt quá mức trần dự nợ chính quyền địa phương theo quy định của pháp luật.</p> <p>Điều 54. Hình thức vay của chính quyền địa phương</p> <p>1. Hình thức vay bao gồm:</p> <p>a) Phát hành trái phiếu chính quyền địa phương tại thị trường trong nước.</p> <p>b) Vay ngân hàng thương mại.</p> <p>c) Vay các nguồn tài chính trong nước hợp pháp khác.</p> <p>d) Vay lại từ nguồn vốn vay nước ngoài của Chính phủ để sử dụng cho mục đích quy định tại Khoản 1 Điều 52 của Luật này.</p> <p>2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh không được trực tiếp vay nước ngoài để đầu tư phát triển kinh tế - xã hội thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách địa phương.</p> <p>Điều 55. Điều kiện vay của chính quyền địa phương</p> <p>1. Đối với vay trong nước để đầu tư phát triển kinh tế - xã hội thuộc nhiệm vụ</p>	<p>lại từ nguồn Chính phủ vay về cho vay lại và các khoản vay trong nước khác theo quy định của pháp luật;</p> <p>c) Bội chi ngân sách địa phương được tổng hợp vào bội chi ngân sách nhà nước và do Quốc hội quyết định. Chính phủ quy định cụ thể điều kiện được phép bội chi ngân sách địa phương để bảo đảm phù hợp với khả năng trả nợ của địa phương và tổng mức bội chi chung của ngân sách nhà nước.</p> <p>6. Mức dự nợ vay của ngân sách địa phương:</p> <p>a) Đối với thành phố Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh không vượt quá 60% số thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp;</p> <p>b) Đối với các địa phương có số thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp lớn hơn chi thường xuyên của ngân sách địa phương không vượt quá 30% số thu ngân sách được hưởng theo phân cấp;</p> <p>c) Đối với các địa phương có số thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp nhỏ hơn hoặc bằng chi thường xuyên của</p>	
--	--	--

	<p>chi của ngân sách địa phương theo quy định của Luật ngân sách nhà nước phải đáp ứng các điều kiện sau:</p> <p>a) Dự án đã hoàn thành thủ tục đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư công và các quy định của pháp luật có liên quan, thuộc danh mục đầu tư công trung hạn đã được Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định;</p> <p>b) Có kế hoạch vay theo từng nguồn vốn để đầu tư theo quy định của Luật ngân sách nhà nước, Luật Đầu tư công được hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định và gửi Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư để theo dõi, tổng hợp, trình cấp có thẩm quyền quyết định.</p> <p>c) Trường hợp vay thông qua phát hành trái phiếu thì đề án phát hành trái phiếu phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản trước khi thực hiện.</p> <p>d) Trị giá khoản vay, phát hành trái phiếu phải trong hạn mức trần dư nợ và bội chi của ngân sách địa phương theo quy định của Luật ngân sách nhà nước.</p> <p>2. Đối với vay để trả nợ gốc của ngân sách địa phương thực hiện theo quy định của Luật ngân sách nhà nước.</p>	<p>ngân sách địa phương không vượt quá 20% số thu ngân sách được hưởng theo phân cấp.</p> <p>Luật Thủ đô năm 2012</p> <p>Điều 21. Chính sách, cơ chế về tài chính</p> <p>1. <u>Thủ đô được huy động vốn đầu tư trong nước thông qua phát hành trái phiếu chính quyền địa phương, đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân và các hình thức huy động khác theo quy định của pháp luật.</u></p> <p>2. Dự toán chi ngân sách của Thủ đô được xác định trên cơ sở định mức phân bổ chi ngân sách cao hơn các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác được áp dụng cho các thời kỳ ổn định từ 03 đến 05 năm.</p> <p>Thủ đô được sử dụng các khoản thu ngân sách trung ương vượt dự toán, trừ các khoản sau:</p> <p>a) Khoản thu thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu;</p> <p>b) Khoản chênh lệch thu, chi của Ngân hàng nhà nước;</p> <p>c) Khoản thu không giao Thủ đô quản lý thu, không phát sinh trên địa bàn Thủ đô nhưng hạch toán nộp ở Thủ đô.</p> <p>3. Đối với một số công trình, dự án quan</p>	
--	--	---	--

<p>3. Trường hợp vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ phải đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 3 Điều 41 của Luật này.</p> <p>Điều 56. Tổ chức vay, trả nợ của chính quyền địa phương</p> <p>1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức phát hành trái phiếu chính quyền địa phương tại thị trường vốn trong nước hoặc uỷ quyền cho tổ chức tài chính, tín dụng trên địa bàn phát hành; ký kết thoả thuận vay từ các nguồn tài chính hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.</p> <p>2. Đối với vay lại nguồn vốn vay nước ngoài của Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện theo quy định tại Chương V của Luật này.</p> <p>3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thanh toán đầy đủ, đúng hạn các khoản gốc, lãi, phí và chi phí khác có liên quan phát sinh từ việc vay của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.</p> <p>4. Chính phủ quy định chi tiết việc phát hành trái phiếu chính quyền địa phương, vay ngân hàng thương mại trong nước, cho vay lại chính quyền địa phương từ nguồn vốn vay nước ngoài của Chính phủ.</p>	<p>trọng có quy mô đầu tư lớn thuộc lĩnh vực môi trường, giao thông, thủy lợi do thành phố Hà Nội quản lý vượt quá khả năng cân đối của ngân sách địa phương thì Chính phủ trình Quốc hội quyết định hỗ trợ ngân sách trung ương cho ngân sách Thủ đô để triển khai thực hiện cho từng dự án.</p> <p>4. Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân và các cấp chính quyền thành phố Hà Nội có trách nhiệm sử dụng đúng mục đích, hiệu quả nguồn ngân sách được Nhà nước phân bổ, hỗ trợ và các nguồn vốn huy động khi thực hiện các chương trình, dự án xây dựng, phát triển Thủ đô.</p>	
---	--	--

<p>20. Quỹ tích lũy trả nợ</p>	<p>Điều 59. Quỹ tích lũy trả nợ</p> <p>1. Quỹ tích lũy trả nợ được Chính phủ thành lập và giao Bộ Tài chính quản lý nhằm bảo đảm khả năng thanh toán nghĩa vụ nợ của các khoản vay về cho vay lại và dự phòng rủi ro phát sinh từ việc cho vay lại, bảo lãnh Chính phủ.</p> <p>2. Yêu cầu quản lý Quỹ tích lũy trả nợ:</p> <p>a) Đảm bảo các nhiệm vụ thu và sử dụng nguồn vốn của Quỹ thực hiện theo đúng quy định của Luật Quản lý nợ công.</p> <p>b) Bảo đảm tính thanh khoản, an toàn, bảo toàn và phát triển nguồn vốn của Quỹ, nâng cao hiệu quả hoạt động của Quỹ.</p> <p>c) Thực hiện công tác kế toán, kiểm toán và công khai tài chính theo quy định của pháp luật.</p> <p>3. Nguồn thu của Quỹ tích lũy trả nợ bao gồm:</p> <p>a) Thu hồi nợ (gốc, lãi) từ các khoản vay về cho vay lại của Chính phủ;</p> <p>b) Phí cho vay lại, phí bảo lãnh Chính phủ sau khi trích cho công tác quản lý cho vay lại;</p> <p>c) Thu hồi các khoản tạm ứng vốn từ</p>	<p>Luật NSNN năm 2015</p> <p>Điều 8. Nguyên tắc quản lý ngân sách nhà nước</p> <p>11. Ngân sách nhà nước không hỗ trợ kinh phí hoạt động cho các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách. Trường hợp được ngân sách nhà nước hỗ trợ vốn điều lệ theo quy định của pháp luật thì phải phù hợp với khả năng của ngân sách nhà nước và chỉ thực hiện khi đáp ứng đủ các điều kiện sau: được thành lập và hoạt động theo đúng quy định của pháp luật; có khả năng tài chính độc lập; có nguồn thu, nhiệm vụ chi không trùng với nguồn thu, nhiệm vụ chi của ngân sách nhà nước.</p> <p>Điều 24 Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2013</p> <p>Điều 24. Thành lập, quản lý, sử dụng quỹ có nguồn từ ngân sách nhà nước</p> <p>1. Việc thành lập các quỹ có nguồn từ ngân sách nhà nước phải đáp ứng đủ các yêu cầu, điều kiện sau đây:</p> <p>a) Có đề án thành lập quỹ, trong đó nêu rõ cơ sở pháp lý, sự cần thiết, ý nghĩa kinh tế - xã hội và tính không thay thế được bằng các</p>	<p>- Qua rà soát thấy rằng quy định tại Dự thảo Luật Quản lý nợ công không trái với quy định tại Luật NSNN năm 2015 và Luật THTK, CLP năm 2013.</p>
---------------------------------------	---	---	---

	<p>Quỹ tích lũy trả nợ;</p> <p>d) Thu từ nghiệp vụ tái cơ cấu nợ, danh mục nợ Chính phủ;</p> <p>đ) Lãi tiền gửi, ứng vốn, uỷ thác quản lý nguồn vốn hoặc đầu tư của Quỹ tích lũy trả nợ;</p> <p>e) Các khoản thu hợp pháp khác.</p> <p>4. Sử dụng Quỹ tích lũy trả nợ bao gồm:</p> <p>a) Hoàn trả ngân sách nhà nước các khoản trả nợ cho các khoản vay nước ngoài của Chính phủ về cho vay lại;</p> <p>b) Ứng trả thay cho người được bảo lãnh trong trường hợp người được bảo lãnh không trả được nợ (trừ hai ngân hàng chính sách);</p> <p>c) Ứng vốn để thực hiện tái cơ cấu nợ, danh mục nợ Chính phủ và nợ được Chính phủ bảo lãnh;</p> <p>d) Chi xử lý rủi ro đối với cho vay lại vốn vay của Chính phủ và bảo lãnh của Chính phủ theo quyết định của cấp có thẩm quyền;</p> <p>đ) Chi phí quản lý cho vay lại, bảo lãnh, tái cơ cấu nợ, xử lý rủi ro, các nghiệp vụ</p>	<p>hình thức cấp phát ngân sách;</p> <p>b) Phù hợp với khả năng của ngân sách nhà nước;</p> <p>c) Không trùng lặp về mục đích, tôn chỉ của quỹ;</p> <p>d) Bảo đảm thành lập theo đúng trình tự, thủ tục, thẩm quyền.</p> <p>2. Việc quản lý, sử dụng quỹ có nguồn từ ngân sách nhà nước phải bảo đảm các nguyên tắc sau đây:</p> <p>a) Tuân thủ các quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước;</p> <p>b) Thực hiện đúng quy chế hoạt động và cơ chế tài chính của quỹ;</p> <p>c) Bảo đảm đúng mục đích, tôn chỉ của quỹ;</p> <p>d) Thực hiện đầy đủ các quy định về thông tin báo cáo;</p> <p>đ) Công khai theo quy định của pháp luật.</p> <p>3. Quỹ có nguồn từ ngân sách nhà nước phải công khai các nội dung sau đây:</p> <p>a) Quy chế hoạt động và cơ chế tài chính của quỹ;</p> <p>b) Kế hoạch tài chính hàng năm, trong đó chi tiết các khoản thu, chi có quan hệ với</p>	
--	---	--	--

<p>về quản lý Quỹ tích lũy trả nợ và quản lý nợ công.</p> <p>e) Ứng vốn cho ngân sách nhà nước trong khi nguồn thu của ngân sách nhà nước chưa tập trung kịp theo kế hoạch.</p> <p>5. Nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi của Quỹ tích lũy trả nợ phải được bảo toàn, phát triển thông qua dịch vụ tiền gửi và hình thức khác theo quy định của pháp luật.</p> <p>6. Đảm bảo nguồn ngoại tệ của Quỹ tích lũy trả nợ</p> <p>a) Quỹ tích lũy trả nợ có trách nhiệm đảm bảo cân đối thu-chi, duy trì cơ cấu nguồn ngoại tệ tối thiểu bằng một kỳ trả nợ nước ngoài của Chính phủ trong năm nhằm đảm bảo khả năng trả nợ nước ngoài bằng ngoại tệ.</p> <p>b) Hàng năm, Bộ Tài chính xây dựng kế hoạch thu, chi Quỹ tích lũy trả nợ bằng ngoại tệ. Trường hợp nguồn thu vượt quá nhu cầu chi, Bộ Tài chính điều hòa cho các nhu cầu chi bằng ngoại tệ của ngân sách nhà nước; trường hợp nguồn thu không đảm bảo nhu cầu chi, Bộ Tài chính bổ sung quỹ từ các khoản thu ngân sách nhà nước bằng ngoại tệ; trong trường hợp</p>	<p>ngân sách nhà nước theo quy định của cấp có thẩm quyền;</p> <p>c) Kết quả hoạt động của quỹ;</p> <p>d) Quyết toán tài chính năm được cấp có thẩm quyền phê duyệt.</p> <p>4. Quỹ có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước và các quỹ thành lập theo quy định của pháp luật nếu hoạt động không đúng tôn chỉ, mục đích hoặc đã hoàn thành mục tiêu, nhiệm vụ hoặc không hiệu quả thì người có thẩm quyền thành lập quỹ có trách nhiệm giải thể hoặc trình cấp có thẩm quyền giải thể theo quy định của pháp luật.</p>	
---	--	--

	<p>cần thiết Quỹ ngoại tệ tập trung của ngân sách nhà nước được sử dụng để đáp ứng nhu cầu trả nợ bằng ngoại tệ.</p> <p>7. Chính phủ quy định cơ chế quản lý Quỹ tích lũy trả nợ.</p>		
<p>21. Kế toán về nợ công</p>	<p>Điều 60. Kế toán về nợ công</p> <p>1. Các khoản vay, trả nợ, dư nợ của Chính phủ, nợ chính quyền địa phương phải được hạch toán theo quy định của Luật ngân sách nhà nước và Luật kế toán.</p> <p>2. Các khoản bảo lãnh chính phủ phải được thống kê, theo dõi nghĩa vụ nợ dự phòng của Chính phủ.</p> <p>3. Bộ Tài chính quy định cụ thể về việc hạch toán kế toán đối với các khoản vay, trả nợ của Chính phủ, nợ chính quyền địa phương; thống kê theo dõi nghĩa vụ nợ dự phòng của Chính phủ.</p>	<p>Luật NSNN năm 2015</p> <p>Điều 63. Kế toán, quyết toán ngân sách nhà nước</p> <p>1. Các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan đến thu, chi ngân sách nhà nước phải tổ chức hạch toán kế toán, báo cáo và quyết toán ngân sách nhà nước theo đúng chế độ kế toán nhà nước và quy định của Luật này.</p> <p>2. Cơ quan tài chính có quyền tạm đình chỉ chi ngân sách của các cơ quan, tổ chức, đơn vị dự toán ngân sách cùng cấp không chấp hành đúng chế độ báo cáo kế toán, quyết toán, báo cáo tài chính khác và chịu trách nhiệm về quyết định của mình.</p> <p>3. Kho bạc Nhà nước tổ chức hạch toán kế toán ngân sách nhà nước; tổng hợp số liệu thu, chi ngân sách nhà nước, báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp, các cơ quan có liên</p>	<p>Qua rà soát thấy rằng, nợ và xử lý nợ công là một đối tượng kế toán theo quy định của Luật Kế toán năm 2015. Theo đó, dự thảo Luật đã quy định rõ: Các khoản vay, trả nợ, dư nợ của Chính phủ, nợ chính quyền địa phương phải được hạch toán theo quy định của Luật ngân sách nhà nước và Luật kế toán; đảm bảo phù hợp với quy định của các VBQPPL có liên quan.</p>

		<p>quan theo chế độ quy định.</p> <p>Luật Kế toán 2015 Điều 8. Đối tượng kế toán 1. Đối tượng kế toán thuộc hoạt động thu, chi ngân sách nhà nước, hành chính, sự nghiệp; hoạt động của đơn vị, tổ chức sử dụng ngân sách nhà nước gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> a) Tiền, vật tư và tài sản cố định; b) Nguồn kinh phí, quỹ; c) Các khoản thanh toán trong và ngoài đơn vị kế toán; d) Thu, chi và xử lý chênh lệch thu, chi hoạt động; đ) Thu, chi và kết dư ngân sách nhà nước; e) Đầu tư tài chính, tín dụng nhà nước; g) <u>Nợ và xử lý nợ công;</u> <p>Điều 30. Báo cáo tài chính nhà nước 1. Báo cáo tài chính nhà nước được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính của cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức kinh tế và các đơn vị có liên quan khác thuộc khu vực nhà nước, dùng để tổng hợp và thuyết minh về tình hình tài chính nhà nước, kết quả hoạt động tài chính nhà nước và lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động tài chính nhà</p>	
--	--	---	--

		<p>nước trên phạm vi toàn quốc và từng địa phương.</p> <p>2. Báo cáo tài chính nhà nước cung cấp thông tin về tình hình thu, chi ngân sách nhà nước, các quỹ tài chính nhà nước, nợ công, vốn nhà nước tại doanh nghiệp, tài sản, nguồn vốn và sử dụng nguồn vốn của Nhà nước. Báo cáo tài chính nhà nước gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> a) Báo cáo tình hình tài chính nhà nước; b) Báo cáo kết quả hoạt động tài chính nhà nước; c) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ; d) Thuyết minh báo cáo tài chính nhà nước. <p>3. Việc lập báo cáo tài chính nhà nước được thực hiện như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> a) Bộ Tài chính chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính nhà nước trên phạm vi toàn quốc, trình Chính phủ để báo cáo Quốc hội; chỉ đạo Kho bạc Nhà nước chủ trì, phối hợp với cơ quan tài chính lập báo cáo tài chính thuộc phạm vi địa phương, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp; b) Các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, tổ chức kinh tế và các đơn vị có liên quan có trách nhiệm lập báo cáo của đơn vị mình và 	
--	--	--	--

		<p>cung cấp thông tin tài chính cần thiết phục vụ việc lập báo cáo tài chính nhà nước trên phạm vi toàn quốc và từng địa phương.</p> <p>4. Báo cáo tài chính nhà nước được lập và trình Quốc hội, Hội đồng nhân dân cùng với thời điểm quyết toán ngân sách nhà nước theo quy định của Luật ngân sách nhà nước.</p> <p>5. Chính phủ quy định chi tiết về nội dung báo cáo tài chính nhà nước; việc tổ chức thực hiện lập, công khai báo cáo tài chính nhà nước; trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị, địa phương trong việc cung cấp thông tin phục vụ việc lập báo cáo tài chính nhà nước.</p>	
<p>22. Kiểm toán nợ công</p>	<p>Điều 61. Kiểm toán nợ công</p> <p>1. Chương trình, dự án sử dụng vốn vay phải được kiểm toán bởi Kiểm toán Nhà nước. Trường hợp Kiểm toán Nhà nước không thực hiện kiểm toán theo kế hoạch, chương trình, dự án phải được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán trong danh mục tổ chức kiểm toán các đơn vị vì lợi ích công chúng được cấp có thẩm quyền phê duyệt.</p> <p>2. Việc kiểm toán nhà nước đối với quản lý, sử dụng nợ công thực hiện theo quy định của Luật Kiểm toán nhà nước.</p>	<p>Luật Kiểm toán Nhà nước 2015</p> <p>Điều 3. Giải thích từ ngữ</p> <p>Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:</p> <p>10. <i>Tài chính công</i> bao gồm: ngân sách nhà nước; dự trữ quốc gia; các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách; tài chính của các cơ quan nhà nước, đơn vị vũ trang nhân dân, đơn vị sự nghiệp công lập, đơn vị cung cấp dịch vụ, hàng hóa công, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã</p>	<p>Qua rà soát thấy rằng quy định tại dự thảo Luật không mâu thuẫn với quy định tại Luật Kiểm toán Nhà nước năm 2015 và Luật Kiểm toán độc lập năm 2011.</p>

		<p>hội - nghề nghiệp có sử dụng kinh phí, ngân quỹ nhà nước; phân vốn nhà nước tại các doanh nghiệp; các khoản nợ công.</p> <p>Điều 4. Đối tượng kiểm toán của Kiểm toán nhà nước</p> <p>Đối tượng kiểm toán của Kiểm toán nhà nước là việc quản lý, sử dụng tài chính công, tài sản công và các hoạt động có liên quan đến việc quản lý, sử dụng tài chính công, tài sản công của đơn vị được kiểm toán.</p> <p>Điều 55. Đơn vị được kiểm toán</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và cơ quan khác của Nhà nước ở trung ương. 2. Cơ quan được giao nhiệm vụ thu, chi ngân sách nhà nước các cấp. 3. Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp, cơ quan khác của Nhà nước ở địa phương. 4. Đơn vị thuộc lực lượng vũ trang nhân dân. 5. Đơn vị quản lý, sử dụng dự trữ quốc gia; quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách. 6. Tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp có sử dụng kinh phí, ngân quỹ nhà nước. 7. Đơn vị sự nghiệp công lập. 8. Tổ chức quản lý tài sản quốc gia. 	
--	--	---	--

		<p>9. Ban quản lý dự án đầu tư có nguồn kinh phí ngân sách nhà nước hoặc có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước.</p> <p>10. Doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ. Đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ từ 50% vốn điều lệ trở xuống, khi cần thiết, Tổng Kiểm toán nhà nước quyết định lựa chọn mục tiêu, tiêu chí, nội dung và phương pháp kiểm toán phù hợp.</p> <p>11. Đơn vị nhận trợ giá, trợ cấp của Nhà nước, đơn vị có công nợ được Nhà nước bảo lãnh mà không phải là doanh nghiệp có quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước. Các đơn vị này có thể thuê doanh nghiệp kiểm toán thực hiện kiểm toán; doanh nghiệp kiểm toán phải thực hiện việc kiểm toán theo chuẩn mực, quy trình kiểm toán nhà nước và gửi báo cáo kiểm toán cho Kiểm toán nhà nước.</p> <p><u>12. Cơ quan được giao quản lý, sử dụng nợ công.</u></p> <p>Luật Kiểm toán độc lập năm 2011</p> <p>Điều 9. Kiểm toán bắt buộc</p> <p>1. Kiểm toán bắt buộc là kiểm toán đối với báo cáo tài chính hàng năm, báo cáo quyết toán dự án hoàn thành và các thông tin tài chính khác của đơn vị được kiểm toán quy</p>	
--	--	--	--

		<p>định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 37 của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.</p> <p>2. Hợp đồng kiểm toán báo cáo tài chính hàng năm của doanh nghiệp, tổ chức bắt buộc phải kiểm toán báo cáo tài chính phải được giao kết chậm nhất là ba mươi ngày trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm.</p> <p>3. Doanh nghiệp, tổ chức bắt buộc phải kiểm toán khi nộp báo cáo tài chính cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền và khi công khai báo cáo tài chính phải có báo cáo kiểm toán đính kèm; trường hợp cơ quan nhà nước khi nhận báo cáo tài chính của doanh nghiệp, tổ chức bắt buộc phải kiểm toán mà không có báo cáo kiểm toán đính kèm thì có trách nhiệm thông báo với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để xử lý theo quy định của pháp luật.</p> <p>Điều 37. Đơn vị được kiểm toán</p> <p>1. Doanh nghiệp, tổ chức mà pháp luật quy định báo cáo tài chính hàng năm phải được doanh nghiệp kiểm toán, chi nhánh doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài tại Việt Nam kiểm toán, bao gồm:</p> <p>a) Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài;</p>	
--	--	---	--

		<p>b) Tổ chức tín dụng được thành lập và hoạt động theo Luật các tổ chức tín dụng;</p> <p>c) Tổ chức tài chính, doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm;</p> <p>d) Công ty đại chúng, tổ chức phát hành và tổ chức kinh doanh chứng khoán.</p> <p>2. Doanh nghiệp, tổ chức phải được doanh nghiệp kiểm toán, chi nhánh doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài tại Việt Nam kiểm toán, bao gồm:</p> <p>a) Doanh nghiệp nhà nước, trừ doanh nghiệp nhà nước hoạt động trong lĩnh vực thuộc bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật phải được kiểm toán đối với báo cáo tài chính hàng năm;</p> <p>b) Doanh nghiệp, tổ chức thực hiện dự án quan trọng quốc gia, dự án nhóm A sử dụng vốn nhà nước, trừ các dự án trong lĩnh vực thuộc bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật phải được kiểm toán đối với báo cáo quyết toán dự án hoàn thành;</p> <p>c) Doanh nghiệp, tổ chức có vốn góp của</p>	
--	--	---	--

		<p>Nhà nước và dự án sử dụng vốn nhà nước khác do Chính phủ quy định phải được kiểm toán đối với báo cáo tài chính hàng năm hoặc báo cáo quyết toán dự án hoàn thành;</p> <p>d) Doanh nghiệp kiểm toán, chi nhánh doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài tại Việt Nam phải được kiểm toán đối với báo cáo tài chính hàng năm.</p> <p>3. Việc kiểm toán báo cáo tài chính và báo cáo quyết toán dự án hoàn thành đối với doanh nghiệp, tổ chức quy định tại các điểm a, b và c khoản 2 Điều này không thay thế cho việc kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước.</p> <p>4. Doanh nghiệp, tổ chức khác tự nguyện được kiểm toán.</p>	
<p>23. Thống kê, xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về nợ công</p>	<p>Điều 62. Thống kê, xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về nợ công</p> <p>1. Việc thống kê nợ công phải đảm bảo trung thực, khách quan, chính xác, đầy đủ, kịp thời; không trùng lặp, không chồng chéo; công khai, minh bạch, có tính so sánh theo quy định của pháp luật có liên quan.</p>	<p>Luật Thống kê năm 2015</p> <p>Điều 17. Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia</p> <p>1. Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia là tập hợp các chỉ tiêu thống kê chủ yếu do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành nhằm thu thập thông tin thống kê hình thành hệ thống thông tin thống kê quốc gia.</p>	<p>Qua rà soát thấy rằng, quy định tại dự thảo Luật đã đảm bảo phù hợp với quy định tại Luật Thống kê năm 2015.</p>

	<p>2. Thực hiện việc ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý nợ công để đáp ứng mục tiêu, nhiệm vụ quản lý nhà nước về nợ công; ưu tiên nghiên cứu, ứng dụng công cụ, mô hình và các nghiệp vụ quản lý nợ tiên tiến theo chuẩn mực, thông lệ quốc tế, phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ.</p> <p>3. Bộ Tài chính là cơ quan đầu mối xây dựng và quản lý thống nhất cơ sở dữ liệu về nợ công; phát triển ứng dụng công nghệ thông tin trong việc quản lý nợ công.</p>	<p>2. Việc xây dựng hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia phải bảo đảm các yêu cầu sau đây:</p> <ol style="list-style-type: none"> Phản ánh được tình hình kinh tế - xã hội của quốc gia; Phù hợp với thực tiễn Việt Nam; Phù hợp với các tiêu chuẩn quốc tế. <p>3. Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia gồm:</p> <ol style="list-style-type: none"> Các chỉ tiêu thống kê quốc gia do hệ thống tổ chức thống kê tập trung thực hiện; Các chỉ tiêu thống kê quốc gia do bộ, ngành được phân công thực hiện. <p>4. Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia được quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Luật này.</p> <p>5. Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia là cơ sở phân công, phối hợp giữa các bộ, ngành trong việc xây dựng chương trình điều tra thống kê quốc gia, sử dụng dữ liệu hành chính cho hoạt động thống kê, chế độ báo cáo thống kê và chương trình khác có liên quan đến hoạt động thống kê.</p> <p>6. Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành xây dựng, trình Chính phủ ban hành nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia;</p>	
--	---	--	--

		<p>hướng dẫn, kiểm tra tình hình và báo cáo kết quả thực hiện hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia.</p> <p>Tại phụ lục danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia ban hành kèm theo Luật Thống kê năm 2015 (Số thứ tự 61, 62, 63) đã xác định: Dự nợ của Chính phủ, Dự nợ nước ngoài của quốc gia, Dự nợ công thuộc danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia</p>	
<p>24. Công bố thông tin nợ công</p>	<p>Điều 3. Giải thích từ ngữ</p> <p>21. Công khai thông tin về nợ công là việc cung cấp rộng rãi ra công chúng các thông tin, số liệu về nợ công theo quy định của pháp luật.</p> <p>Điều 64. Công bố thông tin nợ công</p> <p>1. Các chỉ tiêu nợ, số liệu nợ công được công bố bao gồm:</p> <p>a) Nợ Chính phủ, trong đó nợ nước ngoài theo từng chủ nợ; công cụ nợ của Chính phủ theo từng hình thức huy động.</p> <p>b) Nợ của chính quyền địa phương bao gồm: phát hành trái phiếu chính quyền địa phương, vay lại vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi của Chính phủ, vay của Kho bạc Nhà nước, các khoản vay khác.</p> <p>c) Nợ được Chính phủ bảo lãnh bao</p>	<p>Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2013</p> <p>Điều 5. Công khai về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí</p> <p>2. Trừ lĩnh vực, hoạt động thuộc bí mật nhà nước, các lĩnh vực, hoạt động sau đây phải thực hiện công khai:</p> <p>...c) Các khoản thu vào ngân sách nhà nước, huy động vốn cho ngân sách nhà nước và cho tín dụng nhà nước; các quỹ có nguồn huy động đóng góp trong và ngoài nước; nợ công theo quy định tại Dự thảo Luật Quản lý nợ công;</p>	<p>Qua rà soát thấy rằng quy định tại dự thảo Luật đảm bảo phù hợp với quy định của Luật THTK, CLP năm 2013 và việc cụ thể hóa, chi tiết các nội dung công bố, công khai thông tin nợ công là cần thiết.</p>

	<p>gồm: nghĩa vụ nợ dự phòng của Chính phủ (dự nợ được Chính phủ bảo lãnh).</p> <p>2. Thẩm quyền công bố thông tin nợ công được quy định như sau:</p> <p>a) Bộ trưởng Bộ Tài chính công bố thông tin về nợ công;</p> <p>b) Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ công bố thông tin về tình hình sử dụng vốn vay, trả nợ và dự nợ thuộc ngành, lĩnh vực phụ trách;</p> <p>c) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công bố thông tin về nợ chính quyền địa phương.</p> <p>3. Hình thức phổ biến thông tin:</p> <p>a) Trang thông tin điện tử của Bộ Tài chính, các Bộ, ngành và địa phương có liên quan;</p> <p>b) Hợp báo, thông cáo báo chí;</p> <p>c) Bản tin nợ công.</p> <p>4. Các Bộ, ngành, địa phương, các cơ quan cho vay lại có trách nhiệm phối hợp với Bộ Tài chính trong việc đối chiếu, xác nhận số liệu nợ công và các số liệu có liên quan.</p>		
--	--	--	--

Hà Nội, ngày tháng năm 2017

BÁO CÁO TỔNG KẾT
TÌNH HÌNH THỰC HIỆN LUẬT QUẢN LÝ NỢ CÔNG

Thực hiện phân công tại Quyết định số 1840/QĐ-TTg ngày 23/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao cơ quan chủ trì soạn thảo và thời hạn trình các dự án luật, pháp lệnh, trong đó Bộ Tài chính chủ trì soạn thảo Dự án Luật quản lý nợ công sửa đổi, Bộ Tài chính tổ chức công tác soạn thảo Luật, trong đó tổng kết đánh giá tình hình thực hiện Luật Quản lý nợ công như sau:

I. TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI THỰC HIỆN

1. Nội dung cơ bản của Luật:

Luật Quản lý nợ công được Quốc hội khoá XII, kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 17/6/2009, có hiệu lực thực hiện từ ngày 01/01/2010, được tổ chức thành 7 chương, 49 điều. Ngoài 02 chương về những quy định chung và các điều khoản thi hành, Luật có các chương quy định đối với từng vấn đề cụ thể: Chương II về nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của các cơ quan liên quan trong quản lý nợ công; Chương III về quản lý nợ của chính phủ; Chương IV về cấp và quản lý bảo lãnh của chính phủ; Chương V về quản lý nợ của chính quyền địa phương và; Chương VI về tổ chức thông tin nợ công.

Các quy định chủ yếu của Luật Quản lý nợ công hiện hành như sau:

1.1 Về phạm vi điều chỉnh:

Phạm vi điều chỉnh của Luật là quản lý nợ công, gồm hoạt động vay, sử dụng vốn vay, trả nợ và các nghiệp vụ quản lý nợ công.

Nợ công theo quy định gồm nợ Chính phủ, nợ được Chính phủ bảo lãnh và nợ của chính quyền địa phương.

1.2 Về nguyên tắc quản lý nợ công và những hành vi bị cấm trong quản lý nợ công:

- Về nguyên tắc quản lý nợ công, Luật đưa ra 5 nguyên tắc đối với quản lý nợ công, trong đó có nguyên tắc thống nhất và toàn diện trong quản lý nợ công trên tất cả các khâu huy động, phân bổ, sử dụng vốn vay đến việc trả nợ công và nguyên tắc chỉ sử dụng vốn vay thương mại nước ngoài cho các chương trình, dự án có khả năng thu hồi vốn trực tiếp và bảo đảm khả năng trả nợ.

Luật cũng đặt ra nguyên tắc về bảo đảm an toàn nợ và an ninh tài chính quốc gia trong giới hạn cho phép, nguyên tắc công khai, minh bạch trong huy

động, phân bổ, sử dụng vốn vay và cũng đã nêu nguyên tắc về trách nhiệm của người vay đối với việc trả nợ vốn vay.

- Về các hành vi bị cấm trong quản lý nợ công: Luật quy định 6 nhóm hành vi bị cấm trong quản lý nợ công, gồm: huy động vốn không đúng thẩm quyền và mục đích; quyết định cho vay lại, cấp bảo lãnh không đúng thẩm quyền, mục đích và đối tượng; sử dụng vốn vay trái phép, sai mục đích, lãng phí; lợi dụng chức vụ, quyền hạn để chiếm đoạt, chiếm dụng gây thất thoát vốn vay; thông đồng, thiếu trách nhiệm trong thẩm định; cản trở hoạt động thanh tra, giám sát và không cung cấp thông tin, cung cấp thông tin không đầy đủ kịp thời, chính xác.

1.3 Nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan trong quản lý nợ công

Luật hiện hành quy định nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan có liên quan trong công tác quản lý nợ công, trong đó lồng ghép với việc trình, phê duyệt chiến lược, chương trình, kế hoạch về nợ công. Cụ thể như sau:

a) Nhiệm vụ, quyền hạn của Quốc hội: quyết định các chủ trương lớn trong quản lý nợ công, gồm: các chỉ tiêu an toàn nợ; mục tiêu định hướng huy động và sử dụng vốn vay và quản lý nợ công trong giai đoạn 5 năm; tổng mức, cơ cấu vay và trả nợ hàng năm gắn với dự toán NSNN; chủ trương đầu tư đối với các dự án, công trình quan trọng; giám sát việc huy động, phân bổ, sử dụng vốn vay, trả nợ và quản lý nợ công.

Tuy nhiên, Quốc hội quyết định cả những vấn đề khá cụ thể liên quan đến nghiệp vụ quản lý nợ như cơ cấu vay và trả nợ hàng năm.

b) Nhiệm vụ, quyền hạn của Chính phủ: bên cạnh nhiệm vụ trình Quốc hội các nội dung thuộc thẩm quyền của Quốc hội theo Luật, Chính phủ quyết định các vấn đề thuộc thẩm quyền gồm: phân công nhiệm vụ của các Bộ, địa phương trong quản lý nợ công; quyết định các giải pháp cụ thể để đảm bảo chỉ tiêu an toàn nợ; phê duyệt đề án phát hành TPQT; quyết định đàm phán, ký kết điều ước quốc tế về vay nước ngoài của Chính phủ và; tổ chức công tác thanh tra, báo cáo Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội về các vấn đề liên quan đến quản lý nợ công theo thẩm quyền.

Luật hiện hành tuy không giao Chính phủ quyết định chiến lược dài hạn về nợ công song Nghị định hướng dẫn (Nghị định số 79/2010/NĐ-CP) quy định Chính phủ quyết định chiến lược dài hạn về nợ công trong khuôn khổ chiến lược tài chính quốc gia là phù hợp với quy định của pháp luật về việc phân công thẩm quyền quyết định các vấn đề chiến lược.

c) Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ: Luật quy định 9 nhóm nhiệm vụ của Thủ tướng Chính phủ, chủ yếu liên quan đến thẩm quyền quyết định các vấn đề cụ thể trong kế hoạch vay trả nợ hàng năm, chương trình quản lý nợ trung hạn.

Thủ tướng Chính phủ quyết định một số nội dung có tính chất trung và dài hạn như hạn mức bảo lãnh chính phủ và vay thương mại, chủ trương cấp bảo lãnh chính phủ, chương trình quản lý nợ trung hạn.

d) Nhiệm vụ, quyền hạn của các Bộ: về cơ bản, Luật quy định khá đầy đủ nhiệm vụ, quyền hạn của các Bộ trong các nội dung được Chính phủ thống nhất phân công quản lý nợ công, trong đó đặc biệt có 3 cơ quan là Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam là những cơ quan trực tiếp tham gia vào công tác này.

Về cơ bản việc phân công nhiệm vụ hiện nay tương đối hợp lý, thống nhất phân công cơ quan giúp Chính phủ quản lý nợ công là Bộ Tài chính, tuy nhiên còn tồn tại việc phân tán trong một số khâu của quản lý nợ công như: phân tán đầu mối trong công tác huy động vốn vay (Bộ Kế hoạch và Đầu tư vận động, điều phối nguồn vốn ODA, ký kết điều ước quốc tế khung về ODA, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chủ trì đàm phán các điều ước quốc tế về vay nợ từ các tổ chức tài chính quốc tế).

đ) Nhiệm vụ, quyền hạn của hội đồng nhân dân và ủy ban nhân dân cấp tỉnh: Luật quy định tương đối hợp lý về nhiệm vụ và quyền hạn của hội đồng nhân dân và ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong công tác quản lý nợ công, theo đó hội đồng nhân dân: phê duyệt kế hoạch vay trả nợ hàng năm của địa phương; danh mục dự án đầu tư từ nguồn vay lại vốn vay nước ngoài của chính phủ tại địa phương; quyết định vay vốn theo quy định của Luật Ngân sách và giám sát các nội dung quản lý nợ công.

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm tổ chức thực hiện các nội dung quản lý nợ công tại địa phương, gồm: lập kế hoạch vay trả nợ, xây dựng danh mục dự án sử dụng vốn vay, kế hoạch vay vốn để trình hội đồng nhân dân; tổ chức huy động vốn, quản lý sử dụng vốn và kiểm tra đôn đốc việc thực hiện.

e) Nhiệm vụ, quyền hạn của các tổ chức, cá nhân liên quan đến quản lý nợ công: Luật quy định trách nhiệm, quyền hạn của các cơ quan tiếp nhận, sử dụng vốn vay hoặc được Chính phủ bảo lãnh để vay vốn đồng thời quy định chung về trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân quyết định việc cho vay, cho vay lại, cấp bảo lãnh Chính phủ, thẩm định dự án và các tổ chức, cá nhân khác tham gia trong quản lý và sử dụng nợ công.

1.4 Quản lý nợ Chính phủ

Luật hiện hành giành 03 chương riêng biệt để hướng dẫn quản lý đối với từng cấu phần của nợ công, gồm: nợ của Chính phủ, nợ được Chính phủ bảo lãnh và nợ của chính quyền địa phương.

Đối với nợ của chính phủ, luật hướng dẫn các nội dung liên quan đến mục đích, hình thức vay của chính phủ, sử dụng vốn vay của chính phủ, bao gồm cả các hướng dẫn về cho vay lại vốn vay nước ngoài của chính phủ và trách nhiệm của các cơ quan liên quan trong công tác này; đồng thời hướng dẫn quản lý Quỹ tích lũy trả nợ và công tác trả nợ của Chính phủ.

a) Quản lý công tác huy động vốn vay của chính phủ: Luật quy định chính phủ vay cho các mục đích (1) đầu tư phát triển thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách, (2) bù đắp thiếu hụt tạm thời của ngân sách nhà nước và (3) cơ cấu lại khoản nợ

và danh mục nợ và nợ được Chính phủ bảo lãnh và (4) cho doanh nghiệp, tổ chức tín dụng và chính quyền địa phương vay lại.

b) Quản lý sử dụng vốn vay của chính phủ: về quản lý sử dụng, Luật quy định một số nguyên tắc chính đối với sử dụng vốn vay của chính phủ cho các mục đích khác nhau; đồng thời giao Chính phủ hướng dẫn cụ thể và quyết định các nội dung liên quan đến hướng dẫn công tác cho vay lại, điều kiện cho vay lại, quyết định cấp phát hay cho vay lại.

c) Cho vay lại vốn vay nước ngoài của chính phủ: Luật hướng dẫn các nội dung chính liên quan đến cho vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ, gồm: cơ quan cho vay lại¹ và đối tượng cho vay lại². Luật cũng quy định một số nội dung cơ bản về điều kiện vay lại, thẩm định các chương trình, dự án vay lại và quy định trách nhiệm của các bên liên quan tham gia vào quá trình cho vay lại.

Việc trả nợ các khoản vay lại được thực hiện thông qua Quỹ tích lũy trả nợ, có nguồn thu từ thu hồi nợ cho vay lại, phí bảo lãnh Chính phủ, thu hồi các khoản tạm ứng vốn của Quỹ, lãi tạm ứng vốn, lãi do cơ cấu lại nợ, các khoản lãi hoạt động nghiệp vụ và các khoản thu khác.

Luật giao Chính phủ hướng dẫn về công tác cho vay lại của Chính phủ và hướng dẫn chi tiết về quản lý Quỹ tích lũy trả nợ.

1.5 Cấp và quản lý bảo lãnh của chính phủ

a) Về đối tượng, chương trình, điều kiện cấp bảo lãnh chính phủ:

- Đối tượng được cấp bảo lãnh chính phủ gồm doanh nghiệp thực hiện chương trình dự án thuộc diện được xem xét cấp bảo lãnh Chính phủ và ngân hàng chính sách của Nhà nước, tổ chức tài chính tín dụng thực hiện chương trình tín dụng có mục tiêu của nhà nước.

- Về chương trình, dự án được cấp bảo lãnh, Luật quy định 4 nhóm chương trình dự án, gồm: (1) các chương trình, dự án được Quốc hội hoặc Thủ tướng Chính phủ quyết định đầu tư; (2) sử dụng công nghệ cao trong một số lĩnh vực ưu tiên; (3) lĩnh vực, địa bàn được khuyến khích đầu tư và (4) dự án có tài trợ hỗn hợp giữa vốn vay thương mại và vốn vay ODA.

- Về điều kiện cấp bảo lãnh, Luật quy định 3 nhóm điều kiện, gồm: (1) điều kiện đối với chương trình dự án (về việc tuân thủ quy định thủ tục đầu tư) (2) điều kiện về người được bảo lãnh (về năng lực pháp lý, tài chính) và (3) điều kiện đối với bản thân khoản vay được bảo lãnh (về giá trị và chi phí của khoản vay).

b) Quản lý bảo lãnh chính phủ: Luật không quy định cụ thể đối với công tác quản lý bảo lãnh mà chỉ quy định các nguyên tắc cơ bản và giao Chính phủ hướng dẫn chi tiết.

¹ Cơ quan cho vay lại gồm: Bộ Tài chính trong trường hợp cho vay lại trực tiếp, tổ chức tài chính tín dụng được ủy quyền thực hiện việc cho vay lại.

² Đối tượng được vay lại gồm: tổ chức tài chính tín dụng vay để cho vay tiếp đến người sử dụng theo chương trình tín dụng, doanh nghiệp và ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

c) Trách nhiệm của các cơ quan trong công tác cấp và quản lý bảo lãnh chính phủ: Luật quy định trách nhiệm và thẩm quyền của cơ quan cấp bảo lãnh là Bộ Tài chính trong công tác cấp và quản lý bảo lãnh; đồng thời quy định nghĩa vụ của người được bảo lãnh trong việc tuân thủ yêu cầu về điều kiện cấp bảo lãnh, cung cấp thông tin, thực hiện nghĩa vụ vay và tuân thủ chế tài do người được bảo lãnh áp đặt trong trường hợp xảy ra sự kiện bảo lãnh.

1.6 Quản lý nợ của chính quyền địa phương:

Quy định về quản lý nợ của chính quyền địa phương chủ yếu có tính nguyên tắc và phù hợp với quy định của Luật Ngân sách Nhà nước tại thời điểm ban hành, trong đó, Luật Quản lý nợ công quy định về: mục đích và hình thức vay, điều kiện vay trong nước của chính quyền địa phương, tổ chức công tác huy động vốn, sử dụng vốn vay và trả nợ.

Các nội dung liên quan đến thẩm quyền của ủy ban nhân dân, hội đồng nhân dân cấp tỉnh trong việc đề xuất, quyết định và triển khai công tác huy động, sử dụng vốn vay và trả nợ của chính quyền địa phương cũng được quy định tại chương liên quan đến thẩm quyền của các cơ quan. Luật không yêu cầu có hướng dẫn thực hiện với công tác quản lý nợ của chính quyền địa phương.

1.7 Tổ chức thông tin về nợ công:

Các nội dung liên quan đến xây dựng cơ sở dữ liệu, báo cáo thông tin về nợ công, tiếp nhận thông tin báo cáo, phối hợp trong cung cấp thông tin và công khai thông tin về nợ công được quy định khá chung tại Luật và giao Chính phủ quy định chi tiết thực hiện.

2. Công tác hướng dẫn thi hành Luật

Thực hiện quy định của Luật Quản lý nợ công giao Chính phủ và các cơ quan hướng dẫn các nội dung thực hiện cụ thể của Luật, Chính phủ và các Bộ, ngành, địa phương đã triển khai đồng bộ công tác hướng dẫn thực hiện Luật, cụ thể là:

2.1 Chính phủ ban hành 06 Nghị định hướng dẫn thi hành Luật Quản lý nợ công đối với các nội dung được Quốc hội giao hướng dẫn thực hiện tại Luật, cụ thể là:

a) Về các nghiệp vụ quản lý nợ công, công cụ quản lý nợ, hướng dẫn chung về công tác huy động, sử dụng vốn vay và trả nợ công, công tác hạch toán, thống kê, tổ chức thông tin, báo cáo công khai thông tin nợ công, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 79/2010/NĐ-CP ngày 14/7/2010 về nghiệp vụ quản lý nợ công;

b) Hướng dẫn các nội dung về quản lý hoạt động cho vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ (Nghị định số 78/2010/NĐ-CP ngày 14/7/2010 về cho vay lại nguồn vốn vay nước ngoài của Chính phủ). Hiện một số nội dung quy định của Nghị định này cũng đang được nghiên cứu điều chỉnh cho phù hợp như hướng dẫn cơ chế cho vay lại đối với chính quyền địa phương, phương thức cho vay lại thông qua cơ quan cho vay lại chịu rủi ro tín dụng;

c) Hướng dẫn chi tiết về phát hành các loại trái phiếu của Chính phủ, bao gồm cả phát hành trái phiếu quốc tế của Chính phủ và phát hành trái phiếu của chính quyền địa phương (Nghị định số 01/2011/NĐ-CP ngày 5/1/2011 về phát hành trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh và trái phiếu chính quyền địa phương);

d) Đối với công tác cấp và quản lý bảo lãnh của Chính phủ cho các doanh nghiệp để huy động vốn vay trong và ngoài nước, Chính phủ đã ban hành hướng dẫn tại Nghị định số 15/2011/NĐ-CP về cấp và quản lý bảo lãnh Chính phủ. Hiện nay, Nghị định này cũng đang được rà soát và sửa đổi để có các điều chỉnh, thay thế cho phù hợp hơn với chủ trương cấp bảo lãnh của chính phủ và đáp ứng yêu cầu tăng cường quản lý hoạt động này trong giai đoạn hiện nay;

đ) Đối với quản lý và sử dụng vốn vay ODA và vay ưu đãi nước ngoài, Chính phủ đã ban hành Nghị định hướng dẫn số 38/2013/NĐ-CP ngày 23/4/2013 về quản lý và sử dụng nguồn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và nguồn vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ và được thay thế bằng Nghị định số 16/2016/NĐ-CP ngày 16/03/2016.

2.2 Thủ tướng Chính phủ đã ban hành 11 Quyết định hướng dẫn thi hành Luật và Nghị định của Chính phủ theo thẩm quyền và nhiệm vụ được giao, gồm:

a) Đối với công tác chiến lược dài hạn, chương trình trung trung hạn và kế hoạch hàng năm về quản lý nợ công, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt 03 Quyết định đối với các công cụ chiến lược và kế hoạch, gồm: chiến lược nợ công và nợ nước ngoài của quốc gia giai đoạn 2011-2020 (Quyết định số 958/QĐ-TTg ngày 27/7/2012); định hướng thu hút, quản lý và sử dụng nguồn vốn ODA giai đoạn 2011-2015 (Quyết định 106/QĐ-TTg ngày 19/1/2012); chương trình quản lý nợ trung hạn (689/QĐ-TTg ngày 4/5/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chương trình quản lý nợ trung hạn 2013-2015).

Ngoài ra, Thủ tướng Chính phủ phê duyệt kế hoạch vay, trả nợ hàng năm cũng như quyết định phê duyệt các chỉ tiêu giám sát nợ theo quy định của Luật Quản lý nợ công.

b) Đối với việc hướng dẫn các nội dung quản lý cụ thể theo quy định của Luật và các Nghị định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành 07 Quyết định hướng dẫn các nội dung cụ thể, gồm:

- Về công tác cho vay lại, ban hành Quyết định số 29/2011/QĐ-TTg ngày 9/6/2011 về danh mục ngành, lĩnh vực được hưởng mức lãi suất ưu đãi khi vay lại nguồn vốn vay ODA của Chính phủ nhằm tăng cường huy động và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn ODA trong từng giai đoạn;

- Về công tác cấp và quản lý bảo lãnh chính phủ, ban hành Quyết định số 44/2011/QĐ-TTg ngày 18/08/2011 về hành danh mục các chương trình, dự án ưu tiên được xét cấp bảo lãnh Chính phủ, thay thế bằng Quyết định số 34/2015/QĐ-TTg ngày 14/08/2015 của Thủ tướng Chính phủ;

- Đối với công tác quản lý và xử lý rủi ro đối với danh mục nợ công, đã ban hành Quyết định số 56/2012/QĐ-TTg ngày 21/12/2012 về Quy chế quản lý và xử lý rủi ro đối với danh mục nợ công nhằm tối ưu hóa cơ cấu nợ công, đảm bảo nghĩa vụ trả nợ và nâng cao hiệu quả hoạt động công tác quản lý nợ công;

- Đối với công tác quản lý Quỹ tích lũy trả nợ, đã ban hành Quyết định số 01/2013/QĐ-TTg ngày 7/1/2013 về Quy chế lập, sử dụng và quản lý Quỹ Tích lũy trả nợ;

- Về quản lý sử dụng phí cho vay lại và trích phí bảo lãnh, đã ban hành các Quyết định số 05/2016/QĐ-TTg về quản lý sử dụng phí cho vay lại và phân trích phí bảo lãnh tại Bộ Tài chính (thay thế Quyết định số 46/2012/QĐ-TTg ngày 29/10/2012).

2.3 Công tác hướng dẫn chi tiết việc thực hiện Luật của các Bộ, ngành và địa phương:

Trên cơ sở các Nghị định của Chính phủ, Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Tài chính và các Bộ, ngành liên quan đã ban hành 22 Thông tư và Thông tư liên tịch hướng dẫn chi tiết các vấn đề cụ thể thực hiện Luật Quản lý nợ công, các Nghị định hướng dẫn của Chính phủ và Quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

(Danh mục các văn bản hướng dẫn thực hiện Luật Quản lý nợ công và các Nghị định của Chính phủ, Quyết định của Thủ tướng Chính phủ của Bộ Tài chính và các Bộ ngành đính kèm tại Phụ lục I).

Bên cạnh việc xây dựng, ban hành các văn bản hướng dẫn thi hành Luật, căn cứ vào yêu cầu của công tác huy động và quản lý sử dụng vốn vay nợ công, các cấp từ Quốc hội, đến Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các Bộ, ngành và địa phương cũng đã kịp thời ban hành và thực hiện các nội dung quản lý nợ công theo thẩm quyền để đảm bảo tính kịp thời và đồng bộ trong triển khai thực hiện Luật.

Nhìn chung, công tác xây dựng văn bản hướng dẫn thi hành Luật Quản lý nợ công được triển khai kịp thời và đồng bộ đối với tất cả các nội dung được giao hướng dẫn thực hiện. Các Nghị định của Chính phủ, Quyết định của Thủ tướng Chính phủ đã được ban hành kịp thời và đúng với tinh thần hướng dẫn của Luật. Các Bộ, ngành cũng đã kịp thời ban hành khá đầy đủ các hướng dẫn cụ thể về các vấn đề thuộc chức năng, nhiệm vụ liên quan đến hoạt động quản lý nợ công.

3. Về tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về quản lý nợ công:

Nhằm đưa Luật Quản lý nợ công và các văn bản quy phạm pháp luật liên quan sớm đi vào cuộc sống phổ biến đến tất cả các đối tượng có liên quan, ngoài việc biên dịch Luật và một số văn bản hướng dẫn chủ yếu sang tiếng Anh, Bộ Tài chính luôn chú trọng công tác tổ chức tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật rộng rãi, có chiều sâu và bằng các hình thức thiết thực như: tổ chức các hội nghị

tuyên truyền, phổ biến Luật Quản lý nợ công và các văn bản hướng dẫn thi hành trên phạm vi cả nước, đăng tải lên trang điện tử của Bộ Tài chính.

Từ năm 2010 đến nay, Bộ Tài chính đã tổ chức nhiều cuộc hội thảo, hội nghị, mở lớp đào tạo và tập huấn về pháp Luật Quản lý nợ công cho đơn vị, cá nhân có liên quan trực tiếp đến quản lý nợ công, thông qua đó tiếp tục phổ biến, nhân rộng kiến thức pháp luật tới các cơ quan, tổ chức, ban quản lý dự án, doanh nghiệp và các địa phương sử dụng nợ công, nhất là đại diện của các cơ quan chức năng, doanh nghiệp và chủ chương trình, dự án sử dụng vốn vay. đồng thời đã đưa một số nội dung quan trọng của Luật vào chương trình giảng dạy trong các trường đào tạo, bồi dưỡng chuyên ngành tài chính - tiền tệ.

Mọi thông tin, văn bản quy phạm pháp luật mới về quản lý nợ đã được thông báo tới các tổ chức liên quan và đăng tải kịp thời trên trang mạng của Bộ Tài chính, tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức, cá nhân cả trong nước và nước ngoài trong việc tiếp cận, tham khảo.

Công tác tuyên truyền chính sách quản lý nợ công ngày càng được đẩy mạnh nhằm cung cấp thông tin một cách trung thực, khách quan, đầy đủ, kịp thời phục vụ cho các cơ quan Đảng, nhà nước, Quốc hội, Chính phủ trong việc đánh giá, nhận định tình hình và hoạch định chiến lược, chính sách phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Hoạt động phổ biến và công khai thông tin nợ công được đẩy mạnh.

Ngoài ra, việc giải trình, báo cáo, công khai thông tin về nợ công thường xuyên giúp nâng cao hiệu quả kiểm tra, giám sát của toàn xã hội và người dân đối với hoạt động vay, trả nợ công, nợ Chính phủ và nợ nước ngoài của quốc gia.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN LUẬT

Luật Quản lý nợ công có hiệu lực thi hành từ 1/1/2010 đã tạo khuôn khổ pháp lý ở mức cao nhất đối với hoạt động quản lý nợ công. Qua hơn 6 năm triển khai thực hiện, Luật đã tạo hành lang pháp lý phù hợp với mức độ phát triển kinh tế - xã hội của đất nước thời gian qua, góp phần quan trọng trong việc huy động vốn cho bù đắp bội chi ngân sách nhà nước; tạo nguồn lực đầu tư cho các lĩnh vực then chốt của nền kinh tế thông qua cho vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ và bảo lãnh của Chính phủ đối với các doanh nghiệp thực hiện các dự án đầu tư quan trọng trong các lĩnh vực ưu tiên đầu tư của Nhà nước, qua đó đóng góp phần quan trọng vào ổn định kinh tế vĩ mô và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Luật cũng đã tạo khuôn khổ cho việc thống nhất quản lý nợ công, cơ bản đảm bảo công tác quản lý điều hành và giám sát để đảm bảo an toàn nợ và an ninh tài chính quốc gia. Bên cạnh đó, hợp tác quốc tế trong quản lý nợ công cũng đã từng bước được chú trọng để hoạt động quản lý nợ công từng bước tiếp cận được với thông lệ quản lý tốt của thế giới. Việc công khai, minh bạch thông tin về nợ công cũng dần được quan tâm thích đáng hơn và thực hiện có nền nếp, theo đúng quy định của Luật.

Một số kết quả cụ thể của công tác quản lý nợ công gắn với giai đoạn thực hiện Luật Quản lý nợ công như sau:

1. Tổ chức huy động vốn cho ngân sách nhà nước và cho đầu tư phát triển:

Giai đoạn 2010 - 2015 huy động vốn vay công ở mức cao với tổng khối lượng khoảng 2.801 nghìn tỷ đồng, bằng khoảng 14% GDP, chiếm 43% tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội, bình quân tăng 16%/năm. Tính trên tổng khối lượng huy động vốn vay công, vốn vay của Chính phủ chiếm 75% (bình quân 351 nghìn tỷ đồng/năm); bảo lãnh Chính phủ chiếm 20% (bình quân khoảng 95 nghìn tỷ đồng/năm) và vay của chính quyền địa phương chiếm 5% (khoảng 22 nghìn tỷ đồng/năm), phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội, các chỉ tiêu cân đối kinh tế vĩ mô và NSNN đã được Quốc hội quyết định trong giai đoạn 5 năm và hàng năm.

1.1 Huy động vốn vay của Chính phủ:

a) Huy động vốn vay trong nước thông qua phát hành các loại trái phiếu của Chính phủ:

Giai đoạn 2010 - 2015, tổng khối lượng phát hành trái phiếu Chính phủ đạt 995,8 nghìn tỷ đồng, trong đó kỳ hạn dưới 3 năm chiếm 53,7%, kỳ hạn từ 5 - 10 năm chiếm 40,2% và kỳ hạn dài trên 15 năm chiếm 6,1%.

Bảng 1: Tình hình phát hành TPCP giai đoạn 2010 - 2015

Đơn vị: nghìn tỷ đồng

	Kỳ hạn	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2010 - 2015
A	Tổng số	68,3	80,7	141,3	181,1	248,0	276,2	995,7
	<i>Tốc độ tăng so với năm trước(%)</i>	77,1%	18,2%	75,10%	28,10%	37,00%	11,40%	-
	Tín phiếu	7,5	2,6	29,7	36,8	26,4	-	103,0
	Kỳ hạn 2 năm	10,6	18,0	35,6	54,4	34,2	-	152,8
	Kỳ hạn 3 năm	20,2	30,1	41,8	49,2	73,2	64,5	278,9
	Kỳ hạn 5 năm	21,9	22,7	29,7	28,0	66,0	137,1	305,5
	Kỳ hạn 10 năm	8,1	7,3	4,5	8,4	33,2	33,0	94,6
	Kỳ hạn 15 năm	-	-	-	4,2	15,0	31,4	50,7
	Kỳ hạn 20 năm	-	-	-	-	-	6,2	6,2
	Kỳ hạn 30 năm	-	-	-	-	-	3,9	3,9
B	Cơ cấu (%)	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%
	Từ 1-3 năm	3,8%	62,8%	75,8%	77,5%	53,9%	23,4%	53,7%
	Từ 5-10 năm	43,9%	37,2%	24,2%	20,1%	40,0%	61,6%	40,2%
	Từ 15-30 năm	0,0%	0,0%	0,0%	2,3%	6,1%	15,0%	6,1%

b) Huy động vốn vay nước ngoài thông qua các hình thức vay ODA, vay ưu đãi và phát hành trái phiếu quốc tế của Chính phủ:

Giai đoạn 2010 - 2015 tổng trị giá giải ngân vốn vay nước ngoài của Chính phủ đạt 612 nghìn tỷ đồng, cụ thể như sau:

Bảng 2: Huy động vốn vay nước ngoài của Chính phủ*Đơn vị: nghìn tỷ đồng*

	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2010-2015
Tổng số	84.0	78.6	92.3	109.6	135.0	112.1	611.5
ODA	51.1	67.3	86.4	89.1	94.7	93.5	482.2
Ưu đãi	14.1	10.2	5.9	16.5	11.7	15.7	74.1
Phát hành TPQT và vay TM	18.8	1.1	-	4.0	28.5	2.8	55.2
Cơ cấu	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%
ODA	60.8%	85.6%	93.6%	81.3%	70.2%	83.5%	78.9%
Ưu đãi	16.8%	13.0%	6.4%	15.0%	8.7%	14.0%	12.1%
Phát hành TPQT và Vay thương mại	22.4%	1.4%	0.0%	3.6%	21.1%	2.5%	9.0%

1.2 Huy động vốn vay thông qua cấp bảo lãnh chính phủ:

Tình hình huy động vốn vay có bảo lãnh của Chính phủ giai đoạn 2010-2015 như bảng sau:

Bảng 3: Giải ngân các khoản vay có BLCP giai đoạn 2010 - 2015*Đơn vị: nghìn tỷ đồng*

Stt.	CHỈ TIÊU	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2010-2015
A	Tổng số	79,4	76,6	105,3	110,9	75,4	120,8	568,5
	<i>Tốc độ tăng so với năm trước</i>	2,5	-3,6%	37,6%	5,3%	32,0%	60,3%	
1	Bảo lãnh vay trong nước	60,4	50,7	57,8	57,1	33,9	55,2	315,0
a)	Ngân hàng VDB	35,5	35,0	36,6	40,0	23,0	33,0	203,1
b)	Ngân hàng CSXHVN	18,0	9,3	17,7	7,4	4,7	14,9	72,1
c)	Dự án trọng điểm	6,9	6,4	3,5	9,7	6,1	7,2	39,9
2	Bảo lãnh vay nước ngoài	19,0	25,9	47,6	53,8	41,5	65,7	253,5
B	Cơ cấu (%)	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%
1	Bảo lãnh vay trong nước	76,1%	66,2%	54,8%	51,5%	44,9%	45,7%	55,4%
a)	Ngân hàng VDB	44,7%	45,7%	34,7%	36,1%	30,6%	27,3%	35,7%
b)	Ngân hàng CSXHVN	22,7%	12,1%	16,8%	6,7%	6,2%	12,4%	12,7%
c)	Dự án trọng điểm	8,7%	8,4%	3,3%	8,7%	8,1%	6,0%	7,0%
2	Bảo lãnh vay nước ngoài	23,9%	33,8%	45,2%	48,5%	55,1%	54,3%	44,6%

Về bảo lãnh vay trong nước: Giai đoạn 2010 - 2015 Chính phủ bảo lãnh cho Ngân hàng Phát triển Việt Nam và Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam phát hành trái phiếu trên thị trường vốn trong nước với tổng trị giá 275 nghìn tỷ đồng, bình quân 45,6 nghìn tỷ đồng/năm để thực hiện các nhiệm vụ về tín dụng đầu tư, xuất khẩu, triển khai các dự án, công trình quan trọng, cho vay học sinh, sinh viên, hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác theo chủ trương của Đảng và Nhà nước. Ngoài ra, còn bảo lãnh cho các dự án trọng điểm quốc gia vay từ các ngân hàng thương mại trong nước theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ. Giai đoạn 2010 - 2015, tổng trị giá giải ngân đạt 40 nghìn tỷ đồng, tập trung chủ yếu vào lĩnh vực điện, dầu khí, góp phần đảm bảo nguồn vốn cho các dự án trọng điểm quốc gia. Lũy kế đến 31/12/2015, tổng số dự án vay trong nước được cấp bảo lãnh Chính phủ là 26 khoản vay với trị giá gần 4,2 tỷ USD, trong đó lĩnh vực điện (8 dự án chiếm 68% tổng giá trị vốn bảo lãnh) và dầu khí (7 dự án chiếm 24%).

Về bảo lãnh vay nước ngoài: Tổng giá trị giải ngân các khoản Chính phủ bảo lãnh vay nước ngoài đạt 253,5 nghìn tỷ đồng, tập trung vào lĩnh vực điện, hàng không, xi măng, dầu khí, giấy và bột giấy và một số lĩnh vực khác. Tính đến cuối năm 2015, tổng số dự án đã được cấp bảo lãnh là 104 dự án, với trị giá 21,8 tỷ USD (trong đó có 23 dự án đã kết thúc trả nợ, còn 81 dự án vẫn đang trong giai đoạn được bảo lãnh), tập trung vào lĩnh vực điện (50 dự án chiếm 54% tổng giá trị vốn vay được Chính phủ bảo lãnh), hàng không (7 dự án chiếm 18%), xi măng (17 dự án chiếm 9%), dầu khí (7 dự án chiếm 5%), giấy và bột giấy (5 dự án chiếm 3%) và các lĩnh vực khác

Nhìn chung, hoạt động cấp bảo lãnh vay của Chính phủ đã tạo điều kiện hỗ trợ doanh nghiệp tiếp cận với các nguồn vốn vay dài hạn để thực hiện các chương trình, dự án trọng điểm mà với uy tín, năng lực tài chính hiện tại của các doanh nghiệp Việt Nam thì khó có thể vay vốn với chi phí hợp lý. Kênh vay vốn dưới hình thức được Chính phủ bảo lãnh đã góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế thông qua các dự án đầu tư, đảm bảo an ninh năng lượng, phát triển công nghiệp khi các công trình này đi vào hoạt động như đầu tư phát triển đội tàu bay, các dự án phát triển nguồn điện...

1.3 Huy động vốn của chính quyền địa phương:

Nguồn vốn huy động của chính quyền địa phương (ủy ban nhân dân cấp tỉnh) chủ yếu thông qua vay tạm ứng tồn ngân Kho bạc Nhà nước trong khi nguồn thu ngân sách địa phương chưa kịp tập trung, vay từ nguồn vay nước ngoài về cho vay lại của Chính phủ thông qua Ngân hàng Phát triển Việt Nam, phát hành trái phiếu chính quyền địa phương và các khoản huy động khác theo quy định của pháp luật để đầu tư các công trình xây dựng cơ bản của địa phương.

Bảng 4: Vay của Chính quyền địa phương 2010 - 2015

Đơn vị: nghìn tỷ đồng.

Chỉ tiêu	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2010-2015
Tổng số	24,9	7,3	22,3	27,6	26,3	20,8	129,2
1. Vay VDB	8,5	2,5	5,0	13	6,9	7,5	43,4
2. Vay Tồn ngân kho bạc	9,6	3,8	9,9	3,2	6,6	3,0	36,1
3. Trái phiếu CQĐP	5,9	-	4,8	8,5	7,4	8,3	34,9
4. Vay lại của chính Phủ	0	1	2,5	3	4,6	1,5	12,6
5. Vay khác và vay NHTM	0,9	-	0,1	-	0,8	0,5	2,3
Cơ cấu	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%
1. Vay VDB	34%	34%	22%	47%	26%	36%	34%
2. Vay Tồn ngân kho bạc	39%	52%	44%	12%	25%	14%	28%
3. Trái phiếu CQĐP	24%	0%	22%	31%	28%	40%	27%
4. Vay lại của chính Phủ	0%	14%	11%	11%	17%	7%	10%
5. Vay khác và vay NHTM	4%	0%	0%	0%	3%	2%	2%

2. Phân bổ và sử dụng nguồn vốn vay

2.1 Để bù đắp thiếu hụt ngân sách nhà nước hàng năm theo dự toán được quốc hội phê duyệt, cụ thể:

Sử dụng vốn vay trong nước, vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài từ nhà tài trợ cho bù đắp bội chi NSNN để cấp phát cho chương trình, dự án đầu tư cơ sở hạ tầng, phúc lợi xã hội và chương trình, dự án thuộc các lĩnh vực khác không có khả năng thu hồi vốn trực tiếp thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách nhà nước giai đoạn 2010 - 2015 là 1.112 nghìn tỷ đồng, tương ứng tỷ lệ bội chi ngân sách nhà nước bình quân 5,6% GDP (chưa tính TPCP).

Ngoài ra, Chính phủ sử dụng một phần vốn vay để cơ cấu lại nợ. Trong giai đoạn vừa qua, do cân đối NSNN khó khăn nên một số năm gần đây mới đảm bảo đầy đủ nghĩa vụ trả nợ nước ngoài (cả gốc, lãi); đối với nợ trong nước mới bố trí đủ chi trả nợ lãi và một phần nợ gốc (trong điều hành phải sử dụng một phần vay mới để đảo nợ, năm 2013 khoảng 47 nghìn tỷ đồng, năm 2014 khoảng 106 nghìn tỷ đồng, năm 2015 khoảng 125 nghìn tỷ đồng).

2.2 Huy động trái phiếu cho chương trình giao thông, thủy lợi, y tế, giáo dục được Quốc hội phê duyệt (phần trái phiếu đầu tư không đưa vào cân đối ngân sách nhà nước)

Nguồn vốn TPCP trong nước cho đầu tư được phân bổ chủ yếu cho các dự án giao thông, thủy lợi, di dân tái định cư, giáo dục, y tế; giai đoạn sau đã bổ sung thêm chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới, vốn đối ứng ODA và cải tạo nâng cấp quốc lộ 1A, QL14. Trong 6 năm qua, đã phát hành để bố trí vốn cho các dự án nói trên 391 nghìn tỷ đồng, trong đó: phân bổ cho giao thông chiếm trên 50%; chi cho thủy lợi 20,5%; y tế 10,35%; giáo dục và đào tạo 1,78%; còn lại là vốn đối ứng ODA. Việc phát hành bổ sung TPCP để ngoài bội chi NSNN hàng năm, cũng đã góp phần thúc đẩy gia tăng nợ công.

2.3 Huy động vốn để cho vay lại:

Cho vay lại vốn vay nước ngoài các cho dự án đầu tư có khả năng thu hồi một phần hoặc toàn bộ vốn vay, bao gồm cả dự án xây dựng cơ sở hạ tầng phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của đất nước đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Trong giai đoạn 2010-2015, tổng trị giá giải ngân vốn vay nước ngoài Chính phủ về cho vay lại 285 nghìn tỷ đồng, tập trung vào một số ngành, lĩnh vực chính như điện, dầu khí, hàng không, đường cao tốc, cảng biển, cấp nước, chế biến nông nghiệp, sản xuất công nghiệp và phát triển hạ tầng đô thị..., góp phần giảm nhu cầu đầu tư trực tiếp của Chính phủ thông qua cấp phát Ngân sách Nhà nước trong khi vẫn đảm bảo triển khai được các dự án, công trình quan trọng của đất nước, giảm nghĩa vụ trả nợ trực tiếp của Chính phủ từ Ngân sách Nhà nước.

2.4 Bảo lãnh cho các doanh nghiệp để phát triển sản xuất kinh doanh:

Chính phủ cấp bảo lãnh cho 2 ngân hàng chính sách để thực hiện các nhiệm vụ về tín dụng đầu tư, xuất khẩu, triển khai các dự án, công trình quan

trọng, cho vay học sinh, sinh viên, hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác theo chủ trương của Đảng và Nhà nước.

Bên cạnh đó, để hỗ trợ các doanh nghiệp đầu tư thực hiện các chương trình dự án trong điểm quốc gia, Chính phủ đã thực hiện cấp bảo lãnh cho các doanh nghiệp vay vốn từ các ngân hàng thương mại trong nước tập trung vào các lĩnh vực quan trọng của nền kinh tế như điện, dầu khí, viễn thông, xi măng...

Chính phủ cũng đã tăng cường công tác bảo lãnh vay vốn cho các doanh nghiệp từ các khoản vay nước ngoài để đầu tư đổi mới thiết bị, công nghệ cho các dự án quan trọng, nhằm tăng cường năng lực của nền sản xuất xã hội, nâng cao chất lượng sản phẩm và khả năng cạnh tranh trước xu thế hội nhập kinh tế thế giới.

2.5 Đánh giá chung về phân bổ, sử dụng vốn vay:

Việc phân bổ, sử dụng vốn vay nợ công thực hiện theo đúng quy định của Luật Quản lý nợ công, Luật Ngân sách nhà nước và các Nghị quyết của Quốc hội, đảm bảo nguồn kịp thời đáp ứng nhu cầu chi ngân sách nhà nước và đầu tư phát triển theo hướng ưu tiên hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, đảm bảo an sinh xã hội và tạo tiền đề thúc đẩy tăng trưởng bền vững.

Nguồn vốn vay của khu vực công, đặc biệt là vay của Chính phủ đã được tập trung cao để khôi phục, nâng cấp và xây dựng mới hàng loạt các dự án cơ sở hạ tầng quốc gia có quy mô lớn, tạo chuyển biến rõ rệt trong lĩnh vực giao thông như đường Hồ Chí Minh, Quốc lộ 1A, QL18, QL10, 14B, QL6, QL32, QL37, QL2, QL3, QL4C, QL70, QL4D, QL4E, QL14D, QL19, QL22B, QL80, QL60, QL279, đường xuyên Á, hầm đường bộ đèo Hải Vân, tuyến Tây Nghệ An, tuyến N1, hệ thống đường ô tô đến trung tâm cụm xã, đường tuần tra biên giới.....; một số cầu lớn như cầu Hàm Luông, Mỹ Thuận, Cần Thơ, Thanh Trì, Bãi Cháy, Vĩnh Thịnh, Cao Lãnh.....; xây dựng một số cảng biển nước sâu như Cái Lân, Hải Phòng, Tiên Sa, Sài Gòn, Cái Mép Thị Vải, Lạch Huyện, nạo vét luồng vào Sông Hậu...; tăng cường cơ sở hạ tầng kỹ thuật đường sắt như cải tạo nâng cấp hệ thống đường sắt thống nhất, đường sắt liên tỉnh, cầu đường sắt, sửa chữa đầu máy toa xe, hệ thống thông tin tín hiệu đường sắt, đường sắt đô thị trên cao, tàu điện ngầm ở các thành phố lớn Hà Nội, Hồ Chí Minh; xây dựng cảng hàng không quốc tế hiện đại như Sân bay Tân Sơn Nhất, nhà ga T1 và T2 Nội Bài Hà Nội; phát triển hệ thống giao thông đô thị ở các thành phố lớn như Hà Nội, Đà Nẵng, Hồ Chí Minh, Cần Thơ và hệ thống giao thông nông thôn trên địa bàn cả nước.

Việc đầu tư bằng nguồn vốn vay của Chính phủ cho lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn và xoá đói giảm nghèo ngày càng được chú trọng, với tỷ lệ năm sau cao hơn năm trước. Vốn vay được đầu tư xây dựng các hồ chứa nước, trong đó có nhiều công trình đầu mối như Hồ Cửa Đạt, Hồ Sông Sào, Công Đò Diêm, Hồ Bình Định, Hồ Ea M'La, Hồ Ia Suop thượng, Hồ Lòng Sông, hệ thống thủy lợi Sông Ray, Hồ Đầm Hà Động, Hồ Hoa Sơn...; các công trình thủy lợi, đê điều; trồng và bảo vệ rừng; sản xuất, chế biến, tăng cường cạnh tranh sản phẩm nông nghiệp, chăn nuôi, nâng cao chất lượng sản phẩm và an toàn vệ sinh thực phẩm...

nhằm thúc đẩy sản xuất nông nghiệp bền vững, đảm bảo an toàn cho người dân và nâng cao đời sống nhân dân, góp phần thực hiện cam kết của Chính phủ Việt Nam đối với mục tiêu phát triển thiên niên kỷ của Liên hợp quốc theo đó giảm 50% hộ đói nghèo vào năm 2015.

Chú trọng phân bổ nguồn vốn trái phiếu Chính phủ, vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài cho ngành giáo dục để đầu tư cơ sở vật chất, kỹ thuật, phương tiện dạy và học ở tất cả các cấp (tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông, giáo dục đại học, dạy nghề...); tăng cường cơ sở vật chất, thiết bị và công nghệ cho công tác nghiên cứu khoa học như các phòng thí nghiệm trọng điểm, xây dựng một số trường đại học đạt chuẩn quốc tế nhằm phát triển nguồn nhân lực có trình độ cao, nâng cao chất lượng và tiếp cận với nền giáo dục tiên tiến trên thế giới, góp phần ổn định, phát triển chiều sâu và nâng cao chất lượng giáo dục đào tạo.

Bên cạnh đó, vốn vay còn được sử dụng cho đầu tư, duy trì, phát triển hệ thống cơ sở khám chữa bệnh từ trung ương đến địa phương nhằm tăng cường cơ sở vật chất kỹ thuật cho công tác y tế chăm sóc sức khỏe cộng đồng, bước đầu đáp ứng một phần nhu cầu cơ bản của xã hội, nâng cao hiệu quả chăm sóc sức khỏe nhân dân; ưu tiên bố trí vay để đầu tư nâng cấp các cơ sở y tế, xây dựng các bệnh viện tuyến huyện, các bệnh viện đa khoa, chuyên khoa cấp tỉnh, một số bệnh viện lao, tâm thần..., góp phần đảm bảo điều kiện khám chữa bệnh cho nhân dân, giảm tải các bệnh viện ở tuyến trung ương.

Tăng cường huy động vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài để đầu tư các chương trình, dự án phát triển đô thị, cấp thoát nước, xử lý chất thải và vệ sinh môi trường, cải thiện điều kiện môi trường sống cho người dân, quản lý rủi ro thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu.

Ngoài ra, có nhiều chương trình cải cách kinh tế, xoá đói giảm nghèo, giải quyết việc làm, an sinh xã hội cũng đã được ưu tiên sử dụng từ nguồn vốn vay ODA như chương trình tăng trưởng và giảm nghèo, đặc biệt ở các vùng khó khăn, tín dụng cho người nghèo, học sinh sinh viên, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và cạnh tranh, cải cách doanh nghiệp nhà nước, góp phần ổn định kinh tế vĩ mô, thực hiện sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

3. Đảm bảo khả năng trả nợ đầy đủ, đúng hạn

Trong những năm qua, việc trả nợ các khoản vay của Chính phủ được tổ chức thực hiện chặt chẽ và luôn đảm bảo đúng hạn, bao gồm cả nghĩa vụ nợ trực tiếp của Chính phủ và nghĩa vụ nợ vay về cho vay lại, không để xảy ra tình trạng nợ quá hạn làm ảnh hưởng tới cam kết của Việt Nam với các nhà tài trợ, nhà đầu tư, góp phần cải thiện hệ số tín nhiệm quốc gia. Đối với các khoản vay có bảo lãnh của Chính phủ, về cơ bản các doanh nghiệp, các ngân hàng chính sách được Chính phủ bảo lãnh vay vốn thực hiện đầy đủ nghĩa vụ trả nợ. Một số khoản vay gặp khó khăn, Chính phủ thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của người được bảo lãnh theo cam kết. Đối với nợ của chính quyền địa phương, các địa phương bố trí trả nợ đầy đủ, đúng hạn các khoản vay theo quy định. Cụ thể:

3.1 Trả nợ Chính phủ:

Trả nợ Chính phủ gồm trả nợ trực tiếp từ Ngân sách Nhà nước, trả nợ cho vay lại và đảo nợ. Trong giai đoạn 2010 - 2015, tỷ lệ trả nợ trực tiếp của Chính phủ so với tổng thu Ngân sách Nhà nước hàng năm bình quân trên 14%, tương đương 1.021,9 tỷ đồng cho cả giai đoạn, đảm bảo trong giới hạn được Quốc hội phê duyệt.

Bảng 5: Thực hiện trả nợ Chính phủ giai đoạn 2010-2015

Đơn vị: tỷ đồng, %

Chỉ tiêu	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2010-2015
Tổng số	94,9	122,6	115,2	179,2	218,5	291,4	1.021,9
1. Bố trí từ NSNN	87,9	110,9	104,7	110,7	118,8	148,5	681,4
2. Cho vay lại	7,0	11,7	10,5	21,6	22,8	17,9	91,5
3. Đảo nợ	-	-	-	47,0	77,0	125,0	249,0
4. Tỷ lệ/thu NSNN							
a. Trả nợ trực tiếp	14,9%	15,4%	14,2%	13,4%	13,8%	14,9%	14,3%
b. Cho vay lại	1,2%	1,6%	1,4%	2,6%	2,6%	1,8%	2,0%
c. Đảo nợ	-	-	-	5,7%	8,9%	12,5%	5,4%

3.2 Trả nợ được Chính phủ bảo lãnh:

Giai đoạn 2010 - 2015 tổng nghĩa vụ trả nợ đến hạn các khoản vay trong và ngoài nước được Chính phủ bảo lãnh là 414,5 nghìn tỷ đồng, trong đó: gốc là 283 nghìn tỷ đồng, lãi & phí là 131 nghìn tỷ đồng. Cơ cấu nghĩa vụ trả nợ, gồm: trong nước là 291 nghìn tỷ đồng, chiếm 70% và nước ngoài là 123 nghìn tỷ đồng, chiếm 30%.

Bảng 6: Trả nợ được Chính phủ bảo lãnh giai đoạn 2010 - 2015

Đơn vị: nghìn tỷ đồng

CHỈ TIÊU	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2010-2015
2. Chính phủ bảo lãnh	25.1	46.9	73.2	80.3	73.8	115.3	414,5
a. Trả nợ trong nước	15.7	34.4	54.9	57.6	48.9	79.7	291,2
+ Gốc	7.5	20.5	36.4	37.9	29.8	61.8	193,9
+ Lãi&phí	8.2	13.9	18.5	19.7	19.1	17.9	97,3
b. Trả nợ nước ngoài	9.4	12.5	18.3	22.6	24.9	35.7	123,4
+ Gốc	5.9	8.5	13.4	16.7	19.1	25.9	90,0
+ Lãi&phí	3.5	4.1	4.8	5.9	5.8	9.8	33,8

3.3 Trả nợ của chính quyền địa phương:

Các địa phương chủ động bố trí cân đối ngân sách địa phương hàng năm để trả nợ theo quy định của Luật ngân sách nhà nước đối với các khoản vay từ VDB, tồn ngân kho bạc, phát hành trái phiếu chính quyền địa phương, vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ và vay của các ngân hàng thương mại.

Bảng 7: Trả nợ Chính quyền địa phương giai đoạn 2010 - 2015*Đơn vị: Nghìn tỷ đồng*

	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2010-2015
Tổng số	8,75	11,60	7,72	7,80	15,03	19,56	70,47
Vay VDB	1,42	1,95	2,17	2,85	5,00	5,83	19,22
Vay Tồn ngân kho bạc	5,50	7,99	3,98	3,63	7,60	7,69	36,39
Phát hành trái phiếu	1,61	1,33	1,16	0,87	1,62	5,32	11,92
Vay lại	0,22	0,33	0,40	0,41	0,75	0,69	2,79
Vay NHTM trong nước	-	-	0,02	0,04	0,06	0,03	0,15

4. Giám sát đảm bảo an toàn nợ công

Các công cụ, nghiệp vụ quản lý nợ công theo quy định của Luật Quản lý nợ công được quy định chi tiết tại Nghị định số 79/2010/NĐ-CP ngày 14/07/2010 của Chính phủ về nghiệp vụ quản lý nợ công. Theo đó, Chính phủ thống nhất quản lý toàn diện nợ công thông qua các công cụ sau: chiến lược dài hạn về nợ công; chương trình quản lý nợ trung hạn; kế hoạch vay và trả nợ chi tiết hàng năm của Chính phủ và các chỉ tiêu an toàn và giám sát nợ công.

Thời gian qua, Chính phủ, Bộ Tài chính thực hiện đầy đủ, nghiêm túc việc triển khai các công cụ quản lý nhằm tổ chức công tác huy động và quản lý nợ công đồng thời giám sát đảm bảo an toàn nợ công.

Tỷ lệ nợ công đến cuối năm 2015 ở mức 62,2% GDP, nợ của Chính phủ ở mức 50,3% GDP và nợ nước ngoài của quốc gia ở mức 43,1% GDP. Trong số 6 chỉ tiêu cơ bản về nợ công, đã đảm bảo thực hiện 5 chỉ tiêu theo đúng các giới hạn được Quốc hội phê duyệt. Riêng chỉ tiêu nợ Chính phủ năm 2015 so với GDP vượt giới hạn cho phép (0,3%GDP) là do GDP thực tế theo giá hiện hành năm 2015 giảm mạnh (từ 4.484 nghìn tỷ đồng trong khi thực tế là 4.193 nghìn tỷ đồng).

*4.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu chủ yếu về nợ công:***Bảng 8: Tình hình thực hiện các chỉ tiêu nợ công**

Chỉ tiêu	Mục tiêu	Thực hiện	Kết quả
Nợ công / GDP đến năm 2015	≤ 65%	62,2%	Đạt
Nợ Chính phủ / GDP đến năm 2015	≤ 50%	50,3%	Không đạt
Nợ nước ngoài quốc gia / GDP đến năm 2015	≤ 50%	43,1%	Đạt
Nghĩa vụ trả nợ trực tiếp của Chính phủ (không cho vay lại, đảo nợ) / Thu NSNN đến năm 2015	≤ 25%	16,1%	Đạt
TPCP cho đầu tư 2011-2015 (tỷ đồng)	335.000	329.835	Đạt
Kỳ hạn phát hành TPCP bình quân đến 2015	4-6 năm	4,8 năm	Đạt

(Tổng hợp tình hình nợ công giai đoạn 2010-2015 tại Phụ lục II)

4.2. Xây dựng, tổ chức thực hiện các công cụ quản lý nợ công

a) Tính toán đề trình cấp có thẩm quyền phê duyệt các chỉ tiêu an toàn nợ và tổ chức thực hiện: Chiến lược nợ công và nợ nước ngoài của quốc gia giai đoạn 2011-2020 và tầm nhìn đến năm 2030 (được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 958/QĐ-TTg ngày 27/7/2012) được xây dựng trên tinh thần của Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XI, Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2011-2020 và được phản ánh trong Chiến lược Tài chính đến năm 2020. Các chỉ tiêu nợ đến năm 2020 được xây dựng phù hợp với tình hình của Việt Nam, thông lệ tốt quốc tế và ý kiến của các tổ chức tài chính quốc tế.

b) Xây dựng kế hoạch vay, trả nợ 5 năm: báo cáo số 464/BC-CP ngày 19/10/2016 của Chính phủ báo cáo Quốc hội về mục tiêu, định hướng huy động, sử dụng vốn vay và quản lý nợ công giai đoạn 2016-2020.

c) Xây dựng kế hoạch quản lý nợ trung hạn 3 năm: trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 689/QĐ-TTg ngày 04/5/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chương trình quản lý nợ trung hạn 2013-2015.

d) Xây dựng kế hoạch vay trả nợ công hàng năm: Từ năm 2010, trên cơ sở quy định của Luật Quản lý nợ công, Nghị quyết của Quốc hội về dự toán ngân sách nhà nước hàng năm, Bộ Tài chính chủ động xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt kế hoạch vay, trả nợ của Chính phủ và các hạn mức nợ hàng năm.

đ) Báo cáo hàng năm về các chỉ tiêu an toàn và giám sát nợ công: trên cơ sở kế hoạch vay, trả nợ của Chính phủ và các hạn mức nợ hàng năm được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ về các chỉ tiêu giám sát nợ công và nợ nước ngoài của quốc gia theo quy định chi tiết tại Điều 7 - Nghị định số 79/2010/NĐ-CP của Chính phủ.

e) Các giải pháp phòng ngừa rủi ro, cơ cấu lại nợ: báo cáo Chính phủ, Quốc hội về Đề án phát hành trái phiếu Chính phủ ra thị trường vốn quốc tế đến năm 2020. Đồng thời, thực hiện các quy định tại Khoản 5 - Điều 8; Khoản 1 - Điều 44 của Luật Quản lý nợ công, Chính phủ có báo cáo về sử dụng vốn vay và quản lý nợ công tại các kỳ họp Quốc hội hàng năm.

5. Đảm bảo công tác quản lý điều hành về nợ công

5.1 Vai trò của Quốc hội:

Đảm bảo vai trò quyết định của Quốc hội. Quốc hội quyết định các chỉ tiêu an toàn về nợ trong kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm, bao gồm: nợ công so với GDP, nợ nước ngoài của quốc gia so với GDP, trả nợ Chính phủ so với tổng thu ngân sách nhà nước và nghĩa vụ trả nợ nước ngoài của quốc gia so với tổng kim ngạch xuất khẩu³. Bên cạnh đó, còn quy định thẩm quyền của Quốc hội trong việc quyết định một số vấn đề về mục tiêu, định hướng huy động, sử dụng

³ Trước khi có luật, Quốc hội không phê chuẩn các chỉ tiêu này.

vốn vay và quản lý nợ công trong từng giai đoạn 5 năm nhằm bảo đảm chỉ tiêu an toàn về nợ công; phê chuẩn tổng mức, cơ cấu vay và trả nợ hàng năm của Chính phủ gắn với dự toán ngân sách nhà nước; quyết định chủ trương đầu tư đối với dự án, công trình quan trọng quốc gia từ nguồn vốn vay của Chính phủ và thực hiện quyền giám sát việc huy động, phân bổ, sử dụng vốn vay, trả nợ và quản lý nợ công.

Luật Quản lý nợ công cũng đã tăng cường thẩm quyền và sự giám sát của Quốc hội, của toàn xã hội đối với hoạt động huy động, phân bổ, sử dụng vốn vay và nghiệp vụ quản lý nợ công. Thực tế trong các năm qua, Quốc hội luôn dành nhiều thời gian tại các kỳ họp để xem xét báo cáo của Chính phủ về quản lý, sử dụng nợ công, từ việc phê chuẩn các chỉ tiêu an toàn về nợ công 5 năm giai đoạn 2011 - 2015⁴; phê chuẩn dự toán, quyết toán ngân sách nhà nước hàng năm, trong đó có các chỉ tiêu về nợ công; ban hành các Nghị quyết liên quan vấn đề nợ công nhằm tăng cường hiệu lực quản lý nhà nước về nợ công.

5.2 Vai trò của Chính phủ:

Chính phủ thống nhất quản lý nợ công từ việc huy động, phân bổ, sử dụng vốn vay đến việc trả nợ. Việc ban hành và áp dụng Luật Quản lý nợ công đã góp phần cơ bản khắc phục được các tồn tại, hạn chế về phân tán chức năng quản lý nhà nước về nợ Chính phủ, nợ nước ngoài của quốc gia của giai đoạn trước. Theo đó, Chính phủ đã trình Quốc hội quyết định các chỉ tiêu an toàn về nợ; mục tiêu, định hướng huy động, sử dụng vốn vay và quản lý nợ công trong từng giai đoạn 5 năm; tổng mức, cơ cấu vay và trả nợ hàng năm của Chính phủ gắn với dự toán ngân sách nhà nước.

Với quyền hạn của mình, Chính phủ đã có các quyết định chính sách, giải pháp cụ thể nhằm thực hiện các chỉ tiêu an toàn về nợ công đã được Quốc hội phê chuẩn; phê duyệt đề án phát hành trái phiếu Chính phủ ra thị trường vốn quốc tế; quyết định việc đàm phán, ký kết điều ước quốc tế về vay nước ngoài của Chính phủ và báo cáo Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội và cử tri cả nước về việc sử dụng vốn vay, quản lý nợ công và việc thực hiện dự án, công trình quan trọng quốc gia, chương trình phát triển kinh tế - xã hội quan trọng sử dụng vốn vay của Chính phủ.

5.3 Vai trò của Thủ tướng Chính phủ:

Luật Quản lý nợ công cũng đã xác định rõ ràng nhiệm vụ và quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ trong việc chỉ đạo, điều hành và quyết định đối với các vấn đề về nợ công mà trước đây trong các Nghị định quản lý nợ có liên quan chưa có quy định, hoặc có quy định nhưng chưa cụ thể, như phê duyệt kế hoạch vay, trả nợ chi tiết của Chính phủ và hạn mức vay thương mại nước ngoài, bảo lãnh vay nước ngoài của Chính phủ hàng năm; phê duyệt chương trình quản lý nợ trung

⁴ Quốc hội đã phê chuẩn chỉ tiêu nợ công đến năm 2015 không quá 65% GDP; nợ Chính phủ và nợ nước ngoài của quốc gia không quá 50% GDP.

hạn cho giai đoạn ba năm liên kê; phê duyệt danh mục yêu cầu tài trợ vốn ODA; phê duyệt đề án phát hành trái phiếu Chính phủ để huy động vốn cho công trình, dự án đầu tư trong nước, đề án huy động và kế hoạch sử dụng vốn vay thương mại nước ngoài, đề án xử lý nợ, cơ cấu lại khoản nợ, danh mục nợ. Quyết định nội dung điều ước quốc tế về vay nước ngoài của Chính phủ; cấp phát hoặc cho vay lại đối với chương trình, dự án sử dụng vốn vay nước ngoài của Chính phủ; cấp bảo lãnh Chính phủ và chỉ đạo công tác thanh tra, kiểm tra việc thực hiện pháp luật về quản lý nợ công.

5.4 Phân định vai trò, trách nhiệm của các Bộ trong quản lý nợ công:

Với việc áp dụng Luật Quản lý nợ công đã dần khắc phục được tình trạng chồng chéo, phân tán về chức năng trong phân công, phân nhiệm và uỷ quyền quản lý nợ công của các Bộ, ngành và địa phương trên phạm vi cả nước. Cụ thể:

a) Bộ Tài chính xây dựng chiến lược nợ dài hạn; chương trình quản lý nợ trung hạn; hệ thống các chỉ tiêu giám sát nợ Chính phủ, nợ công, nợ nước ngoài của quốc gia; kế hoạch vay, trả nợ chi tiết hàng năm của Chính phủ và hạn mức vay thương mại, bảo lãnh Chính phủ trình cấp có thẩm quyền phê duyệt; tổ chức đàm phán, ký kết thoả thuận vay nước ngoài theo phân công của Chính phủ; xây dựng đề án và tổ chức phát hành trái phiếu Chính phủ trong nước, trái phiếu quốc tế theo kế hoạch đã được phê duyệt; thực hiện vay để bù đắp thiếu hụt tạm thời của ngân sách trung ương từ các nguồn tài chính hợp pháp trong nước; quản lý nợ Chính phủ; tổ chức cho vay lại; thẩm định hồ sơ và cấp bảo lãnh Chính phủ; trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và tổ chức thực hiện một số đề án xử lý nợ, cơ cấu lại khoản nợ, danh mục nợ công; quản lý Quỹ Tích lũy trả nợ; xây dựng, quản lý cơ sở dữ liệu về nợ công, tổng hợp, báo cáo và công bố thông tin về nợ công theo quy định.

b) Bộ Kế hoạch và Đầu tư theo phân công của Chính phủ, chủ trì xây dựng danh mục yêu cầu tài trợ vốn ODA, vay ưu đãi nước ngoài. Tổ chức vận động, điều phối nguồn vốn ODA, chủ trì đàm phán, ký kết điều ước quốc tế khung về vay ODA. Theo dõi, đánh giá sau đối với các chương trình, dự án sử dụng nguồn vốn ODA của Chính phủ. Xây dựng danh mục, phân bổ sử dụng, quản lý và giám sát đối với nguồn vốn trái phiếu Chính phủ trong nước cho đầu tư phát triển.

c) Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo phân công, uỷ quyền của Chủ tịch nước hoặc Chính phủ, chủ trì phối hợp với Bộ Tài chính và cơ quan khác có liên quan chuẩn bị nội dung, tiến hành đàm phán, ký kết điều ước quốc tế với các tổ chức tài chính tiền tệ quốc tế, là đại diện chính thức của người vay tại các điều ước quốc tế này. Thẩm định phương án vay lại vốn vay thương mại nước ngoài của Chính phủ theo các chương trình, hạn mức tín dụng và vay thương mại có bảo lãnh Chính phủ của tổ chức tài chính, tín dụng. Hướng dẫn và tổ chức đăng ký các khoản vay nước ngoài của doanh nghiệp, tổ chức tài chính, tín dụng được Chính phủ bảo lãnh.

d) Các Bộ, cơ quan ngang Bộ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình thực hiện quản lý nhà nước về nợ công theo phân công của Chính phủ. Phê duyệt đề án vay, phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, đề án vay lại vốn vay của Chính phủ theo thẩm quyền trước khi gửi Bộ Tài chính để thẩm định. Theo dõi, thanh tra, kiểm tra việc sử dụng vốn vay, phát hành trái phiếu của các đơn vị trực thuộc và báo cáo, cung cấp thông tin về nợ công. Có trách nhiệm chuẩn bị, xây dựng, lựa chọn, đề xuất danh mục các chương trình, dự án đăng ký sử dụng vốn vay (gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư để xem xét, tổng hợp vào danh mục chương trình, dự án sử dụng vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài, trái phiếu Chính phủ, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt). Chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện các chương trình, dự án; quản lý sử dụng có hiệu quả nguồn vốn vay công theo quy định của pháp luật.

5.5 Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương:

Hội đồng nhân dân cấp tỉnh đã được trao quyền hạn cụ thể trong việc quản lý nợ chính quyền địa phương (là một bộ phận của nợ công) mà quy định trước đây chưa đề cập. Cụ thể: phê duyệt kế hoạch vay, trả nợ chi tiết hàng năm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; quyết định danh mục dự án thuộc cấp tỉnh đầu tư từ nguồn vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ, nguồn vốn vay trong nước theo quy định; quyết định vay vốn để đầu tư, đề án vay, phát hành trái phiếu và trả nợ do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình; giám sát việc vay, vay lại, phát hành trái phiếu, sử dụng vốn vay và trả nợ của chính quyền địa phương.

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chịu trách nhiệm lập kế hoạch vay, trả nợ chi tiết hàng năm của địa phương; xây dựng danh mục dự án thuộc cấp tỉnh đầu tư từ nguồn vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ, nguồn vốn vay trong nước; xây dựng kế hoạch vay vốn để đầu tư, đề án vay, phát hành trái phiếu và trả nợ trình Hội đồng nhân dân quyết định. Tổ chức phát hành trái phiếu chính quyền địa phương, vay từ các nguồn tài chính hợp pháp khác, vay lại nguồn vốn vay nước ngoài của Chính phủ. Kiểm tra, đôn đốc, giám sát tình hình triển khai thực hiện các chương trình, dự án sử dụng vốn vay, thu hồi vốn vay, báo cáo kết quả thực hiện và hiệu quả sử dụng các nguồn vốn vay của chính quyền địa phương, cung cấp thông tin về nợ công và bố trí nguồn để bảo đảm trả hết nợ khi đến hạn.

6. Hợp tác quốc tế, công khai minh bạch thông tin về nợ công

Thực hiện nội dung hợp tác quốc tế trong quản lý nợ công, trong thời gian qua Bộ Tài chính, các cơ quan có liên quan đến quản lý nợ công (các Ủy ban của Quốc hội, Kiểm toán nhà nước, Ban Kinh tế Trung ương, các Bộ, ngành và địa phương...) đã ký nhiều thỏa thuận hợp tác song phương và đa phương với các đối tác nước ngoài, đặc biệt là các nhà tài trợ để hỗ trợ kỹ thuật nhằm tăng cường hiệu quả công tác quản lý nợ công.

Để triển khai lộ trình tiếp cận thị trường vốn quốc tế, Thủ tướng Chính phủ đã có Quyết định số 304/QĐ-TTg ngày 06/02/2013 phê duyệt Đề án nâng cao

xếp hạng tín nhiệm quốc gia. Điều này thể hiện sự quan tâm đặc biệt của Chính phủ, sự chỉ đạo của các Bộ, ngành trong các nỗ lực nhằm nâng cao hình ảnh và uy tín của Việt Nam trên trường quốc tế. Trong năm 2014, việc tổ chức Moody's và Fitch lần lượt nâng xếp hạng tín nhiệm quốc gia của Việt Nam một bậc lên mức B1 và BB- là thông điệp có ý nghĩa hết sức tích cực, giúp các nhà đầu tư có nhìn nhận lạc quan hơn về triển vọng phát triển của Việt Nam, qua đó đã góp phần làm giảm chi phí huy động vốn vay nước ngoài của Chính phủ cũng như các thành phần kinh tế khác. Bên cạnh đó, Chính phủ đã tổ chức nhiều hội nghị xúc tiến đầu tư, hội thảo và các đợt quảng bá trong và ngoài nước để đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền về thành tựu điều hành kinh tế vĩ mô và triển vọng tăng trưởng của Việt Nam, góp phần tạo ra sự đồng thuận cả trong nước và quốc tế, nâng cao hệ số tín nhiệm quốc gia, thúc đẩy các hoạt động đầu tư tài chính. Việc tăng cường hiểu biết của giới đầu tư tài chính đối với nước ta sẽ gia tăng sự tham gia của các nhà đầu tư nước ngoài vào Việt Nam, góp phần đa dạng hóa cũng như mở rộng các kênh huy động vốn tại thị trường trong và ngoài nước của Chính phủ.

III. TỒN TẠI, HẠN CHẾ CỦA LUẬT QUẢN LÝ NỢ CÔNG VÀ CÔNG TÁC QUẢN LÝ NỢ CÔNG

Bên cạnh những kết quả đạt được, quá trình quản lý nợ công theo quy định của Luật Quản lý nợ công năm 2009 cũng đã bộc lộ một số tồn tại, hạn chế sau đây:

1. Tồn tại, hạn chế của Luật Quản lý nợ công

1.1 Về phạm vi nợ công:

Luật Quản lý nợ công hiện hành quy định nợ công gồm: nợ của chính phủ, nợ được chính phủ bảo lãnh và nợ của chính quyền địa phương. Thực tiễn triển khai thực hiện Luật thời gian qua đặt ra một số vấn đề cần nghiên cứu để có sửa đổi cho phù hợp hơn:

- Đối với nợ chính phủ: ngoài các khoản vay nợ thuộc nghĩa vụ trả nợ trực tiếp của ngân sách nhà nước, cần xem xét các khoản phát sinh trong quá trình điều hành ngân sách nhà nước có thuộc phạm vi nợ chính phủ hay không.

- Đối với nợ được chính phủ bảo lãnh: hiện nay được xác định trên cơ sở toàn bộ giá trị của khoản vay được chính phủ bảo lãnh. Tuy nhiên, cũng có ý kiến cho rằng chỉ nên xác định trên cơ sở các nghĩa vụ nợ được bảo lãnh mà chính phủ trực tiếp phải trả nợ.

- Đối với nợ của chính quyền địa phương: cần xác định rõ phạm vi nợ của chính quyền địa phương, trong đó có mối quan hệ giữa trung ương và địa phương đối với các khoản chính phủ vay về cho vay lại đối với chính quyền địa phương.

Ngoài ra, cần xem xét xác định rõ quan điểm nợ của doanh nghiệp nhà nước, nợ của Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức kinh tế của nhà nước có thuộc

phạm vi nợ công hay không. Đồng thời, cũng cần làm rõ các khoản nợ giữa các cấp ngân sách để tránh tính trùng hoặc tính thiếu trong thống kê nợ công.

1.2 Về sự bất cập, không còn thống nhất giữa quy định của Luật quản lý nợ công với các Luật khác:

Kể từ khi Luật Quản lý nợ công được ban hành và có hiệu lực đến nay, đã có nhiều thay đổi trong hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật có ảnh hưởng tới các quy định của Luật Quản lý nợ công hiện hành như: Hiến pháp năm 2013, Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Tổ chức chính phủ, Luật Tổ chức hội đồng nhân dân... đòi hỏi có những điều chỉnh, bổ sung nhằm tạo sự thống nhất trong hệ thống các quy định của pháp luật nói chung và các quy định liên quan đến công tác quản lý nợ công nói riêng.

Một số Luật quan trọng, có quan hệ chặt chẽ với Luật Quản lý nợ công đã được ban hành mới, trong đó có các nội dung điều chỉnh và cần có sự đồng bộ hóa với Luật Quản lý nợ công như sau:

- Quy định về thẩm quyền của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Chủ tịch nước trong việc quyết định đàm phán, ký kết các thỏa thuận vay nhân danh Nhà nước và nhân danh Chính phủ cần được rà soát và thống nhất, tuân thủ quy định của Hiến pháp năm 2013 do hiện nay có sự mâu thuẫn về thẩm quyền liên quan đến nội dung này.

- Luật Ngân sách Nhà nước ban hành năm 2015 và có hiệu lực từ năm 2017 có một số quy định mới, và các quy định tương ứng hoặc có liên quan của Luật Quản lý nợ công không còn phù hợp, gồm các quy định liên quan đến: mục đích vay nợ của chính quyền địa phương; quy định về chi trả nợ của ngân sách trung ương và ngân sách địa phương; việc lập và nội dung các kế hoạch tài chính trung hạn, kế hoạch ngân sách 3 năm và hàng năm; quy định về mức dư nợ gắn với khả năng huy động vốn vay của ngân sách địa phương.

- Giữa Luật Điều ước quốc tế và Luật Quản lý nợ công cũng còn có sự chưa thống nhất trong việc xác định điều ước quốc tế ký kết nhân danh Nhà nước và nhân danh Chính phủ, do đó, cần có sự rà soát để thống nhất cách hiểu và quy định của cả hai Luật này, đồng thời đảm bảo tuân thủ quy định của Hiến pháp năm 2013 về thẩm quyền của Chủ tịch nước, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

- Đối với đầu tư công, Luật Quản lý nợ công chưa có quy định tương ứng về thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư các dự án sử dụng vốn vay nợ công tương ứng với quy định của Luật Đầu tư công hiện hành được ban hành sau Luật Quản lý nợ công.

- Các Luật Tổ chức chính phủ, Luật tổ chức chính quyền địa phương cũng được ban hành sau Luật Quản lý nợ công, trong đó có các điều chỉnh về thẩm quyền, cụ thể là thẩm quyền của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, hội đồng nhân dân và ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Luật Kiểm toán nhà nước năm 2015 ban hành sau khi Luật Quản lý nợ công có hiệu lực, trong đó mở rộng phạm vi của kiểm toán đối với nợ công trong

khi Luật Quản lý nợ công hiện hành chưa có quy định đầy đủ và tương thích về nội dung này.

Các điều chỉnh và thay đổi gần đây trong hệ thống văn bản pháp Luật, không chỉ của các Luật nêu trên, cần được phản ánh đầy đủ, phù hợp vào quy định tương ứng của Luật Quản lý nợ công để đảm bảo sự hài hòa trong hệ thống các quy định có liên quan trong lĩnh vực quản lý nợ công, thống nhất trong việc thực thi pháp luật và tuân thủ quy định của Hiến pháp năm 2013.

1.3 Về nội dung Luật quản lý nợ công:

- Quy định về quản lý nợ của Chính phủ còn chưa đầy đủ: Luật hiện hành về cơ bản đã quy định các nội dung chủ yếu trong công tác quản lý nợ của Chính phủ song còn chưa đầy đủ và bao hàm hết các nội dung cần thiết như: chưa quy định đầy đủ về hình thức, mục đích và điều kiện vay nợ của chính phủ đối với các nguồn vốn vay khác nhau; không có quy định đầy đủ về các nguyên tắc sử dụng vốn vay của chính phủ cho các mục đích sử dụng khác nhau; cho vay lại vốn vay nước ngoài là một mảng công tác quan trọng song không có quy định riêng tại Luật mà được lồng ghép trong quy định về quản lý nợ của chính phủ.

- Quản lý về cho vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ: các nội dung quy định về quản lý cho vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ còn chưa thực sự đầy đủ, đặc biệt là các quy định liên quan đến nguyên tắc, đối tượng, phạm vi và trách nhiệm của các cơ quan liên quan trong cho vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ.

Trước bối cảnh Việt Nam dân phải huy động vốn vay nước ngoài với điều kiện kém ưu đãi hơn và sẽ không còn tiếp cận được với nguồn vốn ODA, cùng với quá trình phát triển kinh tế xã hội trong những năm qua, cần thiết phải có sự điều chỉnh quy định về quản lý cho vay lại, cả về phương thức cho vay lại, đối tượng được vay lại và nâng cao trách nhiệm, tăng cường quản lý hoạt động này đảm bảo hiệu quả quản lý nợ công và an toàn vốn của Chính phủ khi cho vay lại.

- Về bảo lãnh chính phủ: các vấn đề về phạm vi, đối tượng, điều kiện cấp bảo lãnh và các quy định về công tác quản lý bảo lãnh cần được rà soát và điều chỉnh để một mặt phù hợp với định hướng ưu tiên hỗ trợ đầu tư của Chính phủ trong giai đoạn hiện nay và tới đây; đồng thời cần tăng cường các quy định về điều kiện cấp bảo lãnh, các quy định chặt chẽ hơn về quản lý bảo lãnh để khắc phục những hạn chế thời gian qua trong việc giám sát rủi ro của các khoản bảo lãnh Chính phủ.

- Về vay nợ của chính quyền địa phương: quy định của Luật đối với quản lý nợ của chính quyền địa phương còn chưa đầy đủ và không còn phù hợp với quy định của Luật Ngân sách Nhà nước, cụ thể là về mục đích vay và quy định về hạn mức vay nợ của chính quyền địa phương.

- Về chỉ đạo xử lý, biện pháp phòng ngừa rủi ro: các quy định về xử lý rủi ro đối với danh mục nợ công tại Luật hiện hành còn thiếu và khó triển khai trên thực tế như: chưa xác định đầy đủ các loại rủi ro liên quan đến danh mục nợ

công; chưa có quy định về nguyên tắc quản lý rủi ro đối với danh mục nợ công; các chế tài liên quan đến xử lý rủi ro đối với cho vay lại vốn vay của Chính phủ và đối với bảo lãnh của Chính phủ còn chưa chặt chẽ và thiếu dẫn đến khó khăn khi triển khai (quy định về tài sản đảm bảo, về xử lý đối với các trường hợp tái cơ cấu doanh nghiệp vay lại và dự án có bảo lãnh của Chính phủ, chuyển nhượng tài sản hình thành từ vốn vay, vốn vay được Chính phủ bảo lãnh).

- Về thống kê, công khai minh bạch số liệu nợ công, kiểm toán, kế toán về nợ công: Luật hiện hành quy định về tổ chức thông tin về nợ công còn thiếu như: chưa đặt ra nguyên tắc thống kê nợ công; không có quy định về kế toán nợ công và kiểm toán nợ công trong khi Luật Kiểm toán Nhà nước ban hành năm 2015 đã bao gồm nội dung kiểm toán đối với nợ công (mặc dù trên thực tế đã triển khai công tác này trong một số năm qua); chưa có quy định về trách nhiệm công bố thông tin nợ công và nội dung, tần suất công bố thông tin nợ công.

2. Những tồn tại, hạn chế trong công tác quản lý nợ công hiện nay:

2.1 Sự chồng chéo trong phân định chức năng nhiệm vụ giữa Bộ Tài chính - Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam: Quy định về tổ chức, chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của cơ quan quản lý nợ công còn có sự phân tán. Việc huy động vốn vay nợ công bị phân tán ngay trong các quy định về chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của các Bộ, trong đó trực tiếp liên quan là Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Tài chính nên không đảm bảo quản lý thống nhất, làm giảm hiệu quả và tính chuyên nghiệp công tác quản lý nợ công, gây khó khăn cho công tác giám sát và kiểm soát rủi ro các chỉ tiêu an toàn nợ cũng như hạn chế trong việc gắn trách nhiệm giải trình đối với các hoạt động quản lý nhà nước về quản lý nợ công.

Luật hiện hành chưa có quy định về thẩm quyền của một số cơ quan gồm: Chủ tịch nước, Kiểm toán Nhà nước, Bộ Tư pháp trong khi trên thực tế triển khai luật cần thiết có sự tham gia của các cơ quan này: Chủ tịch nước có yêu cầu báo cáo về nợ công và công tác quản lý nợ công; Kiểm toán Nhà nước hàng năm thực hiện kiểm toán nợ công trong kiểm toán quyết toán ngân sách nhà nước, kiểm toán các chuyên đề về nợ công; Bộ Tư pháp tham gia trong quá trình đàm phán ký kết hiệp định, thỏa thuận vay của Chính phủ, các hợp đồng vay có bảo lãnh của Chính phủ và cấp ý kiến đối với các vấn đề về vay nợ công, bảo lãnh Chính phủ.

2.2 Nợ công tăng cao, áp lực trả nợ trong ngắn hạn lớn: Nhìn lại diễn biến nợ của nước ta, đến năm 2000 chúng ta thực hiện thành công việc tái cơ cấu nợ nước ngoài, đưa quy mô nợ nước ngoài của Chính phủ ở mức nguy hiểm (147% GDP vào năm 1993) xuống 33% GDP vào năm 2000, góp phần đảm bảo an ninh tài chính quốc gia, an toàn nợ.

Kể từ năm 2001 đến nay đã có xu hướng gia tăng nhanh: năm 2001 nợ công ở mức 36,5% GDP, năm 2005 ở mức 40,8% GDP, năm 2010 ở mức 50% GDP và năm 2015 ở mức 62,2% GDP. Xét theo quy mô, dư nợ công cuối năm 2015 gấp 2,3 lần năm 2010, gấp 7,6 lần năm 2005 và gấp 14,8 lần năm 2001;

binh quân giai đoạn 2011-2015 tăng 18,4%/năm (gấp hơn 3 lần tốc độ tăng trưởng GDP).

Ngoài ra, trong một vài năm gần đây do cân đối ngân sách nhà nước gặp khó khăn nên dự toán ngân sách nhà nước hàng năm mới bố trí chi trả đủ các khoản nợ nước ngoài của Chính phủ; đối với chi trả nợ trong nước, chỉ bố trí được một phần (khoảng 60-70% nhu cầu); đòi hỏi thực hiện phát hành mới để trả nợ đến hạn (năm 2013 là 47 nghìn tỷ đồng; năm 2014 khoảng 106 nghìn tỷ đồng; năm 2015 khoảng 125 nghìn tỷ đồng). Nguyên nhân chủ yếu xuất phát từ:

- Tăng trưởng kinh tế nước ta trong thời gian qua có suy giảm so với giai đoạn trước, chưa thực sự ổn định và không đạt mục tiêu đề ra. Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XI đã đặt ra mục tiêu tăng trưởng kinh tế bình quân giai đoạn 2011-2015 là 7,0-7,5%/năm. Trong năm 2011 và một vài năm đầu của giai đoạn này không quá câu thúc bởi mục tiêu tốc độ tăng trưởng cao để tránh tạo ra lạm phát cao, tạo tiền đề vững chắc cho tăng trưởng cao hơn ở những năm cuối của kế hoạch 5 năm, Hội nghị Trung ương 3 Khóa XI đã thảo luận, thống nhất và có Kết luận số 10-KL/TW ngày 18/10/2011, theo đó điều chỉnh mục tiêu tốc độ tăng trưởng GDP bình quân 5 năm 2011-2015 khoảng 6,5-7%/năm trong khi giữ nguyên các chỉ tiêu kinh tế - xã hội khác nên đã tác động bất lợi đến tình hình ngân sách nhà nước và nợ công. Tuy nhiên, thực tế diễn ra khó khăn hơn dự kiến, tăng trưởng kinh tế giai đoạn này chỉ đạt khoảng 5,9%/năm (giai đoạn 2006-2010 là 6,3%/năm).

- Áp lực vốn đầu tư phát triển kinh tế-xã hội, trong đó có nguồn vốn vay rất lớn. Thời gian qua, đất nước đang trong giai đoạn kém phát triển, tỷ lệ tiết kiệm nội địa chưa cao (khoảng 25% GDP), tích lũy cho đầu tư để phát triển còn rất hạn chế trong khi nhu cầu đầu tư để phát triển tăng cao (đầu tư toàn xã hội giai đoạn 2006-2010 bình quân 39,3% GDP; giai đoạn 2011-2015 khoảng 31,7% GDP) thì bên cạnh thu hút đầu tư nước ngoài, chúng ta buộc phải tiếp tục đi vay để bù đắp chênh lệch giữa tiết kiệm và đầu tư. Việc tăng quy mô và duy trì mức huy động vốn vay cao trong một thời gian dài kéo theo gia tăng tổng số dư nợ công. Tổng huy động vốn vay ODA, vay ưu đãi giai đoạn 2011-2015 gấp 2,4 lần so với giai đoạn 2006-2010 với tốc độ tăng bình quân trên 15%/năm. Khối lượng phát hành TPCP giai đoạn 2011-2015 gấp 3,8 lần so với giai đoạn 2006-2010, tốc độ tăng bình quân là 34%/năm. Tổng trị giá vốn vay được cấp bảo lãnh Chính phủ giai đoạn 2011-2015 gấp 2,2 lần so với giai đoạn 2006-2010 với tốc độ tăng bình quân là 14%/năm. Ngoài ra, Quốc hội đã ban hành các Nghị quyết về bổ sung kế hoạch phát hành TPCP cho đầu tư phát triển giai đoạn 2011-2015 với tổng mức 335 nghìn tỷ đồng, gấp khoảng 2,5 lần giai đoạn 2006-2010, từ đó dẫn đến yêu cầu khối lượng vốn vay phải huy động hàng năm tăng rất mạnh.

- Bội chi NSNN duy trì ở mức cao. Trong bối cảnh tăng trưởng kinh tế chậm hơn mục tiêu, tình hình doanh nghiệp gặp khó khăn, yêu cầu mở rộng và nâng cao mạng lưới an sinh xã hội và đảm bảo quốc phòng, an ninh trong tình hình mới đã làm gia tăng chi phí và ảnh hưởng đến kết quả thực hiện NSNN 5 năm vừa qua. Thu NSNN tăng chậm ; trong khi nhu cầu huy động vốn vay cho

đầu tư phát triển tăng mạnh nhằm thực hiện chủ trương của Đảng và Nhà nước về phát triển kinh tế - xã hội nên NSNN đã phải duy trì bội chi ở mức cao, bình quân giai đoạn 2011-2015 khoảng 5,63% GDP. Việc duy trì bội chi ở mức cao trong thời gian dài dẫn đến phải tăng khối lượng huy động vay bù đắp, gia tăng nợ Chính phủ, tạo ra rủi ro tái cấp vốn và thanh khoản của NSNN.

Ngoài ra, gia tăng quy mô và nghĩa vụ trả nợ công còn chịu tác động của biến động về lạm phát, tỷ giá, cung cầu ngoại tệ, khả năng cạnh tranh thấp của nền kinh tế và tác động của khủng hoảng tài chính toàn cầu đến nước ta. Thực tế có giai đoạn lạm phát ở mức rất cao, phải tăng lãi suất để kiềm chế lạm phát nên phát hành TPCP trên thị trường vốn trong nước chịu lãi suất cao, dẫn đến chi phí vay nợ Chính phủ tăng lên. Bên cạnh đó, để kích thích xuất khẩu, cân bằng cung cầu ngoại tệ và ổn định tiền tệ, dẫn đến có sự điều chỉnh tỷ giá theo hướng đồng nội tệ mất giá cũng làm cho quy mô nợ công tính theo VND tăng lên.

Những thực tế trên đòi hỏi phải có quy định cụ thể hơn về việc giám sát nợ công và tăng cường quản lý nợ công chủ động để một mặt vẫn đảm bảo huy động được vốn vay cho bù đắp bội chi, cho đầu tư phát triển và mặt khác đảm bảo được sự bền vững của nợ công, tuân thủ các chỉ tiêu an toàn nợ được Quốc hội đặt ra.

2.3 Công tác đề xuất dự án, thẩm định, ký hiệp định vay: Tính gắn kết chặt chẽ giữa khâu huy động vốn (đề xuất danh mục, lựa chọn dự án ưu tiên sử dụng vốn vay, xác định cơ chế sử dụng vốn vay, công tác vận động, đàm phán, ký kết điều ước quốc tế) với khâu tổ chức thực hiện và trả nợ vay còn chưa cao, làm bị động trong việc cân đối nguồn vay trả nợ, thanh toán, đối chiếu, quyết toán, kiểm toán số liệu về nợ công cũng như khuyến khích việc sử dụng vốn vay thực sự hiệu quả, tiết kiệm.

2.4 Công tác quản lý, phân bổ vốn chưa phù hợp với kế hoạch đầu tư công, dự báo nợ công: Thời gian qua, nguồn vốn vay chủ yếu được ưu tiên phân bổ cho các chương trình, dự án đầu tư công (khoảng 44% tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội giai đoạn 2011-2015), song chỉ số ICOR khu vực nhà nước mặc dù đã giảm xuống 8,94 (giai đoạn 2006-2010 là 9,2), tuy nhiên vẫn rất cao so với ICOR của nền kinh tế (tương ứng cả 2 giai đoạn là 5,52 và 6,26) cho thấy hiệu quả thấp trong việc sử dụng các nguồn lực, sự lãng phí và quản lý chưa chặt chẽ trong đầu tư công, là một trong các nhân tố ảnh hưởng đến an toàn nợ công.

Việc phân bổ sử dụng vốn còn dàn trải, tập trung vào tăng quy mô, mở rộng diện. Các đơn vị thụ hưởng nguồn vốn vay nợ công cho đầu tư phát triển nằm rải rác tại tất cả các Bộ, ngành trên mọi vùng, lãnh thổ và địa phương trên cả nước. Vốn ODA, TPCP trong thời kỳ đầu chủ yếu sử dụng cho các công trình hạ tầng kinh tế xã hội thiết yếu, đến nay đã mở rộng sang nhiều lĩnh vực khác mang tính dịch vụ công ích, là những lĩnh vực không tạo ra giá trị sản xuất cũng như không có khả năng trả nợ. Phạm vi, đối tượng cấp bảo lãnh Chính phủ vẫn còn rộng, trị giá lớn ngày càng tăng, đặc biệt là ngành điện, khai khoáng, dầu khí,

đường cao tốc, hàng không. Tình trạng nợ đọng XDCB trong đó có nguồn vốn vay vẫn còn lớn, dẫn đến việc chiếm dụng vốn trong nền kinh tế, là một nguyên nhân làm tăng nợ xấu, ảnh hưởng đến an ninh tài chính và an toàn nợ công.

Việc phê duyệt chủ trương đầu tư mới chỉ căn cứ vào đề xuất danh mục các chương trình, dự án của các Bộ, ngành, địa phương và các doanh nghiệp, chưa đặt trong mối quan hệ chặt chẽ với các hạn mức nợ, khả năng trả nợ, đảm bảo an toàn nợ và cân đối với các nguồn vốn đầu tư công khác. Điều này dẫn đến tình trạng đầu tư dàn trải, phê duyệt quá nhiều chương trình, dự án với quy mô lớn, tổng mức đầu tư cao trong khi chưa tính toán đầy đủ các yếu tố chi phí đầu vào; hoặc thường xuyên điều chỉnh quy mô, công suất thiết kế, tổng mức đầu tư sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt, gây áp lực đối với cân đối nguồn vốn, làm phát sinh tăng khối lượng vốn vay lớn, tăng chi phí đầu tư.

Tình trạng điều chỉnh tăng tổng mức đầu tư của các dự án nói chung, trong đó có các dự án sử dụng vốn vay nợ công, so với phê duyệt ban đầu, điều chỉnh các hợp đồng diễn ra khá phổ biến. Tổ chức thực hiện một số dự án còn bất cập, nhất là khâu chuẩn bị đầu tư, thẩm định, phê duyệt, lựa chọn nhà thầu, ký kết các hợp đồng xây lắp, mua sắm trang thiết bị và dịch vụ tư vấn, công tác đền bù, di dân và giải phóng mặt bằng, làm giảm hiệu quả đầu tư. Thậm chí, một số trường hợp nhà thầu căn cứ theo hợp đồng đòi chủ đầu tư nộp phạt do triển khai không đảm bảo tiến độ hợp đồng.

2.5 Rủi ro một số dự án chính phủ phải trả nợ thay: Trước tác động của khủng hoảng tài chính toàn cầu và khó khăn trong nước, đã có một số dự án của các doanh nghiệp nhận vay lại từ nguồn vốn vay nước ngoài của Chính phủ, vốn vay được bảo lãnh Chính phủ gặp khó khăn trả nợ, phải áp dụng các biện pháp cơ cấu tài chính, gia hạn nợ, khoan nợ, chuyển sang đầu tư vốn nhà nước hoặc Quỹ tích lũy phải ứng ra cho vay để trả nợ, làm tăng nghĩa vụ trả nợ của NSNN, chủ yếu tập trung vào một ngành như xi măng, giao thông, công nghiệp tàu thủy, thủy điện, giấy, nông-lâm-ngư nghiệp, chế biến chế tạo, thép, hóa chất..., trong đó có một số dự án lớn của VEC, Tổng công ty Công nghiệp Tàu Thủy và Tổng Công ty Giấy Việt Nam.

Điều này đòi hỏi phải gia tăng các quy định quản lý chủ động, chặt chẽ đối với nợ công để đảm bảo an toàn nợ công và tăng cường trách nhiệm của các cơ quan có liên quan.

IV. ĐỀ XUẤT SỬA ĐỔI LUẬT QUẢN LÝ NỢ CÔNG

1. Mục đích, yêu cầu:

Việc sửa đổi Luật Quản lý nợ công cần đạt các mục tiêu, yêu cầu sau đây:

a) Hoàn thiện chính sách quản lý, tạo cơ sở pháp lý đồng bộ nhằm đảm bảo huy động vốn đầy đủ, kịp thời cho đầu tư phát triển kinh tế - xã hội đồng thời đảm bảo an toàn nợ và an ninh tài chính quốc gia; đảm bảo hiệu quả sử dụng vốn vay, khả năng trả nợ; tạo điều kiện thực hiện quản lý nợ chủ động.

b) Phân định rõ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan trong công tác quản lý nợ công; gắn trách nhiệm giải trình căn cứ vào chức năng nhiệm vụ được giao trong tất cả các khâu từ huy động, phân bổ, quản lý sử dụng và trả nợ công.

c) Đáp ứng yêu cầu đặt ra của cải cách hành chính, giảm thiểu các nội dung cần hướng dẫn để thực hiện sau khi ban hành luật. Nội dung các quy định luật rõ ràng, cụ thể, chặt chẽ, dễ hiểu, dễ kiểm tra, đánh giá cho mọi đối tượng áp dụng luật.

d) Tiếp cận có chọn lọc thông lệ tốt của quốc tế phù hợp với điều kiện thực tiễn của Việt Nam để đưa hoạt động quản lý nợ công tiệm cận với thông lệ tốt của quốc tế.

2. Nguyên tắc

Việc sửa đổi Luật Quản lý nợ công cũng đồng thời cần tuân thủ một số nguyên tắc chủ yếu sau:

a) Bảo đảm tuân thủ Hiến pháp năm 2013, phù hợp với chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước, thống nhất với các luật hiện hành hoặc định hướng sửa đổi, bổ sung các luật đó trong cùng thời kỳ.

b) Kế thừa và phát huy những mặt tích cực của Luật Quản lý nợ công hiện hành; chỉ sửa đổi hoặc bổ sung những nội dung chưa được điều chỉnh, quy định chưa rõ, còn bất cập, thiếu tính thống nhất; bỏ những quy định không còn phù hợp với thực tiễn.

c) Tăng cường các nội dung quy định về giám sát việc huy động, phân bổ, sử dụng vốn vay, trả nợ, quản lý nợ công, quản lý rủi ro; bảo đảm an toàn nợ và an ninh tài chính quốc gia; góp phần thúc đẩy nền kinh tế phát triển bền vững.

d) Đẩy mạnh cải cách hành chính, minh bạch, công khai; tăng cường thanh tra, kiểm tra, kiểm toán, nâng cao kỷ luật, kỷ cương, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, chống tham nhũng trong quản lý nợ công.

đ) Luật hóa một số quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn thi hành Luật Quản lý nợ công hiện hành đã ổn định và phù hợp với thực tế.

3. Hình thức sửa đổi

Về cơ bản, dự kiến các nội dung sửa đổi Luật Quản lý nợ công không nhiều và kết cấu các chương, điều của Luật hiện tại là tương đối hợp lý, đáp ứng yêu cầu về bố cục của một văn bản Luật. Dự kiến việc sửa đổi lần này sẽ theo hình thức Luật sửa đổi Luật Quản lý nợ công.

4. Dự kiến nội dung sửa đổi

4.1 Phạm vi, đối tượng

- Làm rõ phạm vi điều chỉnh của Luật bao hàm toàn bộ các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng nợ công, nhiệm vụ quyền hạn của các cơ quan trong

các hoạt động quản lý, sử dụng vốn vay nợ công, gồm: các chỉ tiêu an toàn nợ, chiến lược nợ, các nội dung về quản lý nợ công gồm chương trình, kế hoạch quản lý nợ công, công tác quản lý rủi ro, giám sát an toàn nợ công, việc huy động, sử dụng vốn vay, trả nợ của Chính phủ; quản lý hoạt động cho vay lại, bảo lãnh của Chính phủ; quản lý nợ chính quyền địa phương; công tác kế toán, kiểm toán, thống kê, báo cáo, đánh giá và công bố thông tin về nợ công; nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan, đơn vị, tổ chức các nhân có liên quan đến hoạt động quản lý, sử dụng nợ công.

- Làm rõ nội hàm của các cấu phần nợ công để thể hiện đúng tính chất của các khoản vay nợ công theo từng cấu phần:

+ Nợ Chính phủ thông qua các nguồn vay: (1) Các khoản nợ do Chính phủ phát hành các công cụ nợ gồm tín phiếu, trái phiếu, công trái và các công cụ nợ khác của Chính phủ; (2) Các khoản nợ do Chính phủ ký kết các hiệp định, thỏa thuận hoặc hợp đồng vay với chính phủ, vùng lãnh thổ nước ngoài, các tổ chức tài chính quốc tế, các tổ chức tài chính- tín dụng trong nước, nước ngoài; (3) Các khoản vay khác bao gồm vay từ quỹ dự trữ tài chính Nhà nước, tạm ứng vốn Kho bạc nhà nước và các khoản vay khác theo quy định của pháp luật.

+ Nợ được Chính phủ bảo lãnh gồm: (1) Các khoản nợ của doanh nghiệp, tổ chức tài chính - tín dụng được Chính phủ bảo lãnh để thực hiện các chương trình, dự án thuộc danh mục được Chính phủ bảo lãnh; (2) Các khoản nợ của ngân hàng chính sách của Nhà nước vay hoặc phát hành công cụ nợ để thực hiện các chương trình tín dụng của nhà nước.

+ Nợ của chính quyền địa phương hình thành thông qua: (1) Các khoản nợ do chính quyền địa phương cấp tỉnh phát hành công cụ nợ trong nước; (2) Các khoản nợ từ việc vay lại vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài của Chính phủ; (3) Các khoản vay từ ngân hàng chính sách, theo chương trình của Nhà nước, tạm ứng vốn Kho bạc nhà nước và các khoản nợ khác theo quy định của pháp luật.

4.2 Nguyên tắc quản lý nợ công:

- Rà soát và khẳng định nguyên tắc quản lý nợ công thống nhất, toàn diện, đảm bảo đúng trách nhiệm, quyền hạn của các cơ quan có liên quan, phù hợp với quy định hiện hành của pháp luật. Đảm bảo nguyên tắc quản lý nợ bền vững gắn với cân đối kinh tế vĩ mô và theo các chỉ tiêu an toàn nợ được cấp có thẩm quyền cho phép. Gắn trách nhiệm giải trình của các cơ quan có liên quan đối với các khâu của quản lý nợ công theo phân công.

4.3 Quản lý nợ công (nợ chính phủ, nợ chính phủ bảo lãnh, nợ chính quyền địa phương) nói chung:

Rà soát toàn bộ các quy định hiện hành về quản lý nợ công nói chung, gồm cả các quy định hướng dẫn ở cấp Nghị định để nâng cấp, luật hóa các quy định hướng dẫn thực hiện đã phát huy hiệu quả và áp dụng ổn định trong thời gian qua, làm rõ hơn một số nội dung quy định chung về quản lý nợ công như: quy định về công cụ, quản lý giám sát nợ công, các nội dung quản lý nhà nước về nợ

công, quy định ưu tiên áp dụng điều ước quốc tế về nợ công, những hành vi bị cấm trong quản lý, sử dụng nợ công.

a) Nợ Chính phủ:

- Rà soát, luật hóa một số quy định cụ thể ở cấp Nghị định hiện nay và đồng thời làm rõ các nội dung quản lý về nợ của Chính phủ gồm: mục đích vay, hình thức vay, các loại công cụ nợ của Chính phủ, quy định cụ thể hơn về quản lý huy động đối với từng loại vốn vay (ODA, vay ưu đãi và vay thương mại) và cụ thể hóa đến mức có thể đối với quản lý sử dụng vốn vay của Chính phủ.

- Đồng thời, dự kiến bổ sung một số nội dung cụ thể hơn về quản lý cho vay lại vốn vay (nước ngoài của Chính phủ), gồm các nội dung: đối tượng được vay lại, cơ quan cho vay lại, nguyên tắc cho vay lại, điều kiện và phương thức cho vay lại, thẩm định dự án cho vay lại và trách nhiệm của các cơ quan.

- Quy định cụ thể hơn đối với việc quản lý và xử lý rủi ro đối với cho vay lại vốn vay (nước ngoài) của Chính phủ, trong đó có có việc trích lập phí dự phòng rủi ro cho vay lại.

b) Nợ được Chính phủ bảo lãnh:

- Đối với cấp và quản lý bảo lãnh của Chính phủ, dự kiến sẽ rà soát, hợp nhất và bổ sung các nội dung về đối tượng, chương trình, dự án được cấp bảo lãnh chính phủ theo hướng nâng cao điều kiện được cấp bảo lãnh đối với cả đối tượng và chương trình dự án.

- Thu hẹp đối tượng được xét cấp bảo lãnh chính phủ chỉ gồm doanh nghiệp, ngân hàng chính sách của Nhà nước, không bao gồm các tổ chức tài chính tín dụng khác.

- Giảm diện các chương trình, dự án được xét cấp bảo lãnh Chính phủ, trong đó có việc loại các dự án sử dụng vốn vay hỗn hợp ODA và vay thương mại khỏi diện các dự án được xét cấp bảo lãnh của Chính phủ.

- Rà soát và bổ sung các nội dung nhằm tăng cường điều kiện chặt chẽ hơn đối với việc cấp bảo lãnh Chính phủ cho từng nhóm đối tượng được xem xét cấp bảo lãnh và quy định tương đối cụ thể và rõ ràng, chặt chẽ về điều kiện đối với người vay được bảo lãnh, về dự án, chương trình, về khả năng trả nợ và tính khả thi của dự án hoặc chương trình tín dụng.

- Bổ sung quy định về hạn mức, chủ trương cấp bảo lãnh Chính phủ.

- Bổ sung quy định về trách nhiệm của người bảo lãnh, người được bảo lãnh.

c) Nợ của chính quyền địa phương:

- Rà soát và quy định mục đích vay của chính quyền địa phương phù hợp với quy định của Luật Ngân sách Nhà nước và đảm bảo trong hạn mức theo quy định.

- Phân định chức năng, nhiệm vụ và trách nhiệm của hội đồng nhân dân, ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong công tác huy động, quản lý sử dụng và trả nợ vay.

4.4 Bổ sung quy định về đảm bảo khả năng trả nợ bao gồm các biện pháp phòng ngừa rủi ro đối với danh mục nợ công

- Bên cạnh việc bổ sung và cụ thể hóa các quy định về công cụ quản lý, giám sát an toàn nợ công gồm: quy định về các chỉ tiêu an toàn nợ; các công cụ nợ chủ yếu (chiến lược dài hạn, kế hoạch trung hạn, chương trình trung hạn, kế hoạch hàng năm), dự kiến sẽ quy định rõ hơn về nội dung quản lý rủi ro nợ công và giám sát an toàn nợ công, cần tăng cường các nội dung về các biện pháp phòng ngừa rủi ro đối với nợ công, đặc biệt là các biện pháp quản lý, xử lý rủi ro đối với cho vay lại và bảo lãnh Chính phủ và trách nhiệm của các bên liên quan trong quản lý nói chung và trong xử lý rủi ro đối với cho vay lại và bảo lãnh của Chính phủ.

Cụ thể, đối với từng nội dung về cho vay lại và bảo lãnh Chính phủ cần có quy định cụ thể về xử lý rủi ro cho vay lại và rủi ro bảo lãnh, ngoài việc có quy định trích phí dự phòng rủi ro, cần có quy định về phân loại nợ để có biện pháp ứng xử phù hợp với từng mức độ rủi ro khác nhau.

4.5 Công khai, minh bạch:

- Bổ sung quy định về thống kê và công khai thông tin nợ công, trách nhiệm cung cấp thông tin thống kê nợ công; trách nhiệm công bố thông tin nợ công.

- Bổ sung quy định về kế toán, kiểm toán đối với nợ công cho phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành về kế toán và kiểm toán.

- Bổ sung quy định về áp dụng công nghệ thông tin đối với quản lý nợ công nhằm tạo điều kiện về khuôn khổ pháp lý ứng dụng công nghệ thông tin trong thu thập, quản lý dữ liệu cũng như triển khai các nghiệp vụ quản lý nợ công.

4.6. Quyền hạn, trách nhiệm của các cơ quan trong quản lý nợ công

Rà soát lại toàn bộ nội dung về phân công trách nhiệm của các cơ quan trong quản lý nợ công:

- Đối với Quốc hội: thống nhất quy định Quốc hội quyết định các vấn đề lớn, có tính dài hạn và trung hạn, các chỉ tiêu an toàn nợ và các chương trình, dự án quan trọng, mục tiêu của quốc gia. Sửa đổi quy định về nội dung Quốc hội chỉ quyết định tổng mức và không quyết định cơ cấu và trả nợ công hàng năm trong dự toán ngân sách nhà nước hàng năm do đây là nội dung có tính chất điều hành.

- Bổ sung quy định về thẩm quyền của Ủy ban Thường vụ quốc hội, trong đó có thẩm quyền quyết định danh mục chương trình dự án được bảo lãnh chính phủ, cho vay lại từ vốn vay nước ngoài của chính phủ trong từng giai đoạn 5 năm; phê duyệt đề án về phát hành trái phiếu chính phủ ra thị trường vốn quốc tế, đề án công trái xây dựng tổ quốc.

- Bổ sung mới quy định về nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tịch nước cho phù hợp, đầy đủ với quy định về vai trò của Chủ tịch nước theo Hiến pháp và theo quy định của Luật ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế.

- Rà soát và tổ chức lại quy định về thẩm quyền của Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ, trong đó:

+ Chính phủ có thẩm quyền: (1) Trình Quốc hội phê chuẩn chiến lược nợ, các chỉ tiêu an toàn nợ; kế hoạch vay trả nợ công trung hạn 5 năm; tổng mức vay, trả nợ Chính phủ trong dự toán ngân sách nhà nước hàng năm; (2) Trình Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư đối với chương trình mục tiêu quốc gia, dự án quan trọng quốc gia từ nguồn vốn vay công; (3) Trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tổng hạn mức, danh mục chương trình, dự án được Chính phủ bảo lãnh; (4) Trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội về đề án về phát hành trái phiếu chính phủ ra thị trường vốn quốc tế, đề án công trái xây dựng tổ quốc; (5) Trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành pháp lệnh, nghị quyết theo thẩm quyền; (6) Báo cáo Quốc hội, Chủ tịch nước về tình hình nợ công, các chỉ tiêu an toàn nợ, việc thực hiện chương trình, dự án quan trọng quốc gia từ nguồn vốn vay công khi có yêu cầu.

+ Thủ tướng Chính phủ: (1) Phê duyệt chương trình quản lý nợ trung hạn 3 năm, kế hoạch vay và trả nợ chi tiết hàng năm; (2) Quyết định chủ trương, danh mục yêu cầu tài trợ vốn vay ODA, vay ưu đãi từ các nhà tài trợ và vay thương mại nước ngoài của chính phủ; (3) Quyết định cơ chế tài chính trong nước của các khoản vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài; (4) Quyết định chủ trương đàm phán, ký kết các Hiệp định, thỏa thuận vay không thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật Ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế; (5) Phê duyệt hạn mức bảo lãnh hàng năm, việc cấp bảo lãnh chính phủ; quyết định biện pháp, chế tài xử lý trường hợp người được bảo lãnh gặp khó khăn trong trả nợ; (6) Phê duyệt các đề án về xử lý nợ, cơ cấu lại khoản nợ; quyết định việc cho vay lại đối với các chương trình, dự án trong trường hợp cơ quan cho vay lại không chịu rủi ro tín dụng; (7). Tổ chức kiểm tra, thanh tra việc thực hiện huy động, phân bổ, sử dụng vốn vay, trả nợ và quản lý nợ công.

- Rà soát, điều chỉnh nhiệm vụ, quyền hạn của các Bộ trong hoạt động quản lý nợ công, chủ yếu là việc phân định chức năng nhiệm vụ giữa Bộ Tài chính với Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam trong vai trò được Chính phủ giao thống nhất quản lý nợ công, trong đó liên quan đến quy định ký thỏa thuận khung ODA và vay ưu đãi, điều chỉnh theo hướng Bộ Kế hoạch Đầu tư tiếp tục có chức năng chủ trì tổng hợp nhu cầu sử dụng vốn vay ODA và đàm phán, ký kết các hiệp định khung về ODA, đồng thời quy định rõ các Hiệp định khung về ODA chỉ bao gồm các nội dung danh mục chương trình dự án, cam kết vốn đầu tư, thời gian thực hiện. Đối với các điều kiện vay khác như thời hạn, lãi suất, phí và các điều kiện điều khoản khác được đàm phán, ký kết tại Hiệp định hoặc thỏa thuận vay cụ thể.

- Bổ sung mới về nhiệm vụ của Bộ Tư pháp và của Kiểm toán Nhà nước cho phù hợp với yêu cầu thực tế, sự thay đổi gần đây của các văn bản pháp luật và thực tế triển khai công tác quản lý nợ công hiện nay liên quan đến các cơ quan này.

Trên đây là Báo cáo tổng kết tình hình thực hiện Luật Quản lý nợ công năm 2009. Bộ Tài chính xin báo cáo./.

BỘ TÀI CHÍNH

PHỤ LỤC I. DANH MỤC CÁC VĂN BẢN HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN LUẬT QUẢN LÝ NỢ CÔNG DO BỘ TÀI CHÍNH VÀ CÁC BỘ BAN HÀNH

1. Thông tư số 56/2010/TT-BTC ngày 16/4/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý, giám sát, sử dụng vốn phát hành trái phiếu quốc tế năm 2010;
2. Thông tư số 67/2010/TT-BTC ngày 22/4/2010 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 28/2007/TT-BTC ngày 3/4/2007 và Thông tư số 133/2007/TT-BTC ngày 14/11/2007 hướng dẫn việc quản lý, cấp phát, thanh toán, quyết toán vốn đầu tư từ nguồn trái phiếu Chính phủ;
3. Thông tư số 132/2010/TT-BTC ngày 7/9/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Quyết định số 46/2006/QĐ-BTC ngày 6/9/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành quy chế phát hành trái phiếu Chính phủ theo lô lớn;
4. Thông tư số 40/2011/TT-BTC ngày 23/03/2011 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 108/2007/TT-BTC ngày 7/9/2007 hướng dẫn cơ chế quản lý tài chính đối với chương trình, dự án ODA;
5. Thông tư số 53/2011/TT-BTC ngày 27/04/2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn mẫu biểu báo cáo, công khai thông tin về nợ công;
6. Thông tư số 56/2011/TT-BTC ngày 29/4/2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp tính toán các chỉ tiêu giám sát và tổ chức hoạt động giám sát nợ công và nợ nước ngoài của quốc gia, đảm bảo mục tiêu an toàn nợ, duy trì một danh mục nợ hợp lý trong giới hạn an toàn, đảm bảo sự bền vững nợ về mặt dài hạn, an ninh tài chính và tiền tệ quốc gia;
7. Thông tư số 150/2011/TT-BTC ngày 9/11/2011 hướng dẫn hoán đổi trái phiếu Chính phủ, nhằm góp phần tăng tính thanh khoản của các trái phiếu Chính phủ đã được phát hành;
8. Thông tư số 192/2011/TT-BTC ngày 9/11/2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn hoán đổi trái phiếu Chính phủ, nhằm góp phần tăng tính thanh khoản của các trái phiếu Chính phủ đã được phát hành;
9. Thông tư số 17/2012/TT-BTC ngày 8/2/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phát hành trái phiếu Chính phủ tại thị trường trong nước;
10. Thông tư số 34/2012/TT-BTC ngày 1/3/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh;
11. Thông tư số 81/2012/TT-BTC ngày 22/5/2012 hướng dẫn về phát hành trái phiếu chính quyền địa phương tại thị trường trong nước;
12. Thông tư số 162/2012/TT-BTC ngày 3/10/2012 của Bộ Tài chính quy định về việc tạm ứng vốn kho bạc nhà nước;
13. Thông tư số 231/2012/TT-BTC ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính quy định về quản lý, thanh toán, quyết toán vốn đầu tư đối với các dự án sử dụng trái

phiếu Chính phủ giai đoạn 2012-2015;

14. Thông tư số 108/2013/TT-BTC ngày 23/08/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn cơ chế quản lý tài chính vốn vay ODA của Chính phủ Nhật Bản về phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh;

15. Thông tư số 167/2013/TT-BTC ngày 15/11/2013 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 34/2012/TT-BTC hướng dẫn về phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh;

16. Thông tư số 203/2013/TT-BTC ngày 24/12/2013 sửa đổi Thông tư số 17/2012/TT-BTC hướng dẫn phát hành trái phiếu Chính phủ tại thị trường vốn trong nước;

17. Thông tư số 218/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính quy định về quản lý tài chính đối với chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vay ưu đãi từ các nhà tài trợ;

18. Thông tư số 139/2015/TT-BTC ngày 3/9/2015 hướng dẫn việc bảo đảm tiền vay cho khoản vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ.

19. Thông tư số 12/2010/TTLT/BKHĐT-BTC ngày 16/4/2010 giữa Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thực hiện quy chế chuyên gia nước ngoài thực hiện các chương trình, dự án ODA;

20. Thông tư liên tịch của Bộ Tài chính và Ngân hàng Nhà nước số 106/2012/TTLT-BTC-NHNN ngày 28/6/2012 hướng dẫn việc phát hành tín phiếu kho bạc qua Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

21. Thông tư số 01/2014/TT-BKHĐT ngày 09/01/2014 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn thực hiện Nghị định 38/NĐ-CP ngày 23/04/2013 của Chính phủ về cơ chế quản lý và sử dụng nguồn vốn ODA và vay ưu đãi.

22. Thông tư số 81/2014/TT-BTC ngày 24/6/2014 của Bộ Tài chính quy định về chế độ cung cấp thông tin, báo cáo đối với các chương trình, dự án vay vốn được cấp bảo lãnh Chính phủ.

PHỤ LỤC II TỔNG HỢP TÌNH HÌNH NỢ CÔNG GIAI ĐOẠN 2010-2015

Đơn vị: nghìn tỷ đồng

STT	CHỈ TIÊU	2010	2011	2012	2013	2014	UTH 2015
I.	NỢ CÔNG	1.115,0	1.391,1	1.647,1	1.952,6	2.284,1	2.607,7
1	Nợ Chính phủ	882,8	1.092,8	1.279,5	1.528,1	1.826,1	2.108,0
a.	Nợ trong nước	355,3	425,3	552,1	764,8	1.015,9	1.201,4
	- Tín phiếu và TPCP	166,2	202,9	313,5	436,9	566,5	678,5
	- Tồn ngân kho bạc	102,7	117,7	106,0	103,1	132,2	157,2
	- BHXH	55,0	74,0	95,9	181,0	274,0	324,0
	- Quỹ tích lũy	17,1	17,1	18,1	21,7	23,5	23,6
	- SCIC	-	-	6,0	6,0	6,0	6,0
	- Trái phiếu đặc biệt	9,5	9,5	9,5	9,5	9,5	9,5
	- Vay nguồn chi phí cải cách doanh nghiệp	-	0,8	0,8	0,8	0,8	0,8
	- Vay chuyển đổi nợ Nga	1,3	3,2	2,2	1,5	0,6	0,0
	- VEC		-	-	4,3	2,7	1,7
b.	Nợ nước ngoài	527,4	667,5	727,4	763,2	810,1	906,6
2	Nợ được Chính phủ bảo lãnh	225,5	287,5	343,1	396,1	422,6	464,0
a.	Bảo lãnh vay trong nước	136,4	170,7	192,5	207,6	211,8	205,6
	- Phát hành trái phiếu VDB	95,9	115,5	127,3	139,2	141,9	127,7
	- Ngân hàng Chính sách Xã hội	11,0	18,3	27,5	29,4	28,9	33,9
	- Bảo lãnh vay trong nước của DN	29,5	36,9	37,6	39,0	41,1	44,1
b.	Bảo lãnh vay nước ngoài	89,1	116,7	150,6	188,5	210,8	258,3
3	Nợ của chính quyền địa phương	6,8	10,9	24,5	28,5	35,4	35,8
d)	Nợ nước ngoài của Quốc gia	836,8	1.053,5	1.213,7	1.336,2	1.508,8	1.808,5
II	GDP	2.157,8	2.779,9	3.245,4	3.584,3	3.937,9	4.192,9
III	Chỉ tiêu nợ trên GDP						
1	Nợ công/GDP	51,7%	50,0%	50,8%	54,5%	58,0%	62,2%
2	Nợ Chính phủ/GDP	40,9%	39,3%	39,4%	42,6%	46,4%	50,3%
3	Nợ Chính phủ bảo lãnh/GDP	10,5%	10,3%	10,6%	11,1%	10,7%	11,1%
4	Nợ chính quyền địa phương/GDP	0,3%	0,4%	0,8%	0,8%	0,9%	0,9%
5	Nợ nước ngoài của QG/GDP	38,8%	37,9%	37,4%	37,3%	38,3%	43,1%

Hà Nội, ngày tháng năm 2017

BÁO CÁO KINH NGHIỆM QUỐC TẾ VỀ KHUÔN KHỔ PHÁP LÝ ĐỐI VỚI QUẢN LÝ NỢ CÔNG

1. Giới thiệu

Công tác quản lý nợ của Việt Nam trong những năm qua đã có nhiều thay đổi cả về phạm vi, tổ chức, công cụ quản lý. Cùng với quá trình phát triển kinh tế - xã hội, hội nhập quốc tế của đất nước qua các giai đoạn, diễn biến tình hình quản lý nợ của nước ta gắn liền với một số mốc chủ yếu như sau:

- Từ 1986 trở về trước, nền kinh tế Việt Nam vận hành theo cơ chế kế hoạch hoá tập trung, thị trường vốn trong nước chưa có, vay nợ chỉ tập trung vào các khoản vay nước ngoài, chủ yếu từ khối các nước xã hội chủ nghĩa nhằm phục vụ nhu cầu tiêu dùng trước mắt và đấu tranh bảo vệ tổ quốc. Giai đoạn 1986-1993 là thời kỳ đầu của công cuộc đổi mới mở cửa, quan hệ kinh tế quốc tế đã bước đầu có những đột phá nhưng nguồn vốn từ các tổ chức tài chính quốc tế và các nước tư bản chủ nghĩa rất hạn chế do bị cấm vận của Mỹ và do có khoản nợ quá hạn với Quỹ Tiền tệ Quốc tế.

- Đến cuối năm 1993, do hậu quả của chiến tranh, các khoản nợ mất khả năng thanh toán; tổng dư nợ nước ngoài của Chính phủ ở mức 19 tỷ USD, khoảng 147% GDP, trong đó tỷ lệ nợ quá hạn lên tới trên 75% dư nợ. Việt Nam trở thành một trong các nước thuộc nhóm nước nghèo mắc nợ trầm trọng, thuộc diện cần phải cơ cấu lại nợ. Năm 1993 cũng đánh dấu sự hội nhập của Việt Nam với cộng đồng tài trợ quốc tế và mở ra các cam kết tài trợ vốn cho Việt Nam.

- Giai đoạn 1994-2000 gắn với quá trình xử lý nợ cũ, nợ quá hạn thông qua Câu lạc bộ Paris, Câu lạc bộ London (đối với nợ thương mại) và xử lý các khoản nợ song phương với Nga và các nước thuộc khối xã hội chủ nghĩa. Đến năm 2000, sau gần 10 năm chủ động, kiên trì đàm phán để xử lý nợ tại các diễn đàn quốc tế, Việt Nam hầu như không còn nợ quá hạn đối với các chủ nợ nước ngoài. Ngoài ra, đây là giai đoạn bước đầu hình thành thị trường vốn trong nước, tuy quy mô ban đầu còn rất nhỏ bé, song đã huy động được khối lượng trái phiếu Chính phủ (TPCP) đáng kể cho cân đối NSNN và đầu tư phát triển.

- Giai đoạn 2001-2009 là giai đoạn tập trung huy động vốn vay ODA kết hợp đẩy mạnh huy động vốn trong nước thông qua phát hành TPCP. Ngoài ra,

bước đầu triển khai và tăng cường cấp bảo lãnh Chính phủ cho các chương trình, dự án đầu tư phát triển.

- Kể từ năm 2010 đến nay là giai đoạn gắn với sự ra đời và thực hiện Luật quản lý nợ công (có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2010), là bước ngoặt quan trọng trong việc hoàn thiện cơ sở pháp lý ở mức cao nhất để thực hiện chủ trương của Đảng, Chính phủ về việc hướng tới quản lý nợ công thống nhất, phù hợp với thông lệ quốc tế. Lần đầu tiên khái niệm nợ công được đưa ra với 3 thành phần là nợ Chính phủ, nợ được Chính phủ bảo lãnh và nợ chính quyền địa phương. Với sự tham gia của cả hệ thống chính trị và sự chỉ đạo điều hành quyết liệt của Chính phủ, công tác quản lý nợ về cơ bản đã đạt được các mục tiêu đề ra, đã huy động được khối lượng vốn lớn để bổ sung cho đầu tư phát triển, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế; các chỉ tiêu nợ về cơ bản nằm trong giới hạn cho phép; công tác quản lý nợ dần tiệm cận thông lệ quốc tế.

Tuy nhiên trong bối cảnh cân đối ngân sách nhà nước còn khó khăn, bội chi còn cao, áp lực huy động vốn cho mục tiêu đầu tư phát triển kinh tế - xã hội rất lớn đã dẫn đến nợ công, nợ Chính phủ tăng nhanh và tiệm cận giới hạn cho phép. Công tác quản lý nợ trong giai đoạn này cũng đối mặt với nhiều thách thức, cùng với việc Việt Nam đã được xếp vào quốc gia có mức thu nhập trung bình, cơ hội tiếp cận nguồn vốn vay nước ngoài với hàm lượng ưu đãi cao từ các nhà tài trợ sẽ giảm xuống, đòi hỏi Chính phủ phải tăng vay ưu đãi, vay thương mại trong bối cảnh quy mô thị trường vốn nợ trong nước vẫn còn khiêm tốn. Đây là những thách thức đối với công tác huy động vốn và quản lý nợ trong giai đoạn tới, đặt ra yêu cầu khuôn khổ pháp lý cần được điều chỉnh để tạo cơ sở cho việc tiến tới áp dụng nghiệp vụ quản lý nợ chủ động, chuyên nghiệp và phù hợp hơn với thông lệ quốc tế.

Thời gian qua, Bộ Tài chính được Chính phủ giao rà soát đánh giá, tổng kết công tác nợ công, trong đó có đánh giá kết quả thực hiện Luật Quản lý nợ công nhằm chỉ ra những ưu điểm cũng như những tồn tại để đề xuất với Thủ tướng Chính phủ, Chính phủ trình Quốc hội xem xét sửa đổi quy định hiện hành trong quản lý nợ công. Ngoài việc rà soát kết quả thực hiện trong nước, việc tham khảo chuẩn mực và kinh nghiệm quốc tế là một trong những yêu cầu hàng đầu nhằm góp phần xây dựng được hệ thống các quy định của pháp luật về quản lý nợ công vừa phù hợp với thực tế của Việt Nam, vừa tiệm cận sát hơn với thông lệ quốc tế để đạt được mục tiêu là tăng cường hiệu quả công tác quản lý nợ công, đáp ứng yêu cầu huy động vốn, đảm bảo an toàn nợ và an ninh tài chính quốc gia, góp phần xây dựng và phát triển đất nước. Trong thời gian qua Bộ Tài chính đã chủ động tham khảo các tài liệu nghiên cứu quốc tế, phối hợp với Ngân hàng Thế giới và Quỹ Tiền tệ quốc tế trong khuôn khổ các chương trình hỗ trợ kỹ thuật nhằm tổng hợp, đúc rút các chuẩn mực và thông lệ thế giới

trong công tác quản lý nợ công nói chung cũng như các khung pháp lý điều chỉnh hoạt động quản lý nợ nói riêng.

Báo cáo này được cấu trúc theo các nhóm chủ đề, nội dung có tính chất thảo luận, so sánh và tham khảo, cụ thể:

- Những vấn đề chung về quản lý nợ công, bao gồm: cơ sở pháp lý, phạm vi nợ công, phạm vi quản lý nợ công và mục tiêu quản lý nợ công;
- Công cụ quản lý nợ chủ động, bao gồm: chỉ tiêu an toàn, giám sát nợ; chiến lược quản lý nợ công và chương trình quản lý nợ trung hạn;
- Quản lý cho vay lại;
- Quản lý bảo lãnh Chính phủ;
- Quản lý nợ chính quyền địa phương;
- Quản lý Quỹ tích lũy trả nợ;
- Thống kê, báo cáo và công khai thông tin nợ công; và
- Cơ quan quản lý nợ công.

2. Những vấn đề chung về quản lý nợ công

2.1. Cơ sở pháp lý

Hầu hết các nước thực hiện quản lý nợ công thông qua các văn bản pháp luật liên quan tới quản lý nợ công hoặc ngân sách nhà nước (NSNN) với các tên gọi khác nhau như: Luật Quản lý tài chính công (Nam Phi¹, Kenya², Uganda³), Luật Quản lý nợ công (Thái Lan⁴), Luật quản lý nợ và tài chính công (Thổ Nhĩ Kỳ), Luật Tài chính quốc gia (Hàn Quốc),...

Một số nước không ban hành Luật Quản lý nợ công nhưng việc quản lý nợ công được quy định tại nhiều văn bản quy phạm pháp luật khác nhau như: Hiến pháp, Đạo Luật Tài chính công, Đạo luật về các biện pháp đặc biệt nhằm huy động nguồn tài chính cho hoạt động tái thiết sau đợt động đất và sóng thần Tōhoku 2011, Đạo luật Tài khoản đặc biệt...(Nhật Bản); Luật 275: Huy động vốn Chính phủ năm 1983 sửa đổi, bổ sung năm 2006, Luật vay nợ chính quyền địa phương năm 1959 được sửa đổi năm 2005, Luật vay nợ nước ngoài năm 1963 sửa đổi năm 1989 (Ma-lai-xi-a); Luật Tài chính bang 17/2003, Luật Kho bạc bang 1/2004, Luật Chứng khoán Chính phủ 2002, Luật trái phiếu chính quyền địa phương, Luật số 33 (2004) về cân đối tài khóa giữa chính quyền trung ương và chính quyền địa phương (In-đô-nê-xi-a),...

¹ Luật Quản lý Tài chính công của Nam Phi ban hành năm 1999 và được sửa đổi năm 2007.

² Luật quản lý tài chính công năm 2012.

³ Luật quản lý tài chính công năm 2015.

⁴ Luật Quản lý nợ công năm 2005.

2.2. Phạm vi nợ công

Phạm vi nợ công của hầu hết các nước được nghiên cứu đều bao gồm nợ của Chính phủ, nợ được Chính phủ bảo lãnh (bao gồm các khoản bảo lãnh của Chính phủ mà không trả được nợ, Chính phủ phải trả thay). Một số nước còn quy định phạm vi nợ công bao gồm cả nợ chính quyền địa phương (Anh, Ca-na-đa, Mỹ, Phần Lan, Bồ Đào Nha, Bun-ga-ri, Thổ Nhĩ Kỳ, Ba Lan, Ấn Độ, Phi-líp-pin, Đài Loan, Cộng hòa Síp, Mác-xê-đô-ni-a), nợ của các DNNN (Thái Lan⁵, Thổ Nhĩ Kỳ, Mác-xê-đô-ni-a, Anh), nợ khu vực an sinh xã hội (Ba Lan⁶, Thổ Nhĩ Kỳ⁷, Cộng hòa Síp).

Một số nước không tính nợ của NHNN, nợ của các NHTM nhà nước và nợ của các định chế tài chính khác vào phạm vi nợ công. Đối với khoản nợ của NHTW hay nợ của NHNN không được Chính phủ bảo lãnh thì không được tính vào nợ công (Bun-ga-ri, Mác-xê-đô-ni-a, Thái Lan, In-đô-nê-xi-a). Nợ của NHTM nhà nước, các định chế tài chính nhà nước khác không được Chính phủ bảo lãnh cũng không được tính vào nợ công (Thái Lan, Mác-xê-đô-ni-a).

Tuy nhiên, có một số trường hợp ngoại lệ. Có nước không đưa ra khái niệm hay phạm vi nợ công cụ thể nhưng lại đề cập tới chứng khoán nợ chính phủ (Irắc⁸). Ngoài ra, ở một số nước mặc dù có quy định phạm vi nợ khu vực công hay quy định phạm vi nợ công cụ thể nhưng trên thực tế lại sử dụng khái niệm nợ ròng của khu vực công và nợ chính phủ hay nợ chung của Chính phủ⁹ để phản ánh nợ công theo Hiệp ước Maastricht 1992.

Xét về nguồn vay, nợ công của hầu hết các nước đều bao gồm các khoản nợ trong nước, nợ ngoài nước, các nghĩa vụ nợ dự phòng và các nghĩa vụ tài chính khác.

2.3. Phạm vi quản lý nợ công

Phạm vi quản lý nợ công được mở rộng ở nhiều nước, thường gắn với phạm vi nợ công, nghĩa là phạm vi nợ công đến đâu thì phạm vi quản lý nợ công sẽ bao phủ tới đó. Ở một số quốc gia, phạm vi quản lý nợ công trong những năm gần đây đã được mở rộng (Thổ Nhĩ Kỳ, Ba Lan, Thái Lan, Đài Loan, Ru-ma-ni). Tuy nhiên, nợ khu vực công có thể bao gồm hoặc bị loại trừ khỏi nhiệm vụ của Chính phủ trung ương về quản lý nợ vì có sự khác biệt giữa các nước, tùy thuộc vào bản chất chính trị và khuôn khổ thể chế của từng nước.

⁵ Chỉ bao gồm nợ của các DNNN phi tài chính.

⁶ Gồm các tổ chức an sinh xã hội, các quỹ do các tổ chức an sinh xã hội quản lý; quỹ an sinh xã hội lĩnh vực nông nghiệp, quỹ y tế quốc gia.

⁷ Bao gồm các tổ chức an sinh xã hội.

⁸ Luật nợ công của Irắc không đưa định nghĩa về nợ công nhưng lại đề cập tới chứng khoán nợ chính phủ (Mục 1, Luật Nợ công được ban hành theo Sắc lệnh số 95). Do đó có thể hiểu nợ công của Irắc được hình thành từ việc phát hành chứng khoán chính phủ mà cơ quan phát hành là Bộ Tài chính.

⁹ Chủ yếu được áp dụng ở các nước châu Âu như Anh, Ba Lan,...

Phạm vi quản lý nợ công ở hầu hết các nước được nghiên cứu đều bao gồm các nghĩa vụ tài chính của Chính phủ trung ương, một số nước còn bao gồm cả nghĩa vụ tài chính của CQĐP và hầu hết các nghĩa vụ tài chính của NHNN, NHTM quốc gia, các DNNN không thuộc phạm vi quản lý nợ công. Cụ thể, phạm vi quản lý nợ công theo chủ thể phát hành nợ của hầu hết các nước được nghiên cứu đều bao gồm nợ của các cơ quan, tổ chức thuộc khu vực công ở cấp Trung ương (Anh, Ba Lan, Thổ Nhĩ Kỳ, Ru-ma-ni, Hàn Quốc, Nhật Bản, Ấn Độ, Trung Quốc, Đài Loan, Thái Lan, Mác-xê-đô-ni-a, Cộng hoà Síp), ở một số nước quản lý nợ công còn bao gồm cả quản lý nợ CQĐP (Thổ Nhĩ Kỳ, Ba Lan, Ru-ma-ni), một số nước loại trừ nợ CQĐP (Bun-ga-ri), nợ của DNNN, nợ của các NHTM nhà nước (Ba Lan, Bun-ga-ri, Thổ Nhĩ Kỳ¹⁰), và nợ của các quỹ an sinh xã hội (Bun-ga-ri, Thái Lan).

Theo không gian vay nợ, phạm vi quản lý nợ công của các nước được nghiên cứu đều bao gồm các khoản nợ trong nước và ngoài nước. Ngoài ra, các nước còn quy định quản lý các nghĩa vụ nợ dự phòng (Bra-xin, Cô-lôm-bi-a, Jamaica, Mê-hi-cô, Bồ Đào Nha, Slô-ven-ni-a, Phi-líp-pin), các nghĩa vụ tài chính khác (Ấn Độ, Ba Lan). Một số nước quy định cụ thể các nội dung quản lý nợ công như quản lý dư nợ (Cô-lôm-bi-a, Ai-len, Ý), quản lý tiền mặt (Ma-rốc, Bồ Đào Nha, Nam Phi), các hoạt động tín dụng công cộng và cơ sở hạ tầng (Cô-lôm-bi-a), quản lý việc phát hành các công cụ nợ (Ai-len, Ý, Ba Lan, Bồ Đào Nha, Slô-ven-ni-a),...

Các nội dung về quản lý nợ công của các nước thường tập trung vào các vấn đề: mục tiêu quản lý nợ và phối hợp với các chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ; minh bạch và trách nhiệm giải trình đối với các hoạt động quản lý nợ; khuôn khổ thể chế đối với các hoạt động quản lý nợ; chiến lược quản lý nợ; quản lý rủi ro; phát triển và duy trì thị trường hiệu quả đối với các chứng khoán chính phủ.

2.4. Mục tiêu quản lý nợ công

Mục tiêu chính của quản lý nợ công là hiệu quả huy động và sử dụng nợ của Chính phủ, cụ thể là đảm bảo nhu cầu tài trợ của Chính phủ và thanh toán các nghĩa vụ nợ với mức chi phí thấp nhất trong trung và dài hạn với mức rủi ro phù hợp (Bra-xin, Cô-lôm-bi-a, Đan Mạch, Ấn Độ, Ai-len, Ý, Nhật Bản, Mê-xi-cô, Ma-rốc, Ba Lan, Bồ Đào Nha, Slô-va-ki-a, Nam Phi, Thụy Điển, Anh, Jamaica).

Ngoài ra, mục tiêu quản lý nợ công của một số nước còn tập trung vào phát triển thị trường nợ trong nước nhằm giảm bớt sự phụ thuộc vào các nguồn

¹⁰ Riêng các cơ sở, tổ chức thuộc đối tượng quy định của Luật Tư pháp có hơn 50% vốn thuộc Nhà nước, các quỹ, NHNN, ngân hàng đầu tư và phát triển vùng đô thị, thành phố và các tổ chức trực thuộc thành phố, các cơ quan thuộc CQĐP khác thuộc phạm vi quản lý nợ công.

bên ngoài (Bra-xin, Ja-mai-ca, Ma-rôc, Nam Phi), thúc đẩy thị trường tài chính hoạt động ổn định và hiệu quả (Bồ Đào Nha); tăng cường quản lý và giảm thiểu rủi ro (Đan Mạch, Ba Lan¹¹, Bồ Đào Nha, Slô-ve-ni-a); đảm bảo chính sách quản lý nợ công phù hợp với chính sách tiền tệ (Ấn Độ, Thụy Điển, Anh); tối ưu hóa trong quản lý và đảm bảo thanh khoản của NSNN (Ba Lan); đảm bảo sự phân bổ cân bằng chi phí nợ công trong ngân sách hàng năm (Bồ Đào Nha).

Mục tiêu quản lý nợ công ở một số nước có sự thay đổi theo thời gian. Ví dụ như Nam Phi, trước năm 1999, mục tiêu quản lý nợ công là để phát triển thị trường vốn trong nước và đảm bảo cơ cấu kỳ hạn nợ hợp lý. Sau đó, mục tiêu này chuyển sang việc tập trung giảm thiểu chi phí nợ trong giới hạn rủi ro chấp nhận được, đảm bảo sự tiếp cận của Chính phủ trên thị trường tài chính và đa dạng hóa các công cụ tài trợ. Đối với Ma-rôc, khi cuộc khủng hoảng nợ xảy ra đầu những năm 1980, mục tiêu quản lý nợ tập trung vào việc giảm áp lực lên cán cân thanh toán và ngân sách bằng cách cơ cấu lại biểu phí nợ, huy động các nguồn tài chính ưu đãi và dựa vào các nguồn lực trong nước để trang trải chi tiêu nhà nước. Từ sau năm 1993, mục tiêu quản lý nợ công tập trung vào việc đảm bảo nguồn lực cho chi tiêu nhà nước với mức chi phí và rủi ro tối thiểu nhằm giảm bớt gánh nặng và chi phí nợ công ở mức bền vững.

Phối hợp chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ với các hoạt động quản lý nợ là ưu tiên của nhiều nước (Ý, Nhật Bản, Mê-hi-cô, Ba Lan,...). Các nước công nghiệp phát triển đã đạt được những tiến bộ trong việc tách bạch rõ mục tiêu, trách nhiệm quản lý nợ công với chính sách tiền tệ¹² bằng việc xây dựng cơ chế chia sẻ thông tin giữa cơ quan quản lý nợ với ngân hàng Trung ương trong quản lý các luồng tiền mặt của Chính phủ. Cơ chế chia sẻ thông tin đảm bảo rằng các ngân hàng Trung ương có được các thông tin cần thiết về thanh khoản của Chính phủ và có thể cùng phối hợp trong quản lý lượng thanh khoản trong hệ thống châu Âu. Ngoài ra, cơ chế này cũng cho phép các nhà quản lý nợ với ngân hàng Trung ương phối hợp các hoạt động của họ trên thị trường tài chính nhằm tránh những hoạt động đi ngược mục tiêu. Cơ chế này cũng đưa ra cách giải quyết những xung đột có thể nảy sinh giữa ngân hàng Trung ương và cơ quan quản lý nợ khi các ngân hàng Trung ương tìm cách sử dụng các chứng khoán Chính phủ trong các hoạt động thị trường mở của mình.

3. Công cụ quản lý nợ chủ động

3.1. Chỉ tiêu an toàn, giám sát nợ

¹¹ Ba Lan hạn chế rủi ro tỷ giá và rủi ro của việc tái cấp vốn bằng ngoại tệ.

¹² Điều này được thể hiện rõ nét nhất ở các nước thuộc Liên minh kinh tế và tiền tệ châu Âu (EMU) bởi CSTT do hệ thống các NHTW châu Âu thực hiện, còn việc quản lý nợ do các cơ quan quốc gia đảm nhiệm. Qua đó, giảm thiểu xung đột lợi ích giữa quản lý nợ và CSTT. Các quy định của Hiệp ước Maastricht không cho phép các chính quyền vay mượn từ NHTW, quy định giới hạn nợ, đảm bảo bền vững nợ và tăng cường sự tách biệt giữa quản lý nợ với CSTT trong EMU.

Nhiều nước được nghiên cứu đều áp dụng giám sát an toàn nợ công thông qua các chỉ số cụ thể, trong đó quy mô nợ công theo GDP là một trong những chỉ số được nhiều nước dùng nhất. Ngoài ra, một số nước còn sử dụng các chỉ số nghĩa vụ trả nợ so với thu ngân sách, nghĩa vụ trả nợ so với kim ngạch xuất khẩu... Tùy từng nước, chỉ tiêu an toàn nợ công được quy định dựa trên các cam kết chính trị, cam kết chung của khu vực, quy định pháp luật và mức trần vay nợ hàng năm.

- Cam kết chính trị: ở một số nước, trần nợ công được xác định trong khuôn khổ trách nhiệm tài khóa dựa trên các cam kết chính sách hơn là các công cụ pháp lý trực tiếp về quy tắc giới hạn nợ như ở Ca-na-da và Cape Verde; thỏa thuận liên minh ở Phần Lan.

- Mức trần nợ công được xây dựng như một phần quy tắc tài khóa theo các điều ước khu vực và ràng buộc đối với thành viên trong liên minh tiền tệ. Mức trần nợ công áp dụng đối với thành viên liên minh châu Âu tuân thủ Hiệp ước Maastricht, theo đó bội chi ngân sách hàng năm của nước này không vượt quá 3% GDP (bao gồm bội chi của ngân sách liên bang, bang và địa phương) và tổng dư nợ không vượt quá 60% GDP, Liên minh Kinh tế và Tiền tệ Tây Phi (WAEMU) và Liên minh Kinh tế và Tiền tệ các nước Trung Phi (CEMAC) quy định tỷ lệ nợ công không quá 70% GDP; Liên minh Tiền tệ các nước Đông Ca-ri-bê xây dựng mục tiêu nợ công đến năm 2020 không quá 60% GDP cho các nước thành viên.

- Một số nước quy định mức trần nợ công trong Hiến pháp với giới hạn nợ công không quá 50% GDP của năm trước đó (Hung-ga-ri); không quá 60% GDP (Ba Lan¹³).

- Mức trần nợ công được quy định trong các văn bản pháp quy phạm pháp luật như Thái Lan, Ja-mai-ca...

- Mức trần nợ công được Quốc hội phê duyệt hàng năm hoặc cho từng giai đoạn (Argentina, Bra-xin, Ca-na-da, Nhật Bản, Moldova, New Zealand, Tây Ban Nha, Ấn Độ...). Ở Mỹ, giới hạn nợ công là tổng số tiền mà chính phủ Mỹ được phép vay để đáp ứng các nghĩa vụ pháp lý hiện tại của mình, bao gồm an sinh xã hội, y tế, lương quân sự, chi phí vay nợ quốc gia, hoàn thuế và các khoản thanh toán khác. Giới hạn nợ công không cho phép cam kết chi tiêu mới mà chỉ cho phép Chính phủ tài trợ cho các nghĩa vụ pháp lý hiện tại mà Quốc hội và Chủ tịch hai Đảng đã cam kết trong quá khứ. Từ năm 1960, Quốc hội đã 78 lần tăng, gia hạn và sửa đổi định nghĩa về giới hạn nợ (trong đó 49 lần đối với Đảng Cộng hòa và 29 lần đối với Đảng Dân chủ). Tháng 02/2014, Hạ viện Hoa Kỳ đã thông qua mức giới hạn nợ là 17,2 nghìn tỷ USD¹⁴. Ở Nhật Bản, hạn mức nợ công cho mỗi năm tài khóa được xác định trên cơ sở cân đối các khoản thu, chi trong năm tài khóa đó. Hạn mức cấp bảo lãnh chính phủ được áp dụng cho mỗi

¹³ Kể từ 2004

¹⁴ <http://money.cnn.com/2014/02/11/news/economy/debt-ceiling-reset/>

cơ quan đủ điều kiện và được quy định trong kế hoạch ngân sách được Quốc hội phê duyệt cho mỗi năm tài khoá.

Ở **Ấn Độ**, tuyên bố Chính sách tài khoá trung hạn được trình lên Quốc hội bao gồm mục tiêu trần dư nợ Chính phủ liên bang cho giai đoạn hai năm tiếp theo. Trong Tuyên bố Chính sách tài khoá trung hạn thì năm tài khoá 2015, Ấn Độ đặt mục tiêu giảm dư nợ Chính phủ liên bang cho giai đoạn 2016-2017 xuống mức 44,7% GDP và mức 42,8% GDP cho giai đoạn 2017- 2018. Nỗ lực giảm dần tỷ lệ nợ trên GDP của Chính phủ sẽ giảm bớt gánh nặng chi trả lãi suất và cho phép Chính phủ có thêm dư địa cho các chi phí cho đầu tư phát triển mà không cần phụ thuộc vào các khoản vay mới.

Nhiều nước được nghiên cứu đều áp dụng giám sát an toàn nợ công thông qua các chỉ số cụ thể, trong đó quy mô nợ công theo GDP là một trong những chỉ số được nhiều nước dùng nhất thông qua việc giới hạn nợ. Ngoài ra, một số nước còn sử dụng các chỉ số nghĩa vụ trả nợ so với thu ngân sách, nghĩa vụ trả nợ so với kim ngạch xuất khẩu... Một số nước lại dựa vào các chỉ tiêu đánh giá bền vững nợ công (như Trung Quốc). Trong việc đánh giá tính bền vững của nợ công gắn với rủi ro ngân sách của Chính phủ mà thường biểu hiện ở những khía cạnh như: tính không bền vững của bội chi ngân sách (nghĩa là Chính phủ không thể tiếp tục biện pháp tăng bội chi ngân sách để chi tiêu mà nguyên nhân chính có thể do sức ép từ dư luận chính trị, xã hội); tính không bền vững của nợ công (Chính phủ không thể tiếp tục thông qua việc vay nợ để duy trì chi tiêu, nguyên nhân chính là do ràng buộc của thị trường vốn và uy tín của Chính phủ giảm sút); tính không bền vững của ngân sách (nghĩa là nếu Chính phủ tiếp tục sử dụng sức mạnh của ngân sách để mở rộng quyền sở hữu vốn như tăng thuế, tăng phí..., mà vẫn không đáp ứng đủ chi tiêu cần thiết thì cuối cùng sẽ dẫn đến khủng hoảng tài chính); tính không bền vững của nền kinh tế (mục tiêu quản lý và phòng ngừa rủi ro ngân sách là nhằm bảo vệ sự phát triển ổn định, bền vững của nền kinh tế cũng như xã hội).

Tại **Thổ Nhĩ Kỳ**, luật quy định về tài chính công và quản lý nợ của Thổ Nhĩ Kỳ có đưa ra quy định về giới hạn nợ. Theo đó, việc sử dụng nợ ròng có thể được bù đắp bằng chênh lệch giữa các khoản phân bổ theo luật ngân sách và nguồn thu dự kiến. Giới hạn vay mượn này chỉ có thể tăng đến mức cao nhất là 5% trong năm khi có tính toán đến yếu tố phát triển và những yêu cầu về quản lý nợ công. Khi hạn mức này không đủ thì có thể tăng thêm 5% sau khi Hội đồng Bộ trưởng thông qua quyết định dựa trên đề nghị của Bộ trưởng¹⁵. Trong trường hợp ngân sách đã được cân đối, mức vay nợ có thể được tăng lên tối đa là 5% nợ gốc phải trả. Hạn mức vay là không thể thay đổi.

(Tổng hợp quy định về quản lý trần nợ công và ngưỡng nợ các quốc gia trên thế giới tại Phụ lục 1)

¹⁵ Bộ trưởng phụ trách của Undersecretariat of Treasury (Minister: the Minister, in charge of the Undersecretariat of Treasury - Luật Quy định về tài chính công và quản lý nợ, tháng 3/2002, trang 1).

3.2. Chiến lược quản lý nợ công

Hầu hết các nước được nghiên cứu đều có chiến lược quản lý nợ công (Đức, Ba Lan, Thổ Nhĩ Kỳ, Trung Quốc, Thái Lan, Bun-ga-ri, Cô-lôm-bi-a, Đan Mạch, Ấn Độ, Ai-len, Ý, Nhật Bản, Mêhi-cô, Ma-rốc, Niu-di-lân, Bồ Đào Nha, In-đô-nê-xi-a,...) nhưng cũng có nước không thấy đề cập đến chiến lược cụ thể về quản lý nợ công (điển hình là Anh). Tuy nhiên, chính sách của nước này hướng đến việc giải quyết các yêu cầu về quản lý nợ trong dài hạn, giảm thiểu chi phí nhằm đáp ứng nhu cầu tài chính của Chính phủ, rủi ro tài khoản, đảm bảo chính sách quản lý nợ phù hợp với mục tiêu của chính sách tiền tệ hay đảm bảo các nguyên tắc của chính sách quản lý nợ công như công khai, minh bạch và khả năng dự báo; phát triển thị trường trái phiếu, điều chỉnh kỳ hạn và tính chất của các danh mục nợ Chính phủ thông qua các hoạt động bán đấu giá, chuyển đổi, thương lượng giá, mua lại và đưa ra các công cụ tiết kiệm chi phí hiệu quả,... Nội dung của Chiến lược quản lý nợ công của các nước đều tập trung vào các vấn đề như phát hành các công cụ nợ, quản lý rủi ro, cơ cấu nợ, danh mục nợ, giới hạn nợ,...

Chiến lược quản lý nợ công của Ba Lan

Chiến lược quản lý nợ công của Ba Lan được xây dựng với khung thời gian 4 năm với tên gọi “Chiến lược quản lý nợ khu vực tài chính công” (Public Finance Sector Debt Management Strategy – gọi tắt là Chiến lược quản lý nợ công) do Bộ Tài chính soạn thảo và được Hội đồng các Bộ trưởng thông qua. Chiến lược quản lý nợ 4 năm được xem xét và điều chỉnh lại hàng năm .

Chiến lược quản lý nợ đầu tiên của Ba Lan được xây dựng vào năm 1999 với tên gọi “Chiến lược tài chính công và phát triển kinh tế: Ba Lan 2000-2010”. Tuy nhiên, sau này, Ba Lan đã chuyển đổi sang hoạch định chiến lược quản lý nợ công cụ thể hơn. Tính đến năm 2012, Ba Lan đã xây dựng được 10 chiến lược quản lý nợ công, trong đó, 8 chiến lược quản lý nợ công đã được xây dựng trong giai đoạn 2003-2010 với khung thời gian 3 năm. Kể từ năm 2011, Chiến lược quản lý nợ công của Ba Lan được chuyển sang khung thời gian dài hơn với 4 năm, thể hiện trong Chiến lược quản lý nợ công 2011-2014, Chiến lược quản lý nợ công 2012-2015 .

Về quy trình hoạch định chiến lược: Hàng năm, Bộ Tài chính chịu trách nhiệm soạn thảo Chiến lược quản lý nợ công với khung thời gian 4 năm, sau đó, trình cho Hội đồng Bộ trưởng xem xét và thông qua. Cuối cùng, Chiến lược quản lý nợ công sẽ được trình lên Quốc hội và là một trong những cơ sở cho Dự thảo Luật ngân sách.

Về mục tiêu: Chiến lược quản lý nợ công của Ba Lan được xây dựng nhằm thực hiện quản lý nợ thận trọng, từ đó giảm thiểu các nguy cơ đối với tài chính công và nền kinh tế. Các mục tiêu cụ thể gồm: (i) giảm thiểu chi phí dịch vụ nợ thông qua một sự lựa chọn tối ưu của các công cụ quản lý nợ, cấu trúc và

thời hạn phát hành; (ii) hạn chế các loại rủi ro: rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro tín dụng; (iii) tạo thuận lợi cho quản lý thanh khoản ngân sách nhà nước .

Về cơ sở pháp lý soạn thảo chiến lược: Chiến lược quản lý nợ Chính phủ được soạn thảo dựa trên Luật Tài chính công sửa đổi 2009 của Ba Lan.

Về cơ quan hoạch định và triển khai chiến lược: Theo quy định của Luật Tài chính công Ba Lan, Bộ Tài chính là cơ quan có trách nhiệm xây dựng và thực hiện chiến lược quản lý nợ công. Chỉ có Bộ Tài chính (Kho bạc Nhà nước) mới có quyền đại diện cho Chính phủ ký kết và thực hiện các khoản vay, thực hiện các giao dịch tài chính khác liên quan đến quản lý nợ.

Về các nội dung của chiến lược: Chiến lược quản lý nợ Chính phủ bao gồm 5 cấu phần chính (ngoài phần mở đầu và các phụ lục) , gồm:

(i) Phần đánh giá những thay đổi trong quy mô và cơ cấu nợ công dưới các góc độ: quy mô nợ công và chi phí của dịch vụ nợ công giai đoạn 2001-2010, cơ cấu nợ Kho bạc Nhà nước, quy mô và cơ cấu nợ của các thể chế khu vực tài chính công còn lại; các khoản đảm bảo và bảo lãnh do các thể chế khu vực tài chính công thực hiện.

(ii) Phần phân tích các giả định của Chiến lược gồm: tình hình kinh tế vĩ mô ở Ba Lan, thị trường TPCP trong nước, bối cảnh quốc tế;

(iii) Phần các nhiệm vụ chính cần thực hiện của Chiến lược nhằm đạt được mục tiêu đề ra, gồm: tăng tính thanh khoản, tăng hiệu quả và tăng tính minh bạch của thị trường trái phiếu kho bạc;

(iv) Phần các tác động/hiệu ứng mong muốn từ việc thực thi Chiến lược quản lý nợ chủ yếu tập trung vào các tác động đối với quy mô nợ công và chi phí dịch vụ nợ công; cũng như những thay đổi rủi ro liên quan đến nợ công.

Trong Chiến lược quản lý nợ khu vực tài chính công 2012-2015, Ba Lan xác định, tỷ lệ nợ công/GDP của nền kinh tế này đã tăng từ mức 52,8% (năm 2010) lên mức 53,7% vào cuối năm 2011 do đồng Zloty bị mất giá trong bối cảnh khủng hoảng nợ công Khu vực đồng Euro. Tuy nhiên, Chiến lược quản lý nợ 2012-2015 của Ba Lan đã đưa ra mục tiêu giảm tỷ lệ nợ công/GDP của nước này (theo định nghĩa của Ba Lan) xuống còn 52,4% GDP vào cuối năm 2012 và tiếp tục giảm còn 47,4% vào cuối năm 2015 .

Tỷ lệ nợ chính phủ/GDP (theo định nghĩa của EU) trong giai đoạn 2012-2015 ở Ba Lan cũng được Chiến lược dự báo sẽ ở mức 47%-56% GDP, do đó, Ba Lan vẫn là một trong số 13 nước có tỷ lệ nợ chính phủ dưới mức trần 60% GDP theo quy định của Hiệp ước Maastricht. Năm 2011, nợ chính phủ của Ba Lan chiếm 56,7% GDP, thấp hơn nhiều so với mức bình quân của EU (82,5% GDP) và Khu vực đồng Euro (87,2% GDP) . Đây là một trong những kết quả mà Ba Lan đạt được trong công tác quản lý nợ công, nhờ vào chiến lược quản lý nợ công hiệu quả.

Chiến lược quản lý nợ công của Bungary

Chiến lược quản lý nợ công của Bungary được xây dựng với khung thời gian 3 năm với tên gọi “Chiến lược quản lý nợ Chính phủ” (Government Debt Management Strategy - GDMS) do Bộ Tài chính soạn thảo và được Hội đồng các Bộ trưởng thông qua .

- Về mục tiêu: Chiến lược quản lý nợ Chính phủ là một văn bản quan trọng nhằm tóm tắt các mục tiêu chính của Chính phủ Bungary trong việc quản lý nợ Chính phủ trung hạn và xác định các công cụ nhằm triển khai thực hiện chiến lược. Mục tiêu chính của chiến lược là đánh giá và hạn chế tối thiểu các rủi ro nhằm duy trì tính ổn định của cơ cấu nợ cũng như đảm bảo nguồn lực ổn định cho việc bù đắp, thanh toán các nghĩa vụ nợ của quốc gia .

- Về cơ sở pháp lý soạn thảo chiến lược: Chiến lược quản lý nợ Chính phủ được soạn thảo dựa trên Luật nợ Chính phủ của Bungary. Chiến lược này là một văn bản công đảm bảo tính minh bạch tối ưu và đảm bảo hiệu quả của quy trình kiểm soát công.

- Về các nội dung quan trọng của chiến lược: Chiến lược quản lý nợ Chính phủ bao gồm 4 cấu phần chính, gồm:

(i) Phần thứ nhất đánh giá tổng quan về bối cảnh kinh tế vĩ mô của quốc gia và phân tích các xu hướng;

(ii) Phần thứ hai phân tích danh mục nợ trong giai đoạn 3 năm của chiến lược trước đó dưới các góc độ: nợ nước ngoài của Chính phủ, nợ trong nước của Chính phủ, nợ Chính phủ theo loại công cụ, kết cấu nợ theo đồng tiền, kết cấu nợ theo lãi suất, kết cấu nợ theo kỳ hạn...

(iii) Phần thứ ba đánh giá các loại rủi ro về số dư nợ và cấu trúc nợ dưới các khía cạnh: rủi ro kinh tế vĩ mô, rủi ro tài khóa, rủi ro liên quan đến mức nợ, rủi ro thị trường, rủi ro tái cấp vốn, rủi ro tín dụng, rủi ro hoạt động và thể chế. Trên cơ sở đó, phần này sẽ đánh giá mức độ rủi ro với các giả định đặt ra đối với công tác quản lý nợ.

(iv) Phần thứ tư đưa ra các mục tiêu chính về quản lý nợ và các biện pháp để đạt được mục tiêu. Phần này xác định:

+ Các giới hạn về nợ Chính phủ;

+ Đảm bảo các nguồn ổn định để tài trợ ngân sách cũng như tái tài trợ nợ Chính phủ ở cả thị trường trong nước và thị trường nước ngoài;

+ Xác định các khoản tài trợ dự kiến để hỗ trợ cho Chính phủ Bungary trong việc thực hiện các chính sách và cải cách trung hạn trong các lĩnh vực khác nhau;

+ Cách thức phối hợp và trao đổi thông tin giữa các cơ quan chức năng có liên quan như Bộ Tài chính, Ngân hàng Quốc gia Bungary và Ủy ban Giám sát

tài chính, cũng như mối quan hệ giữa các cơ quan này với Cơ quan thống kê Châu Âu (EUROSTAT, thuộc Ủy ban Châu Âu EC) và với các tổ chức xếp hạng tín nhiệm (Standard & Poor's, Fitch Ratings, Moody's).

Chiến lược quản lý nợ công của Trung Quốc

Chiến lược và kế hoạch quản lý cơ cấu nợ Chính phủ do Bộ Tài chính Trung Quốc xây dựng bao gồm cơ cấu chủng loại nợ và cơ cấu thời hạn nợ. Bộ Tài chính Trung Quốc căn cứ vào sự phát triển nhu cầu thị trường nợ và nhu cầu của nhà đầu tư để kịp thời điều chỉnh chiến lược phát hành nợ, khiến cho cơ cấu nợ của Trung Quốc thể hiện đặc điểm “cân đối về chủng loại, toàn diện về kỳ hạn và nổi bật trọng điểm”.

Về cơ cấu, chủng loại nợ: Do đặc thù của nợ Trung Quốc có tỷ trọng nợ trong nước cao, chiếm 99,12% tổng số nợ chính thức tại thời điểm cuối năm 2011, nên Trung Quốc đặc biệt chú trọng đến việc quản lý cơ cấu nợ trong nước. Trung Quốc đã xây dựng chiến lược về quản lý cơ cấu nợ trong những năm gần đây là:

- Phát hành trái phiếu trong nước là chính;
- Phát hành trái phiếu có lãi suất cố định là chính;
- Từng bước nâng cao tỷ trọng phát hành trái phiếu ghi sổ;
- Duy trì trái phiếu tiết kiệm ở mức hợp lý;
- Nâng cao trình độ điện tử hoá trong trái phiếu tiết kiệm.

Về cơ cấu kỳ hạn nợ: Trong những năm gần đây, Trung Quốc đã thực hiện chiến lược quản lý kỳ hạn nợ bằng cách phát hành lượng trái phiếu dài hạn, ngắn hạn một cách hợp lý; phát hành định kỳ và đan xen trái phiếu dạng ghi sổ và trái phiếu có kỳ hạn then chốt; cân bằng áp lực thanh toán nợ.

Với một chiến lược quản lý kỳ hạn nợ, TPCP của Trung Quốc có kỳ hạn nợ bình quân tăng từ 4,34 năm vào thời điểm năm 2004 lên 5,32 năm vào năm 2005 và 8 năm tại thời điểm năm 2008. Tại thời điểm cuối năm 2008, trong tổng số nợ của Trung Quốc, kỳ hạn nợ trên 10 năm chiếm 30,8%, 5-10 năm chiếm 23,2%, kỳ hạn nợ 1-5 năm chiếm 31,3% và còn lại 14,6% là nợ ngắn hạn dưới 1 năm.

Trong những năm gần đây, Trung Quốc đã có những thay đổi quan trọng trong quan điểm quản lý nợ công, theo đó quản lý nợ công của Trung Quốc thực hiện theo hướng: Thị trường hoá; Phi tiền tệ hoá; Đa dạng hoá; Điều tiết vĩ mô; Không chế dư nợ; Nhất thể hoá chủ thể quản lý nợ; Chính thức hoá các khoản nợ; và Cảnh báo rủi ro nợ.

Chiến lược quản lý nợ công của Thái Lan

Chiến lược quản lý nợ công của Thái Lan tập trung vào các nội dung như:
i) thiết lập khuôn khổ bền vững nhằm đảm bảo tỷ lệ nợ không vượt quá giới hạn.

Các giới hạn bao gồm tỷ lệ nợ/GDP; phân bổ ngân sách trả nợ/tổng ngân sách; chi đầu tư/tổng ngân sách. ii) thiết lập kế hoạch quản lý nợ công với trình tự và thời gian cụ thể; iii) phát triển thị trường trái phiếu trong nước.

Về phát triển thị trường trái phiếu trong nước, Thái Lan đã xác định mục tiêu cụ thể cho từng giai đoạn trên cơ sở đánh giá thực trạng tình hình thị trường. Để phát triển thị trường trái phiếu trong nước Thái Lan tập trung vào phát triển thị trường sơ cấp, thị trường thứ cấp và tăng tính thanh khoản trên thị trường. Đối với phát triển thị trường sơ cấp tập trung chủ yếu ở khu vực Chính phủ với các kế hoạch cụ thể. Kế hoạch lần 1 thực hiện từ năm 1998 đến 2002 với nhiệm vụ dự thảo hình thành phòng quản lý nợ công, sắp xếp hợp lý chương trình và kế hoạch phát hành trái phiếu; đa dạng hóa sản phẩm, phát triển hệ thống đấu giá và xây dựng công thức định giá. Kế hoạch lần 2 thực hiện từ năm 2003 đến năm 2008, trong giai đoạn này hoàn thiện phòng quản lý nợ công, đạo luật quản lý nợ công sửa đổi cho phép phát hành trái phiếu định kỳ. Trong giai đoạn này cơ cấu lại nợ công và thiết lập quỹ phát triển thị trường trái phiếu trong nước là nhiệm vụ quan trọng được đặt ra để thực hiện. Kế hoạch lần 3 thực hiện từ năm 2009 đến 2011 tập trung vào quản lý tiền mặt và nâng cao năng lực của cơ quan quản lý nợ và cho phép phát hành tín phiếu định kỳ, giới thiệu trái phiếu có gắn với lạm phát và quỹ phát triển thị trường trái phiếu trong nước cũng bắt đầu hoạt động trong thời kỳ này. Song song với việc thực hiện các kế hoạch nhằm phát triển thị trường sơ cấp tập trung chủ yếu ở khu vực Chính phủ thì phát triển thị trường thứ cấp và tăng tính thanh khoản cùng với việc cải thiện cơ sở hạ tầng cũng được tiên hành. Kết quả là thị trường trái phiếu Thái Lan đã phát triển mạnh.

Chiến lược quản lý nợ công của Thổ Nhĩ Kỳ

Chiến lược quản lý nợ công của Thổ Nhĩ Kỳ có một số đặc điểm chính sau:

- Chiến lược vay được thiết lập trong khuôn khổ chương trình trung và dài hạn;
- Ban hành các báo cáo quản lý nợ công hàng tháng và hàng năm, thông báo rộng rãi đến công chúng;
- Rủi ro thị trường trung và dài hạn được quản lý thông qua chiến lược tiêu chí chuẩn: (i) Rủi ro thanh khoản: Duy trì một mức dự trữ tiền mặt lớn và xây dựng được một hồ sơ thanh toán có khả năng chi trả cao; (ii) Rủi ro lãi suất: chủ yếu vay với công cụ lãi suất cố định nhằm giảm ảnh hưởng từ sự biến động lãi suất; (iii) Rủi ro về tỷ giá: chủ yếu vay bằng đồng TL và thiết lập một tỷ trọng ngoại hối trong chứng khoán nợ;
- Các chỉ số về rủi ro và chi phí của các khoản nợ phải được giám sát chặt chẽ;

- Cần tiến hành phân tích kỹ thuật và báo cáo kết quả nhằm giải quyết các rủi ro mang tính nghiệp vụ;

- Áp dụng hệ thống tài khoản rủi ro, phí bảo lãnh, bảo lãnh từng phần và các giới hạn bảo lãnh để kiểm soát rủi ro tín dụng

- Để tăng cường thị trường thứ cấp và sơ cấp thì cần phải áp dụng hệ thống đại lý sơ cấp (Primary Dealership system – PD system). Hệ thống này bắt đầu được thực hiện tại Thổ Nhĩ Kỳ từ tháng 9/2002. Nhiệm vụ chính của các đại lý sơ cấp là: (i) Mua một số lượng nhất định trái phiếu chính phủ được phát hành trên thị trường sơ cấp; (ii) Đưa ra bảng báo giá hai chiều liên tục trên thị trường thứ cấp; (iii) Thông qua chính sách phát hành chứng khoán chuẩn để tăng cường tính thanh khoản của chứng khoán.

- Kế hoạch bán đấu giá và chương trình tài trợ cần phải được tuyên bố nhằm tăng cường tính minh bạch và khả năng dự đoán.

- Để thực hiện được chiến lược quản lý nợ một cách minh bạch và tăng khả năng dự báo thì Kho bạc phải: (i) Thông báo chương trình tài trợ hàng năm vào đầu năm và chương trình tài trợ hàng tháng cùng với lịch đấu giá; (ii) Phát hành chứng khoán chuẩn duy nhất trên cơ sở quý và sẽ được cấp lại 2 tháng sau đây; (iii) Thường xuyên phát hành phiếu giảm giá chứng khoán linh hoạt hơn và cố định hàng tháng phù hợp với các điều kiện thị trường; (iv) Thực hiện dự trữ tiền mặt lớn nhằm giảm thiểu rủi ro trả ngay (roll-over risk); và (v) Hướng tới mục tiêu tạo tính thanh khoản trên thị trường thứ cấp và tăng cường đường cong lãi suất.

3.3. Chương trình quản lý nợ trung hạn

Chương trình quản lý nợ trung hạn (MTDS – hay còn gọi là Chiến lược quản lý nợ công trung hạn), là một kế hoạch trình bày theo hướng nhằm hoàn thành các mục tiêu quản lý nợ dài hạn hơn, với trọng tâm chủ yếu nhằm vào quản lý các nguy cơ rủi ro trong danh mục nợ - đặc biệt là những biến động về chi phí trả nợ có thể diễn ra và tác động của điều đó đối với ngân sách. Nhìn chung, Chương trình quản lý nợ trung hạn nhằm giúp đạt được cơ cấu nợ mong muốn trong danh mục nợ của chính quyền trung ương, và phản ánh mong muốn của Chính phủ về phương án đánh đổi giữa chi phí – rủi ro.

Các nội dung chính của Chương trình quản lý nợ trung hạn bao gồm: (i) mô tả về rủi ro thị trường được quản lý (rủi ro hối đoái, lãi suất, đảo nợ) và bối cảnh lịch sử của danh mục nợ, (ii) mô tả về môi trường quản lý nợ tương lai, bao gồm các dự báo tài khoá, dự báo nợ, giả định về lãi suất và tỷ giá, những hạn chế về lựa chọn danh mục – bao gồm cả những vấn đề liên quan đến phát triển thị trường và triển khai chính sách tiền tệ, (iii) mô tả về phân tích được thực hiện làm cơ sở xây dựng và khuyến nghị về chiến lược quản lý nợ, làm rõ các giả định được sử dụng và những hạn chế trong phân tích, và điều kiện khi có thêm một mục tiêu nữa là phát triển thị trường (iv) mô tả về cách thức hỗ trợ phát

triển thị trường nợ trong nước qua sử dụng các công cụ nợ và các hoạt động quản lý nợ khác trên thị trường trong nước, và cuối cùng (iv) chiến lược theo khuyến nghị và sự cần thiết.

Mặc dù nội dung Chương trình này cần được xác định trong trung hạn, nhưng cần được rà soát định kỳ để đánh giá lại xem các giả định còn tồn tại hay không trên cơ sở hoàn cảnh thay đổi. Sau khi đã xác định được Chương trình quản lý nợ trung hạn, kế hoạch vay nợ hàng năm cần được lập theo Chương trình đó. Thông thường, Quốc hội sẽ quyết định về các mục tiêu quản lý nợ dài hạn, như đã nêu trên, còn Chính phủ hoặc Thủ tướng sẽ là người phê duyệt cuối cùng Chương trình quản lý nợ trung hạn (MTDS). Tuy nhiên, để Quốc hội được giám sát các hoạt động quản lý nợ của Chính phủ, Bộ Tài chính phải lập báo cáo đánh giá chi tiết trình lên Quốc hội. Để đảm bảo mục đích đó, báo cáo này cũng phải giải trình về mức độ các hoạt động năm tuân thủ với các mục tiêu quản lý nợ và chiến lược quản lý nợ đồng thời giải trình về sự khác biệt lớn (nếu có) so với chiến lược, chương trình, chẳng hạn vì lý do điều kiện thị trường, hoặc nhu cầu vay nợ thay đổi, và các lý do khác.

Qua nghiên cứu, hầu hết các nước đều sử dụng công cụ này. Chương trình quản lý nợ trung hạn được xem là yếu tố cơ bản của khuôn khổ quản lý nợ công hiệu quả. MTDS chỉ rõ chính sách trung hạn của Chính phủ đối với chiến lược nợ công (công cụ, kì hạn, ngoại tệ, khối lượng...) nhằm đạt được các mục tiêu quản lý nợ được cơ quan hành pháp phê duyệt theo các quy định pháp luật liên quan. Phạm vi của MTDS¹⁶ thường tập trung vào các khoản vay của Chính phủ.

4. Quản lý cho vay lại

4.1. Quy định pháp lý về cho vay lại

Chính phủ có khi cho vay để đạt được nhanh hơn các mục tiêu về chính sách, và do vậy, yêu cầu cơ quan có thẩm quyền pháp lý thực hiện điều này. Những khoản vay như vậy có thể được tài trợ từ vay nợ Chính phủ, sau đó được Chính phủ cho một cơ quan khác vay lại. Khung điều chỉnh hoạt động cho vay của Chính phủ có thể được đưa vào luật định (như các luật Nợ công, luật tài chính công, luật ngân sách)

Khung pháp lý giúp Chính phủ giảm thiểu được rủi ro tín dụng từ hoạt động cho vay của mình. Tương tự như những điều khoản yêu cầu phải đánh giá và quản lý rủi ro cho các khoản nợ tiềm ẩn, khung pháp lý cần yêu cầu sự rà soát và cẩn trọng trong hoạt động cho vay của Chính phủ, thông qua các biện pháp bảo vệ như đánh giá rủi ro tín dụng chi tiết, phí lãi suất dựa trên thị trường và phản ánh những rủi ro đó, thường xuyên giám sát và thu thập dữ liệu, và nếu cần, có cả sự tham gia giám sát của Nội các và Nghị viện.

¹⁶ Xây dựng Chiến lược quản lý nợ trung hạn (MTDS) - Tài liệu hướng dẫn cho các cơ quan có thẩm quyền của quốc gia, <http://go.worldbank.org/T7SB6VFEL0> và <http://www.imf.org/external/np/pp/eng/2009/030309a.pdf>;

Có thể cần các biện pháp bổ sung liên quan đến cho vay lại nhằm đảm bảo hoàn thành nghĩa vụ trả nợ của Chính phủ đối với chủ nợ. Do các giao dịch cho vay lại kéo theo những rủi ro tài khóa nhất định cho Chính phủ, liên quan đến số tiền vay (khoản vay sơ cấp) về cho vay lại, có lẽ sẽ hữu ích nếu khung pháp lý yêu cầu các điều kiện và điều khoản cho vay lại được xây dựng theo hướng đảm bảo cho Chính phủ thực hiện được các nghĩa vụ trả nợ đối với khoản nợ sơ cấp. Đặc biệt, số lượng và thời gian của các nghĩa vụ trả nợ trong giao dịch cho vay lại cần đảm bảo Chính phủ thực hiện các nghĩa vụ trả nợ sơ cấp đúng lúc, không cần viện đến các khoản vay bổ sung.

Ở một số nước như Thái Lan, Thổ Nhĩ Kỳ... cho vay lại được đề cập trong các văn bản luật về quản lý nợ công và tài chính công. Ở In-đô-nê-xi-a, Luật 25/1999 về phân cấp ngân sách quy định CQĐP chỉ được vay nợ trực tiếp từ nguồn vốn vay trong nước và gián tiếp huy động vốn từ nguồn vay nước ngoài. Nghị định 35/KMK.07/2003 do Bộ Tài chính ban hành đưa ra cơ chế cho vay lại hoặc tái tài trợ đối với nguồn vốn vay nước ngoài cho các dự án phát triển của địa phương. Theo quy định này, chính quyền địa phương phải đưa ra các đề xuất dự án lên cơ quan trung ương để cơ quan trung ương quyết định các dự án đó có đủ điều kiện được tài trợ thông qua cơ chế cho vay lại hoặc tái tài trợ hay không.

Một số nước có thông lệ tốt về cho vay lại: Bô-li-vi-a, Burkina Faso, Ethiopia, Nigeria (có Hướng dẫn về các thủ tục và chính sách về cho vay lại, bao gồm các hướng dẫn về yêu cầu đánh giá rủi ro tín dụng trước khi khoản vay được cho vay lại địa phương; đưa ra bộ giới hạn danh mục đầu tư, giới hạn lĩnh vực)...

4.2. Cơ quan cho vay lại

Tại một số nước, Bộ Tài chính thực hiện cho vay lại trực tiếp (Thái Lan, In-đô-nê-xi-a); Ở Đan Mạch, thay mặt Bộ Tài chính, Ngân hàng Quốc gia Đan Mạch cho vay lại dựa trên cơ sở Hiệp định liên quan đến cho vay lại hoặc bảo lãnh của Chính phủ giữa Bộ Tài chính và Ngân hàng quốc gia Đan Mạch; Chính phủ cho vay lại như Ấn Độ¹⁷; Ở Brazil, chính quyền tiểu bang đi vay trực tiếp với sự bảo lãnh của chính quyền liên bang.

Một số nước cho vay lại qua ngân hàng thương mại, quỹ tài chính đô thị như ở Phi-lip-pin, CQĐP không được phép trực tiếp tiếp cận vốn ODA từ các tổ chức nước ngoài mà phải thông qua chính quyền trung ương, thông qua cơ chế cho vay lại ODA. Việc cho vay lại ODA cho CQĐP được thực hiện thông qua Quỹ phát triển địa phương (Municipal Development Fund). Ngoài ra, có 2 tổ chức độc lập khác là ngân hàng thương mại do Nhà nước sở hữu cũng thực hiện cho vay lại ODA đối với CQĐP, CQĐT sẽ thu phí 1%/năm đối với việc bảo lãnh các cho các ngân hàng này.

¹⁷ Chính quyền tiểu bang chỉ được phép vay nợ nguồn vốn vay trong nước, do đó, các tổ chức nước ngoài sẽ cho Chính phủ vay, sau đó Chính phủ cho vay lại các bang, các bang thực hiện cho vay lại CQĐP cấp dưới

4.3. Điều kiện cho vay lại

a) Lãi suất cho vay lại:

- Lãi suất tương tự các khoản vay gốc: Belarus, Bo-li-vi-a, Georgia, Pakistan, Yemen, Ác-hen-ti-a, Trung Quốc, Ấn Độ, Pê-ru...

- Lãi suất cao hơn khoản vay gốc để giảm thiểu rủi ro tín dụng: Cam-pu-chia, Uganda, Mô-dăm-bích (ít nhất là bằng lãi suất khoản vay gốc),..

- Dựa trên thỏa thuận của khoản vay gốc: Albania...

- Một số cách quy định lãi suất khác: (i) Lãi suất thả nổi (Moldova sử dụng lãi suất cho vay lại thả nổi, được điều chỉnh 6 tháng/lần); (ii) Lãi suất cố định (Samoa áp dụng mức lãi suất cố định 6%, không đánh giá rủi ro tín dụng); (iii) Lãi suất cho vay lại được Bộ Tài chính điều chỉnh dựa trên số tiền cho vay lại và rủi ro tỷ giá (Nepal); Ngoài ra, còn có lãi suất cho vay lại dựa trên lãi suất trái phiếu chính phủ (thường là kỳ hạn 91 ngày) của Maldives.

b) Kỳ hạn cho vay lại: theo nguyên tắc kỳ hạn trả nợ không vượt quá kỳ hạn thỏa thuận giữa Chính phủ và người cho vay.

- Tương tự các khoản vay gốc: Belarus, Bolivia, Georgia, Maldives, Nicaragua, Pakistan...

- Ngắn hơn so với kỳ hạn của khoản vay gốc: Chính phủ Burkina Faso do vay nước ngoài bằng ngoại tệ và chuyển đồng nội tệ để thực hiện cho vay lại, phải giảm kỳ hạn của khoản vay lại 2-3 năm so với khoản vay gốc để giảm thiểu rủi ro tái tài trợ.

- Dựa trên thỏa thuận của khoản vay gốc: Albania.

- Khác: Ở Yemen, kỳ hạn có thể giống hoặc khác với khoản vay gốc.

c) Phí cho vay lại

- Không áp dụng mức phí cho vay lại: Belarus, Bolivia.

- Áp dụng mức phí cho vay lại: Campuchia, Mông Cổ, Bắc-ki-na Fa-sô (mức phí cho vay lại không quá 5%), Môn-đô-va (mức phí cho vay lại từ 1,5-2,5%), Yemen (có áp dụng phí cho vay lại, trong một số trường hợp Chính phủ sẽ thu mức phí hàng năm)...

4.4. Sử dụng và quản lý vay lại vốn vay của Chính phủ

Hầu hết các nước có quy định chặt chẽ các điều khoản khi sử dụng vốn vay và kiểm tra chặt chẽ việc sử dụng vốn vay, có cơ chế rõ ràng trong thu hồi nợ vay... Ví dụ: Các dự án vay nợ ở Thái Lan trước khi đề xuất vay lại nguồn vốn ODA phải tiến hành xác định và xem xét cẩn thận các bước:

- Tính cấp thiết của dự án;

- Mức vốn cần vay và nhu cầu/khả năng tự có của địa phương/đơn vị;

- Hiệu quả sử dụng và khả năng hoàn trả vốn vay;
- Trên cơ sở các đề xuất của địa phương/đơn vị vay lại vốn ODA, Bộ Tài chính Thái Lan tiến hành xem xét, thẩm định, tính toán cẩn thận mới tiến hành cho vay lại.

5. Quản lý bảo lãnh Chính phủ

5.1. Cơ quan cấp và quản lý bảo lãnh Chính phủ

Nghiên cứu kinh nghiệm các nước cho thấy, cơ quan cấp và quản lý bảo lãnh Chính phủ ở mỗi nước có sự khác nhau, tùy thuộc và thể chế mỗi nước. Do vậy, cơ quan cấp và quản lý bảo lãnh Chính phủ các nước bao gồm:

(1) Bộ Tài chính là cơ quan cấp và quản lý bảo lãnh Chính phủ như một số nước như Jamaica, Serbia, Bun-ga-ri, Ấn Độ (Vụ Kinh tế tổng hợp, Phòng Ngân sách), Thái Lan...

(2) Cơ quan quản lý nợ độc lập trong Bộ Tài chính thực hiện cấp và quản lý bảo lãnh Chính phủ như Pháp (Cơ quan quản lý nợ - Agence France Trésor), New Zealand...

(3) Cơ quan quản lý nợ thuộc ngân hàng Nhà nước hoặc ngân hàng Trung ương như Đan Mạch...

(4) Cơ quan cấp và quản lý bảo lãnh Chính phủ là một tổ chức độc lập thuộc Chính phủ (cơ quan quản lý nợ) như hầu hết các nước phát triển như Thụy Điển¹⁸, Ai-len, Áo...

5.2. Đối tượng, chương trình, dự án được xem xét cấp bảo lãnh chính phủ

Qua nghiên cứu, tiêu chuẩn phù hợp cho bảo lãnh của Chính phủ có thể hợp lý từ góc độ chính sách công, tuy nhiên đòi hỏi phải có sự đánh đổi. Khi phạm vi của người thụ hưởng tiềm năng được quy định rộng, bắt buộc phải có một khung chính sách rõ ràng để quyết định những hoàn cảnh mà theo đó ngân sách sẽ được sử dụng để bảo lãnh cho các khoản nợ, nhằm giảm bớt rủi ro tài khóa. Trong khi đó, khi phạm vi được định nghĩa hẹp như tại các hệ thống luật pháp chỉ cho phép bảo lãnh với nợ của khu vực công, một quyết định chính sách được yêu cầu để xác định cách xử lý trong các hoàn cảnh bất ngờ cần sự bảo lãnh của Chính phủ. Ví dụ, trong bối cảnh xử lý khủng hoảng tài chính hoặc trong điều kiện suy thoái kinh tế nghiêm trọng, Chính phủ, từ góc độ chính sách, có thể thấy phù hợp để bảo lãnh nghĩa vụ nợ tiền gửi của các ngân hàng, và/hoặc bảo lãnh các nghĩa vụ tài trợ thương mại của các ngành công nghiệp. Trong những trường hợp này, các biện pháp phòng ngừa phù hợp nên được quy định trong khung pháp lý để đảm bảo các giải pháp trên được cân nhắc thấu đáo và thực hiện một cách cẩn trọng. Một điểm quan trọng nữa là các giải pháp chính

¹⁸ <https://www.riksgalden.se/en/aboutsndo/Guarantees-and-lending1/>

sách này không biến thành các khoản tài trợ gián tiếp từ Chính phủ cho các doanh nghiệp tư nhân, làm lợi cho các cổ đông và các chủ nợ của những tổ chức này từ chi phí của người đóng thuế. Khung pháp lý nên quy định các mục đích mà theo đó Chính phủ có thể nhận các trách nhiệm nợ tiềm ẩn. Ví dụ:

Khung pháp lý của Moldova quy định rằng bảo lãnh của Chính phủ chỉ được phát hành trong “các trường hợp đặc biệt” để bảo lãnh các khoản vay dùng để tài trợ các dự án đầu tư có tầm quan trọng chủ chốt với nền kinh tế quốc gia, trong số các nội dung khác.¹⁹

Luật Quản lý tài chính công của Kenya năm 2012 yêu cầu bảo lãnh chỉ được phát hành cho các khoản vay phục vụ các dự án đầu tư cơ bản (mục 58 (2) (a));

Mauritius cho phép phát hành bảo lãnh cho bất kỳ mục đích nào ngoại trừ các khoản vay để phục vụ chi tiêu hiện tại; và

Tại Tanzania, Chính phủ có thể bảo lãnh các khoản vay mà sau đó được sử dụng để thúc đẩy các khu vực ưu tiên đã được chỉ ra trong các văn bản quy định ban hành bởi Bộ trưởng Tài chính.²⁰

Qua nghiên cứu thông lệ quốc tế và kinh nghiệm các nước, chương trình, dự án được xem xét cấp bảo lãnh chính phủ thuộc các nhóm đối tượng sau:

- Cấp bảo lãnh chính phủ cho các dự án, chương trình cấp thiết như các chương trình xây dựng cơ sở hạ tầng và kinh tế, phù hợp với chiến lược quốc gia (Phi-lip-pin,...)

- Chính phủ cấp bảo lãnh cho các chương trình, dự án phục vụ lợi ích công cộng hoặc cho các cơ quan hoạt động trong lĩnh vực có tính công ích cao, phục vụ cho mục tiêu phát triển như Nhật Bản, Ấn Độ, Jamaica...

- Có sự phân biệt giữa các loại hình doanh nghiệp trong việc cấp bảo lãnh chính phủ: Một số nước đang phát triển (Thái Lan, In-đô-nê-xi-a) chỉ cấp bảo lãnh Chính phủ cho các doanh nghiệp nhà nước và không quy định cụ thể về chương trình, dự án được xem xét cấp bảo lãnh Chính phủ mà dựa trên hiệu quả của chương trình, dự án, định hướng chính sách của Chính phủ và khả năng thực hiện của doanh nghiệp. Chính phủ không cấp bảo lãnh cho các khoản vay của khu vực tư nhân và các khoản vay thương mại nước ngoài (như Ấn Độ).

5.3. Điều kiện được xem xét cấp bảo lãnh chính phủ

Các nguyên tắc lành mạnh trong quản lý bảo lãnh cũng bao gồm giảm thiểu rủi ro thấp nhất mà không làm thay đổi mục tiêu gốc của bảo lãnh. Các biện pháp giảm thiểu rủi ro có thể bao gồm: (i) yêu cầu tài sản thế chấp hoặc ít nhất là điều khoản không cầm cố của đối tượng hưởng bảo lãnh; (ii) đảm bảo

¹⁹ Luật cơ bản số 419, về Nợ công, Bảo lãnh và cho vay lại của Chính phủ, Điều 27.

²⁰ Luật tín dụng, bảo lãnh và tài trợ Chính phủ của Tanzania mục 13A (1) (a).

tiền vay được sử dụng cho dự án theo đúng mục đích bảo lãnh; (iii) đảm bảo dự án được bảo hiểm đầy đủ; (iv) kiểm tra các điều khoản vay (lựa chọn về đồng tiền, cơ chế lãi suất, v.v.) càng nhiều càng tốt và phù hợp với dòng thu nhập của dự án; (v) yêu cầu chủ nợ thông báo ngay cho bên bảo lãnh/Chính phủ trong trường hợp không trả nợ và yêu cầu đối tượng hưởng bảo lãnh cung cấp toàn bộ thông tin theo yêu cầu của bên bảo lãnh; và (vi) đưa vào thỏa thuận vay hoặc bảo lãnh các hệ số về vốn sở hữu/tài sản, các điều khoản về mất khả năng trả nợ liên quan đến giá trị của tài sản thế chấp, các điều khoản cấm cơ quan chủ quản của đối tượng hưởng bảo lãnh “vắt sữa tài sản đó” bằng cổ tức.

Trong trường hợp bảo lãnh, cần làm rõ là Chính phủ sẽ truy đòi đối tượng hưởng bảo lãnh nếu Chính phủ phải tôn trọng điều khoản bảo lãnh. Điều này thường dựa trên nguyên tắc chung của Luật. Nếu không, thỏa thuận bồi thường phải được đối tượng hưởng lợi ký kết để quy định về việc truy đòi.

Nhìn chung, đối tượng vay, các chương trình, dự án được cấp bảo lãnh Chính phủ phải đảm bảo đáp ứng các điều kiện và điều khoản được pháp luật quy định, cụ thể:

- Yêu cầu về thông tin tài chính: Hầu hết các nước có yêu cầu đối tượng được cấp bảo lãnh Chính phủ phải nộp chi tiết các thông tin tài chính để biết tình hình tài chính của người đi vay cũng như chương trình, dự án...

- Đảm bảo nghĩa vụ trả nợ: như Ấn Độ không bảo lãnh cho đối tượng thua lỗ 3 năm liên tiếp. Croatia không bảo lãnh thanh toán cho các chi phí hiện tại hoặc các khoản lỗ của công ty.

5.4. Nguyên tắc xác định trần bảo lãnh chính phủ

Ở nhiều nước, Luật quản lý nợ công hoặc các quy định pháp luật về quản lý nợ công có điều khoản quy định về trần bảo lãnh Chính phủ dựa trên chỉ tiêu nợ được chính phủ bảo lãnh/ GDP như Jamaica, Ấn Độ... hay theo hạn mức bảo lãnh được quyết định hàng năm như Thổ Nhĩ Kỳ, Nhật Bản...

- Ở Jamaica, Đạo luật về quản lý nợ công quy định: việc quản lý bảo lãnh Chính phủ trên nguyên tắc thận trọng, phù hợp với mục tiêu dài hạn là hạ thấp tỷ lệ nợ được Chính phủ bảo lãnh/GDP. Cụ thể: 8% GDP đến cuối năm tài khóa 2016/2017; 5% GDP đến cuối năm tài khóa 2021/2022; 3% GDP đến cuối năm tài khóa 2026/2027.

- Ấn Độ: Luật quản lý ngân sách và trách nhiệm tài chính (2003) quy định hạn mức bảo lãnh là 0,5% GDP cho mỗi năm tài chính bắt đầu từ 2004-2005. Nếu hạn mức này bị vượt quá do những yếu tố không lường trước thì Thượng viện sẽ yêu cầu Bộ trưởng Bộ Tài chính báo cáo, giải trình việc vượt hạn mức bảo lãnh quy định và các biện pháp xử lý.

- Ở Thổ Nhĩ Kỳ và Nhật Bản, hạn mức bảo lãnh Chính phủ được xác định trong kế hoạch ngân sách hàng năm...

5.5. Phí bảo lãnh

Để giảm rủi ro cho ngân sách, thông lệ tốt là phân bổ một khoản dự phòng bảo lãnh, tương đương với dự phòng tổn thất vốn vay. Phí bảo lãnh sẽ được trích lập dự phòng cộng với phần trợ cấp của Chính phủ, trong trường hợp đối tượng thụ hưởng không phải trả đầy đủ số tiền bù đắp rủi ro tín dụng. Trong trường hợp đó, số trợ cấp được tính cho ngân sách của bộ chi tiêu, nghĩa là bộ chủ quản yêu cầu bảo lãnh để hỗ trợ một mục tiêu chính sách thuộc lĩnh vực của mình. Cách làm này tạo động lực để bộ đó phải cân nhắc chi phí bảo lãnh và phải đối mặt với phương án đánh đổi giữa cấp bảo lãnh hay chi tiêu bằng tiền mặt.

Qua nghiên cứu kinh nghiệm một số nước cho thấy các nước áp dụng bảo lãnh chính phủ đều có thu phí bảo lãnh nhằm mục đích quản lý và phòng ngừa rủi ro.

a) *Phí bảo lãnh có tính đến yếu tố phòng ngừa rủi ro:*

- **Úc:** phí bảo lãnh được xác định dựa trên các yếu tố như xếp hạng tín nhiệm, loại doanh nghiệp (doanh nghiệp tài chính hay phi tài chính), kỳ hạn²¹...

- **In-đô-nê-xi-a:** phí bảo lãnh gồm phí thu một lần (phí thu xếp, phí hồ sơ...) và phí định kỳ. Trong đó, phí định kỳ được tính theo phương pháp giá trị thị trường. Cụ thể dựa trên chênh lệch lãi suất giữa trái phiếu không được bảo lãnh của đối tượng thụ hưởng và trái phiếu chính phủ²².

b) *Phí bảo lãnh được nộp vào các quỹ tài chính nhà nước khác nhau.*
Cụ thể:

- **Croatia,** mức phí bảo lãnh là 0,5% giá trị khoản vay và mức phí này được nộp vào ngân sách nhà nước.

- **Serbia:** phí bảo lãnh nộp vào quỹ tích lũy trả nợ.

- **Thụy Điển:** đối tượng được cấp bảo lãnh Chính phủ sẽ phải trả phí và khoản phí này sẽ chuyển vào tài khoản của Chính phủ trong hệ thống ngân hàng (do Cơ quan quản lý nợ quốc gia - SNDO - quản lý). Nguồn lực từ tài khoản này sau đó được gộp vào tài khoản thanh toán tập trung đơn nhất ở Kho bạc nhà nước và sẽ được Chính phủ sử dụng cho mục đích tài chính, qua đó làm giảm nhu cầu vay của Chính phủ.

- **Mỹ:** đối tượng được cấp bảo lãnh chính phủ sẽ phải trả phí và các khoản phí này được đưa vào tài khoản của Chính phủ nhưng nằm ngoài ngân sách nhà nước. Tuy nhiên các giao dịch tài chính từ tài khoản này vẫn được thể hiện trong các tài liệu ngân sách nhằm mục đích minh bạch thông tin và cho mục tiêu phân tích chính sách tài chính.

5.6. Chế độ báo cáo và công khai thông tin về bảo lãnh Chính phủ

²¹http://www.treasury.nsw.gov.au/_data/assets/pdf_file/0005/123809/TPP14-03_Government_Guarantee_Fee_Policy_for_Government_Businesses.pdf

²²<http://treasury.worldbank.org/documents/LaluTarunaAnugerah.pdf>

Ở nhiều nước, đặc biệt là các nước phát triển đều có các quy định rõ ràng về các khoản bảo lãnh Chính phủ như Australia, Ca-na-da, Chi-lê, Pháp, New Zealand... Cụ thể:

- **Chi-lê:** quy định hàng năm phải công khai báo cáo khoản mục và tổng nghĩa vụ nợ dự phòng phát sinh từ các khoản bảo lãnh của chính phủ, chi tiết theo đối tượng thụ hưởng và ước tính nghĩa vụ tài chính phát sinh từ hợp đồng.

- **Jamaica:** theo Đạo luật về quản lý nợ công, các cơ quan tổ chức công sẽ cung cấp cho Bộ trưởng Bộ Tài chính vào trước ngày cuối cùng của mỗi tháng báo cáo tình trạng của tất cả các khoản nợ và nghĩa vụ khác của mình bất kể khoản đó có được bảo lãnh hay không tính đến ngày cuối cùng của tháng trước đó. Trong vòng 4 tháng sau khi nhận được báo cáo nêu trên, Bộ trưởng sẽ tổng hợp thành một báo cáo và công bố trên trang mạng điện tử để cung cấp thông tin cho công chúng...

Các hoạt động cho vay lại và bảo lãnh của Chính phủ cũng cần được Quốc hội giám sát và phê duyệt với mức độ tương tự như phê duyệt ngân sách. Theo các nguyên tắc ngân sách lành mạnh, toàn bộ chi tiêu của chính phủ cần nằm trong dự toán năm hoặc dự toán bổ sung, được Quốc hội phê duyệt. Trong đó có cả chi tiêu cho dự án bất kỳ bằng nguồn thu ngân sách, có thể là thuế, hoặc vốn vay hoặc các nguồn thu khác của Chính phủ. Hình thức huy động vốn thay thế ngoài ngân sách là tài trợ cho cùng dự án đó bằng cách bảo lãnh vay, nghĩa là thiết lập ra một cơ chế có mục đích đặc biệt (SPV) đi vay lượng vốn cần thiết với bảo lãnh đầy đủ của Chính phủ. Trong trường hợp cơ quan hành pháp không cần Quốc hội phê duyệt để phát hành bảo lãnh cho một dự án cụ thể, quy trình ngân sách có thể bị gạt sang một bên, tạo ra động cơ để cơ quan hành pháp đó động cơ né tránh giám sát và tranh luận về dự án dự kiến tại Quốc hội.

(Tổng hợp kinh nghiệm quốc tế về quản lý bảo lãnh Chính phủ tại Phụ lục 2).

6. Quản lý nợ chính quyền địa phương

6.1. Giới hạn vay nợ chính quyền địa phương

Nghiên cứu kinh nghiệm một số nước về nợ chính quyền địa phương cho thấy việc quy định giới hạn nợ chính quyền địa phương nhằm đảm bảo cho việc kiểm soát nợ cũng như tránh được những rủi ro về nợ, đảm bảo ổn định kinh tế, chính trị của địa phương nói riêng và quốc gia nói chung. Tuy nhiên không phải tất cả các nước đều quy định cụ thể về giới hạn nợ cho từng địa phương. Thực tế, giới hạn nợ chính quyền địa phương được thể hiện thông qua các hình thức sau: (i) Không quy định giới hạn nợ cụ thể nhưng đưa ra các quy định có tính nguyên tắc nhằm đảm bảo nợ của chính quyền địa phương an toàn; (ii) Giới hạn nợ chính quyền địa phương được hình thành thông qua cơ chế thỏa thuận; (iii) Quy định giới hạn nợ chính quyền địa phương trong các văn bản pháp quy và (iv) Quy định các giới hạn nợ chính quyền địa phương hàng năm.

a) Không quy định giới hạn nợ cụ thể nhưng đưa ra các quy định có tính nguyên tắc nhằm đảm bảo nợ công địa phương an toàn

Không quy định giới hạn nợ chính quyền địa phương thể hiện việc vay nợ của chính quyền địa phương hoàn toàn dựa vào kỷ luật thị trường. Toàn bộ việc vay nợ và khả năng trả nợ của chính quyền địa phương do thị trường (các công ty xếp hạng tín nhiệm) phán quyết. Việc hoàn toàn dựa vào kỷ luật thị trường được áp dụng khi thị trường tài chính đủ phát triển để có thể tạo lập và duy trì hiệu quả đối với các hành vi vay nợ của địa phương. Tuy nhiên do hoạt động vay nợ chính quyền địa phương được thực hiện để tài trợ cho các hoạt động đầu tư phát triển nên đặc thù về độ trễ trong hoạt động đầu tư tạo nên sự tách biệt giữa quyết định vay nợ đầu tư và trách nhiệm chi trả nợ nên hệ quả vỡ nợ chính quyền địa phương có thể xảy ra khi các quyết định vay nợ không tối ưu.

Thực tế, không quy định giới hạn nợ địa phương được thấy ở Canada những năm đầu thập niên 1990, Phần Lan, Bồ Đào Nha, Thụy Điển. Chính quyền các nước này không quy định cụ thể giới hạn nợ cho địa phương nên các chính quyền địa phương không bị ràng buộc bởi bất kỳ các quy định pháp lý nào trong vấn đề vay nợ.

Ở Pháp, Luật phân cấp năm 1982 cho phép chính quyền địa phương được phép vay nợ tài trợ cho chi đầu tư. Địa phương được phép quyết định quy mô nợ, tỷ lệ vay nợ và chủ nợ nhưng phải đảm bảo phù hợp với khuôn khổ ngân sách của chính quyền địa phương. Thêm vào đó, tổng ngân sách chính quyền địa phương phải thỏa mãn bội chi nhỏ hơn 3% GDP và giới hạn nợ nhỏ hơn 60% GDP²³.

Ở Trung Quốc, Luật Ngân sách năm 1994 không cho phép chính quyền địa phương vay nợ. Chính quyền địa phương không được phát hành trái phiếu Chính phủ, trừ trường hợp được quy định trong luật hay bởi Hội đồng nhà nước. Tuy nhiên, Luật ngân sách 2014 (sửa đổi) chính thức cho phép địa phương được vay nợ thông qua phương thức phát hành trái phiếu chính quyền địa phương, song cũng đưa ra các quy định giới hạn trong việc này (Điều 35). Quy mô phát hành trái phiếu vay nợ do Quốc Vụ Viện trình Đại hội đại biểu nhân dân (Quốc hội), hoặc Ủy ban thường vụ Đại hội đại biểu nhân dân toàn quốc (Ủy ban thường vụ Quốc hội) phê duyệt²⁴. Tỉnh, khu tự trị, thành phố trực thuộc trung ương căn cứ theo hạn mức vay nợ được Quốc Vụ Viện giao tiến hành điều chỉnh dự toán ngân sách của cấp mình và trình lên Ủy ban Thường vụ đại hội đại biểu nhân dân cùng cấp (Thường trực hội đồng nhân dân cùng cấp) phê duyệt.

²³ www.vie-publique.fr/decouverte-institutions/finances-publiques/collectivites-territoriales/ressources/pourquoi-finances-locales-sont-elles-concernees-par-endettement-etat.html

²⁴ Tỉnh, khu tự trị, thành phố trực thuộc trung ương căn cứ theo hạn mức được vay nợ được Quốc Vụ Viện qui định tiến hành điều chỉnh dự toán ngân sách của cấp mình và trình lên ủy ban thường vụ đại hội đại biểu nhân dân cùng cấp phê duyệt

b) Giới hạn nợ chính quyền địa phương được hình thành thông qua cơ chế thỏa thuận

Giới hạn nợ chính quyền địa phương được hình thành thông qua cơ chế thỏa thuận tức là không có một quy định chung về giới hạn nợ cho tất cả các địa phương. Mức vay nợ của địa phương thường là kết quả của sự thỏa thuận giữa chính quyền trung ương/Chính phủ với các địa phương trong việc thực hiện các mục tiêu tổng thể của kinh tế vĩ mô. Dựa vào các mục tiêu kinh tế vĩ mô thông qua các chỉ số cụ thể về thâm hụt ngân sách, nợ công, nợ của Chính phủ... và dựa trên các nhu cầu về tài trợ cho từng địa phương nhằm đạt được các mục tiêu cụ thể, các giới hạn nợ cụ thể cho từng địa phương được xác lập thông qua sự thỏa thuận giữa chính quyền trung ương và chính quyền địa phương. Cách thức xác định giới hạn nợ chính quyền địa phương này có ưu điểm là tạo ra sự đồng thuận cao giữa trung ương và địa phương về giới hạn nợ, có sự thống nhất với tổng thể nợ. Tuy nhiên, cách thức này cũng có thể tạo ra những cơ chế xin - cho hay có những né tránh về giới hạn nợ chính quyền địa phương khi đưa ra những hoạt động ngoài ngân sách (ví dụ như các hoạt động thuê, mua hoặc vay mượn của các công ty do địa phương thành lập).

Giới hạn nợ theo cách này thường thấy ở một số nước châu Âu như Đức, Bỉ, Đan Mạch và Úc.

Ở **Úc**, các thỏa thuận về nợ chính quyền địa phương được tiến hành giữa Hội đồng địa phương và Chính phủ. Hội đồng địa phương được thành lập bao gồm các đại diện đến từ các địa phương. Trên cơ sở giới hạn nợ tổng thể, Chính phủ và Hội đồng địa phương tiến hành đàm phán các giới hạn nợ đối với mỗi địa phương và giám sát việc thực hiện các thỏa thuận.

Ở **Đức**, theo hiệp ước Maastricht thì bội chi ngân sách hàng năm của nước này không vượt quá 3% GDP (bao gồm bội chi của ngân sách liên bang, bang và địa phương) và tổng dư nợ không vượt quá 60% GDP. Do đó việc xác định giới hạn nợ của địa phương được thực hiện thông qua Hội đồng tài chính liên bang, có sự tham gia của các bang, các địa phương.

Tại **Đan Mạch**, giới hạn nợ được xác định hàng năm thông qua đàm phán với Hội đồng chính quyền địa phương, cùng với đó là các thỏa thuận về trợ cấp của Nhà nước cho địa phương, thuế suất thuế địa phương cũng được đưa ra thảo luận và xác định. Chính quyền địa phương được có các quy định riêng cho các điều khoản vay trong giới hạn được phép và các khoản nợ của chính quyền thành phố không được vượt quá 30% trần chi tiêu.

Ở **Anh**, giới hạn nợ được xác định bao gồm 2 phần cơ bản: các chấp thuận cơ bản và các chấp thuận bổ sung cho các dự án cụ thể nhưng tổng nợ không được vượt quá giới hạn tín dụng tổng hợp (ACL). Hàng năm các chính quyền địa phương phải chi ít nhất bằng 2% ACL để trả các khoản nợ về nhà và ít nhất

4% ACL để trả nợ liên quan tới các lĩnh vực khác. Theo đó giới hạn nợ được xác định cụ thể cho từng địa phương.

Trong khi tại **Tây Ban Nha**, giới hạn nợ không được quy định riêng cho từng địa phương như ở Anh mặc dù chính quyền trung ương và chính quyền vùng cùng tham gia thảo luận quyết định giới hạn thâm hụt và giới hạn nợ chính quyền địa phương. Các khoản vay dài hạn phải được sự phê duyệt của Bộ Tài chính nếu tổng nợ vượt quá 110% nguồn thu thường xuyên hàng năm. Các khoản vay từ phát hành trái phiếu và vay ngoại tệ cũng cần phải có sự phê duyệt của Bộ Tài chính.

c) Quy định giới hạn nợ chính quyền địa phương trong các văn bản pháp quy

Theo hình thức này, giới hạn nợ chính quyền địa phương được quy định cụ thể trong các văn bản pháp quy. Các chỉ số được sử dụng để quy định giới hạn nợ thường gắn với khả năng trả nợ của nợ chính quyền địa phương. Theo đó các chỉ số này thường bao gồm nghĩa vụ trả nợ/nguồn thu; nghĩa vụ trả nợ/cơ sở thuế hay quy định mức dư nợ bằng một số tuyệt đối cụ thể.

Cách thức xác định giới hạn nợ này có ưu điểm là công khai, minh bạch (do được quy định cụ thể trong các văn bản pháp luật), tránh được những thương lượng tổn kém của cơ chế thỏa thuận vốn dễ bị chi phối bởi quan hệ cá nhân hay chính trị hơn là quan hệ kinh tế. Ngoài ra, việc xác định giới hạn nợ theo cách gắn kết nghĩa vụ trả nợ với nguồn thu hay cơ sở thuế cho thấy thể hiện khả năng trả nợ khá rõ. Điều này sẽ làm củng cố và lành mạnh tài chính địa phương khi các giới hạn nợ được xác định một cách phù hợp.

Tuy nhiên, nhược điểm dễ dàng nhận thấy của hình thức này là cứng nhắc, không linh hoạt và có thể đưa đến những hình thức né tránh giới hạn nợ bằng cách: i) hình thành nên các tổ chức tài chính của chính quyền địa phương mà kết quả tài chính từ hoạt động của các tổ chức này không nằm trong cân đối ngân sách; ii) chiếm dụng vốn bằng hình thức chậm trả, nợ các nhà thầu, nhà cung cấp hàng hóa/dịch vụ; iii) phân loại các khoản chi (hoạt động và đầu tư) không rõ ràng; iv) sử dụng các công cụ nợ không chịu chi phối bởi giới hạn nợ (ví dụ như bảo lãnh của chính quyền địa phương đối với các doanh nghiệp địa phương,...).

Do đó để quản lý giới hạn nợ theo cách này cần phải có một hệ thống thông tin ngân sách cùng cách phân loại cũng như cách xác định các chỉ tiêu, cách hạch toán kế toán thống nhất, rõ ràng, minh bạch nhằm hạn chế các tiêu cực có thể nảy sinh như đã đề cập.

Theo cách thức này có một số nước áp dụng như Mỹ, Látvia, Tây Ban Nha, Hàn Quốc, Brazil, Hungary,...

Ở **Mỹ**, ngân sách bang và địa phương chịu các giới hạn (5% tổng thu thuế tài sản) về vay để chi cho đầu tư xây dựng cơ bản và bù đắp bội chi ngân sách. Việc huy động vốn vay nợ chỉ dành cho đầu tư vào cơ sở hạ tầng thông qua phát hành trái phiếu. Tuy nhiên việc phát hành này được đảm bảo bởi các công ty bảo hiểm bảo lãnh phát hành và các công ty đánh giá hệ số tín nhiệm trước khi phát hành.

Đối với **Látvia**, chính quyền địa phương được phép vay nợ và bội chi nhưng mức dư nợ không được vượt quá 20% tổng thu thường xuyên của năm đó. Việc vay của chính quyền địa phương phải được Bộ Tài chính cho phép và thực hiện vay từ cơ quan Kho bạc Nhà nước²⁵. Tuy nhiên cũng có trường hợp đặc biệt là thủ đô Riga được dư nợ ở mức cao hơn nhưng vẫn phải được sự đồng ý của Bộ Tài chính và việc vay không nhất thiết phải từ Kho bạc Nhà nước mà có thể đấu thầu công khai, các ngân hàng và các tổ chức tài chính đều được tham gia.

Tại **Romania**, ngưỡng nợ chính quyền địa phương được quy định trong Luật tài chính địa phương (sửa đổi). Tuy nhiên, năm 2005, chính quyền thành phố Bucharest đã được phép vượt giới hạn nợ khi thực hiện phát hành một đợt trái phiếu trị giá 500 triệu euro và đáo hạn vào năm 2013. Với mức vay nợ này thì dư nợ vào năm 2013 đã vượt ngưỡng/giới hạn nợ chính quyền địa phương hiện nay.

Brazil năm 2001 cũng quy định về giới hạn nợ chính quyền địa phương, tổng các khoản nợ ròng không được vượt quá 2 lần thu thường xuyên ròng, đối với cấp đô thị không được vượt quá 120% thu thường xuyên ròng.

Ở **Hungary**, Luật chính quyền địa phương cho phép các địa phương được huy động vốn để đảm bảo các nhiệm vụ chi của chính quyền địa phương trong năm ngân sách. Hình thức huy động có thể là vay nợ, phát hành trái phiếu và chứng chỉ có giá, bảo lãnh vay, thuê mua tài chính,... Tuy nhiên, mức huy động không được vượt quá 70% số thu tại chỗ của địa phương sau khi đã trừ đi các khoản nợ đến hạn.

d) Quy định các giới hạn nợ chính quyền địa phương hàng năm

Theo cách này lại có hai hình thức:

Một là, chính quyền trung ương quy định giới hạn nợ cụ thể hàng năm đối với mỗi chính quyền địa phương. Thậm chí quy định cả cơ cấu nợ chính quyền địa phương cũng như tham gia vào quá trình phê chuẩn các khoản vay. Trong một số trường hợp Chính phủ tập trung toàn bộ hoạt động vay nợ và cho địa phương vay lại. Theo hình thức này thì chính quyền địa phương có rất ít thẩm quyền trong hoạt động vay nợ và chịu sự chi phối lớn từ chính quyền trung

²⁵ Kho bạc Nhà nước Látvia là cơ quan quản lý nợ vay của Chính phủ.

ương. Do đó không tạo ra sự chủ động cho chính quyền địa phương. Điển hình cho hình thức này là Pakistan. Chính quyền địa phương Pakistan không được vay nợ mà chỉ được vay nợ theo hình thức vay lại từ chính quyền trung ương.

Hai là, quy định giới hạn nợ địa phương hàng năm theo các nguyên tắc định hướng thị trường trên cơ sở khung luật pháp. Tức là đòi hỏi phải xác định tổng nợ địa phương hàng năm nhằm hạn chế hành vi vay quá mức, tạo sự chủ động cho địa phương trong các quyết định vay nợ trong phạm vi giới hạn an toàn. Việc đưa ra quy định về xác định tổng nợ địa phương hàng năm có ưu điểm là phù hợp với việc thực hiện các mục tiêu quản lý kinh tế vĩ mô, hạn chế mức độ mở rộng vay nợ trong thời kỳ kinh tế phát triển mạnh và đồng thời cũng tạo nhiều không gian cho việc vay nợ vào thời kỳ suy thoái. Hình thức này hiện nay được áp dụng ở Nhật Bản. Chính quyền địa phương Nhật Bản được phép vay nợ nhưng phải trong các quy định của pháp luật.

6.2. Nguồn vốn vay nợ chính quyền địa phương

Hầu hết chính quyền địa phương các nước được huy động thông qua phát hành trái phiếu chính quyền địa phương, vay thương mại... Ví dụ, **Trung Quốc**, chính quyền địa phương cấp tỉnh, khu tự trị, thành phố trực thuộc trung ương sau khi được Quốc Vụ viện phê duyệt có thể vay nợ thông qua phương thức phát hành trái phiếu chính quyền địa phương. Ở **Ấn Độ**, các bang có Luật trách nhiệm tài khóa và quản lý ngân sách riêng, chính quyền Trung ương cho phép các bang tăng các khoản vay thị trường. Chính quyền địa phương của **Nhật Bản** được phép vay thương mại và phát hành trái phiếu trong nước.

6.3. Sử dụng và quản lý vốn vay của chính quyền địa phương

Hầu hết các nước đều quy định không vay nợ cho chi thường xuyên, chỉ sử dụng cho chi đầu tư. Theo đó, chính quyền địa phương được phép tài trợ cho chi đầu tư bằng các khoản vay dài hạn, không được phép vay cho chi thường xuyên. Trong trường hợp bội chi ngân sách hoạt động xảy ra, chính quyền địa phương được phép tài trợ bằng các khoản vay ngắn hạn nhưng phải đảm bảo hoàn trả trong năm tài khóa tiếp theo.

Luật Ngân sách 2014 của **Trung Quốc** quy định nguồn vốn huy động được chỉ được dùng cho chi đầu tư công, không dùng cho chi thường xuyên. Địa phương khi tiến hành huy động vốn phải có kế hoạch trả nợ và nguồn thu trả nợ ổn định. Quốc Vụ viện xây dựng cơ chế đánh giá và phòng ngừa rủi ro, cơ chế xử lý khẩn cấp và cơ chế truy cứu trách nhiệm đối với nợ chính quyền địa phương.

Ấn Độ: chính quyền địa phương được phép vay nợ để: (i) chi cho các nhiệm vụ được ủy quyền thực hiện, (ii) cứu trợ đối phó với nạn đói và tình trạng khan hiếm, (iii) ngăn chặn sự bùng phát và lây lan của các dịch bệnh nguy hiểm, và (iv) thanh toán các khoản vay trước đó theo quy định của pháp luật.

Ca-na-da: Chính quyền địa phương được phép tài trợ cho chi đầu tư bằng các khoản vay dài hạn, không được phép vay cho chi thường xuyên. Trong trường hợp bội chi ngân sách hoạt động xảy ra, chính quyền địa phương được phép tài trợ bằng các khoản vay nợ ngắn hạn nhưng phải đảm bảo hoàn trả trong năm tài khóa tiếp theo.

Nhật Bản: Chính quyền địa phương được phép vay thương mại và phát hành trái phiếu trong nước. Luật Tài chính địa phương cho phép vay nợ với mục đích đầu tư. Luật Tài chính địa phương (Điều 5) quy định rằng trái phiếu chỉ có thể được sử dụng để tài trợ: (1) chi phí cho doanh nghiệp nhà nước (ví dụ như giao thông vận tải, khí đốt, và dịch vụ nước), (2) đầu tư và cho vay đối với các tổ chức tham gia vào lĩnh vực quan tâm công chúng (ví dụ. đường giao thông, sân bay, thể thao), (3) tái cấp vốn cho vay, (4) hoạt động phục hồi thảm họa; và (5) chi phí xây dựng công trình công cộng và mua đất để xây dựng công trình công cộng. Các trái phiếu này được gọi là "trái phiếu xây dựng địa phương '(kensetsu chihosai).

7. Quản lý Quỹ tích lũy trả nợ

Qua nghiên cứu, Quỹ tích lũy trả nợ được thành lập ở nhiều nước: Mỹ, Úc, New-Zealand, I-ta-li, Cộng hòa Síp, Malta, Anh, Fiji...

Cộng hòa Síp: Bộ trưởng Bộ Tài chính quyết định thành lập Quỹ tích lũy trả nợ nhằm đảm bảo khả năng thanh toán nghĩa vụ nợ và trái phiếu của Cộng hòa Síp. Cơ quan quản lý nợ công thay mặt Chính phủ để quản lý Quỹ tích lũy trả nợ.

Ở Italy, Quỹ tích lũy được thành lập năm 1993 với mục đích thanh toán hoặc mua lại chứng khoán Chính phủ từ thị trường nhằm giảm nợ công²⁶. Cơ quan quản lý nợ công (PDD-Public Debt Direction) thuộc Kho bạc chịu trách nhiệm trực tiếp quản lý nợ công trong nước, nợ nước ngoài, quỹ tích lũy trả nợ công và tài khoản tiền mặt tại ngân hàng Trung ương. Thông tin về quỹ tích lũy trả nợ hàng năm phải được công bố chi tiết trên trang thông tin điện tử. Từ năm 1995 đến 2013, thông qua Quỹ tích lũy trả nợ trái phiếu Chính phủ, Kho bạc đã giảm mức dư nợ công được 122,4 tỷ Euro. Trong giai đoạn này, việc bán các công ty Nhà nước diễn ra nhanh, Quỹ được quản lý để giảm nợ công một cách hiệu quả. Tuy nhiên, kể từ 2006, các hoạt động này giảm đáng kể. Trong những năm gần đây, 2 nguồn thu đáng kể được thêm vào là thu từ trái phiếu phát hành bởi Kho bạc và đóng góp của tư nhân²⁷.

²⁶ http://www.dt.tesoro.it/en/debito_publico/fondo_ammortamento/

²⁷ <http://www.italy24.ilsole24ore.com/art/markets/2015-01-16/sinking-fund-123918.php?uuid=AB4U04eC>

Ở **New Zealand**, Đạo luật Quỹ tích lũy trả nợ công năm 1868 quy định các quỹ tích lũy trả nợ được thành lập để bảo đảm việc thanh toán các nợ gốc của các khoản vay của Chính phủ và địa phương²⁸.

Ở **Ghana**, Quỹ tích lũy trả nợ được thành lập để thanh toán cho các khoản cho vay trả một lần (khoản cho vay thanh toán một lần gốc lẫn lãi khi đến kỳ hạn) như trái phiếu kho bạc, trái phiếu trong nước dài hạn, trái phiếu quốc tế²⁹.

8. Thống kê, báo cáo và công khai thông tin nợ công

Khung pháp lý về quản lý nợ công của hầu hết các nước được nghiên cứu đều có quy định công khai thông tin về nợ công. Trong đó, quy định công khai rõ ràng vai trò và trách nhiệm đối với quản lý nợ công cũng như những thông tin liên quan đến các chính sách quản lý nợ công, thống kê dữ liệu về nợ công. Ngoài ra, kiểm toán viên độc lập thường xuyên đánh giá và kiểm tra các hoạt động quản lý nợ công. Vai trò và trách nhiệm quản lý nợ công được quy định rõ trong các văn bản pháp quy, các văn bản này luôn có sẵn trên các trang điện tử của Bộ Tài chính các nước.

Ở **Bun-ga-ri**, Bộ Tài chính nước này theo dõi và lưu trữ các số liệu nợ công chính thức. Hàng tháng, thông tin về nợ công được công bố trên bản tin chính thức với tên gọi “Bản tin tháng về quản lý nợ chính phủ” được đăng tải trên trang điện tử của Bộ Tài chính. Ở **Cô-lôm-bi-a**, số liệu nợ công được thể hiện trong các báo cáo hàng năm của Bộ Tài chính. Có 02 trang điện tử cung cấp dữ liệu nợ công của **Cô-lôm-bi-a**. Ở **Bra-xin**, việc công bố dữ liệu nợ công được thông qua 2 báo cáo hàng tháng là báo cáo nợ trong nước của Chính phủ liên bang và báo cáo của Bộ Tài chính. Ở **Trung Quốc**, số liệu về tình hình dư nợ của CQTW và một số văn bản pháp quy liên quan đến công tác quản lý nợ, động thái phát hành trái phiếu, thanh toán, kế hoạch phát hành nợ định kỳ được Bộ Tài chính công bố công khai trên trang điện tử chuyên mục Quản lý nợ công của Bộ Tài chính. Mục nợ Chính phủ trên trang điện tử của Hiệp hội Nợ quốc gia Trung Quốc cung cấp một số vấn đề liên quan đến nợ CQTW và CQĐP như việc phát hành, thanh toán nợ, quy định chính sách (kế hoạch phát hành, quy chế đấu thầu)... Hiệp hội Nợ quốc gia Trung Quốc cũng cung cấp bảng số liệu về tình hình phát hành nợ của năm gần nhất phân theo các loại trái phiếu phát hành như trái phiếu tiết kiệm, trái phiếu ghi sổ theo thời gian, địa điểm và lãi suất phát hành... Ngoài ra, các ấn phẩm như báo cáo hàng năm về thị trường nợ Trung Quốc và ấn phẩm lưu hành nội bộ 2 tháng phát hành 1 số về nợ Chính phủ và TTTC của Hiệp hội Nợ quốc gia Trung Quốc cũng là những tư liệu cập nhật về nhiều vấn đề liên quan đến nợ chính phủ Trung Quốc. Tuy nhiên, việc công khai, minh bạch các số liệu về nợ công, đặc biệt là những số liệu chuỗi trong quá khứ về tình hình vay nợ, trả nợ, cơ cấu chủng loại, cơ cấu kỳ hạn hàng năm hay

²⁸http://www.nzlii.org/nz/legis/hist_act/pdsfa186832v1868n74378.pdf

²⁸<http://www.legislation.govt.nz/act/public/2002/0084/latest/whole.html>

²⁹<http://www.mofep.gov.gh/?q=content/management-ghana%E2%80%99s-public-debt-response-ica-statement>

hệ thống cơ sở pháp lý then chốt trong quản lý nợ công của Trung Quốc nhìn chung vẫn còn hạn chế. Đặc biệt, số liệu về nợ của CQĐP Trung Quốc mới chỉ lần đầu tiên được Ủy ban Kiểm toán Quốc gia công bố đầy đủ vào tháng 6/2011.

Ở Anh, Bộ Luật ổn định tài khóa năm 1998 (The Code for Fiscal Stability) và Luật về Trách nhiệm Tài khóa và Kiểm toán Quốc gia năm 2011 (Budget Responsibility and National Audit Act 2011)³⁰ quy định rất rõ về vấn đề công khai minh bạch trong quản lý nợ công, cũng như giải trình về nợ công. Theo đó, Chính phủ sẽ phải báo cáo hàng năm về cơ cấu vay nợ và chi phí nợ Chính phủ, đồng thời công bố công khai với công chúng về cách thức và các điều chỉnh chính sách quản lý nợ. Cụ thể:

- Bộ Tài chính Anh: hàng năm (năm tài chính), Bộ Tài chính soạn thảo và trình bày trước Nghị viện về các vấn đề quản lý ngân sách và tài khóa gồm: (i) Báo cáo Tài chính và báo cáo ngân sách; (ii) Báo cáo về Chiến lược kinh tế và tài chính; và (iii) Báo cáo quản lý nợ hàng năm (Debt and Reserves management report)³¹.

Báo cáo quản lý nợ hàng năm cung cấp các thông tin về chính sách quản lý nợ nói chung cũng như cơ cấu danh mục nợ, đặc biệt là cơ cấu trái phiếu Chính phủ tại năm trước và dự báo cho năm báo cáo.

- Văn phòng quản lý nợ (DMO): là cơ quan đại diện cho Chính phủ trong việc điều hành trực tiếp chính sách quản lý nợ công. Văn phòng quản lý nợ sẽ công bố các thông tin chi tiết và cụ thể hơn trong các báo cáo quý và báo cáo năm của mình.

+ Báo cáo quý về nợ công (Quarterly Reviews): Cứ 3 tháng một lần, DMO xuất bản Báo cáo quý tóm tắt về các hoạt động của mình trên thị trường tiền tệ và trái phiếu Gilts. Việc công bố thông tin này được thực hiện từ năm 1998 và được lưu trữ trên trang web của DMO³².

+ Báo cáo năm (Annual Reviews): Báo cáo năm của DMO cung cấp thông tin chi tiết trong năm tài chính về vận hành của thị trường tài chính, các hoạt động quản lý quỹ và nợ công, cũng như các hoạt động cho vay của chính quyền địa phương. Báo cáo này thường được công bố vào giữa năm và các bản điện tử của báo cáo được lưu trữ trên website của DMO³³.

Số liệu về nợ công **Ba Lan** (nợ của các đơn vị trong khu vực công)³⁴ được công bố công khai từ năm 1999. Bộ Tài chính là cơ quan có trách nhiệm công bố thông tin về nợ công 2 lần trong một năm. Ngoài ra, số liệu về nợ công được Bộ

³⁰ <http://archive.treasury.gov.uk/pub/html/docs/fpp/1998/code/cfs.pdf>
http://www.legislation.gov.uk/ukpga/2011/4/pdfs/ukpga_20110004_en.pdf

³¹ http://cdn.hm-treasury.gov.uk/drmr_201213.pdf

³² http://www.dmo.gov.uk/index.aspx?page=publications/Quarterly_Reviews

³³ http://www.dmo.gov.uk/index.aspx?page=publications/Annual_Reviews

³⁴ Nợ của Ngân hàng Quốc gia Ba Lan không được tính vào nợ của khu vực công.

Tài chính Ba Lan cập nhật trên website của mình, mục “Nợ công” (Public Debt) theo từng quý với độ trễ là 70 ngày.

Trên cơ sở Luật Tài chính công, Ba Lan đã ban hành 2 thông tư điều chỉnh việc ghi chép, theo dõi số liệu nợ công. Trong đó, một thông tư điều chỉnh hoạt động ghi chép nợ của các đơn vị thuộc các thể chế ngân sách. Thông tư thứ hai điều chỉnh công tác ghi chép nợ của các đơn vị còn lại trong khu vực công. Các quy định này giúp Bộ Tài chính có thể tính toán tổng nợ của khu vực công. Các quy định của Ba Lan cũng cụ thể hóa các yêu cầu đối với việc thu thập thông tin về nợ công cần thiết nhằm đáp ứng các yêu cầu của báo cáo nợ theo tiêu chuẩn quốc tế (ví dụ: báo cáo nợ chuẩn bị cho EUROSTAT, IMF, OECD...).³⁵

Trang web của Bộ Tài chính Ba Lan³⁶ cung cấp các thông tin về nợ công cụ thể như:

- Thường xuyên cập nhật kết quả của các phiên đấu trái phiếu kho bạc;
- Mức nợ công hiện tại;
- Các văn bản luật liên quan đến việc phát hành trái phiếu kho bạc;
- Thông tin về các đợt phát hành trái phiếu quốc tế;

Các ấn phẩm xuất bản về nợ công và công tác quản lý nợ công (Chiến lược quản lý nợ khu vực công, thông tin về nợ kho bạc nhà nước, nợ công, số liệu từ thị trường thứ cấp trái phiếu kho bạc). Trong đó:

- Bản tin thông kê về nợ (Statistical Bulletin) xuất bản hàng tháng cung cấp thông tin về nợ trong nước và nợ nước ngoài của nợ kho bạc nhà nước, thông tin trái phiếu kho bạc theo kỳ hạn và theo chủ nợ.

- Trước năm 2001, Bộ Tài chính Ba Lan ban hành Báo cáo năm về trái phiếu kho bạc Ba lan (Polish Treasury Securities Annual Report, các năm 1996, 1997, 1998, 1999, 2000). Kể từ năm 2001, Bộ Tài chính Ba Lan chuyển sang ban hành Báo cáo năm về nợ công (Annual Report Public Debt). Các báo cáo năm về nợ công này công bố thông tin toàn diện về chứng khoán, nợ và thị trường tài chính Ba Lan.

Minh bạch trong các hoạt động vận hành nợ công là một công cụ quan trọng để thúc đẩy trách nhiệm giải trình tài khóa và trách nhiệm. Một hệ thống báo cáo và công khai thông tin được thiết kế hợp lý nên được quy định trong khung pháp lý. Mục tiêu chính ở đây nhằm đảm bảo định lượng mức nợ công và các nghĩa vụ nợ tiềm ẩn được báo cáo rõ ràng và kết quả thực hiện chiến lược nợ

³⁵ IMF and WB (2002). *Guidelines for Public Debt Management: Accompanying Document..* Published by IMF & WB. Washington D.C. November 2002 (Page: 240)

³⁶ Mục nợ công <http://www.mf.gov.pl/index.php?const=1#n>

trung hạn được theo dõi và đánh giá. Thông lệ tốt của quốc tế gợi ý các yêu cầu trọng yếu của khung minh bạch nên bao gồm:

- Công bố chiến lược nợ trung hạn trên website của Chính phủ hoặc Bộ Tài chính, và các tờ báo địa phương phổ biến cùng với các kênh thông tin khác;
- Công bố kế hoạch vay nợ hàng năm cùng với ngân sách nhà nước;
- Công bố định kỳ quy mô và cấu phần của nợ công (bao gồm các khoản vay được Chính phủ bảo lãnh) cung cấp các chi tiết như loại tiền tệ, kỳ hạn và các thông tin cấu trúc lãi suất, cũng như các tài sản tài chính của nhà nước dưới hình thức các khoản vay của Chính phủ,
- Duy trì sổ sách ghi chép nợ công bao gồm chi tiết tất cả các chứng khoán có giá và lịch thực hiện các nghĩa vụ trả nợ của Chính phủ;
- Công bố định kỳ các ghi chép và tài khoản vay nợ bởi các cơ quan hành chính công khác (bao gồm các cơ quan chính quyền địa phương); và
- Báo cáo thường niên tới Quốc hội, các cơ quan có thẩm quyền về đánh giá mức độ tuân thủ của các hoạt động quản lý nợ công với Chiến lược nợ trung hạn, và các lí do giải trình cho bất kỳ sự chênh lệch nào.

9. Cơ quan quản lý nợ công

Hầu hết các nước được nghiên cứu đều có cơ quan quản lý nợ công với các tên gọi khác nhau như Ủy ban Quản lý nợ và rủi ro (Thổ Nhĩ Kỳ); Văn phòng quản lý nợ (Anh, Bra-xin, In-đô-nê-xi-a); Cục Quản lý nợ công (Ba Lan); Cơ quan quản lý nợ (Bun-ga-ri, Thái Lan, Cô-lôm-bi-a),...

Các hình thức tổ chức cơ quan quản lý nợ công:

- Cơ quan quản lý nợ thuộc Bộ Tài chính (I-ta-li-a, Hy Lạp, Cộng hòa Síp, Nhật Bản, Ma-lai-xi-a, Phi-lip-pin, Cô-lôm-bi-a, Ja-mai-ca ...) hoặc một bộ khác thuộc Chính phủ (Tây Ban Nha).
- Cơ quan quản lý nợ là cơ quan độc lập trong Bộ Tài chính (Úc, New Zealand, Hà Lan, Anh, Bỉ, Pháp, Thái Lan...).
- Cơ quan quản lý nợ thuộc ngân hàng trung ương. Trong khối EU chỉ có Đan Mạch là nước áp dụng mô hình ngân hàng, tức là cơ quan quản lý nợ thuộc ngân hàng Trung ương. Đối với khu vực châu Á, nhiệm vụ quản lý nợ thuộc ngân hàng Trung ương có Mi-an-ma, Pa-kít-tan.
- Cơ quan quản lý nợ là công ty thuộc sở hữu của Chính phủ (Đức, Hung-ga-ri).

Việc thành lập một cơ quan quản lý nợ công độc lập có thể hỗ trợ tốt hơn các nhu cầu hoạt động đặc biệt như các giao dịch trên thị trường tài chính và đảm bảo trách nhiệm giải trình. Tuy nhiên, cơ quan quản lý nợ trực thuộc một Bộ lại có ưu điểm là tạo ra mối liên hệ trong việc lập ngân sách và tài khóa,

quản lý bảng cân đối tổng thể... và có các chuyên gia về tài chính và thị trường tài chính hỗ trợ các hoạt động khác (xây dựng quy định, tư vấn về thị trường vốn...).

Một vài nước không thành lập cơ quan quản lý nợ công, việc quản lý nợ công được phân công cho các đơn vị trong Bộ Tài chính, Kho bạc Nhà nước hay Ngân hàng Trung ương (điển hình có Trung Quốc và Ấn Độ).

Qua nghiên cứu, hầu hết các nước đều có cơ quan quản lý nợ độc lập, điều này cũng phù hợp với khuyến nghị của Ngân hàng Thế giới và Quỹ Tiền tệ quốc tế. Tại một số nước, cơ quan này kết hợp cả chức năng quản lý nợ và tiền mặt, là tiêu chuẩn ngày càng phổ biến, ít nhất là ở các quốc gia phát triển hơn. Vì lý do lịch sử, một số quốc gia đã thiết lập một chức năng riêng để giải quyết các khoản vay và tín dụng, phản ánh mối quan hệ tương tác với các tổ chức quốc tế, mối liên kết với các dự án cụ thể và tính chất của công việc. Tuy nhiên, các chức năng này ngày càng được kết hợp đầy đủ hơn với các chức năng quản lý nợ khác (Indonesia và Thái Lan là các ví dụ trong khu vực). Một số cơ quan quản lý nợ đảm nhận các chức năng khác ngoài quản lý nợ, phù hợp với các kỹ năng cụ thể của cơ quan quản lý nợ như quản lý ngân quỹ chính phủ, mua chuyển tiếp hàng hóa và cung cấp một số dịch vụ kho bạc cho các bên khác trong lĩnh vực nhà nước.

Trên đây là Báo cáo kinh nghiệm quốc tế về khuôn khổ pháp lý đối với quản lý nợ công. Bộ Tài chính xin báo cáo./.

BỘ TÀI CHÍNH

Phụ lục 1: Quy định về quản lý trần nợ công và ngưỡng nợ công của một số quốc gia trên thế giới

STT.	Quốc gia/Khu vực trên thế giới	Hệ số tín nhiệm (S&P/Moody's /Fitch)	Ngưỡng nợ	Trần nợ	Ghi chú
1	Ác-mê-ni-a	- / B1 / B+	60% GDP		Quy định về nợ công (áp dụng từ năm 2008) - Nợ công không được phép vượt quá 60%GDP - Nếu tỷ lệ nợ công trong năm trước vượt quá 50% thì thâm hụt ngân sách trong năm sau phải nhỏ hơn 3%GDP trung bình 3 năm liền kề
2	Bulgaria	BB+ / Baa2 / BBB-	60% GDP		Quy định về nợ (được áp dụng từ năm 2003 và mới được bổ sung hoàn thiện năm 2014): - Nợ Chính phủ không được vượt quá mức nợ của năm liền kề trước đó nếu như nợ công/GDP vượt 60%
3	Cape Verde	B / - / B		60% GDP	Quy định về nợ (áp dụng từ năm 1998) - Vay trong nước: ngân sách hàng năm được phép vay trong nước để tài trợ nhu cầu chi tiêu trong năm - Tuy nhiên có giới hạn vay 3%GDP, nếu vượt quá giới hạn này, Chính phủ phải được sự chấp thuận của Quốc hội
4	Đan Mạch*	AAA / Aaa / AAA		365 tỷ USD (tương đương 2.000 tỷ DKK)	- Ban đầu mức trần nợ được đặt ra ở mức 960 tỷ DKK (tương đương 175 tỷ USD) - Năm 2010, nợ công tiến tới gần 75% mức giới hạn, trần nợ được tăng lên 2.000 tỷ DKK (tương đương 365 tỷ USD).
5	E-cu-a-do	B / B3 / B	40% GDP		Quy định về nợ (áp dụng cho giai đoạn 2003 - 2009): Luật về minh bạch hóa, ổn định hóa và trách nhiệm tài khóa 2002 đã đề ra một số giới hạn về nợ và chi tiêu của Chính phủ như sau:- Tốc độ tăng chi tiêu của Chính phủ trung ương không được vượt quá 3,5%GDP- Thâm hụt tài khóa hàng năm phải giảm 0,2%GDP (không bao gồm thu từ xuất khẩu dầu mỏ)- Nợ công không vượt quá 40%GDP
6	Hungary	BB+ / Ba1 / BBB-	50% GDP		Quy định về nợ (được áp dụng từ năm 2016): - Hiến pháp mới thông qua vào tháng 4/2011 và có hiệu lực từ 2012 quy định giới hạn nợ ở mức 50%GDP và hàng năm phải cắt giảm nợ quốc gia cho đến khi nợ giảm xuống mức dưới 50%

STT.	Quốc gia/Khu vực trên thế giới	Hệ số tín nhiệm (S&P/Moody's /Fitch)	Ngưỡng nợ	Trần nợ	Ghi chú
7	Indonesia	BB+ / Baa3 / BBB-	60% GDP		Quy định về nợ (áp dụng từ năm 2004): - Tổng nợ CP trung ương và địa phương không vượt quá 60%GDP
8	Kenya	B+ / B1 / B+	40% GDP (tính theo giá trị hiện tại) hoặc nợ danh nghĩa dưới 45% GDP		Quy định về nợ (áp dụng từ năm 1997):- Tỷ số nợ/GDP tính theo giá trị hiện tại phải dưới 40% và tổng nợ danh nghĩa dưới 45%GDP. Đây là mục tiêu trong chiến lược quản lý nợ trung hạn- Số tiền vượt chi của NSTW không được vượt quá 5%thu ngân sách của năm liền kề trước đó
9	Kosovo	- / - / -	40% GDP		Quy định về nợ (Áp dụng từ năm 2010): - Giới hạn nợ 40% GDP được đặt ra trong Luật nợ công năm 2010 nhưng không đưa ra hướng dẫn thi hành do tỷ số nợ vẫn còn xa mức giới hạn
10	Liberia	- / - / -		60% GDP	Quy định về nợ (Áp dụng từ 2009): - Đạo luật quản lý tài chính công năm 2009 giới hạn trần nợ công 60% GDP
11	Malaysia	A- / A3 / A-			Quy định về nợ (áp dụng từ 1959): - Đạo luật vay nợ 1959 và Đạo luật quỹ tài trợ chính phủ 1983 giới hạn nợ trong nước chính phủ ở mức 55% GDP - Quy định này được áp dụng cùng với một số quy định khác về giới hạn nợ nước ngoài ở mức 35 tỷ RM, phát hành trái phiếu kho bạc ở mức 10 tỷ RM.
12	Maldives	- / - / -	60% GDP		Quy định về nợ (được áp dụng từ năm 2013):- Luật trách nhiệm tài khóa quy định cụ thể tỷ số nợ/GDP phải giảm xuống và không được vượt quá 60%GDP
13	Mauritius	- / Baa1 / -			Quy định về nợ (áp dụng từ 2008): - Đạo Luật quản lý nợ công giới hạn trần nợ 60%GDP cho đến năm 2017. Từ năm 2018 trở đi giới hạn này là 50% GDP
14	Namibia	- / Baa3 / BBB-	25-30%GDP		Quy định về nợ (áp dụng từ 2001): - Giới hạn nợ công/GDP hàng năm ở mức 25% - 30% GDP
15	Pakistan	B- / B3 / B		60% GDP	Quy định về nợ (áp dụng từ năm 2005): - Cần phải giảm tỷ lệ nợ/GDP xuống còn 60% vào năm 2013 bằng cách giảm nợ công tối thiểu 2,5%GDP mỗi năm
16	Hà Lan	BBB+ / A2 / A-			Quy định về nợ (áp dụng từ 1999):Hiến pháp và Đạo luật tài chính công quy định trần nợ 60% GDP dành cho chính phủ trung ương. Đạo luật còn đề ra những biện pháp thực hiện khi tỷ lệ nợ tiến tới các giới hạn 50%, 55%, 60% GDP
17	Serbia	BB- / B1 / BB-	45% GDP		Quy định về nợ (áp dụng từ 2001): - Nợ của Chính phủ trung ương không được vượt quá 45% GDP
18	Tây Ban Nha	BBB+ / Baa2 / BBB+	60% GDP		Quy định về nợ (áp dụng từ 2020): - Nợ công không được vượt quá 60% GDP, có hiệu lực từ năm 2020

STT.	Quốc gia/Khu vực trên thế giới	Hệ số tín nhiệm (S&P/Moody's /Fitch)	Ngưỡng nợ	Trần nợ	Ghi chú
19	Anh	AA / Aa2 / AA	40% GDP		Quy định về nợ:- 1997 - 2008: Nợ ròng của khu vực công/GDP phải được giữ ở mức cố định và thận trọng trong suốt chu trình-2009 - 2010: Đảm bảo tỷ lệ nợ ròng khu vực công/GDP giảm xuống trong năm tài chính 2015 - 2016.- Từ 2010: Hoàn thành việc giảm tỷ lệ nợ ròng khu vực công/GDP vào năm tài chính 2015 - 2016
20	Mỹ	AA+ / Aaa / AAA	106% GDP	17.200 tỷ USD	- "Trần nợ công" bắt đầu được đưa vào như một công cụ quản lý nợ công của Mỹ từ năm 1917 - Từ đó đến nay, Mỹ đã 49 lần nâng trần nợ công do sự gia tăng các khoản chi tiêu của Chính phủ. Hiện tại trần nợ công của Mỹ là 17.200 tỷ USD
21	Cộng đồng kinh tế và tiền tệ Trung Phi	-	70% GDP		- Bao gồm các Quốc gia: Ca-mơ-run, nước cộng hòa Trung Phi, nước Sắt (Chad), Cộng hòa Công-gô, Cộng hòa Ga-bon, cộng hòa Equatorial Guinea - Tổng nợ trong nước và nước ngoài phải dưới mức 70% GDP
22	Liên minh tiền tệ khu vực đông Ca-ri-bê	-	60% GDP		- Liên minh gồm các quốc gia: Antigua và Barbuda, Cộng hòa Đô-mi-ni-ca, Grenada, St. Kitts và Nevis, St. Lucia, St. Vincent và Grenadines - Các quốc gia thành viên mục tiêu giảm nợ công xuống còn 60% vào năm 2020
23	Liên minh Châu Âu	-	60% GDP		- Liên minh bao gồm các quốc gia: Áo, Bỉ, Cyprus, Cộng hòa Séc, Phần Lan, Pháp, Đức, Hy Lạp, Hungary, Ai-len, Ý, Latvia, Lithuania, Lúc-xem-bua, Malta, Hà Lan, Ba Lan, Bồ Đào Nha, Romania, Slovakia, Slovenia, Tây Ban Nha, Thụy Điển, Anh-Tiêu chuẩn Maastricht quy định giới hạn 60%GDP đối nợ nợ chính phủ trung ương
24	Liên minh kinh tế tiền tệ Tây Phi	-	70% GDP		- Liên minh bao gồm các quốc gia: Benin, Burkina Faso, Coote d'Ivoire, Guinea-Bissau, Mali, Niger, Senegal, Togo - Nợ công không được vượt quá 70% GDP

Ghi chú và Nguồn:

- Hệ số tín nhiệm hiện tại của Việt Nam là BB- / B1 / BB-

- Tidiane Kinda và các tác giả khác. (2013) *Fiscal Rules at a Glance*, IMF working paper WP 12/273

- (*) *Investment Frontier*. (2013) "7 countries with debt ceilings or limits"

- *Tradingeconomics.com*

- Hệ số tín nhiệm quốc gia là một trong những tiêu chí đánh giá quan trọng nhất được các nhà đầu tư quốc tế sử dụng nhằm xác định mức độ rủi ro tín dụng và khả năng sinh lời của một quốc gia. Việc nâng/giảm bậc xếp hạng tín nhiệm quốc gia là thông điệp có ý nghĩa quan trọng, phản ánh cái nhìn tích cực/tiêu cực của các nhà đầu tư quốc tế về tình hình kinh tế, chính trị, xã hội của quốc gia đó, gắn liền với uy tín của quốc gia.

Các tổ chức xếp hạng tín nhiệm thông thường sử dụng các chữ cái A,B,C,D, a và các số 1,2,3 để diễn đạt mức độ tín nhiệm của các quốc gia, tổ chức. Các mức xếp hạng tín nhiệm được chia theo 2 nhóm lớn: Nhóm "đầu tư" với mức xếp hạng từ Aaa/AAA đến Baa3/BBB- và nhóm "đầu cơ" với mức xếp hạng từ Ba1/BB+ đến C/C (theo mức rủi ro giảm dần). Hiện nay Hệ số tín nhiệm quốc gia của Việt Nam đang ở mức BB- theo đánh giá của tổ chức S&P, B1 theo đánh giá của Moody's và BB- theo đánh giá của Fitch, nằm trong nhóm "đầu cơ".

Phụ lục 2: Tổng hợp kinh nghiệm quốc tế về bảo lãnh chính phủ

STT	Tên quốc gia	Văn bản pháp luật	Cơ quan cấp và quản lý bảo lãnh chính phủ/ Trách nhiệm của các cơ quan liên quan	Đối tượng, chương trình dự án được xem xét cấp bảo lãnh chính phủ	Điều kiện bảo lãnh/ Bảo đảm cho các khoản vay được chính phủ bảo lãnh	Nguyên tắc xác định trần bảo lãnh	Chế độ báo cáo	Khác
1.	Thái Lan	Đạo luật về nợ công	<ul style="list-style-type: none"> - Bộ Tài chính cấp bảo lãnh toàn bộ hoặc một phần - Quy định về bảo lãnh và số tiền bảo lãnh của Bộ Tài chính cho các cơ quan Nhà nước, tổ chức tài chính Nhà nước do Ủy ban giám sát và chính sách về nợ công xác định. - Bộ Tài chính thu phí bảo lãnh và các phí khác theo quy định. 	Chỉ cấp bảo lãnh Chính phủ cho các cơ quan nhà nước, doanh nghiệp nhà nước, các tổ chức tài chính Nhà nước cung cấp các dịch vụ công	Các cơ quan nhà nước, doanh nghiệp nhà nước hoặc các tổ chức tài chính nhà nước phải là các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ công và kết quả hoạt động của doanh nghiệp không bị lỗ trong 3 năm liên tiếp.	Trong mỗi năm tài chính, Bộ Tài chính sẽ bảo lãnh khoản vay không vượt quá 20% của phân bổ ngân sách hàng năm và phân bổ ngân sách bổ sung.		
2.	Ấn Độ	Luật quản lý ngân sách và trách nhiệm tài chính (2003)	Bộ Tài chính (Vụ Kinh tế tổng hợp, Phòng Ngân sách) cấp và quản lý bảo lãnh.	<p>Các khoản vay được cấp bảo lãnh của Chính phủ phải phục vụ lợi ích công cộng như các khoản vay của các tổ chức/định chế tài chính công cho mục tiêu phát triển đã được phê duyệt, huy động vốn lưu động hoặc các mục đích khác.</p> <p>Chính phủ không cấp bảo lãnh cho các khoản vay của khu vực tư nhân và các khoản vay thương mại nước ngoài.</p>		Theo Luật quản lý ngân sách và trách nhiệm tài chính (2003) hạn mức bảo lãnh là 0,5% GDP cho mỗi năm tài chính kể từ giai đoạn 2004-2005. Nếu hạn mức này bị vượt quá so với quy định do những yếu tố không lường trước, Thượng viện yêu cầu Bộ trưởng Bộ Tài chính báo cáo giải trình việc cấp vượt hạn mức và các biện pháp xử lý.		Phí bảo lãnh

STT	Tên quốc gia	Văn bản pháp luật	Cơ quan cấp và quản lý bảo lãnh chính phủ/ Trách nhiệm của các cơ quan liên quan	Đối tượng, chương trình dự án được xem xét cấp bảo lãnh chính phủ	Điều kiện bảo lãnh/ Bảo đảm cho các khoản vay được chính phủ bảo lãnh	Nguyên tắc xác định trần bảo lãnh	Chế độ báo cáo	Khác
3.	Phi-lip-pin	Hiến pháp và các đạo luật liên quan. Phi-lip-pin đang trong quá trình dự thảo Đạo luật Quản lý tài chính công để thống nhất các nội dung về quản lý nợ.	Tổng thống thay mặt nước Cộng hoà Phi-lip-pin sau khi nhận được đồng thuận từ Hội đồng Tiền tệ có thể ký kết hoặc cấp bảo lãnh nợ trong nước và nước ngoài.	Nợ nước ngoài chỉ được ký kết và cấp bảo lãnh để tài trợ cho các dự án cấp thiết phù hợp với chiến lược phát triển quốc gia. Các dự án cấp thiết bao gồm các chương trình xây dựng cơ sở hạ tầng và kinh tế.				
4.	Jamaica	Đạo luật về quản lý nợ công	Bộ trưởng Bộ Tài chính hoặc người được Bộ trưởng Bộ Tài chính ủy quyền bằng văn bản cấp bảo lãnh nhưng phải được sự phê duyệt trước của Hạ viện.	Các tổ chức công gồm các Bộ, ngành, cơ quan thực hiện hoặc các tổ chức khác của Chính phủ; cơ quan địa phương, cơ quan và tổ chức thuộc quốc hội và công ty của Chính phủ.	- Khoản vay được bảo lãnh phải phù hợp với các điều kiện và điều khoản mà Hạ viện đã phê duyệt; - Đề nghị bảo lãnh phải đệ trình lên Hạ viện phê duyệt kèm theo hồ sơ trong đó nêu rõ: chi tiết về đánh giá rủi ro khi phát hành bảo lãnh và xác định mức rủi ro; và tổng số tiền của tất cả các khoản gốc chưa trả của các khoản vay khác đã bảo lãnh trước đó.	Việc quản lý bảo lãnh trên nguyên tắc thận trọng, phù hợp với mục tiêu dài hạn là hạ thấp tỷ lệ nợ được chính phủ bảo lãnh so với GDP theo mục tiêu cụ thể sau: - 8% đến cuối năm tài khóa 2016/2017 - 5% đến cuối năm tài khóa 2021/2022 - 3% đến cuối năm tài khóa 2026/2027	1. Các cơ quan tổ chức công sẽ cung cấp cho Bộ trưởng Bộ Tài chính vào cuối ngày cuối tháng về tình trạng của tất cả các khoản nợ và nghĩa vụ nợ khác của mình bất kể khoản đó có được bảo lãnh hay không tính đến ngày cuối cùng của tháng trước đó. 2. Trong vòng 4 tháng sau khi	Các khoản tiền được bảo lãnh theo Đạo luật sẽ được tính vào Quỹ Tích lũy trả nợ. Nếu Bộ trưởng Bộ Tài chính thấy có vi phạm trong việc thanh toán bất kỳ khoản tiền nào được bảo lãnh theo các quy định của Đạo luật, Bộ trưởng Bộ Tài chính sẽ chỉ đạo thanh toán khoản tiền đó từ Quỹ Tích lũy trả nợ và các tài sản của Jamaica.

STT	Tên quốc gia	Văn bản pháp luật	Cơ quan cấp và quản lý bảo lãnh chính phủ/ Trách nhiệm của các cơ quan liên quan	Đối tượng, chương trình dự án được xem xét cấp bảo lãnh chính phủ	Điều kiện bảo lãnh/ Bảo đảm cho các khoản vay được chính phủ bảo lãnh	Nguyên tắc xác định trần bảo lãnh	Chế độ báo cáo	Khác
							nhận được các báo cáo nêu trên, sau khi tổng hợp, Bộ trưởng Bộ Tài chính sẽ cho công bố báo cáo trên trên mạng điện tử và cung cấp cho công chúng	
5.	Bungari	Luật về nợ chính phủ	Bộ trưởng Bộ Tài chính ký Thư bảo lãnh trên cơ sở phê duyệt của Hội đồng Bộ trưởng. Các sửa đổi bổ sung thư bảo lãnh đã cấp phải được sự chấp thuận trước của Bộ trưởng Bộ Tài chính.		Điều kiện và điều khoản của dự án vay được chính phủ bảo lãnh và thủ tục cấp bảo lãnh do Hội đồng Bộ trưởng quy định.		Người được bảo lãnh phải cung cấp cho Bộ Tài chính vào ngày 15 hàng tháng thông tin về tình trạng và việc chuyển tiền của khoản vay.	
6.	Serbia	Luật nợ công	- Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết các điều kiện mà người vay phải đáp ứng nếu muốn được Chính phủ bảo lãnh, cũng như các thủ tục về đề nghị cấp, nội dung đề nghị, các điều khoản về công cụ bảo đảm, số tiền phí bảo lãnh.	Chính quyền địa phương, doanh nghiệp công và các pháp nhân trong nước khác do Nhà nước thành lập.			Hàng năm Bộ trưởng Bộ Tài chính báo cáo Chính phủ các thông tin về nợ trong đó bao gồm cả bảo lãnh chính phủ.	

STT	Tên quốc gia	Văn bản pháp luật	Cơ quan cấp và quản lý bảo lãnh chính phủ/ Trách nhiệm của các cơ quan liên quan	Đối tượng, chương trình dự án được xem xét cấp bảo lãnh chính phủ	Điều kiện bảo lãnh/ Bảo đảm cho các khoản vay được chính phủ bảo lãnh	Nguyên tắc xác định trần bảo lãnh	Chế độ báo cáo	Khác
			<ul style="list-style-type: none"> - Bất kỳ việc đàm phán liên quan tới vay của chính quyền địa phương và các tổ chức pháp nhân khi yêu cầu Nhà nước bảo lãnh sẽ phải có đại diện của BTC tham gia. - Bộ Tài chính sẽ trình Chính phủ kết quả các cuộc đàm phán cùng với dự thảo thỏa thuận vay. Trên cơ sở đề nghị của Bộ Tài chính, Chính phủ xem xét đề nghị về cấp bảo lãnh. 					
7.	Thổ Nhĩ Kỳ		Kho bạc Nhà nước			Hạn mức bảo lãnh được cấp trong năm tài khóa sẽ được quy định trong luật ngân sách hàng năm		
8.	Nhật Bản	Luật Tài chính công Luật giới hạn hỗ trợ tài chính của Chính phủ cho các doanh nghiệp	Bộ Tài chính có trách nhiệm đảm bảo việc huy động vốn ổn định đối với các khoản vay được Chính phủ bảo lãnh, đồng thời đảm bảo các điều khoản và điều kiện vay có tính chất ưu đãi và hợp lý	Chính phủ Nhật Bản cấp bảo lãnh cho các khoản vay của cơ quan hành chính độc lập hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ công.	Các cơ quan hành chính độc lập hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ công đáp ứng các điều kiện sau: - Cơ quan hoạt động trong lĩnh vực có tính công ích cao với tư cách là cơ quan nhà nước - Nhà nước giám sát hoạt động kiểm toán tài chính và hành chính của cơ quan, theo đó đảm bảo mục đích sử dụng và hoạt	Hạn mức bảo lãnh đã được xác định trong kế hoạch ngân sách hàng năm.		

STT	Tên quốc gia	Văn bản pháp luật	Cơ quan cấp và quản lý bảo lãnh chính phủ/ Trách nhiệm của các cơ quan liên quan	Đối tượng, chương trình dự án được xem xét cấp bảo lãnh chính phủ	Điều kiện bảo lãnh/ Bảo đảm cho các khoản vay được chính phủ bảo lãnh	Nguyên tắc xác định trần bảo lãnh	Chế độ báo cáo	Khác
					động thanh toán nghĩa vụ nợ được giám sát chặt chẽ.			
9.	Đan Mạch		Thay mặt Bộ Tài chính, Ngân hàng quốc gia Đan Mạch bảo lãnh cho vay dựa trên thỏa thuận về nhiệm vụ liên quan đến bảo lãnh chính phủ giữa Bộ Tài chính và Ngân hàng quốc gia Đan Mạch.					
10.	Croatia	Luật Ngân sách nhà nước; Nghị định hướng dẫn thi hành Luật ngân sách nhà nước; các đạo luật riêng biệt gồm: Luật trợ cấp nhà nước; Quy chế viện trợ nhà nước; Quyết định về quy tắc ban hành viện trợ của nhà nước trong các hình thức bảo lãnh.	Chính phủ và Quốc hội đều có quyền cấp bảo lãnh. Quốc hội phê duyệt bảo lãnh chính phủ đối với các khoản vay từ các tổ chức tài chính quốc tế và quản lý bằng các đạo luật riêng biệt. Bộ Tài chính tham gia vào các cuộc đàm phán cấp bảo lãnh chính phủ theo quyết định của Chính phủ và cấp bảo lãnh chính phủ. Ngoài ra Chính phủ cũng có thể ủy quyền cho cơ quan khác phối hợp với BTC thực hiện nhiệm vụ này.	Các khoản bảo lãnh chính phủ đối với các khoản vay trong nước và nước ngoài, chủ yếu là các dự án phát triển trong các lĩnh vực được ưu tiên và quan tâm ở các địa phương như dự án ưu đãi dành cho sản xuất mới, các dự án liên quan đến việc làm và công nghệ, kế hoạch mùa du lịch, các dự án về nông nghiệp và đóng tàu... Từ năm 1996 đến năm 2010, Chính phủ mở rộng bảo lãnh cho các pháp nhân lớn thuộc sở hữu nhà nước (doanh nghiệp công), các đơn vị chính quyền địa phương, các quỹ ngoài ngân sách và	Từ năm 1999 trở đi, các đối tượng muốn được cấp bảo lãnh cần phải nộp chi tiết các dữ liệu thông tin tài chính và dữ liệu về các chương trình/dự án phát triển. Tuy nhiên, chỉ duy nhất trong năm 2003, Chính phủ thiết lập các điều kiện khi phê duyệt bảo lãnh bao gồm: bảo lãnh chỉ được trao cho đơn vị sử dụng ngân sách; đơn vị sử dụng quỹ ngoài ngân sách, các đơn vị chính quyền địa phương và các ngân hàng phát triển. Chính phủ không bảo lãnh thanh toán các chi phí hiện tại hoặc các khoản lỗ của công ty			

STT	Tên quốc gia	Văn bản pháp luật	Cơ quan cấp và quản lý bảo lãnh chính phủ/ Trách nhiệm của các cơ quan liên quan	Đối tượng, chương trình dự án được xem xét cấp bảo lãnh chính phủ	Điều kiện bảo lãnh/ Bảo đảm cho các khoản vay được chính phủ bảo lãnh	Nguyên tắc xác định trần bảo lãnh	Chế độ báo cáo	Khác
				Ngân hàng Phát triển và Xây dựng Croatia.	(lương, tài sản...) và cũng không đưa ra bảo lãnh cho đối tượng thụ hưởng khi đối tượng đó không có khả năng chi trả nợ cho nhà nước. Trong trường hợp có sự thay đổi về quyền sở hữu doanh nghiệp (đặc biệt là các doanh nghiệp sở hữu vốn của nhà nước) thì bảo lãnh chính phủ được thu hồi và tái gia hạn trong điều kiện mới: có thể được chuyển giao cho đối tượng thụ hưởng mới (kế thừa hợp pháp), tùy thuộc vào hoạt động kinh doanh, kế hoạch phát triển và lợi ích của quốc gia.			

TỔNG HỢP GIẢI TRÌNH, TIẾP THU Ý KIẾN THAM GIA CỦA CÁC BỘ NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG
(17 Bộ ngành và 11 địa phương)
Về dự án Luật Quản lý nợ công (sửa đổi)

Dự thảo Luật Quản lý nợ công sửa đổi	Luật quản lý nợ công 2009	Ý kiến góp ý	Giải trình tiếp thu
I. CÁC Ý KIẾN THỐNG NHẤT HOÀN TOÀN		<ul style="list-style-type: none"> - Các Bộ: Lao động và Thương binh xã hội, Xây dựng. - Các địa phương: UBND tỉnh Lâm Đồng, UBND tỉnh Khánh Hòa, UBND tỉnh Ninh Bình, UBND tỉnh Thái Bình, UBND tỉnh Tiền Giang, UBND tỉnh Quảng Ninh, UBND tỉnh Nghệ An, UBND tỉnh Phú Thọ. 	
II. CÁC Ý KIẾN THAM GIA			
Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG	Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG		
<p>Sửa đổi, bổ sung Điều 1 về phạm vi điều chỉnh</p> <p>Luật này quy định về các chỉ tiêu an toàn nợ, chiến lược nợ, các nội dung về quản lý nợ công gồm chương trình, kế hoạch quản lý nợ công, công tác quản lý rủi ro, giám sát an toàn nợ công, việc huy động, sử dụng vốn vay, trả nợ của Chính phủ; quản lý hoạt động cho vay lại, bảo lãnh của Chính phủ; quản lý nợ chính quyền địa phương; công tác kế toán, kiểm toán, thống kê, báo cáo, đánh giá và công bố thông tin về nợ công; nhiệm vụ, quyền hạn của</p>	<p>Điều 1. Phạm vi điều chỉnh</p> <p>1. Luật này quy định về quản lý nợ công, bao gồm hoạt động vay, sử dụng vốn vay, trả nợ và nghiệp vụ quản lý nợ công.</p> <p>2. Nợ công được quy định trong Luật này bao gồm:</p> <p>a) Nợ chính phủ;</p> <p>b) Nợ được Chính phủ bảo lãnh;</p> <p>c) Nợ chính quyền địa phương.</p>	<p>Ngân hàng Nhà nước:</p> <p>- Đề nghị làm rõ quan điểm về phạm vi điều chỉnh của Luật để từ đó có các quy định thống nhất trong toàn văn bản do dự thảo hiện nay có một số nội dung đề cập tới cả nợ nước ngoài của quốc gia nhưng lại không được đề cập tới trong phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng.</p>	<p>- Ban soạn thảo <i>tiếp thu</i> và bỏ nội dung điều chỉnh về nợ nước ngoài của quốc gia trong dự thảo Luật cho phù hợp với tên gọi của Luật Quản lý nợ công. Đồng thời, làm rõ hơn về phạm vi nợ công, không gồm các khoản nợ tự vay tự trả của doanh nghiệp nhà nước, nợ do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phát hành nhằm thực hiện chính sách tiền tệ trong từng thời kỳ, các khoản nợ lẫn nhau giữa các cấp ngân sách.</p>

Dự thảo Luật Quản lý nợ công sửa đổi	Luật quản lý nợ công 2009	Ý kiến góp ý	Giải trình tiếp thu
<p>cơ quan, đơn vị, tổ chức các nhân có liên quan đến hoạt động quản lý, sử dụng nợ công.</p>			
<p>Bổ sung quy định về áp dụng điều ước quốc tế Trường hợp điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác với quy định của Luật này thì áp dụng quy định của điều ước quốc tế đó, trừ Hiến pháp</p>		<p>Bộ Tư pháp: Điều 3 dự thảo Luật quy định: “<i>trường hợp điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác với quy định của Luật này thì áp dụng quy định của điều ước quốc tế đó, trừ Hiến pháp</i>”. Nội dung này đã được quy định tại khoản 1 Điều 6 Luật Điều ước quốc tế năm 2016. Vì vậy, đề nghị bỏ.</p>	<p>- Ban soạn thảo đã tiếp thu và bỏ quy định này trong dự thảo Luật.</p>
<p>Sửa đổi bổ sung Điều 3 về giải thích từ ngữ</p> <p>- Người vay là bên vay trong thoả thuận vay hoặc là người phát hành công cụ nợ, có trách nhiệm hoàn trả vốn cho bên cho</p>	<p>Điều 3. Giải thích từ ngữ</p>	<p>Bộ Y tế: - Phần giải thích từ ngữ còn dài, đề nghị rà soát và lược bỏ bớt các thuật ngữ đã được định nghĩa ở các luật khác</p> <p>- Đề nghị bổ sung định nghĩa Nợ công.</p> <p>Bộ Công thương: - Sửa định nghĩa “người vay” để thể hiện trách nhiệm của người vay là ngoài khoản trả gốc, người vay còn phải trả các khoản lãi, phí, chi phí khác có liên quan phát sinh từ</p>	<p>- Đã tiếp thu, rà soát nội dung của các định nghĩa theo hướng giảm bớt số lượng, chỉ giữ lại các thuật ngữ được nhắc lại nhiều lần trong Dự thảo Luật để đảm bảo thống nhất (còn 21 thuật ngữ).</p> <p>- Ban soạn thảo đã tiếp thu bổ sung định nghĩa nợ công tại khoản 1 – Điều 3: <i>Nợ công là khoản phải hoàn trả, bao gồm gốc, lãi, phí và chi phí khác có liên quan, phát sinh từ việc Chính phủ vay trực tiếp, chủ thể vay được Chính phủ bảo lãnh và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được phép vay vốn theo quy định của pháp luật Việt Nam.</i></p> <p>- Tiếp thu, bổ sung tại khoản 6 – Điều 3 như sau: <i>Người vay là bên vay trong thoả thuận vay hoặc người phát hành công cụ nợ, có trách nhiệm hoàn trả toàn bộ các nghĩa vụ nợ phát</i></p>

Dự thảo Luật Quản lý nợ công sửa đổi	Luật quản lý nợ công 2009	Ý kiến góp ý	Giải trình tiếp thu
<p>vay theo đúng các điều kiện, điều khoản của thoả thuận vay hoặc phát hành công cụ nợ.</p> <p>- Vay hỗ trợ phát triển chính thức (vay ODA) là khoản vay <i>nhân danh Nhà nước</i>, Chính phủ Việt Nam từ nhà tài trợ là</p>		<p>việc vay.</p> <p>Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn: - Đề nghị xem xét sửa đổi khái niệm nợ công theo hướng bao gồm cả nợ của DNNN và doanh nghiệp có vốn nhà nước</p> <p>Bộ Ngoại giao: - Đề nghị bổ sung định nghĩa “Điều ước quốc tế về nợ công/vay nước ngoài” và “thỏa thuận/hợp đồng về nợ công/vay nước ngoài”.</p> <p>- Cân nhắc việc sử dụng cụm từ “<i>khoản vay nước ngoài được ký kết nhân danh Nhà nước</i>” vì Chính phủ không ký kết khoản</p>	<p><i>sinh cho bên cho vay theo đúng các điều kiện, điều khoản thoả thuận vay hoặc công cụ nợ phát hành.</i></p> <p>- Ban soạn thảo <i>bảo lưu</i> ý kiến và xin giải trình: Đối với vay nợ của doanh nghiệp nhà nước theo cơ chế tự vay tự trả, doanh nghiệp là bên vay có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo quy định của pháp luật. Doanh nghiệp nhà nước là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, chịu trách nhiệm hữu hạn trên tổng số vốn điều lệ được cấp, trường hợp doanh nghiệp không trả được nợ có thể thực hiện phá sản theo quy định của pháp luật. Nếu đưa nợ tự vay tự trả của doanh nghiệp nhà nước vào nợ công có nghĩa là chuyển nợ từ doanh nghiệp sang nợ của Chính phủ. Điều này không phù hợp, vì vậy Bộ Tài chính không đưa nợ doanh nghiệp nhà nước vào nợ công.</p> <p>- Ban soạn thảo xin <i>tiếp thu</i> và điều chỉnh nội dung này tại các Khoản 4, 6 và 8 - Điều 33 của dự thảo Luật theo hướng phân biệt thỏa thuận vay là điều ước quốc tế và thỏa thuận vay không phải là điều ước quốc tế. Trong đó, thỏa thuận vay đã được giải thích tại Khoản 5 – Điều 3 về giải thích từ ngữ.</p> <p>- Ban soạn thảo xin <i>tiếp thu</i> và điều chỉnh lại tại Khoản 8 Điều 3.</p>

Dự thảo Luật Quản lý nợ công sửa đổi	Luật quản lý nợ công 2009	Ý kiến góp ý	Giải trình tiếp thu
<p>chính phủ nước ngoài, tổ chức tài trợ song phương, tổ chức xuyên quốc gia hoặc tổ chức liên chính phủ có yếu tố không hoàn lại (thành tố ưu đãi) đạt ít nhất 35% đối với khoản vay có ràng buộc, 25% đối với khoản vay không ràng buộc.</p> <p>- Trái phiếu chính quyền địa phương là loại trái phiếu do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phát hành nhằm huy động vốn cho ngân sách địa phương để thực hiện công trình, dự án đầu tư của địa phương.</p> <p>- Nợ chính phủ là khoản nợ phát sinh từ các khoản vay trong nước, nước ngoài, được ký kết, phát hành nhân danh Nhà nước, nhân danh Chính phủ hoặc các khoản vay khác do Bộ Tài</p>	<p>Nợ chính phủ là khoản nợ phát sinh từ các khoản vay trong nước, nước ngoài, được ký kết, phát hành nhân danh Nhà nước, nhân danh Chính phủ</p>	<p>nợ/khoản vay mà ký kết điều ước quốc tế hoặc thỏa thuận/hợp đồng về nợ công/vay nước ngoài.</p> <p>Bộ Quốc phòng: - Sửa định nghĩa về “trái phiếu chính quyền địa phương” để phân biệt với trái phiếu Chính phủ.</p> <p>UBND tỉnh Phú Yên và UBND tỉnh Đắk Lắk - Bổ sung khái niệm về nợ công; - Bổ sung định nghĩa về chiến lược nợ theo khuyến nghị của các chuyên gia IMF và WB.</p> <p>Bộ Tư pháp - Đề nghị làm rõ “khoản vay khác” trong định nghĩa về nợ Chính phủ là khoản vay gì để đảm bảo tính minh bạch trong quản lý nợ của Chính phủ. Bên cạnh đó việc Bộ tài chính phát hành hay ủy quyền phát hành phải</p>	<p>- Ban soạn thảo xin tiếp thu, tách riêng định nghĩa trái phiếu chính quyền địa phương tại Khoản 14 Điều 3 như sau: “<i>Trái phiếu chính quyền địa phương là loại trái phiếu do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phát hành nhằm huy động vốn cho ngân sách địa phương để thực hiện công trình, dự án đầu tư của địa phương.</i>”</p> <p>- Ban soạn thảo đã tiếp thu (như trên). Riêng đối với định nghĩa về chiến lược nợ đã được làm rõ tại Điều 11 về Chiến lược nợ như sau: <i>Chiến lược nợ công là một bộ phận của chiến lược tài chính quốc gia, được lập cho thời kỳ 10 năm, phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ.</i></p> <p>- Ban soạn thảo xin bảo lưu và giữ nguyên như quy định của Luật hiện hành.</p>

Dự thảo Luật Quản lý nợ công sửa đổi	Luật quản lý nợ công 2009	Ý kiến góp ý	Giải trình tiếp thu
<p>chính ký kết, phát hành, ủy quyền phát hành theo quy định của pháp luật.</p>	<p><u>hoặc các khoản vay khác</u> do Bộ Tài chính ký kết, phát hành, ủy quyền phát hành <u>theo quy định của pháp luật</u>. Nợ chính phủ không bao gồm khoản nợ do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phát hành nhằm thực hiện chính sách tiền tệ trong từng thời kỳ.</p>	<p>trên cơ sở ủy quyền của Chính phủ.</p>	
<p>Bổ sung quy định về phân loại nợ công như sau: 1. Nợ công quy định trong luật này, bao gồm: a) Nợ Chính phủ; b) Nợ được Chính phủ bảo lãnh; c) Nợ chính quyền địa phương. 2. Nợ chính phủ bao gồm: a) Các khoản nợ do Chính phủ phát hành các công cụ nợ như tín phiếu trái phiếu, công trái và các công cụ nợ khác của Chính phủ; b) Các khoản nợ do Chính phủ ký kết các hiệp định, thỏa thuận hoặc hợp đồng vay với chính phủ, vùng lãnh thổ nước ngoài, các tổ chức tài chính quốc tế, các tổ chức tài chính - tín dụng trong nước, nước ngoài; c) Các khoản vay khác bao gồm tạm ứng từ quỹ dự trữ tài chính</p>		<p>Bộ Tư pháp: - Việc không đưa nợ DNNN vào nợ công là phù hợp. Tuy nhiên, việc không trả được nợ của DNNN có thể ảnh hưởng trực tiếp tới chỉ số tín nhiệm của Chính phủ và theo quan điểm của các tổ chức tài chính quốc tế uy tín thì nợ DNNN vẫn được xếp vào nợ công. Vì vậy, trong dự thảo cần có 1 số quy định mang tính nguyên tắc để quản lý chặt chẽ các khoản vay nước ngoài của các DNNN tập trung vào thẩm quyền, đối tượng, lĩnh vực vay vốn.</p> <p>Bộ Tài nguyên và Môi trường: - Đề nghị đưa nợ của doanh nghiệp do Nhà nước giữ 100% vốn điều lệ, Nhà nước nắm giữ phần vốn góp đưa vào nợ công của Chính phủ</p>	<p>- Ban soạn thảo xin giải trình như sau: Nợ nước ngoài của DNNN gồm vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ, các khoản vay được Chính phủ bảo lãnh và các khoản tự vay tự trả. Đối với các khoản vay lại vốn vay nước ngoài và bảo lãnh Chính phủ, đã được quy định cụ thể tại các chương V về quản lý cho vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ và chương VI về cấp và quản lý bảo lãnh của Chính phủ. Riêng đối với nợ tự vay tự trả của DNNN: một mặt không thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật theo khoản 3 Điều 1. Mặt khác, khoản nợ này được quản lý, giám sát thông qua hạn mức theo quy định của Pháp lệnh ngoại hối.</p> <p>- Ban soạn thảo xin bảo lưu với lý do như nêu trên.</p>

Dự thảo Luật Quản lý nợ công sửa đổi	Luật quản lý nợ công 2009	Ý kiến góp ý	Giải trình tiếp thu
<p>của Nhà nước, tạm ứng vốn Kho bạc nhà nước, vay quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách và các khoản vay khác theo quy định của pháp luật.</p> <p>3. Nợ được chính phủ bảo lãnh bao gồm:</p> <p>a) Các khoản nợ của doanh nghiệp, tổ chức tài chính - tín dụng được Chính phủ bảo lãnh để thực hiện các chương trình, dự án thuộc danh mục được Chính phủ bảo lãnh;</p> <p>b) Các khoản nợ của các ngân hàng chính sách của Nhà nước vay hoặc phát hành công cụ nợ để thực hiện các chương trình tín dụng của nhà nước.</p> <p>4. Nợ chính quyền địa phương gồm:</p> <p>a) Các khoản nợ phái phiếu do chính quyền địa phương cấp tỉnh phát hành;</p> <p>b) Các khoản nợ từ việc vay lại vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài của Chính phủ;</p> <p>c) Các khoản vay từ ngân hàng chính sách theo chương trình tín dụng của Nhà nước, tạm ứng vốn Kho bạc nhà nước, quỹ dự trữ tài chính cấp tỉnh và các khoản vay nợ khác theo quy định của pháp luật.</p>		<p>UBND thành phố HCM:</p> <p>- Đề nghị nêu rõ «Các khoản vay nợ khác theo quy định của pháp luật, vay từ các nguồn tài chính hợp pháp khác theo quy định của Pháp luật» là gì, trong trường hợp UBND cấp tỉnh vay ngân hàng thương mại thì có được không</p>	<p>- Ban soạn thảo tiếp thu và bổ sung hình thức vay ngân hàng thương mại của chính quyền địa phương tại Khoản 1 - Điều 54 về hình thức vay của chính quyền địa phương.</p>

Dự thảo Luật Quản lý nợ công sửa đổi	Luật quản lý nợ công 2009	Ý kiến góp ý	Giải trình tiếp thu
<p>5. Nợ công không bao gồm các khoản nợ tự vay tự trả của doanh nghiệp nhà nước, nợ do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phát hành nhằm thực hiện chính sách tiền tệ trong từng thời kỳ, các khoản nợ lẫn nhau giữa các cấp ngân sách.</p>			
<p>Sửa đổi bổ sung như sau:</p> <ol style="list-style-type: none"> Xây dựng, ban hành và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật về quản lý nợ công. Xây dựng và tổ chức thực hiện chiến lược, chương trình, kế hoạch, giải pháp, chính sách quản lý, sử dụng nợ công. Tổ chức thực hiện các nghiệp vụ quản lý nợ công, từ khâu đề xuất chủ trương vay, huy động, phân bổ, sử dụng vốn vay, trả nợ, xử lý rủi ro, giám sát bền vững nợ, thống kê, báo cáo và công bố thông tin về nợ công. Đánh giá hiệu quả sử dụng nợ công; kiểm tra, thanh tra và kiểm toán việc thực hiện pháp luật về quản lý nợ công, việc tuân thủ chiến lược, chương trình và kế hoạch vay trả nợ hàng năm. Xử lý vi phạm, giải quyết 	<p>Điều 4. Nội dung quản lý nhà nước về nợ công</p> <ol style="list-style-type: none"> Xây dựng, ban hành và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật về quản lý nợ công. Xây dựng, ban hành chỉ tiêu an toàn về nợ, mục tiêu, định hướng huy động, sử dụng vốn vay và quản lý nợ công trong từng giai đoạn; hệ thống các chỉ tiêu giám sát nợ chính phủ, nợ công, nợ nước ngoài của quốc gia và kế hoạch vay, trả nợ chi tiết hàng năm. Tổ chức huy động, phân bổ, sử dụng vốn vay và quản lý nợ công đúng mục đích, hiệu quả, bảo đảm thực hiện đầy đủ nghĩa vụ trả nợ. Giám sát việc huy động, phân bổ, sử dụng vốn vay, 	<p>Thanh tra Chính phủ:</p> <p>- Trong dự thảo Luật đề cập tới nội dung «<i>giải quyết khiếu nại, tố cáo của các tổ chức, cá nhân liên quan đến việc thực hiện pháp luật về quản lý nợ công</i>» và «<i>khen thưởng các tổ chức, cá nhân có thành tích trong công tác quản lý về nợ công</i>». Tuy nhiên, trong dự thảo Luật không có các nội dung quy định cụ thể về các nội dung này. Do vậy, đề nghị bổ sung.</p>	<p>- Ban soạn thảo xin <i>bảo lưu</i> và giải trình như sau: việc áp dụng các quy định liên quan đến giải quyết khiếu nại, tố cáo, khen thưởng xin kiến nghị thực hiện theo quy định của pháp luật liên quan đến khiếu nại, tố cáo và thi đua khen thưởng. Đồng thời, Ban soạn thảo tiếp thu ý kiến của Bộ Tư pháp bỏ nội dung “khen thưởng các tổ chức cá nhân có thành tích trong công tác quản lý nợ công” do nội dung này thực hiện theo quy định Luật thi đua khen thưởng.</p>

Dự thảo Luật Quản lý nợ công sửa đổi	Luật quản lý nợ công 2009	Ý kiến góp ý	Giải trình tiếp thu
<p> khiếu nại, tố cáo của các tổ chức, cá nhân liên quan đến việc thực hiện pháp luật về quản lý nợ công.</p> <p>6. Khen thưởng các tổ chức, cá nhân có thành tích trong công tác quản lý nợ công.</p> <p>7. Hợp tác quốc tế về quản lý nợ công.</p>	<p> trả nợ, quản lý nợ công, quản lý rủi ro tài khoá, bảo đảm an toàn nợ và an ninh tài chính quốc gia.</p> <p>5. Đánh giá hiệu quả sử dụng vốn vay, hiệu quả quản lý nợ công.</p> <p>6. Tổng hợp, báo cáo, công bố thông tin về nợ công.</p> <p>7. Tuyên truyền, phổ biến chính sách, pháp luật về quản lý nợ công.</p> <p>8. Thanh tra, kiểm tra việc thực hiện pháp luật về quản lý nợ công.</p> <p>9. Xử lý vi phạm, giải quyết khiếu nại, tố cáo trong việc thực hiện pháp luật về quản lý nợ công.</p> <p>10. Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ quản lý nợ công.</p> <p>11. Hợp tác quốc tế trong quản lý nợ công.</p>		
<p>Sửa đổi, bổ sung Điều 5 về nguyên tắc quản lý nợ công</p> <p>1. Tuân thủ các quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng nợ công và các quy định pháp luật khác có liên quan.</p> <p>2. Nhà nước quản lý thống nhất, toàn diện nợ công, đảm bảo</p>	<p>Điều 5. Nguyên tắc quản lý nợ công</p> <p>1. Nhà nước quản lý thống nhất, toàn diện nợ công, từ việc huy động, phân bổ, sử dụng vốn vay đến việc trả nợ.</p> <p>2. Bảo đảm an toàn nợ</p>	<p>Bộ Y tế:</p> <p>- Đề nghị kế thừa các nguyên tắc của Luật quản lý nợ công 2009, đặc biệt là nguyên tắc số 2 và số 4</p>	<p>- Ban soạn thảo đã tiếp thu, bổ sung theo hướng kế thừa và tổ chức lại theo các khoản tại Điều 5 – Nguyên tắc quản lý nợ công như sau:</p> <p><i>1. Nhà nước quản lý thống nhất, toàn diện nợ công, đảm bảo đúng trách nhiệm, quyền hạn của cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động quản lý, sử dụng nợ công.</i></p>

Dự thảo Luật Quản lý nợ công sửa đổi	Luật quản lý nợ công 2009	Ý kiến góp ý	Giải trình tiếp thu
<p>đúng trách nhiệm, quyền hạn của các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động quản lý, sử dụng nợ công.</p> <p>3. Huy động, phân bổ, sử dụng vốn vay đúng mục đích, có hiệu quả, đảm bảo khả năng trả nợ đầy đủ, đúng hạn</p> <p>4. Quản lý nợ bền vững, đảm bảo an toàn nợ, an ninh tài chính quốc gia và cân đối vĩ mô nền kinh tế.</p> <p>5. Công khai, minh bạch trong quản lý, sử dụng nợ công và gắn với trách nhiệm giải trình của các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động vay, phân bổ, sử dụng vốn vay, trả nợ và quản lý nợ công.</p>	<p>trong giới hạn được cấp có thẩm quyền phê duyệt, bảo đảm an ninh tài chính quốc gia và cân đối vĩ mô nền kinh tế.</p> <p>3. Bảo đảm hiệu quả trong việc vay vốn và sử dụng vốn vay; không vay ngắn hạn để đầu tư dài hạn. Vốn vay thương mại nước ngoài chỉ sử dụng cho các chương trình, dự án có khả năng thu hồi vốn trực tiếp và bảo đảm khả năng trả nợ.</p> <p>4. Người vay chịu trách nhiệm thực hiện đầy đủ nghĩa vụ trả nợ đối với khoản vay.</p> <p>5. Công khai, minh bạch trong việc huy động, phân bổ, sử dụng vốn vay, trả nợ và quản lý nợ công. Chương trình, dự án sử dụng vốn vay của Chính phủ, chính quyền địa phương phải được kiểm toán bởi Kiểm toán Nhà nước hoặc kiểm toán độc lập.</p> <p>6. Mọi nghĩa vụ nợ của Chính phủ được đối xử bình đẳng.</p>	<p>Ý kiến góp ý</p> <p>Bộ Tư pháp:</p> <p>- Dự thảo cần có một số quy định mang tính nguyên tắc để quản lý chặt chẽ các khoản vay nước ngoài của DNNN, tập trung về thẩm quyền, đối tượng, lĩnh vực vay vốn</p> <p>Thanh tra Chính phủ:</p> <p>- Đề nghị chỉnh lý nguyên tắc «công khai, minh bạch và trách nhiệm giải trình» cả trong việc huy động, cho vay lại và trả nợ công.</p>	<p>Giải trình tiếp thu</p> <p>2. Kiểm soát chặt chẽ, kiểm chế tốc độ gia tăng nợ công để bảo đảm nền tài chính quốc gia an toàn, bền vững và ổn định kinh tế vĩ mô.</p> <p>3. Công khai, minh bạch trong quản lý, sử dụng nợ công và gắn với trách nhiệm giải trình của các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động vay, phân bổ, sử dụng vốn vay, trả nợ và quản lý nợ công.</p> <p>4. Huy động, phân bổ, sử dụng vốn vay đúng mục đích, có hiệu quả.</p> <p>5. Người vay, người vay lại, người được bảo lãnh chịu trách nhiệm thực hiện đầy đủ nghĩa vụ trả nợ đối với khoản vay, đảm bảo khả năng trả nợ đầy đủ, đúng hạn.</p> <p>- Ban soạn thảo xin bảo lưu và giải trình như tại phần phân loại nợ công nêu trên.</p> <p>- Ban soạn thảo xin bảo lưu do việc phân bổ, sử dụng vốn vay bao gồm cả cấp phát và cho vay lại.</p>

Dự thảo Luật Quản lý nợ công sửa đổi	Luật quản lý nợ công 2009	Ý kiến góp ý	Giải trình tiếp thu
<p>Sửa đổi, bổ sung Điều 6 về những hành vi bị cấm trong quản lý nợ công:</p> <p>1. Quyết định vay không đúng thẩm quyền, khi chưa được cấp có thẩm quyền cho phép, không đúng với chủ trương đã được cấp có thẩm quyền quyết định.</p> <p>2. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn để chiếm đoạt, vụ lợi, tham nhũng trong quản lý, sử dụng nợ công.</p> <p>3. Thông đồng, thiếu trách nhiệm gây thất thoát, lãng phí vốn vay, làm tổn hại, xâm phạm lợi ích quốc gia.</p> <p>4. Đưa, nhận, môi giới hối lộ liên quan đến quản lý, sử dụng nợ công.</p> <p>5. Sử dụng vốn vay không đúng mục đích, không đúng đối tượng, vượt tiêu chuẩn, định mức, chây ì không trả nợ.</p> <p>6. Cố ý báo cáo, cung cấp thông tin không đúng, không trung thực, không khách quan làm ảnh hưởng đến việc quyết định, phê duyệt chủ trương vay, theo dõi, giám sát, thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm việc thực hiện pháp luật về quản lý nợ công.</p> <p>7. Cản trở việc thực hiện pháp</p>	<p>Điều 6. Những hành vi bị cấm trong quản lý nợ công</p> <p>1. Huy động vốn không đúng thẩm quyền, mục đích.</p> <p>2. Quyết định cho vay, cho vay lại, cấp bảo lãnh chính phủ không đúng thẩm quyền, mục đích, đối tượng.</p> <p>3. Sử dụng vốn vay trái phép, sai mục đích, lãng phí.</p> <p>4. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn để chiếm đoạt, chiếm dụng, gây thất thoát vốn vay.</p> <p>5. Thông đồng, thiếu trách nhiệm trong công tác thẩm định.</p> <p>6. Cản trở hoạt động giám sát, thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm việc thực hiện pháp luật về quản lý nợ công.</p> <p>7. Không cung cấp hoặc cung cấp không đầy đủ, kịp thời, chính xác thông tin về nợ công theo quy định của pháp luật.</p>	<p>Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch:</p> <p>- Nên chuyển điều này lên ngay sau Điều về giải thích từ ngữ, đồng thời bổ sung hành vi sử dụng vốn vay khi chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt kế hoạch tổng thể, hàng năm, vượt dự toán mà chưa được phép điều chỉnh, thực hiện sai nguyên tắc quản lý tài chính.</p>	<p>- Ban soạn thảo xin <i>bảo lưu</i> để phù hợp với quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật. Riêng đối với việc sử dụng vốn vay vượt dự toán khi chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt được thực hiện theo quy định về pháp luật về ngân sách nhà nước.</p>

Dự thảo Luật Quản lý nợ công sửa đổi	Luật quản lý nợ công 2009	Ý kiến góp ý	Giải trình tiếp thu
luật về quản lý nợ công.			
<p>Bổ sung quy định về giám sát quản lý, sử dụng nợ công như sau:</p> <p>1. Các tổ chức có liên quan đến huy động, phân bổ, quản lý, sử dụng, trả nợ là đối tượng giám sát an toàn nợ, bao gồm:</p> <p>a) Cơ quan, tổ chức được giao nhiệm vụ đề xuất chủ trương vay, thẩm định, thực hiện việc vận động, đàm phán, ký kết, huy động và phân bổ sử dụng vốn vay công.</p> <p>b) Bộ, ngành, địa phương là cơ quan chủ quản các chương trình, dự án đầu tư có sử dụng vốn vay công.</p> <p>c) Chủ chương trình, chủ đầu tư được giao nhiệm vụ quản lý các dự án sử dụng vốn vay;</p> <p>d) Các doanh nghiệp, tổ chức tài chính - tín dụng vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ, được Chính phủ bảo lãnh;</p> <p>đ) Bộ Tài chính, các cơ quan được ủy quyền cho vay lại.</p> <p>2. Nội dung sát đảm bảo an toàn nợ công bao gồm:</p> <p>a) Giám sát việc tuân thủ quy định của pháp luật về nợ công và các quy định của pháp luật có liên quan;</p>			

Dự thảo Luật Quản lý nợ công sửa đổi	Luật quản lý nợ công 2009	Ý kiến góp ý	Giải trình tiếp thu
<p>b) Giám sát chỉ tiêu an toàn nợ được cấp có thẩm quyền phê duyệt;</p> <p>c) Giám sát việc thực hiện chiến lược nợ, kế hoạch trung hạn, chương trình quản lý nợ trung hạn và kế hoạch vay, trả nợ hàng năm.</p> <p>d) Giám sát việc thực hiện nghĩa vụ trả nợ, bao gồm cả các khoản vay về cho vay lại, nợ được Chính phủ bảo lãnh.</p> <p>3. Quốc hội, Ủy ban Thường vụ quốc hội, Chính phủ, các Bộ, ngành, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện việc giám sát theo quy định của pháp luật.</p>			
<p>Bổ sung quy định về chiến lược nợ công như sau:</p> <p>1. Chiến lược nợ là văn kiện đưa ra mục tiêu, quan điểm, định hướng, giải pháp, chính sách đối với quản lý nợ công, phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội và chiến lược tài chính quốc gia.</p> <p>2. Chiến lược nợ bao gồm các nội dung chủ yếu sau:</p> <p>a) Đánh giá thực trạng về nợ công và công tác quản lý nợ công trong giai đoạn thực hiện chiến lược trước đó;</p>		<p>Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch:</p> <p>- Cần quy định về quy trình thực hiện Chiến lược nợ trong trường hợp có điều chỉnh cắt giảm, bổ sung của kế hoạch tổng thể, tránh thủ tục phức tạp.</p>	<p>- Ban soạn thảo xin bảo lưu. Các vấn đề liên quan đến quy trình xây dựng, tổ chức thực hiện chiến lược sẽ cụ thể hóa trong đề án chiến lược nợ được Chính phủ phê duyệt.</p>

Dự thảo Luật Quản lý nợ công sửa đổi	Luật quản lý nợ công 2009	Ý kiến góp ý	Giải trình tiếp thu
<p>b) Mục tiêu, quan điểm, định hướng lớn về huy động, sử dụng vốn vay, trả nợ và quản lý nợ công, các chỉ tiêu an toàn nợ;</p> <p>c) Các giải pháp, chính sách quản lý nhằm huy động, sử dụng vốn vay có hiệu quả, đảm bảo an toàn nợ và an ninh tài chính quốc gia;</p> <p>d) Tổ chức thực hiện và đánh giá chiến lược.</p> <p>3. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan xây dựng chiến lược nợ, báo cáo Chính phủ để báo cáo Quốc hội quyết định.</p>			
<p>Bổ sung quy định về Kế hoạch vay trả nợ công 05 năm như sau:</p> <p>1. Kế hoạch vay trả nợ công trung hạn 5 năm được xác định trong quá trình xây dựng và thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm, kế hoạch tài chính 5 năm và kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm.</p> <p>2. Nội dung chủ yếu kế hoạch vay trả nợ công trung hạn 5 năm, bao gồm:</p> <p>a) Xác định mục tiêu tổng quát, các mục tiêu cụ thể, các chỉ tiêu giới hạn nợ công, nợ Chính</p>		<p>UBND thành phố HCM:</p> <p>- Đề nghị quy định việc lập kế hoạch vay, trả nợ công trung hạn 05 năm và Chương trình quản lý nợ trung hạn 03 năm đối với địa phương để thuận lợi cho địa phương trong việc lập kế hoạch tài chính 5 năm và 3 năm.</p>	<p>- Ban soạn thảo xin tiếp thu, hoàn thiện lại nội dung Điều này như sau:</p> <p>1. Kế hoạch vay trả nợ công 5 năm nhằm cụ thể hóa chiến lược nợ công, phù hợp với định hướng chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, kế hoạch tài chính 5 năm và kế hoạch đầu tư công trung hạn cùng giai đoạn.</p> <p>2. Nội dung chủ yếu kế hoạch vay trả nợ công 5 năm bao gồm:</p> <p>a) Tình hình thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ chủ yếu về vay trả nợ công 5 năm giai đoạn trước, gồm: chỉ tiêu an toàn nợ công, vay trả nợ Chính phủ, hạn mức bảo lãnh Chính phủ và vay trả nợ của chính quyền địa phương; đánh</p>

Dự thảo Luật Quản lý nợ công sửa đổi	Luật quản lý nợ công 2009	Ý kiến góp ý	Giải trình tiếp thu
<p>phủ, nợ nước ngoài của quốc gia;</p> <p>b) Các định hướng về huy động, phân bổ, sử dụng vốn vay và trả nợ công;</p> <p>c) Các giải pháp chủ yếu để đảm bảo an toàn, bền vững nợ công.</p> <p>3. Bộ Tài chính có trách nhiệm chủ trì xây dựng kế hoạch vay trả nợ công trung hạn 5 năm cùng với kế hoạch tài chính 5 năm trình Chính phủ báo cáo Quốc hội quyết định.</p>			<p><i>giả những kết quả tích cực, những hạn chế, yếu kém, nguyên nhân và bài học kinh nghiệm;</i></p> <p><i>b) Mục tiêu, chỉ tiêu an toàn nợ công, định hướng quản lý nợ công nhằm bảo đảm nền tài chính quốc gia an toàn, bền vững và ổn định kinh tế vĩ mô của giai đoạn 5 năm sau;</i></p> <p><i>c) Xác định tổng mức vay của Chính phủ của giai đoạn 5 năm sau cho bù đắp bội chi ngân sách trung ương, vay để trả nợ gốc, vay về cho vay lại; nghĩa vụ trả nợ gốc, lãi của Chính phủ bao gồm trả nợ trực tiếp, trả nợ cho vay lại;</i></p> <p><i>d) Tổng hạn mức bảo lãnh Chính phủ của giai đoạn 5 năm sau, gồm: hạn mức bảo lãnh cho doanh nghiệp để thực hiện dự án đầu tư, hạn mức bảo lãnh cho ngân hàng chính sách của Nhà nước để thực hiện chương trình tín dụng chính sách;</i></p> <p><i>đ) Tổng mức vay trả nợ của chính quyền địa phương của giai đoạn 5 năm sau, gồm: vay cho bù đắp bội chi của ngân sách địa phương, vay để trả nợ gốc; nghĩa vụ trả nợ của chính quyền địa phương;</i></p> <p><i>e) Các giải pháp tổ chức thực hiện.</i></p> <p><i>3. Bộ Tài chính chủ trì xây dựng kế hoạch vay trả nợ công 5 năm cùng với kế hoạch tài chính 5 năm; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lập kế hoạch vay trả nợ của chính quyền địa phương 5 năm, báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp xem xét, quyết định và gửi Bộ Tài chính để tổng hợp, trình Chính phủ báo cáo Quốc hội quyết định.</i></p>
<p>Bổ sung quy định về Chương trình quản lý nợ trung hạn (03 năm)</p>		<p>Bộ Tư pháp:</p> <p>- Dự thảo Luật quy định lập chương trình quản lý nợ trung hạn 3 năm để cụ thể hóa kế</p>	<p>- Ban soạn thảo xin bảo lưu, điều chỉnh lại nội dung này trên cơ sở thông lệ quốc tế về lập</p>

Dự thảo Luật Quản lý nợ công sửa đổi	Luật quản lý nợ công 2009	Ý kiến góp ý	Giải trình tiếp thu
<p>1. Chương trình quản lý nợ trung hạn được lập cho thời hạn ba năm nhằm cụ thể hóa kế hoạch vay trả nợ công trung hạn đã được Quốc hội quyết định.</p> <p>2. Nội dung của chương trình quản lý nợ trung hạn 3 năm bao gồm:</p> <p>a) Đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch vay, trả nợ, các chỉ tiêu an toàn nợ của năm trước;</p> <p>b) Đánh giá khả năng thực hiện kế hoạch vay, trả nợ, chỉ tiêu an toàn nợ của năm hiện tại;</p> <p>c) Dự báo tình hình, khả năng vay, trả nợ, chỉ tiêu an toàn nợ của năm kế hoạch liền kề và các giải pháp thực hiện.</p> <p>3. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan xây dựng chương trình quản lý nợ trung hạn 3 năm, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt cùng kỳ với kế hoạch tài chính ngân sách trung hạn.</p>		<p>hoạch vay trả nợ công trung hạn đã được Quốc hội quyết định. Để đảm bảo tính khả thi, Bộ Tư pháp đề nghị cân nhắc bỏ quy định này vì xét trong tương quan với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, kế hoạch tài chính ngân sách nhà nước 3 năm... thì quản lý nợ công chỉ là một vấn đề trong các kế hoạch nói trên.</p>	<p>chương trình quản lý nợ trung hạn do các tổ chức tài chính quốc tế hướng dẫn, đồng thời đảm bảo đồng bộ với các quy định của Luật NSNN như sau:</p> <p><i>1. Chương trình quản lý nợ trung hạn (3 năm) nhằm đánh giá tình hình nợ công giai đoạn 3 năm trước, phương án huy động, sử dụng, trả nợ và đánh giá các yếu tố chi phí – rủi ro nợ công năm hiện tại và dự kiến kế hoạch huy động, sử dụng, trả nợ và giải pháp thực hiện cho 2 năm tiếp theo.</i></p> <p><i>2. Nội dung chủ yếu của chương trình quản lý nợ trung hạn gồm:</i></p> <p><i>a) Đánh giá tình hình thực hiện chương trình quản lý nợ trung hạn của giai đoạn trước;</i></p> <p><i>b) Thực trạng cơ cấu nợ, chi phí - rủi ro của danh mục nợ và các chỉ tiêu an toàn nợ của năm hiện tại;</i></p> <p><i>c) Dự báo tình hình thị trường vốn trong nước, quốc tế; khả năng, cơ cấu nguồn vay trong nước, nước ngoài; kịch bản, phương án vay trả nợ, chi phí - rủi ro, chỉ tiêu an toàn nợ của hai năm kế hoạch liền kề.</i></p> <p><i>d) Giải pháp thực hiện.</i></p> <p><i>3. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan xây dựng chương trình quản lý nợ trung hạn, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.</i></p>
<p>Bổ sung quy định về Kế hoạch vay trả nợ hàng năm như sau:</p> <p>1. Kế hoạch vay trả nợ hàng năm được lập để thực hiện</p>		<p>Bộ Công thương:</p> <p>-Cần làm rõ về thẩm quyền phê duyệt kế hoạch vay trả nợ hàng năm vì hiện nay các quy định còn chưa thống nhất tại các điều liên quan đến thẩm quyền của Quốc hội và</p>	<p>- Ban soạn thảo xin bảo lưu và giải trình như sau: Quốc hội quyết định tổng mức vay trả nợ gắn dự toán NSNN hàng năm. Trên cơ sở tổng mức được Quốc hội phê duyệt, Thủ tướng</p>

Dự thảo Luật Quản lý nợ công sửa đổi	Luật quản lý nợ công 2009	Ý kiến góp ý	Giải trình tiếp thu
<p>nhiệm vụ tài chính, ngân sách trong năm kế hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.</p> <p>2. Kế hoạch vay trả nợ hàng năm bao gồm:</p> <p>a) Kế hoạch vay trả nợ của Chính phủ, bao gồm vay để bù đắp thiếu hụt ngân sách trung ương, vay để trả nợ gốc và vay về để cho vay lại;</p> <p>b) Kế hoạch bảo lãnh chính phủ, bao gồm bảo lãnh cho các doanh nghiệp, ngân hàng chính sách vay vốn để thực hiện chương trình, dự án;</p> <p>c) Kế hoạch vay, trả nợ của chính quyền địa phương trong dự toán của ngân sách địa phương được cấp có thẩm quyền phê duyệt.</p> <p>3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương lập kế hoạch vay, trả nợ của chính quyền địa phương báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp phê duyệt và gửi Bộ Tài chính thẩm định.</p> <p>4. Bộ Tài chính tổng hợp kế hoạch vay, trả nợ hàng năm trong dự toán ngân sách nhà nước, trong đó xác định cụ thể vay trả nợ của Ngân sách Trung ương, vay trả nợ của ngân sách</p>		<p>Chính phủ.</p> <p>Thanh tra Chính phủ:</p> <p>- Đề nghị chỉnh lý các quy định về Chiến lược, kế hoạch vay trả nợ công 5 năm, chương trình quản lý nợ 3 năm, kế hoạch vay trả nợ hàng năm để đảm bảo tính nhất quán, linh hoạt của các công cụ. Theo đó việc xây dựng kế hoạch 5 năm phải bám theo các nội dung của Chiến lược; chương trình 3 năm phải dựa trên Chiến lược và Kế hoạch 5 năm.</p> <p>- Cần có các quy định về việc điều chỉnh các công cụ quản lý nợ; thời gian sơ kết, tổng kết, giám sát, đánh giá việc thực hiện các công cụ.</p> <p>Bộ Quốc phòng</p> <p>- Đề nghị bổ sung đối tượng <i>tổ chức tài chính, tín dụng</i> vào phần giải thích «Hạn mức bảo lãnh Chính phủ gồm: bảo lãnh cho doanh nghiệp, ngân hàng chính sách vay vốn để thực hiện chương trình, dự án» để đảm bảo đầy đủ đối tượng được bảo lãnh</p>	<p>Chính phủ phê duyệt kế hoạch vay trả nợ chi tiết hàng năm để tổ chức thực hiện.</p> <p>- Ban soạn thảo xin tiếp thu và đã chỉnh lý tại các Điều 11 đến 13 của dự thảo.</p> <p>- Ban soạn thảo xin bảo lưu và giải trình như sau: việc điều chỉnh các công cụ quản lý nợ, sơ kết, tổng kết đánh giá và giám sát được quy định cụ thể trong quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền về các công cụ nợ.</p> <p>- Ban soạn thảo xin bảo lưu và giải trình như sau: như quy định tại Khoản 4 - Điều 46, đối tượng được xét cấp bảo lãnh Chính phủ không bao gồm tổ chức tài chính – tín dụng (trừ ngân hàng chính sách).</p>

Dự thảo Luật Quản lý nợ công sửa đổi	Luật quản lý nợ công 2009	Ý kiến góp ý	Giải trình tiếp thu
<p>địa phương đề trình Chính phủ báo cáo Quốc hội quyết định.</p> <p>5. Trên cơ sở mức vay, trả nợ được Quốc hội phê duyệt trong dự toán Ngân sách Nhà nước, Bộ Tài chính trình Thủ tướng Chính phủ kế hoạch thực hiện và các biện pháp huy động, sử dụng và quản lý nợ đảm bảo trong phạm vi dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt.</p>			
<p>Bổ sung quy định về giám sát đảm bảo an toàn nợ công như sau:</p> <p>1. Các tổ chức có liên quan đến huy động, phân bổ, quản lý, sử dụng, trả nợ là đối tượng giám sát an toàn nợ, bao gồm:</p> <p>a) Cơ quan, tổ chức được giao nhiệm vụ đề xuất chủ trương vay, thẩm định, thực hiện việc vận động, đàm phán, ký kết, huy động và phân bổ sử dụng vốn vay công.</p> <p>b) Bộ, ngành, địa phương là cơ quan chủ quản các chương trình, dự án đầu tư có sử dụng vốn vay công.</p> <p>c) Chủ chương trình, chủ đầu tư được giao nhiệm vụ quản lý các dự án sử dụng vốn vay;</p> <p>d) Các doanh nghiệp, tổ chức tài chính - tín dụng vay lại vốn</p>		<p>Thanh tra Chính phủ:</p> <p>- Việc giám sát đảm bảo an toàn nợ là rất quan trọng. Vì vậy, dự thảo cần quy định chi tiết hơn về công cụ này, đặc biệt là thẩm quyền giám sát của các cơ quan, tổ chức; hình thức giám sát và việc xử lý kết quả giám sát đảm bảo an toàn nợ công.</p>	<p>- Ban soạn thảo xin tiếp thu và điều chỉnh nội dung về giám sát tại Điều 7 như sau:</p> <p><i>1. Việc quản lý, sử dụng nợ công chịu sự giám sát theo thẩm quyền của các cơ quan chức năng bao gồm:</i></p> <p><i>a) Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội, các cơ quan của Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội và đại biểu Quốc hội giám sát việc quản lý, sử dụng nợ công theo quy định tại Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội.</i></p> <p><i>b) Hội đồng nhân dân các cấp, đại biểu Hội đồng nhân dân giám sát việc quản lý, sử dụng nợ công tại địa phương theo quy định của pháp luật.</i></p> <p><i>c) Mặt trận Tổ quốc Việt Nam chủ trì phối hợp với các tổ chức thành viên của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các cơ quan có liên quan tổ chức việc giám sát của cộng đồng đối với các chương trình, dự án sử dụng vốn vay nợ công theo quy định của pháp luật.</i></p> <p><i>2. Đối tượng giám sát bao gồm:</i></p>

Dự thảo Luật Quản lý nợ công sửa đổi	Luật quản lý nợ công 2009	Ý kiến góp ý	Giải trình tiếp thu
<p>vay nước ngoài của Chính phủ, được Chính phủ bảo lãnh; đ) Bộ Tài chính, các cơ quan được ủy quyền cho vay lại.</p> <p>2. Nội dung sát đảm bảo an toàn nợ công bao gồm:</p> <p>a) Giám sát việc tuân thủ quy định của pháp luật về nợ công và các quy định của pháp luật có liên quan; b) Giám sát chỉ tiêu an toàn nợ được cấp có thẩm quyền phê duyệt; c) Giám sát việc thực hiện chiến lược nợ, kế hoạch trung hạn, chương trình quản lý nợ trung hạn và kế hoạch vay, trả nợ hàng năm. d) Giám sát việc thực hiện nghĩa vụ trả nợ, bao gồm cả các khoản vay về cho vay lại, nợ được Chính phủ bảo lãnh.</p> <p>3. Quốc hội, Ủy ban Thường vụ quốc hội, Chính phủ, các Bộ, ngành, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện việc giám sát theo quy định của pháp luật.</p>			<p>a) Cơ quan, tổ chức được giao nhiệm vụ đề xuất chủ trương vay, thẩm định, thực hiện việc vận động, đàm phán, ký kết, huy động và phân bổ sử dụng vốn vay công; b) Bộ, ngành, địa phương là cơ quan chủ quản các chương trình, dự án đầu tư có sử dụng vốn vay công; c) Chủ chương trình, chủ đầu tư được giao nhiệm vụ quản lý các chương trình, dự án sử dụng vốn vay; d) Doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, đơn vị sự nghiệp công lập có thu, tổ chức tài chính - tín dụng vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ, được Chính phủ bảo lãnh; đ) Bộ Tài chính, các cơ quan được ủy quyền cho vay lại; e) Các tổ chức, cá nhân liên quan đến quản lý, sử dụng nợ công.</p> <p>3. Nội dung giám sát đảm bảo an toàn nợ công bao gồm:</p> <p>a) Giám sát việc tuân thủ quy định của pháp luật về nợ công và các quy định của pháp luật có liên quan; b) Giám sát chỉ tiêu an toàn nợ được cấp có thẩm quyền phê duyệt; c) Giám sát việc thực hiện chiến lược, kế hoạch và chương trình quản lý nợ trung hạn; d) Giám sát việc thực hiện nghĩa vụ trả nợ, bao gồm cả các khoản vay về cho vay lại, nợ được Chính phủ bảo lãnh. e) Giám sát việc vay, vay lại, phát hành trái phiếu, sử dụng vốn vay và trả nợ.</p>
CHƯƠNG II			

Dự thảo Luật Quản lý nợ công sửa đổi	Luật quản lý nợ công 2009	Ý kiến góp ý	Giải trình tiếp thu
<p>NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN, TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC, CÁ NHÂN TRONG QUẢN LÝ, SỬ DỤNG NỢ CÔNG</p>			
<p>Sửa đổi, bổ sung Điều 7 về nhiệm vụ, quyền hạn của Quốc hội</p> <p>1. Quyết định, điều chỉnh về các chỉ tiêu an toàn nợ công trong kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm.</p> <p>2. Quyết định kế hoạch vay trả nợ công 5 năm cùng với kế hoạch tài chính 5 năm.</p> <p>3. Quyết định tổng mức vay trả nợ của Chính phủ trong dự toán ngân sách nhà nước hàng năm.</p> <p>4. Quyết định chủ trương đầu tư đối với chương trình mục tiêu quốc gia, dự án quan trọng quốc gia từ nguồn vốn vay công.</p> <p>5. Giám sát việc thực hiện các chỉ tiêu an toàn nợ, huy động, phân bổ, sử dụng vốn vay, trả nợ và quản lý nợ công.</p>	<p>Điều 7. Nhiệm vụ, quyền hạn của Quốc hội</p> <p>1. Quyết định các chỉ tiêu an toàn về nợ trong kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm năm, bao gồm:</p> <p>a) Nợ công so với GDP;</p> <p>b) Nợ nước ngoài của quốc gia so với GDP;</p> <p>c) Trả nợ chính phủ so với tổng thu ngân sách nhà nước;</p> <p>d) Nghĩa vụ trả nợ nước ngoài của quốc gia so với tổng kim ngạch xuất khẩu.</p> <p>2. Quyết định mục tiêu, định hướng huy động, sử dụng vốn vay và quản lý nợ công trong từng giai đoạn năm năm nhằm bảo đảm chỉ tiêu an toàn về nợ.</p> <p>3. Quyết định tổng mức, cơ cấu vay và trả nợ hàng năm của Chính phủ gắn với dự toán ngân sách nhà nước.</p> <p>4. Quyết định chủ trương đầu tư đối với dự án, công</p>		

Dự thảo Luật Quản lý nợ công sửa đổi	Luật quản lý nợ công 2009	Ý kiến góp ý	Giải trình tiếp thu
	trình quan trọng quốc gia từ nguồn vốn vay của Chính phủ. 5. Giám sát việc huy động, phân bổ, sử dụng vốn vay, trả nợ và quản lý nợ công.		
<p>Bổ sung quy định về nhiệm vụ quyền hạn của Ủy ban Thường vụ Quốc hội như sau:</p> <p>1. Cho ý kiến về dự án luật, đề án, dự án và các báo cáo khác có liên quan đến quản lý nợ công do Chính phủ trình Quốc hội.</p> <p>2. Giám sát việc thực hiện luật, nghị quyết của Quốc hội; pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về nợ công.</p> <p>3. Quyết định danh mục chương trình, dự án ưu tiên cấp bảo lãnh Chính phủ trong giai đoạn 5 năm.</p> <p>4. Phê duyệt đề án trung hạn phát hành trái phiếu Chính phủ ra thị trường vốn quốc tế.</p>			
<p>Bổ sung quy định về nhiệm vụ quyền hạn của Chủ tịch nước</p> <p>1. Quyết định việc đàm phán, ký kết, phê chuẩn điều ước quốc tế về nợ công nhân danh</p>		<p>Bộ Ngoại giao:</p> <p>- Đề nghị bổ sung thẩm quyền của Chủ tịch nước để phù hợp với Hiến pháp và Luật Điều ước quốc tế. Cụ thể bổ sung quy định loại trừ về thẩm quyền phê chuẩn của Chủ tịch nước:</p>	<p>- Ban soạn thảo xin tiếp thu và bổ sung tại Khoản 1 Điều 17 về thẩm quyền của Chủ tịch nước như sau:</p> <p>1. <u>Quyết định việc đàm phán, ký kết, phê chuẩn</u></p>

Dự thảo Luật Quản lý nợ công sửa đổi	Luật quản lý nợ công 2009	Ý kiến góp ý	Giải trình tiếp thu
<p>Nhà nước.</p> <p>2. Đề nghị Chính phủ báo cáo về tình hình nợ công khi cần thiết.</p>		<p>«Quyết định việc đàm phán ký kết Điều ước quốc tế về nợ công nhân danh Nhà nước trừ trường hợp thuộc thẩm quyền phê chuẩn của Quốc hội theo quy định tại Điều 29 khoản 1 Luật Điều ước quốc tế.»</p>	<p><i>điều ước quốc tế về nợ công nhân danh Nhà nước, trừ trường hợp thuộc thẩm quyền phê chuẩn của Quốc hội.</i></p> <p>2. <i>Đề nghị Chính phủ báo cáo, giải trình các nội dung liên quan đến việc đàm phán, ký kết, phê chuẩn điều ước quốc tế về nợ công và báo cáo về tình hình nợ công khi cần thiết.</i></p>
<p>Sửa đổi, bổ sung Điều 8 về Nhiệm vụ, quyền hạn của Chính phủ:</p> <p>1. Trình Quốc hội phê chuẩn chiến lược nợ, các chỉ tiêu an toàn nợ; kế hoạch vay trả nợ công trung hạn 5 năm; tổng mức vay, trả nợ Chính phủ trong dự toán ngân sách nhà nước hàng năm.</p> <p>2. Trình Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư đối với chương trình mục tiêu quốc gia, dự án quan trọng quốc gia từ nguồn vốn vay công.</p> <p>3. Trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tổng hạn mức, danh mục chương trình, dự án được Chính phủ bảo lãnh.</p> <p>4. Trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội về đề án về phát hành trái phiếu chính phủ ra thị trường vốn quốc tế, đề án công trái xây dựng tổ quốc.</p> <p>5. Trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành pháp lệnh,</p>	<p>Điều 8. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chính phủ</p> <p>1. Thống nhất quản lý nhà nước về nợ công, phân công trách nhiệm của từng cơ quan và trách nhiệm phối hợp giữa các cơ quan quản lý ngành và địa phương trong quản lý nợ công.</p> <p>2. Trình Quốc hội quyết định các chỉ tiêu an toàn về nợ; mục tiêu, định hướng huy động, sử dụng vốn vay và quản lý nợ công trong từng giai đoạn năm năm; tổng mức, cơ cấu vay và trả nợ hàng năm của Chính phủ gắn với dự toán ngân sách nhà nước.</p> <p>3. Quyết định chính sách, giải pháp cụ thể nhằm thực hiện các chỉ tiêu an toàn về nợ quy định tại khoản 1 Điều 7 của Luật</p>	<p>Bộ Tư pháp:</p> <p>- Để phù hợp với Luật NSNN và đảm bảo tính linh hoạt, khả thi trong phân cấp của Chính phủ, đề nghị cân nhắc <u>không quy định thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ.</u></p>	<p>- Ban soạn thảo xin tiếp thu, bỏ nội dung Điều quy định về nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ. Đồng thời, quy định Chính phủ giao Thủ tướng Chính phủ quyết định một số nội dung cụ thể tại nhiệm vụ, quyền hạn của Chính phủ như sau:</p> <p><i>Giao Thủ tướng Chính phủ quyết định:</i></p> <p>a) <i>Phê duyệt chương trình quản lý nợ trung hạn, kế hoạch vay trả nợ hàng năm;</i></p> <p>b) <i>Quyết định chủ trương, danh mục yêu cầu tài trợ vốn vay ODA, vay ưu đãi và vay thương mại nước ngoài của Chính phủ;</i></p> <p>c) <i>Quyết định cơ chế tài chính trong nước của các khoản vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài;</i></p> <p>d) <i>Quyết định chủ trương đàm phán, ký kết các thỏa thuận vay không thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật điều ước quốc tế;</i></p> <p>đ) <i>Phê duyệt hạn mức bảo lãnh Chính phủ hàng năm; quyết định việc cấp bảo lãnh Chính phủ, biện pháp, chế tài xử lý trường hợp người được bảo lãnh gặp khó khăn trong trả nợ;</i></p> <p>e) <i>Phê duyệt đề án về xử lý nợ, cơ cấu lại khoản nợ; quyết định việc cho vay lại đối với các chương trình, dự án trong trường hợp cơ quan cho vay lại không chịu rủi ro tín dụng;</i></p>

Dự thảo Luật Quản lý nợ công sửa đổi	Luật quản lý nợ công 2009	Ý kiến góp ý	Giải trình tiếp thu
<p>nghị quyết theo thẩm quyền.</p> <p>6. Báo cáo Quốc hội, Chủ tịch nước về tình hình nợ công, các chỉ tiêu an toàn nợ, việc thực hiện chương trình, dự án quan trọng quốc gia từ nguồn vốn vay công khi có yêu cầu.</p>	<p>này.</p> <p>4. Phê duyệt đề án phát hành trái phiếu quốc tế của Chính phủ; quyết định việc đàm phán, ký kết điều ước quốc tế về vay nước ngoài của Chính phủ.</p> <p>5. Tổ chức thanh tra, kiểm tra về huy động, phân bổ, sử dụng vốn vay, trả nợ và quản lý nợ công; báo cáo Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội về sử dụng vốn vay, quản lý nợ công và việc thực hiện dự án, công trình quan trọng quốc gia, chương trình phát triển kinh tế - xã hội quan trọng khác sử dụng vốn vay của Chính phủ.</p>		<p>g) <i>Quyết định tỷ lệ trích phí cho vay lại, phí bảo lãnh cho công tác quản lý nợ công;</i></p> <p>h) <i>Tổ chức kiểm tra, thanh tra việc thực hiện huy động, phân bổ, sử dụng vốn vay, trả nợ và quản lý nợ công.</i></p>
<p>Sửa đổi, bổ sung Điều 9 về nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ:</p> <p>1. Phê duyệt chương trình quản lý nợ trung hạn 3 năm, kế hoạch vay và trả nợ chi tiết hàng năm.</p> <p>2. Quyết định chủ trương, danh mục yêu cầu tài trợ vốn vay ODA, vay ưu đãi từ các nhà tài trợ và vay thương mại nước ngoài của chính phủ;</p> <p>3. Quyết định cơ chế tài chính</p>	<p>Điều 9. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ</p> <p>1. Phê duyệt kế hoạch vay, trả nợ chi tiết hàng năm trên cơ sở tổng mức, cơ cấu vay và trả nợ hàng năm của Chính phủ được Quốc hội quyết định theo quy định tại khoản 3 Điều 7 của Luật này, bao gồm các nội dung chủ yếu sau:</p>	<p>Bộ Nội vụ:</p> <p>- Đề nghị rà soát nhiệm vụ quyền hạn của Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ để đảm bảo phù hợp với Điều 8 và Điều 28 của Luật Tổ chức Chính phủ năm 2015.</p>	<p>- Ban soạn thảo đã <i>tiếp thu</i> như trên.</p>

Dự thảo Luật Quản lý nợ công sửa đổi	Luật quản lý nợ công 2009	Ý kiến góp ý	Giải trình tiếp thu
<p>trong nước của các khoản vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài.</p> <p>4. Quyết định chủ trương đàm phán, ký kết các Hiệp định, thỏa thuận vay không thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật Điều ước quốc tế.</p> <p>5. Phê duyệt hạn mức bảo lãnh hàng năm, việc cấp bảo lãnh chính phủ; quyết định biện pháp, chế tài xử lý trường hợp người được bảo lãnh gặp khó khăn trong trả nợ.</p> <p>6. Phê duyệt các đề án về xử lý nợ, cơ cấu lại khoản nợ; quyết định việc cho vay lại đối với các chương trình, dự án trong trường hợp cơ quan cho vay lại không chịu rủi ro tín dụng.</p> <p>7. Tổ chức kiểm tra, thanh tra việc thực hiện huy động, phân bổ, sử dụng vốn vay, trả nợ và quản lý nợ công.</p>	<p>a) Kế hoạch vay của Chính phủ theo nguồn vay trong nước, vay nước ngoài và mục tiêu sử dụng nhưng không bao gồm các khoản vay ngắn hạn để bù đắp thiếu hụt tạm thời của ngân sách nhà nước;</p> <p>b) Kế hoạch trả nợ của Chính phủ nhưng không bao gồm trả nợ cho các khoản vay ngắn hạn để bù đắp thiếu hụt tạm thời của ngân sách nhà nước;</p> <p>c) Hạn mức vay thương mại nước ngoài và bảo lãnh vay nước ngoài của Chính phủ hàng năm.</p> <p>2. Phê duyệt chương trình quản lý nợ trung hạn cho giai đoạn ba năm liên kế nhằm cụ thể hoá mục tiêu, định hướng huy động, sử dụng vốn vay và quản lý nợ công được Quốc hội quyết định theo quy định tại khoản 2 Điều 7 của Luật này, bao gồm các nội dung chủ yếu sau:</p> <p>a) Cân đối nhu cầu vay vốn trong nước và nước ngoài;</p> <p>b) Dự báo tỷ lệ nợ công</p>		

Dự thảo Luật Quản lý nợ công sửa đổi	Luật quản lý nợ công 2009	Ý kiến góp ý	Giải trình tiếp thu
	<p>trên GDP hàng năm; c) Dự báo tỷ lệ nợ nước ngoài của quốc gia trên GDP hàng năm; d) Dự báo hạn mức vay thương mại nước ngoài và bảo lãnh vay nước ngoài của Chính phủ hàng năm; đ) Giải pháp, phương thức huy động vốn vay; e) Nguồn và phương thức trả nợ; g) Giải pháp xử lý nợ, cơ cấu lại khoản nợ, danh mục nợ; h) Chính sách, văn bản quy phạm pháp luật cần ban hành nhằm nâng cao hiệu quả quản lý nợ công.</p> <p>3. Phê duyệt danh mục yêu cầu tài trợ vốn ODA. 4. Quyết định nội dung điều ước quốc tế về vay nước ngoài của Chính phủ. 5. Phê duyệt đề án phát hành trái phiếu chính phủ để huy động vốn cho công trình, dự án đầu tư trong nước, đề án huy động và kế hoạch sử dụng vốn vay thương mại nước ngoài. 6. Phê duyệt đề án xử lý</p>		

Dự thảo Luật Quản lý nợ công sửa đổi	Luật quản lý nợ công 2009	Ý kiến góp ý	Giải trình tiếp thu
	<p>nợ, cơ cấu lại khoản nợ, danh mục nợ.</p> <p>7. Quyết định cấp phát hoặc cho vay lại đối với chương trình, dự án sử dụng vốn vay nước ngoài của Chính phủ.</p> <p>8. Quyết định cấp bảo lãnh chính phủ.</p> <p>9. Chỉ đạo công tác thanh tra, kiểm tra việc thực hiện pháp luật về quản lý nợ công.</p>		
<p>Sửa đổi, bổ sung Điều 10 về nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Tài chính:</p> <p>1. Giúp Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về nợ công.</p> <p>2. Chủ trì xây dựng chiến lược nợ công, chỉ tiêu an toàn nợ công, kế hoạch vay trả nợ công 5 năm, tổng mức vay trả nợ của Chính phủ trong dự toán ngân sách nhà nước hàng năm trình Chính phủ để báo cáo Quốc hội quyết định.</p> <p>3. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan xây dựng danh mục chương trình, dự án ưu tiên cấp bảo lãnh Chính phủ giai đoạn 5 năm trình Chính phủ để báo cáo Ủy ban Thường vụ</p>	<p>Điều 10. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Tài chính</p> <p>1. Giúp Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về nợ công.</p> <p>2. Chủ trì xây dựng mục tiêu, định hướng huy động, sử dụng vốn vay và quản lý nợ công trong từng giai đoạn năm năm; chương trình quản lý nợ trung hạn; hệ thống các chỉ tiêu giám sát nợ chính phủ, nợ công, nợ nước ngoài của quốc gia và kế hoạch vay, trả nợ chi tiết hàng năm của Chính phủ trình cấp có thẩm quyền</p>	<p>Bộ Công an:</p> <p>- Đề nghị bổ sung về nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Tài chính như sau:</p> <p>a) Quy định về việc quản lý các khoản vay và trả nợ của Chính phủ</p> <p>b) Quy định về việc quản lý đối với các khoản vay thương mại; quản lý, giám sát các chỉ số nợ, bao gồm nợ công, nợ của nước ngoài của quốc gia, nợ Chính phủ, nợ của chính quyền địa phương</p> <p>c) Quy định về trách nhiệm hướng dẫn nghiệp vụ chi trả, thanh toán</p> <p>Bộ Tài nguyên Môi trường:</p> <p>- Bổ sung thêm nhiệm vụ Bộ Tài chính là cơ quan chủ trì cung cấp thông tin về nợ công của nước ta và xây dựng một hệ thống cơ sở dữ liệu chung phục vụ công tác giám sát nợ</p>	<p>- Ban soạn thảo xin <i>tiếp thu</i> và bổ sung tại khoản 1 Điều 19 về nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Tài chính: <i>Giúp Chính phủ thống nhất quản lý Nhà nước về nợ công</i> để đảm bảo bao quát hết các nội dung quản lý nhà nước về nợ công.</p> <p>- Nội dung này đã được thể hiện tại Khoản 13 và Khoản 16 - Điều 19.</p>

Dự thảo Luật Quản lý nợ công sửa đổi	Luật quản lý nợ công 2009	Ý kiến góp ý	Giải trình tiếp thu
<p>Quốc hội quyết định.</p> <p>4. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan xây dựng và trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chương trình quản lý nợ trung hạn, kế hoạch vay trả nợ hàng năm.</p> <p>5. Ban hành hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành các văn bản pháp luật liên quan đến quản lý nợ công và nguồn kinh phí cho công tác quản lý nợ công theo quy định của Luật này.</p> <p>6. Trình cấp có thẩm quyền phê duyệt đề án trung hạn phát hành trái phiếu Chính phủ ra thị trường vốn quốc tế; đề án về tái cơ cấu nợ, cơ cấu lại danh mục nợ; các biện pháp khoanh nợ, xóa nợ; và tổ chức thực hiện sau khi đã được phê duyệt.</p> <p>7. Tổ chức đàm phán, ký kết thoả thuận vay trong nước, nước ngoài của Chính phủ, vay từ các nguồn tài chính hợp pháp để bù đắp bội chi, thiếu hụt tạm thời của ngân sách nhà nước.</p> <p>8. Quản lý các khoản vay của Chính phủ; xây dựng, ban hành chế độ quản lý tài chính đối với các khoản vay; chủ trì xác định cơ chế tài chính trong nước của</p>	<p>phê duyệt.</p> <p>3. Tổ chức thực hiện hạn mức nợ công, hạn mức vay thương mại nước ngoài và bảo lãnh chính phủ.</p> <p>4. Tổ chức đàm phán, ký kết thoả thuận vay nước ngoài theo phân công của Chính phủ.</p> <p>5. Là đại diện chính thức cho người vay đối với các khoản vay nước ngoài nhân danh Nhà nước, Chính phủ, trừ các khoản vay do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được ủy quyền đàm phán, ký kết; thực hiện các giao dịch về nợ của Chính phủ.</p> <p>6. Tổ chức đàm phán, ký kết các thoả thuận bảo lãnh chính phủ; là đại diện chính thức cho người bảo lãnh đối với các khoản bảo lãnh chính phủ.</p> <p>7. Chủ trì xây dựng đề án phát hành trái phiếu quốc tế của Chính phủ trình Chính phủ phê duyệt.</p> <p>8. Chủ trì xây dựng đề án phát hành trái phiếu chính phủ để huy động vốn cho</p>		

Dự thảo Luật Quản lý nợ công sửa đổi	Luật quản lý nợ công 2009	Ý kiến góp ý	Giải trình tiếp thu
<p>các khoản vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài trình cấp có thẩm quyền quyết định; thực hiện cấp phát từ nguồn vốn vay của Chính phủ cho các chương trình, dự án đầu tư và các mục tiêu khác đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.</p> <p>9. Thực hiện việc cấp và quản lý bảo lãnh Chính phủ.</p> <p>10. Thực hiện nghĩa vụ trả nợ của Chính phủ và nghĩa vụ của người bảo lãnh đối với các khoản bảo lãnh Chính phủ.</p> <p>11. Quản lý và xử lý rủi ro đối với danh mục nợ công, phân tích, đánh giá và giám sát bền vững nợ công.</p> <p>12. Quản lý Quỹ tích lũy trả nợ.</p> <p>13. Thực hiện nhiệm vụ kế toán, thống kê, báo cáo và công bố thông tin nợ công theo quy định của pháp luật.</p> <p>14. Quản lý, hướng dẫn và tổ chức cho vay lại nguồn vốn vay nước ngoài của Chính phủ; ủy quyền cho tổ chức tài chính - tín dụng thực hiện việc cho vay lại; quản lý, thu hồi vốn cho vay lại theo quy định của pháp luật.</p> <p>15. Theo dõi, thanh tra, kiểm tra, đánh giá việc sử dụng vốn vay của Chính phủ; vay và trả</p>	<p>công trình, dự án đầu tư trong nước, đề án huy động và kế hoạch sử dụng vốn vay thương mại nước ngoài trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.</p> <p>9. Tổ chức phát hành trái phiếu chính phủ trong nước và trái phiếu quốc tế theo kế hoạch hoặc đề án đã được phê duyệt.</p> <p>10. Thực hiện vay để bù đắp thiếu hụt tạm thời của ngân sách trung ương từ các nguồn tài chính hợp pháp trong nước.</p> <p>11. Quản lý các khoản vay của Chính phủ, bao gồm:</p> <p>a) Xây dựng, ban hành chế độ quản lý tài chính đối với các khoản vay;</p> <p>b) Thực hiện cấp phát từ nguồn vốn vay của Chính phủ cho các chương trình, dự án đầu tư và các mục tiêu khác đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; hướng dẫn và tổ chức cho vay lại nguồn vốn vay nước ngoài của Chính phủ.</p> <p>12. Thẩm định hồ sơ đề nghị cấp bảo lãnh chính</p>		

Dự thảo Luật Quản lý nợ công sửa đổi	Luật quản lý nợ công 2009	Ý kiến góp ý	Giải trình tiếp thu
<p>nợ được Chính phủ bảo lãnh; vay và trả nợ của chính quyền địa phương.</p> <p>16. Thống nhất quản lý hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu về nợ công.</p> <p>17. Định kỳ hàng năm hoặc theo yêu cầu, báo cáo cấp có thẩm quyền về tình hình huy động và quản lý nợ công.</p>	<p>phủ, đề án phát hành trái phiếu trong nước, trái phiếu quốc tế được Chính phủ bảo lãnh của doanh nghiệp, tổ chức tài chính, tín dụng để trình Thủ tướng Chính phủ quyết định; thực hiện việc cấp và quản lý bảo lãnh chính phủ.</p> <p>13. Thực hiện nghĩa vụ trả nợ của Chính phủ và nghĩa vụ của người bảo lãnh đối với các khoản bảo lãnh chính phủ.</p> <p>14. Quản lý danh mục nợ công, tổ chức việc phân tích nợ bền vững, quản lý rủi ro; đề xuất, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và tổ chức thực hiện các đề án xử lý nợ, cơ cấu lại khoản nợ, danh mục nợ.</p> <p>15. Quản lý Quỹ tích lũy trả nợ.</p> <p>16. Xây dựng, quản lý cơ sở dữ liệu về nợ công; tổng hợp, báo cáo và công bố thông tin về nợ công.</p> <p>17. Chủ trì, phối hợp với cơ quan cho vay lại và cơ quan khác có liên quan</p>		

Dự thảo Luật Quản lý nợ công sửa đổi	Luật quản lý nợ công 2009	Ý kiến góp ý	Giải trình tiếp thu
	<p>xác định các điều kiện cho vay lại cụ thể đối với chương trình, dự án sử dụng vốn vay nước ngoài theo quy định của pháp luật.</p> <p>18. Ủy quyền cho tổ chức tài chính, tín dụng thực hiện việc cho vay lại hoặc ký kết thỏa thuận cho vay lại với người vay lại trong trường hợp Bộ Tài chính trực tiếp cho vay lại.</p> <p>19. Theo dõi, thanh tra, kiểm tra, đánh giá việc sử dụng vốn vay của Chính phủ hoặc được Chính phủ bảo lãnh; vay và trả nợ của chính quyền địa phương; quản lý, thu hồi vốn cho vay lại theo các quy định về ủy quyền cho vay lại, thỏa thuận cho vay lại.</p> <p>20. Phối hợp với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam trong việc huy động vốn trong nước, bảo đảm điều hành hiệu quả chính sách tiền tệ - tín dụng.</p> <p>21. Tham gia với Bộ Kế hoạch và Đầu tư xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh</p>		

Dự thảo Luật Quản lý nợ công sửa đổi	Luật quản lý nợ công 2009	Ý kiến góp ý	Giải trình tiếp thu
	<p>mục yêu cầu tài trợ vốn ODA trước khi điều ước quốc tế khung về vay ODA hoặc thoả thuận danh mục dự án được ký kết.</p> <p>22. Định kỳ hàng năm hoặc theo yêu cầu, báo cáo cấp có thẩm quyền về tình hình sử dụng vốn vay và quản lý nợ công.</p>		
<p>Sửa đổi, bổ sung Điều 11 về nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư:</p> <p>1. Chủ trì xây dựng danh mục yêu cầu tài trợ, tổ chức vận động, điều phối về vay ODA, từ các nhà tài trợ nước ngoài; theo dõi, đánh giá sau đối với các chương trình, dự án sử dụng nguồn vốn ODA, vay ưu đãi của Chính phủ.</p> <p>2. Thực hiện quản lý nhà nước đối với các chương trình, dự án đầu tư bằng nguồn vốn vay theo quy định của luật đầu tư công và quy định pháp luật có liên quan.</p> <p>3. Tham gia với Bộ Tài chính trong việc xây dựng chiến lược nợ, các chỉ tiêu an toàn nợ; kế hoạch vay trả nợ công trung hạn 5 năm; chương trình quản lý nợ</p>	<p>Điều 11. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư</p> <p>1. Theo phân công của Chính phủ, chủ trì xây dựng danh mục yêu cầu tài trợ vốn ODA.</p> <p>2. Theo phân công, ủy quyền của Thủ tướng Chính phủ, tổ chức vận động, điều phối nguồn vốn ODA, chủ trì đàm phán, ký kết điều ước quốc tế khung về vay ODA.</p> <p>3. Theo dõi, đánh giá sau đối với các chương trình, dự án sử dụng nguồn vốn ODA của Chính phủ.</p> <p>4. Tham gia với Bộ Tài chính trong việc:</p> <p>a) Xây dựng mục tiêu,</p>		

Dự thảo Luật Quản lý nợ công sửa đổi	Luật quản lý nợ công 2009	Ý kiến góp ý	Giải trình tiếp thu
<p>trung hạn và kế hoạch vay, trả nợ chi tiết hàng năm.</p> <p>4. Phối hợp với Bộ Tài chính trong việc lập, trình duyệt và tổ chức thực hiện các đề án, cơ chế chính sách quản lý tài chính, các nghiệp vụ quản lý nợ chính phủ, bảo lãnh chính phủ.</p> <p>5. Chịu trách nhiệm giải trình, báo cáo cấp có thẩm quyền tình hình phân bổ và hiệu quả sử dụng vốn vay ODA, vay ưu đãi, trái phiếu chính phủ cho đầu tư phát triển kinh tế - xã hội.</p>	<p>định hướng huy động, sử dụng vốn vay và quản lý nợ công trong từng giai đoạn năm năm; chương trình quản lý nợ trung hạn và kế hoạch vay, trả nợ chi tiết hàng năm của Chính phủ;</p> <p>b) Xây dựng hệ thống các chỉ tiêu giám sát nợ chính phủ, nợ công và nợ nước ngoài của quốc gia;</p> <p>c) Xây dựng đề án phát hành trái phiếu quốc tế của Chính phủ;</p> <p>d) Xây dựng đề án phát hành trái phiếu công trình trung ương trong nước, đề án huy động và kế hoạch sử dụng vốn vay thương mại nước ngoài.</p> <p>đ) Cân đối nguồn vốn ODA trong dự toán ngân sách nhà nước hàng năm cho các chương trình, dự án.</p>		
<p>Sửa đổi, bổ sung Điều 12 về nhiệm vụ, quyền hạn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam</p> <p>1. Thẩm định phương án vay lại vốn vay của Chính phủ theo các</p>	<p>Điều 12. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam</p> <p>1. Theo phân công, ủy quyền của Chủ tịch nước</p>	<p>Ngân hàng Nhà nước</p> <p>- Kiến nghị giữ nguyên chức năng và nhiệm vụ của các cơ quan về quản lý và sử dụng nguồn vốn ODA và vốn vay ưu đãi do việc điều chỉnh chức năng, nhiệm vụ là không cần thiết, gây sáo trộn về con người, bộ máy mà</p>	<p>- Ban soạn thảo xin bảo lưu và giải trình như sau: Theo quy định của của Luật Quản lý nợ công (khoản 1, Điều 12) và Luật Ngân hàng Nhà nước (khoản 20, Điều 4), Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có nhiệm vụ đàm phán, ký kết</p>

Dự thảo Luật Quản lý nợ công sửa đổi	Luật quản lý nợ công 2009	Ý kiến góp ý	Giải trình tiếp thu
<p>chương trình, hạn mức tín dụng của tổ chức tài chính - tín dụng.</p> <p>2. Hướng dẫn và tổ chức đăng ký các khoản vay nước ngoài của doanh nghiệp, tổ chức tài chính - tín dụng.</p> <p>3. Tham gia với Bộ Tài chính trong việc xây dựng chiến lược, chỉ tiêu an toàn nợ; kế hoạch vay trả nợ công trung hạn 5 năm; chương trình quản lý nợ trung hạn và kế hoạch vay, trả nợ chi tiết hàng năm.</p>	<p>hoặc Chính phủ, chủ trì phối hợp với Bộ Tài chính và cơ quan khác có liên quan chuẩn bị nội dung, tiến hành đàm phán, ký kết điều ước quốc tế với các tổ chức tài chính tiền tệ quốc tế mà Ngân hàng Nhà nước Việt Nam là đại diện và là đại diện chính thức của người vay tại các điều ước quốc tế này.</p> <p>2. Thẩm định phương án vay lại vốn vay thương mại nước ngoài của Chính phủ theo các chương trình, hạn mức tín dụng và vay thương mại có bảo lãnh chính phủ của tổ chức tài chính, tín dụng.</p> <p>3. Hướng dẫn và tổ chức đăng ký các khoản vay nước ngoài của doanh nghiệp, tổ chức tài chính, tín dụng được Chính phủ bảo lãnh.</p> <p>4. Tham gia với Bộ Tài chính trong việc:</p> <p>a) Xây dựng mục tiêu, định hướng huy động, sử dụng vốn vay và quản lý nợ công trong từng giai đoạn năm năm; chương</p>	<p>không giải quyết được những bất cập trong quản lý nợ công hiện nay (là các vấn đề về quản lý tài chính, bố trí vốn đối ứng, đầu thầu, kiểm soát chi, xây dựng quản lý và thực hiện chương trình/dự án...</p>	<p>các hiệp định vay ODA và vay ưu đãi với các tổ chức tài chính tiền tệ quốc tế mà Ngân hàng Nhà nước Việt Nam là thành viên như WB, ADB. Việc thực hiện quy định này dẫn đến tình trạng không thống nhất trong công tác quản lý nợ công, theo đó ngay từ khâu đầu là huy động vốn đã bị phân tán. Mặc dù có sự tham gia ý kiến của Bộ Tài chính trong quá trình xây dựng đề cương dự án, đàm phán ..., tuy nhiên, với vai trò là cơ quan tham mưu giúp Chính phủ trong việc quản lý nợ công, Bộ Tài chính không thể chủ động trong quá trình quản lý. Các đề xuất vay nợ do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam trình Thủ tướng Chính phủ quyết định, trình cấp có thẩm quyền quyết định việc đàm phán, ký kết điều ước quốc tế, Bộ Tài chính chỉ có vai trò tiếp nhận tiền vay để cấp phát hoặc cho vay lại theo mục tiêu được cấp có thẩm quyền quyết định và trả nợ khi đến hạn, không chủ động trong toàn bộ quá trình quản lý nợ từ khâu huy động, sử dụng, thanh toán trả nợ đến hạn. Để tạo điều kiện hoàn thiện chức năng nhiệm vụ của các Bộ, ngành, Bộ Tài chính đề nghị giao cho Bộ Tài chính thống nhất quản lý (bao gồm cả việc đàm phán, ký kết các thỏa thuận vay đối với tổ chức quốc tế như WB, ADB.</p>

Dự thảo Luật Quản lý nợ công sửa đổi	Luật quản lý nợ công 2009	Ý kiến góp ý	Giải trình tiếp thu
	<p>trình quản lý nợ trung hạn và kế hoạch vay, trả nợ chi tiết hàng năm của Chính phủ;</p> <p>b) Xây dựng hệ thống chỉ tiêu giám sát nợ chính phủ, nợ công và nợ nước ngoài của quốc gia;</p> <p>c) Xây dựng phương án huy động vốn trong nước, nước ngoài của Chính phủ gắn với điều hành chính sách tiền tệ - tín dụng.</p>		
<p>Sửa đổi, bổ sung Điều 13 về nhiệm vụ, quyền hạn của các Bộ, cơ quan ngang Bộ</p> <p>1. Phê duyệt đề án vay, phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, đề án vay lại vốn vay của Chính phủ theo thẩm quyền trước khi gửi Bộ Tài chính để quyết định theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.</p> <p>2. Đề xuất chủ trương đầu tư và sử dụng vốn vay ODA.</p> <p>3. Quyết định theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền quyết định dự án đầu tư bằng nguồn vốn ODA, vay ưu đãi nước ngoài.</p> <p>4. Thanh tra, kiểm tra tình hình thực hiện, việc sử dụng vốn</p>	<p>Điều 13. Nhiệm vụ, quyền hạn của các Bộ, cơ quan ngang Bộ</p> <p>1. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình thực hiện quản lý nhà nước về nợ công theo phân công của Chính phủ.</p> <p>2. Phê duyệt đề án vay, phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, đề án vay lại vốn vay của Chính phủ theo thẩm quyền trước khi gửi Bộ Tài chính để thẩm định.</p> <p>3. Theo dõi, thanh tra, kiểm tra việc sử dụng vốn vay, phát hành trái phiếu của các đơn vị trực thuộc</p>	<p>Bộ Nông nghiệp và PTNT:</p> <p>- Đề nghị bổ sung cơ sở pháp lý cho việc thẩm định của Bộ Tài chính đối với đề án vay, phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, đề án vay lại vốn vay của Chính phủ theo thẩm quyền của Bộ, cơ quan ngang Bộ</p>	<p>- Dự thảo không quy định Bộ Tài chính thẩm định mà quyết định theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.</p>

Dự thảo Luật Quản lý nợ công sửa đổi	Luật quản lý nợ công 2009	Ý kiến góp ý	Giải trình tiếp thu
<p>vay, phát hành trái phiếu của các đơn vị trực thuộc và báo cáo, cung cấp thông tin về nợ công.</p> <p>5. Có trách nhiệm giải trình, báo cáo cấp có thẩm quyền tình hình huy động, phân bổ và hiệu quả sử dụng vốn vay, trả nợ có liên quan đến Bộ, cơ quan ngang Bộ.</p>	<p>và báo cáo, cung cấp thông tin về nợ công.</p>		
<p>Sửa đổi, bổ sung Điều 15 về nhiệm vụ quyền hạn của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh:</p> <p>1. Lập kế hoạch vay, trả nợ hàng năm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp phê duyệt.</p> <p>2. Xây dựng danh mục dự án thuộc cấp tỉnh đầu tư từ nguồn vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ, nguồn vốn vay trong nước theo quy định của Luật ngân sách nhà nước trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định.</p> <p>3. Xây dựng kế hoạch vay vốn để đầu tư theo quy định của Luật ngân sách nhà nước, Luật đầu tư công, đề án vay, phát hành trái phiếu và trả nợ trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định và gửi Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư để theo</p>	<p>Điều 15. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh</p> <p>1. Lập kế hoạch vay, trả nợ chi tiết hàng năm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp phê duyệt.</p> <p>2. Xây dựng danh mục dự án thuộc cấp tỉnh đầu tư từ nguồn vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ, nguồn vốn vay trong nước theo quy định của Luật ngân sách nhà nước trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định.</p> <p>3. Xây dựng kế hoạch vay vốn để đầu tư theo quy định của Luật ngân sách nhà nước, đề án vay, phát hành trái phiếu và trả nợ trình Hội đồng nhân dân</p>	<p>Bộ Nội vụ:</p> <p>- Đề nghị biên tập lại nội dung của Điều này để tránh trùng lặp về nhiệm vụ của UBND cấp tỉnh giữa các khoản</p> <p>Thanh tra Chính phủ</p> <p>- Đề nghị bổ sung thẩm quyền thanh tra, kiểm tra, theo dõi của UBND cấp tỉnh đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân sử dụng nguồn vốn vay của chính quyền địa phương</p> <p>Bộ Văn hóa, thể thao, du lịch</p> <p>- Đề nghị bổ sung các quy định liên quan đến quyết toán, thẩm quyền phê duyệt quyết toán các dự án vay do Bộ, ngành và địa phương làm chủ đầu tư.</p> <p>Bộ Tài nguyên và Môi trường</p> <p>- Cần quy định rõ trách nhiệm, quyền hạn của các Bộ ngành trong việc giám sát nợ công theo chương trình quản lý nợ trung hạn.</p> <p>UBND thành phố HCM:</p> <p>- Đề nghị làm rõ khi triển khai kế hoạch vay</p>	<p>- Ban soạn thảo đã rà soát để thống nhất nội dung của Điều này với quy định tại Chương VII về quản lý nợ chính quyền địa phương.</p> <p>- Ban soạn thảo đã tiếp thu và bổ sung tại Khoản 5 – Điều 25 về nhiệm vụ, quyền hạn của UBND cấp tỉnh.</p> <p>- Ban soạn thảo xin bảo lưu do nội dung này thực hiện theo quy định của pháp luật về NSNN.</p> <p>- Nội dung này đã được thể hiện tại Điều 7 về giám sát, đảm bảo an toàn nợ công.</p> <p>- Nội dung này đã được quy định tại Điều 55 –</p>

Dự thảo Luật Quản lý nợ công sửa đổi	Luật quản lý nợ công 2009	Ý kiến góp ý	Giải trình tiếp thu
<p>đãi, tổng hợp. Trường hợp vay thông qua phát hành trái phiếu thì đề án phát hành trái phiếu phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản trước khi thực hiện.</p> <p>4. Tổ chức phát hành trái phiếu chính quyền địa phương, vay từ các nguồn tài chính hợp pháp khác, vay lại nguồn vốn vay nước ngoài của Chính phủ theo quy định của Luật này.</p> <p>5. Kiểm tra, đôn đốc việc sử dụng vốn vay lại từ nguồn vốn vay của Chính phủ, nguồn vốn phát hành trái phiếu chính quyền địa phương và thu hồi vốn; báo cáo, cung cấp thông tin về nợ công.</p> <p>6. Bố trí ngân sách cấp tỉnh để bảo đảm trả nợ đầy đủ, đúng hạn.</p> <p>7. Có trách nhiệm giải trình, báo cáo cấp có thẩm quyền tình hình huy động, phân bổ và hiệu quả sử dụng vốn vay, trả nợ của chính quyền địa phương.</p>	<p>cùng cấp quyết định và gửi Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư để theo dõi, tổng hợp. Trường hợp vay thông qua phát hành trái phiếu thì đề án phát hành trái phiếu phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản trước khi thực hiện.</p> <p>4. Tổ chức phát hành trái phiếu chính quyền địa phương, vay từ các nguồn tài chính hợp pháp khác, vay lại nguồn vốn vay nước ngoài của Chính phủ theo quy định tại Điều 40 của Luật này.</p> <p>5. Kiểm tra, đôn đốc việc sử dụng vốn vay lại từ nguồn vốn vay của Chính phủ, nguồn vốn phát hành trái phiếu chính quyền địa phương và thu hồi vốn; báo cáo, cung cấp thông tin về nợ công.</p> <p>6. Bố trí trong cân đối ngân sách cấp tỉnh, nguồn thu hồi từ các dự án đầu tư của địa phương để bảo đảm trả hết nợ khi đến hạn.</p>	<p>vốn cụ thể đối với từng nguồn vay thì địa phương có phải trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định hay không?</p>	<p>Khoản 1 – Điểm b: <i>Có kế hoạch vay theo từng nguồn vốn để đầu tư theo quy định của Luật ngân sách nhà nước, Luật Đầu tư công được Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định và gửi Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư để theo dõi, tổng hợp, trình cấp có thẩm quyền quyết định.</i></p>

Dự thảo Luật Quản lý nợ công sửa đổi	Luật quản lý nợ công 2009	Ý kiến góp ý	Giải trình tiếp thu
<p>Bổ sung quy định về nhiệm vụ, quyền hạn của Kiểm toán nhà nước như sau:</p> <p>1. Quyết định kế hoạch kiểm toán hàng năm về huy động, phân bổ, sử dụng vốn vay của các chương trình, dự án và quản lý nợ công, báo cáo Quốc hội, thông báo cho Chính phủ trước khi thực hiện.</p> <p>2. Tổ chức thực hiện kế hoạch kiểm toán hằng năm, kiểm toán chuyên đề theo yêu cầu của Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội.</p> <p>3. Báo cáo Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội kết quả kiểm toán năm, kiểm toán chuyên đề và kết quả thực hiện kiến nghị kiểm toán về quản lý, sử dụng nợ công.</p> <p>4. Tổ chức công bố, công khai báo cáo kiểm toán về quản lý, sử dụng nợ công theo quy định của pháp luật.</p>			
<p align="center">CHƯƠNG III QUẢN LÝ VỀ HUY ĐỘNG, SỬ DỤNG VỐN VAY VÀ TRẢ NỢ CỦA CHÍNH PHỦ</p>		<p>Thanh tra Chính phủ:</p> <p>- Đề nghị bổ cục lại Chương này thành 3 mục: Mục 1 quy định về huy động vốn vay, mục 2 quy định về sử dụng vốn vay, mục 3 quy định về trả nợ; Đồng thời quy định rõ từng nội dung của các hình thức huy động vốn của Chính phủ</p>	<p>- Ban soạn thảo xin <i>tiếp thu</i> và điều chỉnh tại dự thảo cho phù hợp, thống nhất.</p>

Dự thảo Luật Quản lý nợ công sửa đổi	Luật quản lý nợ công 2009	Ý kiến góp ý	Giải trình tiếp thu
<p>Sửa đổi, bổ sung Điều 18 về mục đích vay của Chính phủ:</p> <p>1. Bù đắp bội chi ngân sách trung ương và để bù đắp thiếu hụt tạm thời của ngân sách trung ương khi nguồn thu chưa tập trung kịp.</p> <p>2. Thanh toán trả nợ gốc đến hạn, cơ cấu lại các khoản nợ và danh mục nợ của Chính phủ, nợ được Chính phủ bảo lãnh.</p> <p>3. Cho doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, tổ chức tài chính - tín dụng, các đơn vị sự nghiệp có thu, ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương vay lại.</p> <p>4. Các mục đích khác theo quyết định của cấp có thẩm quyền.</p>	<p>Điều 18. Mục đích vay của Chính phủ</p> <p>1. Đầu tư phát triển kinh tế - xã hội thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách trung ương theo quy định của Luật ngân sách nhà nước.</p> <p>2. Bù đắp thiếu hụt tạm thời của ngân sách nhà nước từ vay ngắn hạn.</p> <p>3. Cơ cấu lại khoản nợ, danh mục nợ chính phủ và nợ được Chính phủ bảo lãnh.</p> <p>4. Cho doanh nghiệp, tổ chức tài chính, tín dụng, chính quyền địa phương vay lại theo quy định của pháp luật.</p> <p>5. Các mục đích khác nhằm bảo đảm an ninh tài chính quốc gia.</p>	<p>Bộ Y tế:</p> <p>- Đề nghị cân nhắc về quy định vay bù đắp bội chi ngân sách trung ương và địa phương</p> <p>Bộ Tư pháp:</p> <p>- Dự thảo quy định Mục đích vay của Chính phủ bao gồm «các mục đích khác theo quyết định của cấp có thẩm quyền». Đề nghị quy định rõ thẩm quyền quyết định mục đích.</p>	<p>- Ban soạn thảo xin giải trình như sau: theo Luật NSNN năm 2015, bội chi NSNN bao gồm bội chi ngân sách trung ương và bội chi ngân sách địa phương trong đó bội chi NSDP được bù đắp bằng nguồn vay của chính quyền địa phương, trong đó có phần vay lại vốn vay nước ngoài của chính phủ đã nêu ở khoản 3 của Điều này. Do vậy, quy định này trong dự thảo Luật quản lý nợ công (sửa đổi) là phù hợp.</p> <p>- Ban soạn thảo xin tiếp thu và điều chỉnh lại theo quy định của Luật hiện hành: «các mục đích khác nhằm đảm bảo an ninh tài chính quốc gia».</p>
<p>Sửa đổi, bổ sung Điều 19 về hình thức vay của Chính phủ</p> <p>1. Vay thông qua phát hành công cụ nợ và thỏa thuận vay, bao gồm:</p> <p>a) Phát hành tín phiếu, trái phiếu Chính phủ, công trái xây dựng tổ quốc và các công cụ khác làm phát sinh nghĩa vụ trả nợ.</p> <p>b) Các thỏa thuận vay từ nguồn</p>	<p>Điều 19. Hình thức vay của Chính phủ</p> <p>1. Chính phủ vay thông qua phát hành công cụ nợ và ký kết thỏa thuận vay trong phạm vi tổng mức, cơ cấu vay, trả nợ hàng năm của Chính phủ đã được Quốc hội quyết định.</p> <p>2. Chính phủ vay bằng nội tệ, ngoại tệ, vàng hoặc</p>	<p>Bộ Tư pháp:</p> <p>- Đề nghị quy định rõ về việc «vay bằng hàng hóa» bao gồm tính hợp lý, chi phí đối với khoản vay, việc quy đổi giá trị.</p>	<p>- Ban soạn thảo xin bảo lưu nội dung này, đây là những nội dung kế thừa từ Luật Quản lý nợ công hiện hành. Bên cạnh đó, qua tổng hợp ý kiến chung, Ban soạn thảo xin hoàn chỉnh lại nội dung của điều này như sau:</p> <p><i>1. Chính phủ vay trong nước thông qua:</i></p> <p>a) Phát hành công cụ nợ;</p> <p>b) Ký kết thỏa thuận vay bao gồm tạm ứng ngân quỹ nhà nước, vay các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách và các khoản vay khác theo</p>

Dự thảo Luật Quản lý nợ công sửa đổi	Luật quản lý nợ công 2009	Ý kiến góp ý	Giải trình tiếp thu
<p>vốn trong nước, nước ngoài của Chính phủ theo quy định của pháp luật.</p> <p>2. Chính phủ vay bằng nội tệ, ngoại tệ, vàng hoặc hàng hoá quy đổi sang nội tệ hoặc ngoại tệ.</p>	<p>hàng hoá quy đổi sang nội tệ hoặc ngoại tệ.</p>		<p><i>quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.</i></p> <p>2. Chính phủ vay nước ngoài thông qua:</p> <p>a) Phát hành trái phiếu quốc tế;</p> <p>b) Ký kết thỏa thuận vay ODA, vay ưu đãi và vay thương mại.</p> <p>3. Chính phủ vay bằng nội tệ, ngoại tệ, vàng hoặc hàng hoá quy đổi sang nội tệ hoặc ngoại tệ.</p>
<p>Sửa đổi, bổ sung như sau:</p> <p>1. Các công cụ nợ của Chính phủ, bao gồm:</p> <p>a) Tín phiếu kho bạc;</p> <p>b) Trái phiếu kho bạc;</p> <p>c) Công trái xây dựng tổ quốc;</p> <p>d) Các công cụ nợ khác theo quy định của pháp luật.</p> <p>2. Căn cứ vào tổng mức vay, trả nợ của Chính phủ trung hạn, hàng năm được Quốc hội phê duyệt, Thủ tướng Chính phủ quyết định khối lượng công cụ nợ phát hành tại thị trường vốn trong nước phù hợp với tình hình thị trường.</p> <p>3. Bộ Tài chính tổ chức phát hành các công cụ nợ của Chính phủ; quyết định khối lượng phát hành, thời hạn, lãi suất của các công cụ nợ cho từng đợt phát hành trong phạm vi khối lượng công cụ nợ phát hành đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.</p>	<p>Điều 20. Vay trong nước</p> <p>1. Chính phủ vay trong nước thông qua phát hành công cụ nợ và ký kết thỏa thuận vay.</p> <p>2. Bộ Tài chính là cơ quan phát hành công cụ nợ của Chính phủ quy định tại khoản 1 Điều này.</p> <p>3. Bộ Tài chính ký kết thỏa thuận vay trong nước theo kế hoạch vay, trả nợ chi tiết hàng năm của Chính phủ từ nguồn tài chính hợp pháp theo quy định của Luật ngân sách nhà nước.</p> <p>4. Chính phủ quy định chi tiết việc phát hành công cụ nợ của Chính phủ và quản lý nợ trong nước của Chính phủ.</p>	<p>Bộ Tư pháp:</p> <p>- Dự thảo đề cập «các công cụ nợ của Chính phủ khác»: đề nghị không quy định chung chung mà cần liệt kê đầy đủ các công cụ nợ hoặc quy định theo hướng định tính.</p>	<p>- Trong quá trình thực hiện Luật, cùng với sự phát triển của thị trường tài chính trong nước và quốc tế, có thể phát sinh các công cụ khác (như hối phiếu, công trái, công cụ phái sinh...) mà Chính phủ có thể linh hoạt huy động với chi phí hợp lý nhưng vẫn phải đảm bảo trong hạn mức tổng mức vay đã được Quốc hội quyết định. Vì vậy, Ban soạn thảo xin điều chỉnh lại nội dung này như sau:</p> <p>1. Các công cụ nợ của Chính phủ, bao gồm:</p> <p>a) Tín phiếu kho bạc;</p> <p>b) Trái phiếu kho bạc;</p> <p>c) Các công cụ nợ khác theo quy định của pháp luật (như công trái xây dựng Tổ quốc).</p> <p>2. Căn cứ vào kế hoạch vay trả nợ hàng năm được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, Bộ Tài chính tổ chức phát hành các công cụ nợ của Chính phủ theo quy định tại khoản 1 Điều này.</p> <p>3. Việc phát hành các công cụ nợ được thực hiện theo hình thức đấu thầu, bảo lãnh phát hành, hoặc phát hành riêng lẻ.</p> <p>4. Toàn bộ tiền vay của Chính phủ từ phát hành công cụ nợ được hạch toán và bố trí đủ nguồn trả nợ gốc, lãi, chi phí liên quan từ ngân sách</p>

Dự thảo Luật Quản lý nợ công sửa đổi	Luật quản lý nợ công 2009	Ý kiến góp ý	Giải trình tiếp thu
<p>4. Việc phát hành các công cụ nợ được thực hiện theo hình thức đấu thầu, bảo lãnh phát hành, hoặc phát hành riêng lẻ đảm bảo công khai, minh bạch.</p> <p>5. Toàn bộ nguồn vay của Chính phủ từ phát hành công cụ nợ phải được hạch toán và bố trí đủ nguồn trả nợ gốc, lãi, chi phí liên quan từ ngân sách trung ương.</p> <p>6. Công cụ nợ của Chính phủ được đăng ký, lưu ký, niêm yết và giao dịch trên thị trường chứng khoán theo quy định pháp luật về chứng khoán.</p> <p>7. Việc phát hành công trái xây dựng tổ quốc được thực hiện theo đề án được Ủy ban Thường vụ Quốc hội phê duyệt.</p>			<p><i>trung ương.</i></p> <p><i>5. Công cụ nợ của Chính phủ được đăng ký, lưu ký, niêm yết và giao dịch trên thị trường chứng khoán theo quy định pháp luật về chứng khoán.</i></p>
<p>Sửa đổi, bổ sung Điều 21 về vay nước ngoài như sau: Tách 1 Điều riêng về phát hành trái phiếu Chính phủ trên thị trường vốn quốc tế</p> <p>1. Chính phủ phát hành trái phiếu trên thị trường vốn quốc tế để bù đắp bội chi ngân sách nhà nước, cho vay lại những chương trình, dự án có khả năng thu hồi vốn hoặc cho mục tiêu cần thiết khác theo quyết</p>	<p>Điều 21. Vay nước ngoài</p> <p>1. Chính phủ vay nước ngoài thông qua phát hành trái phiếu quốc tế của Chính phủ và thoả thuận vay.</p> <p>2. Bộ Tài chính là cơ quan phát hành trái phiếu quốc tế của Chính phủ. Việc phát hành trái phiếu quốc tế của Chính phủ chỉ được thực hiện khi có đủ các</p>		

Dự thảo Luật Quản lý nợ công sửa đổi	Luật quản lý nợ công 2009	Ý kiến góp ý	Giải trình tiếp thu
<p>định của cấp có thẩm quyền.</p> <p>2. Căn cứ kế hoạch vay trả nợ công 05 năm đã được Quốc hội phê duyệt, Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan xây dựng Đề án trung hạn về chương trình phát hành trái phiếu Chính phủ trên thị trường vốn quốc tế trình Chính phủ báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội phê duyệt chủ trương.</p> <p>3. Đề án về chương trình phát hành trái phiếu quốc tế bao gồm các nội dung chủ yếu sau:</p> <p>a) Sự cần thiết phát hành trái phiếu Chính phủ ra thị trường vốn quốc tế;</p> <p>b) Nhu cầu và khả năng huy động vốn, tình hình kinh tế vĩ mô trong nước, định mức tín nhiệm của Việt Nam và tình hình thị trường vốn quốc tế;</p> <p>c) Dự kiến quy mô phát hành của chương trình, hình thức phát hành, các điều kiện, điều khoản của trái phiếu như: khối lượng huy động, kỳ hạn, lãi suất dự kiến, loại đồng tiền phát hành, thị trường huy động.</p> <p>d) Cơ chế phân bổ, sử dụng và khả năng thu hồi vốn, bao gồm cả cơ chế vay về cho vay lại (nếu có).</p>	<p>điều kiện sau:</p> <p>a) Chương trình, dự án sử dụng vốn từ phát hành trái phiếu quốc tế được xác định là trọng điểm quốc gia; chương trình, dự án đầu tư có hiệu quả, đã hoàn thành thủ tục đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư và các quy định của pháp luật có liên quan;</p> <p>b) Đáp ứng các điều kiện được quy định trong nghị quyết của Chính phủ về phát hành trái phiếu quốc tế;</p> <p>c) Hồ sơ pháp lý cho việc phát hành trái phiếu quốc tế đã được hoàn thành theo quy định của pháp luật Việt Nam và thông lệ quốc tế;</p> <p>d) Điều kiện thị trường quốc tế thuận lợi, bảo đảm thành công với chi phí hợp lý.</p> <p>3. Việc vay thông qua thoả thuận vay được thực hiện như sau:</p> <p>a) Đối với vay ODA, Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì vận động, xây dựng danh</p>		

Dự thảo Luật Quản lý nợ công sửa đổi	Luật quản lý nợ công 2009	Ý kiến góp ý	Giải trình tiếp thu
<p>4. Căn cứ vào Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, kế hoạch vay trả nợ hàng năm và tình hình thị trường vốn quốc tế, Bộ Tài chính xây dựng phương án phát hành cụ thể trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và tổ chức thực hiện theo quy định của pháp luật Việt Nam và pháp luật quốc tế.</p> <p>Tách 1 Điều riêng quy định về vay ODA:</p> <p>1. Các Bộ ngành, địa phương có nhu cầu sử dụng vốn vay ODA phải lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, trình cấp có thẩm quyền quyết định theo quy định của pháp luật về đầu tư công.</p> <p>2. Ngoài các nội dung của báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư công, báo cáo đề xuất chủ trương sử dụng vốn vay ODA cần đảm bảo các nội dung sau:</p> <p>a) Trị giá vay, trả nợ vốn vay ODA phải nằm trong kế hoạch vay trả nợ công trung hạn đã được Quốc hội quyết định;</p> <p>b) Cơ chế tài chính trong nước đối với việc sử dụng vốn vay ODA, trong đó xác định rõ để</p>	<p>mục yêu cầu tài trợ vốn ODA, tổ chức đàm phán, ký kết điều ước quốc tế khung về vay ODA, phân bổ vốn ODA cho chương trình, dự án và quản lý nguồn vốn. Việc tổ chức đàm phán, ký kết thỏa thuận vay cụ thể do Bộ Tài chính chủ trì thực hiện. Trường hợp Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được Chính phủ phân công đàm phán, ký kết thỏa thuận vay thì Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chuyển cho Bộ Tài chính thỏa thuận vay đã được ký kết để Bộ Tài chính tổ chức thực hiện;</p> <p>b) Đối với vay không theo điều kiện ODA, Bộ Tài chính chủ trì đàm phán, ký kết thỏa thuận vay theo quyết định của Chính phủ. Trường hợp Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được Chính phủ phân công đàm phán, ký kết thỏa thuận vay thì Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chuyển cho Bộ Tài chính thỏa thuận vay đã được ký kết</p>	<p>Ý kiến góp ý</p> <p>Bộ Y tế:</p> <p>- Đề nghị bổ sung nội dung giao Chính phủ hướng dẫn chi tiết về quản lý vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA), không cần nêu chi tiết.</p> <p>- Đề nghị sửa «không sử dụng vốn vay cho chi thường xuyên» thành «hạn chế tối đa sử dụng vốn vay cho chi thường xuyên» vì vay bù đắp bội chi có thể bao gồm nội dung chi thường xuyên.</p> <p>Bộ Giáo dục và Đào tạo:</p> <p>- Đề nghị bổ quy định «không sử dụng vốn vay ODA cho chi thường xuyên» để đảm bảo</p>	<p>Giải trình tiếp thu</p> <p>- Việc giao Chính phủ hướng dẫn chi tiết về quản lý ODA đã được quy định trong Luật Đầu tư công.</p> <p>- Việc quy định «không sử dụng vốn vay ODA cho chi thường xuyên» là theo quy định của Luật NSNN. Vì vậy, Ban soạn thảo xin bảo lưu.</p> <p>- Nội dung này thực hiện theo quy định của Luật NSNN 2015.</p>

Dự thảo Luật Quản lý nợ công sửa đổi	Luật quản lý nợ công 2009	Ý kiến góp ý	Giải trình tiếp thu
<p>đầu tư phát triển trong kế hoạch ngân sách nhà nước hoặc để cho vay lại các chương trình dự án; tỷ lệ cấp phát ngân sách và cho vay lại chương trình, dự án;</p> <p>c) Đánh giá hiệu quả của dự án, khả năng sinh lời và khả năng hoàn trả nợ.</p> <p>3. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính cùng các cơ quan có liên quan thẩm định báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, trình cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án có sử dụng vốn vay ODA, trong đó:</p> <p>a) Bộ Kế hoạch và Đầu tư thẩm định dự án đầu tư, hiệu quả đầu tư, đảm bảo có trong kế hoạch đầu tư công trung hạn.</p> <p>b) Bộ Tài chính đánh giá về sự cần thiết của dự án, tác động của khoản vay mới lên nợ công và khả năng trả nợ trong trung hạn; thẩm định đề xuất cơ chế tài chính trong nước, cấp phát hay cho vay lại; tỷ lệ ngân sách cấp phát và cho vay lại.</p> <p>c) Các Bộ, ngành thẩm định các nội dung thuộc trách nhiệm quản lý nhà nước của các Bộ, ngành.</p>	<p>để Bộ Tài chính tổ chức thực hiện;</p> <p>c) Các thoả thuận vay cụ thể được ký kết khi chương trình, dự án đầu tư được Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ cho phép sử dụng vốn vay nước ngoài để thực hiện và đã hoàn thành thủ tục đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư và các quy định của pháp luật có liên quan hoặc đề án sử dụng vốn vay cho các mục tiêu khác đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và nội dung thoả thuận vay đã được phê duyệt.</p> <p>4. Việc ký kết và phê duyệt thoả thuận khung về vay ODA, thoả thuận vay cụ thể nhân danh Nhà nước thực hiện theo quy định của Luật ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế; đối với thoả thuận vay cụ thể khác thực hiện theo quy định sau:</p> <p>a) Căn cứ kế hoạch vay, trả nợ chi tiết hàng năm và thoả thuận khung về vay ODA đã được cấp có thẩm</p>	<p>công bằng đối với những lĩnh vực quan trọng đối với sự phát triển của một quốc gia như lĩnh vực giáo dục đào tạo.</p> <p>Bộ Ngoại giao:</p> <p>- Điều chỉnh, sửa đổi về mặt câu chữ, bố cục cho phù hợp với các quy định của Luật điều ước quốc tế.</p> <p>- Cần nhắc quy định linh hoạt hơn về điều ước quốc tế khung do thực tế, các điều ước quốc tế khung của ta với một số nước thường có các quy định về lựa chọn nhà thầu và xuất xứ hàng hóa, dịch vụ...</p>	<p>- Ban soạn thảo đã rà soát để tiếp thu, điều chỉnh cho phù hợp với Luật Điều ước quốc tế.</p> <p>- Việc vay ODA gắn với các điều kiện ràng buộc về lựa chọn nhà thầu, xuất xứ hàng hóa, dịch vụ là khác nhau giữa các nhà tài trợ (có nhà tài trợ quy định ràng buộc, có nhà tài trợ không). Vì vậy, ban soạn thảo kiến nghị các nội dung này thể hiện trong các văn kiện hiệp định</p>

Dự thảo Luật Quản lý nợ công sửa đổi	Luật quản lý nợ công 2009	Ý kiến góp ý	Giải trình tiếp thu
<p>6. Bộ Tài chính chủ trì phối hợp với các Bộ, ngành, địa phương có dự án đầu tư và các Bộ, ngành, liên quan tiến hành đàm phán, báo cáo cấp có thẩm quyền phê duyệt kết quả đàm phán và ủy quyền ký kết Hiệp định vay, thỏa thuận vay theo quy định:</p> <p>a) Đối với các Hiệp định vay, thỏa thuận vay thuộc đối tượng điều chỉnh của Luật ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế thì thực hiện theo quy định pháp luật về ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế.</p> <p>b) Đối với Hiệp định vay, thỏa thuận vay của các tổ chức không thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật Ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế, Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.</p> <p>c) Bộ Tư pháp có trách nhiệm xác nhận pháp lý của các Hiệp định vay, thỏa thuận vay.</p> <p>7. Việc ký kết thỏa thuận vay ODA phải đảm bảo các điều kiện sau:</p> <p>a) Báo cáo chủ trương đầu tư chương trình, dự án sử dụng vốn vay ODA được Thủ tướng</p>		<p>Bộ Ngoại giao</p> <p>- Dự thảo Luật đã quy định trình tự, thủ tục ký kết hiệp định, thỏa thuận về vốn ODA, vốn vay nước ngoài theo hướng dẫn của Luật Điều ước quốc tế. Tuy nhiên chưa quy định trình tự ký kết thỏa thuận hoặc hợp đồng không thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật điều ước quốc tế. Do đó đề nghị quy định rõ hơn về vấn đề này.</p> <p>Bộ Giao Thông- Vận tải</p> <p>- Đề nghị nghiên cứu bổ sung đối tượng tiếp nhận ODA không chỉ là các tổ chức nhà nước mà là tất cả các thành phần kinh tế.</p> <p>- Kiến nghị cho phép giải ngân vốn nước ngoài theo tiến độ của dự án mà không phụ thuộc vào kế hoạch vốn hàng năm.</p>	<p>- Dự thảo Luật đã quy định tại Khoản 8 – Điều 33 về vay ODA.</p> <p>- Ban soạn thảo xin bảo lưu ý kiến và giải trình: trước yêu cầu tăng cường quản lý hiệu quả sử dụng nợ công cũng như việc nợ công đã ở mức cao, công tác quản lý cần phải chủ động hơn. Việc giải ngân theo kế hoạch là một trong những biện pháp đảm bảo tuân thủ kế hoạch. Hơn nữa, các nội dung liên quan đến giải ngân là những vấn đề thuộc quy trình, kỹ thuật sẽ được quy định tại các văn bản hướng dẫn thực hiện.</p>

Dự thảo Luật Quản lý nợ công sửa đổi	Luật quản lý nợ công 2009	Ý kiến góp ý	Giải trình tiếp thu
<p>Chính phủ phê duyệt;</p> <p>b) Chương trình, dự án đầu tư sử dụng vốn vay ODA được cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư;</p> <p>c) Dự thảo thỏa thuận vay ODA được cấp có thẩm quyền phê duyệt.</p> <p>8. Việc ký kết, sửa đổi, bổ sung thỏa thuận vay ODA không phải là điều ước quốc tế được thực hiện theo trình tự, thủ tục sau:</p> <p>a) Cơ quan chủ trì đàm phán chủ động thảo luận và thống nhất với bên cho vay nước ngoài về dự thảo thỏa thuận vay;</p> <p>b) Sau khi thống nhất với bên cho vay nước ngoài, cơ quan chủ trì đàm phán tổng hợp kết quả đàm phán để gửi các cơ quan liên quan xin ý kiến, trong đó có xin ý kiến kiểm tra của Bộ Ngoại giao và ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp;</p> <p>c) Trên cơ sở tổng hợp ý kiến tham gia của các cơ quan có liên quan, cơ quan chủ trì đàm phán trao đổi lại với bên cho vay nước ngoài để hoàn chỉnh dự thảo thỏa thuận vay và trình Thủ tướng Chính phủ phê</p>		<p>Bộ Ngoại giao:</p> <p>- Đề nghị sửa quy định trách nhiệm của Bộ Tư pháp là «Bộ Tư pháp cấp ý kiến pháp lý cho Điều ước quốc tế, thỏa thuận về vốn ODA, vốn vay ưu đãi theo quy định của pháp luật»</p>	<p>- Ban soạn thảo xin tiếp thu và điều chỉnh như sau: Bộ Tư pháp có trách nhiệm cấp ý kiến pháp lý cho điều ước quốc tế, thỏa thuận vay vốn ODA theo quy định của pháp luật.</p>

Dự thảo Luật Quản lý nợ công sửa đổi	Luật quản lý nợ công 2009	Ý kiến góp ý	Giải trình tiếp thu
<p>duyet;</p> <p>d) Sau khi có quyết định của Thủ tướng Chính phủ, cơ quan chủ trì đàm phán tiến hành ký kết hoặc ủy quyền ký kết thỏa thuận vay cụ thể với bên cho vay nước ngoài.</p> <p>9. Việc sử dụng nguồn vốn ODA phải đảm bảo chặt chẽ, có hiệu quả. Ngân sách trung ương và ngân sách địa phương vay lại nguồn vốn ODA có trách nhiệm bố trí vốn trả nợ. Các địa phương, tổ chức tài chính - tín dụng vay lại nguồn vốn ODA có trách nhiệm trả nợ đầy đủ, đúng hạn cho Bộ Tài chính.</p> <p>Tách 1 Điều riêng về vay ưu đãi nước ngoài</p> <p>1. Các Bộ, ngành, địa phương có nhu cầu sử dụng vốn vay ưu đãi nước ngoài phải lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, trình cấp có thẩm quyền quyết định theo quy định của pháp luật về đầu tư. Nội dung báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư được thực hiện theo Khoản 2 Điều 33 của Luật này.</p> <p>2. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các cơ quan liên quan thẩm định, báo cáo cấp có thẩm</p>			

Dự thảo Luật Quản lý nợ công sửa đổi	Luật quản lý nợ công 2009	Ý kiến góp ý	Giải trình tiếp thu
<p>quyền quyết định chủ trương đầu tư và sử dụng vốn vay ưu đãi nước ngoài.</p> <p>3. Các Bộ, ngành, địa phương xây dựng báo cáo nghiên cứu khả thi, quyết định đầu tư theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật về đầu tư xây dựng.</p> <p>4. Bộ Tài chính chủ trì đàm phán, thẩm định chương trình, dự án, báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.</p> <p>5. Việc ký kết Hiệp định, thỏa thuận vay được thực hiện theo quy định tại Khoản 7 và Khoản 8 Điều 33 của Luật này.</p> <p>Tách 1 Điều riêng về vay thương mại nước ngoài:</p> <p>1. Nguồn vốn vay thương mại nước ngoài của Chính phủ chỉ cho mục đích vay về cho vay lại đối với dự án có khả năng hoàn vốn, trừ trái phiếu Chính phủ phát hành trên thị trường quốc tế cho bù đắp bội chi theo quy định của Luật ngân sách nhà nước.</p> <p>2. Nguồn vốn vay thương mại nước ngoài để cho vay lại toàn bộ đối với một số chương trình, dự án đầu tư kết cấu hạ tầng</p>			

Dự thảo Luật Quản lý nợ công sửa đổi	Luật quản lý nợ công 2009	Ý kiến góp ý	Giải trình tiếp thu
<p>kinh tế - xã hội trọng điểm được Quốc hội, Chính phủ phê duyệt chủ trương đầu tư.</p> <p>3. Các chủ dự án có nhu cầu sử dụng vốn vay phải lập báo cáo đề xuất sử dụng nguồn vốn vay thương mại nước ngoài của Chính phủ, báo cáo Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.</p> <p>4. Bộ Tài chính chủ trì phối hợp với các cơ quan liên quan đánh giá tác động của khoản vay mới lên quy mô nợ công, khả năng trả nợ trong trung hạn, thẩm định dự án sử dụng vốn vay thương mại nước ngoài, báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.</p> <p>5. Các chủ dự án xây dựng báo cáo nghiên cứu khả thi, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật về đầu tư xây dựng.</p> <p>6. Bộ Tài chính chủ trì phối hợp với các Bộ, ngành đàm phán thỏa thuận vay, báo cáo Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.</p> <p>7. Các chủ dự án có trách nhiệm sử dụng vốn vay đúng mục đích, hiệu quả, đảm bảo khả năng trả nợ vốn vay lại từ nguồn vay thương mại nước ngoài của Chính phủ.</p>			

Dự thảo Luật Quản lý nợ công sửa đổi	Luật quản lý nợ công 2009	Ý kiến góp ý	Giải trình tiếp thu
<p>Sửa đổi, bổ sung Điều 22 về sử dụng vốn vay của Chính phủ:</p> <p>1. Đối với chương trình, dự án thuộc đối tượng cấp phát của ngân sách nhà nước được tổng hợp vào dự toán ngân sách nhà nước trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.</p> <p>a) Các khoản chi thuộc ngân sách trung ương tổng hợp trong dự toán chi ngân sách trung ương trình Quốc hội phê duyệt.</p> <p>b) Các khoản chi thuộc ngân sách địa phương, báo cáo hội đồng nhân dân cấp tỉnh phê duyệt.</p> <p>c) Các khoản vay hỗ trợ có mục tiêu cho ngân sách địa phương, tổng hợp trong ngân sách trung ương báo cáo Quốc hội quyết định.</p> <p>2. Đối với các chương trình, dự án thuộc đối tượng cho vay lại, Bộ Tài chính thẩm định, ký kết hợp đồng cho vay lại hoặc ủy quyền theo quy định tại Luật này.</p>	<p>Điều 22. Sử dụng vốn vay của Chính phủ</p> <p>1. Vốn vay của Chính phủ được sử dụng như sau:</p> <p>a) Cấp phát từ nguồn vốn vay trong nước và vay ưu đãi của nước ngoài cho chương trình, dự án đầu tư cơ sở hạ tầng, phúc lợi xã hội và chương trình, dự án thuộc các lĩnh vực khác không có khả năng thu hồi vốn trực tiếp thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách nhà nước theo quy định của Luật ngân sách nhà nước;</p> <p>b) Cho vay lại toàn bộ hoặc một phần từ nguồn vốn vay nước ngoài cho chương trình, dự án đầu tư có khả năng thu hồi một phần hoặc toàn bộ vốn vay, bao gồm cả dự án xây dựng cơ sở hạ tầng phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của đất nước đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Chính phủ quy định chi tiết việc cho vay lại nguồn vốn vay nước ngoài của Chính phủ;</p> <p>c) Cơ cấu lại khoản nợ,</p>		

Dự thảo Luật Quản lý nợ công sửa đổi	Luật quản lý nợ công 2009	Ý kiến góp ý	Giải trình tiếp thu
	<p>danh mục nợ theo kế hoạch vay, trả nợ chi tiết hàng năm của Chính phủ, đề án cơ cấu lại nợ đã được phê duyệt.</p> <p>2. Các điều kiện cho vay lại đối với chương trình, dự án cụ thể về trị giá cho vay lại, đồng tiền nhận nợ, lãi suất, thời hạn trả nợ, các loại phí thực hiện theo quy định của Chính phủ.</p> <p>3. Căn cứ vào mục đích của từng khoản vay, Bộ Tài chính trình Thủ tướng Chính phủ quyết định cấp phát hoặc cho vay lại đối với từng chương trình, dự án.</p>		
CHƯƠNG IV QUẢN LÝ CHO VAY LẠI VỐN VAY NƯỚC NGOÀI CỦA CHÍNH PHỦ			
<p>Sửa đổi, bổ sung Điều 23 về cơ quan cho vay lại</p> <p>1. Đối tượng được vay lại nguồn vốn vay nước ngoài của Chính phủ gồm:</p> <p>a) Tổ chức tài chính - tín dụng; b) Doanh nghiệp, tổ chức kinh</p>	<p>Điều 23. Cơ quan cho vay lại, đối tượng được vay lại</p> <p>2. Đối tượng được vay lại bao gồm:</p> <p>a) Tổ chức tài chính, tín dụng vay để cho vay tiếp đến người sử dụng theo</p>	<p>Bộ Y tế:</p> <p>- Đề nghị làm rõ khái niệm tổ chức kinh tế là bao gồm cả đơn vị sự nghiệp công lập vì hiện nay nhiều bệnh viện đã phải áp dụng cơ chế cho vay lại đối với vốn ODA và đơn vị sự nghiệp công đang không nằm trong đối tượng được cho vay lại.</p> <p>Bộ Giáo dục và Đào tạo:</p>	<p>- Ban soạn thảo xin <i>tiếp thu</i> và điều chỉnh Dự thảo Luật, theo đó đối tượng được vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ gồm:</p> <p>a) <i>Tổ chức tài chính - tín dụng;</i> b) <i>Doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, đơn vị sự nghiệp công lập có thu;</i> c) <i>Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.</i></p>

Dự thảo Luật Quản lý nợ công sửa đổi	Luật quản lý nợ công 2009	Ý kiến góp ý	Giải trình tiếp thu
<p>tế, các đơn vị sự nghiệp có thu; c) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.</p>	<p>chương trình tín dụng, hợp phần tín dụng trong chương trình, dự án sử dụng vốn vay nước ngoài; b) Doanh nghiệp vay để đầu tư cho chương trình, dự án có khả năng thu hồi một phần hoặc toàn bộ vốn vay; c) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh vay để đầu tư phát triển kinh tế - xã hội thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách địa phương.</p>	<p>- Đề nghị bổ sung đối tượng vay lại gồm cả các đơn vị sự nghiệp có thu để tạo cơ hội cho các đơn vị sự nghiệp trong lĩnh vực giáo dục tiếp cận nguồn vốn vay của Chính phủ.</p>	
<p>Bổ sung mới nội dung quy định về các nguyên tắc cho vay lại như sau:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Chính phủ thực hiện cho vay lại toàn bộ hoặc một phần vốn vay nước ngoài của Chính phủ cho các đối tượng được vay lại theo quy định tại Điều 38 của Luật này. 2. Việc cho vay lại phải đảm bảo đúng đối tượng, đúng mục đích được cấp có thẩm quyền phê duyệt. 3. Mức vay, thời hạn cho vay lại tối đa bằng mức vay, thời hạn vay theo hiệp định vay nước ngoài của Chính phủ; đồng tiền cho vay lại là đồng 			

Dự thảo Luật Quản lý nợ công sửa đổi	Luật quản lý nợ công 2009	Ý kiến góp ý	Giải trình tiếp thu
<p>tiền Chính phủ vay nước ngoài.</p> <p>4. Lãi suất cho vay lại phải đảm bảo bù đắp đủ chi phí đi vay nước ngoài và phí dự phòng rủi ro tín dụng cho vay lại của Chính phủ.</p> <p>5. Phải có phương án tài chính khả thi được cấp có thẩm quyền thẩm định theo quy định tại Điều 43 của Luật này.</p> <p>6. Đảm bảo công khai, minh bạch.</p>			
<p>Bổ sung mới quy định về phương thức cho vay lại như sau:</p> <p>1. Việc cho vay lại từ nguồn vốn vay nước ngoài của Chính phủ đối với chương trình, dự án đầu tư được thực hiện theo các phương thức sau:</p> <p>a) Bộ Tài chính ủy quyền cho cơ quan cho vay lại là ngân hàng chính sách của Nhà nước thực hiện cho vay lại doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, đơn vị sự nghiệp công lập có thu để đầu tư chương trình, dự án có khả năng thu hồi một phần hoặc toàn bộ vốn vay, nằm trong danh mục ưu tiên đầu tư của Nhà nước. Trong trường hợp này, cơ quan cho vay lại không chịu rủi ro tín dụng;</p>		<p>Ngân hàng Nhà nước Việt Nam</p> <p>- Đối với trường hợp tổ chức tài chính, tín dụng vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ để cho vay đến người cuối cùng, đề nghị Bộ Tài chính bổ sung vào dự thảo Luật quy định các tổ chức tín dụng cần tuân thủ các quy định hiện hành về hoạt động ngân hàng.</p> <p>- Điều 7 của Luật các tổ chức tín dụng quy định các tổ chức tín dụng có quyền tự chủ và chịu trách nhiệm trong hoạt động kinh doanh của mình, do vậy khi thực hiện cho vay lại nguồn vốn vay nước ngoài của Chính phủ và chịu rủi ro tín dụng thì các tổ chức tín dụng có trách nhiệm thẩm định và quyết định lãi suất cho vay lại đối với khách hàng trên cơ sở mức độ rủi ro của khách hàng và bù đắp chi phí. Hiện nay, cơ chế cho vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ qua cơ quan cho vay lại chịu rủi ro tín dụng vẫn đang trong quá trình xây dựng và cơ chế này tiềm ẩn</p>	<p>- Ban soạn thảo xin giải trình: ngoài tuân thủ các quy định về cho vay lại tại Luật này, các tổ chức tài chính – tín dụng đã phải tuân thủ các quy định của Luật ngân hàng, Luật các tổ chức tín dụng. Vì vậy, kiến nghị không quy định trong Luật này để tránh chồng chéo.</p> <p>- Nội dung cho vay lại qua cơ quan cho vay lại chịu rủi ro tín dụng đưa ra trong dự thảo Luật lần này nhằm tạo điều kiện cho các ngân hàng, tổ chức tài chính – tín dụng tham gia ngay từ đầu của quá trình đề xuất chủ trương chương trình, dự án để chủ động tham gia với tư cách là cơ quan cho vay lại đồng thời, các tổ chức tài chính – tín dụng khi tham gia các chương trình, dự án vay lại vốn vay ODA phải chia sẻ rủi ro tín dụng với nhà nước, tránh đổ dồn trách nhiệm trả nợ lên NSNN khi có rủi ro xảy ra.</p>

Dự thảo Luật Quản lý nợ công sửa đổi	Luật quản lý nợ công 2009	Ý kiến góp ý	Giải trình tiếp thu
<p>b) Bộ Tài chính cho cơ quan cho vay lại là ngân hàng thương mại, tổ chức tài chính - tín dụng khác thực hiện cho vay lại doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, đơn vị sự nghiệp công lập có thu để đầu tư dự án sản xuất - kinh doanh. Trong trường hợp này, cơ quan cho vay lại chịu toàn bộ rủi ro tín dụng;</p> <p>c) Bộ Tài chính trực tiếp cho vay lại ủy ban nhân dân cấp tỉnh để thực hiện chương trình, dự án thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách địa phương;</p> <p>d) Bộ Tài chính trực tiếp cho vay lại tổ chức tài chính - tín dụng trong nước đối với các chương trình, hạn mức tín dụng để các tổ chức này cho vay tiếp đến người sử dụng vốn cuối cùng.</p> <p>2. Chính phủ quy định chi tiết danh mục chương trình, dự án ưu tiên đầu tư vay lại từ nguồn vốn vay nước ngoài của Chính phủ; tiêu chí lựa chọn tổ chức tài chính - tín dụng làm cơ quan cho vay lại theo quy định Khoản 1, Điều này.</p>		<p>nhiều rủi ro. Đề nghị không đưa nội dung này vào dự thảo Luật.</p>	
<p>Sửa đổi, bổ sung Điều 24 về điều kiện được vay lại 1. Đối với tổ chức tài chính - tín</p>	<p>Điều 24. Điều kiện được vay lại 1. Điều kiện được vay lại</p>	<p>Bộ Y tế - Nên có hướng dẫn dưới luật vì đối với các đối tượng khác nhau cần có điều kiện khác</p>	<p>- Dự thảo Luật kế thừa Luật hiện hành theo hướng quy định điều kiện cho vay lại theo 03</p>

Dự thảo Luật Quản lý nợ công sửa đổi	Luật quản lý nợ công 2009	Ý kiến góp ý	Giải trình tiếp thu
<p>dụng:</p> <p>a) Được cấp có thẩm quyền phê duyệt chủ trương sử dụng vốn vay;</p> <p>b) Tình hình tài chính lành mạnh: không bị lỗ trong 03 năm liền kề; nợ quá hạn không quá 5%; đáp ứng các tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động theo quy định của pháp luật; không có nợ quá hạn liên quan đến các khoản vay lại nguồn vốn vay nước ngoài của Chính phủ;</p> <p>c) Tổng mức dư nợ vay lại chịu rủi ro tín dụng không vượt quá 15% vốn chủ sở hữu thực có của từng tổ chức tài chính - tín dụng tại thời điểm xem xét cho vay lại;</p> <p>d) Được ít nhất một trong các tổ chức xếp hạng tín nhiệm quốc tế (Standard and Poor's, Moody's hoặc Fitch) xếp hạng tín nhiệm ở mức tín nhiệm ngang bằng hoặc thấp hơn một bậc so với mức xếp hạng tín nhiệm quốc gia của Việt Nam, trừ ngân hàng chính sách của Nhà nước.</p> <p>đ) Thực hiện bảo đảm tiền vay theo quy định của pháp luật.</p> <p>2. Đối với doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, đơn vị sự nghiệp</p>	<p>đối với tổ chức tài chính, tín dụng bao gồm:</p> <p>a) Có chương trình, dự án được cấp có thẩm quyền cho phép sử dụng vốn vay và được bên cho vay nước ngoài chấp thuận;</p> <p>b) Bảo đảm khả năng trả nợ theo phương án tài chính được thẩm định theo quy định của pháp luật;</p> <p>c) Trường hợp vay lại nguồn vốn vay thương mại nước ngoài của Chính phủ thì phải đạt được hệ số an toàn vốn theo quy định của Chính phủ, trừ ngân hàng chính sách của Nhà nước.</p> <p>2. Điều kiện được vay lại đối với doanh nghiệp bao gồm:</p> <p>a) Có chương trình, dự án phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, được cấp có thẩm quyền cho phép sử dụng vốn vay, đã hoàn thành thủ tục đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư và các quy định của pháp luật có liên quan,</p>	<p>nhau.</p> <p>- Hạn chế việc thế chấp tài sản đảm bảo tiền vay và khuyến khích có bảo lãnh khoản vay lại của bên thứ 3 vì trên thực tế rất khó xử lý tài sản đảm bảo nhất là bằng đất, tài sản của đơn vị sự nghiệp hình thành qua đầu tư.</p> <p>Bộ Tư pháp:</p> <p>- Các quy định về điều kiện cho vay lại còn chung chung, chưa cụ thể, chưa khả thi. Để đảm bảo tính minh bạch và khả thi, đề nghị chỉnh sửa theo hướng quy định rõ ràng, cụ thể các điều kiện cho vay và quy định ngay trong luật các tiêu chí lựa chọn tổ chức tài chính, tín dụng làm cơ quan cho vay lại.</p>	<p>nhóm, tương ứng với mỗi nhóm có các điều kiện phù hợp với đặc thù của từng nhóm. Ngoài ra, dự thảo cũng quy định Chính phủ sẽ hướng dẫn chi tiết việc cho vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ tại Khoản 3 - Điều 45 dự thảo.</p> <p>- Ban soạn thảo xin bảo lưu vì việc thế chấp tài sản đảm bảo là một trong các biện pháp nhằm phòng ngừa rủi ro.</p> <p>- Ban soạn thảo xin bảo lưu, dự thảo Luật quy định Chính phủ hướng dẫn chi tiết về nội dung này.</p>

Dự thảo Luật Quản lý nợ công sửa đổi	Luật quản lý nợ công 2009	Ý kiến góp ý	Giải trình tiếp thu
<p>công lập có thu:</p> <p>a) Có dự án đầu tư được cấp có thẩm quyền cho phép sử dụng vốn vay, đã hoàn thành thủ tục đầu tư theo quy định của pháp luật;</p> <p>b) Có phương án tài chính khả thi được cấp có thẩm quyền thẩm định theo quy định của pháp luật;</p> <p>c) Tình hình tài chính lành mạnh: không bị lỗ trong ba (03) năm liền kề gần nhất, trừ các khoản lỗ do thực hiện chính sách được cấp có thẩm quyền phê duyệt; tại thời điểm đề nghị vay lại không có nợ quá hạn với các tổ chức tài chính - tín dụng; không có nợ quá hạn liên quan đến các khoản vay lại nguồn vốn vay nước ngoài của Chính phủ và khoản vay được Chính phủ bảo lãnh. Trường hợp doanh nghiệp chưa đủ ba (03) năm hoạt động liên tục thì phải có văn bản bảo lãnh của công ty mẹ hoặc của bên thứ ba về bảo đảm khả năng trả nợ đối với khoản vay lại;</p> <p>d) Thực hiện bảo đảm tiền vay theo quy định của pháp luật.</p> <p>đ) Có hệ số vay nợ trên vốn chủ sở hữu không vượt quá ba (03)</p>	<p>được bên cho vay nước ngoài chấp thuận;</p> <p>b) Đủ năng lực thực hiện dự án, bảo đảm khả năng trả nợ theo phương án tài chính được thẩm định theo quy định của pháp luật;</p> <p>c) Trường hợp vay lại nguồn vốn vay thương mại nước ngoài của Chính phủ phải bảo đảm tối thiểu 20% tổng mức vốn đầu tư là vốn chủ sở hữu. Đối với dự án, công trình quan trọng quốc gia, trọng điểm có tính cấp bách và có tầm quan trọng đặc biệt cho phát triển kinh tế - xã hội của đất nước mà doanh nghiệp chưa đáp ứng đủ điều kiện về vốn chủ sở hữu, Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định miễn áp dụng điều kiện này trong từng trường hợp cụ thể;</p> <p>d) Tình hình tài chính lành mạnh, không bị lỗ trong ba năm liền kề gần nhất, trừ các khoản lỗ do thực hiện chính sách; tại thời điểm đề nghị vay lại</p>		

Dự thảo Luật Quản lý nợ công sửa đổi	Luật quản lý nợ công 2009	Ý kiến góp ý	Giải trình tiếp thu
<p>lần.</p> <p>3. Đối với ủy ban nhân dân cấp tỉnh:</p> <p>a) Được cấp có thẩm quyền cho phép vay lại nguồn vốn vay nước ngoài của Chính phủ để bù đắp bội chi ngân sách địa phương;</p> <p>b) Có chương trình, dự án đầu tư phát triển kinh tế - xã hội thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách địa phương đã hoàn thành thủ tục đầu tư theo quy định của pháp luật;</p> <p>c) Vốn vay lại phải đảm bảo không vượt quá hạn mức dư nợ của chính quyền địa phương và mức bội chi của ngân sách địa phương theo quy định của Luật ngân sách nhà nước;</p> <p>d) Ngân sách địa phương cam kết bảo đảm trả nợ đầy đủ, đúng hạn.</p>	<p>không có nợ quá hạn với các tổ chức tài chính, tín dụng; không có nợ quá hạn liên quan đến các khoản vay lại nguồn vốn vay nước ngoài của Chính phủ và ngân sách nhà nước. Trường hợp doanh nghiệp chưa đủ ba năm hoạt động liên tục thì phải có cam kết của chủ sở hữu hoặc của công ty mẹ về bảo đảm khả năng trả nợ đối với khoản vay lại;</p> <p>đ) Thực hiện bảo đảm tiền vay cho khoản vay lại theo quy định của pháp luật.</p> <p>3. Điều kiện được vay lại đối với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh bao gồm:</p> <p>a) Được cấp có thẩm quyền cho phép vay lại từ nguồn vốn vay nước ngoài của Chính phủ;</p> <p>b) Có dự án đầu tư phát triển kinh tế - xã hội thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách địa phương đã hoàn thành thủ tục đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư và các quy định của pháp luật có liên quan;</p> <p>c) Ngân sách địa phương</p>		

Dự thảo Luật Quản lý nợ công sửa đổi	Luật quản lý nợ công 2009	Ý kiến góp ý	Giải trình tiếp thu
<p>Bổ sung quy định về phí cho vay lại, dự phòng rủi ro tín dụng</p> <p>1. Phí quản lý cho vay lại.</p> <p>a) Phí quản lý cho vay lại là khoản phí do cơ quan cho vay lại (bao gồm cả Bộ Tài chính trong trường hợp Bộ Tài chính trực tiếp cho vay lại) thu của người vay lại để trang trải các chi phí nghiệp vụ quản lý nợ công, thu hồi vốn cho vay lại.</p> <p>b) Phí quản lý cho vay lại được quy định bằng 0,25%/năm tính trên dư nợ cho vay lại. Cơ quan thu phí và mức phí trả cho từng cơ quan trong các trường hợp cụ thể thực hiện theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.</p> <p>2. Phí dự phòng rủi ro cho vay lại được xác định như sau:</p> <p>a) Đối với các tổ chức tài chính, tín dụng vay trực tiếp: mức phí dự phòng rủi ro chung là 0,75%/năm tính trên dư nợ vay lại.</p> <p>b) Đối với doanh nghiệp vay lại để đầu tư cho chương trình, dự án: mức phí dự phòng là 1,5%/năm trên số dư nợ được vay lại.</p> <p>c) Phí dự phòng rủi ro do Bộ</p>	<p>bảo đảm trả được nợ.</p>	<p>Bộ Y tế:</p> <p>- Không nên quy định cứng tỷ lệ phí quản lý cho vay lại, phí dự phòng rủi ro. Nên quy định trên cơ sở thỏa thuận hoặc quy định trần, nếu có quy định cứng cần giải thích lý do.</p> <p>Bộ Công thương:</p> <p>- Danh mục phí ban hành kèm theo Luật phí và lệ phí năm 2015 không quy định các loại phí này. Do vậy đề nghị cân nhắc 2 loại phí này để đảm bảo phù hợp với Luật Phí và Lệ phí.</p> <p>Bộ Quốc phòng:</p> <p>- Đề nghị nghiên cứu giảm mức phí dự phòng rủi ro cho vay lại để giảm gánh nặng chi phí sử dụng vốn của doanh nghiệp</p> <p>UBND thành phố Hà Nội:</p> <p>- Đề nghị không quy định phí cho vay lại để tạo điều kiện thuận lợi, giảm gánh nặng nợ cho các địa phương</p>	<p>- Quy định về phí cho vay lại, phí bảo lãnh đã được quy định trong các Nghị định của Chính phủ và đã được thực hiện ổn định trong thời gian qua. Vì vậy, việc thể chế hóa trong Luật là phù hợp, đảm bảo minh bạch.</p> <p>- Cho vay lại là hoạt động của các cơ quan cho vay lại (tổ chức tài chính tín dụng). Việc thu phí cho vay lại nhằm để trang trải các chi phí liên quan đến nghiệp vụ cho vay, thu hồi nợ, phù hợp với thông lệ quốc tế; đối với dự phòng rủi ro tín dụng đã được tính trong cơ cấu lãi suất cho vay lại để đảm bảo chủ động bố trí nguồn trả nợ khi có rủi ro xảy ra nên không thuộc danh mục Luật phí và lệ phí. Vì vậy, Ban soạn thảo xin bảo lưu.</p> <p>- Mức dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của dự thảo Luật được tính toán trên cơ sở đánh giá, phân tích xác suất rủi ro tín dụng đối với danh mục cho vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ hiện hành, đồng thời phù hợp với thông lệ quốc tế.</p> <p>- Ban soạn thảo xin bảo lưu để đảm bảo chi phí nghiệp vụ cho vay của cơ quan cho vay lại.</p>

Dự thảo Luật Quản lý nợ công sửa đổi	Luật quản lý nợ công 2009	Ý kiến góp ý	Giải trình tiếp thu
<p>Tài chính thu vào Quỹ tích lũy trả nợ.</p> <p>3. Phân phí quản lý cho vay Bộ Tài chính được phụ và phí quản lý rủi ro trích cho công tác quản lý nợ công theo quy định của pháp luật trước khi nộp vào Quỹ tích lũy trả nợ quy định tại Điều 63 của Luật này.</p>		<p>Ngân hàng Nhà nước</p> <p>- Dự thảo Luật đặt ra các mức phí mà các tổ chức tín dụng phải trực tiếp nộp cho Bộ Tài chính gồm phí cho vay lại và phí dự phòng. NHNN cho rằng quy định này chưa phù hợp do các tổ chức tín dụng đã phải trích lập dự phòng theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng và việc trích lập dự phòng là trách nhiệm của bên cho vay (không phải là trách nhiệm của bên vay). Đề nghị làm rõ cơ sở của việc quy định tổ chức tín dụng phải trích lập dự phòng rủi ro cho Bộ Tài chính và cơ sở tính toán mức rủi ro này.</p> <p>Bộ Tư pháp:</p> <p>- Dự thảo quy định “<i>Cơ quan thu phí và mức phí trả cho từng cơ quan trong các trường hợp cụ thể thực hiện theo quy định của Thủ tướng Chính phủ</i>”. Tuy nhiên, Luật Phí và lệ phí không có điểm nào giao Thủ tướng Chính phủ quy định về cơ quan thu phí và mức phí. Vì vậy, đề nghị điều chỉnh cho phù hợp với Luật Phí và lệ phí.</p> <p>Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch</p> <p>- Kiến nghị các điều kiện, tiêu chí lựa chọn các tổ chức cho vay lại, tiêu chí thẩm định phương thức, phương án tài chính cho vay lại, sử dụng vốn vay... cần quy định chi tiết, rõ ràng hơn để tạo điều kiện cho quá trình thực thi.</p>	<p>- Ban soạn thảo xin giải trình như sau: về nguyên tắc, dự phòng rủi ro được tính trong lãi suất cho vay lại đến người vay lại cuối cùng. Trong trường hợp các tổ chức tài chính – tín dụng vay lại trực tiếp, sẽ phải trích nộp dự phòng rủi ro vào Quỹ tích lũy trả nợ để đảm bảo khả năng trả nợ khi các tổ chức tài chính tín dụng không trả được nợ cho Bộ Tài chính. Mặt khác, khi cho vay tiếp đến người vay lại cuối cùng, các tổ chức tài chính – tín dụng còn tính thêm phần dự phòng rủi ro tín dụng phát sinh từ người vay cuối cùng không trả được nợ để trích lập dự phòng rủi ro theo quy định của Luật tổ chức tín dụng.</p> <p>- Đã giải trình như nêu trên.</p> <p>- Những quy định chung về lựa chọn tổ chức được ủy quyền cho vay lại và đối tượng cho vay lại đã được ban soạn thảo rà soát, quy định tại Điều 38 về đối tượng cho vay lại, cơ quan cho vay lại; và Điều 41 về điều kiện được vay lại.</p> <p>- Những tiêu chí, quy trình cụ thể có tính chất kỹ thuật sẽ giao Chính phủ hướng dẫn thực</p>

Dự thảo Luật Quản lý nợ công sửa đổi	Luật quản lý nợ công 2009	Ý kiến góp ý	Giải trình tiếp thu
			hiện.
CHƯƠNG V CẤP VÀ QUẢN LÝ BẢO LÃNH CHÍNH PHỦ			
<p>Sửa đổi, kết cấu lại các Điều 31, 32 và 33 về cơ quan cấp và quản lý bảo lãnh Chính phủ, đối tượng và chương trình dự án được xem xét cấp bảo lãnh Chính phủ:</p> <p>1. Người bảo lãnh là Chính phủ, do Bộ Tài chính là đại diện chính thức.</p> <p>2. Cơ quan cấp và quản lý bảo lãnh Chính phủ là Bộ Tài chính.</p> <p>3. Người được bảo lãnh là người vay được Chính phủ bảo lãnh. Người được bảo lãnh bao hàm cả người nhận chuyển nhượng, người nhận chuyển giao hợp pháp của người vay được người bảo lãnh chấp thuận.</p> <p>4. Đối tượng được xét cấp bảo lãnh Chính phủ là doanh nghiệp có dự án đầu tư, ngân hàng chính sách của Nhà nước thực hiện chương trình tín dụng chính sách được xét cấp bảo lãnh Chính phủ.</p> <p>5. Chương trình, dự án được xét cấp bảo lãnh Chính phủ:</p> <p>a) Dự án đầu tư thuộc thẩm</p>	<p>Điều 31. Cơ quan cấp và quản lý bảo lãnh chính phủ</p> <p>1. Bộ Tài chính là cơ quan cấp và quản lý bảo lãnh chính phủ đối với khoản vay hoặc phát hành trái phiếu trong nước, trái phiếu quốc tế.</p> <p>2. Bộ Tài chính chủ trì xây dựng, trình Chính phủ ban hành quy định về cấp và quản lý bảo lãnh chính phủ.</p> <p>Điều 32. Đối tượng được cấp bảo lãnh chính phủ</p> <p>1. Doanh nghiệp thực hiện chương trình, dự án theo quy định tại Điều 33 của Luật này.</p> <p>2. Ngân hàng chính sách của Nhà nước và tổ chức tài chính, tín dụng thực hiện chương trình tín dụng có mục tiêu của Nhà nước.</p> <p>Điều 33. Chương trình, dự án được xem xét cấp</p>		

Dự thảo Luật Quản lý nợ công sửa đổi	Luật quản lý nợ công 2009	Ý kiến góp ý	Giải trình tiếp thu
<p>quyền quyết định đầu tư của Quốc hội, Chính phủ theo quy định của Luật Đầu tư và Luật Đầu tư công;</p> <p>b) Chương trình tín dụng chính sách do Ngân hàng Phát triển Việt Nam và Ngân hàng Chính sách Xã hội thực hiện;</p> <p>c) Dự án đầu tư quan trọng khác được Quốc hội hoặc Ủy ban Thường vụ Quốc hội quyết định.</p>	<p>bảo lãnh chính phủ</p> <p>1. Chương trình, dự án đầu tư được Quốc hội hoặc Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư.</p> <p>2. Chương trình, dự án ứng dụng công nghệ cao, dự án trong lĩnh vực năng lượng, khai thác, chế biến khoáng sản hoặc sản xuất hàng hoá, cung ứng dịch vụ xuất khẩu phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.</p> <p>3. Chương trình, dự án thuộc lĩnh vực, địa bàn được Nhà nước khuyến khích đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư và các quy định của pháp luật có liên quan.</p> <p>4. Chương trình, dự án được tài trợ bằng khoản vay thương mại gắn với nguồn vốn ODA dưới dạng tín dụng hỗn hợp.</p>		
<p>Bổ sung quy định về hạn mức bảo lãnh và chủ trương cấp bảo lãnh Chính phủ như sau:</p> <p>1. Tổng hạn mức bảo lãnh Chính phủ được cấp có thẩm quyền quyết định trong kế</p>			

Dự thảo Luật Quản lý nợ công sửa đổi	Luật quản lý nợ công 2009	Ý kiến góp ý	Giải trình tiếp thu
<p>hoạch vay trả nợ công 5 năm.</p> <p>2. Hạn mức bảo lãnh Chính phủ hàng năm được xác định theo nguyên tắc bảo đảm tốc độ gia tăng dư nợ bảo lãnh Chính phủ không vượt quá tốc độ tăng trưởng kinh tế hàng năm để đảm bảo an toàn, bền vững nợ công và an ninh tài chính quốc gia.</p> <p>3. Căn cứ vào tổng hạn mức bảo lãnh Chính phủ giai đoạn 5 năm và nhu cầu vay vốn, phát hành trái phiếu do các đối tượng quy định tại Điều 46 Luật này đề xuất, Bộ Tài chính xây dựng danh mục dự án ưu tiên cấp bảo lãnh Chính phủ báo cáo Chính phủ để trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội phê duyệt.</p> <p>4. Hạn mức bảo lãnh Chính phủ hàng năm được Bộ Tài chính xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.</p> <p>5. Căn cứ vào danh mục dự án ưu tiên cấp bảo lãnh Chính phủ được Ủy ban Thường vụ Quốc hội phê duyệt, hạn mức bảo lãnh Chính phủ hàng năm được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, Bộ Tài chính tổ chức công tác cấp bảo lãnh chính phủ theo quy định của Chính phủ.</p>			

Dự thảo Luật Quản lý nợ công sửa đổi	Luật quản lý nợ công 2009	Ý kiến góp ý	Giải trình tiếp thu
<p>Sửa đổi, bổ sung Điều 34 về điều kiện được cấp bảo lãnh Chính phủ:</p> <p>1. Đối với dự án đầu tư:</p> <p>a) Người vay, chủ thể phát hành trái phiếu là doanh nghiệp có tư cách pháp nhân, được thành lập hợp pháp tại Việt Nam và có thời gian hoạt động ít nhất ba (03) năm; có tình hình tài chính lành mạnh: không bị lỗ trong ba (03) năm liên kế gần nhất, trừ các khoản lỗ do thực hiện chính sách được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, tại thời điểm đề nghị cấp bảo lãnh không có nợ quá hạn với các tổ chức tài chính - tín dụng, không có nợ quá hạn liên quan đến các khoản được bảo lãnh, đảm bảo hệ số nợ trên vốn chủ sở hữu không vượt quá ba (03) lần theo báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm gần nhất với thời điểm thẩm định cấp bảo lãnh Chính phủ.</p> <p>Trường hợp doanh nghiệp chưa đủ ba (03) năm hoạt động liên tục thì phải có cam kết của chủ sở hữu hoặc của công ty mẹ (nếu có) về bảo đảm khả năng trả nợ đối với khoản vay được bảo lãnh hoặc mua bảo hiểm tín</p>	<p>Điều 34. Điều kiện được cấp bảo lãnh chính phủ</p> <p>1. Điều kiện được cấp bảo lãnh chính phủ đối với chương trình, dự án bao gồm:</p> <p>a) Đã hoàn thành thủ tục đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư và các quy định của pháp luật có liên quan;</p> <p>b) Có đề án vay, phát hành trái phiếu, phương án sử dụng vốn vay, trả nợ được Bộ Tài chính thẩm định và được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.</p> <p>2. Điều kiện được cấp bảo lãnh chính phủ đối với người vay, người phát hành trái phiếu bao gồm:</p> <p>a) Trường hợp là doanh nghiệp thực hiện các dự án đầu tư phải bảo đảm tối thiểu 20% tổng mức vốn đầu tư là vốn chủ sở hữu. Đối với các tổ chức tài chính, tín dụng phải đạt hệ số an toàn vốn theo quy định của Chính phủ, trừ ngân hàng chính sách của Nhà nước;</p> <p>b) Tình hình tài chính lành</p>		

Dự thảo Luật Quản lý nợ công sửa đổi	Luật quản lý nợ công 2009	Ý kiến góp ý	Giải trình tiếp thu
<p>dụng và rủi ro tài chính để đảm bảo thanh toán 100% nghĩa vụ trả nợ.</p> <p>b) Đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt chủ trương cấp bảo lãnh Chính phủ và thuộc danh mục dự án ưu tiên cấp bảo lãnh Chính phủ giai đoạn 5 năm tương ứng do Ủy ban Thường vụ Quốc hội phê duyệt;</p> <p>c) Đã hoàn thành thủ tục đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư và các quy định của pháp luật có liên quan;</p> <p>d) Có phương án sử dụng vốn vay, trả nợ được Bộ Tài chính thẩm định và được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Doanh nghiệp phải có tỷ lệ vốn chủ sở hữu tham gia dự án tối thiểu 20% tổng vốn đầu tư trong cơ cấu vốn của dự án. Vốn chủ sở hữu phải được bố trí theo tiến độ thực hiện dự án;</p> <p>đ) Trường hợp phát hành trái phiếu quốc tế phải có hệ số tín nhiệm được thị trường quốc tế chấp nhận nhưng không thấp hơn một bậc so với hệ số tín nhiệm quốc gia.</p> <p>e) Khoản vay, khoản phát hành trái phiếu đề nghị cấp bảo lãnh đã đăng ký kế hoạch cấp bảo</p>	<p>mạnh, không bị lỗ trong ba năm liền kề gần nhất, trừ các khoản lỗ do thực hiện chính sách; tại thời điểm đề nghị cấp bảo lãnh không có nợ quá hạn với các tổ chức tài chính, tín dụng; không có nợ quá hạn liên quan đến các khoản được bảo lãnh, các khoản vay lại nguồn vốn vay nước ngoài của Chính phủ và ngân sách nhà nước. Trường hợp doanh nghiệp, tổ chức tài chính, tín dụng chưa đủ ba năm hoạt động liên tục thì phải có cam kết của chủ sở hữu hoặc của công ty mẹ về bảo đảm khả năng trả nợ đối với khoản vay được bảo lãnh;</p> <p>c) Chấp thuận các chế tài theo quy định của cơ quan cấp bảo lãnh;</p> <p>d) Trường hợp phát hành trái phiếu quốc tế phải có hệ số tín nhiệm được thị trường quốc tế chấp nhận nhưng không thấp hơn một bậc so với hệ số tín nhiệm quốc gia;</p> <p>đ) Không vi phạm pháp</p>		

Dự thảo Luật Quản lý nợ công sửa đổi	Luật quản lý nợ công 2009	Ý kiến góp ý	Giải trình tiếp thu
<p>lãnh của năm kế hoạch và trong hạn mức bảo lãnh Chính phủ hàng năm được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.</p> <p>2. Đối với chương trình tín dụng chính sách của Nhà nước:</p> <p>a) Là ngân hàng chính sách của nhà nước được thành lập hợp pháp theo quy định của pháp luật Việt Nam;</p> <p>b) Đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt chủ trương cấp bảo lãnh Chính phủ;</p> <p>c) Khoản vay, phát hành trái phiếu được sử dụng để thực hiện chương trình tín dụng chính sách của nhà nước theo quy định của Thủ tướng Chính phủ, Chính phủ, phù hợp với điều lệ tổ chức và hoạt động của các ngân hàng chính sách;</p> <p>d) Khoản vay, khoản phát hành trái phiếu đề nghị cấp bảo lãnh đã đăng ký kế hoạch cấp bảo lãnh của năm kế hoạch và trong hạn mức bảo lãnh Chính phủ hàng năm được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.</p>	<p>luật về quản lý nợ công trong thời hạn ba năm liền kề gần nhất tính đến thời điểm đề nghị cấp bảo lãnh;</p> <p>e) Trường hợp dự án, công trình trọng điểm, dự án lớn có tính cấp bách và có tầm quan trọng đặc biệt cho phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, nếu doanh nghiệp chưa đáp ứng đủ điều kiện về vốn chủ sở hữu, Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định miễn áp dụng điều kiện này trong từng trường hợp cụ thể.</p> <p>3. Điều kiện được cấp bảo lãnh chính phủ đối với khoản vay, phát hành trái phiếu quốc tế bao gồm:</p> <p>a) Khoản vay nước ngoài thông qua thỏa thuận vay phải có trị giá tương đương 50 triệu Đô la Mỹ trở lên, trị giá phát hành trái phiếu quốc tế tương đương 100 triệu Đô la Mỹ trở lên và trong hạn mức vay thương mại, bảo lãnh vay nước ngoài hàng năm của Chính phủ, trừ các</p>		

Dự thảo Luật Quản lý nợ công sửa đổi	Luật quản lý nợ công 2009	Ý kiến góp ý	Giải trình tiếp thu
	<p>khoản vay quy định tại khoản 4 Điều 33 của Luật này; thời hạn trả nợ tối thiểu là mười năm và các điều kiện vay, phát hành phải phù hợp với điều kiện thị trường và thông lệ quốc tế;</p> <p>b) Khoản vay, phát hành trái phiếu trong nước bằng ngoại tệ phải có trị giá tương đương 30 triệu Đô la Mỹ trở lên, thời hạn trả nợ tối thiểu là năm năm; nếu bằng nội tệ phải có trị giá 500 tỷ Đồng Việt Nam trở lên, thời hạn trả nợ tối thiểu là một năm.</p>		
<p>Sửa đổi, bổ sung Điều 35 về quản lý bảo lãnh Chính phủ:</p> <p>1. Việc quản lý, giám sát và kiểm tra sử dụng vốn vay, phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh thực hiện theo quy định của Chính phủ.</p> <p>2. Người được bảo lãnh Chính phủ phải nộp phí bảo lãnh theo mức độ rủi ro của từng chương trình, dự án nhưng tối đa không vượt quá 2%/năm trên số dư nợ được bảo lãnh. Phí bảo lãnh được trích cho công tác quản lý nợ công trước khi nộp vào Quỹ</p>	<p>Điều 35. Quản lý bảo lãnh chính phủ</p> <p>1. Khoản vay, phát hành trái phiếu quốc tế được Chính phủ bảo lãnh phải đăng ký tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.</p> <p>2. Việc quản lý, theo dõi và kiểm tra sử dụng vốn vay, phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh thực hiện như đối với khoản vay khác của Chính phủ.</p> <p>3. Nghĩa vụ nợ phát sinh</p>		

Dự thảo Luật Quản lý nợ công sửa đổi	Luật quản lý nợ công 2009	Ý kiến góp ý	Giải trình tiếp thu
<p>tích lũy trả nợ theo quy định tại Điều 59 của Luật này.</p> <p>3. Người được bảo lãnh phải thế chấp tài sản cho cơ quan cấp bảo lãnh Chính phủ theo quy định của pháp luật về giao dịch tài sản đảm bảo, trừ khoản vay, khoản phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh của ngân hàng chính sách.</p> <p>4. Việc chuyển nhượng, chuyển giao khoản vay, khoản phát hành trái phiếu, dự án, tài sản sau đầu tư của người được bảo lãnh phải được sự chấp thuận của cơ quan cấp bảo lãnh Chính phủ.</p> <p>5. Người được bảo lãnh thực hiện các biện pháp đảm bảo trả nợ vay, nợ trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh đầy đủ, đúng hạn.</p>	<p>từ khoản vay, phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh là nghĩa vụ nợ dự phòng của Chính phủ.</p>		
<p>Bổ sung quy định về quản lý rủi ro bảo lãnh Chính phủ như sau:</p> <p>1. Khoản vay, khoản phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh phải được theo dõi để phòng ngừa, xử lý rủi ro.</p> <p>2. Người được bảo lãnh có các khoản nợ hoặc nợ quá hạn với Quỹ Tích lũy trả nợ phải chịu sự giám sát tài chính theo quy</p>			

Dự thảo Luật Quản lý nợ công sửa đổi	Luật quản lý nợ công 2009	Ý kiến góp ý	Giải trình tiếp thu
<p>định của Chính phủ.</p> <p>3. Việc phòng ngừa, xử lý rủi ro bảo lãnh Chính phủ thực hiện theo quy định tại Điều 58 Luật này.</p> <p>4. Hàng năm, Quỹ tích lũy trả nợ bố trí kế hoạch và nguồn dự phòng rủi ro đối với các khoản vay được Chính phủ bảo lãnh. Trường hợp, Quỹ không đủ nguồn, Bộ Tài chính trình Chính phủ, báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội phương án bổ sung nguồn ngân sách nhà nước để xử lý rủi ro.</p>			
<p>Sửa đổi, bổ sung Điều 36 về trách nhiệm cơ quan cấp bảo lãnh và người được bảo lãnh</p> <p>1. Cơ quan cấp bảo lãnh có trách nhiệm:</p> <p>a) Thẩm định đề xuất phê duyệt chủ trương cấp bảo lãnh Chính phủ;</p> <p>b) Tham gia đàm phán, góp ý kiến về điều kiện vay, thỏa thuận vay đề nghị cấp bảo lãnh Chính phủ trên cơ sở hồ sơ do đối tượng được xét cấp bảo lãnh Chính phủ cung cấp;</p> <p>c) Giám sát việc sử dụng vốn vay để đánh giá khả năng trả nợ của người được bảo lãnh; kiến</p>	<p>Điều 36. Trách nhiệm của cơ quan cấp bảo lãnh và người được bảo lãnh</p> <p>1. Bộ Tài chính là cơ quan cấp bảo lãnh có trách nhiệm:</p> <p>a) Thẩm định phương án tài chính, điều kiện cấp bảo lãnh theo hồ sơ đề nghị cấp bảo lãnh cho các chương trình, dự án cụ thể trình Thủ tướng Chính phủ quyết định và chịu trách nhiệm về kết quả thẩm định;</p> <p>b) Tham gia đàm phán về điều kiện vay, thỏa thuận</p>		

Dự thảo Luật Quản lý nợ công sửa đổi	Luật quản lý nợ công 2009	Ý kiến góp ý	Giải trình tiếp thu
<p>nghị biện pháp, chế tài xử lý trong trường hợp người được bảo lãnh gặp khó khăn trả nợ, trình Thủ tướng Chính phủ quyết định;</p> <p>d) Thực hiện nghĩa vụ thanh toán của người bảo lãnh phát sinh theo thỏa thuận bảo lãnh trong trường hợp người được bảo lãnh không trả được nợ;</p> <p>đ) Áp dụng các biện pháp, chế tài cần thiết theo quy định của pháp luật để thu hồi nợ và các chi phí phát sinh từ việc trả nợ thay người được bảo lãnh;</p> <p>e) Tổng hợp, báo cáo cấp có thẩm quyền về tình hình cấp, quản lý bảo lãnh Chính phủ.</p> <p>2. Bộ Tư pháp chủ trì đàm phán, cấp ý kiến pháp lý đối với thư bảo lãnh và người bảo lãnh đối với các khoản vay nước ngoài, phát hành trái phiếu quốc tế.</p> <p>3. Trách nhiệm của người được bảo lãnh:</p> <p>a) Cung cấp đầy đủ hồ sơ, chịu trách nhiệm về tính đúng đắn, chính xác của các số liệu, tài liệu cho cơ quan cấp bảo lãnh để xem xét, trình duyệt chủ trương và cấp bảo lãnh Chính phủ;</p>	<p>vay và chủ trì đàm phán về nội dung thư bảo lãnh;</p> <p>c) Kiểm tra kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng vốn vay nước ngoài để đánh giá khả năng trả nợ của người được bảo lãnh; kiến nghị biện pháp, chế tài xử lý trong trường hợp người được bảo lãnh gặp khó khăn về trả nợ trình Thủ tướng Chính phủ quyết định;</p> <p>d) Thực hiện nghĩa vụ thanh toán của người bảo lãnh phát sinh theo thỏa thuận bảo lãnh từ nguồn Quỹ tích lũy trả nợ trong trường hợp người được bảo lãnh không trả được nợ;</p> <p>đ) Thu phí bảo lãnh chính phủ theo quy định của pháp luật;</p> <p>e) Áp dụng các biện pháp, chế tài cần thiết theo quy định của pháp luật để thu hồi nợ và các chi phí phát sinh từ việc trả nợ thay người được bảo lãnh;</p> <p>g) Tổng hợp, báo cáo cấp có thẩm quyền về các khoản bảo lãnh đã được</p>		

Dự thảo Luật Quản lý nợ công sửa đổi	Luật quản lý nợ công 2009	Ý kiến góp ý	Giải trình tiếp thu
<p>b) Chủ trì đàm phán thỏa thuận vay, phát hành trái phiếu đề nghị cấp bảo lãnh Chính phủ;</p> <p>c) Thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của người được bảo lãnh đối với cơ quan cấp bảo lãnh. Trường hợp không trả được nợ đầy đủ, đúng hạn thì phải chấp hành các biện pháp, chế tài mà cơ quan cấp bảo lãnh áp dụng; chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật nếu không trả được nợ;</p> <p>d) Cung cấp thông tin theo yêu cầu của cơ quan cấp bảo lãnh về tình hình thực hiện chương trình, dự án và khả năng thực hiện nghĩa vụ thanh toán theo thỏa thuận vay, phát hành trái phiếu;</p> <p>đ) Báo cáo kịp thời về nguy cơ vi phạm cam kết vay, cam kết bảo lãnh;</p> <p>e) Nộp phí bảo lãnh đầy đủ và đúng hạn theo quy định của pháp luật.</p> <p>4. Chính phủ quy định chi tiết về cấp và quản lý bảo lãnh Chính phủ.</p>	<p>phát hành.</p> <p>2. Trách nhiệm của người được bảo lãnh:</p> <p>a) Cung cấp cho cơ quan cấp bảo lãnh các tài liệu liên quan để thẩm định;</p> <p>b) Thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của người được bảo lãnh đối với cơ quan cấp bảo lãnh. Trường hợp không trả được nợ đầy đủ, đúng hạn thì phải chấp hành các biện pháp, chế tài mà cơ quan cấp bảo lãnh áp dụng; chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật nếu không trả được nợ;</p> <p>c) Cung cấp thông tin theo yêu cầu của cơ quan cấp bảo lãnh về tình hình thực hiện chương trình, dự án và khả năng thực hiện nghĩa vụ thanh toán theo thỏa thuận vay;</p> <p>d) Báo cáo kịp thời về nguy cơ vi phạm cam kết bảo lãnh;</p> <p>đ) Nộp phí bảo lãnh đầy đủ và đúng hạn theo quy định của pháp luật.</p>		
CHƯƠNG VI QUẢN LÝ VAY TRẢ NỢ			

Dự thảo Luật Quản lý nợ công sửa đổi	Luật quản lý nợ công 2009	Ý kiến góp ý	Giải trình tiếp thu
CỦA CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG			
<p>Sửa đổi, bổ sung Điều 37 về mục đích vay của chính quyền địa phương:</p> <p>1. Bù đắp bội chi của ngân sách địa phương được cấp có thẩm quyền quyết định.</p> <p>2. Vay để trả nợ gốc của ngân sách địa phương theo quy định của Luật ngân sách nhà nước.</p>	<p>Điều 37. Mục đích vay của chính quyền địa phương</p> <p>1. Đầu tư phát triển kinh tế - xã hội thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách địa phương theo quy định của Luật ngân sách nhà nước.</p> <p>2. Đầu tư vào các dự án có khả năng hoàn vốn tại địa phương.</p>	<p>UBND thành phố Hà Nội:</p> <p>- Về mục đích vay nợ của Chính quyền địa phương, đề nghị bổ sung thêm quy định «Các mục đích khác theo quyết định của cấp có thẩm quyền» do ngoài mục đích bù đắp bội chi NS, vay để trả nợ gốc thì trong thời gian qua đại phương đã tiếp nhận các dự án đầu tư của trung ương trên địa bản và thực hiện nghĩa vụ trả nợ (Dự án đường sắt đô thị Cát Linh-Hà Đông) hoặc nhận nợ vay và thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ (Dự án Cầu Nhật Tân).</p>	<p>- Ban soạn thảo xin <i>bảo lưu</i> để đảm bảo đồng bộ với quy định của Luật NSNN 2015.</p>
<p>Bổ sung quy định về nguyên tắc vay của chính quyền địa phương</p> <p>1. Chỉ được sử dụng để đầu tư dự án thuộc kế hoạch đầu tư công trung hạn hoặc để trả nợ gốc của ngân sách địa phương đã được hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định.</p> <p>2. Bội chi ngân sách cấp tỉnh hàng năm không vượt quá mức bội chi ngân sách hàng năm được Quốc hội quyết định cho từng địa phương cấp tỉnh.</p> <p>4. Dư nợ vay của ngân sách địa phương không vượt quá mức trần dư nợ chính quyền địa phương theo quy định của pháp</p>		<p>UBND thành phố Hà Nội</p> <p>- Kiến nghị nguyên tắc «Dư nợ vay của chính quyền địa phương không vượt quá trần dư nợ của chính quyền địa phương theo quy định của pháp luật» chỉ áp dụng với các khoản vay trong nước và không bao gồm các khoản vay lại từ nguồn vốn vay nước ngoài của Chính phủ do các khoản vay ODA thường có giá trị lớn, thời gian vay dài và thực tế số liệu nợ hiện nay của Hà nội thì với quy định này trong thời gian tới (năm 2017) mức dư nợ của Hà nội sẽ vượt trần theo quy định và Hà nội sẽ không có khả năng tiếp tục huy động vốn.</p>	<p>- Ban soạn thảo xin <i>bảo lưu</i> để đảm bảo đồng bộ với quy định của Luật NSNN 2015: vay bù đắp bội chi NSDP bao gồm cả nguồn vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ.</p>

Dự thảo Luật Quản lý nợ công sửa đổi	Luật quản lý nợ công 2009	Ý kiến góp ý	Giải trình tiếp thu
<p>luật.</p> <p>Sửa đổi, bổ sung Điều 38 về hình thức vay của chính quyền địa phương</p> <p>1. Hình thức vay bao gồm:</p> <p>a) Phát hành trái phiếu chính quyền địa phương tại thị trường trong nước.</p> <p>b) Vay ngân hàng thương mại.</p> <p>c) Vay các nguồn tài chính trong nước hợp pháp khác.</p> <p>d) Vay lại từ nguồn vốn vay nước ngoài của Chính phủ để sử dụng cho mục đích quy định tại Khoản 1 Điều 52 của Luật này.</p> <p>2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh không được trực tiếp vay nước ngoài để đầu tư phát triển kinh tế - xã hội thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách địa phương.</p>	<p>Điều 38. Hình thức vay của chính quyền địa phương</p> <p>1. Đối với vay trong nước, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ được vay để đầu tư theo quy định tại Điều 37 của Luật này thông qua phát hành, uỷ quyền phát hành trái phiếu chính quyền địa phương, vay từ các nguồn tài chính hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.</p> <p>2. Đối với vay nước ngoài, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh không được trực tiếp vay nước ngoài mà chỉ được vay lại từ nguồn vốn vay nước ngoài của Chính phủ để đầu tư phát triển kinh tế - xã hội thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách địa phương theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 23 của Luật này.</p>	<p>UBND thành phố Hà Nội</p> <p>- Đề nghị bổ sung quy định đối với các hình thức huy động khác như huy động trực tiếp từ nguồn vốn của các tổ chức tín dụng nhằm đáp ứng kịp thời nguồn vốn đầu tư của địa phương.</p> <p>UBND thành phố Hồ Chí Minh</p> <p>-Đề nghị nghiên cứu cho phép địa phương tiếp cận các hình thức vay đa dạng như phát hành trái phiếu địa phương trong nước bằng ngoại tệ, vay lại vốn vay nước ngoài của chính phủ theo hình thức hỗ trợ ngân sách...</p> <p>- Đề nghị nghiên cứu bổ sung các quy định về công cụ quản lý nợ của chính quyền địa phương; cho phép địa phương được thành lập Quỹ tích lũy trả nợ và quỹ dự phòng rủi ro; tổ chức cơ quan đầu nôi, thống nhất quản lý nợ tại địa phương, giảm tình trạng chồng chéo, phân tán trong quản lý nợ địa phương</p> <p>UBND thành phố Đà Nẵng</p> <p>- Dự thảo Luật chưa đề cập đến nợ do chính</p>	<p>- Dự thảo Luật đã quy định hình thức vay của chính quyền địa phương bao gồm vay ngân hàng thương mại và các nguồn tài chính trong nước hợp pháp khác.</p> <p>- Ban soạn thảo xin giải trình như sau: việc phát hành trái phiếu chính quyền địa phương bằng ngoại tệ phải tuân thủ quy định của Pháp lệnh ngoại hối nên không quy định trong dự thảo Luật.</p> <p>- Ban soạn thảo đồng tình với việc thống nhất quản lý nợ chính quyền địa phương vào 1 đầu mối tuy nhiên nội dung này thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân, ủy ban nhân dân theo quy định của Luật tổ chức chính quyền địa phương.</p> <p>- Về việc thành lập Quỹ tích lũy trả nợ ở địa phương là chưa phù hợp vì mục đích thành lập quỹ tích lũy trả nợ nhằm bảo đảm khả năng thanh toán nghĩa vụ nợ của các khoản vay về cho vay lại và dự phòng rủi ro phát sinh từ việc cho vay lại, bảo lãnh Chính phủ trong khi vay nợ của chính quyền địa phương chỉ nhằm mục đích bù đắp bội chi. Riêng dự phòng rủi ro đối với ngân địa phương, thực hiện theo quy định của pháp luật về NSNN.</p> <p>- Nội dung này không phù hợp với quy định của</p>

Dự thảo Luật Quản lý nợ công sửa đổi	Luật quản lý nợ công 2009	Ý kiến góp ý	Giải trình tiếp thu
		quyền địa phương bảo lãnh trong trường hợp các doanh nghiệp, tổ chức tài chính tín dụng của địa phương vay lại từ nguồn vốn vay nước ngoài của Chính phủ. Do đó, đề nghị nghiên cứu để bổ sung nội dung này.	Luật NSNN 2015.
CHƯƠNG VII ĐẢM BẢO KHẢ NĂNG TRẢ NỢ CÔNG			
<p>Bổ sung quy định về đảm bảo khả năng trả nợ công như sau:</p> <p>1. Việc huy động vốn vay chỉ được thực hiện trong khả năng trả nợ, kiểm soát chặt chẽ các chỉ tiêu nợ trong giới hạn cho phép và chủ động bố trí nguồn đảm bảo trả nợ đầy đủ, đúng hạn.</p> <p>2. Việc thanh toán, chi trả các khoản nợ vay của ngân sách nhà nước:</p> <p>a) Chi trả nợ lãi, phí và chi phí phát sinh khác từ các khoản vay thực hiện theo thực tế phát sinh, trong phạm vi dự toán ngân sách nhà nước hàng năm.</p> <p>b) Ưu tiên đảm bảo nguồn bội thu, tăng thu so với dự toán, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách nhà nước và các nguồn hợp pháp khác để trả các khoản nợ gốc đầy đủ, đúng hạn.</p> <p>c) Vay mới để trả nợ gốc (đảo</p>		<p>Thanh tra Chính phủ:</p> <p>- Đề nghị chuyển Điều 57. Đảm bảo trả nợ công về Chương I (Những quy định chung) và đổi tên chương thành “Quỹ tích lũy trả nợ” và bổ sung vào phạm vi điều chỉnh của Luật.</p>	<p>- Ban soạn thảo xin <i>bảo lưu</i> để đảm bảo quan điểm chỉ đạo của Bộ Chính trị tại Nghị quyết số 07/NQ-TW về chủ trương, giải pháp cơ cấu lại NSNN, quản lý nợ công đảm bảo nền tài chính an toàn, bền vững.</p>

Dự thảo Luật Quản lý nợ công sửa đổi	Luật quản lý nợ công 2009	Ý kiến góp ý	Giải trình tiếp thu
<p>nợ) phải được Quốc hội phê duyệt trong dự toán ngân sách nhà nước hàng năm, phù hợp với khả năng cân đối nguồn lực, đảm bảo an toàn nợ công.</p> <p>3. Người được bảo lãnh, vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ có trách nhiệm bố trí nguồn để trả nợ đầy đủ, đúng hạn.</p>			
<p>Sửa đổi, bổ sung Điều 28 về vay để cơ cấu lại danh mục nợ và đổi tên Điều thành Quản lý rủi ro đối với nợ công</p> <p>1. Quản lý rủi ro đối với nợ công là việc nhận diện các loại rủi ro đối với danh mục nợ công, qua đó xác định mức độ ảnh hưởng tiềm ẩn để có biện pháp phòng ngừa, xử lý thích hợp, đảm bảo khả năng trả nợ công.</p> <p>2. Rủi ro về nợ công quy định trong Luật này bao gồm:</p> <p>a) Rủi ro về lãi suất, tỷ giá ngoại tệ;</p> <p>b) Rủi ro tái cấp vốn do biến động của thị trường ảnh hưởng đến khả năng huy động vốn hoặc phải huy động vốn mới có chi phí cao hơn;</p> <p>c) Rủi ro thanh khoản do thiếu các tài sản tài chính có tính</p>	<p>Điều 28. Vay để cơ cấu lại danh mục nợ</p> <p>1. Việc vay để cơ cấu lại danh mục nợ phải đáp ứng các điều kiện sau:</p> <p>a) Khoản vay mới không vượt quá giá trị của khoản nợ được cơ cấu lại;</p> <p>b) Giảm thiểu nghĩa vụ trả nợ hoặc rủi ro so với trước khi danh mục nợ được cơ cấu lại;</p> <p>c) Không vay ngoại tệ để cơ cấu lại khoản vay bằng Đồng Việt Nam .</p> <p>2. Bộ Tài chính thực hiện các nghiệp vụ cơ cấu lại danh mục nợ theo kế hoạch vay, trả nợ chi tiết hàng năm của Chính phủ hoặc đề án đã được phê duyệt.</p>	<p>Bộ Tư pháp</p> <p>- Dự thảo quy định Bộ Tài chính xây dựng Đề án phòng ngừa rủi ro trong đó bao gồm “Chuyển đổi sở hữu đối với các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế có nghĩa vụ nợ Chính phủ”. Bộ Tư pháp cho rằng quy định như trên là vượt quá thẩm quyền của Bộ Tài chính.</p> <p>- Các quy định về quản lý rủi ro còn chung chung, đề nghị quy định cụ thể.</p> <p>- Dự thảo quy định «Chính phủ quy định cụ thể về nghiệp vụ quản lý rủi ro đối với nợ công».</p>	<p>- Ban soạn thảo đã tiếp thu và điều chỉnh nội dung về phòng ngừa rủi ro đối với nợ công, theo đó chuyển nội dung phòng ngừa rủi ro đối với nợ công sang Chương VIII - Điều 58 – Khoản 4 – Điểm a như sau: <i>Tái cơ cấu nợ, cơ cấu lại danh mục nợ nhằm thay đổi điều kiện, điều khoản của khoản nợ, cơ cấu lại một phần hoặc toàn bộ các khoản nợ trong danh mục nợ hiện hành thông qua các biện pháp: chuyển nhượng, chuyển đổi sở hữu khoản nợ; mua lại nợ, bán nợ; hoán đổi nợ, bao gồm cả hoán đổi lãi suất và hoán đổi ngoại tệ; và các hình thức tái cơ cấu nợ khác.</i></p> <p>- Ban soạn thảo đã tiếp thu và bổ sung các quy định cụ thể về quản lý rủi ro đối với nợ công tại Điều 58. Đồng thời giao Chính phủ hướng dẫn chi tiết các nghiệp vụ quản lý rủi ro.</p> <p>- Ban soạn thảo xin bảo lưu nội dung này vì các nghiệp vụ quản lý rủi ro là các vấn đề có tính</p>

Dự thảo Luật Quản lý nợ công sửa đổi	Luật quản lý nợ công 2009	Ý kiến góp ý	Giải trình tiếp thu
<p>thanh khoản để thực hiện đầy đủ, kịp thời các nghĩa vụ nợ đến hạn theo cam kết, bao gồm khả năng thanh toán trả nợ của ngân sách trung ương và ngân sách địa phương;</p> <p>d) Rủi ro tín dụng do người vay lại, người được bảo lãnh gặp khó khăn trong thanh toán của các khoản cho vay lại/ các khoản vay Chính phủ bảo lãnh;</p> <p>đ) Các rủi ro khác có thể ảnh hưởng đến an toàn nợ công.</p> <p>3. Các biện pháp phòng ngừa rủi ro gồm:</p> <p>a) Thực hiện cơ chế vay lại đối với các tổ chức tín dụng chịu 100% rủi ro tín dụng;</p> <p>b) Quản lý tài sản thế chấp đối với các khoản vay về cho vay lại và bảo lãnh Chính phủ;</p> <p>c) Yêu cầu các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, đơn vị sự nghiệp công lập có thu vay lại vốn vay của Chính phủ và nhận bảo lãnh của Chính phủ mua bảo hiểm rủi ro về tín dụng;</p> <p>4. Các biện pháp xử lý rủi ro gồm:</p> <p>a) Tái cơ cấu nợ, cơ cấu lại danh mục nợ nhằm thay đổi điều kiện, điều khoản của khoản nợ, cơ cấu lại một phần</p>		<p>Để đảm bảo tính khả thi, Bộ Tư pháp đề nghị quy định cụ thể về quản lý rủi ro với nợ công ngay trong dự thảo Luật.</p> <p>- Dự thảo quy định «Quốc hội, Ủy ban thường vụ QH, Chính phủ, các Bộ, ngành, HĐND, UBND cấp tỉnh <u>thực hiện giám sát theo quy định của pháp luật</u>». Để đảm bảo tính minh bạch, khả thi đề nghị không viện dẫn chung chung như trên mà cần nêu rõ điều, khoản của văn bản viện dẫn.</p>	<p>chất kỹ thuật, quy trình nghiệp vụ, do đó việc chi tiết hóa các nội dung này trong Luật là không phù hợp. Quy định hiện hành về quản lý rủi ro đối với nợ công thực hiện theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ.</p> <p>- Ban soạn thảo đã tiếp thu và bổ sung nội dung tại Điều 7 – về giám sát, đảm bảo an toàn nợ công.</p>

Dự thảo Luật Quản lý nợ công sửa đổi	Luật quản lý nợ công 2009	Ý kiến góp ý	Giải trình tiếp thu
<p>hoặc toàn bộ các khoản nợ trong danh mục nợ hiện hành thông qua các biện pháp: chuyển nhượng, chuyển đổi sở hữu khoản nợ; mua lại nợ, bán nợ; hoán đổi nợ, bao gồm cả hoán đổi lãi suất và hoán đổi ngoại tệ; và các hình thức tái cơ cấu nợ khác.</p> <p>b) Sử dụng Quỹ tích lũy để xử lý rủi ro phát sinh từ các khoản cho vay lại và bảo lãnh Chính phủ;</p> <p>c) Các biện pháp gia hạn nợ, khoan nợ, xóa nợ và xử lý rủi ro khác theo quy định của pháp luật.</p> <p>5. Trên cơ sở xác định rủi ro cụ thể của các khoản nợ và mức độ ảnh hưởng của rủi ro tới các khoản nợ này, Bộ Tài chính xây dựng đề án, phương án phòng ngừa rủi ro và xử lý rủi ro, báo cáo Thủ tướng Chính phủ trước khi thực hiện, bao gồm:</p> <p>a) Tái cơ cấu nợ trong nước, nước ngoài, gồm: chuyển nhượng, chuyển đổi sở hữu đối với các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế có nghĩa vụ nợ Chính phủ;</p> <p>b) Khoan nợ, xóa nợ khi người vay lại, người được bảo lãnh</p>			

Dự thảo Luật Quản lý nợ công sửa đổi	Luật quản lý nợ công 2009	Ý kiến góp ý	Giải trình tiếp thu
<p>Chính phủ bị thiệt hại do nguyên nhân khách quan làm mất một phần hoặc toàn bộ vốn, tài sản.</p> <p>6. Chính phủ quy định cụ thể về nghiệp vụ quản lý rủi ro đối với nợ công.</p>			
<p>Sửa đổi, bổ sung Điều 29 về Quỹ tích lũy trả nợ:</p> <p>1. Quỹ tích lũy trả nợ được Chính phủ thành lập và giao Bộ Tài chính quản lý nhằm bảo đảm khả năng thanh toán nghĩa vụ nợ của các khoản vay về cho vay lại và dự phòng rủi ro phát sinh từ việc cho vay lại, bảo lãnh Chính phủ.</p> <p>2. Yêu cầu quản lý Quỹ tích lũy trả nợ:</p> <p>a) Đảm bảo các nhiệm vụ thu và sử dụng nguồn vốn của Quỹ thực hiện theo đúng quy định của Luật Quản lý nợ công.</p> <p>b) Bảo đảm tính thanh khoản, an toàn, bảo toàn và phát triển nguồn vốn của Quỹ, nâng cao hiệu quả hoạt động của Quỹ.</p> <p>c) Thực hiện công tác kế toán, kiểm toán và công khai tài chính theo quy định của pháp luật.</p>	<p>Điều 29. Quỹ tích lũy trả nợ</p> <p>1. Quỹ tích lũy trả nợ là quỹ thuộc ngân sách nhà nước, được Chính phủ thành lập và giao Bộ Tài chính quản lý nhằm bảo đảm khả năng thanh toán nghĩa vụ nợ của các khoản vay về cho vay lại hoặc nghĩa vụ nợ dự phòng của ngân sách nhà nước phát sinh từ các khoản bảo lãnh của Chính phủ.</p> <p>2. Nguồn thu của Quỹ tích lũy trả nợ bao gồm:</p> <p>a) Thu hồi nợ từ các khoản vay về cho vay lại của Chính phủ;</p> <p>b) Phí bảo lãnh chính phủ;</p> <p>c) Thu hồi các khoản tạm ứng vốn từ Quỹ tích lũy trả nợ theo quy định của Chính phủ;</p>	<p>Ngân hàng Nhà nước:</p> <p>- Đề nghị bổ sung vào Điều 59 quy định “Toàn bộ ngoại tệ của Quỹ Tích lũy trả nợ được gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, và việc quản lý ngoại tệ của Quỹ Tích lũy trả nợ được thực hiện theo quy định hiện hành về quản lý ngoại hối” nhằm đảm bảo phù hợp với các quy định hiện hành về quản lý dự trữ ngoại hối nhà nước, chống đô la hoá nền kinh tế, và góp phần tăng quy mô Dự trữ ngoại hối nhà nước, ổn định kinh tế vĩ mô.</p> <p>- Đề đảm bảo phân tách mục đích sử dụng của Quỹ tích lũy trả nợ và Quỹ ngoại tệ tập trung của ngân sách nhà nước, NHNN đề nghị bổ sung quy định chặt chẽ về các điều kiện, quy trình điều chuyển ngoại tệ từ Quỹ ngoại tệ tập trung của NSNN sang Quỹ tích lũy trả nợ.</p> <p>- Nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi của Quỹ này chỉ nên sử dụng để đầu tư ngắn hạn, và cần nhắc hạn chế việc đầu tư thông qua các hình thức đầu tư dài hạn như “quản lý tài sản của tổ chức tài chính, tín dụng do có thể gây bị động, rủi ro thanh khoản cho Quỹ khi thực</p>	<p>- Ban soạn thảo xin bảo lưu nội dung này nhằm đảm bảo tính thanh khoản, an toàn và chủ động bố trí nguồn trả nợ bằng ngoại tệ nhằm đảm bảo cam kết của Chính phủ với các chủ nợ nước ngoài, không để ảnh hưởng đến uy tín, hệ số tín nhiệm quốc gia.</p> <p>- Ban soạn thảo xin bảo lưu và kiến nghị giao Chính phủ hướng dẫn thực hiện.</p> <p>- Ban soạn thảo xin bảo lưu, giữ nguyên như quy định của Luật hiện hành.</p>

Dự thảo Luật Quản lý nợ công sửa đổi	Luật quản lý nợ công 2009	Ý kiến góp ý	Giải trình tiếp thu
<p>3. Nguồn thu của Quỹ tích lũy trả nợ bao gồm:</p> <p>a) Thu hồi nợ (gốc, lãi) từ các khoản vay về cho vay lại của Chính phủ;</p> <p>b) Phí dự phòng rủi ro từ cho vay lại và phí bảo lãnh Chính phủ sau khi trích cho công tác quản lý cho vay lại;</p> <p>c) Phân trích nộp phí quản lý cho vay lại, phí bảo lãnh;</p> <p>d) Thu hồi các khoản tạm ứng vốn từ Quỹ tích lũy trả nợ;</p> <p>đ) Thu từ nghiệp vụ tái cơ cấu nợ, danh mục nợ Chính phủ;</p> <p>e) Lãi tiền gửi, ứng vốn, uỷ thác quản lý nguồn vốn hoặc đầu tư của Quỹ tích lũy trả nợ;</p> <p>g) Các khoản thu hợp pháp khác.</p> <p>4. Sử dụng Quỹ tích lũy trả nợ bao gồm:</p> <p>a) Hoàn trả ngân sách nhà nước các khoản trả nợ cho các khoản vay nước ngoài của Chính phủ về cho vay lại;</p> <p>b) Ứng trả thay cho người được bảo lãnh trong trường hợp người được bảo lãnh không trả được nợ (trừ hai ngân hàng chính sách);</p> <p>c) Ứng vốn để thực hiện tái cơ cấu nợ, danh mục nợ Chính phủ</p>	<p>d) Lãi tạm ứng vốn và lãi từ cơ cấu lại khoản nợ, danh mục nợ chính phủ;</p> <p>đ) Lãi tiền gửi hoặc uỷ thác quản lý nguồn vốn của Quỹ tích lũy trả nợ;</p> <p>e) Các khoản thu hợp pháp khác.</p> <p>3. Nội dung chi của Quỹ tích lũy trả nợ bao gồm:</p> <p>a) Hoàn trả ngân sách nhà nước các khoản trả nợ cho các khoản vay nước ngoài của Chính phủ về cho vay lại;</p> <p>b) Ứng trả thay cho người được bảo lãnh trong trường hợp người được bảo lãnh không trả được nợ;</p> <p>c) Ứng vốn để thực hiện cơ cấu lại khoản nợ, danh mục nợ chính phủ và nợ được Chính phủ bảo lãnh nhằm giảm thiểu chi phí đi vay;</p> <p>d) Ứng vốn khác nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của Quỹ tích lũy trả nợ theo quy định của Chính phủ;</p> <p>đ) Chi phí nghiệp vụ quản lý Quỹ tích lũy trả nợ theo</p>	<p>hiện trả nợ.</p> <p>Bộ Tư pháp:</p> <p>- Cần quy định chặt chẽ trong việc quản lý nguồn nhân rồi của Quỹ tích lũy như không dùng vốn nhân rồi của Quỹ để tài trợ các khoản tín dụng dài hạn. Cơ chế quản lý, sử dụng Quỹ tích lũy cần được quy định cụ thể trong dự thảo Luật mà không giao Chính phủ quy định chi tiết.</p> <p>- Nội dung chi của Quỹ mới đề cập tới việc hoàn trả NSNN nhưng chưa nêu rõ thời gian hoàn trả.</p>	<p>- Tại Quyết định 01/2013/QĐ-TTg về Quy chế lập, sử dụng, quản lý Quỹ Tích lũy trả nợ đã quy định việc sử dụng nguồn vốn nhân rồi của Quỹ để đầu tư vào TPCP. Ban soạn thảo bổ sung vào dự thảo Luật nội dung này để đảm bảo an toàn của Quỹ do TPCP là công cụ không rủi ro.</p> <p>- Ban soạn thảo xin bảo lưu do việc quy định thời gian hoàn trả phụ thuộc vào từng khoản vay theo nhu cầu chi của NSNN và được thể hiện trong từng thỏa thuận vay.</p>

Dự thảo Luật Quản lý nợ công sửa đổi	Luật quản lý nợ công 2009	Ý kiến góp ý	Giải trình tiếp thu
<p>và nợ được Chính phủ bảo lãnh;</p> <p>d) Chi xử lý rủi ro đối với cho vay lại vốn vay của Chính phủ và bảo lãnh của Chính phủ theo quyết định của cấp có thẩm quyền;</p> <p>đ) Chi phí quản lý cho vay lại, bảo lãnh, tái cơ cấu nợ, xử lý rủi ro, các nghiệp vụ về quản lý Quỹ tích lũy trả nợ và quản lý nợ công.</p> <p>e) Ứng vốn cho ngân sách nhà nước trong khi nguồn thu của ngân sách nhà nước chưa tập trung kịp theo kế hoạch.</p> <p>5. Nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi của Quỹ tích lũy trả nợ phải được bảo toàn, phát triển thông qua đầu tư trái phiếu Chính phủ, dịch vụ tiền gửi và quản lý tài sản của tổ chức tài chính, tín dụng.</p> <p>6. Đảm bảo nguồn ngoại tệ của Quỹ tích lũy trả nợ</p> <p>a) Quỹ tích lũy trả nợ có trách nhiệm đảm bảo cân đối thu-chi, duy trì cơ cấu nguồn ngoại tệ tối thiểu bằng một kỳ trả nợ nước ngoài của Chính phủ trong năm nhằm đảm bảo khả năng trả nợ nước ngoài bằng ngoại tệ.</p> <p>b) Hàng năm, Bộ Tài chính xây</p>	<p>quy định của Chính phủ.</p> <p>4. Nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi của Quỹ tích lũy trả nợ phải được bảo toàn, phát triển thông qua dịch vụ tiền gửi và quản lý tài sản của tổ chức tài chính, tín dụng có uy tín trong nước.</p> <p>5. Chính phủ quy định chi tiết việc quản lý Quỹ tích lũy trả nợ.</p>		

Dự thảo Luật Quản lý nợ công sửa đổi	Luật quản lý nợ công 2009	Ý kiến góp ý	Giải trình tiếp thu
<p>dụng kế hoạch thu, chi Quỹ tích lũy trả nợ bằng ngoại tệ. Trường hợp nguồn thu vượt quá nhu cầu chi, Bộ Tài chính điều hòa cho các nhu cầu chi bằng ngoại tệ của ngân sách nhà nước; trường hợp nguồn thu không đảm bảo nhu cầu chi, Bộ Tài chính bổ sung quỹ từ các khoản thu ngân sách nhà nước bằng ngoại tệ; trong trường hợp cần thiết Quỹ ngoại tệ tập trung của ngân sách nhà nước được sử dụng để đáp ứng nhu cầu trả nợ bằng ngoại tệ.</p> <p>7. Chính phủ quy định cơ chế quản lý Quỹ tích lũy trả nợ.</p>			
<p style="text-align: center;">CHƯƠNG VIII KẾ TOÁN, KIỂM TOÁN, THỐNG KÊ, BÁO CÁO VÀ CÔNG BỐ THÔNG TIN VỀ NỢ CÔNG</p>			
<p>Bổ sung quy định về kế toán nợ công như sau:</p> <p>1. Các khoản vay, trả nợ, dư nợ của Chính phủ, nợ chính quyền địa phương phải được hạch toán theo quy định của Luật ngân sách nhà nước và Luật kế toán.</p> <p>2. Các khoản bảo lãnh chính</p>			

Dự thảo Luật Quản lý nợ công sửa đổi	Luật quản lý nợ công 2009	Ý kiến góp ý	Giải trình tiếp thu
<p>phủ phải được thống kê, theo dõi nghĩa vụ nợ dự phòng của chính phủ.</p> <p>3. Bộ Tài chính quy định cụ thể về việc hạch toán kế toán đối với các khoản vay, trả nợ của Chính phủ, nợ chính quyền địa phương; thống kê theo dõi nghĩa vụ nợ dự phòng của Chính phủ.</p>			
<p>Bổ sung quy định về kiểm toán nợ công như sau:</p> <p>1. Chương trình, dự án sử dụng vốn vay phải được kiểm toán bởi Kiểm toán Nhà nước. Trường hợp Kiểm toán Nhà nước không thực hiện kiểm toán theo kế hoạch, chương trình, dự án phải được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán trong danh mục tổ chức kiểm toán các đơn vị vì lợi ích công chúng được cấp có thẩm quyền phê duyệt.</p> <p>2. Việc kiểm toán nhà nước đối với quản lý, sử dụng nợ công thực hiện theo quy định của Luật kiểm toán nhà nước.</p>		<p>Thanh tra Chính phủ:</p> <p>- Đề nghị làm rõ các nội dung quy định tại khoản 1 nhằm đảm bảo tính minh bạch của quy phạm.</p>	<p>- Ban soạn thảo xin <i>bảo lưu</i> vì nội dung này thực hiện theo quy định của Luật kiểm toán nhà nước.</p>
<p>Sửa đổi, bổ sung nội dung quy định về công bố thông tin nợ công tại Điều 47 như sau:</p> <p>1. Các chỉ tiêu nợ, số liệu nợ</p>	<p>Điều 47. Công khai thông tin về nợ công</p> <p>1. Bộ Tài chính thực hiện công khai thông tin về nợ</p>	<p>Thanh tra Chính phủ:</p> <p>- Đề nghị bổ sung quy định cụ thể về thông tin nợ công được công bố, thời hạn công bố, cung cấp thông tin và phạm vi cung cấp</p>	<p>- Ban soạn thảo xin <i>tiếp thu</i> và kiến nghị giao Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện.</p>

Dự thảo Luật Quản lý nợ công sửa đổi	Luật quản lý nợ công 2009	Ý kiến góp ý	Giải trình tiếp thu
<p>được công bố bao gồm:</p> <p>a) Nợ Chính phủ, trong đó nợ nước ngoài theo từng chủ nợ; công cụ nợ của Chính phủ theo từng hình thức huy động.</p> <p>b) Nợ của chính quyền địa phương bao gồm: phát hành trái phiếu chính quyền địa phương, vay lại vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi của Chính phủ, vay của Kho bạc Nhà nước, các khoản vay khác.</p> <p>c) Nợ được Chính phủ bảo lãnh bao gồm: nghĩa vụ nợ dự phòng của Chính phủ (dự nợ được Chính phủ bảo lãnh).</p> <p>2. Thẩm quyền công bố thông tin nợ công được quy định như sau:</p> <p>a) Bộ trưởng Bộ Tài chính công bố thông tin về nợ công;</p> <p>b) Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ công bố thông tin về tình hình huy động, sử dụng vốn vay, trả nợ và dự nợ thuộc ngành, lĩnh vực phụ trách;</p> <p>c) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công bố thông tin về nợ chính quyền địa phương.</p> <p>3. Hình thức phổ biến thông tin:</p> <p>a) Trang thông tin điện tử của Bộ Tài chính, các Bộ, ngành và</p>	<p>công.</p> <p>2. Thông tin về nợ công được công khai bao gồm tổng số dư nợ, cơ cấu nợ trong nước, nợ nước ngoài của Chính phủ, nợ được Chính phủ bảo lãnh, nợ của chính quyền địa phương, số liệu vốn vay thực nhận và trả nợ hàng năm, các chỉ tiêu giám sát nợ chính phủ, nợ công, nợ nước ngoài của quốc gia.</p> <p>3. Thông tin về nợ công được Bộ Tài chính công bố định kỳ theo quy định của pháp luật.</p>	<p>thông tin làm cơ sở thống nhất trên thực tế.</p>	

Dự thảo Luật Quản lý nợ công sửa đổi	Luật quản lý nợ công 2009	Ý kiến góp ý	Giải trình tiếp thu
<p>địa phương có liên quan; b) Hợp báo, thông cáo báo chí; c) Bản tin nợ công. 4. Các Bộ, ngành, địa phương, các cơ quan cho vay lại có trách nhiệm phối hợp với Bộ Tài chính trong việc đối chiếu, xác nhận số liệu nợ công và các số liệu có liên quan. 5. Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công tác kê toán, thống kê, báo cáo và công bố thông tin về nợ công.</p>			
<p>Bổ sung một điều về xử lý vi phạm như sau: 1. Tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan đến hoạt động huy động, phân bổ, sử dụng vốn vay, trả nợ và quản lý nợ công thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật. 2. Tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm quy định của Luật này phải chịu một trong các hình thức xử phạt hành chính sau</p>		<p>Thanh tra Chính phủ: - Đề nghị quy định cụ thể hơn về các hành vi vi phạm, hình thức xử lý và thẩm quyền xử lý vi phạm nhằm đảm bảo hiệu lực thi hành của Luật và hạn chế dẫn chiếu đến các văn bản quy phạm pháp luật khác. Bộ Tư pháp: - Đề nghị bỏ quy định này vì các quy định như dự thảo hiện nay còn chung chung. Mặt khác việc xử lý vi phạm đã được quy định ở các Luật khác như Luật thanh tra, Luật xử lý vi phạm hành chính, Luật Bồi thường nhà nước...</p>	<p>- Ban soạn thảo xin tiếp thu, điều chỉnh lại nội dung và chuyển Điều này sang Chương 1 “Những quy định chung”, cụ thể như sau: <i>Điều 9. Xử lý vi phạm pháp luật về quản lý, sử dụng nợ công</i> <i>1. Người có hành vi vi phạm pháp luật về quản lý, sử dụng nợ công mà gây thiệt hại cho nhà nước thì phải bồi thường theo mức thiệt hại thực tế cho Nhà nước. Tùy theo tính chất, mức độ vi phạm, người có hành vi vi phạm pháp luật về quản lý, sử dụng nợ công còn bị xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.</i> <i>2. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị có trách nhiệm giải trình và phải chịu trách nhiệm liên đới nếu để xảy ra vi phạm pháp luật về</i></p>

Dự thảo Luật Quản lý nợ công sửa đổi	Luật quản lý nợ công 2009	Ý kiến góp ý	Giải trình tiếp thu
<p>đây:</p> <p>a) Phạt cảnh cáo;</p> <p>b) Phạt tiền.</p> <p>c) Tùy theo tính chất, mức độ vi phạm, tổ chức, cá nhân vi phạm còn có thể bị áp dụng các hình thức xử phạt bổ sung và biện pháp khắc phục hậu quả theo quy định của pháp luật.</p> <p>2. Việc xử phạt vi phạm hành chính thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.</p> <p>3. Chính phủ quy định cụ thể thẩm quyền và mức độ xử phạt đối với từng hành vi vi phạm hành chính trong hoạt động quản lý và sử dụng nợ công theo quy định của Luật này.</p>			<p><i>quản lý, sử dụng nợ công của cơ quan, tổ chức, đơn vị mình; tùy theo mức độ bị xử lý kỷ luật hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.</i></p>
<p>CHƯƠNG IX ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH</p>			
		<p>Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch:</p> <p>- Đề nghị bổ sung điều khoản chuyển tiếp để có thể áp dụng ngay đối với các dự án đã đàm phán hoặc đang thực hiện theo quy định của Luật quản lý nợ công 2009 nhưng nay phải thực hiện theo Luật quản lý nợ công sửa đổi này.</p>	<p>- Ban soạn thảo đã <i>tiếp thu</i>, thể hiện tại Điều 66 Dự thảo Luật như sau: “<i>Các hoạt động quản lý nợ công được thực hiện trước thời điểm Luật này có hiệu lực được tiếp tục thực hiện theo các quy định hiện hành tại thời điểm thực hiện.</i>”</p>